UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP NĂM HỌC 2012-2013

Số BD	Họ tên	Ngày sinh	Học sinh trường	Lớp	Diện ưu tiên	Điểm KK	Văn	Hóa	Địa	Sinh	Toán	Anh/Lý	Tổng điểm	Điểm xét TN	Điểm XLTN	Xếp loại
010272	Nguyễn Hải Đăng	10/05/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	4.5	5.5	4	6.5	4.5	7.5	32.5	5.75	5.42	TB
010365	Lê Nguyễn Phạm Quang Hiền	07/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	1	5.5	8.5	5.5	7	9	6.5	42	7.17	7	TB
010826	Võ Trọng Nguyên	24/09/1994	THPT Tây Ninh	12.B3	1	0	0.5	7.5	4	5.5	2.5	5	25	4.17	4.17	TR
010833	Đỗ Ngọc Xuân Nhã	15/02/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	2	2	6	6	4	5.5	7	7	35.5	6.25	5.92	TB
010832	Ngô Thanh Nhàn	05/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	2	1.5	4.5	6.5	4	5.5	8.5	4	33	5.75	5.5	TB
010846	Phan Thành Nhân	29/03/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	5.5	7	3.5	5.5	8.5	6	36	6.33	6	TB
010862	Nguyễn Đặng Hoàng Nhi	29/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	6	9.5	5	9	9.5	6	45	7.83	7.5	TB
010917	Nguyễn Thị Quỳnh Như	27/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	2	2	6	9.5	4	5.5	9.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
010910	Nguyễn Thị Như	12/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	6	9	5.5	5.5	8.5	7	41.5	7.25	6.92	TB
010930	Nguyễn Hồng Nhựt	14/07/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	4.5	6.5	4	4	5	8	32	5.67	5.33	TB
010928	Bùi Minh Nhựt	06/07/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	4	9.5	4.5	4	9	8.5	39.5	6.92	6.58	TB
010948	Trần Thị Kiều Oanh	24/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	2	2	5	7.5	3.5	7	9	5	37	6.5	6.17	TB
010969	Nguyễn Hoàng Anh Phi	03/08/1994	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	4	5	3	7	7	6	32	5.67	5.33	TB
010993	Đỗ Hồng Phúc	03/09/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	2	2	4.5	9	4.5	5	8	5	36	6.33	6	TB
011029	Nguyễn Thị Bạch Phương	01/02/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	6	7	4.5	5.5	7	7.5	37.5	6.58	6.25	TB
011063	Tạ Phương Quang	28/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	3.5	3.5	7	3.5	4.5	6.5	7	32	5.92	5.33	TB
011066	Huỳnh Minh Quân	20/05/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	5.5	7	3	5.5	8	8.5	37.5	6.58	6.25	TB
011073	Võ Minh Quân	17/10/1994	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	6.5	7.5	3	7	6.5	4	34.5	6.08	5.75	TB
011071	Trần Trung Quân	21/09/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	1.5	4	9	4	4.5	8	5.5	35	6.08	5.83	TB
011146	Trần Minh Tâm	16/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	3.5	5	9	3.5	7	6.5	5.5	36.5	6.67	6.08	TB
011137	Bùi Thị Thanh Tâm	06/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	6.5	10	5.5	7	9.5	7.5	46	8	7.67	TB
011155	Nguyễn Hồ Minh Tân	15/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	6.5	5	3	4.5	7	7	33	5.83	5.5	TB
011170	Nguyễn Ngọc Phương Thanh	29/09/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	6	7	6.5	7.5	9.5	6	42.5	7.42	7.08	KH
011210	Nguyễn Hồng Mai Thảo	06/09/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	5.5	6.5	5	3.5	6.5	5.5	32.5	5.75	5.42	TB
011208	Ngô Thị Ngọc Thảo	25/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	7	8.5	5.5	7.5	6.5	8	43	7.5	7.17	TB
011239	Nguyễn Thị Thi	24/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	2	2	5.5	8.5	4.5	6	6	4.5	35	6.17	5.83	TB
011247	Lâm Trường Thịnh	19/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	4	5.5	9.5	5	7	8.5	3.5	39	7.17	6.5	TB
011279	Nguyễn Lâm Hà Thuyên	16/11/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	1.5	6	8	4	7.5	8.5	6.5	40.5	7	6.75	TB
011307	Lâm Thị Anh Thư	13/01/1994	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	5	8	4.5	6	8.5	7.5	39.5	6.92	6.58	TB
011369	Trần Trọng Tín	09/11/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	4.5	10	3.5	9.5	8.5	7	43	7.5	7.17	TB
011411	Võ Thị Huỳnh Trang	10/09/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	6.5	9	4.5	7	6	8.5	41.5	7.25	6.92	TB
011407	Trần Nguyễn Thùy Trang	07/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	5.5	8.5	4.5	6	8	8	40.5	7.08	6.75	TB
011453	Phạm Thị Diễm Trinh	20/07/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	6	6	4	5	8.5	7	36.5	6.42	6.08	TB
011493	Châu Nhật Trường	16/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	1.5	5	8.5	4	6	9	7.5	40	6.92	6.67	TB
011556	Lê Thị Thanh Tú	26/02/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	7	8.5	4	8	9	6.5	43	7.5	7.17	TB
011512	Phạm Khánh Tuấn	28/07/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	4.5	9	4.5	6.5	8	6	38.5	6.75	6.42	TB
011522	Đỗ Lê Ngọc Tuyền	27/02/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	5.5	5.5	3	4	2.5	6.5	27	4.83	4.5	TR
011574	Huỳnh Kim Uyên	18/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	5.5	9.5	4	5.5	6	7.5	38	6.67	6.33	TB

011618	Phạm Xuân Vui	03/05/1994	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	6	7.5	4.5	6	6.5	3.5	34	6	5.67	TB
011593	Nguyễn Thị Thanh Vân	02/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	6	9	4.5	4.5	9	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
011659	Nguyễn Thị Yến	07/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B3	1	2	6	8.5	5.5	6.5	8.5	6	41	7.17	6.83	TB
010023	Lê Công Tuấn Anh	07/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	6.5	10	5.5	7	9	8	46	8	7.67	TB
010108	Võ Minh Chí	25/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	5	7	4.5	6	8	5	35.5	6.25	5.92	TB
010116	Nguyễn An Cơ	30/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	5	10	5	9.5	10	7.5	47	8.17	7.83	TB
010143	Lê Thị Ngọc Diễm	01/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	2	2	5	10	4	7.5	9.5	7	43	7.5	7.17	TB
010154	Dương Thị Thùy Dung	17/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	5	8	4.5	8.5	9	8	43	7.5	7.17	TB
010156	Đỗ Thị Thùy Dung	01/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	6	7.5	4.5	8	8	9	43	7.5	7.17	TB
010249	Phạm Thị Hồng Đào	02/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	6	9.5	6	9.5	9	6.5	46.5	8.08	7.75	KH
010290	Nguyễn Thành Được	11/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	2	2	5.5	10	6	8	9.5	5	44	7.67	7.33	TB
010323	Phan Hoàng Hải	10/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	6	9.5	4	9	9	7	44.5	7.75	7.42	TB
010338	Nguyễn Thanh Hằng	10/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	5.5	10	5	6	9.5	6	42	7.33	7	TB
010418	Nguyễn Thái Hòa	16/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	2	1.5	5	9	4	6.5	9.5	7.5	41.5	7.17	6.92	TB
010448	Nguyễn Quang Huy	12/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	6.5	8	5.5	7.5	9.5	9.5	46.5	8.08	7.75	TB
010496	Nguyễn Mai Hương	06/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	5	9	3.5	6.5	9.5	6.5	40	7	6.67	TB
010525	Nguyễn Công Khải	04/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	5.5	9.5	4.5	7.5	9	9	45	7.83	7.5	TB
010528	Lục Trần Vĩnh Khiêm	29/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	5.5	9.5	4.5	8.5	8.5	4.5	41	7.17	6.83	TB
010571	Nguyễn Ngọc Lan	25/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	7	10	6.5	9.5	9.5	7	49.5	8.58	8.25	KH
010600	Bưng Chi Linh	12/12/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	2	2	7	9.5	5.5	7.5	9.5	9	48	8.33	8	TB
010616	Nguyễn Lam Linh	21/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	6.5	9.5	5	9	8.5	9	47.5	8.25	7.92	TB
010619	Nguyễn Phan Ngọc Linh	07/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	7	8.5	5	7	9	10	46.5	8.08	7.75	TB
010640	Nguyễn Ngọc Thúy Loan	03/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	5.5	10	7	9.5	9.5	7	48.5	8.42	8.08	TB
010689	Trần Thanh Mai	06/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	6.5	10	5.5	10	9.5	5	46.5	8.08	7.75	TB
010712	Nguyễn Văn Minh	13/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	6	8.5	5	7.5	10	8	45	7.83	7.5	TB
010714	Trần Duy Minh	19/11/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	5.5	7	4.5	6	9	7	39	6.83	6.5	TB
010724	Phạm Thị Hoài My	25/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	5	8	5	8	9.5	6	41.5	7.25	6.92	TB
010728	Trần Thị Kiều My	15/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	6	9	5.5	8	9.5	5	43	7.5	7.17	TB
010761	Phan Thị Kim Ngân	15/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	5.5	9.5	6	8	9.5	6	44.5	7.75	7.42	TB
010865	Nguyễn Thị Bảo Nhi	21/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	4.5	8	4	6.5	8	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
010908	Nguyễn Huỳnh Như	06/11/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	5	9.5	5	9.5	9.5	7.5	46	8	7.67	TB
010922	Trần Huỳnh Như	03/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	5	9.5	3.5	6.5	9.5	8	42	7.33	7	TB
010932	Phùng Văn Nhựt	18/12/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	6	9.5	5	5.5	9	9	44	7.67	7.33	TB
010947	Phạm Thị Kiều Oanh	17/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	5.5	10	5	8.5	9.5	7	45.5	7.92	7.58	TB
011118	Lê Nguyễn Hồng Sơn	14/11/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	5	10	3.5	6	9	9.5	43	7.5	7.17	TB
011127	Đào Tuấn Tài	25/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	6	7	4	5.5	8.5	7.5	38.5	6.75	6.42	TB
011221	Tô Thị Thu Thảo	04/06/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	6	6.5	5	4	8.5	6.5	36.5	6.42	6.08	TB
011284	Đoàn Thị Bích Thùy	03/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	6.5	9.5	5.5	9.5	9.5	10	50.5	8.75	8.42	TB
011312	Nguyễn Thị Anh Thư	16/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	1.5	7.5	6.5	4.5	4.5	9.5	8	40.5	7	6.75	TB
011366	Lê Thị Tình	01/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	2	2	4.5	9	4	7	8.5	5	38	6.67	6.33	TB
011432	Vũ Thị Ngọc Trân	20/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	7	10	5	8.5	9.5	6	46	8	7.67	TB
011454	Thái Ngọc Trinh	25/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	6.5	4.5	4	4.5	9	8.5	37	6.5	6.17	TB
011491	Trần Thị Thu Trúc	22/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	6.5	10	6	7.5	9	7.5	46.5	8.08	7.75	KH

011548	Trịnh Thanh Tùng	02/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	2	2	5	10	4	7.5	7.5	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
011578	Nguyễn Hồng Phương Uyên	26/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	7	8.5	6.5	6.5	7	8.5	44	7.67	7.33	TB
011608	Phùng Quốc Việt	13/06/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	4	4.5	3.5	4	9.5	8.5	34	6	5.67	TB
011641	Phạm Trương Lan Vy	09/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A6	1	2	6	9.5	5	9	8	9	46.5	8.08	7.75	TB
010060	Hoàng Bách	12/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	5	6	4	5.5	9	4.5	34	6	5.67	TB
010155	Đặng Thị Phương Dung	10/11/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	5.5	9	5.5	6	8.5	8	42.5	7.42	7.08	TB
010234	Nguyễn Thùy Dương	09/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	1.5	6.5	10	5.5	6	9	5.5	42.5	7.33	7.08	TB
010237	Trần Thị Thùy Dương	02/12/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	1.5	5.5	8.5	4	6.5	9.5	5	39	6.75	6.5	TB
010281	Trần Thị Ngọc Điểm	20/11/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	6.5	10	5.5	7.5	9.5	7.5	46.5	8.08	7.75	TB
010283	Nguyễn Ngọc Điệp	14/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	2	2	5.5	8	5	6	8	6.5	39	6.83	6.5	TB
010306	Phan Thị Ngọc Giàu	30/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	5	6.5	2.5	7	6	8.5	35.5	6.25	5.92	TB
010423	Đinh Thị Thu Hồng	01/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	6.5	7.5	4.5	6	8	5	37.5	6.58	6.25	TB
010336	Ngô Thị Thúy Hằng	16/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	5.5	10	5	10	9	6.5	46	8	7.67	TB
010462	Trương Lê Huy	11/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	1.5	3	7.5	5	5	8.5	4	33	5.75	5.5	TB
010495	Lâm Ninh Quốc Hương	21/06/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	2	2	7	9	5.5	7	8.5	7	44	7.67	7.33	TB
010504	Nguyễn Thị Thu Hường	28/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	6	9	4.5	6	8.5	5	39	6.83	6.5	TB
010557	Trần Thị Diễm Kiều	08/06/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	6	9	5	8	9	6.5	43.5	7.58	7.25	TB
010555	Phạm Ngọc Kiều	01/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	5.5	7.5	5	4	9.5	3.5	35	6.17	5.83	TB
010572	Nguyễn Thị Phương Lan	27/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	7.5	7	4	6	4	6	34.5	6.08	5.75	TB
010624	Nguyễn Thị Phương Linh	31/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	6	6.5	4	5.5	9	8	39	6.83	6.5	TB
010660	Nguyễn Thị Hòa Lộc	28/06/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	6	10	6	8	8.5	6	44.5	7.75	7.42	KH
010702	Nguyễn Thị Tiểu Mi	17/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	3.5	6.5	5	5	6	7	33	5.83	5.5	TB
010722	Lê Thị Trà My	08/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	2	2	5.5	8	3.5	5	8.5	6	36.5	6.42	6.08	TB
010747	Huỳnh Thị Thanh Ngân	10/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	2	2	6	8	4.5	4.5	7.5	5.5	36	6.33	6	TB
010813	Lê Bình Nguyên	06/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	2	2	5	10	5	9	9.5	6.5	45	7.83	7.5	TB
010899	Đặng Thị Huỳnh Như	26/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	5	8	5	6	7.5	6.5	38	6.67	6.33	TB
010906	Lưu Thùy ý Như	23/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	4.5	10	4.5	8	9	6.5	42.5	7.42	7.08	TB
011002	Phan Hồng Phúc	12/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	6	10	6	7.5	9.5	7.5	46.5	8.08	7.75	KH
011006	Lê Nguyễn Hiếu Phụng	30/11/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	4.5	8	4	4.5	8.5	7	36.5	6.42	6.08	TB
011038	Trần Thị Hải Phương	04/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	4	8.5	4	7	7	5.5	36	6.33	6	TB
011013	Đoàn Thị Nam Phương	28/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	2	2	7	9	4	6.5	7.5	8.5	42.5	7.42	7.08	TB
011051	Lê Thị Phượng	05/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	5	8	4.5	7.5	9	6.5	40.5	7.08	6.75	TB
011057	Lê Duy Quang	25/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	4	10	5.5	8	9	7	43.5	7.58	7.25	TB
011062	Phạm Hồng Quang	29/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	5	9.5	3	7.5	9	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
011061	Nguyễn Thanh Quang	28/12/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	5	9.5	3.5	10	9.5	10	47.5	8.25	7.92	TB
011091	Trương Thị Phương Quyên	18/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	6.5	7	4	4.5	7	6	35	6.17	5.83	TB
011112	Lê Quang Sáng	19/12/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	2	1.5	5	9	4.5	6	8.5	7	40	6.92	6.67	TB
011123	Hà Thị Thủy Sương	09/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	6	6.5	6	7.5	8	6	40	7	6.67	TB
011253	Võ Thị Kim Thoa	26/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	2	2	6.5	9	6	8	9.5	9.5	48.5	8.42	8.08	KH
011278	Phạm Diễm Thuy	10/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	6.5	8.5	5	6	8	5	39	6.83	6.5	TB
011348	Trần Hạnh Tiên	25/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	5	8.5	4.5	6	9.5	8.5	42	7.33	7	TB
011336	Dương Thị Tiên	28/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	2	2	6	6.5	4	7	7	8	38.5	6.75	6.42	TB
011359	Nguyễn Hữu Tiến	25/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	2	1.5	4.5	8.5	4	8	8	5.5	38.5	6.67	6.42	TB

011551	Bùi Thanh Tú	08/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	2	1	5.5	6.5	4	6.5	6	7.5	36	6.17	6	TB
011502	Đỗ Văn Tuấn	10/04/1994	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	5	9	4	6.5	8	7	39.5	6.92	6.58	TB
011537	Võ Thị Mộng Tuyền	24/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	6	8.5	5	6	5	5	35.5	6.25	5.92	TB
011570	Trương Văn Ty	12/06/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	6	9.5	4	6.5	10	7.5	43.5	7.58	7.25	TB
011584	Bùi Hoàng Cẩm Vân	27/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	5.5	8.5	5	6	9	7	41	7.17	6.83	TB
011619	Hà Quốc Vũ	/ /1995	THPT Tây Ninh	12.A4	1	2	5	5	5	5.5	7.5	5.5	33.5	5.92	5.58	TB
010038	Nguyễn Thị Trâm Anh	02/07/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	1.5	6.5	8.5	4.5	5.5	2.5	7	34.5	6	5.75	TB
010039	Nguyễn Tuấn Anh	22/05/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	1.5	5.5	7	5.5	4	8	8.5	38.5	6.67	6.42	TB
010049	Phan Thị Ngọc ánh	01/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	7	10	8	8	9	6	48	8.33	8	KH
010070	Trần Gia Bảo	02/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	6	5.5	5	7	6	5	34.5	6.08	5.75	TB
010131	Nguyễn Huỳnh Hoàng Danh	02/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	5	5.5	5	7.5	3.5	6	32.5	5.75	5.42	TB
010146	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	14/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	2	2	6.5	9	5	7	9.5	7.5	44.5	7.75	7.42	TB
010210	Trần Thị Mỹ Duyên	20/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	5.5	8.5	4.5	7	9.5	9	44	7.67	7.33	TB
010225	Lê Thị Thùy Dương	03/03/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	6	7.5	4	5.5	1.5	7	31.5	5.58	5.25	TB
010282	Lê Thị Ngọc Điệp	11/09/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	6.5	9.5	6.5	9.5	9	8.5	49.5	8.58	8.25	KH
010435	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	05/02/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	1.5	7	8.5	6	7.5	8	5	42	7.25	7	TB
010441	Lại Thanh Huy	13/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	6.5	8	5	6	6	6.5	38	6.67	6.33	TB
010521	Nguyễn Quốc Khánh	10/05/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	1.5	5.5	9	4	5	7.5	6.5	37.5	6.5	6.25	TB
010611	Huỳnh Thị Trúc Linh	19/02/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	6.5	7.5	3.5	4.5	7.5	7.5	37	6.5	6.17	TB
010638	Lâm Thị Cẩm Loan	02/12/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	6.5	8	6.5	6.5	8.5	6.5	42.5	7.42	7.08	KH
010690	Trần Thị Huỳnh Mai	13/11/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	1.5	6	9.5	5	6.5	7	9	43	7.42	7.17	TB
010744	Trương Thị Kiều Nga	17/12/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	5	6.5	5	5	8.5	5.5	35.5	6.25	5.92	TB
010797	Nguyễn Hồ Yến Ngọc	02/03/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	6	7.5	4.5	5.5	9.5	7	40	7	6.67	TB
010912	Nguyễn Thị Huỳnh Như	11/12/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	3.5	7	10	7	7.5	9	8	48.5	8.67	8.08	GI
010986	Nguyễn Thanh Phú	10/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	6	9	5.5	4.5	9	6.5	40.5	7.08	6.75	TB
011003	Trần Thị Hồng Phúc	28/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	6	7	5.5	6.5	5	8	38	6.67	6.33	TB
011017	Lê Thị Hồng Phương	20/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	6	8	5.5	5.5	8.5	8	41.5	7.25	6.92	TB
011035	Phạm Thị Minh Phương	22/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	5	5	4	5.5	8.5	8	36	6.33	6	TB
011087	Nguyễn Thị Hoàng Quyên	17/05/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	6	9	5	6	9.5	8	43.5	7.58	7.25	TB
011174	Phan Đặng Thanh Thanh	16/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	5	6.5	4	7	10	5.5	38	6.67	6.33	TB
011227	Võ Huỳnh Phương Thảo	21/03/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	7	8.5	6	6.5	7	4	39	6.83	6.5	TB
011256	Trần Quí Thọ	15/11/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	5.5	4	5	5.5	9	5	34	6	5.67	TB
011277	Nguyễn Thị Uyên Thuy	06/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	5.5	7	6	4	9.5	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
011309	Nguyễn Bảo Anh Thư	14/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	1.5	6.5	7	6	8	8	6.5	42	7.25	7	KH
011306	Đỗ Nguyễn Nam Thư	15/03/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	1.5	5.5	4.5	4	5.5	4.5	7.5	31.5	5.5	5.25	TB
011340	Lâm Hồng Tiên	17/02/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	6	8	5.5	6	8	6	39.5	6.92	6.58	TB
011350	Võ Thị Mỹ Tiên	02/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	2	2	4	7	4.5	7	5.5	6.5	34.5	6.08	5.75	TB
011401	Phạm Thị Ngọc Trang	17/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	6	8	5.5	6.5	9	8.5	43.5	7.58	7.25	TB
011393	Nguyễn Thị Thùy Trang	18/05/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	6.5	9.5	5.5	8	9.5	9	48	8.33	8	TB
011426	Tiêu Thảo Trân	29/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	6	10	6	8	10	8	48	8.33	8	KH
011555	Lâm Bảo Tú	18/05/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	8	5.5	5	9.5	5.5	9.5	43	7.5	7.17	TB
010339	Nguyễn Thị Hải Hằng	17/02/1995	THPT Tây Ninh	12.B5	1	2	6	7.5	4.5	5.5	8	7	38.5	6.75	6.42	TB
010001	Bùi Thị Thúy An	04/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	5	9	4.5	6.5	8.5	5.5	39	6.83	6.5	TB

010064	Lê Khắc Bảo	23/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	4	10	4.5	8.5	10	6	43	7.5	7.17	TB
010091	Huỳnh Thị Cẩm	07/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	2	1.5	7	8	4.5	5	6	5.5	36	6.25	6	TB
010125	Nguyễn Viết Cường	05/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	5.5	9	5	7.5	9	7	43	7.5	7.17	TB
010222	Cao Thị Thùy Dương	02/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	2	2	7	9.5	4.5	7	9.5	8	45.5	7.92	7.58	TB
010243	Liêu Quỳnh Đan	30/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	3	6.5	8.5	4.5	8	9	10	46.5	8.25	7.75	TB
010264	Nguyễn Thành Đạt	03/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	3	6	9.5	6	9.5	9	7	47	8.33	7.83	KH
010301	Dương Lâm Ngọc Giàu	01/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	6	7.5	3.5	6.5	9.5	8	41	7.17	6.83	TB
010335	Lê Thị Ngọc Hằng	05/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	2	2	7	9	5	6.5	7	6	40.5	7.08	6.75	TB
010385	Phạm Thị Cẩm Hiếu	19/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	2	2	7	9.5	6	6.5	9	8	46	8	7.67	KH
010490	Nguyễn Phước Vĩnh Hưng	15/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	6	9.5	3.5	6	10	7	42	7.33	7	TB
010498	Nguyễn Thị Thu Hương	05/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	6	6	3.5	5.5	9.5	9	39.5	6.92	6.58	TB
010597	Lê Thị Bích Liểu	28/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	2	2	6	9.5	5	6	7	8	41.5	7.25	6.92	TB
010608	Huỳnh Khánh Linh	27/12/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	6	9	4.5	7.5	8	7	42	7.33	7	TB
010631	Trần Thị Thảo Linh	23/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	7	8.5	5	8.5	9.5	8	46.5	8.08	7.75	TB
010643	Nguyễn Thị Kim Loan	15/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	2	2	6.5	8	4	6.5	9.5	8	42.5	7.42	7.08	TB
010681	Ninh Thị Thiên Lý	27/06/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	1.5	5	8.5	5.5	6	9	7.5	41.5	7.17	6.92	TB
010703	Võ Trà Mi	18/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	6	9	5	5.5	7.5	6	39	6.83	6.5	TB
010710	Nguyễn Phạm Tường Minh	10/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	6	9.5	5.5	9.5	9.5	8	48	8.33	8	TB
010720	Lê Thị Diễm My	07/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	2	2	6	8.5	5	6.5	8.5	7	41.5	7.25	6.92	TB
010748	Lê Đào Huỳnh Ngân	26/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	6.5	9	4.5	9.5	9	6.5	45	7.83	7.5	TB
010753	Lê Thị Thanh Ngân	27/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	8	9.5	6	8	9	8.5	49	8.5	8.17	KH
010772	Lê Hoàng Nghĩa	06/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	6	9.5	5	9	9	7.5	46	8	7.67	TB
010812	Đỗ Đức Nguyên	03/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	1	5.5	9.5	4	7	9	5	40	6.83	6.67	TB
010814	Nguyễn Huỳnh Hồng Nguyên	21/11/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	2	2	7	9.5	5	8	9	8	46.5	8.08	7.75	TB
010822	Trần Thái Nguyên	22/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	5	8.5	3	7	8	8	39.5	6.92	6.58	TB
010860	Lý Tố Nhi	07/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	6	10	5.5	8.5	9.5	6	45.5	7.92	7.58	TB
010945	Nguyễn Thị Tuyết Oanh	20/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	2	2	6.5	8.5	6	7	9.5	7	44.5	7.75	7.42	KH
010996	Nguyễn Hoàng Phúc	04/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	1.5	5.5	9	4.5	6	9	6	40	6.92	6.67	TB
011041	Võ Hoài Phương	09/12/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	7.5	6	4.5	6.5	7	7.5	39	6.83	6.5	TB
011037	Tạ Nhữ Minh Phương	20/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	6	6.5	4	4.5	9.5	7.5	38	6.67	6.33	TB
011058	Ngô Long Quang	03/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	5.5	10	5.5	7.5	10	8	46.5	8.08	7.75	TB
011088	Nguyễn Thị Hồng Quyên	09/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	5.5	9.5	4.5	6.5	9	8.5	43.5	7.58	7.25	TB
011104	Đặng Thanh Sang	12/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	6	9	4	7	9.5	6.5	42	7.33	7	TB
011115	Bùi Hoàng Sơn	30/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	5.5	8.5	5	6.5	9.5	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
011143	Nguyễn Thị Minh Tâm	13/12/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	7.5	9	4	6	7	8	41.5	7.25	6.92	TB
011196	Trần Hoàng Thái	26/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	5.5	7	4	8	9	5	38.5	6.75	6.42	TB
011169	Nguyễn Ngọc Thanh	27/11/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	1.5	5.5	7	4.5	7.5	9	6	39.5	6.83	6.58	TB
011216	Nguyễn Thị Thu Thảo	05/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	6.5	9	4	5.5	9.5	6.5	41	7.17	6.83	TB
011301	Tạ Hồng Thủy	13/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	6.5	10	6	8	9.5	10	50	8.67	8.33	KH
011298	Nguyễn Thị Kim Thủy	02/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	6	8.5	5.5	7	9.5	5	41.5	7.25	6.92	TB
011438	Phạm Thanh Triều	23/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	2	2	6.5	7.5	5	8	9.5	7.5	44	7.67	7.33	TB
011489	Trần Thị Minh Trúc	08/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	6.5	8.5	5	9	9.5	7	45.5	7.92	7.58	TB
011557	Nguyễn Anh Tú	23/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	1	5.5	7	4	6	9	9.5	41	7	6.83	TB

011648	Nguyễn Thị Thanh Xuân	31/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A5	1	2	6	10	5	7.5	9.5	6.5	44.5	7.75	7.42	TB
010007	Lý Thị Mỹ An	04/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	2	6.5	8	4	7	7	5.5	38	6.67	6.33	TB
010031	Mai Kiều Anh	20/12/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	2	6.5	7.5	4.5	7	4.5	7.5	37.5	6.58	6.25	TB
010019	Hoàng Kỳ Anh	21/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	4	6	8.5	5.5	7.5	9	9	45.5	8.25	7.58	TB
010096	Lê Thị Minh Châu	04/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	2	5.5	5	4.5	4.5	3.5	3.5	26.5	4.75	4.42	TR
010133	Nguyễn Văn Danh	01/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	2	6.5	8	4.5	7	5	5	36	6.33	6	TB
010166	Đặng Đức Duy	20/07/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	2	1.5	6	8	4.5	5.5	8	4.5	36.5	6.33	6.08	TB
010192	Đặng Thị Mỹ Duyên	06/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	2	4	10	5.5	8.5	9.5	7	44.5	7.75	7.42	TB
010271	Lê Thị Minh Đăng	21/02/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	2	6	7.5	4.5	7.5	8.5	8.5	42.5	7.42	7.08	TB
010294	Nguyễn Thanh Đức	21/11/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	2	5	9.5	5	5	5.5	5.5	35.5	6.25	5.92	TB
010329	Nguyễn Vũ Vy Hạ	15/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	1.5	5.5	8.5	2.5	9	5	6	36.5	6.33	6.08	TB
010362	Trần Anh Hậu	14/12/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	1.5	5.5	8	4.5	5	9	5	37	6.42	6.17	TB
010372	Hoàng Hiến	05/09/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	2	5.5	8.5	4	8	10	9.5	45.5	7.92	7.58	TB
010420	Trần Thị Tuyết Hòa	08/02/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	1.5	6	7	5	6	8.5	5.5	38	6.58	6.33	TB
010430	Phùng Phi Hổ	08/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	1.5	5.5	9	4	6	9	6	39.5	6.83	6.58	TB
010461	Trần Thái Huy	17/05/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	1	4.5	8	4	5	8	6	35.5	6.08	5.92	TB
010468	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	01/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	1.5	7	8	5.5	6	5.5	6	38	6.58	6.33	TB
010531	Phan Thanh Khiêm	26/03/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	1.5	5.5	7.5	3.5	10	3	4.5	34	5.92	5.67	TB
010539	Trần Đặng Anh Khoa	29/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	2	4.5	8	4.5	6	4.5	6.5	34	6	5.67	TB
010541	Võ Đăng Khoa	17/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	2	4.5	9	4	5.5	9	4	36	6.33	6	TB
010559	Tanh Kiếu	16/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	2	2	6.5	9.5	5	6.5	9	7	43.5	7.58	7.25	TB
010575	Trần My Lài	20/12/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	2	1.5	4	5	3.5	7.5	4.5	7	31.5	5.5	5.25	TB
010633	Trương Thị Ngọc Linh	17/07/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	1.5	5.5	8	5.5	7	4.5	4	34.5	6	5.75	TB
010617	Nguyễn Lâm Phương Linh	12/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	2	5.5	8	5	7	9	7.5	42	7.33	7	TB
010655	Huỳnh Phước Lộc	15/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	2	4.5	6.5	3.5	6	6.5	4	31	5.5	5.17	TB
010674	Lê Thị Kim Luyến	20/02/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	2	2	5.5	8.5	5.5	6.5	8.5	5	39.5	6.92	6.58	TB
010691	Võ Thị Trúc Mai	07/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	2	2	4.5	6.5	5.5	7	6	4.5	34	6	5.67	TB
010713	Trần Cảnh Minh	31/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	2	2	5.5	5	3	9	6	7	35.5	6.25	5.92	TB
010700	Nguyễn Phạm Trà Mi	20/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	2	2	5	6	5.5	5	6	4.5	32	5.67	5.33	TB
010719	Đặng Kiều My	10/03/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	1.5	6	5	4	4	3.5	8	30.5	5.33	5.08	TB
010777	Nguyễn Hữu Nghĩa	05/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	1	1.5	6	10	4.5	7	9	6.5	43	7.42	7.17	TB
010804	Phan Như Ngọc	09/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B1	2	2	7	6.5	5.5	6.5	8.5	6	40	7	6.67	TB
011076	Bùi Phú Quốc	06/08/1994	THPT Tây Ninh	12.B1	2	2	5.5	6	4	4.5	3	5	28	5	4.67	TB
010047	Nguyễn Thị Châu á	14/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	1.5	5.5	8	4	8	9.5	5	40	6.92	6.67	TB
010028	Lê Vân Anh	24/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	5.5	9.5	6	8	9.5	8.5	47	8.17	7.83	TB
010078	Nguyễn Khoa Bình	26/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	1.5	7.5	9	4	7.5	9	6	43	7.42	7.17	TB
010085	Trần Vũ Ca	08/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	2	2	4.5	8.5	5	5.5	8.5	4	36	6.33	6	TB
010099	Nguyễn Thị Kim Châu	28/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	6	7.5	8	8	9	6	44.5	7.75	7.42	KH
010212	Lê Khắc Dủ	25/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	6	8.5	4	5.5	9.5	5	38.5	6.75	6.42	TB
010167	Huỳnh Đức Duy	02/12/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	3	5	8	6.5	9.5	9.5	7	45.5	8.08	7.58	TB
010244	Phan Sỹ Đan	05/11/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	4	7.5	4.5	8.5	9	7	40.5	7.08	6.75	TB
010275	Dương Phước Đặng	12/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	2	2	5.5	5.5	5	3.5	3	4	26.5	4.75	4.42	TB
010422	Trần Văn Hòa	07/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	5	8	5	6	8.5	6	38.5	6.75	6.42	TB

010437	Trịnh Thị Mỹ Huệ	02/06/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	7	7	6.5	6.5	8.5	6	41.5	7.25	6.92	TB
010438	Dương Khắc Huy	08/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	1.5	4	7	5.5	5.5	8	6.5	36.5	6.33	6.08	TB
010446	Nguyễn Minh Huy	20/06/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	5.5	10	5.5	9	9	5	44	7.67	7.33	TB
010474	Trần Thị Mỹ Huyền	31/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	2	2	6	7.5	4	3.5	8.5	4.5	34	6	5.67	TB
010500	Nguyễn Thị Xuân Hương	10/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	5	10	5	8.5	9.5	5	43	7.5	7.17	TB
010505	Phạm Anh Hữu	20/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	5	8.5	4	8	9	9.5	44	7.67	7.33	TB
010510	Lữ Hoàng Khang	07/06/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	5.5	9	4.5	9.5	9	6.5	44	7.67	7.33	TB
010585	Nguyễn Thị Ngọc Lệ	25/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	7	9.5	5	6.5	9	5.5	42.5	7.42	7.08	TB
010612	Lê Đỗ Linh	01/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	2	1.5	5	9	4.5	4	9	6.5	38	6.58	6.33	TB
010618	Nguyễn Ngô Trịnh Thùy Linh	25/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	2	2	6	9.5	4.5	6	8	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
010696	Kiều Minh Mẫn	31/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	6	9	5.5	4.5	9	4	38	6.67	6.33	TB
010733	Dương Giang Nam	26/06/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	2	2	4.5	7	5	6.5	6.5	3.5	33	5.83	5.5	TB
010736	Nguyễn Hoàng Nam	07/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	1.5	5.5	9.5	4.5	6.5	10	6	42	7.25	7	TB
010835	Đoàn Hiếu Nhân	21/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	2	2	4.5	9.5	4	8.5	9	8	43.5	7.58	7.25	TB
010844	Nguyễn Thành Nhân	06/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	3.5	5	3	6	4.5	5	27	4.83	4.5	TR
010849	Phạm Mạnh Nhất	04/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	2	2	5	9	3	6	7.5	5.5	36	6.33	6	TB
010867	Nguyễn Thị Thùy Nhi	21/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	2	2	3.5	9	4.5	7	9	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
010882	Đặng Hồng Nhung	30/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	6.5	7	5	4	6.5	6.5	35.5	6.25	5.92	TB
011007	Nguyễn Thị Đại Phụng	01/06/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	6.5	8	6	5.5	6.5	7	39.5	6.92	6.58	TB
011008	Nguyễn Thị Kim Phụng	20/06/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	1.5	6.5	8.5	6	6	8.5	7	42.5	7.33	7.08	KH
011022	Ngô Thị Trúc Phương	12/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	7.5	9	6	4.5	7	6	40	7	6.67	TB
011176	Tạ Thị Phương Thanh	22/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	2	2	6	7.5	6.5	6.5	9	7	42.5	7.42	7.08	TB
011204	Hồ Thị Phương Thảo	16/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	4.5	7.5	3.5	7	8	6	36.5	6.42	6.08	TB
011199	Bùi Thị Quỳnh Thảo	11/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	5.5	7.5	5	6.5	9	6	39.5	6.92	6.58	TB
011242	Triệu Thị Cẩm Thi	31/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	2	2	6.5	10	5	8	8.5	7	45	7.83	7.5	TB
011330	Trần Thiện Kiến Thức	14/11/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	4.5	7	5	5.5	9.5	8	39.5	6.92	6.58	TB
011320	Ngô Thị Thương	22/11/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	1.5	5.5	9	4.5	7	8.5	7	41.5	7.17	6.92	TB
011364	Trần Thị Kim Tiến	29/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	5	9.5	4.5	8	8.5	6	41.5	7.25	6.92	TB
011389	Nguyễn Thị Huyền Trang	22/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	6.5	9	6.5	5.5	8.5	9.5	45.5	7.92	7.58	TB
011403	Phạm Thị Thùy Trang	12/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	5.5	9	5	6.5	8.5	8	42.5	7.42	7.08	TB
011445	Ngô Thị Thu Trinh	28/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	1.5	5	7.5	2.5	3.5	7	7	32.5	5.67	5.42	TB
011534	Trần Thanh Tuyền	01/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	2	2	6	9.5	5	9.5	8.5	7	45.5	7.92	7.58	TB
011585	Cao Thị Cẩm Vân	28/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A2	1	2	4.5	9.5	4	7.5	7.5	4.5	37.5	6.58	6.25	TB
010021	Huỳnh Đại Hoàng Anh	09/06/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	5	8	5	5	8.5	6	37.5	6.58	6.25	TB
010042	Tống Hoàng Anh	07/12/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	0	5	9	4.5	5.5	9	5.5	38.5	6.42	6.42	TB
010068	Nguyễn Hoài Bảo	10/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	5	8	4	4.5	10	5	36.5	6.42	6.08	TB
010097	Lý Huệ Châu	03/11/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	1.5	6	9	3	8.5	9	3	38.5	6.67	6.42	TB
010107	Lê Minh Chí	15/05/1994	THPT Tây Ninh	12.A1	1	1.5	4.5	7	4	6.5	8.5	6	36.5	6.33	6.08	TB
010109	Phạm Hoàng Bảo Chơn	15/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	5	6.5	4.5	5	6.5	6.5	34	6	5.67	TB
010110	Ngô Thế Chung	15/12/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	4.5	10	4.5	6	8	5	38	6.67	6.33	TB
010189	Trương Bảo Duy	25/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	5	8	2.5	7	9	5	36.5	6.42	6.08	TB
010220	Đặng Khánh Dư	22/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	4.5	8	3	5	8.5	7.5	36.5	6.42	6.08	TB
010230	Nguyễn Thị Thùy Dương	17/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	6	8.5	3	7	9.5	7	41	7.17	6.83	TB

010262	Nguyễn Minh Đạt	20/06/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	5	8	2.5	6	9.5	7	38	6.67	6.33	TB
010284	Nguyễn Nhật Đình	29/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	5.5	7.5	6.5	6	9.5	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
010288	Võ Nhật Đông	14/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	5	8.5	2.5	3.5	8.5	7.5	35.5	6.25	5.92	TB
010411	Tống Xuân Hoàng	10/12/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	4.5	9	4	6.5	9	6	39	6.83	6.5	TB
010453	Nguyễn Võ Hoàng Huy	27/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	2	1	4	5.5	3.5	6	7.5	5.5	32	5.5	5.33	TB
010467	Lý Ngọc Huyền	12/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	5.5	8.5	5	6	9.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
010469	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	23/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	8	9.5	5.5	10	9	6	48	8.33	8	TB
010535	Nguyễn Anh Khoa	01/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	2	2	5	10	4.5	10	9	7.5	46	8	7.67	TB
010548	Trần Quang Khương	28/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	1	4	8	4.5	4.5	9	7	37	6.33	6.17	TB
010602	Dương Thị Thảo Linh	28/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	1.5	5	8.5	3.5	5.5	8.5	8	39	6.75	6.5	TB
010605	Đinh Thị Yến Linh	17/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	2	2	4.5	6	4	4.5	9.5	6.5	35	6.17	5.83	TB
010669	Võ Thành Lợi	13/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	4.5	9.5	4	7	9	4.5	38.5	6.75	6.42	TB
010687	Nguyễn Thị Xuân Mai	12/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	5.5	6.5	4	6	9.5	5.5	37	6.5	6.17	TB
010749	Lê Đức Hạnh Ngân	21/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	6.5	7.5	4	6.5	10	5.5	40	7	6.67	TB
010913	Nguyễn Thị Huỳnh Như	06/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	6.5	9	4.5	7	9.5	8	44.5	7.75	7.42	TB
010974	Lê Minh Phong	29/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	2	2	5	10	5.5	5	9.5	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
010987	Nguyễn Thành Phú	15/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	2	1.5	6	9	4.5	7.5	9.5	7	43.5	7.5	7.25	TB
010991	Trần Thành Phú	10/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	4	8.5	4.5	5.5	8	4	34.5	6.08	5.75	TB
011072	Trương Minh Quân	16/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	5.5	6	4	4	8.5	6	34	6	5.67	TB
011157	Nguyễn Nhật Tân	13/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	5	4.5	3.5	6	8.5	7	34.5	6.08	5.75	TB
011177	Tống Yên Thanh	20/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	5	7.5	4	6.5	8.5	4	35.5	6.25	5.92	TB
011218	Phan Thị Thảo	04/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	2	2	6	9	5.5	6	9	6.5	42	7.33	7	TB
011287	Trịnh Huỳnh Mai Thùy	10/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	4.5	9	4	7	9.5	7	41	7.17	6.83	TB
011313	Nguyễn Trần Anh Thư	30/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	6.5	10	5	8	9.5	5	44	7.67	7.33	TB
011315	Trần Trúc Thư	08/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	1.5	5.5	4.5	5	6.5	8.5	7	37	6.42	6.17	TB
011324	Nguyễn Trần Hoài Thương	13/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	1	4.5	9	4.5	7.5	7.5	5.5	38.5	6.58	6.42	TB
011347	Quách Vân Tiên	16/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	1.5	5	9	3.5	6	9.5	7	40	6.92	6.67	TB
011422	Thân Ngọc Bảo Trâm	07/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	1.5	5	8	4	5.5	7.5	6	36	6.25	6	TB
011530	Nguyễn Thị Xuân Tuyền	27/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	5.5	6	3.5	6	9	8.5	38.5	6.75	6.42	TB
011605	Nguyễn Lê Kỳ Viên	18/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	2	6	9.5	4	4	9	8	40.5	7.08	6.75	TB
011639	Phạm Thanh Vy	27/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A1	1	1.5	6.5	9	5	9	8	10	47.5	8.17	7.92	TB
010016	Trần Thị Thu An	03/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	1.5	6	10	4	6	9	6.5	41.5	7.17	6.92	TB
010082	Nguyễn Thị Bích	02/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	6	9	4	7	9	6	41	7.17	6.83	TB
010080	Trần Thanh Bình	09/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	6	8.5	5	7	7.5	6	40	7	6.67	TB
010160	Nguyễn Ngọc Dung	27/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	2	2	6.5	8.5	4.5	7.5	8.5	7	42.5	7.42	7.08	TB
010173	Nguyễn Hoàng Duy	01/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	3	7.5	3.5	6	7.5	5.5	33	5.83	5.5	TB
010231	Nguyễn Thị Thùy Dương	21/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	2	1.5	7	6.5	4.5	6	8.5	3.5	36	6.25	6	TB
010252	Nguyễn Quang Đại	22/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	6	10	4	7	9.5	5.5	42	7.33	7	TB
010305	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	01/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	6	9	3.5	5.5	9.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
010337	Nguyễn Hậu Phượng Hằng	13/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	7	9	5	6.5	9	8	44.5	7.75	7.42	TB
010356	Trần Ngọc Bão Hân	17/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	2	1.5	6	7.5	4	6.5	8.5	6	38.5	6.67	6.42	TB
010377	Lê Trung Hiếu	07/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	1.5	4.5	9	4	6	9	4.5	37	6.42	6.17	TB
010414	Vũ Huy Hoàng	29/06/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	5	10	3.5	6	9	4.5	38	6.67	6.33	TB

010412	Trần Hoàng	10/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	1.5	5	9.5	5	8.5	9.5	6	43.5	7.5	7.25	TB
010431	Bùi Thị Thanh Huân	04/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	5.5	7	4.5	5.5	9	6	37.5	6.58	6.25	TB
010473	Phạm Thị Ngọc Huyền	17/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	2	2	5	6.5	2.5	6.5	9	4	33.5	5.92	5.58	TB
010470	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	30/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	1.5	7	5.5	3.5	9.5	6.5	5	37	6.42	6.17	TB
010507	Đỗ Nguyễn Tuấn Kha	21/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	1.5	6	4.5	4	3.5	7.5	4.5	30	5.25	5	TB
010534	Đỗ Đăng Khoa	01/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	6	9.5	3	8.5	9.5	6	42.5	7.42	7.08	TB
010547	Ngô Thị Hoài Khương	27/12/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	6.5	9	4	5.5	9.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
010574	Nguyễn Thị Ngọc Lanh	05/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	1.5	6	7	3.5	5.5	6	4	32	5.58	5.33	TB
010583	Đỗ Thị Thu Lệ	16/05/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	2	2	5.5	8	4	5.5	9	5	37	6.5	6.17	TB
010686	Nguyễn Thị Tuyết Mai	02/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	2	1.5	6.5	6	2.5	4	8	4	31	5.42	5.17	TB
010754	Lý Thị Kim Ngân	17/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	2	1.5	7	6	5.5	7	9	5	39.5	6.83	6.58	TB
010799	Nguyễn Thị Bích Ngọc	05/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	2	1.5	5.5	9.5	5	6.5	9.5	6.5	42.5	7.33	7.08	TB
010791	Huỳnh Thị Phương Ngọc	01/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	1	7.5	8.5	2	7.5	8	6.5	40	6.83	6.67	TB
010949	Đỗ Hoàng Oánh	08/12/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	6	7.5	4.5	9	9	6.5	42.5	7.42	7.08	TB
010956	Nguyễn Tấn Phát	11/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	5	9.5	4.5	8.5	9.5	5.5	42.5	7.42	7.08	TB
010980	Văn Thanh Phong	27/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	2	2	5.5	5.5	4	5.5	8	7	35.5	6.25	5.92	TB
011015	Huỳnh Kiều Phương	15/07/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	7	8	2.5	5.5	9	6	38	6.67	6.33	TB
011014	Đỗ Thị Mỹ Phương	06/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	7.5	9.5	2.5	7.5	9	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
011053	Nguyễn Bích Phượng	27/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	2	1.5	5	7.5	4	4.5	5.5	4.5	31	5.42	5.17	TB
011103	Lê Thị My Sa	28/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	6	9	4	5.5	9	7.5	41	7.17	6.83	TB
011114	Nguyễn Tấn Sĩ	20/09/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	4	6	3	4.5	7.5	8	33	5.83	5.5	TB
011211	Nguyễn Thanh Thảo	06/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	6	7	5	6	8	9.5	41.5	7.25	6.92	TB
011297	Đỗ Thị Hồng Thủy	04/02/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	6.5	6.5	4	6	9.5	6	38.5	6.75	6.42	TB
011293	Nguyễn Thị Thanh Thúy	22/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	1.5	5.5	6.5	4	5	8.5	3.5	33	5.75	5.5	TB
011353	Ngô Trường Tiền	30/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2.5	6.5	8.5	6	7.5	9.5	6.5	44.5	7.83	7.42	KH
011406	Thân Thị Thùy Trang	28/11/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	2	2	4.5	8.5	4	6.5	7	8.5	39	6.83	6.5	TB
011425	Đào Ngọc Huyền Trân	31/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	6	10	3.5	5.5	9	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
011451	Nguyễn Thùy Trinh	25/10/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	1.5	6.5	7.5	4.5	3.5	9.5	8	39.5	6.83	6.58	TB
011450	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	17/04/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	1	6	10	4.5	7	10	8.5	46	7.83	7.67	TB
011518	Trương Phạm Anh Tuấn	15/08/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	1.5	5	7.5	3	5.5	3	7	31	5.42	5.17	TB
011541	Lê Thị ánh Tuyết	12/01/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	2	6.5	9.5	4	7	9.5	7.5	44	7.67	7.33	TB
011613	Trần Hữu Vinh	23/03/1995	THPT Tây Ninh	12.A3	1	1.5	6	9	4	7	8.5	7	41.5	7.17	6.92	TB
010250	Nguyễn Đình Đại	02/11/1994	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	2	9.5	3.5	7.5	9	6	37.5	6.58	6.25	TB
010511	Nguyễn Công Khang	09/12/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	6	9.5	5	5	8	4	37.5	6.58	6.25	TB
010646	Đỗ Phi Long	12/06/1994	THPT Tây Ninh	12.B4	1	0	4	6	1.5	4	5.5	3	24	4	4	TR
010829	Đào Thị Thanh Nhàn	15/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	1.5	6	6	4.5	4	7	4	31.5	5.5	5.25	TB
010837	Lâm Phước Thành Nhân	04/03/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	5	6	5	6	8	6	36	6.33	6	TB
010863	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	26/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	4	3.5	9.5	3.5	3.5	4.5	7	31.5	5.92	5.25	TB
010890	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	18/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	6	8.5	5	6	8.5	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
010921	Trang Thị Ngọc Huỳnh Như	08/02/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	6.5	7	5	7	9.5	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
010920	Phạm Huỳnh Như	18/07/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	6	9	3	4.5	9.5	6	38	6.67	6.33	TB
010914	Nguyễn Thị Huỳnh Như	13/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	6.5	7.5	4.5	7	8.5	6	40	7	6.67	TB
010929	Nguyễn Hoàng Nhựt	18/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	5	8.5	5.5	6	9	9	43	7.5	7.17	TB

010940	Vương Ninh	30/03/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	5.5	9.5	4	6	9	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
011047	Nguyễn Lê Xuân Phước	21/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	5.5	9	5.5	4.5	8	6.5	39	6.83	6.5	TB
011054	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	15/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	2	2	6	5	4.5	4	9	5	33.5	5.92	5.58	TB
011050	Đỗ Thị Ngọc Phượng	20/03/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	5.5	5.5	3.5	4	8	6	32.5	5.75	5.42	TB
011074	Võ Ngọc Minh Quân	09/02/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	6	9	5	4	8.5	8	40.5	7.08	6.75	TB
011068	Nguyễn Trung Quân	01/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	5	10	5	7	9.5	8	44.5	7.75	7.42	TB
011119	Mai Thanh Sơn	27/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	4.5	7	5	4	9	7	36.5	6.42	6.08	TB
011139	Đỗ Thành Tâm	26/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	6	8	5	7	9	8	43	7.5	7.17	TB
011156	Nguyễn Lê Bảo Tân	25/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	3	4.5	6	4	2.5	7	6.5	30.5	5.58	5.08	TB
011207	Ngô Thị Kim Thảo	23/09/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	2	1.5	6.5	8	5.5	7	7.5	5	39.5	6.83	6.58	TB
011225	Trương Thạch Thảo	28/03/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	1.5	7.5	8	4	7.5	9	6	42	7.25	7	TB
011200	Bùi Thị Thanh Thảo	09/02/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	5.5	6	3.5	4.5	7.5	5	32	5.67	5.33	TB
011235	Hà Thị Kim Thi	29/12/1994	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	6.5	5.5	4	5	6	3.5	30.5	5.42	5.08	TB
011285	Nguyễn Phương Thùy	07/07/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	4	5.5	5.5	2	4	7.5	5	29.5	5.58	4.92	TB
011291	Nguyễn Thị Hồng Thúy	22/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	5	6.5	3.5	4.5	5.5	5	30	5.33	5	TB
011319	Mai Thị Cẩm Thương	26/07/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	6.5	6	5.5	4.5	8.5	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
011344	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	16/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	5.5	10	5	8	9.5	8	46	8	7.67	TB
011362	Phan Việt Tiến	25/06/1994	THPT Tây Ninh	12.B4	2	2	6	7.5	4.5	4.5	9	6	37.5	6.58	6.25	TB
011385	Lù Châu Thùy Trang	23/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	2	1.5	5	6	3.5	5.5	7.5	6	33.5	5.83	5.58	TB
011394	Nguyễn Thị Thùy Trang	25/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	1.5	4	9	5	8	9.5	4	39.5	6.83	6.58	TB
011444	Lê Thị Thùy Trinh	19/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	1.5	6.5	8	4.5	5	9.5	8	41.5	7.17	6.92	TB
011517	Trương Anh Tuấn	19/11/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	2	1.5	5.5	7.5	5	4.5	5	6	33.5	5.83	5.58	TB
011569	Đỗ Tôn Tử	30/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	6	6	4.5	6.5	5.5	5.5	34	6	5.67	TB
011566	Nguyễn Thị Tươi	08/09/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	5.5	7.5	4.5	6.5	9.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
011601	Nguyễn Thị Thúy Vi	05/07/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	6.5	8	4.5	5	8	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
011642	Thạch Nhật Vy	23/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	6	6	4	4.5	5	8.5	34	6	5.67	TB
011630	Hồ Đoàn Thúy Vy	01/03/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	7.5	5.5	5.5	4.5	6.5	6.5	36	6.33	6	TB
011637	Nguyễn Vương Thúy Vy	19/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	7	6	4	6	7	9	39	6.83	6.5	TB
011666	Trần Thị Như ý	18/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	1.5	5.5	7.5	5	5.5	8.5	7	39	6.75	6.5	TB
011660	Nguyễn Thị Ngọc Yến	02/05/1995	THPT Tây Ninh	12.B4	1	2	5	5.5	2.5	5	8	6	32	5.67	5.33	TB
010022	Huỳnh Nhật Anh	24/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	1.5	4.5	7	2	5.5	7	8.5	34.5	6	5.75	TB
010086	Phạm Cao	13/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	3.5	5.5	7	4	4.5	6.5	5	32.5	6	5.42	TB
010114	Hoàng Thành Công	01/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	4.5	7.5	4	5	6.5	4	31.5	5.58	5.25	TB
010119	Trần Thị Thu Cúc	20/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	2	2	5.5	7	5.5	5.5	8	3	34.5	6.08	5.75	TB
010174	Nguyễn Hoàng Duy	17/03/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	5.5	8	5.5	5.5	7	5	36.5	6.42	6.08	TB
010177	Nguyễn Quốc Duy	02/09/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	5.5	9	3.5	5.5	8.5	6	38	6.67	6.33	TB
010235	Phạm Đình Thái Dương	07/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	1.5	4.5	6.5	3.5	6	3.5	3.5	27.5	4.83	4.58	TR
010253	Bùi Quang Phước Đạt	08/05/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	5	6.5	4	5	7	8.5	36	6.33	6	TB
010274	Nguyễn Hoàng Hải Đăng	09/11/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	5	9.5	2.5	6	8.5	7	38.5	6.75	6.42	TB
010300	Trần Thị Quỳnh Giao	28/05/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	3.5	7	4	4	5.5	6.5	30.5	5.42	5.08	TB
010311	Lương Ngọc Hà	01/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	6.5	10	5	7.5	9.5	6.5	45	7.83	7.5	TB
010343	Nguyễn Thị Thu Hằng	08/03/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	2	1.5	6	7.5	5	5.5	7.5	4.5	36	6.25	6	TB
010367	Nguyễn Diệu Hiền	26/12/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	5	8.5	5.5	6.5	3	5	33.5	5.92	5.58	TB

010370	Trần Phạm Thảo Hiền	03/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	1.5	5	9	4	5	8	6	37	6.42	6.17	TB
010486	Phạm Quốc Hùng	25/02/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	4.5	8	3	5	8.5	5	34	6	5.67	TB
010454	Phan Đăng Huy	13/09/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	1	5.5	8.5	4.5	7.5	9	6	41	7	6.83	TB
010444	Nguyễn Đức Huy	19/07/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	5	9.5	4.5	6	8	7.5	40.5	7.08	6.75	TB
010475	La Ngọc Huỳnh	28/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	5	7.5	6.5	6	7.5	5.5	38	6.67	6.33	TB
010536	Nguyễn Nhật Đăng Khoa	17/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	3.5	9	3	10	8.5	9.5	43.5	7.58	7.25	TB
010570	Tô Ngọc Thanh Lam	10/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	6	10	8	8	10	7.5	49.5	8.58	8.25	KH
010651	Tạ Hoàng Long	10/12/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	2	2	3	10	5.5	4.5	9.5	4.5	37	6.5	6.17	TB
010682	Bùi Thị Mai	20/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	7.5	7	3.5	7.5	7	4.5	37	6.5	6.17	TB
010692	Võ Thị Tuyết Mai	15/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	6	6.5	5.5	6	7.5	7	38.5	6.75	6.42	TB
010701	Nguyễn Thị Diễm Mi	30/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	1.5	6	8	5.5	6.5	4.5	6	36.5	6.33	6.08	TB
010779	Phan Trọng Nghĩa	14/05/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	1	4.5	9.5	4	5	6.5	5	34.5	5.92	5.75	TB
010806	Trần Thanh Bảo Ngọc	16/09/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	1.5	5	6	3	6	9	5	34	5.92	5.67	TB
010815	Nguyễn Phan Thảo Nguyên	08/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	6	7.5	4.5	7	8.5	5.5	39	6.83	6.5	TB
010827	Nguyễn Trần Như Nguyện	26/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	5	8	4	5	8.5	4.5	35	6.17	5.83	TB
010864	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	26/09/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	6	9.5	4.5	7	8	5.5	40.5	7.08	6.75	TB
010955	Nguyễn Minh Phát	29/12/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	1	2	4.5	8.5	4.5	5.5	9	4	36	6.33	6	TB
011245	Nguyễn Lý Thiện	03/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B2	2	1.5	5	8.5	2.5	4	9	6.5	35.5	6.17	5.92	TB
011458	Huỳnh Ngọc Quang Trí	12/07/1994	THPT Tây Ninh	12.B2	2	1.5	5	9.5	4.5	5	6	8	38	6.58	6.33	TB
010045	Vũ Đức Anh	07/05/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	1.5	5	6	3.5	5.5	9.5	5	34.5	6	5.75	TB
010018	Đặng Thị Hà Anh	19/05/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	2	1.5	5	10	4.5	5	9	7	40.5	7	6.75	TB
010077	Nguyễn Hoàng Thái Bình	01/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	7	8	6	8	10	6.5	45.5	7.92	7.58	KH
010111	Nguyễn Huy Chương	03/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	4.5	10	4.5	6.5	10	7	42.5	7.42	7.08	TB
010148	Phạm Thị Thúy Diễm	15/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	2	2	4.5	9	4.5	7.5	7.5	5	38	6.67	6.33	TB
010161	Nguyễn Ngọc Dung	11/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	6.5	10	5	6	10	7	44.5	7.75	7.42	TB
010226	Lê Thị Thùy Dương	06/11/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	2	2	5	7.5	5	6.5	8.5	7.5	40	7	6.67	TB
010314	Phạm Thị Cẩm Hà	03/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	1.5	6	7.5	5	5	7	5	35.5	6.17	5.92	TB
010421	Trần Trọng Khánh Hòa	27/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	2	2	4.5	6	3	5.5	4.5	3.5	27	4.83	4.5	TB
010494	Huỳnh Thị Cúc Hương	08/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	5.5	7	4	7	9	8	40.5	7.08	6.75	TB
010589	Trần Lê Thanh Liêm	21/07/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	4.5	6.5	5	7	8.5	9.5	41	7.17	6.83	TB
010596	Thái Thị Hồng Liên	08/12/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	2	1.5	5.5	7.5	4	5	4	3	29	5.08	4.83	TB
010637	Huỳnh Thị Cẩm Loan	12/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	6	8.5	5.5	6	8.5	5.5	40	7	6.67	TB
010675	Nguyễn Thị Ngọc Lụa	22/12/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	6.5	7.5	6	6.5	9.5	6.5	42.5	7.42	7.08	KH
010726	Thân Diễm My	02/09/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	1.5	6.5	4.5	5	6.5	9.5	7.5	39.5	6.83	6.58	TB
010727	Thân Thị Thảo My	19/05/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	7.5	8	5	7	9	9	45.5	7.92	7.58	TB
010741	Nguyễn Thu Nga	12/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	1.5	6.5	8	4	4.5	9.5	9	41.5	7.17	6.92	TB
010750	Lê Kim Ngân	01/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	2	2	6	7	2	5	7	6	33	5.83	5.5	TB
010807	Trương Hồng Ngọc	10/11/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	7.5	5.5	5.5	5.5	9.5	9	42.5	7.42	7.08	TB
010793	Lê Thị Ngọc	15/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	5	8	4.5	5.5	10	5	38	6.67	6.33	TB
010818	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	30/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	1	6.5	5.5	5.5	6	8.5	9	41	7	6.83	TB
010897	Vũ Thị Cẩm Nhung	31/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	6	5.5	5.5	6.5	9.5	9	42	7.33	7	TB
010886	Huỳnh Thị Hồng Nhung	01/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	8.5	8.5	6.5	8.5	9	9.5	50.5	8.75	8.42	KH
010904	Lê Lâm Quỳnh Như	25/11/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	5.5	9	5.5	5	8	9	42	7.33	7	TB

010946	Nguyễn Thị Yến Oanh	26/09/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	0	5.5	9	5.5	5	9	5	39	6.5	6.5	TB
011046	Mai Hồng Phước	12/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	4	5	7	3	4.5	7	8.5	35	6.5	5.83	TB
011028	Nguyễn Thị ánh Phương	21/06/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	6	7.5	4.5	7	8.5	8	41.5	7.25	6.92	TB
011039	Trần Thị Hiền Phương	24/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	4.5	4	5	5	8	7.5	34	6	5.67	TB
011025	Nguyễn Kiều Phương	16/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	6.5	5.5	4.5	4.5	8.5	7.5	37	6.5	6.17	TB
011144	Phạm Như Tâm	30/12/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	6	8.5	5	6.5	5.5	6	37.5	6.58	6.25	TB
011163	Trần Quang Tấn	14/07/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	2	2	5	9	5	8	9.5	7.5	44	7.67	7.33	TB
011331	Huỳnh Thị Cẩm Thy	10/05/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	8	7	5.5	6	9	9	44.5	7.75	7.42	TB
011286	Trần Thị Thanh Thùy	14/10/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	5	9	6	8	9.5	10	47.5	8.25	7.92	TB
011303	Trịnh Thị Thu Thủy	13/07/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	2	2	5.5	6	5.5	3.5	9.5	6	36	6.33	6	TB
011317	Lê Hoài Thương	18/02/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	1.5	7.5	7.5	5	7	9	6.5	42.5	7.33	7.08	TB
011346	Phạm Đào Cát Tiên	11/09/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	1.5	5	5	4	5	7	4	30	5.25	5	TB
011343	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	23/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	2	2	4.5	8.5	4.5	6.5	9	6	39	6.83	6.5	TB
011376	Đặng Hồng Tới	28/01/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	6	7	4.5	5	6	7	35.5	6.25	5.92	TB
011399	Phạm Huỳnh Trang	26/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	2	1.5	5	8	4	6.5	8	9	40.5	7	6.75	TB
011418	Lê Thị Hồng Trâm	16/08/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	2	2	6.5	6.5	5	7.5	8	7.5	41	7.17	6.83	TB
011524	Lê Thị Mộng Tuyền	30/04/1995	THPT Tây Ninh	12.B6	1	2	4	9.5	5.5	7	8.5	6.5	41	7.17	6.83	TB
010552	Nguyễn Thị Thanh Kiều	17/10/1994	THPT Tây Ninh	12.TDO	1	1	5.5	7	4.5	6	9	4	36	6.17	6	TB
010048	Tống Phan Minh ái	12/06/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	6	8	4.5	9.5	8	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
010008	Nguyễn Lê Phương An	08/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	2	2	6	9	3.5	8.5	5.5	9	41.5	7.25	6.92	TB
010032	Nguyễn Đình Duyên Anh	23/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	5.5	7.5	5	7	6.5	5.5	37	6.5	6.17	TB
010098	Mai Thị Hồng Châu	02/12/1994	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	2	2	6	7.5	4.5	9	9	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
010153	Dương Thị Ngọc Dung	09/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	6	9	4	7.5	9	8	43.5	7.58	7.25	TB
010165	Trần Thị Hoàng Dung	31/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	3.5	6	9	6.5	10	9.5	9	50	8.92	8.33	KH
010215	Nguyễn Anh Dũng	20/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	5	9.5	3.5	10	8.5	3.5	40	7	6.67	TB
010316	Lê Văn Hào	29/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	6.5	9	5.5	10	9	6.5	46.5	8.08	7.75	TB
010327	Nguyễn Vũ Như Hảo	18/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	5	9.5	4.5	9.5	8.5	7.5	44.5	7.75	7.42	TB
010396	Vũ Công Hiệu	20/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	2	2	5.5	8.5	4.5	9.5	5.5	6.5	40	7	6.67	TB
010478	Nguyễn Thị Như Huỳnh	07/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	5.5	6	4.5	9.5	9	6	40.5	7.08	6.75	TB
010506	Trần Phúc Hữu	03/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	3.5	6	10	4.5	10	9.5	8.5	48.5	8.67	8.08	TB
010522	Phan Văn Khánh	31/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	6	9	4.5	9.5	10	9	48	8.33	8	TB
010564	Phạm Anh Kiệt	13/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	1	5	6.5	4	7.5	6.5	3	32.5	5.58	5.42	TB
010629	Trần Huỳnh Diệu Linh	25/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	7	5	5	7	9	7.5	40.5	7.08	6.75	TB
010708	Nguyễn Hoàng Tú Minh	06/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	8	9.5	5.5	10	9	7.5	49.5	8.58	8.25	TB
010809	Võ Nguyễn Bích Ngọc	28/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	6	8.5	4.5	8.5	9.5	9.5	46.5	8.08	7.75	TB
010821	Tô Thảo Nguyên	02/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	3	7	9.5	6.5	10	9	7.5	49.5	8.75	8.25	KH
010856	Huỳnh Y Nữ Thảo Nhi	28/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	3	7	9.5	5.5	9.5	10	8.5	50	8.83	8.33	TB
010907	Ngô Tôn Nữ Quỳnh Như	22/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	6	9	5	6	6.5	6.5	39	6.83	6.5	TB
010911	Nguyễn Thị Hồng Như	04/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	5.5	10	6	8	9.5	5	44	7.67	7.33	TB
011034	Phạm Thị Châu Phương	02/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	5.5	9.5	3	9.5	9.5	9	46	8	7.67	TB
011055	Phan Thị Mỹ Phượng	30/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	1.5	6.5	7.5	4	6	8.5	6	38.5	6.67	6.42	TB
011161	Vũ Quốc Tân	03/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	5	10	3.5	9.5	9	5	42	7.33	7	TB
011167	Nguyễn Chí Thanh	26/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	6.5	9.5	6	8.5	9.5	8	48	8.33	8	KH

011240	Nguyễn Thị Cẩm Thi	18/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	2	2	6.5	9.5	5	7.5	8.5	6.5	43.5	7.58	7.25	TB
011335	Nguyễn Thị Thanh Thy	14/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	6	10	5	10	9.5	8	48.5	8.42	8.08	TB
011545	Nguyễn Khánh Tùng	24/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	1	5	8	4.5	9.5	6.5	6	39.5	6.75	6.58	TB
011634	Nguyễn Ngọc Thuý Vy	21/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	4	7	10	6	10	10	9	52	9.33	8.67	KH
011649	Nguyễn Tiểu Xuân	07/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	1	2	6.5	8.5	4	7	9	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
011661	Nguyễn Thị Nguyệt Yến	08/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.S	2	2	6.5	7.5	4.5	8.5	9	7	43	7.5	7.17	TB
010050	Ung Thị Ngọc ánh	13/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	7.5	7	5.5	6.5	10	9.5	46	8	7.67	TB
010059	Võ Trịnh Bá	28/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	1.5	7	8	4	6.5	10	7.5	43	7.42	7.17	TB
010115	Lê Thành Công	25/12/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	2	3	7	10	5.5	5.5	9.5	6.5	44	7.83	7.33	TB
010158	Nguyễn Đỗ Tiên Dung	15/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	6	7.5	4	7	8.5	9.5	42.5	7.42	7.08	TB
010164	Thái Thị Mỹ Dung	28/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	6	5.5	3.5	4.5	5.5	6.5	31.5	5.58	5.25	TB
010168	Huỳnh Nguyễn Anh Duy	19/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	6	5.5	4	6.5	8.5	6.5	37	6.5	6.17	TB
010187	Trần Khánh Duy	03/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	5.5	9.5	5	8.5	9	5.5	43	7.5	7.17	TB
010206	Phạm Thị Hồng Duyên	01/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	8	7.5	5.5	5.5	9	9.5	45	7.83	7.5	TB
010246	Nguyễn Hồng Đào	31/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	6.5	10	5	8	9	9	47.5	8.25	7.92	TB
010286	Ngô Đình Đôn	13/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	1.5	7	8.5	5	7.5	9.5	8.5	46	7.92	7.67	TB
010404	Trịnh Minh Hoà	29/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	1.5	5	10	3.5	9	8.5	4	40	6.92	6.67	TB
010409	Nguyễn Trung Hoàng	12/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	1.5	4	10	3.5	6	8.5	9	41	7.08	6.83	TB
010533	Châu Diệp Anh Khoa	27/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	1	5.5	8.5	4.5	7	8	7	40.5	6.92	6.75	TB
010544	Nguyễn Nguyên Khôi	18/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	1	5	6	3.5	5	9	8	36.5	6.25	6.08	TB
010603	Đặng Cao Thuỳ Linh	08/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	2	3.5	6	9.5	4.5	9.5	9.5	7	46	8.25	7.67	TB
010610	Huỳnh Thị Mỹ Linh	17/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	7	9.5	4	5	9.5	7.5	42.5	7.42	7.08	TB
010639	Nguyễn Lê Phi Loan	01/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	1.5	5	9.5	5	10	9.5	7	46	7.92	7.67	TB
010667	Mai Hữu Lợi	16/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	7	10	4.5	8	10	5	44.5	7.75	7.42	TB
010698	Phạm Minh Mẫn	11/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	6.5	9	6	6	9	6	42.5	7.42	7.08	KH
010759	Nguyễn Thị Minh Ngân	26/06/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	2	2	6.5	10	5	9	9.5	6.5	46.5	8.08	7.75	TB
010845	Nguyễn Trung Nhân	30/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	0	7	8	5	6	8.5	7.5	42	7	7	TB
010876	Trương Quỳnh Nhi	08/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	0	6.5	9	4.5	8	8.5	5.5	42	7	7	TB
010885	Đỗ Thị Tuyết Nhung	19/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	6.5	10	5	8	9.5	8.5	47.5	8.25	7.92	TB
010966	Lâm Thị Phận	10/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	2	1.5	7	9.5	5	10	9.5	7.5	48.5	8.33	8.08	TB
010973	Lâm Hoàng Phong	16/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	5	9	5.5	7	9.5	8	44	7.67	7.33	TB
010978	Trần Phong	25/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	6	8.5	5.5	8.5	10	5.5	44	7.67	7.33	TB
011032	Phan Ngọc Xuân Phương	04/12/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	1.5	8	10	4.5	7.5	9.5	7.5	47	8.08	7.83	TB
011107	Nguyễn Văn Phước Sang	28/06/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	2	1	6.5	9.5	4	9	9	5.5	43.5	7.42	7.25	TB
011128	Hà Hửu Tài	23/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	6	7	4.5	6.5	9	9	42	7.33	7	TB
011141	Lê Nguyễn Nhựt Tâm	29/12/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	1	5	8	5	7	9.5	9	43.5	7.42	7.25	TB
011147	Trần Nhật Tâm	20/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	1	5	9	3.5	6.5	9.5	8.5	42	7.17	7	TB
011158	Nguyễn Thành Tân	17/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	1.5	6.5	7.5	5	7.5	8.5	7.5	42.5	7.33	7.08	TB
011215	Nguyễn Thị Thạch Thảo	19/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	2	2.5	6.5	8.5	5	9	9.5	6.5	45	7.92	7.5	TB
011223	Trần Phương Thảo	14/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	6.5	8.5	6	7	9.5	9	46.5	8.08	7.75	KH
011280	Nguyễn Thanh Thuý	09/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	6	8.5	5.5	9	9.5	9	47.5	8.25	7.92	TB
011382	Đỗ Thị Thuỳ Trang	26/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	2	2	5	9.5	5	7.5	8.5	7.5	43	7.5	7.17	TB
011417	Lê Ngọc Huỳnh Trâm	24/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	6.5	9	4.5	9	9.5	9.5	48	8.33	8	TB

011442	Hà Phương Trinh	06/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	4.5	9.5	5.5	7.5	10	9	46	8	7.67	TB
011525	Lê Thị Thanh Tuyền	03/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	6.5	8.5	5	6	9	7.5	42.5	7.42	7.08	TB
011573	Đoàn Thanh Uyên	22/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	1.5	4.5	9.5	5	6.5	9.5	7	42	7.25	7	TB
011577	Nguyễn Hoàng Phương Uyên	28/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	1.5	4.5	9.5	5	8.5	9.5	5	42	7.25	7	TB
011665	Trần Thị Ngọc ý	10/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N2	1	2	6	8	5	8	8.5	6	41.5	7.25	6.92	TB
010062	Đỗ Trần Quốc Bảo	16/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	1	5	9.5	2	9	10	7.5	43	7.33	7.17	TB
010129	Cao Thành Danh	16/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	5	10	5	7	9.5	7.5	44	7.67	7.33	TB
010213	Dương Trí Dũng	29/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	3	10	4	6.5	10	6	39.5	6.92	6.58	TB
010172	Nguyễn Bảo Duy	21/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	6	10	6.5	5	10	8	45.5	7.92	7.58	TB
010199	Nguyễn Thảo Duyên	27/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	6.5	9	5	4	9.5	9.5	43.5	7.58	7.25	TB
010251	Nguyễn Hữu Đại	24/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	3.5	6.5	10	6.5	10	10	6.5	49.5	8.83	8.25	KH
010265	Nguyễn Thành Đạt	01/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	5.5	10	5.5	10	10	7	48	8.33	8	TB
010273	Nguyễn Hải Đăng	17/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	1.5	5.5	10	5	10	9	6.5	46	7.92	7.67	TB
010326	Huỳnh Mỹ Hảo	12/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	4.5	9	4.5	9.5	9	9	45.5	7.92	7.58	TB
010334	Đinh Thụy Kim Hằng	28/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	6.5	10	5	10	9.5	7	48	8.33	8	TB
010360	Lê Trung Hậu	20/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	4	9.5	5	5.5	9.5	6.5	40	7	6.67	TB
010364	Nguyễn Thị Hiên	05/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	6.5	10	6	10	10	7	49.5	8.58	8.25	KH
010374	Giang Ngọc Hiếu	12/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	3.5	6.5	10	6	10	10	9	51.5	9.17	8.58	KH
010376	Lê Trọng Hiếu	29/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	5	10	3.5	9	9	8.5	45	7.83	7.5	TB
010406	Lưu Thanh Hoàng	20/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	1.5	6	10	5.5	6.5	9	4.5	41.5	7.17	6.92	TB
010443	Nguyễn Đăng Huy	01/06/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	5.5	9.5	3	7.5	10	7.5	43	7.5	7.17	TB
010663	Trần Thái Hữu Lộc	16/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	1.5	7	10	3	10	10	6.5	46.5	8	7.75	TB
010764	Phạm Thị Kim Ngân	17/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	6.5	10	5	10	9.5	9	50	8.67	8.33	TB
010773	Lê Hữu Nghĩa	19/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	6	9.5	5	8.5	9.5	8	46.5	8.08	7.75	TB
010972	Đặng Võ Thừa Phong	27/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	5	9	4	7.5	9.5	9.5	44.5	7.75	7.42	TB
010998	Nguyễn Nhật Phúc	23/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	1.5	6	10	4.5	10	9.5	9	49	8.42	8.17	TB
011080	Võ Nguyên Quốc	04/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	0	5.5	10	3.5	9	9.5	7	44.5	7.42	7.42	TB
011145	Trần Kim Tuệ Tâm	28/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	6	9.5	5.5	8.5	9.5	7	46	8	7.67	TB
011246	Huỳnh Châu Thịnh	17/12/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	6	9.5	6	7	9.5	7	45	7.83	7.5	KH
011318	Lê Thị Thương Thương	04/06/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	5	10	5	10	10	6.5	46.5	8.08	7.75	TB
011334	Nguyễn Thanh Thy	29/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	7	10	4.5	10	10	9.5	51	8.83	8.5	TB
011357	Lê Minh Tiến	21/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	3	6.5	10	6.5	10	9	9	51	9	8.5	KH
011388	Ngô Xuân Trang	18/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	6.5	7.5	5	7	8.5	8	42.5	7.42	7.08	TB
011436	Huỳnh Nhật Triều	30/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	3	5	10	4	6.5	10	7	42.5	7.58	7.08	TB
011443	Huỳnh Châu Mỹ Trinh	12/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	1.5	5	8	2	4	9	7.5	35.5	6.17	5.92	TB
011446	Nguyễn Thái Hương Trinh	23/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	5.5	10	4.5	7.5	10	8.5	46	8	7.67	TB
011475	Nguyễn Thế Trung	10/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	4.5	10	4	4.5	9	8	40	7	6.67	TB
011495	Lê Nhựt Trường	15/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	6	10	4	8	9.5	6.5	44	7.67	7.33	TB
011506	Nguyễn Lê Anh Tuấn	06/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	5	8.5	3.5	4.5	9	6.5	37	6.5	6.17	TB
011547	Tô Mạnh Tùng	15/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	4	6	10	4	10	9	8	47	8.5	7.83	TB
011596	Trần Hồng Vân	27/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	6	10	5	5.5	9	8.5	44	7.67	7.33	TB
011650	Đào Thanh Xuyên	28/12/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.H	1	2	6	8.5	3.5	4	6.5	8.5	37	6.5	6.17	TB
010006	Lê Thái Gia An	25/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	1.5	7.5	8	6.5	8.5	9	10	49.5	8.5	8.25	KH

010041	Phùng Mai Anh	12/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	6.5	6	5	4	9.5	9.5	40.5	7.08	6.75	TB
010057	Trương Thị Châu Âu	06/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	3	7.5	9	5	7.5	10	10	49	8.67	8.17	TB
010193	Lê Phạm Mỹ Duyên	15/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	7	9	6.5	8	8.5	10	49	8.5	8.17	KH
010194	Lê Thị Kỳ Duyên	29/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	4	8	8	5	7.5	9.5	10	48	8.67	8	TB
010200	Nguyễn Thị Bích Duyên	07/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	6.5	9	6.5	9.5	10	9.5	51	8.83	8.5	KH
010209	Trần Thảo Duyên	03/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	6.5	9	3.5	7	9	9.5	44.5	7.75	7.42	TB
010229	Nguyễn Thế Đại Dương	07/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	0	6.5	9	5.5	8	9	9.5	47.5	7.92	7.92	TB
010270	Dương Hải Đăng	24/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	6	10	4	7.5	9.5	9.5	46.5	8.08	7.75	TB
010580	Nguyễn Thị Ngọc Lê	05/12/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	6	8.5	5.5	8.5	9	10	47.5	8.25	7.92	TB
010614	Nguyễn Đỗ Khánh Linh	05/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	6.5	9	6	8	10	9.5	49	8.5	8.17	KH
010739	Hoàng Thị Thanh Nga	01/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	2	2	7.5	10	5.5	9.5	10	10	52.5	9.08	8.75	TB
010751	Lê Nhân Song Ngân	30/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	7.5	8.5	4.5	7	9	10	46.5	8.08	7.75	TB
010786	Trần Vũ Nghị	19/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	6	9	5	7	9.5	9.5	46	8	7.67	TB
010873	Thân Ngọc Thảo Nhi	14/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	8.5	8	4.5	9	8.5	9.5	48	8.33	8	TB
010874	Trần Dương ý Nhi	08/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	7.5	8	5.5	9	9.5	9.5	49	8.5	8.17	TB
010878	Võ Thị Vương Nhi	25/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	7.5	9	6	9	9	10	50.5	8.75	8.42	KH
010925	Trần Thị Tố Như	11/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	7	8.5	4	6	8.5	9	43	7.5	7.17	TB
011042	Võ Nguyên Nam Phương	17/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	2	2	6.5	8	5.5	7	9	8.5	44.5	7.75	7.42	TB
011085	Nguyễn Huỳnh Thảo Quyên	04/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	1.5	7	7	5.5	8	9.5	9.5	46.5	8	7.75	TB
011212	Nguyễn Thị Phương Thảo	03/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	3	7.5	9.5	6	9	9.5	10	51.5	9.08	8.58	KH
011213	Nguyễn Thị Phương Thảo	10/06/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	2	2	8	10	7	9	9.5	10	53.5	9.25	8.92	GI
011302	Trần Thị Thanh Thủy	20/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	8.5	9	6.5	6.5	9	10	49.5	8.58	8.25	KH
011310	Nguyễn Hiếu Anh Thư	07/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	6.5	9.5	6	7.5	9	9.5	48	8.33	8	KH
011308	Lê Thái Thư	13/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	7	6	5	5.5	8.5	10	42	7.33	7	TB
011323	Nguyễn Minh Thương	13/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	1.5	6	9.5	6	6.5	9.5	9.5	47	8.08	7.83	KH
011326	Tạ Kim Thương	04/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	7	9.5	6.5	9	8	10	50	8.67	8.33	KH
011421	Nguyễn Thị Bích Trâm	30/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	8	9	5.5	8	9.5	10	50	8.67	8.33	TB
011428	Trần Ngọc Trân	28/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	3	7	8	5.5	8	9.5	10	48	8.5	8	TB
011486	Phạm Hồng Xuân Trúc	24/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	7	9	5	7	9.5	10	47.5	8.25	7.92	TB
011481	Trần Nhựt Trung	02/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	6	8	4.5	9.5	9.5	10	47.5	8.25	7.92	TB
011580	Nguyễn Thụy Phương Uyên	30/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	2	2	7	9	5	8.5	9.5	10	49	8.5	8.17	TB
011628	Dương Tường Vy	07/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	7	10	6	10	9.5	10	52.5	9.08	8.75	KH
011633	Nguyễn Ngọc An Vy	09/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	1	2	8	9.5	5	7.5	9.5	10	49.5	8.58	8.25	TB
011662	Phạm Hải Yến	09/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.A	2	2	6	6	3.5	5	8	9	37.5	6.58	6.25	TB
010075	Lê Duy Bình	01/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	3	4	10	4	10	9.5	7	44.5	7.92	7.42	TB
010081	Võ Khả Bình	27/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	6.5	9.5	3.5	10	9	7.5	46	8	7.67	TB
010313	Nguyễn Bình Sơn Hà	23/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	2	2	6	10	5	10	10	9.5	50.5	8.75	8.42	TB
010357	Trần Châu Hoài Hận	06/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	4	8	9	6.5	8.5	10	9	51	9.17	8.5	KH
010393	Trần Tín Hiệp	12/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	5	9.5	4	9	8.5	8	44	7.67	7.33	TB
010477	Nguyễn Huỳnh	25/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	6.5	8.5	5	5.5	10	7.5	43	7.5	7.17	TB
010527	Trần Hoàng Khải	24/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	6	9	2.5	9	9.5	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
010658	Ngô Lê Anh Lộc	21/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	3.5	6	10	4.5	10	10	10	50.5	9	8.42	TB
010697	Nguyễn Tấn Minh Mẫn	04/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	5	10	3.5	8	10	8	44.5	7.75	7.42	TB

010705	Đặng Trần Nhật Minh	13/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	6	9	3.5	9.5	10	6.5	44.5	7.75	7.42	TB
010752	Lê Thị Bảo Ngân	07/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	7	8.5	4.5	9.5	9	7	45.5	7.92	7.58	TB
010756	Nguyễn Lâm Ngọc Ngân	19/12/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	1.5	5.5	9	5	10	9.5	6.5	45.5	7.83	7.58	TB
010781	Phạm Trọng Nghĩa	16/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	1.5	5	9	3.5	7.5	9.5	6	40.5	7	6.75	TB
010924	Trần Thị Quỳnh Như	01/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	5.5	7.5	4	5.5	7	8.5	38	6.67	6.33	TB
010952	Lê Đại Phát	18/06/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	3.5	6	8.5	5	7	9	8.5	44	7.92	7.33	TB
010968	Dương Hoàng Phi	15/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	6	10	4.5	10	10	9	49.5	8.58	8.25	TB
010983	Ngô Thanh Phú	06/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	5	10	4.5	8	9	6	42.5	7.42	7.08	TB
011081	Cù Thị Hà Quyên	18/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	7	10	5.5	9.5	9.5	9	50.5	8.75	8.42	TB
011116	Bùi Nguyễn Trung Sơn	02/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	6.5	9.5	4.5	9.5	8	9	47	8.17	7.83	TB
011126	Nguyễn Phú Sỹ	16/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	6	9	4.5	7	9.5	9	45	7.83	7.5	TB
011148	Trịnh Minh Tâm	15/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	1.5	4.5	9.5	3.5	7	9.5	5	39	6.75	6.5	TB
011150	Biện Lê Thanh Tân	01/12/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	6	8.5	3.5	8	8.5	10	44.5	7.75	7.42	TB
011201	Dương Lê Hồng Thảo	13/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	6	9	4.5	10	9	7.5	46	8	7.67	TB
011219	Phạm Nguyễn Nguyên Thảo	02/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	1.5	4	10	4	8	9.5	8.5	44	7.58	7.33	TB
011360	Nguyễn Minh Tiến	25/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	5.5	9.5	4.5	9.5	10	10	49	8.5	8.17	TB
011416	Hoàng Thị Hồng Trâm	25/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	5.5	10	5.5	10	9.5	9	49.5	8.58	8.25	TB
011456	Đỗ Minh Trí	02/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	3.5	6	10	4.5	10	10	9	49.5	8.83	8.25	TB
011568	Nguyễn Khánh Tường	29/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	3.5	5.5	10	5	9	10	8.5	48	8.58	8	TB
011587	Huỳnh Thị Lệ Vân	24/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	1.5	5.5	7	4	6	9	8	39.5	6.83	6.58	TB
011592	Nguyễn Thị Hải Vân	17/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	6.5	10	5	9	9	10	49.5	8.58	8.25	TB
011627	Nguyễn Thế Vượng	31/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT1	1	2	6	10	4.5	10	9.5	7	47	8.17	7.83	TB
010035	Nguyễn Thảo Tùng Anh	13/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6	9.5	4	9	10	9	47.5	8.25	7.92	TB
010089	Khưu Mỹ Cầm	20/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	5	9	4	8.5	9.5	8	44	7.67	7.33	TB
010195	Lê Thị Mỹ Duyên	21/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	7.5	8	4	7	9.5	7	43	7.5	7.17	TB
010328	Nguyễn Phạm Thủy Hạ	25/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6	9.5	6.5	10	9.5	8	49.5	8.58	8.25	KH
010330	Bùi Thị Hồng Hạnh	20/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6	10	5	10	9.5	7	47.5	8.25	7.92	TB
010315	Huỳnh Phú Hào	29/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	5.5	9.5	4.5	8	9.5	8	45	7.83	7.5	TB
010358	Bùi Đắc Hậu	29/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6.5	7	5	7	9	8	42.5	7.42	7.08	TB
010397	Nguyễn Nhật Hoa	22/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	7	9	4	8	9.5	6.5	44	7.67	7.33	TB
010592	Ngô Thị Kim Liên	06/06/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	8	10	6	8	9.5	6	47.5	8.25	7.92	KH
010645	Đào Ngọc Long	12/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	2	2	6	9	5	7	9.5	7.5	44	7.67	7.33	TB
010679	Nguyễn Thị Ngọc Ly	09/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	7.5	10	6	6.5	10	7.5	47.5	8.25	7.92	KH
010771	Lâm Minh Nghĩa	25/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	1.5	4.5	8	5	5	8.5	7	38	6.58	6.33	TB
010782	Trần Trọng Nghĩa	15/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	2	2	6.5	9	5	7.5	9.5	6.5	44	7.67	7.33	TB
010800	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	24/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6.5	7.5	5	5	8	9	41	7.17	6.83	TB
010830	Huỳnh Thanh Nhàn	18/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	2	1.5	6.5	7	5	7	7.5	7.5	40.5	7	6.75	TB
010853	Liêu Minh Nhật	21/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	5.5	7.5	4	6	6.5	7	36.5	6.42	6.08	TB
010857	Lê Phạm Hạnh Nhi	22/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6.5	9.5	5	10	9.5	8	48.5	8.42	8.08	TB
010894	Phạm Thị Hồng Nhung	20/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	5.5	8.5	3.5	6	8.5	5	37	6.5	6.17	TB
010965	Lê Quang Phẩm	25/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	5.5	8.5	5	6.5	9	8.5	43	7.5	7.17	TB
010976	Phạm Huy Phong	31/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	5	7.5	3.5	8.5	9.5	7	41	7.17	6.83	TB
010999	Nguyễn Tấn Phúc	28/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6.5	7.5	4.5	6.5	8.5	10	43.5	7.58	7.25	TB

011019	Lê Trúc Phương	17/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6	10	4.5	9	9.5	7	46	8	7.67	TB
011060	Nguyễn Nhật Quang	07/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6	7.5	5.5	5	10	9.5	43.5	7.58	7.25	TB
011086	Nguyễn Huỳnh Thảo Quyên	18/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	1	5.5	5.5	4.5	6	8	7	36.5	6.25	6.08	TB
011099	Tạ Phương Như Quỳnh	21/06/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6.5	8.5	4.5	5.5	8	9	42	7.33	7	TB
011135	Trần Công Tài	15/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6	7.5	5	5.5	9	10	43	7.5	7.17	TB
011152	Lê Nhật Tân	02/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	2	2	5.5	10	5.5	7.5	9.5	6.5	44.5	7.75	7.42	TB
011187	Nguyễn Tấn Thành	08/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	5	9.5	5.5	8	9.5	6	43.5	7.58	7.25	TB
011232	Phan Minh Thân	06/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6.5	10	5.5	9.5	10	7	48.5	8.42	8.08	TB
011299	Nguyễn Thị Thu Thủy	05/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	1.5	5.5	9	5.5	6.5	7.5	7	41	7.08	6.83	TB
011333	Nguyễn Huỳnh Giao Thy	01/06/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	1.5	7.5	8.5	5	8.5	9.5	10	49	8.42	8.17	TB
011384	Huỳnh Thị Thùy Trang	05/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6	9	4	6	9.5	8	42.5	7.42	7.08	TB
011391	Nguyễn Thị Thu Trang	26/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	3	6	8.5	5	6.5	9	9.5	44.5	7.92	7.42	TB
011395	Nguyễn Thị Thùy Trang	06/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	1.5	6	6	3.5	3.5	9	8.5	36.5	6.33	6.08	TB
011434	Lê Thị Ngọc Trâm	25/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6	8.5	6	9	9.5	8.5	47.5	8.25	7.92	KH
011455	Trầm Ngọc Trinh	16/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	1.5	6	10	4.5	8.5	9.5	9	47.5	8.17	7.92	TB
011528	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	28/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	1.5	5.5	7	4	4.5	5.5	7.5	34	5.92	5.67	TB
011571	Ngô Đắc Tỷ	08/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6	9.5	5.5	7.5	10	9	47.5	8.25	7.92	TB
011572	Phạm Hải Việt Tỷ	06/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	5.5	9.5	5	9.5	10	7.5	47	8.17	7.83	TB
011603	Phan Thị Vũ Vi	20/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6.5	10	5.5	8	9.5	7.5	47	8.17	7.83	TB
011615	Trần Quốc Vinh	03/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6	6	5	6.5	9	9	41.5	7.25	6.92	TB
011644	Võ Lê Yến Vy	10/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.N1	1	2	6	8.5	4.5	6.5	8.5	9	43	7.5	7.17	TB
010009	Nguyễn Thanh An	06/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	4	5	9.5	5	7	9	8.5	44	8	7.33	TB
010079	Nguyễn Thanh Bình	14/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	4	10	4	10	9.5	8	45.5	7.92	7.58	TB
010094	Nguyễn Văn Chánh	24/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	4.5	9	3	9	9.5	5.5	40.5	7.08	6.75	TB
010216	Nguyễn Quốc Dũng	15/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	5	6	5.5	5	6	6	33.5	5.92	5.58	TB
010227	Lê Thị Thùy Dương	28/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	6	8.5	5	6.5	9.5	8.5	44	7.67	7.33	TB
010366	Lê Phạm Ngọc Hiền	01/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	1.5	6.5	9.5	6	7.5	9	9.5	48	8.25	8	KH
010389	Hồ Ngọc Hiển	02/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	3.5	5.5	10	4.5	9	10	8	47	8.42	7.83	TB
010388	Trần Trọng Hiếu	23/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	4.5	10	4	4	9	9	40.5	7.08	6.75	TB
010425	Lâm Thái Hồng	07/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	5.5	9	4.5	7.5	10	9	45.5	7.92	7.58	TB
010493	Hoàng Thị Hoài Hương	19/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	2	2	6	10	5	10	9.5	7.5	48	8.33	8	TB
010537	Trần Đăng Khoa	12/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	1	5.5	3.5	4	6	8.5	8	35.5	6.08	5.92	TB
010582	Phạm Thành Lên	11/12/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	1.5	5	8	4	6.5	9.5	6	39	6.75	6.5	TB
010586	Nguyễn Thanh Liêm	13/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	2	2	6.5	7.5	5	8.5	9	5.5	42	7.33	7	TB
010707	Lữ Hoàng Quốc Minh	05/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	6	10	3.5	8	10	7	44.5	7.75	7.42	TB
010732	Trương Như Mỹ	22/12/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	7	10	5.5	9.5	10	7	49	8.5	8.17	TB
010768	Văn Ngọc Ngân	29/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	6	8.5	5	7.5	9.5	7	43.5	7.58	7.25	TB
010789	Dương Mỹ Ngọc	06/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	0	-1	-1	-1	-1	-1	0	0	0	TR
010936	Trương Minh Nhựt	28/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	6	9.5	5.5	6.5	9.5	9	46	8	7.67	TB
011018	Lê Thị Mai Phương	20/06/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	6	9.5	5.5	6	10	7.5	44.5	7.75	7.42	TB
011111	Hoàng Ngọc Sáng	18/12/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	1	3	10	4	5	9	6.5	37.5	6.42	6.25	TB
011117	Hoàng Minh Sơn	24/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	6	10	5	10	10	8	49	8.5	8.17	TB
011175	Phạm Chí Thanh	20/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	5.5	9	4	8.5	9.5	7	43.5	7.58	7.25	TB

011224	Trần Thị Phương Thảo	23/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	5.5	8.5	3.5	6	9	8.5	41	7.17	6.83	TB
011231	Nguyễn Ngọc Toàn Thắng	16/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	4.5	8.5	2.5	8	9.5	9	42	7.33	7	TB
011290	Nguyễn Châu Cẩm Thúy	15/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	6.5	7.5	4.5	6	9.5	9	43	7.5	7.17	TB
011361	Nguyễn Trần Mạnh Tiến	26/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	4.5	8.5	2.5	7	9	7.5	39	6.83	6.5	TB
011423	Võ Huyền Trâm	17/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	1.5	6.5	9	5	9.5	10	7	47	8.08	7.83	TB
011478	Phạm Nguyễn Minh Trung	03/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	6	10	5.5	9.5	9.5	8.5	49	8.5	8.17	TB
011494	Hà Xuân Trường	03/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	4.5	8.5	3.5	6	7.5	8.5	38.5	6.75	6.42	TB
011563	Trần Thanh Tú	13/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	2	5	9.5	5	5	9.5	6	40	7	6.67	TB
011586	Dương Khánh Vân	09/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.L	1	1.5	4.5	10	5	9	9.5	5.5	43.5	7.5	7.25	TB
010020	Hoàng Phương Anh	22/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	2	8	6	4	6.5	9	10	43.5	7.58	7.25	TB
010104	Võ Thị Hồng Châu	07/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	2	6	6.5	4.5	6	9	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
010424	Đỗ Thị ánh Hồng	02/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	2	7.5	9	6	7.5	9.5	9	48.5	8.42	8.08	KH
010464	Võ Nguyễn Quốc Huy	26/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	2	6.5	8.5	5.5	6	8.5	6	41	7.17	6.83	TB
010661	Trần Gia Lộc	01/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	4	7	9.5	6	9	10	9	50.5	9.08	8.42	KH
010836	Huỳnh Thị Thanh Nhân	14/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	2	7	7.5	3.5	8.5	9	10	45.5	7.92	7.58	TB
011084	Ngô Phương Quyên	14/11/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	2	6.5	6.5	4	4.5	9.5	8.5	39.5	6.92	6.58	TB
011089	Nguyễn Thị Kim Quyên	04/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	3	6.5	6.5	4	6	7.5	8.5	39	7	6.5	TB
011203	Đoàn Đặng Thạch Thảo	26/06/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	2	2	6.5	5.5	4.5	6	9	7	38.5	6.75	6.42	TB
011226	Trương Thu Thảo	13/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	3	7.5	8	5.5	6.5	9	8	44.5	7.92	7.42	TB
011263	Trần Bảo Minh Thơ	08/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	2	6	8.5	4.5	9	8.5	6	42.5	7.42	7.08	TB
011424	Diệp Quế Trân	30/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	2	6.5	10	5	9.5	10	9.5	50.5	8.75	8.42	TB
011553	Đỗ Hoàng Khã Tú	29/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	1	7	7	6	7.5	8.5	8.5	44.5	7.58	7.42	KH
011623	Trần Tuấn Vũ	12/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	4	8.5	7.5	7	7.5	9.5	7.5	47.5	8.58	7.92	KH
011635	Nguyễn Phương Thảo Vy	10/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	2	8.5	7.5	5.5	7.5	8	8	45	7.83	7.5	TB
011655	Đoàn Thị ý Yên	23/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	4	7	8.5	4.5	7	9.5	7.5	44	8	7.33	TB
010312	Lưu Thị Bích Hà	19/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	2	6.5	8	5	7	9.5	6.5	42.5	7.42	7.08	TB
011483	Võ Lê Chính Trung	16/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	4	6.5	9	6.5	8.5	8.5	8	47	8.5	7.83	KH
011243	Võ Thành Thiên	20/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.V	1	3.5	6.5	8	7.5	5	8.5	5	40.5	7.33	6.75	TB
010054	Nguyễn Duy Ân	13/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	1	4.5	8	3.5	7	9	5.5	37.5	6.42	6.25	TB
010130	Lâm Vũ Đăng Danh	02/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	6.5	8.5	4.5	10	9	7.5	46	8	7.67	TB
010186	Trần Huỳnh Duy	21/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	5.5	10	6.5	9.5	9	8.5	49	8.5	8.17	TB
010254	Dương Tiến Đạt	09/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	5	9.5	3.5	9.5	9.5	9	46	8	7.67	TB
010256	Hoàng Tiến Đạt	14/12/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	5	10	4.5	10	10	7	46.5	8.08	7.75	TB
010260	Lê Tiến Đạt	06/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	5	9.5	4	9.5	9	7.5	44.5	7.75	7.42	TB
010289	Lê Nguyễn Hải Đường	12/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	7	9	5	8	10	8	47	8.17	7.83	TB
010298	Vũ Trịnh Hương Giang	14/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	2	2	6.5	10	6	10	10	8.5	51	8.83	8.5	KH
010416	Bùi Đắc Hòa	20/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	6	10	4	9	9	6.5	44.5	7.75	7.42	TB
010451	Nguyễn Trần Hoàng Huy	04/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	6	9.5	5.5	7.5	9	5	42.5	7.42	7.08	TB
010456	Phạm Quốc Huy	31/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	1.5	5.5	6.5	3.5	6	9.5	6	37	6.42	6.17	TB
010489	Nguyễn Hoàng Hưng	23/08/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	1.5	5.5	7.5	4.5	5.5	9	7	39	6.75	6.5	TB
010622	Nguyễn Thị Khánh Linh	01/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	6.5	10	7	10	10	9.5	53	9.17	8.83	KH
010609	Huỳnh Quốc Linh	03/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	1.5	6	8.5	4.5	5.5	9.5	5.5	39.5	6.83	6.58	TB
010737	Nhữ Hà Nam	01/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	5.5	9.5	4.5	7	8	7.5	42	7.33	7	TB

010763	Phạm Thị Bích Ngân	07/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	7	10	5	10	10	9	51	8.83	8.5	TB
010775	Nguyễn Duy Nghĩa	13/03/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	6	9.5	5	10	9.5	7.5	47.5	8.25	7.92	TB
010816	Nguyễn Phúc Nguyên	18/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	6	7.5	5.5	4.5	8.5	5	37	6.5	6.17	TB
010810	Đào Thảo Nguyên	15/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	6	9.5	5	7	9.5	5.5	42.5	7.42	7.08	TB
010951	Đặng Tấn Phát	13/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	6	9.5	4	9.5	10	10	49	8.5	8.17	TB
010963	Văn Nguyễn Thịnh Phát	01/01/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	4.5	6	5.5	6.5	9	9	40.5	7.08	6.75	TB
011363	Phạm Thành Tiến	24/07/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	7.5	10	5.5	9	9.5	7.5	49	8.5	8.17	TB
011377	Cao Thị Trang	10/02/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	1.5	6.5	9.5	4.5	6	9.5	6.5	42.5	7.33	7.08	TB
011479	Trần Lê Đức Trung	12/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	6	8	4.5	8.5	9.5	8	44.5	7.75	7.42	TB
011559	Nguyễn Thanh Tú	22/10/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	6.5	10	6	10	9.5	9.5	51.5	8.92	8.58	KH
011588	Lê Cẩm Vân	02/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	8	10	5.5	8	10	9	50.5	8.75	8.42	TB
011591	Nguyễn Hồng Vân	19/05/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	1.5	5.5	10	4	10	9.5	8	47	8.08	7.83	TB
011598	Bùi Nguyễn Yên Vi	22/09/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	5	9.5	4.5	9	9.5	9	46.5	8.08	7.75	TB
011629	Hoàng Trần Thảo Vy	10/04/1995	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	12.TT2	1	2	7	10	5	10	9.5	8.5	50	8.67	8.33	TB
010024	Lê Công Tuấn Anh	05/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	6	10	5.5	8.5	10	8	48	8.33	8	TB
010051	Dương Trọng Ân	15/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	4	9	5	7	9.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
010065	Lê Vũ Bảo	10/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	1	4.5	8.5	5.5	8.5	9	5	41	7	6.83	TB
010103	Võ Thái Châu	27/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	6	8.5	4.5	6	8.5	5	38.5	6.75	6.42	TB
010102	Trần Thị Ngọc Châu	15/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	7	9	6	9	8.5	8.5	48	8.33	8	KH
010223	Đinh Phương Yến Dương	22/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	6	8	4.5	5	9	5.5	38	6.67	6.33	TB
010150	Nguyễn Thùy Diệu	04/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	2	1	6	8.5	6	9	8.5	4.5	42.5	7.25	7.08	TB
010190	Võ Thành Duy	29/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	1	5.5	9	5.5	7.5	8.5	8	44	7.5	7.33	TB
010185	Trần Anh Duy	07/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	5	9	5	7	8.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
010258	Lê Nguyễn Phát Đạt	09/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	1.5	5.5	8	5.5	7.5	8.5	8	43	7.42	7.17	TB
010268	Phan Thành Đạt	17/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	5.5	10	5	8.5	9.5	7.5	46	8	7.67	TB
010344	Nguyễn Thị Thu Hằng	21/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	6.5	8	5.5	8.5	9.5	5.5	43.5	7.58	7.25	TB
010426	Lương Thị ánh Hồng	24/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	6.5	9.5	5.5	9	9	6.5	46	8	7.67	TB
010429	Võ Thị Bích Hồng	16/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	6	9	5.5	9	9	7	45.5	7.92	7.58	TB
010433	Nguyễn Đức Huân	06/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	1.5	6	9.5	4.5	8	8	6.5	42.5	7.33	7.08	TB
010524	Dương Quốc Khải	26/09/1993	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	6	7.5	6	6	7.5	7	40	7	6.67	TB
010550	Lê Trung Kiên	21/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	1.5	7	7.5	5.5	8	9.5	9.5	47	8.08	7.83	TB
010553	Nguyễn Thị Thanh Kiều	25/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	4.5	8.5	5	8.5	8.5	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
010591	Đỗ Thị Kim Liên	19/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	1.5	5	7.5	5.5	8.5	8	7	41.5	7.17	6.92	TB
010594	Nguyễn Thị Thùy Liên	13/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	5.5	8.5	5.5	7	9	5	40.5	7.08	6.75	TB
010604	Đinh Thị Cẩm Linh	04/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	1.5	7	8.5	6	9	9.5	7	47	8.08	7.83	KH
010653	Đinh Thanh Lộc	07/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	5.5	9	6	7.5	8.5	8	44.5	7.75	7.42	TB
010670	Lê Tấn Luân	03/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	5.5	9	4.5	9	9.5	8	45.5	7.92	7.58	TB
010709	Nguyễn Ngọc Minh	11/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	6.5	7	4.5	8.5	9	9.5	45	7.83	7.5	TB
010704	Dương Hoàng Minh	03/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	2	2	5.5	8.5	3.5	8.5	8.5	9	43.5	7.58	7.25	TB
010823	Võ Phương Nguyên	01/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	5	9	5.5	7	9.5	7	43	7.5	7.17	TB
010840	Lê Thiện Nhân	13/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	5	9.5	5.5	9.5	9.5	7.5	46.5	8.08	7.75	TB
010854	Phan Đặng Minh Nhật	11/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	4.5	8	4.5	8	9	5	39	6.83	6.5	TB
010855	Huỳnh Lê Thảo Nhi	25/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	2	2	5.5	9.5	6	8	9.5	7.5	46	8	7.67	TB

010957	Nguyễn Tấn Phát	28/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	6.5	9.5	5	8.5	9.5	9	48	8.33	8	TB
011030	Nguyễn Thị Hoài Phương	03/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	6.5	9	5.5	9	9.5	7	46.5	8.08	7.75	TB
011095	Đỗ Thị Chúc Quỳnh	01/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	5.5	8	5.5	7	9	8.5	43.5	7.58	7.25	TB
011131	Nguyễn Đức Tài	01/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	5	8	6	7.5	9	8.5	44	7.67	7.33	TB
011149	Võ Minh Tâm	01/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	5	9	5.5	6	9.5	8	43	7.5	7.17	TB
011191	Vương Nghĩa Thành	11/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	1	4.5	9.5	5	8.5	9	7	43.5	7.42	7.25	TB
011261	Nguyễn Thị Cẩm Thơ	12/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	1	6	9.5	5	7.5	9	6	43	7.33	7.17	TB
011367	Bùi Trung Tín	15/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	1.5	7	9	5.5	9	9.5	8.5	48.5	8.33	8.08	TB
011409	Võ Thanh Trang	30/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	1	6	9.5	4.5	7	9.5	7.5	44	7.5	7.33	TB
011415	Lê Thị Trang	20/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	5	8.5	5	9	9.5	7	44	7.67	7.33	TB
011536	Trương Thị Ngọc Tuyền	12/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	1.5	6.5	9	5	9	9	9.5	48	8.25	8	TB
011636	Nguyễn Thị Thúy Vy	07/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	4	6.5	7.5	5	7.5	8	9	43.5	7.92	7.25	TB
011656	Hà Bảo Yên	13/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A1	1	2	7	10	5	8	9	9	48	8.33	8	TB
010013	Nguyễn Trường An	02/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	2	1.5	6	8.5	5	5.5	8.5	6	39.5	6.83	6.58	TB
010034	Nguyễn Hữu Anh	05/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	6	9.5	4.5	7	7	8	42	7.33	7	TB
010052	Huỳnh Thừa Ân	27/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	1	6	8.5	4.5	6	8	5	38	6.5	6.33	TB
010090	Lê Thị Mộng Cầm	09/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	1.5	5	9	5	6.5	8.5	7	41	7.08	6.83	TB
010092	Nguyễn Ngọc Cẩn	09/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	1.5	6.5	8	6	7	4.5	6	38	6.58	6.33	TB
010113	Võ Quốc Chương	26/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	1	5.5	9.5	4.5	7	9	5.5	41	7	6.83	TB
010179	Nguyễn Thanh Duy	18/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	5	8	4.5	4	9.5	5	36	6.33	6	TB
010245	Đặng Thị Tâm Đang	07/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	2	2	5.5	10	3.5	5.5	8.5	8	41	7.17	6.83	TB
010293	Nguyễn Minh Đức	23/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	5.5	8.5	4	4.5	9.5	7	39	6.83	6.5	TB
010302	Hồ Thị Giàu	20/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	1.5	6.5	10	4	6.5	9	4.5	40.5	7	6.75	TB
010332	Nguyễn Thị Hạnh	24/12/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	2	1.5	7.5	10	5	7	9.5	7.5	46.5	8	7.75	TB
010345	Nguyễn Thị Thu Hằng	02/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	6	7.5	4.5	4.5	9	7	38.5	6.75	6.42	TB
010347	Nguyễn Thị Thúy Hằng	16/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	6.5	9.5	4	6.5	8.5	6	41	7.17	6.83	TB
010368	Nguyễn Thị Thu Hiền	20/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	1.5	6	7.5	4.5	5	7	3.5	33.5	5.83	5.58	TB
010499	Nguyễn Thị Thu Hương	12/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	2	1.5	6.5	7	4.5	6	9	7	40	6.92	6.67	TB
010542	Võ Tấn Khoa	19/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	1.5	5.5	8.5	5	8	9.5	6	42.5	7.33	7.08	TB
010573	Trương Thị Kim Lan	04/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	2	0	6	10	4.5	9	9.5	8	47	7.83	7.83	TB
010587	Nguyễn Triệu Liêm	18/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	6	9.5	4	5.5	8.5	7	40.5	7.08	6.75	TB
010630	Trần Thị Mỹ Linh	09/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	2	2	7	8.5	5	5.5	8	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
010665	Đặng Huy Lợi	27/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	0	6.5	9	5.5	7.5	9	5.5	43	7.17	7.17	TB
010731	Phạm Thành Mỹ	15/04/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	6	10	5.5	9.5	10	9	50	8.67	8.33	TB
010758	Nguyễn Thị Kim Ngân	01/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	2	1.5	5.5	9.5	5	9	8	6	43	7.42	7.17	TB
010755	Ngô Ngọc Ngân	18/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	6	8.5	3	5.5	6.5	5	34.5	6.08	5.75	TB
010884	Đỗ Hồng Nhung	08/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	6.5	9	3.5	7.5	8.5	6	41	7.17	6.83	TB
010891	Nguyễn Thị Hồng Nhung	21/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	1.5	6.5	8.5	4.5	6.5	9	6	41	7.08	6.83	TB
010895	Trần Thị Tuyết Nhung	02/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	5.5	8.5	4	5	9	6	38	6.67	6.33	TB
010892	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	26/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	6.5	8	5.5	5	9	4	38	6.67	6.33	TB
010954	Nguyễn Bá Phát	22/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	4.5	8.5	3.5	3.5	9.5	5	34.5	6.08	5.75	TB
010967	Bùi Hoàng Phi	15/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	4.5	8	6	7	9	7.5	42	7.33	7	TB
011070	Trần Đoàn Như Quân	18/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	6	9.5	6	7.5	9.5	6.5	45	7.83	7.5	KH

011105	Lê Hoàng Sang	13/11/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	1.5	7	10	5.5	9.5	10	7.5	49.5	8.5	8.25	TB
011194	Nguyễn Quốc Thái	25/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	1.5	5.5	8.5	4	6.5	9	8.5	42	7.25	7	TB
011205	Lê Thanh Thảo	18/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	6	7	5	7	8.5	8	41.5	7.25	6.92	TB
011294	Nguyễn Thị Thanh Thúy	07/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	5.5	9	4.5	7	9.5	5.5	41	7.17	6.83	TB
011314	Trần Ngọc Minh Thư	29/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	5.5	8	3.5	7	9.5	6.5	40	7	6.67	TB
011351	Vũ Thị Thủy Tiên	25/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	6	8.5	5	7	9	8	43.5	7.58	7.25	TB
011410	Võ Thị Diễm Trang	13/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	6	10	4.5	8	9.5	4.5	42.5	7.42	7.08	TB
011397	Nguyễn Thu Thảo Trang	09/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	1.5	6	7.5	5.5	8	9	9	45	7.75	7.5	TB
011380	Đinh Thị Trang	02/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	1.5	7.5	8	5	6	8.5	6.5	41.5	7.17	6.92	TB
011404	Phạm Thị Thùy Trang	29/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	6.5	8	4	7	8.5	8	42	7.33	7	TB
011431	Trịnh Thị Bảo Trân	19/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	1.5	6.5	8.5	5	7	9	8	44	7.58	7.33	TB
011459	Nguyễn Đình Trí	13/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	1.5	4.5	9	4	5.5	9	6	38	6.58	6.33	TB
011449	Nguyễn Thị Tố Trinh	06/03/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	6.5	9.5	2.5	6	6	5.5	36	6.33	6	TB
011515	Trần Anh Tuấn	16/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	2	5.5	9.5	4.5	6.5	9.5	6	41.5	7.25	6.92	TB
011646	Lê Đình Xuân	01/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A2	1	1.5	5	9.5	4.5	5.5	9	6	39.5	6.83	6.58	TB
010046	Vũ Mã Quỳnh Anh	11/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	2	1.5	5.5	8	5.5	7	7.5	6	39.5	6.83	6.58	TB
010144	Nguyễn Ngọc Diễm	29/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	2	5	8	5.5	7.5	8.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
010163	Tạ Ngọc Dung	25/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	2	2	4	7	6	6.5	6.5	4	34	6	5.67	TB
010232	Nguyễn Thị Thùy Dương	17/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	2	2	7	9	6.5	7.5	8.5	7.5	46	8	7.67	KH
010280	Nguyễn Thị Ngọc Điểm	21/02/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	2	0	5	8	5	9	8.5	3.5	39	6.5	6.5	TB
010369	Phan Thị Diệu Hiền	17/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	1.5	6.5	8	5.5	5.5	6	3	34.5	6	5.75	TB
010391	Nguyễn Viết Hiệp	26/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	1.5	4.5	9	4	7	9	7	40.5	7	6.75	TB
010502	Hồ Thị Xuân Hường	23/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	2	5	8	4	7	7	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
010543	Lê Trọng Khôi	27/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	1.5	6	8.5	6	9	9	4.5	43	7.42	7.17	TB
010556	Thái Thị Oanh Kiều	01/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	2	5.5	8.5	4.5	6.5	6.5	5.5	37	6.5	6.17	TB
010568	Nguyễn Mỹ Kỳ	31/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	2	6.5	6	6	8	6	5.5	38	6.67	6.33	TB
010716	Võ Đức Minh	25/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	1.5	4	9	4.5	6	8.5	6.5	38.5	6.67	6.42	TB
010717	Nguyễn Thị Mộng	08/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	2	2	6.5	9	5	7.5	8	6	42	7.33	7	TB
010721	Lê Thị Ngọc My	24/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	2	1.5	5.5	9	5	7	8	4.5	39	6.75	6.5	TB
010769	Nguyễn Anh Nghi	05/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	2	6	8	6	8.5	7	7	42.5	7.42	7.08	TB
010838	Lê Ân Nhân	29/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	2	5.5	8.5	5	8.5	8.5	8	44	7.67	7.33	TB
010880	Nguyễn Thành Nhơn	05/07/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	2	5.5	8	4.5	8	6	9.5	41.5	7.25	6.92	TB
010888	Hứa Thị Thùy Nhung	30/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	1.5	6.5	5	3.5	4	7.5	9	35.5	6.17	5.92	TB
010900	Đỗ Thị ánh Như	18/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	2	6	8	6	9	9.5	6	44.5	7.75	7.42	KH
010915	Nguyễn Thị Huỳnh Như	22/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	2	2	5	5.5	5	7	8	6	36.5	6.42	6.08	TB
011004	Võ Hoài Phúc	26/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	2	5	9	6	7.5	4	7.5	39	6.83	6.5	TB
011100	Nguyễn Phú Quý	10/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	2	2	5.5	8	4.5	9	9.5	3	39.5	6.92	6.58	TB
011093	Lý Gia Quyền	11/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	2	5	8.5	5.5	8.5	9.5	5	42	7.33	7	TB
011110	Trương Văn Sang	22/12/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	1	5	7	4.5	6	9	8	39.5	6.75	6.58	TB
011129	Lê Thành Tài	27/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	1.5	4.5	6	4	3.5	6.5	8	32.5	5.67	5.42	TB
011249	Võ Xuân Thịnh	25/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	2	4	9	5.5	7.5	9.5	6	41.5	7.25	6.92	TB
011262	Phan Thị Thơ	13/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	2	2	5.5	7	6	6.5	8.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
011276	Nguyễn Thị Kim Thuy	06/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	1.5	5.5	7	6	8	8	5.5	40	6.92	6.67	TB

011283	Dương Hạnh Thùy	16/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	1.5	5.5	8	5	7	8.5	7	41	7.08	6.83	TB
011332	Ngô Hoàng Thy	12/01/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	2	5	9	4.5	10	7.5	6.5	42.5	7.42	7.08	TB
011354	Trương Thu Kim Tiền	24/06/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	2	5	7.5	6	8	9.5	6.5	42.5	7.42	7.08	TB
011390	Nguyễn Thị Kiều Trang	27/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	1	5.5	9.5	6	8	7	7	43	7.33	7.17	TB
011398	Phan Thị Mộng Trang	20/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	2	5.5	8	5	7.5	6	7	39	6.83	6.5	TB
011492	Trần Phát Trương	24/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	1.5	5	6.5	5	7.5	5.5	7	36.5	6.33	6.08	TB
011565	Vũ Anh Tú	26/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	1.5	4	6	4	6	6	8.5	34.5	6	5.75	TB
011503	Hồ Anh Tuấn	11/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	1.5	4.5	8	5.5	7	6	7	38	6.58	6.33	TB
011550	Võ Thanh Tùng	13/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	1.5	7	8.5	6	9.5	8.5	7	46.5	8	7.75	KH
011531	Phạm Thị Xuân Tuyền	24/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	2	2	5.5	5	4.5	5	5	5.5	30.5	5.42	5.08	TB
011581	Huỳnh Thị Tiến Vang	01/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	2	6.5	9	6	6.5	9	6	43	7.5	7.17	KH
011599	Lê Thị Thúy Vi	24/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	2	2	5	8	6	6	7.5	5.5	38	6.67	6.33	TB
011657	Hoàng Lê Hải Yến	18/03/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A3	1	2	5.5	5	5	6	5.5	4.5	31.5	5.58	5.25	TB
010238	Trần Trung Dương	01/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	6.5	7.5	4	6.5	8	4.5	37	6.5	6.17	TB
010247	Nguyễn Thị Trúc Đào	17/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	6.5	6	3	6	8.5	6.5	36.5	6.42	6.08	TB
010348	Phạm Thị Mỹ Hằng	23/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	5	6	4.5	6	8	6	35.5	6.25	5.92	TB
010458	Trần Nguyễn Đăng Huy	27/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	5	6	4.5	6.5	7.5	5.5	35	6.17	5.83	TB
010459	Trần Quốc Huy	17/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	1.5	7	7	4.5	7	8	8	41.5	7.17	6.92	TB
010466	Huỳnh Hà Phương Huyền	25/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	1	5	4.5	4.5	6.5	6	4.5	31	5.33	5.17	TB
010551	Huỳnh Thị Kiều	21/12/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	6	6	5	7	6.5	8	38.5	6.75	6.42	TB
010599	Âm Thị Linh	29/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	2	2	7.5	7.5	4.5	6.5	6	8	40	7	6.67	TB
010625	Nguyễn Thị Phương Linh	11/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	2	1.5	6	4.5	3	5	5.5	5.5	29.5	5.17	4.92	TB
010644	Nguyễn Thị Loan Loan	05/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	5	6.5	4	5.5	4	7	32	5.67	5.33	TB
010636	Hồ Thị Thu Loan	08/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	5	5	3.5	5.5	6	5.5	30.5	5.42	5.08	TB
010659	Nguyễn Bảo Lộc	23/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	2	2	5	9	5	8.5	8.5	7	43	7.5	7.17	TB
010685	Nguyễn Thị Trúc Mai	13/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	7.5	6.5	4.5	7.5	8	8	42	7.33	7	TB
010723	Nguyễn Thị Ngọc My	09/08/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	1.5	6.5	6.5	4.5	6	6.5	5.5	35.5	6.17	5.92	TB
010742	Phan Hồng Nga	10/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	4	7.5	8.5	4.5	5.5	6.5	4.5	37	6.83	6.17	TB
010889	Ngô Hồng Nhung	11/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	1	6.5	9.5	3.5	8	9.5	6	43	7.33	7.17	TB
010896	Trần Thị Tuyết Nhung	24/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	4.5	7	2.5	6	7.5	7	34.5	6.08	5.75	TB
010905	Lê Thị Huỳnh Như	12/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	6	8.5	4.5	6.5	7	6.5	39	6.83	6.5	TB
010909	Nguyễn Quỳnh Như	22/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	1.5	6	7	5.5	7	5	8	38.5	6.67	6.42	TB
010958	Nguyễn Thịnh Phát	14/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	1.5	5.5	6.5	3	6.5	6	6.5	34	5.92	5.67	TB
011036	Phạm Thị Trúc Phương	22/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	5.5	6	5	7.5	8	7	39	6.83	6.5	TB
011056	Phạm Thị Mỹ Phượng	23/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	4.5	4	4	7.5	5	6	31	5.5	5.17	TB
011059	Nguyễn Đình Quang	29/11/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	5	4	4.5	5	7	8	33.5	5.92	5.58	TB
011083	Huỳnh Hoàng Quyên	26/07/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	5.5	4.5	4	4.5	8	6	32.5	5.75	5.42	TB
011082	Đặng Thị Ngọc Quyên	06/05/1993	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	6.5	7	4.5	8.5	4.5	6	37	6.5	6.17	TB
011134	Nguyễn Văn Tài	26/02/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	1.5	6	8.5	4.5	6	7	5.5	37.5	6.5	6.25	TB
011162	Lê Trọng Tấn	20/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	1	6	7.5	3.5	5.5	6.5	8	37	6.33	6.17	TB
011190	Trần Trung Thành	09/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	5	7	4	6	6.5	5	33.5	5.92	5.58	TB
011188	Nguyễn Văn Thành	26/05/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	5.5	7	4.5	6.5	8	5	36.5	6.42	6.08	TB
011230	Nguyễn Ngọc Thắng	30/11/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	1	6	8.5	4	7.5	8.5	3.5	38	6.5	6.33	TB

011236	Hồ Thị Kim Thi	24/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	2	1	6	9.5	5	7.5	7	7	42	7.17	7	TB
011461	Võ Thanh Trí	29/12/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	1.5	4.5	7	4	5.5	8	6	35	6.08	5.83	TB
011440	Huỳnh Quốc Triệu	07/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	1.5	5	7.5	4.5	7.5	9	6	39.5	6.83	6.58	TB
011520	Nguyễn Võ Hữu Tuyên	11/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	4.5	6.5	3	5.5	7	6.5	33	5.83	5.5	TB
011590	Lê Thị Thùy Vân	02/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	1.5	5	8	5.5	6.5	5	6.5	36.5	6.33	6.08	TB
011614	Trần Phúc Vinh	30/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	7	7.5	3.5	6.5	6.5	4	35	6.17	5.83	TB
011643	Trần Thị Thảo Vy	01/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	5.5	6	2.5	6	5.5	8	33.5	5.92	5.58	TB
011645	Võ Thúy Vy	19/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	6	6.5	5	8	7	8.5	41	7.17	6.83	TB
011664	Lê Phước ý	27/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A4	1	2	5.5	7.5	6.5	8.5	7.5	7.5	43	7.5	7.17	TB
010236	Trần Thị Thuỳ Dương	08/07/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	1.5	5.5	6	4	4	7	4.5	31	5.42	5.17	TB
010291	Tô Thành Được	09/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	6	8	5	6	7	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
010346	Nguyễn Thị Thu Hằng	11/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	5	7	5	5.5	8.5	7	38	6.67	6.33	TB
010340	Nguyễn Thị Kim Hằng	02/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	5.5	8	5.5	6	8.5	5.5	39	6.83	6.5	TB
010380	Nguyễn Dương Minh Hiếu	20/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	1	6	8.5	5	6	8.5	4.5	38.5	6.58	6.42	TB
010457	Trần Gia Huy	31/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	2	1.5	5	6.5	5.5	5	8	4	34	5.92	5.67	TB
010449	Nguyễn Quốc Huy	09/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	2	2	6.5	7	4.5	5	8.5	6	37.5	6.58	6.25	TB
010566	Võ Hoàng Kiệt	29/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	5	8.5	5	8	9.5	6.5	42.5	7.42	7.08	TB
010561	Lê Văn Tuấn Kiệt	01/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	1.5	4.5	7.5	4.5	6	8	6.5	37	6.42	6.17	TB
010577	Huỳnh Hoàng Lâm	31/05/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	4	5.5	3.5	5	5.5	5.5	29	5.17	4.83	TB
010649	Mai Thành Long	04/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	4.5	8.5	4.5	7	9.5	6	40	7	6.67	TB
010656	Khưu Công Lộc	24/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	1.5	4.5	9.5	5.5	7	9.5	6	42	7.25	7	TB
010766	Trần Thị Trúc Ngân	06/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	1.5	5	7.5	5	5.5	8.5	6	37.5	6.5	6.25	TB
010788	Bùi Thị Yến Ngọc	22/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	2	1.5	5	6	5	6	7	8	37	6.42	6.17	TB
010811	Đặng Thị Anh Nguyên	01/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	2	2	6	9	3.5	5.5	9	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
010825	Võ Thị Kim Nguyên	13/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	4	6	4.5	5	7.5	4	31	5.5	5.17	TB
010875	Trần Thị Thảo Nhi	23/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	6	7	5.5	7	8.5	9	43	7.5	7.17	TB
010893	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	19/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	4	9	4	5.5	7.5	8	38	6.67	6.33	TB
010923	Trần Huỳnh Như	12/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	5	8.5	4.5	6	6.5	9	39.5	6.92	6.58	TB
010901	Huỳnh Tấn Như	26/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	1.5	5	9	6	8	9.5	4.5	42	7.25	7	TB
011009	Trần Thị Mỹ Phụng	05/02/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	5.5	9	5	8.5	8	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
011044	Bùi Hữu Phước	19/03/1993	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	1.5	5.5	8	4.5	5.5	8	6	37.5	6.5	6.25	TB
011024	Nguyễn Duy Phương	01/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	2	1.5	5.5	9	4.5	6.5	9	7	41.5	7.17	6.92	TB
011090	Phạm Thị Tú Quyên	24/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	6	7.5	5.5	6	8.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
011198	Bùi Thanh Thảo	12/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	6	6	4.5	6.5	8.5	4	35.5	6.25	5.92	TB
011206	Lê Thị Mai Thảo	24/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	1	5	6	3.5	4	7.5	4	30	5.17	5	TB
011217	Nguyễn Thị Thu Thảo	05/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	2	1	5	8	4.5	8	6.5	7	39	6.67	6.5	TB
011197	Trần Quang Thái	05/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	1.5	6	8	5	7	8	5	39	6.75	6.5	TB
011228	Nguyễn Đình Thắng	20/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	0	5	9.5	5.5	6.5	9.5	4.5	40.5	6.75	6.75	TB
011255	Mai Hữu Thọ	24/10/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	1	5	7.5	5	6	8	5.5	37	6.33	6.17	TB
011275	Huỳnh Minh Thuận	04/12/1993	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	5.5	6.5	5	4	8.5	3	32.5	5.75	5.42	TB
011281	Nguyễn Thanh Thuý	08/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	6.5	8.5	6	4.5	9	5	39.5	6.92	6.58	TB
011338	Đặng Cao Quế Tiên	25/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	4.5	9.5	5	9.5	8	7	43.5	7.58	7.25	TB
011381	Đỗ Thị Huyền Trang	06/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	1.5	7	8	5	5.5	8	9	42.5	7.33	7.08	TB

011464	Nguyễn Lê Đình Trọng	07/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	5	7.5	4.5	6.5	7.5	7.5	38.5	6.75	6.42	TB
011482	Trần Tuấn Trung	12/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	5.5	7	3	3.5	8	5	32	5.67	5.33	TB
011554	Hoàng Lê Cẩm Tú	22/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	4	6.5	10	3	7	9.5	6.5	42.5	7.75	7.08	TB
011640	Phạm Thuỳ Bách Vy	27/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	1	2	8.5	8	4.5	5	7	7	40	7	6.67	TB
011305	Dương Thị Anh Thư	07/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A5	2	0	4.5	9	4	8.5	9.5	6.5	42	7	7	TB
010036	Nguyễn Thị Diễm Anh	19/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	3	7	9	5.5	8	8.5	6	44	7.83	7.33	TB
010152	Cao Hoàng Dung	06/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	1	5	8.5	5	6	7.5	4	36	6.17	6	TB
010219	Trần Đình Dũng	15/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	1	4.5	6.5	5.5	4.5	3.5	6.5	31	5.33	5.17	TB
010214	Lưu Quốc Dũng	11/03/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	1	4.5	6.5	4	7	5.5	10	37.5	6.42	6.25	TB
010184	Tống Thành Duy	19/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	4.5	8	5	8.5	6	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
010197	Ngô Thị Hồng Duyên	03/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	1.5	6.5	6	4	6	5.5	7.5	35.5	6.17	5.92	TB
010382	Nguyễn Trung Hiếu	26/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	5.5	5.5	4	4.5	5	4	28.5	5.08	4.75	TB
010398	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	20/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	1.5	5.5	9	3	4	6.5	5.5	33.5	5.83	5.58	TB
010407	Nguyễn Hải Hoàng	20/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	1.5	5	5.5	1.5	4	5	5	26	4.58	4.33	TR
010408	Nguyễn Tấn Hoàng	30/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	1.5	5	7.5	4	4	6	5	31.5	5.5	5.25	TB
010554	Phan Thị Thuý Kiều	02/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	6	6	4.5	5	7.5	5	34	6	5.67	TB
010569	Dương Hoàng Hồng Lam	13/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	5	6.5	5	6.5	7.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
010590	Đào Thị Mỹ Liên	17/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	6	6.5	5	6.5	7.5	7	38.5	6.75	6.42	TB
010627	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	12/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	2	1.5	6.5	4	4.5	5.5	2.5	4	27	4.75	4.5	TB
010642	Nguyễn Thị Hồng Loan	10/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	2	1.5	6.5	8	3.5	7	9	5.5	39.5	6.83	6.58	TB
010654	Hà Nguyễn Văn Tấn Lộc	25/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	2	2	5.5	7	5.5	5	7.5	6	36.5	6.42	6.08	TB
010765	Trần Ngọc Kim Ngân	07/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	6.5	6	3.5	5.5	6.5	4.5	32.5	5.75	5.42	TB
010852	Huỳnh Võ Khắc Nhật	05/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	1	5	6.5	4	5	6	4.5	31	5.33	5.17	TB
010903	Lê Các Như	25/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	6.5	8	5	6	6	8	39.5	6.92	6.58	TB
010916	Nguyễn Thị Huỳnh Như	28/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	6	9	5.5	7.5	9	8	45	7.83	7.5	TB
010918	Nguyễn Thụy Quỳnh Như	29/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	6	7.5	6	7.5	7	6.5	40.5	7.08	6.75	TB
010944	Nguyễn Thị Kiều Oanh	17/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	6	7.5	5.5	5	9	6.5	39.5	6.92	6.58	TB
010950	Đàm Pha	29/01/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	2	2	4	8.5	2	5	2	5	26.5	4.75	4.42	TB
010977	Phạm Thanh Phong	21/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	4	6	4	4.5	5.5	7	31	5.5	5.17	TB
011010	Nguyễn Hữu Phươc	21/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	6	7	4	6.5	7	5.5	36	6.33	6	TB
011052	Lê Thị Bích Phượng	27/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	5	8	4.5	7	8.5	6	39	6.83	6.5	TB
011349	Trần Thị Cẩm Tiên	23/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	1.5	4.5	3.5	3.5	7	6	6.5	31	5.42	5.17	TB
011372	Lê Công Toàn	20/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	1.5	6	7.5	3	5	6.5	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
011386	Ngô Như Đoan Trang	25/09/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	1.5	6	6	4.5	4.5	1.5	6	28.5	5	4.75	TB
011405	Phạm Trần Thùy Trang	23/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	2	1	5	6.5	4.5	6.5	5	8	35.5	6.08	5.92	TB
011429	Trần Thị Huyền Trân	21/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	2	1.5	6.5	6.5	3.5	5.5	5.5	5	32.5	5.67	5.42	TB
011437	Lê Xuân Triều	08/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	2	2	6	9.5	4.5	5	9.5	8	42.5	7.42	7.08	TB
011452	Nguyễn Thùy Trinh	22/04/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	5.5	5.5	3.5	7	8.5	8	38	6.67	6.33	TB
011466	Tạ Quốc Trọng	01/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	5	4	4	5.5	6.5	7	32	5.67	5.33	TB
011561	Phan Thị Khánh Tú	18/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	5.5	5.5	5	6	5.5	7	34.5	6.08	5.75	TB
011511	Phan Thanh Tuấn	11/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	5	6	3	5.5	6.5	6.5	32.5	5.75	5.42	TB
011539	Vũ Thanh Tuyền	12/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	7	6	5.5	4.5	7.5	7	37.5	6.58	6.25	TB
011631	Huỳnh Thị Thanh Vy	28/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A8	1	2	6.5	7	4.5	5	7	8	38	6.67	6.33	TB

010044	Trịnh Phương Anh	16/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1.5	6	5.5	6	5.5	4.5	5	32.5	5.67	5.42	TB
010101	Trần Thị Hồng Châu	05/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1	6	9.5	5	7	8	6	41.5	7.08	6.92	TB
010105	Phạm Thị Kim Chi	23/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1	5	6	5	9	8	6	39	6.67	6.5	TB
010106	Trần Thị Kim Chi	25/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1	7	7	5.5	6.5	8.5	6	40.5	6.92	6.75	TB
010137	Nguyễn Tường Di	11/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	2	1	6.5	8.5	5.5	7	8.5	5	41	7	6.83	TB
010142	Lê Thị Diễm	16/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	2	1	5.5	7.5	4	6	7.5	6.5	37	6.33	6.17	TB
010157	Huỳnh Thị Mỹ Dung	03/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	2	5	8	5.5	7.5	8	8	42	7.33	7	TB
010203	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	07/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	2	5.5	6	5	5	9	9	39.5	6.92	6.58	TB
010208	Trần Mỹ Duyên	18/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	2	5	6.5	6	5	9	7.5	39	6.83	6.5	TB
010261	Lê Trương Mạnh Đạt	07/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1.5	5	9	5.5	5.5	9	9	43	7.42	7.17	TB
010351	Cao Thị Ngọc Hân	09/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	2	1.5	6.5	6.5	4.5	5.5	8.5	6	37.5	6.5	6.25	TB
010387	Trần Cao Quốc Hiếu	29/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1.5	5	10	4	8	7	6	40	6.92	6.67	TB
010410	Phan Văn Hoàng	06/08/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1.5	4	9.5	5	5.5	7	7.5	38.5	6.67	6.42	TB
010439	Điền Gia Huy	01/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1.5	4	6.5	4	5	7	7.5	34	5.92	5.67	TB
010440	Hồ Minh Đức Huy	14/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	2	5.5	6.5	4.5	4.5	9	7	37	6.5	6.17	TB
010503	Nguyễn Thị Cẩm Hường	28/01/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	2	5	4.5	5	5	5.5	5	30	5.33	5	TB
010508	Lê Minh Kha	08/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	2	2	6	6	6	6.5	8	5.5	38	6.67	6.33	TB
010621	Nguyễn Thị Hoàng Linh	18/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	2	6	8.5	4.5	7	9	4	39	6.83	6.5	TB
010673	Phát Võ Huỳnh Luân	10/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	3	6	4.5	5.5	6.5	8.5	6.5	37.5	6.75	6.25	TB
010699	Trương Minh Mẫn	29/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	2	5.5	5.5	4.5	5.5	6.5	6	33.5	5.92	5.58	TB
010706	Lê Minh	03/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1.5	6	3.5	5	5	5.5	6	31	5.42	5.17	TB
010798	Nguyễn Ngô Bảo Ngọc	27/01/1993	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	2	7	6	5	6.5	8.5	6	39	6.83	6.5	TB
010824	Võ Thành Nguyên	27/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	2	4.5	7	5.5	5.5	8	6.5	37	6.5	6.17	TB
010841	Nguyễn Hoài Nhân	19/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1.5	4	8	4.5	3.5	5.5	4	29.5	5.17	4.92	TB
010868	Nguyễn Thị Yến Nhi	06/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	2	6	6.5	5.5	6.5	8.5	7.5	40.5	7.08	6.75	TB
010937	Huỳnh Thị Kiều Ni	10/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	2	4	6.5	5	6	8	6	35.5	6.25	5.92	TB
010939	Phạm Nhật Ninh	12/06/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	2	1.5	5	5	4	4.5	7.5	5.5	31.5	5.5	5.25	TB
011121	Phạm Thái Sơn	11/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1	6	6	6	6	8	8.5	40.5	6.92	6.75	TB
011165	Võ Thanh Tấn	30/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1	6	6.5	4.5	5	8	5	35	6	5.83	TB
011244	Lê Minh Thiện	04/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1	6	7.5	6	6.5	9.5	7	42.5	7.25	7.08	KH
011254	Nguyễn Thị Kim Thoại	17/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	2	5	6	5.5	5.5	4.5	7.5	34	6	5.67	TB
011265	Lê Thị Hương Thơm	19/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	2	6.5	7.5	5.5	8	7.5	6	41	7.17	6.83	TB
011365	Đinh Hoàng Tiệm	07/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1.5	5	7.5	4.5	6.5	8	8	39.5	6.83	6.58	TB
011339	Đoàn Thị Thủy Tiên	21/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1.5	5	9	5	9	8.5	8	44.5	7.67	7.42	TB
011355	Võ Kim Tiền	15/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	2	5	5.5	5.5	6	7.5	8.5	38	6.67	6.33	TB
011447	Nguyễn Thị Kiều Trinh	09/07/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	2	4.5	9	3	4.5	6.5	7	34.5	6.08	5.75	TB
011469	Đỗ Văn Trung	05/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1.5	5	7.5	5.5	6.5	6	7.5	38	6.58	6.33	TB
011535	Trần Thanh Tuyền	18/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1.5	4.5	7	6	6.5	8.5	5	37.5	6.5	6.25	TB
011602	Phan ái Vi	10/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1.5	6	7.5	4.5	5	7	7	37	6.42	6.17	TB
011624	Trần Văn Vũ	29/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A7	1	1	5.5	7	5.5	8	7	5.5	38.5	6.58	6.42	TB
010040	Phạm Tuấn Anh	22/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	1	4.5	9.5	4	6.5	7.5	7	39	6.67	6.5	TB
010159	Nguyễn Hoàng Dung	20/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	2	1.5	5.5	8.5	3	5.5	5.5	7	35	6.08	5.83	TB
010162	Phạm Thị Ngọc Dung	24/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	4.5	9	5	7	8.5	7	41	7.17	6.83	TB

010207	Tạ Thị Mỹ Duyên	01/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	2	2	7	6.5	5	5	7.5	7	38	6.67	6.33	TB
010221	Nguyễn Thị Kim Dư	07/07/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	2	2	5	5	4	4.5	3	5	26.5	4.75	4.42	TB
010295	Trần Minh Đức	21/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	0	5	8	6	6.5	6.5	6.5	38.5	6.42	6.42	TB
010349	Tạ Thị Kim Hằng	24/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	6	8.5	5.5	5	7.5	5.5	38	6.67	6.33	TB
010390	Lê Thị Ngọc Hiệp	28/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	1.5	5.5	9.5	4.5	7	6.5	7	40	6.92	6.67	TB
010405	Lâm Huy Hoàng	19/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	5.5	10	3	8	4	4	34.5	6.08	5.75	TB
010465	Dương Thị Thu Huyền	05/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	2	2	5	7	5	6.5	8.5	6	38	6.67	6.33	TB
010512	Trần Lâm Khang	28/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	2	1.5	6	8.5	5	5	8	6	38.5	6.67	6.42	TB
010538	Trần Đăng Khoa	20/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	3	2	6	7	5	5.5	9	7	39.5	6.92	6.58	TB
010581	Trần Thị Mai Lê	30/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	1.5	5	7	3.5	3.5	3.5	5	27.5	4.83	4.58	TR
010628	Thái Thị Thùy Linh	14/03/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	1.5	5	5.5	4	5.5	6	7.5	33.5	5.83	5.58	TB
010647	Hoàng Phi Long	12/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	0	4.5	8.5	5	6	9	5.5	38.5	6.42	6.42	TB
010671	Nguyễn Mạnh Luân	21/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	7	9.5	5	8	9	7.5	46	8	7.67	TB
010683	Lê Thị Huỳnh Mai	15/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	1.5	6.5	6.5	5	5.5	5.5	6	35	6.08	5.83	TB
010735	Nguyễn Dư Nam	03/08/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	6.5	9	4.5	6	8.5	7.5	42	7.33	7	TB
010745	Bùi Thị Kim Ngân	19/04/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	6.5	6.5	4.5	4	5	5.5	32	5.67	5.33	TB
010774	Lý Trung Nghĩa	06/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	6.5	7	3	7.5	8.5	7	39.5	6.92	6.58	TB
010794	Ngô Thị Hồng Ngọc	13/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	1.5	5.5	7.5	3.5	5	8	5	34.5	6	5.75	TB
010831	Huỳnh Thanh Nhàn	29/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	5	7	4.5	4.5	5.5	7	33.5	5.92	5.58	TB
011094	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	04/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	6	8.5	4	5.5	8.5	6	38.5	6.75	6.42	TB
011125	Lê Quốc Sỹ	02/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	1.5	5	6	4	3.5	3	7	28.5	5	4.75	TB
011209	Nguyễn Chung Nhật Thảo	13/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	6	8.5	5	7	5.5	8	40	7	6.67	TB
011220	Thân Thị Thanh Thảo	15/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	1.5	6	7.5	4	6.5	7	5	36	6.25	6	TB
011270	Lê Thị Hoài Thu	21/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	2	1.5	5.5	7.5	4.5	6	6.5	4.5	34.5	6	5.75	TB
011274	Hồ Đắc Thuận	15/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	5.5	8	4	5	8.5	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
011300	Phạm Thị Bích Thủy	15/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	4.5	6.5	4	5.5	8.5	5	34	6	5.67	TB
011295	Thân Thị Thanh Thúy	15/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	5.5	7	5	5	8	6	36.5	6.42	6.08	TB
011311	Nguyễn Ngọc Anh Thư	16/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	5	7.5	3.5	6.5	9	5.5	37	6.5	6.17	TB
011341	Lê Thị Cẩm Tiên	12/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	5.5	8.5	4	5	6	7	36	6.33	6	TB
011392	Nguyễn Thị Thu Trang	05/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	5	10	4.5	6	7.5	8.5	41.5	7.25	6.92	TB
011408	Trương Thị Thùy Trang	28/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	1.5	5	6.5	3	4.5	8.5	4.5	32	5.58	5.33	TB
011412	Vũ Thị Thùy Trang	21/02/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	6	8.5	4.5	7.5	8.5	8.5	43.5	7.58	7.25	TB
011473	Nguyễn Thanh Trung	08/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	5.5	6.5	3	5.5	8	7	35.5	6.25	5.92	TB
011558	Nguyễn Phan Hoàng Tú	18/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	6.5	7.5	4	5.5	9.5	8	41	7.17	6.83	TB
011576	Mai Xuân Uyên	27/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	1	2	5.5	7	3.5	8.5	5.5	9	39	6.83	6.5	TB
011617	Bạch Cao Hùng Vĩ	29/10/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A6	2	2	5.5	8	5	6	7	7.5	39	6.83	6.5	TB
010012	Nguyễn Thúy An	15/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	1	7	7	4.5	5.5	7.5	6	37.5	6.42	6.25	TB
010061	Đinh Công Bảo	20/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	6.5	6	5	4.5	7.5	5	34.5	6.08	5.75	TB
010095	Hoàng Minh Châu	25/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	1	4	7.5	5.5	6.5	9	4	36.5	6.25	6.08	TB
010180	Nguyễn Trọng Duy	15/12/1993	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	1	5	6.5	5.5	5	8.5	5	35.5	6.08	5.92	TB
010241	Trần Khoa Dược	19/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	1.5	5.5	7.5	5.5	7	7.5	8	41	7.08	6.83	TB
010224	Hoàng Thùy Dương	26/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	6	8	5	6	9	6.5	40.5	7.08	6.75	TB
010239	Trương Thùy Dương	16/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	7.5	5	5.5	5	7.5	4.5	35	6.17	5.83	TB

010255	Đỗ Tấn Đạt	07/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	3.5	6	4	8	7.5	5	34	6	5.67	TB
010277	Nguyễn Lam Điền	28/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	3	5	8	5.5	7.5	8.5	7	41.5	7.42	6.92	TB
010285	Trần Thị Kim Định	26/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	1.5	6	6.5	6	6	9	6	39.5	6.83	6.58	TB
010303	Huỳnh Kim Giàu	13/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	6	5.5	5	5.5	8	5.5	35.5	6.25	5.92	TB
010308	Đào Xuân Hà	22/08/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	5.5	7.5	5.5	5	8.5	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
010318	Phan Thanh Hào	09/11/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	1.5	5	9.5	5.5	6.5	6.5	6.5	39.5	6.83	6.58	TB
010354	Lê Ngọc Hân	17/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	6.5	7.5	5.5	5.5	8.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
010361	Nguyễn Hồ Trung Hậu	14/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	5	9	5	6.5	8.5	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
010371	Trần Thị Diệu Hiền	02/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	1.5	6	8.5	5	6.5	7	7	40	6.92	6.67	TB
010395	Võ Trần Long Hiệp	27/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	1	5.5	7	4	5.5	9	9	40	6.83	6.67	TB
010399	Trương Thị Kim Hoa	02/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	6	9.5	5	5	5	3.5	34	6	5.67	TB
010484	Nguyễn Quốc Hùng	13/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	7	7.5	5	6	7.5	3.5	36.5	6.42	6.08	TB
010442	Lý Quốc Huy	10/07/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	6.5	6.5	5	6.5	8.5	8	41	7.17	6.83	TB
010471	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	26/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	2	1.5	7	5.5	5	7	8	5	37.5	6.5	6.25	TB
010513	Võ Thiên Khang	01/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	1.5	4.5	5	5	5.5	5	3.5	28.5	5	4.75	TB
010576	Dương Hà Hải Lâm	26/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	4	8	2	4.5	7.5	6.5	32.5	5.75	5.42	TB
010648	Lý Thanh Long	14/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	5	5	5.5	4.5	8	3.5	31.5	5.58	5.25	TB
010711	Nguyễn Trung Minh	27/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	1.5	5.5	8.5	5	6.5	8.5	4	38	6.58	6.33	TB
010762	Phan Thị Thanh Ngân	08/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	6	7.5	5.5	5.5	6	6.5	37	6.5	6.17	TB
010820	Phạm Khắc Thảo Nguyên	30/08/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	4	7	3.5	6.5	8.5	6.5	36	6.33	6	TB
010819	Nguyễn Thị Tố Nguyên	30/12/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	7	5	6	7.5	5	6	36.5	6.42	6.08	TB
010935	Trịnh Minh Nhựt	23/06/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	6	7.5	5.5	6.5	9.5	8	43	7.5	7.17	TB
011078	Nguyễn Trí Quốc	10/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	6	9	5	5.5	8.5	6	40	7	6.67	TB
011120	Nguyễn Ngọc Sơn	16/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	2	1.5	5	7.5	5.5	7	9	8	42	7.25	7	TB
011122	Đoàn Minh Sung	07/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	1	5	4.5	5	3	8	7.5	33	5.67	5.5	TB
011178	Trần Ngọc Thanh	09/01/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	1.5	5	7.5	6	7.5	9	5.5	40.5	7	6.75	TB
011272	Nguyễn Thị Ngọc Thu	06/09/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	6	9	5.5	6.5	8.5	6	41.5	7.25	6.92	TB
011329	Phạm Cao Hữu Thức	08/04/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	1.5	5.5	9.5	5	6	9.5	4.5	40	6.92	6.67	TB
011327	Huỳnh Văn Thường	02/03/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	2	0	4	9.5	5	4.5	8.5	5	36.5	6.08	6.08	TB
011370	Nguyễn Thành Tính	10/05/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	1.5	5	5.5	5.5	5.5	8	5.5	35	6.08	5.83	TB
011499	Quách Xuân Trường	14/07/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	2	1.5	5.5	8	5.5	6.5	8.5	6.5	40.5	7	6.75	TB
011549	Trương Công Tùng	20/11/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	5	6.5	4	8.5	6	9.5	39.5	6.92	6.58	TB
011564	Trần Thanh Tú	10/03/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	2	5.5	6.5	5	6.5	8	4.5	36	6.33	6	TB
011652	Nguyễn Ngân Xuyên	16/06/1995	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	2	1.5	5.5	8	5	6	8.5	8.5	41.5	7.17	6.92	TB
011663	Thái Thị Bảo Yến	10/11/1994	THPT Trần Đại Nghĩa	12.A9	1	1.5	4.5	6	5	5.5	5.5	6	32.5	5.67	5.42	TB
010401	Trần Trọng Hoan	04/10/1990	THPT Trần Đại Nghĩa	12.TDO	1	1	4	3	4	2.5	1.5	4	19	3.33	3.17	TR
020032	Nguyễn Quan Bảo	28/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	4.5	6.5	3	4.5	6	4	28.5	5.08	4.75	TB
020043	Nguyễn Thành Cang	26/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	5.5	8	5	4	6.5	2.5	31.5	5.58	5.25	TB
020063	Trương Thị Thu Cúc	03/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	2	1.5	6	5	4	5.5	8.5	7.5	36.5	6.33	6.08	TB
020086	Nguyễn Thị Thùy Dung	25/07/1994	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	5	5	4	3.5	4.5	5.5	27.5	4.92	4.58	TR
020108	Nguyễn Thị Trúc Duyên	28/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	5	4	4	3	6	5.5	27.5	4.92	4.58	TR
020118	Phan Nguyễn Thùy Dương	31/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	5	5	4	4.5	4	7.5	30	5.33	5	TB
020154	Nguyễn Thu Hằng	27/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	5.5	7.5	4	6.5	9	5	37.5	6.58	6.25	TB

020160	Nguyễn Bùi Ngọc Hân	12/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	6.5	7.5	5	5.5	9	8.5	42	7.33	7	TB
020196	Dương Hảo Hớn	26/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	2	2	6	6	4	5.5	6	7.5	35	6.17	5.83	TB
020197	Nguyễn Thị Kim Huê	05/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	7	7.5	5	6.5	8	8	42	7.33	7	TB
020204	Ngô Phương Huy	01/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	5	4	4.5	5	7	6.5	32	5.67	5.33	TB
020241	Trần Thị Mộng Kha	14/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	5	7.5	5.5	6.5	8	4	36.5	6.42	6.08	TB
020300	Trương Mỹ Linh	01/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	1.5	5	5	3.5	4.5	4	5	27	4.75	4.5	TR
020311	Trần Hoàng Lộc	15/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	2	2	5.5	4.5	5	6	8	9	38	6.67	6.33	TB
020320	Nguyễn Thị Thảo Ly	27/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	1	5	5.5	2.5	4	6.5	4	27.5	4.75	4.58	TR
020365	Trịnh Thị Kim Ngân	19/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	2	2	5.5	9	4	4	9.5	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
020355	Nguyễn Thị Kim Ngân	11/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	6	6.5	3	5.5	9.5	7	37.5	6.58	6.25	TB
020401	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	20/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	3.5	8.5	3.5	5	9	4.5	34	6	5.67	TB
020434	Võ Thị Quỳnh Như	21/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	6.5	7	3	5.5	9.5	8	39.5	6.92	6.58	TB
020439	Lê Minh Nhựt	20/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	6	7.5	5	6	8.5	8	41	7.17	6.83	TB
020506	Nguyễn Hoài Phương Quế	14/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	5.5	6.5	3.5	5	8	7.5	36	6.33	6	TB
020525	Đinh Thị Thúy Quỳnh	08/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	1.5	5	6.5	4	5.5	9.5	7	37.5	6.5	6.25	TB
020549	Phan Minh Tâm	22/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	1.5	5	5	3.5	5.5	8	6	33	5.75	5.5	TB
020566	Phạm Quốc Thái	01/01/1994	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	1.5	6.5	8.5	3.5	5.5	7	4.5	35.5	6.17	5.92	TB
020568	Đỗ Thị Mai Thảo	17/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	6.5	6	4.5	4	7	5	33	5.83	5.5	TB
020630	Nguyễn Thị Diễm Thúy	21/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	6	6	4.5	6.5	8.5	6.5	38	6.67	6.33	TB
020646	Lục Cẩm Thy	01/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	5.5	6	4	6.5	7	8	37	6.5	6.17	TB
020653	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	15/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	6	6	3	6.5	8.5	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
020677	Nguyễn Thị Kiều Trang	02/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	5.5	9	4.5	7.5	9.5	6	42	7.33	7	TB
020748	Trần Thị Thanh Trúc	08/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	6	7	5	6.5	9	6.5	40	7	6.67	TB
020779	Nguyễn Phương Tùng	31/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	3	9.5	5.5	5	7.5	6.5	37	6.5	6.17	TB
020797	Lê Thị ánh Vân	27/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	2	2	6.5	8	5	7.5	9	9.5	45.5	7.92	7.58	TB
020815	Nguyễn Huỳnh Lê Vĩ	03/02/1994	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	1.5	5	4.5	3	5.5	4	5.5	27.5	4.83	4.58	TR
020810	Hồ Lê Hoàng Việt	20/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A1	1	2	6	9	4.5	6	9	6	40.5	7.08	6.75	TB
020033	Nguyễn Võ Duy Bảo	17/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	5	10	4.5	5.5	9.5	4.5	39	6.83	6.5	TB
020053	Thái Thị Kim Chi	15/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	1.5	6.5	7.5	5	6.5	5.5	6.5	37.5	6.5	6.25	TB
020075	Lê Vũ Huyền Diệu	23/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	1.5	6	8	4.5	5.5	9	9.5	42.5	7.33	7.08	TB
020092	Huỳnh Trúc Duy	08/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	6.5	9	3.5	6.5	9	8.5	43	7.5	7.17	TB
020098	Trần Đặng Khánh Duy	28/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	1.5	5.5	8.5	4.5	6	5	8	37.5	6.5	6.25	TB
020152	Nguyễn Thị Thu Hằng	01/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	5.5	9	4.5	5.5	7.5	7.5	39.5	6.92	6.58	TB
020169	Võ Thanh Hậu	19/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	1	4.5	7	4	6	6.5	4.5	32.5	5.58	5.42	TB
020186	Nguyễn Thị Kim Hoàng	27/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	6	10	5.5	9.5	10	7.5	48.5	8.42	8.08	TB
020205	Nguyễn Hoàng Huy	22/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	4.5	9.5	4.5	7.5	9.5	7	42.5	7.42	7.08	TB
020215	Nguyễn Ngọc Diệu Huyền	18/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	6	9	4	6.5	10	9.5	45	7.83	7.5	TB
020238	Nguyễn Nghĩa Hữu	14/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	1.5	5	9.5	5.5	9	8.5	4.5	42	7.25	7	TB
020255	Nguyễn Anh Khoa	05/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	5	9	3.5	7	9	6	39.5	6.92	6.58	TB
020277	Phạm Thị Ngọc Liễu	09/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	1.5	6.5	10	5.5	9.5	9	6.5	47	8.08	7.83	TB
020315	Nguyễn Thành Lợi	03/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	1.5	6	8	4	4	9	3.5	34.5	6	5.75	TB
020331	Phạm Cao Minh	05/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	4	8	3	5	8	7	35	6.17	5.83	TB
020339	Nguyễn Hoàng Nam	16/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	1.5	3	6	3	4	8.5	4.5	29	5.08	4.83	TB

020361	Phan Thị Kim Ngân	20/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	7	9.5	5	8	9.5	10	49	8.5	8.17	TB
020356	Nguyễn Thị Kim Ngân	10/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	1.5	4.5	9.5	4.5	6	8.5	9	42	7.25	7	TB
020388	Liêu Thành Nhất	01/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	1.5	5	10	4	7.5	9.5	5	41	7.08	6.83	TB
020422	Lê Thị Quỳnh Như	07/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	6	9	6	6.5	10	8	45.5	7.92	7.58	KH
020418	Đồng Quỳnh Như	19/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	6.5	9.5	5	6	9.5	8	44.5	7.75	7.42	TB
020463	Trần Trung Phong	12/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	5	7.5	4	5.5	9	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
020488	Trần Thị Trúc Phương	05/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	6.5	9.5	5.5	7.5	9.5	9.5	48	8.33	8	TB
020504	Trần Nhật Quang	10/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	4.5	9	4.5	7.5	9.5	6	41	7.17	6.83	TB
020538	Đỗ Thành Tài	20/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	2	1	5.5	8.5	5	7	9	7	42	7.17	7	TB
020554	Nguyễn Nhật Tân	21/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	3.5	9.5	5	9	9.5	7	43.5	7.58	7.25	TB
020561	Trịnh Ngọc Yến Thanh	27/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	0	6.5	7	4.5	5	5	7.5	35.5	5.92	5.92	TB
020587	Nguyễn Thị Xuân Thảo	30/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	7	10	6	9	9.5	9	50.5	8.75	8.42	KH
020583	Nguyễn Thị Thu Thảo	04/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	6.5	9	5	7	9.5	6.5	43.5	7.58	7.25	TB
020594	Đặng Thị Hồng Thắm	02/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	4	9	3.5	6.5	9	7	39	6.83	6.5	TB
020600	Phan Khánh Thi	06/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	1.5	6	7	4.5	6	7	5.5	36	6.25	6	TB
020614	Trần Lệ Thu	14/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	2	2	4.5	9.5	5	6	9.5	8.5	43	7.5	7.17	TB
020616	Lê Minh Thuận	18/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	2	2	7	10	5.5	9.5	9	7	48	8.33	8	TB
020681	Phạm Thị Diễm Trang	10/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	1.5	5.5	10	5	6	9.5	5	41	7.08	6.83	TB
020702	Phan Ngọc Trâm	16/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	6.5	9.5	5	8.5	9.5	8	47	8.17	7.83	TB
020726	Trần Hồng Trinh	31/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	8	10	5	9	10	6	48	8.33	8	TB
020742	Hà Thanh Thanh Trúc	14/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	1.5	4.5	6	4	4.5	8	7	34	5.92	5.67	TB
020783	Nguyễn Duy Tú	30/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	5	9.5	3.5	7	8.5	6.5	40	7	6.67	TB
020752	Nguyễn Duy Tuấn	30/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	5	10	3	4.5	8.5	4	35	6.17	5.83	TB
020761	Võ Khắc Tuyên	06/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	4.5	10	3.5	8	9.5	7.5	43	7.5	7.17	TB
020762	Huỳnh Thị Thanh Tuyền	15/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	5.5	8	4	5.5	9.5	5	37.5	6.58	6.25	TB
020769	Nguyễn Thanh Tuyền	30/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	3.5	8.5	3	7	7.5	3.5	33	5.83	5.5	TB
020803	Nguyễn Thị Tuyết Vân	15/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	6	10	3.5	8	9.5	9	46	8	7.67	TB
020817	Nguyễn Đặng Hoàng Vũ	02/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	5	10	4	6	10	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
020818	Nguyễn Phi Vũ	22/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	4	7.5	3	4.5	8.5	5	32.5	5.75	5.42	TB
020829	Phạm Trần Nhật Vy	01/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A11	1	2	6	10	3.5	7	9.5	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
020010	Trần Lê Vũ An	05/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	5.5	10	4.5	5	8	3.5	36.5	6.42	6.08	TB
020024	Trương Đức Anh	14/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	5	9.5	3.5	9.5	8.5	6	42	7.33	7	TB
020041	Phạm Hoàng Bích	20/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	1.5	6	8.5	5	5	8	7.5	40	6.92	6.67	TB
020066	Nguyễn Tuấn Cường	30/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	6	9.5	5	6.5	7.5	5	39.5	6.92	6.58	TB
020067	Phạm Duy Cường	19/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	6.5	8	4.5	4.5	9.5	9	42	7.33	7	TB
020133	Phạm Hùng Đông	07/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	4.5	9	5	5	9	7	39.5	6.92	6.58	TB
020135	Huỳnh Vũ Trường Giang	20/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	4.5	9.5	4	8	9.5	8	43.5	7.58	7.25	TB
020139	Nguyễn Thị Ngọc Hà	31/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	5.5	7	4	4.5	8.5	7	36.5	6.42	6.08	TB
020150	Phạm Ngọc Hạnh	07/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	4.5	10	5	5.5	9.5	9	43.5	7.58	7.25	TB
020167	Võ Công Hậu	14/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	6.5	10	3.5	6.5	9.5	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
020171	Huỳnh Lê Trúc Hiền	26/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	6	8.5	5	5.5	9.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
020183	Võ Tuyết Hoa	24/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	5.5	9.5	5	6.5	9.5	6	42	7.33	7	TB
020225	Lê Sơn Hùng	31/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	5.5	7.5	3.5	5	9.5	5	36	6.33	6	TB

020203	Lê Thành Huy	17/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	2	1.5	2.5	9	4.5	5	10	3.5	34.5	6	5.75	TB
020209	Võ Đình Huy	10/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	5	8.5	3	6	9	9	40.5	7.08	6.75	TB
020217	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	29/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	3.5	8.5	4	4.5	9.5	9	39	6.83	6.5	TB
020262	Lê Tuấn Kiệt	02/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	1.5	5.5	10	5.5	8	9.5	5.5	44	7.58	7.33	TB
020287	Nguyễn Thị Kiều Linh	30/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	7.5	6.5	4	4	9	3.5	34.5	6.08	5.75	TB
020325	Trương Thị Ngọc Mai	12/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	6.5	9	5	5	8.5	7.5	41.5	7.25	6.92	TB
020338	Trương Thị Diễm My	04/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	4	7	4.5	3.5	8.5	6	33.5	5.92	5.58	TB
020362	Phan Thị Kim Ngân	04/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	4.5	10	4.5	8.5	10	7.5	45	7.83	7.5	TB
020385	Nguyễn Thị Bình Nguyên	08/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	7.5	7	5	5	8.5	8	41	7.17	6.83	TB
020406	Phạm Văn Nhi	23/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	6	10	5	9	10	6.5	46.5	8.08	7.75	TB
020394	Lê Huỳnh Nhi	20/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	6	10	5.5	7	9	8.5	46	8	7.67	TB
020419	Hồ Thị Huỳnh Như	08/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	6.5	9	5.5	7.5	9.5	8.5	46.5	8.08	7.75	TB
020462	Trần Hoài Phong	20/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	5.5	8	3.5	6	9.5	6	38.5	6.75	6.42	TB
020510	Vương Minh Quí	06/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	1	5.5	4	4	3.5	4.5	5	26.5	4.58	4.42	TR
020539	Lê Tấn Tài	14/05/1994	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	1	5	9.5	4.5	6	9	4	38	6.5	6.33	TB
020553	Nguyễn Minh Tân	02/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	3.5	5.5	3.5	6.5	8.5	4	31.5	5.58	5.25	TB
020563	Võ Minh Thành	07/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	1.5	6.5	10	4.5	8.5	9.5	5.5	44.5	7.67	7.42	TB
020573	Lê Dương Thảo	26/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	5.5	6.5	4.5	3.5	9	5.5	34.5	6.08	5.75	TB
020590	Võ Thị Phương Thảo	26/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	7	10	4.5	5.5	9.5	5.5	42	7.33	7	TB
020609	Phạm Thị Kim Thoa	23/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	6	10	4.5	6	9.5	7	43	7.5	7.17	TB
020629	Diệp Cẩm Thúy	13/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	6.5	8.5	4	5.5	10	7.5	42	7.33	7	TB
020708	Phan Hồ Bảo Trân	23/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	6.5	6.5	4.5	4	7	7.5	36	6.33	6	TB
020678	Nguyễn Thị Sơn Trang	18/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	7	9.5	5	6.5	9.5	5.5	43	7.5	7.17	TB
020732	Trần Quang Trí	24/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	6.5	8.5	4.5	6.5	8.5	6.5	41	7.17	6.83	TB
020729	Nguyễn Lê Khánh Trình	21/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	1.5	6	8.5	4	5	8	7	38.5	6.67	6.42	TB
020740	Nguyễn Đình Trung	01/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	2	2	5	10	3.5	6	9.5	4	38	6.67	6.33	TB
020750	Lê Quốc Tuấn	08/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	5	10	4	7	10	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
020763	Lê Phương Tuyền	08/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	6	9	4.5	6	9	8.5	43	7.5	7.17	TB
020789	Đặng Nhật Uyên	05/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	6	9.5	5	7	9	6.5	43	7.5	7.17	TB
020808	Nguyễn Mỹ Vi	14/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	6	8	2.5	5	9.5	7	38	6.67	6.33	TB
020820	Võ Tôn Vũ	04/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	1.5	4.5	9.5	5.5	9	8	6	42.5	7.33	7.08	TB
020821	Võ Thành Vương	12/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	1.5	6.5	10	5.5	6	9.5	10	47.5	8.17	7.92	TB
020827	Nguyễn Thanh Vy	12/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A9	1	2	7	8.5	3.5	7.5	8.5	8.5	43.5	7.58	7.25	TB
020015	Mai Lan Anh	22/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	2	2	5.5	9	1.5	5.5	6	3	30.5	5.42	5.08	TB
020037	Huỳnh Quốc Bình	09/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	5	8	3.5	6	8	4.5	35	6.17	5.83	TB
020060	Nguyễn Thị Kim Cơ	04/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	1.5	6	7.5	5.5	5	8	5	37	6.42	6.17	TB
020101	Đỗ Thị Mỹ Duyên	17/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	5	6	5	4.5	9	5	34.5	6.08	5.75	TB
020151	Phạm Thị Mỹ Hạnh	14/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	5.5	8.5	5	4	9.5	8	40.5	7.08	6.75	TB
020155	Đào Thị Ngọc Hân	26/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	4.5	6.5	4.5	5	8	7	35.5	6.25	5.92	TB
020190	Nguyễn Thu Hòa	25/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	4.5	7	3.5	3.5	9	5.5	33	5.83	5.5	TB
020206	Nguyễn Quốc Huy	22/05/1993	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	0	5.5	6	3.5	5	6	5.5	31.5	5.25	5.25	TB
020211	Nguyễn Thị Tú Huyên	20/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	4.5	8.5	5	4.5	9.5	7	39	6.83	6.5	TB
020233	Phạm Thị Như Hương	16/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	5	8	4	5	7	7	36	6.33	6	TB

020254	Mai Thúy Khoa	15/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	5.5	9.5	4.5	5	8	5	37.5	6.58	6.25	TB
020279	Đỗ Thị Thùy Linh	10/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	6	7.5	6.5	6.5	7.5	6	40	7	6.67	KH
020281	Huỳnh Khánh Linh	03/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	4.5	8	3.5	4.5	9	5.5	35	6.17	5.83	TB
020283	Lâm Duy Linh	27/09/1994	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	4.5	9	4	5.5	9.5	5.5	38	6.67	6.33	TB
020305	Phạm Hải Long	30/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	5	8.5	4.5	4.5	9	5	36.5	6.42	6.08	TB
020343	Võ Thành Nam	04/04/1994	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	5	6	5	4.5	7.5	4	32	5.67	5.33	TB
020384	Nguyễn Ngọc Phương Nguyên	22/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	5.5	9	5	6.5	9.5	8	43.5	7.58	7.25	TB
020403	Phan Thị Tuyết Nhi	10/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	5.5	5	4.5	6	8	5.5	34.5	6.08	5.75	TB
020414	Nguyễn Hồng Nhung	20/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	7	9.5	3.5	6	8.5	8	42.5	7.42	7.08	TB
020431	Tô Nguyễn Huỳnh Như	11/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	1	5.5	6	3.5	5.5	7.5	6.5	34.5	5.92	5.75	TB
020469	Nguyễn Thị Hồng Phúc	08/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	6	6.5	4.5	4	6.5	4.5	32	5.67	5.33	TB
020490	Trương Hồng Phương	10/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	7.5	5.5	4	4.5	8	9	38.5	6.75	6.42	TB
020502	Từ Prédni	10/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	1.5	4	7.5	3	5	5	8	32.5	5.67	5.42	TB
020515	Bùi Thị Tố Quyên	11/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	2	1.5	6.5	6	4	4	6.5	6	33	5.75	5.5	TB
020541	Nguyễn Hữu Tài	27/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	5	7.5	3	4.5	8	5.5	33.5	5.92	5.58	TB
020595	Nguyễn Thị Ngọc Thắm	30/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	6	8.5	4	4	7.5	6	36	6.33	6	TB
020607	Võ Quốc Thịnh	23/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	2	2	2.5	8	3	6	9.5	3.5	32.5	5.75	5.42	TB
020642	Phạm Thị Anh Thư	13/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	5.5	8	4	4.5	8.5	4.5	35	6.17	5.83	TB
020644	Nguyễn Hoài Thương	22/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	5.5	7.5	4	6	7	6	36	6.33	6	TB
020648	Đặng Thị Xuân Tiên	14/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	5	8.5	4.5	4.5	9.5	5	37	6.5	6.17	TB
020698	Nguyễn Ngọc Trâm	01/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	5.5	5	2	3.5	7	5	28	5	4.67	TB
020713	Huỳnh Minh Triết	27/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	4	6	4.5	5	9.5	5	34	6	5.67	TB
020734	Đặng Thị Tiết Trong	21/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	5	8	3.5	4.5	9	6.5	36.5	6.42	6.08	TB
020759	Trương Quốc Tuấn	01/01/1994	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	6	6	4	5	7.5	6.5	35	6.17	5.83	TB
020799	Nguyễn Hoàng Vân	22/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	7	7	3.5	4.5	9.5	9	40.5	7.08	6.75	TB
020798	Lê Thị Thanh Vân	12/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	2	2	5	5	4.5	5.5	8	7.5	35.5	6.25	5.92	TB
020824	Lê Nguyễn Thúy Vy	27/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A5	1	2	6	8	4	5.5	8.5	8	40	7	6.67	TB
020004	Lê Thị Thu An	02/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	6.5	7.5	4.5	5.5	8	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
020031	Lý Quốc Bảo	19/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	1.5	4	9.5	4	4.5	9	6	37	6.42	6.17	TB
020049	Nguyễn Kim Châu	13/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	6	6.5	3.5	4.5	8.5	6	35	6.17	5.83	TB
020068	Huỳnh Công Danh	12/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	1.5	5	7	4	2	7.5	7.5	33	5.75	5.5	TB
020088	Trần Thị Phương Dung	10/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	1.5	7	8.5	4	5	8.5	5	38	6.58	6.33	TB
020136	Triệu Thị Cẩm Giang	11/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	2	2	5.5	8.5	4.5	5	9	6	38.5	6.75	6.42	TB
020176	Trần Thiện Thúy Hiền	19/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	4.5	5.5	2.5	3.5	6	4	26	4.67	4.33	TR
020200	Đặng Thanh Huy	13/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	1.5	5	5	4.5	4	7.5	5	31	5.42	5.17	TB
020212	Lê Thị Mỹ Huyền	13/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	4.5	7.5	4.5	2.5	7.5	6	32.5	5.75	5.42	TB
020229	Trần Minh Hưng	23/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	5	5.5	5.5	4.5	8	4.5	33	5.83	5.5	TB
020245	Nguyễn Long Khanh	23/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	5.5	5	4.5	5	5	3	28	5	4.67	TB
020250	Nguyễn Phú Khánh	07/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	5.5	8	4.5	8	8.5	4	38.5	6.75	6.42	TB
020387	Võ Thị Thanh Nguyên	03/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	6	3.5	3.5	4	6.5	5	28.5	5.08	4.75	TB
020400	Nguyễn Thị Phương Nhi	20/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	4.5	6	4.5	4	8.5	5.5	33	5.83	5.5	TB
020404	Phạm Thị Ngọc Nhi	19/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	5	4.5	5	4.5	8.5	6.5	34	6	5.67	TB
020411	Lâm Tân Nhiệm	14/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	1	5.5	8.5	3.5	6	6.5	4.5	34.5	5.92	5.75	TB

020423	Lê Thị Quỳnh Như	26/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	6.5	7.5	4.5	6.5	9	4	38	6.67	6.33	TB
020432	Trần Thị Hồng Như	02/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	1.5	7	7.5	4.5	5.5	8	5.5	38	6.58	6.33	TB
020481	Nguyễn Thị Trúc Phương	30/03/1994	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	7	6	5	6	9	5	38	6.67	6.33	TB
020511	Dương Huỳnh Duy Quốc	18/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	5	6.5	4	4.5	8.5	4	32.5	5.75	5.42	TB
020530	Tạ Thị Trúc Quỳnh	12/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	7	7.5	4	6	8	4.5	37	6.5	6.17	TB
020547	Ngô Thị Minh Tâm	11/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	1.5	5	6.5	4	4	7	3.5	30	5.25	5	TB
020556	Ngô Thị Lan Thanh	10/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	5	4.5	4	6.5	7.5	5	32.5	5.75	5.42	TB
020610	Trầm Nguyên Thoại	04/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	7	8	4.5	4.5	9	8	41	7.17	6.83	TB
020618	Trần Thị Ngọc Thuận	28/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	5.5	10	5	5	9.5	5.5	40.5	7.08	6.75	TB
020624	Phan Thị Ngọc Thùy	20/11/1994	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	4	6.5	5	5	8.5	3.5	32.5	5.75	5.42	TB
020651	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	30/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	1.5	7	5.5	4	4.5	7.5	6	34.5	6	5.75	TB
020661	Lê Minh Tiến	31/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	5	9	4.5	6	8.5	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
020688	Trần Thị Thùy Trang	09/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	4.5	5	3	4.5	9	3	29	5.17	4.83	TB
020723	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	26/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	5.5	6	4	5	5.5	4	30	5.33	5	TB
020731	Lê Võ Đại Trí	28/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	5	8	2	6	8	3	32	5.67	5.33	TB
020743	Lê Phạm Thủy Trúc	11/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	5	7	5	4.5	8.5	6.5	36.5	6.42	6.08	TB
020786	Võ Nhựt Tường	10/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	5	7	4	5	9.5	4.5	35	6.17	5.83	TB
020826	Nguyễn Hoàng Thanh Vy	13/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	6	6	4	4	8.5	7.5	36	6.33	6	TB
020835	Nguyễn Thị Thu Yên	11/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	6	8.5	2.5	7	9	6	39	6.83	6.5	TB
020836	Bùi Hải Yến	03/04/1994	THPT Lí Thường Kiệt	12.A2	1	2	6	5.5	3.5	7	6.5	5	33.5	5.92	5.58	TB
020001	Bùi Tấn Bình An	04/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5	8	4.5	4	7.5	4	33	5.83	5.5	TB
020029	Nguyễn Hoàng Ân	01/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5.5	6.5	5.5	6.5	9	3	36	6.33	6	TB
020038	Nguyễn Thị Kim Bình	02/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	6	6.5	3.5	6	8.5	5.5	36	6.33	6	TB
020080	Cao Thị Thanh Dung	31/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5	5	4	5.5	9	6.5	35	6.17	5.83	TB
020129	Hà Minh Đạt	13/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5	6	4.5	6.5	8.5	8	38.5	6.75	6.42	TB
020141	Trần Thị Trúc Hà	18/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	1.5	6.5	8.5	5	3	9.5	6.5	39	6.75	6.5	TB
020148	Ngô Trần Ngọc Hạnh	14/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	6	5	4.5	5	7.5	7.5	35.5	6.25	5.92	TB
020162	Phạm Hoàng Hân	14/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	4.5	4.5	4	5.5	7	6	31.5	5.58	5.25	TB
020166	Phạm Thị Bích Hậu	06/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	6	8	5	5.5	7.5	7	39	6.83	6.5	TB
020181	Phạm Hồng Hiếu	15/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5.5	6.5	4.5	5.5	8	6	36	6.33	6	TB
020195	Phạm Thị Cẩm Hồng	09/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5	5.5	3	4.5	5	6	29	5.17	4.83	TB
020249	Nguyễn Ngọc Khánh	16/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5.5	6.5	3.5	7	6.5	5	34	6	5.67	TB
020276	Nguyễn Thị Thúy Liễu	01/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	6	6	4.5	5.5	9	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
020297	Trần Ngọc Tất Linh	02/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5.5	7.5	4	3.5	5.5	8	34	6	5.67	TB
020295	Phan Phương Linh	14/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5	8	4	6.5	8	5	36.5	6.42	6.08	TB
020291	Nguyễn Thị Phương Linh	07/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5.5	9	4.5	6.5	8	5.5	39	6.83	6.5	TB
020337	Nguyễn Thị Trúc My	07/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	2	1.5	6	5	3	3.5	9	8.5	35	6.08	5.83	TB
020367	Võ Huỳnh Ngọc Ngân	11/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	1.5	5	5	4	4.5	7.5	9	35	6.08	5.83	TB
020399	Nguyễn Phương Tường Nhi	06/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	4	5.5	2	5	8	4.5	29	5.17	4.83	TB
020427	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	12/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	1.5	7.5	6	3.5	5.5	9	8	39.5	6.83	6.58	TB
020448	Nguyễn Thụy Thúy Oanh	22/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	6	5	5	5	6	5	32	5.67	5.33	TB
020464	Nguyễn Chí Phú	08/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	2	2	4.5	9.5	4.5	7	10	4.5	40	7	6.67	TB
020476	Đặng Thị Thanh Phương	19/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	6	6	4.5	3.5	4	4.5	28.5	5.08	4.75	TB

020498	Nguyễn Thị Bích Phượng	21/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	7	6.5	2.5	4.5	9	6.5	36	6.33	6	TB
020522	Phan Thị Bảo Quyên	13/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	1.5	5.5	7	4	6	9	5	36.5	6.33	6.08	TB
020535	Huỳnh Băng Sơn	28/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5	5	3.5	5.5	5.5	3	27.5	4.92	4.58	TR
020544	Bùi Chí Tâm	26/04/1994	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5	8	3.5	7	8.5	7	39	6.83	6.5	TB
020599	Nguyễn Thị Nhật Thi	16/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5.5	8.5	4	3.5	6.5	6.5	34.5	6.08	5.75	TB
020628	Trần Thị Phượng Thùy	23/05/1993	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5.5	5	4	5	5	9.5	34	6	5.67	TB
020626	Trần Thị Minh Thùy	29/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5	4	3	4.5	7	6	29.5	5.25	4.92	TB
020639	Nguyễn Thị Anh Thư	16/12/1994	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	6.5	5.5	3.5	6.5	6	7.5	35.5	6.25	5.92	TB
020640	Nguyễn Thị Minh Thư	28/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	6	8.5	2	4	6	4.5	31	5.5	5.17	TB
020657	Trần Cẩm Tiên	06/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	7	7	4	5	9	7.5	39.5	6.92	6.58	TB
020658	Võ Hồng Thủy Tiên	02/09/1994	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5.5	4	4.5	5	8.5	4	31.5	5.58	5.25	TB
020703	Phạm Lê Bích Trâm	27/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	6	7.5	4.5	4.5	9	6.5	38	6.67	6.33	TB
020730	Dương Quốc Trí	14/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	0	6	6	1	6	6.5	7	32.5	5.42	5.42	TB
020717	Đỗ Thị Yến Trinh	16/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5	5.5	3	6	8	5.5	33	5.83	5.5	TB
020770	Trần Nguyễn Mộng Tuyền	03/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5	9.5	4.5	6.5	9	4.5	39	6.83	6.5	TB
020805	Trần Thị Cẩm Vân	10/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	6.5	6	3	3.5	8.5	7	34.5	6.08	5.75	TB
020830	Tạ Nguyễn Thảo Vy	29/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	6	6	2.5	4.5	3.5	4.5	27	4.83	4.5	TR
020843	Nguyễn Thị Ngọc Yến	29/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	6	5	4	6	5.5	4.5	31	5.5	5.17	TB
020040	Lê Thanh Bích	04/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	2	1.5	6.5	6	5.5	4	9	7	38	6.58	6.33	TB
020052	Nguyễn Huỳnh Ngọc Chi	06/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	6	6	4	3.5	5.5	4	29	5.17	4.83	TB
020083	Nguyễn Thị Hạnh Dung	31/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	5.5	5.5	3	4	5	4.5	27.5	4.92	4.58	TR
020094	Nguyễn Khương Duy	04/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	2	1.5	5	9.5	3.5	3.5	6.5	7.5	35.5	6.17	5.92	TB
020124	Đặng Thị Kim Đào	03/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	4.5	5.5	5	4	5	5	29	5.17	4.83	TB
020143	Nguyễn Tấn Hải	15/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	2	2	5	3.5	3.5	7.5	8.5	5.5	33.5	5.92	5.58	TB
020147	Lê Thị Mỹ Hạnh	27/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	1.5	5	10	3.5	6	9	5.5	39	6.75	6.5	TB
020193	Lê Thị Phượng Hồng	27/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	3.5	5	1.5	3.5	7.5	5	26	4.67	4.33	TR
020201	La Thanh Nhật Huy	07/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	5	8	4.5	7	8	4.5	37	6.5	6.17	TB
020227	Đặng Quốc Hưng	25/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	5	7.5	4	5.5	8	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
020246	Dương Hoài Khánh	27/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	5.5	8.5	3.5	4	8	7.5	37	6.5	6.17	TB
020272	Phạm Thị Kim Liên	20/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	1.5	6.5	8.5	4.5	7.5	9.5	8.5	45	7.75	7.5	TB
020282	Huỳnh Võ Nhật Linh	08/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	5	3.5	3.5	2.5	7.5	3	25	4.5	4.17	TR
020294	Nguyễn Vũ Huyền Linh	22/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	5.5	9.5	4.5	5.5	6	6	37	6.5	6.17	TB
020308	Nguyễn Tấn Lộc	24/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	1.5	5	10	4.5	6	9	5.5	40	6.92	6.67	TB
020323	Nguyễn Ngọc Mai	15/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	1.5	5.5	8.5	1.5	4.5	7.5	7	34.5	6	5.75	TB
020334	Huỳnh Thị Diễm My	23/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	6	8.5	4.5	5	8.5	3	35.5	6.25	5.92	TB
020373	Ngô Thị Kim Ngọc	19/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	1	6	4	4	4	7	7	32	5.5	5.33	TB
020426	Nguyễn Huỳnh Tố Như	30/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	2	2	7.5	8	5.5	6.5	9	7	43.5	7.58	7.25	TB
020443	Trần Thị Tuyết Nữ	18/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	6	8.5	5	5.5	9	7	41	7.17	6.83	TB
020495	Võ Kiều Văn Phước	09/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	4	7.5	2	4.5	7	5	30	5.33	5	TB
020501	Trương Thị Thu Phượng	18/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	1.5	5.5	5.5	4	3.5	5.5	4.5	28.5	5	4.75	TB
020532	Nguyễn Hoàng Sang	31/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	1.5	5.5	9	3.5	4	6	4	32	5.58	5.33	TB
020555	Nguyễn Phước Tân	23/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	1.5	4.5	3	3.5	4.5	7.5	4	27	4.75	4.5	TR
020571	Huỳnh Thị Phương Thảo	01/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	1	5	10	4	4.5	8	4.5	36	6.17	6	TB

020611	Nguyễn Hoàng Thông	15/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	4.5	6	3.5	5	6	6	31	5.5	5.17	TB
020615	Dương Thị Thanh Thuận	22/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	1.5	5	8	4	5	9	4	35	6.08	5.83	TB
020619	Nguyễn Thị Kim Thuy	25/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	1.5	5.5	5	4	5	9	5.5	34	5.92	5.67	TB
020627	Trần Thị Ngọc Thùy	01/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	5	8	4	4.5	9	5	35.5	6.25	5.92	TB
020654	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	05/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	7	8.5	6	6	9.5	4	41	7.17	6.83	TB
020696	Khưu Thị Bảo Trâm	25/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	5	5	4	4	7.5	4	29.5	5.25	4.92	TB
020722	Nguyễn Thị Thùy Trinh	22/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	5	6	5.5	5.5	4.5	4	30.5	5.42	5.08	TB
020784	Nguyễn Thị Cẩm Tú	11/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	2	1.5	6	8.5	4	6.5	5.5	5	35.5	6.17	5.92	TB
020773	Nguyễn Kim Tuyến	03/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	7.5	8	5	6	9.5	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
020801	Nguyễn Thị Ngọc Vân	01/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	6	8	4	5	9	6	38	6.67	6.33	TB
020823	Đoàn Khánh Vy	29/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	6	7	4	4.5	8	7	36.5	6.42	6.08	TB
020845	Trần Thị Kim Yến	24/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	2	5.5	7.5	4	6	8	7	38	6.67	6.33	TB
020844	Trần Kim Yến	17/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A3	1	1.5	5	6	4.5	6	7	4	32.5	5.67	5.42	TB
020011	Lê Đức Anh	02/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	5	6	1	7	4.5	4.5	28	5	4.67	TB
020046	Trần Thị Tuyết Cầm	16/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	2	1.5	6	5	2.5	3.5	5	4	26	4.58	4.33	TR
020057	Phạm Thành Công	31/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	6.5	8	5.5	6.5	8.5	4	39	6.83	6.5	TB
020070	Đào Thị Hồng Diễm	05/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	6.5	5.5	4	3.5	4.5	5.5	29.5	5.25	4.92	TB
020111	Võ Thị Mỹ Duyên	04/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	5	9	4	5	9.5	7	39.5	6.92	6.58	TB
020159	Lâm Ngọc Hân	20/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	6.5	7.5	7	6.5	9.5	8	45	7.83	7.5	KH
020158	Huỳnh Thị Ngọc Hân	05/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	6	9.5	3	7	9	6	40.5	7.08	6.75	TB
020188	Lê Thị Minh Hòa	25/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	2	2	6	6	3.5	3	8	5.5	32	5.67	5.33	TB
020192	Huỳnh Thị Kim Hồng	23/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	1.5	6	6	5	5	8	3	33	5.75	5.5	TB
020207	Nguyễn Trần Quốc Huy	04/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	2.5	6	3.5	5	6	4.5	27.5	4.92	4.58	TR
020218	Phan Trần Thị Thu Huyền	03/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	5	8	4.5	5.5	7	6	36	6.33	6	TB
020236	Phùng Thị Mỹ Hương	25/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	5	7	4.5	3	7	4	30.5	5.42	5.08	TB
020284	Lý Hồng Linh	13/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	2	2	4.5	6.5	3	4.5	8.5	3.5	30.5	5.42	5.08	TB
020317	Huỳnh Thanh Thiên Luân	10/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	2	2	5	9.5	5.5	4	5	6	35	6.17	5.83	TB
020344	Trần Thị Thanh Nga	17/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	1.5	4.5	6.5	3.5	3	8	3.5	29	5.08	4.83	TB
020378	Trương Thị Kim Ngọc	15/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	5	7.5	4.5	5.5	9	7	38.5	6.75	6.42	TB
020383	Lê Trần Thanh Nguyên	05/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	2	1.5	4	6.5	3	4.5	7.5	6.5	32	5.58	5.33	TB
020433	Trương Thị Quỳnh Như	05/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	5.5	6	5	4	6	7	33.5	5.92	5.58	TB
020437	Cao Minh Nhựt	19/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	5	5.5	5	5.5	4	5	30	5.33	5	TB
020450	Lê Thị Kim Pha	06/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	5.5	8	4.5	5.5	9	5	37.5	6.58	6.25	TB
020483	Nguyễn Thị Yến Phương	24/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	5	7.5	3.5	4	6.5	4	30.5	5.42	5.08	TB
020479	Nguyễn Lê Hoài Phương	26/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	6	6	4.5	3	8	4	31.5	5.58	5.25	TB
020503	Tô Duy Quang	01/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	1.5	5	5.5	4.5	5.5	8.5	3	32	5.58	5.33	TB
020509	Lê Trung Quí	19/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	4.5	8	3	3.5	9.5	4	32.5	5.75	5.42	TB
020526	Hồ Thị Như Quỳnh	18/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	5.5	8	3.5	6	9	6	38	6.67	6.33	TB
020542	Phạm Trương Tấn Tài	08/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	5.5	8.5	4	4.5	8	5	35.5	6.25	5.92	TB
020637	Huỳnh Trần Minh Thư	15/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	5.5	7	5.5	4.5	5	7.5	35	6.17	5.83	TB
020647	Phạm Hoàng Nhã Thy	07/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	5	7.5	4	4	8.5	7	36	6.33	6	TB
020656	Nguyễn Thị Thủy Tiên	15/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	5.5	8	5.5	4.5	5	3.5	32	5.67	5.33	TB
020676	Nguyễn Thị Huyền Trang	22/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	2	2	6	8.5	6	6	9.5	7	43	7.5	7.17	KH

020712	Huỳnh Hiền Triết	15/07/1993	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	6	8	4.5	7	7.5	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
020716	Cổ Hồ Mỹ Trinh	15/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	5	8	4	5	9.5	8	39.5	6.92	6.58	TB
020745	Nguyễn Thị Thanh Trúc	21/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	5	7.5	3	5.5	8.5	6.5	36	6.33	6	TB
020744	Lê Thị Thanh Trúc	16/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	1.5	6	6.5	2.5	4	7.5	4.5	31	5.42	5.17	TB
020754	Nguyễn Minh Tuấn	18/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	2	2	6	9.5	6.5	9	9.5	5.5	46	8	7.67	TB
020757	Thái Minh Tuấn	17/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	3	6.5	3	7	9.5	5.5	34.5	6.08	5.75	TB
020796	Lê Nghi Vân	21/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	1.5	5.5	5.5	2.5	5	8.5	8.5	35.5	6.17	5.92	TB
020816	Trần Trọng Vĩ	26/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	6	6	4.5	4.5	8.5	5	34.5	6.08	5.75	TB
020825	Nguyễn Bích Vy	18/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	2	6	7	4	2.5	7	7	33.5	5.92	5.58	TB
020840	Hứa Phi Yến	28/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A6	1	3	6.5	6	3.5	3.5	7	7	33.5	6.08	5.58	TB
020003	Huỳnh Khánh An	26/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	6	8.5	3.5	4	8.5	7	37.5	6.58	6.25	TB
020034	Võ Bùi Gia Bảo	12/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	2	1.5	6.5	8	4.5	6	9	5	39	6.75	6.5	TB
020061	Hồ Thị Hoa Cúc	28/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	5.5	8.5	4.5	4.5	8	5	36	6.33	6	TB
020103	Lê Huỳnh Mỹ Duyên	02/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	6	8.5	5.5	4.5	9.5	9	43	7.5	7.17	TB
020120	Trần Thị Thùy Dương	14/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	5.5	5.5	4.5	5	7	7.5	35	6.17	5.83	TB
020125	Lê Thị Hồng Đào	15/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	4.5	8.5	3.5	4.5	9	3.5	33.5	5.92	5.58	TB
020170	Đoàn Thị Bích Hiền	26/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	1.5	6.5	5	4	3.5	8.5	7	34.5	6	5.75	TB
020213	Lê Thị Ngọc Huyền	16/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	4.5	8	3.5	5	9.5	6	36.5	6.42	6.08	TB
020244	Trần Đình Khang	13/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	6.5	9.5	6	5	8	4	39	6.83	6.5	TB
020274	Trần Thị Liên	13/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	4.5	9.5	4.5	6.5	9	4.5	38.5	6.75	6.42	TB
020288	Nguyễn Thị Lan Linh	13/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	1.5	6	6.5	4	6	9	9.5	41	7.08	6.83	TB
020289	Nguyễn Thị Mỹ Linh	11/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	5.5	6	4.5	4.5	9	6.5	36	6.33	6	TB
020299	Trần Thị Thùy Linh	05/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	6	8.5	4	4.5	9	8.5	40.5	7.08	6.75	TB
020313	Đinh Thị Ngọc Lợi	09/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	8	8	5.5	4.5	9	7	42	7.33	7	TB
020332	Võ Thị Hồng Minh	27/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	2	2	5.5	9.5	5.5	5.5	8	7	41	7.17	6.83	TB
020335	Lê Phan Trà My	03/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	5	7.5	1.5	4	8.5	4	30.5	5.42	5.08	TB
020351	Lê Thị Kim Ngân	17/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	5.5	6.5	4.5	4	8.5	7	36	6.33	6	TB
020360	Phan Ngọc Ngân	27/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	6.5	7	3	7	9	8	40.5	7.08	6.75	TB
020379	Vương Huỳnh Thảo Ngọc	15/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	6.5	8	3.5	4	9	8.5	39.5	6.92	6.58	TB
020409	Trần Thị Yến Nhi	02/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	5	9.5	5	5.5	8.5	7	40.5	7.08	6.75	TB
020397	Ngô Thị Yến Nhi	21/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	5.5	7.5	4.5	5	7.5	6.5	36.5	6.42	6.08	TB
020465	Nguyễn Hoàng Phong Phú	02/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	5.5	8	4.5	5	8.5	6.5	38	6.67	6.33	TB
020474	Nguyễn Thị Kim Phụng	17/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	5.5	5	4.5	3.5	7.5	4	30	5.33	5	TB
020548	Nguyễn Minh Tâm	01/07/1994	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	5.5	7.5	4.5	6	8	3.5	35	6.17	5.83	TB
020557	Nguyễn Thị Phương Thanh	13/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	5.5	4	4.5	3.5	8.5	8	34	6	5.67	TB
020574	Lò Thị Thu Thảo	12/05/1993	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	7	8.5	5	5	9	7	41.5	7.25	6.92	TB
020597	Đỗ Lưu Đan Thi	10/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	2	2	5	8.5	4.5	4.5	6.5	7	36	6.33	6	TB
020633	Nguyễn Thị Thanh Thủy	03/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	6.5	10	5	4	9	9	43.5	7.58	7.25	TB
020655	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	29/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	4.5	8	4	4.5	9	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
020664	Trần Thị Kim Tím	27/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	5	8	4	4.5	9.5	6	37	6.5	6.17	TB
020674	Nguyễn Kim Trang	24/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	6	9.5	3.5	6	8.5	8	41.5	7.25	6.92	TB
020685	Trần Thị Minh Trang	28/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	5	6	4	4.5	8	3.5	31	5.5	5.17	TB
020699	Nguyễn Thị Bảo Trâm	16/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	4.5	5.5	4	5	8.5	4.5	32	5.67	5.33	TB

020701	Nguyễn Vũ Ngọc Trâm	23/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	1.5	6	7	1.5	6.5	8	4	33	5.75	5.5	TB
020739	Lê Thành Trung	28/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	5	10	5	6	9	6	41	7.17	6.83	TB
020751	Ngô Minh Tuấn	17/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	4.5	8.5	3.5	3	9	9	37.5	6.58	6.25	TB
020760	Vũ Lê Tuấn	17/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	0	5	9.5	3	6	8.5	5	37	6.17	6.17	TB
020765	Lê Thị Thu Tuyền	08/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	6.5	10	4.5	5	9.5	5	40.5	7.08	6.75	TB
020772	Bùi Ngọc Tuyến	04/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	2	2	5	7.5	4.5	5	6	6	34	6	5.67	TB
020780	Phạm Thanh Tùng	07/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	1.5	5	10	3	5	9	7	39	6.75	6.5	TB
020791	Nguyễn Thị Như Uyên	04/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	6	7.5	4.5	4.5	9	7	38.5	6.75	6.42	TB
020793	Trần Nhã Uyên	20/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	7	6	5.5	6.5	9	8	42	7.33	7	TB
020809	Trần Thị Lan Vi	28/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	1.5	5.5	8	2.5	4.5	9.5	7.5	37.5	6.5	6.25	TB
020812	Lê Hồng Vinh	08/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A8	1	2	6	9.5	4	5.5	9.5	7.5	42	7.33	7	TB
020055	Trần Thị Kim Chi	16/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	2	2	6.5	10	5	7	9.5	5.5	43.5	7.58	7.25	TB
020093	Nguyễn Đắc Nhật Duy	22/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	5.5	9.5	5	6	8	8.5	42.5	7.42	7.08	TB
020110	Trần Trung Thị Cẩm Duyên	17/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	5	5.5	6.5	4	4.5	8	33.5	5.92	5.58	TB
020105	Nguyễn Lý Thùy Duyên	20/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	7.5	8	4	6	9.5	9.5	44.5	7.75	7.42	TB
020119	Phạm Thị Thùy Dương	10/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	5.5	9.5	4.5	3.5	9.5	8	40.5	7.08	6.75	TB
020161	Nguyễn Ngọc Hân	15/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	5.5	8.5	5	6.5	9.5	5.5	40.5	7.08	6.75	TB
020174	Nguyễn Thu Hiền	07/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	2	2	5	8	4.5	4	9.5	6.5	37.5	6.58	6.25	TB
020240	Thái Duy Kha	02/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	1.5	5	9.5	4.5	4.5	9	5.5	38	6.58	6.33	TB
020252	Trần Kim Khánh	13/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	6	9.5	4.5	8	9.5	5.5	43	7.5	7.17	TB
020257	Nguyễn Ngọc An Khương	12/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	5	8.5	4.5	5.5	8	7	38.5	6.75	6.42	TB
020271	Lê Thị Cẩm Lệ	16/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	5	8	2	4.5	9.5	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
020292	Nguyễn Thị Trúc Linh	10/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	5	9.5	5	6	9.5	6	41	7.17	6.83	TB
020327	Tăng Hoài Mẫn	19/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	6	9	5.5	6	7	8	41.5	7.25	6.92	TB
020345	Dương Thị Kim Ngân	20/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	6	9.5	4.5	7	9.5	6	42.5	7.42	7.08	TB
020366	Trương Thúy Ngân	10/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	2	1.5	6	9	4.5	4.5	8	9	41	7.08	6.83	TB
020350	Lê Kim Ngân	09/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	5.5	7	4.5	4.5	8.5	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
020353	Ngô Thị Kim Ngân	29/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	1.5	5.5	8.5	3.5	6.5	9.5	7	40.5	7	6.75	TB
020375	Tô Thị Khánh Ngọc	14/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	2	2	5.5	8	4	4.5	9.5	4.5	36	6.33	6	TB
020380	Đỗ Thị Hoàng Nguyên	22/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	5.5	9.5	4	5	9.5	8.5	42	7.33	7	TB
020395	Lê Thị Ngọc Nhi	01/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	5	6.5	4	2.5	9	6.5	33.5	5.92	5.58	TB
020407	Tô Thị Tuyết Nhi	17/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	5	7	4	4.5	8.5	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
020412	Cao Thị Xuân Nhị	21/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	7	10	5.5	7	10	7	46.5	8.08	7.75	TB
020436	Cao Huỳnh Thanh Nhựt	30/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	3	6.5	9.5	6.5	5	9	7.5	44	7.83	7.33	TB
020459	Đoàn Vũ Phong	03/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	5.5	9	4	6.5	8.5	4.5	38	6.67	6.33	TB
020494	Lê Thị Minh Phước	09/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	0	5	4.5	4	4	7	7	31.5	5.25	5.25	TB
020512	Nguyễn Hữu Quốc	25/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	1.5	5.5	9	4	4.5	8.5	3	34.5	6	5.75	TB
020527	Nguyễn Ngọc Phương Quỳnh	10/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	1.5	5.5	7.5	4	5.5	9	7.5	39	6.75	6.5	TB
020551	Lê Thanh Tân	25/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	5.5	9.5	4.5	5.5	9	5	39	6.83	6.5	TB
020575	Lý Dạz Phương Thảo	26/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	6	7.5	4.5	4.5	8	5	35.5	6.25	5.92	TB
020598	Lê Thị Anh Thi	01/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	6	9.5	4	4.5	9	6.5	39.5	6.92	6.58	TB
020605	Hồ Phúc Thịnh	27/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	2	1.5	6	7	4.5	4.5	8	4	34	5.92	5.67	TB
020620	Võ Minh Thuy	08/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	5	9	4	7	9.5	4.5	39	6.83	6.5	TB

020634	Nguyễn Thị Thu Thủy	02/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	7	9.5	4	5.5	9.5	7.5	43	7.5	7.17	TB
020641	Phan Thị Minh Thư	24/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	7	9	3.5	5.5	10	9	44	7.67	7.33	TB
020659	Võ Thị Cẩm Tiên	18/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	7	7.5	4.5	5	9	5	38	6.67	6.33	TB
020666	Nguyễn Mai Thanh Tín	18/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	6	8.5	4	7.5	9	5.5	40.5	7.08	6.75	TB
020675	Nguyễn Thị Trang	17/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	1.5	5.5	9	5.5	4.5	9.5	4.5	38.5	6.67	6.42	TB
020693	Đào Huỳnh Phương Trâm	16/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	1.5	7	8.5	5	4.5	8.5	5	38.5	6.67	6.42	TB
020710	Trần Thị Bảo Trân	25/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	1.5	5	6.5	4	3.5	6.5	5.5	31	5.42	5.17	TB
020719	Ngô Thị Mỹ Trinh	11/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	1.5	7	9	2.5	5	9.5	4.5	37.5	6.5	6.25	TB
020774	Lê ánh Tuyết	15/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	6.5	9	4	6	8.5	6	40	7	6.67	TB
020800	Nguyễn Thị Cẩm Vân	14/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	2	6	8.5	4.5	5	9.5	7	40.5	7.08	6.75	TB
020804	Phan Võ Tường Vân	07/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	1	1.5	5.5	7	2.5	6	8.5	10	39.5	6.83	6.58	TB
020833	Dương Đỗ Ngọc Xuyến	15/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A7	2	1.5	6	8	4.5	5	8.5	6	38	6.58	6.33	TB
020002	Đồng Hoài An	14/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	1.5	5.5	10	3.5	6	8.5	6.5	40	6.92	6.67	TB
020814	Nguyễn Trường Vinh	05/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	1.5	4	9.5	4.5	6	9.5	7.5	41	7.08	6.83	TB
020819	Phan Thanh Vũ	27/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	2	2	5	10	3.5	7	9.5	9	44	7.67	7.33	TB
020828	Nguyễn Thị Thảo Vy	03/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	7	10	6.5	6.5	9.5	10	49.5	8.58	8.25	KH
020834	Hồ Cẩm Yên	17/05/1994	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	6.5	8.5	6	6	9.5	8	44.5	7.75	7.42	KH
020019	Nguyễn Quốc Anh	02/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	5	10	5.5	5	9.5	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
020048	Ngô Thị Hồng Châu	02/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	1.5	5	9.5	5.5	8	8.5	6	42.5	7.33	7.08	TB
020064	Nguyễn Danh Cường	20/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	6	8	3.5	5	10	9.5	42	7.33	7	TB
020076	Nguyễn Phương Diệu	03/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	1.5	4.5	8.5	4.5	5.5	9.5	8.5	41	7.08	6.83	TB
020091	Đinh Hoàng Nhật Duy	10/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	1.5	4.5	9.5	4	6.5	9.5	8.5	42.5	7.33	7.08	TB
020138	Lê Ngọc Hà	15/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	5	9.5	4.5	5	9	8	41	7.17	6.83	TB
020140	Trần Thị Thanh Hà	27/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	3	8.5	4.5	5	9.5	7.5	38	6.67	6.33	TB
020145	Lê Thị Kim Hảo	12/11/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	4	9	4.5	5.5	9	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
020165	Nguyễn Trung Hậu	11/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	4.5	9.5	5	7	9	8	43	7.5	7.17	TB
020172	Ngô Thị Thu Hiền	22/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	1.5	5	10	4	6.5	9.5	6	41	7.08	6.83	TB
020230	Trần Thanh Hưng	20/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	6	8.5	4.5	5	7	4	35	6.17	5.83	TB
020251	Nguyễn Vũ Khánh	05/06/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	5	10	5	10	10	6	46	8	7.67	TB
020260	Đoàn Thị Phương Kiều	05/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	1.5	5	7.5	5.5	6.5	9.5	4	38	6.58	6.33	TB
020312	Trần Hữu Lộc	02/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	2	2	5	8	5	5	8.5	6	37.5	6.58	6.25	TB
020341	Phan Hoàng Nam	20/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	4	7.5	4.5	3.5	9.5	5	34	6	5.67	TB
020354	Nguyễn Ngọc Kiều Ngân	26/03/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	4.5	10	3.5	7.5	9.5	6	41	7.17	6.83	TB
020368	Võ Nguyễn Ngọc Ngân	03/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	6	8	4.5	8	9.5	8	44	7.67	7.33	TB
020324	Phạm Thị Mai	12/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	2	2	7	10	5.5	7	9.5	9	48	8.33	8	TB
020363	Phạm Kim Ngân	26/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	5.5	8.5	4.5	4.5	9.5	7.5	40	7	6.67	TB
020389	Vi Quốc Nhẫn	28/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	5.5	9.5	5	7.5	10	5.5	43	7.5	7.17	TB
020408	Trần Thị Hà Nhi	09/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	2	2	5.5	7.5	4.5	4.5	9.5	6	37.5	6.58	6.25	TB
020442	Đinh Thị Công Nương	07/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	5.5	9.5	5	5	9.5	6.5	41	7.17	6.83	TB
020471	Trần Hồng Phúc	27/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	6	8.5	5	4	8.5	7.5	39.5	6.92	6.58	TB
020496	Dương Thị Bích Phượng	01/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	2	1.5	3	8	3	5	9.5	4	32.5	5.67	5.42	TB
020536	Đỗ Thị Diễm Sương	15/07/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	5.5	10	5	6.5	9.5	4.5	41	7.17	6.83	TB
020552	Nguyễn Duy Tân	01/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	5.5	8	4	3.5	9.5	4.5	35	6.17	5.83	TB

020565	Nguyễn Quốc Thái	24/01/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	5	9	4	6	8	5	37	6.5	6.17	TB
020593	Trần Thị Ngọc Thạnh	10/04/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	5.5	10	4	4.5	8.5	9	41.5	7.25	6.92	TB
020584	Nguyễn Thị Thu Thảo	15/05/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	4.5	9	2	3.5	9.5	6.5	35	6.17	5.83	TB
020602	Võ Kim Thi	10/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	6	9	5	6	10	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
020612	Nguyễn Đình Minh Thu	08/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	6.5	9	4	5.5	9	8	42	7.33	7	TB
020667	Nguyễn Phạm Đức Toàn	29/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	5	10	5.5	4	9	5	38.5	6.75	6.42	TB
020686	Trần Thị Ngọc Mỹ Trang	30/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	5	9.5	5	6	8.5	7	41	7.17	6.83	TB
020735	Đinh Hoàng Đỗ Trọng	27/02/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	5	9.5	4	5.5	8.5	6.5	39	6.83	6.5	TB
020747	Phạm Lê Thanh Trúc	27/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	6	9.5	5.5	6.5	9.5	6	43	7.5	7.17	TB
020781	Huỳnh Thị Cẩm Tú	10/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	5.5	8.5	5	4	9	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
020790	Lê Đào Ngọc Uyên	09/08/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	5	10	4	8.5	9.5	5	42	7.33	7	TB
020792	Phạm Trần Phương Uyên	18/10/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	1	2	5	9	4	4.5	9	6	37.5	6.58	6.25	TB
020771	Võ Thị Mộng Tuyền	14/09/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A10	2	2	6	9	4.5	7	9.5	6	42	7.33	7	TB
020234	Phạm Thị Thu Hương	19/12/1995	THPT Lí Thường Kiệt	12.A4	1	2	5.5	4.5	4	5.5	9.5	9	38	6.67	6.33	TB
020417	Cao Hồng Như	08/04/1993	THPT Lí Thường Kiệt	12.TDO	1	0	5.5	5	2.5	4	5.5	5.5	28	4.67	4.67	TR
020018	Nguyễn Huỳnh Hoàng Anh	17/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5.5	10	5	8	8.5	4	41	7.17	6.83	TB
020059	Nguyễn Duy Cơ	24/11/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5	8	4.5	6	9.5	4	37	6.5	6.17	TB
020072	Phạm Thị Ngọc Diễm	14/04/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	2	2	6	9	5	4.5	7.5	7	39	6.83	6.5	TB
020127	Trịnh Thị Bích Đào	19/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	4	6.5	4	4.5	8.5	6	33.5	5.92	5.58	TB
020089	Cao Đình Duy	14/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5	10	4	6.5	9.5	5.5	40.5	7.08	6.75	TB
020116	Lê Ngọc Dư	26/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5.5	8.5	4	5.5	8	6	37.5	6.58	6.25	TB
020187	Nguyễn Thị Nhật Hoàng	01/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5.5	7	4.5	6	9	6	38	6.67	6.33	TB
020198	Trần Thị Trầm Huế	20/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5	8.5	5.5	6	9	7.5	41.5	7.25	6.92	TB
020226	Nguyễn Quốc Hùng	31/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5	7	4	5.5	6	5	32.5	5.75	5.42	TB
020219	Võ Thị Mỹ Huyền	31/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	6.5	7.5	4	5	6.5	5	34.5	6.08	5.75	TB
020221	Nguyễn Thị Xuân Huyền	12/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5.5	8.5	5	4.5	9	5	37.5	6.58	6.25	TB
020237	Trần Minh Hưởng	15/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	2	2	5	10	5	7	10	6.5	43.5	7.58	7.25	TB
020259	Trịnh Đình Khương	21/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5.5	6.5	3.5	4	6	3.5	29	5.17	4.83	TB
020301	Võ Thị ánh Linh	17/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5	7.5	5	6	8	5	36.5	6.42	6.08	TB
020290	Nguyễn Thị Nhật Linh	06/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5	8.5	5	5.5	9	6	39	6.83	6.5	TB
020293	Nguyễn Văn Linh	12/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5	9	4.5	5.5	9	7	40	7	6.67	TB
020309	Nguyễn Tấn Lộc	05/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5	9	4	6	8.5	6	38.5	6.75	6.42	TB
020329	Trần Thị Trà Mi	14/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5.5	8	4.5	5	8.5	7	38.5	6.75	6.42	TB
020330	Nguyễn Phạm Ngọc Minh	01/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5.5	8.5	4	5.5	8.5	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
020333	Đặng Tiểu My	30/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	6.5	8.5	6	7	7.5	5.5	41	7.17	6.83	TB
020336	Nguyễn Ngọc Thảo My	08/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5.5	9.5	5.5	6.5	8.5	9	44.5	7.75	7.42	TB
020359	Nguyễn Trần Hồng Ngân	05/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	6	5.5	4.5	5	7.5	6.5	35	6.17	5.83	TB
020440	Nguyễn Minh Nhựt	23/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	6.5	8	5	4	9	6	38.5	6.75	6.42	TB
020449	Trần Đặng Hoàng Oanh	25/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	1.5	6	7.5	4.5	4	7	5	34	5.92	5.67	TB
020485	Phạm Thị Diễm Phương	01/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5.5	8	3	4	8	4	32.5	5.75	5.42	TB
020477	Huỳnh Nhật Phương	05/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5.5	8.5	2.5	4.5	6.5	4.5	32	5.67	5.33	TB
020528	Nguyễn Thị Quỳnh	14/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	7	8.5	5.5	4	9	6	40	7	6.67	TB
020625	Phạm Thị Bích Thùy	20/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5.5	8	4.5	3.5	8.5	4.5	34.5	6.08	5.75	TB

020632	Nguyễn Như Thủy	27/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	6	7	5	5	8.5	6.5	38	6.67	6.33	TB
020631	Huỳnh Thị Thu Thủy	11/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5.5	8	4	3.5	8	8	37	6.5	6.17	TB
020635	Trịnh Thị Thu Thủy	02/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	6.5	7.5	5.5	4.5	7.5	6	37.5	6.58	6.25	TB
020691	Lê Trần Thanh Trà	26/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	2	2	5.5	9.5	5	6.5	9	5	40.5	7.08	6.75	TB
020684	Trần Thảo Trang	22/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5.5	7.5	4	3.5	8.5	6	35	6.17	5.83	TB
020671	Lê Phạm Minh Trang	03/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5.5	8	5.5	6	9	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
020707	Nguyễn Thị Bảo Trân	04/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	6.5	9.5	4.5	5.5	8.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
020777	Hồ Sơn Tùng	22/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	2	2	6.5	8.5	4.5	6	9.5	5	40	7	6.67	TB
020764	Lê Thị Bích Tuyền	29/12/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	5.5	9	5	5	6	4	34.5	6.08	5.75	TB
020831	Trần Lê Phương Vy	14/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B2	1	2	6	8.5	3.5	4.5	8.5	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
020007	Phạm Thanh An	11/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	1.5	5	9.5	4	4	9	5.5	37	6.42	6.17	TB
020016	Mai Thanh Quốc Anh	12/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	5	9	4	5.5	8	4	35.5	6.25	5.92	TB
020014	Lê Tuấn Anh	20/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	5	9.5	6	8	8	3.5	40	7	6.67	TB
020017	Mai Thanh Tuấn Anh	20/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	5.5	8.5	2.5	5.5	7	5.5	34.5	6.08	5.75	TB
020065	Nguyễn Phú Cường	05/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	5.5	9.5	4.5	6	8.5	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
020079	Bùi Thị Kim Dung	10/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	5	6	5	5	8	5	34	6	5.67	TB
020109	Phan Thị Kim Duyên	29/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	6.5	7.5	6	5.5	5.5	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
020099	Châu Thùy Duyên	09/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	1.5	5.5	7.5	4.5	5.5	9	4.5	36.5	6.33	6.08	TB
020137	Hà Thanh Hà	22/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	2	2	5.5	9.5	3.5	3	6	4	31.5	5.58	5.25	TB
020153	Nguyễn Thị Thu Hằng	15/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	7	7	5	5	5.5	7	36.5	6.42	6.08	TB
020263	Phan Tuấn Kiệt	21/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	2	2	6.5	9.5	5.5	7	9.5	6.5	44.5	7.75	7.42	TB
020265	Nguyễn Ngọc Phương Lam	29/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	5	6.5	4	5	5.5	5.5	31.5	5.58	5.25	TB
020302	Nguyễn Thị Hồng Loan	03/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	5	8	3	6	7.5	5	34.5	6.08	5.75	TB
020306	Lê Tấn Lộc	18/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	5	9	4	5	5.5	7.5	36	6.33	6	TB
020346	Đào Thị Kim Ngân	05/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	4.5	7	4	6	8	6	35.5	6.25	5.92	TB
020349	Lê Huỳnh Băng Ngân	01/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	6	7.5	5.5	4.5	9	8	40.5	7.08	6.75	TB
020428	Nguyễn Thị Huỳnh Như	08/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	4.5	8	3	7.5	6	5	34	6	5.67	TB
020430	Nguyễn Trần Thảo Như	26/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	6.5	9	1	4.5	8	6.5	35.5	6.25	5.92	TB
020435	Võ Trần Tố Như	19/12/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	5.5	7.5	3.5	4	8	8	36.5	6.42	6.08	TB
020444	Đặng Thị Kiều Oanh	01/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	6	8.5	4.5	4.5	6.5	6.5	36.5	6.42	6.08	TB
020460	Lê Hoài Phong	24/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	5	8.5	3.5	5.5	6	4.5	33	5.83	5.5	TB
020475	Dương Hoàng Phương	15/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	6.5	8.5	4	5.5	7.5	8	40	7	6.67	TB
020480	Nguyễn Thanh Phương	10/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	6	8.5	4.5	5	3	3.5	30.5	5.42	5.08	TB
020520	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	18/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	5.5	9	4.5	5	9	4	37	6.5	6.17	TB
020586	Nguyễn Thị Trung Phương Thảo	26/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	5.5	7.5	4.5	4	7.5	6	35	6.17	5.83	TB
020601	Trần Lê Diễm Thi	01/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	6	7	5	6.5	6.5	5	36	6.33	6	TB
020621	Đinh Thị Ngọc Thùy	19/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	6	6.5	4	5	7	3	31.5	5.58	5.25	TB
020668	Phạm Thanh Tòng	04/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	1.5	6	9	6.5	6	8	7.5	43	7.42	7.17	KH
020689	Võ Phạm Thu Trang	15/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	7	6.5	3	5	9	6	36.5	6.42	6.08	TB
020736	Huỳnh Hữu Trọng	09/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	5	7.5	4	5.5	8	6.5	36.5	6.42	6.08	TB
020738	Kiều Quang Trung	17/02/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	6	10	5	8.5	8	5.5	43	7.5	7.17	TB
020807	Trịnh Tường Vân	01/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	6.5	7.5	4.5	5.5	7	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
020811	Nguyễn Quốc Việt	28/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	5	10	4.5	7	9	6	41.5	7.25	6.92	TB

020838	Hồ Thị Bảo Yến	18/11/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	5.5	6.5	3.5	4	4.5	4.5	28.5	5.08	4.75	TB
020839	Huỳnh Xuân Yến	27/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B6	1	2	6	6	3.5	5.5	6	7	34	6	5.67	TB
020025	Bùi Ngọc ánh	03/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	6	8	6	5.5	9.5	7.5	42.5	7.42	7.08	TB
020036	Hồ Thanh Bé	03/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	7	9	6.5	8.5	9.5	7.5	48	8.33	8	KH
020112	Đặng Văn Dũng	02/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	5.5	7	4	7.5	9	5	38	6.67	6.33	TB
020121	Trần Thị Thùy Dương	07/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	6.5	7.5	4.5	5	7	4	34.5	6.08	5.75	TB
020126	Lý Thị Anh Đào	14/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	5	8	6	6	9	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
020131	Nguyễn Thị Đẹp	30/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	5	9	5	8	9	8	44	7.67	7.33	TB
020142	Đặng Hoàng Hải	30/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	5	10	6.5	8	9.5	9	48	8.33	8	TB
020210	Võ Toàn Huy	22/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	4	8.5	5	6.5	7	7	38	6.67	6.33	TB
020258	Trần Hữu Khương	13/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	6.5	6	5	4.5	7.5	8	37.5	6.58	6.25	TB
020267	Phạm Thị Mộng Lành	27/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	7.5	8	5.5	6.5	8	7.5	43	7.5	7.17	TB
020268	Nguyễn Hùng Lâm	04/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	5.5	10	5.5	8	9	8	46	8	7.67	TB
020280	Hồ Nhật Linh	23/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	7	9.5	6	6	9.5	6	44	7.67	7.33	KH
020298	Trần Thị Tài Linh	18/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	2	2	6.5	9.5	5	7	9	6	43	7.5	7.17	TB
020307	Mai Thành Lộc	01/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	5	7	4.5	6	8.5	5	36	6.33	6	TB
020348	Huỳnh Thị Thu Ngân	01/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	5.5	9	3	5.5	8.5	7.5	39	6.83	6.5	TB
020377	Trần Thị Minh Ngọc	15/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	5.5	7.5	4.5	7.5	10	8	43	7.5	7.17	TB
020386	Nguyễn Thị Kim Nguyên	24/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	7	8	7	7.5	9.5	7	46	8	7.67	KH
020398	Ngô Thị Yến Nhi	24/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	1.5	5	6.5	5	6.5	8	6	37	6.42	6.17	TB
020441	Đặng Phú Ninh	25/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	7.5	10	5.5	9	9.5	8	49.5	8.58	8.25	TB
020453	Nguyễn Tấn Phát	22/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	1.5	4.5	8.5	4.5	5	6.5	6.5	35.5	6.17	5.92	TB
020521	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	24/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	7	7.5	4	6	9	6	39.5	6.92	6.58	TB
020524	Đặng Thị Ngọc Quỳnh	02/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	5.5	8.5	4.5	5	9.5	5	38	6.67	6.33	TB
020529	Phạm Thị Như Quỳnh	16/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	6.5	7	4.5	4	9	8	39	6.83	6.5	TB
020540	Nguyễn Đức Tài	22/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	6.5	7.5	5.5	6	9	7.5	42	7.33	7	TB
020546	Huỳnh Thanh Tâm	03/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	5	10	5	8.5	9	4.5	42	7.33	7	TB
020608	Nguyễn Thị Kim Thoa	14/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	6.5	8.5	4	7	9	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
020636	Võ Ngọc Thụ	17/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	5.5	8	3	4.5	7.5	6	34.5	6.08	5.75	TB
020638	Nguyễn Minh Thư	02/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	6.5	8	5	6	8	9.5	43	7.5	7.17	TB
020682	Phạm Thị Thu Trang	26/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	6	6	5.5	4	8.5	5.5	35.5	6.25	5.92	TB
020728	Võ Thị Mỹ Trinh	30/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	6	9.5	6	5.5	9.5	7	43.5	7.58	7.25	TB
020720	Nguyễn Ngọc Tú Trinh	27/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	7	9	5.5	6.5	9	6	43	7.5	7.17	TB
020733	Bùi Thị Thanh Trong	11/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	5.5	5.5	4	6	8.5	7.5	37	6.5	6.17	TB
020782	Lê Văn Tú	05/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	5.5	9.5	4.5	5.5	8	6	39	6.83	6.5	TB
020756	Phan Vũ Minh Tuấn	05/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	5.5	9.5	4	7	9	6	41	7.17	6.83	TB
020767	Ngô Nguyễn Thanh Tuyền	08/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	6.5	10	5.5	7.5	8.5	6	44	7.67	7.33	TB
020806	Trần Tô Phương Vân	19/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	6	7	4.5	6.5	9.5	5.5	39	6.83	6.5	TB
020846	Trần Thị Mai Yến	15/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A2	1	2	7	9.5	6.5	7.5	9.5	8	48	8.33	8	KH
020005	Nguyễn Ngọc Thu An	10/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	5	9	5	4.5	8	5.5	37	6.5	6.17	TB
020030	Nguyễn Thị Bé Ba	17/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	5	7	4.5	4.5	7	4	32	5.67	5.33	TB
020042	Võ Thị Ngọc Bích	19/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	4.5	9	4.5	6.5	9	7	40.5	7.08	6.75	TB
020056	Nguyễn Minh Công	22/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	5.5	9.5	4	6.5	7	4	36.5	6.42	6.08	TB

020058	Trần Minh Công	05/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	4	9	4	4.5	6.5	4.5	32.5	5.75	5.42	TB
020062	Lý Thị Hồng Cúc	12/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	6	6	4.5	5	5	4	30.5	5.42	5.08	TB
020077	Phan Thị Kim Diệu	09/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	2	2	6.5	10	4.5	5.5	8	6.5	41	7.17	6.83	TB
020090	Dương Nhật Duy	16/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	5	9	3.5	5.5	9	8.5	40.5	7.08	6.75	TB
020117	Nguyễn Thị Thùy Dương	12/01/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	6.5	7	4	2.5	2.5	6.5	29	5.17	4.83	TB
020146	Lâm Kiều Hạnh	01/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	5.5	6.5	3.5	4.5	8	3.5	31.5	5.58	5.25	TB
020163	Nguyễn Công Hậu	23/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	6.5	5	4	5	7.5	7	35	6.17	5.83	TB
020214	Lương Thị Huyền	17/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	5	9	4.5	3.5	9	6	37	6.5	6.17	TB
020224	Trương Lê Như Huỳnh	06/08/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	6	6	5	3	6.5	4	30.5	5.42	5.08	TB
020223	Nguyễn Thị Trúc Huỳnh	03/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	5	10	6	7.5	9	6	43.5	7.58	7.25	TB
020232	Nguyễn Ngọc Mai Hương	14/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	5	8	5.5	5	7.5	5	36	6.33	6	TB
020270	Đỗ Hồng Nhân Lễ	14/03/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	5	8	4.5	6.5	7.5	3.5	35	6.17	5.83	TB
020314	Huỳnh Ngọc Lợi	18/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	6	6	3.5	4.5	7	6.5	33.5	5.92	5.58	TB
020364	Tạ Huỳnh Bảo Ngân	15/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	5	9	5	5.5	9.5	6	40	7	6.67	TB
020347	Huỳnh Kim Ngân	25/10/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	4.5	7.5	3.5	5	8.5	5	34	6	5.67	TB
020396	Mai Thị Yến Nhi	16/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	1.5	6	8	5	5	8.5	5	37.5	6.5	6.25	TB
020420	Hứa Thị Huỳnh Như	29/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	5.5	8	5.5	5	7.5	5	36.5	6.42	6.08	TB
020447	Nguyễn Hoàng Oanh	17/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	7	10	4.5	6	9	5.5	42	7.33	7	TB
020466	Nguyễn Thiên Phú	22/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	4.5	9.5	5.5	5.5	9.5	8	42.5	7.42	7.08	TB
020543	Võ Phát Tài	10/11/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	5	7.5	6	6	6.5	6	37	6.5	6.17	TB
020550	Lê Minh Tân	26/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	5	8.5	3.5	4.5	5.5	4.5	31.5	5.58	5.25	TB
020588	Phạm Lâm Phương Thảo	14/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	1.5	6	8	4	4	5.5	5.5	33	5.75	5.5	TB
020603	Lê Nguyễn Hiếu Thiện	15/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	1.5	4.5	6.5	4	4	5	5	29	5.08	4.83	TB
020643	Trương Thị Minh Thư	11/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	6.5	8.5	4	4	8	3	34	6	5.67	TB
020680	Nguyễn Thị Tuyết Trang	21/10/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	6	5.5	3	4.5	4	4.5	27.5	4.92	4.58	TR
020741	Trần Quốc Trung	29/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	6.5	7.5	3.5	6.5	6	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
020778	Lê Thanh Tùng	06/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	4.5	8	3.5	4.5	7.5	4	32	5.67	5.33	TB
020775	Nguyễn Thị Như Tuyết	02/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	5.5	7.5	4.5	5.5	8	6.5	37.5	6.58	6.25	TB
020837	Đặng Kim Yến	25/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B4	1	2	6.5	8	4.5	6	8	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
020009	Phùng Văn An	02/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	2	2	6.5	9.5	5	6.5	8.5	6	42	7.33	7	TB
020012	Lê Kiều Anh	07/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	1.5	6	8.5	6	5	8.5	5.5	39.5	6.83	6.58	TB
020021	Nguyễn Thị Mỹ Anh	20/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6.5	8.5	6	7	8	6.5	42.5	7.42	7.08	KH
020084	Nguyễn Thị Kim Dung	27/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	5.5	9.5	3.5	5	8	6	37.5	6.58	6.25	TB
020095	Nguyễn Nhật Duy	16/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6.5	10	6	9.5	9.5	8	49.5	8.58	8.25	KH
020164	Nguyễn Công Hậu	20/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	3.5	6	10	6.5	9.5	8.5	9.5	50	8.92	8.33	KH
020179	Nguyễn Phạm Trung Hiếu	28/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6.5	8.5	4.5	5	9	5	38.5	6.75	6.42	TB
020202	Lê Quốc Huy	11/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	2	2	5	10	5.5	7.5	8.5	7	43.5	7.58	7.25	TB
020222	Nguyễn Thị Như Huỳnh	03/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6.5	9.5	4	6	8.5	5	39.5	6.92	6.58	TB
020261	Huỳnh Thị Bé Kiều	23/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6.5	7.5	5.5	5.5	7	5	37	6.5	6.17	TB
020273	Phạm Thị Kim Liên	13/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	7	8.5	4	5	9	8	41.5	7.25	6.92	TB
020285	Nguyễn Thị Hoài Linh	25/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	7	9.5	5	7	9	5.5	43	7.5	7.17	TB
020303	Tống Thị Ngọc Loan	15/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	1.5	4.5	8.5	5	6	7.5	4	35.5	6.17	5.92	TB
020310	Trần Công Đại Lộc	17/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6.5	10	5.5	10	9.5	8	49.5	8.58	8.25	TB

020322	Lê Thị Kim Mai	20/12/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6	9	5	7	8	5	40	7	6.67	TB
020438	Lê Anh Nhựt	18/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	7	9	6	6	9.5	4	41.5	7.25	6.92	TB
020451	Phùng Văn Pha	21/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6	9.5	5	8	8.5	5	42	7.33	7	TB
020470	Nguyễn Tiến Phúc	27/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	5	7.5	4.5	6.5	8	9.5	41	7.17	6.83	TB
020489	Trần Thị Trúc Phương	19/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6.5	6.5	5	6.5	4.5	8	37	6.5	6.17	TB
020493	Võ Thị Trúc Phương	24/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6	7	5.5	4.5	8.5	6	37.5	6.58	6.25	TB
020499	Nguyễn Thị Ngọc Phượng	11/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6.5	10	6	7.5	9.5	6	45.5	7.92	7.58	KH
020500	Phan Thị Yến Phượng	18/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	5.5	9.5	5.5	7	8.5	5	41	7.17	6.83	TB
020518	Nguyễn Thị Kim Quyên	13/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6.5	7	4.5	5.5	9	5	37.5	6.58	6.25	TB
020534	Dương Minh Sơn	29/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6	10	5	8.5	9.5	6.5	45.5	7.92	7.58	TB
020545	Huỳnh Quốc Tâm	01/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	5.5	9	5	8	8.5	7	43	7.5	7.17	TB
020558	Phạm Trúc Thanh	05/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	7	8	5.5	8.5	9.5	9	47.5	8.25	7.92	TB
020579	Nguyễn Thanh Thảo	09/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	7	10	7	7	9.5	7.5	48	8.33	8	GI
020617	Phạm Minh Thuận	02/12/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6	7.5	5.5	6.5	9.5	5	40	7	6.67	TB
020645	Nguyễn Hữu Thương	13/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	5.5	8	3.5	4.5	8	6	35.5	6.25	5.92	TB
020649	Hồ Thị Mỹ Tiên	19/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6.5	10	7.5	9	8.5	7	48.5	8.42	8.08	KH
020679	Nguyễn Thị Thu Trang	01/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6.5	9.5	6.5	7	9	5	43.5	7.58	7.25	TB
020673	Lê Thụy Thùy Trang	28/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6	9	3	7	8.5	7	40.5	7.08	6.75	TB
020737	Đinh Thành Trung	09/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	6.5	8.5	5	7.5	8	5	40.5	7.08	6.75	TB
020788	Đào Văn Tỷ	26/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	3.5	8	3	7.5	8	4	34	6	5.67	TB
020822	Dương Vũ Thúy Vy	20/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	4	6.5	8.5	3	5	5.5	6.5	35	6.5	5.83	TB
020841	Kim Thị Ngọc Yến	29/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.A1	1	2	4.5	8	4	3.5	9	5	34	6	5.67	TB
020006	Nguyễn Thị Thúy An	25/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6.5	9	3.5	4.5	8.5	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
020074	Tạ Thị Ngọc Diệp	22/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	5.5	7.5	4	6	6	7	36	6.33	6	TB
020087	Trần Khánh Dung	18/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6.5	7	4.5	3	7	4.5	32.5	5.75	5.42	TB
020102	Huỳnh Hạnh Duyên	02/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6.5	9	4.5	5.5	7.5	6.5	39.5	6.92	6.58	TB
020134	Trần Thị Phương Đông	03/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	5.5	6.5	3.5	6.5	9	6	37	6.5	6.17	TB
020189	Nguyễn Thị Tài Hòa	27/08/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6	8	4	6	8	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
020194	Nguyễn Thị Ngọc Hồng	09/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6.5	9.5	3.5	6.5	9	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
020239	Huỳnh Tấn Kha	08/02/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6.5	9.5	5.5	7	9	6.5	44	7.67	7.33	TB
020248	Lê Nhựt Khánh	06/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	5	9.5	5	6.5	9	5	40	7	6.67	TB
020278	Đặng Thị Linh	29/05/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	7	6.5	3.5	6	8	3	34	6	5.67	TB
020371	Lê Trọng Nghĩa	16/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	5	6.5	4	6	8	5	34.5	6.08	5.75	TB
020376	Trần Như Ngọc	03/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	5.5	8	4.5	6.5	9.5	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
020402	Nguyễn Yến Nhi	27/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	1.5	5	9.5	6	6	6	7	39.5	6.83	6.58	TB
020405	Phạm Thị Yến Nhi	20/12/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	5	8.5	3	5.5	7	6.5	35.5	6.25	5.92	TB
020415	Nguyễn Thị Kim Nhung	24/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	5	6	4	5	7	4	31	5.5	5.17	TB
020429	Nguyễn Thị Trúc Như	25/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	7	8.5	4.5	5.5	9	6.5	41	7.17	6.83	TB
020456	Nguyễn Thành Phát	15/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	1.5	5.5	8.5	3.5	5	6	5	33.5	5.83	5.58	TB
020458	Bùi Cao Phong	21/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6	7	3.5	5	8.5	4	34	6	5.67	TB
020473	Nguyễn Thị Cẩm Phụng	30/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6	9	3.5	6.5	9	6.5	40.5	7.08	6.75	TB
020478	Lê Thị Bích Phương	10/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	5.5	8	3.5	4.5	7.5	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
020491	Võ Hoàng Phương	20/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6	9.5	3.5	6.5	8.5	5.5	39.5	6.92	6.58	TB

020537	Nguyễn Công Kiều Tam	09/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	4	9	4.5	6.5	8	4	36	6.33	6	TB
020567	Trịnh Minh Thái	10/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6.5	7	4.5	5	5.5	6	34.5	6.08	5.75	TB
020570	Hồ Công Thảo	29/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	5.5	9	4	5.5	7.5	5	36.5	6.42	6.08	TB
020569	Giang Thị Phương Thảo	03/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6.5	7	4.5	6.5	7.5	7	39	6.83	6.5	TB
020585	Nguyễn Thị Thu Thảo	29/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6.5	5.5	4	3.5	5	4.5	29	5.17	4.83	TB
020604	Võ Quang Thiện	06/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	5.5	8	4	4.5	8.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
020606	Nguyễn Phúc Thịnh	04/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	5.5	9	4	3.5	8	5	35	6.17	5.83	TB
020613	Nguyễn Kim Thu	30/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	5	8	5.5	4	6.5	2.5	31.5	5.58	5.25	TB
020665	Đặng Thành Tín	12/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	5	6.5	4	5.5	8.5	5.5	35	6.17	5.83	TB
020670	Huỳnh Thị Thùy Trang	28/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	5	7.5	4.5	6	6.5	3	32.5	5.75	5.42	TB
020690	Võ Thị Thùy Trang	21/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6	6	4	3.5	7	4.5	31	5.5	5.17	TB
020727	Trần Thị Bảo Trinh	21/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6	7	4	5.5	8	5	35.5	6.25	5.92	TB
020785	Phạm Thị Cẩm Tú	15/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	1.5	6	8	4	4	8	9	39	6.75	6.5	TB
020758	Tô Anh Tuấn	05/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	5.5	8	4	3	8.5	6	35	6.17	5.83	TB
020766	Ngô Khánh Tuyền	19/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6	7	4	4.5	8.5	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
020795	Lâm Thị Thùy Vân	05/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6.5	5.5	2.5	4	7.5	6.5	32.5	5.75	5.42	TB
020842	Lê Thị Ngọc Yến	26/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B8	1	2	6	8	5	4	7.5	7	37.5	6.58	6.25	TB
020008	Phạm Thị Cẩm An	15/09/1992	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	5.5	9	3	5.5	8	4	35	6.17	5.83	TB
020023	Phạm Thị Mai Sương Anh	27/12/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	5	8.5	4.5	4	5.5	5	32.5	5.75	5.42	TB
020028	Dương Thị Hồng Ân	30/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	2	2	6	5.5	4.5	4	8	4	32	5.67	5.33	TB
020050	Nguyễn Ngọc Minh Châu	23/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6.5	7.5	5	5	6	5.5	35.5	6.25	5.92	TB
020054	Trần Thị Hồng Chi	10/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	5.5	7	4.5	5.5	8	6.5	37	6.5	6.17	TB
020069	Lê Thị Ngọc Diễm	25/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6.5	6.5	4	4	4.5	5	30.5	5.42	5.08	TB
020085	Nguyễn Thị Ngọc Dung	18/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	5	8.5	4	6.5	7	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
020082	Đặng Thị Thu Dung	10/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6	5	4	3	7	4	29	5.17	4.83	TB
020115	Trần Hoàng Dũng	06/11/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	5.5	8	4.5	6	8.5	4	36.5	6.42	6.08	TB
020113	Nguyễn Tiến Dũng	02/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	5.5	7	4	6	5	4.5	32	5.67	5.33	TB
020100	Đinh Thị Bích Duyên	26/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6	7	5.5	5.5	6.5	4	34.5	6.08	5.75	TB
020128	Trần Quang Đại	13/04/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	4	7.5	3.5	5	6.5	7	33.5	5.92	5.58	TB
020144	Trần Minh Hải	07/04/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6	8.5	5	6	8.5	8	42	7.33	7	TB
020168	Võ Công Hậu	03/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6	5	4.5	5.5	5.5	5	31.5	5.58	5.25	TB
020182	Tạ Minh Hiếu	11/12/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	5	7	4.5	6	9	5.5	37	6.5	6.17	TB
020177	Dương Tấn Hiếu	25/09/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	5.5	5	4	5	5.5	5	30	5.33	5	TB
020178	Lê Trọng Hiếu	11/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6	6.5	4.5	5	5.5	5	32.5	5.75	5.42	TB
020220	Vương Thị Mỹ Huyền	12/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6.5	7.5	4	3.5	8	4.5	34	6	5.67	TB
020253	Trần Thiện Khiêm	15/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	4.5	8	4	5	2.5	4	28	5	4.67	TB
020266	Lý Thị Ngọc Lan	28/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	2	2	5.5	8.5	5	7.5	8	5	39.5	6.92	6.58	TB
020275	Nguyễn Thị Bích Liễu	21/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6.5	7	5	4	8.5	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
020304	Triệu Thị Hồng Loan	02/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	5	5	5.5	4.5	6	4.5	30.5	5.42	5.08	TB
020321	Nguyễn Thị Trúc Ly	20/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	5.5	8	3	3.5	3.5	6.5	30	5.33	5	TB
020357	Nguyễn Thị Kim Ngân	07/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	7	8.5	6	7.5	8.5	5	42.5	7.42	7.08	TB
020372	Nguyễn Trung Nghĩa	31/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6.5	8.5	5.5	6	9	5.5	41	7.17	6.83	TB
020369	Bùi Tuấn Nghĩa	02/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6.5	6.5	3.5	5.5	9.5	5.5	37	6.5	6.17	TB

020416	Trần Thị Kim Nhung	01/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	7.5	6.5	4	5.5	6.5	4	34	6	5.67	TB
020446	Ngô Trần Kim Oanh	07/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	7	6	6	5.5	5.5	3	33	5.83	5.5	TB
020454	Nguyễn Tấn Phát	14/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	5.5	7	4.5	5	7	5.5	34.5	6.08	5.75	TB
020457	Phan Thị Kim Phấn	18/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6	8.5	6	4.5	9	5	39	6.83	6.5	TB
020516	Đỗ Thị Quyên	26/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6.5	5	5	5	8	5	34.5	6.08	5.75	TB
020683	Phạm Thị Thùy Trang	08/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6.5	9	5	5.5	8.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
020695	Huỳnh Ngọc Trâm	25/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	2	2	6.5	8	4	6	8	6.5	39	6.83	6.5	TB
020694	Đặng Ngọc Quế Trâm	19/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	4.5	4.5	5	5.5	8.5	4	32	5.67	5.33	TB
020697	Lê Thị Tuyết Trâm	02/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	7	7.5	3	5	8	4	34.5	6.08	5.75	TB
020711	Võ Thị Ngọc Trân	11/12/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6	6.5	4.5	5	6.5	5	33.5	5.92	5.58	TB
020709	Trần Thạch Trân	24/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6	4.5	4.5	4.5	4	4	27.5	4.92	4.58	TR
020725	Phạm Lê Kiều Trinh	13/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	7	5	4	6.5	6.5	5	34	6	5.67	TB
020802	Nguyễn Thị Thu Vân	14/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B3	1	2	6.5	8	4.5	6	8.5	6.5	40	7	6.67	TB
020013	Lê Quốc Anh	23/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	6	6.5	4	6	6.5	4	33	5.83	5.5	TB
020026	Đinh Thị Ngọc ánh	17/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	5.5	6.5	4	3.5	7	5.5	32	5.67	5.33	TB
020035	Huỳnh Tuyết Bân	18/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	6.5	6.5	5	4	7.5	4.5	34	6	5.67	TB
020047	Đào Thị Cẩm	21/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	7	10	5	5.5	9	6.5	43	7.5	7.17	TB
020051	Nguyễn Thị Huyền Châu	04/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	5.5	7	4.5	4	6.5	5.5	33	5.83	5.5	TB
020078	Trần Lê Cẩm Diệu	27/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	5.5	8	4	5.5	6	5	34	6	5.67	TB
020096	Nguyễn Thanh Duy	06/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	5	10	4	7	9.5	7.5	43	7.5	7.17	TB
020149	Nguyễn Hồ Hạnh	15/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	6	10	5.5	6.5	9.5	7	44.5	7.75	7.42	TB
020175	Nguyễn Trần Ngọc Hiền	10/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	6	4	4	4.5	9.5	7	35	6.17	5.83	TB
020191	Phạm Dương Hóa	21/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	2	2	5	7.5	3.5	4	4.5	4	28.5	5.08	4.75	TB
020199	Giao Thị Ngọc Huệ	12/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	5	10	5.5	7.5	9	7.5	44.5	7.75	7.42	TB
020228	Phạm Thanh Hưng	30/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	5	6	5.5	4	7.5	5.5	33.5	5.92	5.58	TB
020242	Huỳnh Hữu Khang	29/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	5	9.5	6	7	8	8	43.5	7.58	7.25	TB
020243	Ngô Lê Thế Khang	29/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	5.5	8.5	6	5	9	8.5	42.5	7.42	7.08	TB
020247	Dư Quốc Khánh	02/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	1.5	5	8.5	5.5	6	9	6	40	6.92	6.67	TB
020326	Huỳnh Tấn Mạnh	19/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	5.5	10	6	6.5	8.5	8	44.5	7.75	7.42	TB
020370	Châu Thanh Nghĩa	21/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	2	2	6	9.5	5	6.5	9.5	4	40.5	7.08	6.75	TB
020382	Huỳnh Thị Thảo Nguyên	05/12/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	5.5	6.5	4	3	5.5	4.5	29	5.17	4.83	TB
020391	Trần Nguyễn Quang Nhật	12/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	5.5	9	4	5.5	8.5	4.5	37	6.5	6.17	TB
020468	Nguyễn Lê Hồng Phúc	04/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	1.5	6	7	4	4.5	6	4.5	32	5.58	5.33	TB
020472	Nguyễn Ngọc Phụng	02/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	6	7.5	4.5	4	8	5	35	6.17	5.83	TB
020482	Nguyễn Thị Trúc Phương	17/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	1.5	6	6	3	3.5	8	4.5	31	5.42	5.17	TB
020497	Lê ái Phượng	18/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	5	9.5	5	5.5	8	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
020523	Tống Kim Quyên	05/12/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	1.5	5.5	7.5	3	5	9	4.5	34.5	6	5.75	TB
020564	Bùi Thanh Thái	10/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	5	9.5	4	8	9.5	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
020596	Nguyễn Minh Thắng	28/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	6.5	8	5	6	8	6	39.5	6.92	6.58	TB
020576	Mai Phương Thảo	16/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	1.5	6.5	9	5.5	5.5	6.5	6	39	6.75	6.5	TB
020660	Huỳnh Xuân Tiền	18/01/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	5	7	3	5	3.5	5	28.5	5.08	4.75	TB
020672	Lê Thị Thu Trang	24/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	1.5	5.5	7	5.5	6.5	8	5.5	38	6.58	6.33	TB
020705	Trần Thị Bích Trâm	22/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	1.5	5.5	7.5	3.5	4.5	6.5	5	32.5	5.67	5.42	TB

020746	Nguyễn Thị Thanh Trúc	18/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	4	7	3.5	3.5	7.5	7	32.5	5.75	5.42	TB
020749	Trần Thị Thanh Trúc	23/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	6	9.5	5.5	4.5	8.5	6	40	7	6.67	TB
020776	Phan Thị ánh Tuyết	10/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	1.5	4.5	6	2	3.5	8	4.5	28.5	5	4.75	TB
020794	Nguyễn Phước Vạn	18/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	7.5	9.5	6	7	8.5	8.5	47	8.17	7.83	KH
020832	Trịnh Thảo Vy	13/09/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B7	1	2	6.5	8.5	4	4	7	5	35	6.17	5.83	TB
020027	Trần Thị Ngọc ánh	04/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	5.5	6.5	5.5	5	7.5	5	35	6.17	5.83	TB
020097	Nguyễn Thành Duy	02/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	5.5	8.5	4	5	9	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
020106	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	16/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	7	7.5	4.5	8.5	9	9	45.5	7.92	7.58	TB
020107	Nguyễn Thị Thùy Duyên	04/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	7.5	8	5	7	9	8.5	45	7.83	7.5	TB
020122	Võ Ngọc Thùy Dương	11/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	6	8	5.5	5	6	5	35.5	6.25	5.92	TB
020130	Cao Thị Đẹp	20/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	6.5	8	5	9	9	5	42.5	7.42	7.08	TB
020156	Đinh Thị Ngọc Hân	0/ 0/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	7	9.5	4.5	5.5	8.5	5.5	40.5	7.08	6.75	TB
020185	Châu Nhật Hoàng	16/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	5	7.5	5	6	8.5	6	38	6.67	6.33	TB
020216	Nguyễn Thị Diệu Huyền	10/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	6.5	8.5	4.5	7.5	7.5	5.5	40	7	6.67	TB
020256	Nguyễn Trí Khoa	17/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	4.5	7	5.5	6.5	7	5	35.5	6.25	5.92	TB
020264	Nguyễn Văn Kính	23/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	6	10	5.5	9	9.5	3.5	43.5	7.58	7.25	TB
020316	Huỳnh Minh Luân	31/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	6.5	9.5	7	7	9	5	44	7.67	7.33	TB
020358	Nguyễn Thị Thanh Ngân	27/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	6.5	7	5.5	6.5	8	5	38.5	6.75	6.42	TB
020381	Hồ Yến Nguyên	03/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	6.5	7.5	4.5	5	6	5.5	35	6.17	5.83	TB
020421	Lê Thị Huỳnh Như	05/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	5.5	4.5	4	4.5	7	6	31.5	5.58	5.25	TB
020425	Ngô Thị Huỳnh Như	15/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	7.5	9	4.5	6	9	4.5	40.5	7.08	6.75	TB
020424	Lê Thị ý Như	08/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	2	2	7	9.5	4	7.5	8	6	42	7.33	7	TB
020445	Huỳnh Thị Ngọc Oanh	29/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	5.5	8.5	4	6.5	5.5	6.5	36.5	6.42	6.08	TB
020455	Nguyễn Tấn Phát	11/12/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	6.5	10	5	8.5	9	5	44	7.67	7.33	TB
020484	Phan Thị Quyên Phương	15/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	6.5	5	3.5	4.5	7.5	6	33	5.83	5.5	TB
020487	Trà Thanh Phương	21/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	5.5	9.5	2.5	8	8.5	4	38	6.67	6.33	TB
020519	Nguyễn Thị Kim Quyên	07/07/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	6.5	6	5	4.5	8	5	35	6.17	5.83	TB
020559	Trần Minh Thanh	16/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	5.5	9.5	5	8.5	9.5	5.5	43.5	7.58	7.25	TB
020578	Nguyễn Ngọc Kiều Thảo	23/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	1.5	7	9.5	4.5	5	5	5	36	6.25	6	TB
020581	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	02/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	7	10	4	8	9.5	6	44.5	7.75	7.42	TB
020580	Nguyễn Thanh Thảo	02/12/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	8	9	5	8.5	9	6.5	46	8	7.67	TB
020591	Võ Thị Xuân Thảo	28/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	6.5	6.5	5	8	9.5	7	42.5	7.42	7.08	TB
020622	Nguyễn Minh Thùy	02/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	1.5	6	7	5	7.5	8.5	7.5	41.5	7.17	6.92	TB
020623	Nguyễn Thị Thanh Thùy	25/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	6.5	9	3	7.5	9	5.5	40.5	7.08	6.75	TB
020652	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	06/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	5	5.5	4.5	5	7.5	7	34.5	6.08	5.75	TB
020663	Ngô Thị Kim Tiến	14/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	5.5	8	3.5	7	9	5	38	6.67	6.33	TB
020687	Trần Thị Thu Trang	02/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	6	9	3.5	6.5	8.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
020669	Đặng Thị Thùy Trang	25/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	5.5	5.5	3	4	5	4	27	4.83	4.5	TR
020704	Trần Ngọc Trâm	22/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	6	6.5	4.5	5.5	5.5	5	33	5.83	5.5	TB
020715	Đỗ Thị Kim Triển	20/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	5.5	5.5	4	5	6.5	5	31.5	5.58	5.25	TB
020724	Phan Huỳnh Ngọc Trinh	02/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	8	8	6	6	8.5	5.5	42	7.33	7	TB
020768	Nguyễn Bích Tuyền	08/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B1	1	2	5.5	9	4	6	9	5	38.5	6.75	6.42	TB
020020	Nguyễn Tấn Anh	02/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	5.5	7.5	5	7	8.5	4.5	38	6.67	6.33	TB

020039	Dương Ngọc Bích	11/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	2	2	7	5.5	4.5	5.5	8	6.5	37	6.5	6.17	TB
020044	Trần Minh Cang	02/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	6	7	4.5	7	8	5.5	38	6.67	6.33	TB
020045	Nguyễn Minh Cảnh	10/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	5.5	8.5	5.5	6	8	4.5	38	6.67	6.33	TB
020081	Chung Thị Mỹ Dung	09/11/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	8	5.5	6.5	7.5	8.5	7	43	7.5	7.17	TB
020104	Nguyễn Hoàng Mỷ Duyên	23/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	5	5	4.5	4.5	6	5.5	30.5	5.42	5.08	TB
020123	Phạm Thị Ngọc Dưỡng	19/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	6.5	6.5	5.5	4	9	5	36.5	6.42	6.08	TB
020132	Lý Thị Đình Đình	15/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	5	5.5	6	6	9	4.5	36	6.33	6	TB
020157	Đỗ Lê Thanh Hân	24/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	6.5	4.5	5	4.5	7.5	5	33	5.83	5.5	TB
020173	Nguyễn Thị Thu Hiền	06/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	5.5	8.5	4	5	9	5	37	6.5	6.17	TB
020180	Nguyễn Thị Minh Hiếu	06/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	5.5	5	4.5	4	7.5	3.5	30	5.33	5	TB
020208	Trần Lê Tuấn Huy	03/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	5	6	5	5.5	8.5	4	34	6	5.67	TB
020231	Điền Hương	14/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	8	6.5	4	6	8.5	6.5	39.5	6.92	6.58	TB
020286	Nguyễn Thị Khánh Linh	27/12/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	5.5	5.5	4.5	4	6.5	5.5	31.5	5.58	5.25	TB
020296	Phan Thị Kiều Linh	27/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	7	7	5	5.5	6.5	7	38	6.67	6.33	TB
020319	Trần Chất Lượng	26/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	2	2	6	8.5	5	6.5	7	6.5	39.5	6.92	6.58	TB
020328	Phương Siêu Mi	05/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	6	6	5	3.5	6.5	5.5	32.5	5.75	5.42	TB
020390	Lê Minh Nhật	18/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	5	6.5	4.5	5	8.5	5.5	35	6.17	5.83	TB
020392	Đặng Thị Nhi	16/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	6	5.5	4	5	6	5	31.5	5.58	5.25	TB
020413	Nguyễn Thị Hoàng Nhị	23/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	6.5	6.5	6	5.5	9	6.5	40	7	6.67	TB
020461	Phạm Hoài Phong	15/05/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	6	8	4	4.5	8	5.5	36	6.33	6	TB
020492	Võ Huỳnh ý Phương	26/09/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	6	5	2.5	5.5	7	3	29	5.17	4.83	TB
020505	Vương Thành Quang	02/03/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	5	7	4.5	5.5	7.5	5	34.5	6.08	5.75	TB
020507	Hồ Thanh Quí	13/10/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	6	2.5	4.5	5	8.5	4	30.5	5.42	5.08	TB
020514	Trương Thái Quốc	11/01/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	5	5.5	5	5	9	6	35.5	6.25	5.92	TB
020517	Huỳnh Thị Mỹ Quyên	20/12/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	6	5.5	5	4.5	9	4	34	6	5.67	TB
020531	Lê Thanh Sang	18/08/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	6	6	4	4.5	7.5	6	34	6	5.67	TB
020562	Nguyễn Trí Thành	12/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	7	9	6.5	8	10	9.5	50	8.67	8.33	KH
020577	Nguyễn Ngọc Thảo	16/11/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	1.5	6.5	4.5	3.5	6	7.5	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
020589	Trần Phương Thảo	03/02/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	6.5	6	5	3.5	8	8.5	37.5	6.58	6.25	TB
020650	Lê Thị Mỹ Tiên	07/06/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	5	6.5	5	4	7	3.5	31	5.5	5.17	TB
020700	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	22/12/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	7	7	5	7	8	6	40	7	6.67	TB
020714	Huỳnh Minh Triết	02/09/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	7	5.5	5	5	8	7	37.5	6.58	6.25	TB
020718	Lê Thị Diễm Trinh	26/02/1994	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	7	4.5	4.5	5	5.5	4.5	31	5.5	5.17	TB
020753	Nguyễn Hoàng Tuấn	21/12/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	4.5	9.5	4	8	9	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
020787	Võ Thanh Tường	29/04/1995	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.B5	1	2	4	6	3.5	6.5	5	5	30	5.33	5	TB
020184	Lê Quốc Hoài	16/02/1993	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.TD	1	2	6	4.5	2	4.5	3	3	23	4.17	3.83	TR
020721	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	04/04/1993	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.TD	1	1.5	5	5.5	4	4	1.5	5	25	4.42	4.17	TR
020342	Trương Hoài Nam	30/12/1993	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.TD	1	0	2.5	5.5	3	4	5.5	4.5	25	4.17	4.17	TR
020486	Tạ Kiều Phương	15/12/1991	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.TD	1	1	4.5	4.5	5	5.5	3	7	29.5	5.08	4.92	TB
020467	Nguyễn Trang Kim Phú	15/08/1993	THPT Nguyễn Chí Thanh	12.TD	1	1.5	5	6.5	3.5	3.5	3.5	4.5	26.5	4.67	4.42	TR
010017	Trần Thu An	20/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	1.5	7.5	8.5	4	5	7	4	36	6.25	6	TB
010037	Nguyễn Thị Hoàng Anh	05/11/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	1.5	6	6.5	3.5	5	3	6	30	5.25	5	TB
010117	Nguyễn Chí Cơ	19/02/1992	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	2	2	5	10	4.5	7.5	2	3.5	32.5	5.75	5.42	TB

010175	Nguyễn Hồ Nhật Duy	08/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	4.5	6.5	4.5	6	7	5	33.5	5.92	5.58	TB
010176	Nguyễn Hữu Duy	20/03/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	3.5	5	7	4	6	5	5.5	32.5	6	5.42	TB
010278	Phan Hữu Điền	18/12/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	7	7	5.5	7.5	5.5	6	38.5	6.75	6.42	TB
010309	Đặng Thị Thu Hà	07/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	1.5	5.5	7	2.5	4	1.5	4	24.5	4.33	4.08	TR
010310	Lê Phương Hà	/ /1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	1.5	7	6.5	4.5	7	2	5	32	5.58	5.33	TB
010320	Huỳnh Thị Như Hải	30/09/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5.5	6	4.5	6	6	6	34	6	5.67	TB
010324	Trần Đình Hải	08/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5.5	8.5	4	5.5	7.5	6.5	37.5	6.58	6.25	TB
010319	Trần Anh Hào	20/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	1.5	5.5	7.5	5.5	5	5	3.5	32	5.58	5.33	TB
010402	Huỳnh Đức Hoà	31/05/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5.5	7.5	4	6	6.5	5	34.5	6.08	5.75	TB
010479	Bùi Văn Hùng	01/11/1993	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	7	9	5	4.5	7	5	37.5	6.58	6.25	TB
010601	Dương Nhật Linh	23/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5.5	7.5	4.5	5.5	6.5	6	35.5	6.25	5.92	TB
010607	Huỳnh Duy Linh	17/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5.5	5.5	2.5	4.5	6	4	28	5	4.67	TB
010641	Nguyễn Thị Đài Loan	07/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5.5	7	3.5	7.5	7.5	3.5	34.5	6.08	5.75	TB
010664	Huỳnh Minh Lớn	03/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5.5	9	4.5	6	5.5	6.5	37	6.5	6.17	TB
010729	Trương Thị My My	03/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	1.5	7	5.5	3	6	6.5	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
010734	Hà Quốc Nam	08/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	7	8.5	4.5	8.5	5.5	5	39	6.83	6.5	TB
010785	Lê Văn Nghị	07/07/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	6	9	5.5	6.5	9	8	44	7.67	7.33	TB
010801	Nguyễn Thị Kim Ngọc	10/03/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	1.5	5	6	5	7	6.5	4.5	34	5.92	5.67	TB
010802	Nguyễn Trương Minh Ngọc	25/03/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5.5	7	3.5	7	8	6	37	6.5	6.17	TB
010803	Nguyễn Võ Tấn Ngọc	24/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	4	7	4.5	6.5	7.5	6	35.5	6.25	5.92	TB
010842	Nguyễn Hoài Nhân	22/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	1.5	4	7	5	9	4	4	33	5.75	5.5	TB
010869	Nguyễn Thị Yến Nhi	13/07/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5.5	5.5	4.5	4.5	7.5	3.5	31	5.5	5.17	TB
010953	Lê Tấn Phát	20/01/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5.5	7	5.5	6.5	9	5	38.5	6.75	6.42	TB
011101	Phan Minh Quý	18/01/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	6.5	6	5	5	7.5	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
011124	Lê Ngô Kim Sương	23/06/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	7	9	5.5	7	7.5	9	45	7.83	7.5	TB
011185	Nguyễn Chí Thành	18/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	6	6.5	5	6	5.5	3.5	32.5	5.75	5.42	TB
011420	Nguyễn Huỳnh Trâm	03/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5	5	3	6	2	3	24	4.33	4	TR
011463	Nguyễn Bình Trọng	/ /1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5.5	10	4.5	8	7	4.5	39.5	6.92	6.58	TB
011488	Tạ Thị Nhã Trúc	02/02/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5	6.5	4	5.5	5.5	5.5	32	5.67	5.33	TB
011560	Nguyễn Thanh Tú	31/05/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5	8	1.5	8	5	5.5	33	5.83	5.5	TB
011508	Nguyễn Nhật Tuấn	26/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5	6.5	4.5	6.5	5	6.5	34	6	5.67	TB
011519	Vương Hoàng Anh Tuấn	18/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	1	5	9	4.5	4	6	4.5	33	5.67	5.5	TB
011546	Nguyễn Thanh Tùng	05/05/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	3	5.5	5	3.5	6	7.5	5.5	33	6	5.5	TB
011521	Bùi Thị Kim Tuyền	22/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	6	5	4	5	6.5	6	32.5	5.75	5.42	TB
011526	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	24/11/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	1.5	5	6.5	4	5	6.5	7	34	5.92	5.67	TB
011540	Dương Huỳnh Ngọc Tuyết	29/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	6	7	3.5	6	7	6	35.5	6.25	5.92	TB
011579	Nguyễn Thị Nhị Uyên	/ /1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5	6	3	5.5	5.5	5	30	5.33	5	TB
011597	Trần Vũ Hải Vân	23/05/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	6	9.5	4.5	7	8.5	5.5	41	7.17	6.83	TB
011611	Phạm Thanh Vinh	25/01/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C1	1	2	5	7	4.5	5.5	7	7.5	36.5	6.42	6.08	TB
010003	Dương Quốc An	10/06/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	6.5	6.5	4.5	5.5	3.5	6	32.5	5.75	5.42	TB
010010	Nguyễn Thị Khánh An	20/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	6	6.5	5.5	4.5	3	5	30.5	5.42	5.08	TB
010058	Nguyễn Thị Bé Ba	04/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	2	2	6.5	7	4.5	5	5.5	7	35.5	6.25	5.92	TB
010076	Nguyễn Công Bình	06/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	4.5	8	4.5	6.5	7	3.5	34	6	5.67	TB

010120	Bùi Thành Của	21/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	5	9	3.5	5.5	7	2.5	32.5	5.75	5.42	TB
010118	Trần Thị Kim Cúc	26/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	5.5	8.5	4	4	4.5	4.5	31	5.5	5.17	TB
010122	Lê Quốc Cường	28/06/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	1	6	7.5	4.5	8	5	3.5	34.5	5.92	5.75	TB
010136	Võ Thành Danh	28/08/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	6.5	9	1.5	8	5	3	33	5.83	5.5	TB
010169	Lê Khánh Duy	12/04/1993	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	3.5	5.5	6	4.5	5.5	4.5	6	32	5.92	5.33	TB
010188	Trần Nguyễn Thanh Duy	31/07/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	5	8	4	7	7.5	2.5	34	6	5.67	TB
010201	Nguyễn Thị Bích Duyên	18/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	7	7.5	4.5	7	8	5	39	6.83	6.5	TB
010202	Nguyễn Thị Hữu Duyên	21/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	6.5	6.5	4.5	8	8	6	39.5	6.92	6.58	TB
010333	Đào Thị Minh Hằng	13/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	7	7	5	7.5	-1	3.5	30	5.33	5	TR
010394	Vai Wauymyy Minh Hiệp	26/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	6	8.5	4.5	8.5	5.5	5	38	6.67	6.33	TB
010375	Huỳnh Minh Hiếu	11/01/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	7.5	9	3.5	8	8.5	6.5	43	7.5	7.17	TB
010378	Lê Trung Hiếu	05/11/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	5.5	8	4.5	8	6.5	4.5	37	6.5	6.17	TB
010384	Phan Văn Hiếu	04/05/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	2	2	5	9.5	3	7	8.5	5	38	6.67	6.33	TB
010427	Nguyễn Kim Hồng	08/02/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	1.5	6	6.5	4.5	6	2	4.5	29.5	5.17	4.92	TB
010497	Nguyễn Thị Thanh Hương	24/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	6	6.5	5	6.5	9.5	6.5	40	7	6.67	TB
010520	Nguyễn Hoàn Khánh	02/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	4	8.5	4.5	6	6.5	3.5	33	5.83	5.5	TB
010584	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	26/01/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	5.5	6	5	5.5	7	3	32	5.67	5.33	TB
010615	Nguyễn Hà Diệu Linh	28/06/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	6.5	7.5	5.5	8	7	6.5	41	7.17	6.83	TB
010684	Nguyễn Thị Thu Mai	16/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	7	5.5	3.5	6.5	6.5	4	33	5.83	5.5	TB
010740	Nguyễn Thị Thu Nga	02/05/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	6	8	4.5	5	2.5	5	31	5.5	5.17	TB
010805	Phạm Tuấn Ngọc	09/07/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	6	7.5	4.5	5.5	8	4.5	36	6.33	6	TB
010847	Trần Đình Nhân	14/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	1.5	5	8.5	5	6.5	7	6	38	6.58	6.33	TB
010933	Trần Minh Nhựt	10/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	5	9	3.5	7	8	7.5	40	7	6.67	TB
011000	Nguyễn Thị Hồng Phúc	10/03/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	6	6	5.5	6	5	6	34.5	6.08	5.75	TB
011001	Nguyễn Thị Kim Phúc	09/02/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	6.5	10	5	7	4.5	6.5	39.5	6.92	6.58	TB
011016	Lê Anh Phương	10/03/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	1.5	7	7.5	5	7	7	5	38.5	6.67	6.42	TB
011031	Nguyễn Thị Trúc Phương	28/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	1.5	8	7	5	7.5	7.5	6	41	7.08	6.83	TB
011079	Trần Đình Quốc	06/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	2	2	5.5	10	4.5	8.5	8	4	40.5	7.08	6.75	TB
011154	Nguyễn Hoàng Nhật Tân	25/11/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	6	6.5	4.5	7	6	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
011267	Đỗ Thị Thu	20/09/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	6.5	8.5	5	7	7	3.5	37.5	6.58	6.25	TB
011345	Phan Thị Cẩm Tiên	29/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	1	5	5.5	4	6.5	6.5	3.5	31	5.33	5.17	TB
011352	Huỳnh Thị Kim Tiền	12/01/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	1.5	6.5	5.5	5	5.5	5	4	31.5	5.5	5.25	TB
011373	Ngô Minh Toàn	04/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	5.5	8	4.5	6	5.5	6	35.5	6.25	5.92	TB
011529	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	19/01/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	1	5.5	4	4	6	7.5	6	33	5.67	5.5	TB
011414	Nguyễn Hoàng Trãi	15/11/1993	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	5	8	3.5	7	8	7	38.5	6.75	6.42	TB
011589	Lê Thị Ngọc Vân	/ /1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	6.5	9.5	4	6.5	4.5	3	34	6	5.67	TB
011600	Nguyễn Thị Thuý Vi	28/06/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	5	8.5	3.5	4	3	8	32	5.67	5.33	TB
011654	Nguyễn Hồng Y	10/09/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C2	1	2	6	6.5	4.5	5.5	4.5	7.5	34.5	6.08	5.75	TB
010014	Nguyễn Trường An	23/07/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	6.5	7	5	7	7.5	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
010072	Lý Dục Bân	24/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	5.5	10	3.5	6.5	9	6.5	41	7.17	6.83	TB
010211	Võ Thị Mỹ Duyên	21/01/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	5.5	9	4	6.5	8	4	37	6.5	6.17	TB
010124	Nguyễn Thanh Cường	02/05/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	1.5	7	7.5	5	7	9	4	39.5	6.83	6.58	TB
010299	Lâm Văn Giao	09/03/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	4	6	10	4.5	7.5	9.5	5.5	43	7.83	7.17	TB

010317	Nguyễn Phúc Hào	01/02/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	1.5	5.5	10	4.5	9	8.5	5	42.5	7.33	7.08	TB
010325	Dương Như Hảo	05/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	6.5	8.5	5.5	6.5	7.5	4.5	39	6.83	6.5	TB
010436	Trần Thị Linh Huệ	16/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	7	8.5	4	6	5.5	5	36	6.33	6	TB
010472	Phạm Thị Mỹ Huyền	16/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	2	2	6.5	9.5	4.5	9	8.5	3.5	41.5	7.25	6.92	TB
010480	Huỳnh Nhựt Hùng	11/02/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	6.5	10	4	7	8.5	6	42	7.33	7	TB
010492	Bùi Thị Hương	12/06/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	5.5	8.5	4.5	5	9.5	5	38	6.67	6.33	TB
010530	Nguyễn Xuân Khiêm	11/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	6	9.5	4	10	8.5	4	42	7.33	7	TB
010562	Nguyễn Tuấn Kiệt	30/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	5.5	9.5	4.5	6.5	7.5	4	37.5	6.58	6.25	TB
010718	Trần Thị Diễm Mơ	10/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	1.5	6	9	5.5	6	8	5	39.5	6.83	6.58	TB
010725	Phạm Thị Trúc My	11/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	5.5	9	4.5	5.5	8.5	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
010783	Trần Trọng Nghĩa	12/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	7	10	3	8	8.5	8	44.5	7.75	7.42	TB
010834	Phạm Thị Bích Nhạn	17/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	6	8	5	8.5	7	7.5	42	7.33	7	TB
010843	Nguyễn Hữu Nhân	20/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	1.5	6	7	4.5	6	6	5.5	35	6.08	5.83	TB
010848	Trần Hữu Nhân	08/02/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	6	9	3.5	6	7.5	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
010942	Hồ Thị Ngọc Nữ	04/05/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	5.5	8.5	3.5	5.5	8.5	5	36.5	6.42	6.08	TB
011040	Trần Thị Mai Phương	20/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	7	7.5	4.5	6	8	7	40	7	6.67	TB
011049	Võ Hữu Phước	16/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	1.5	5	8.5	3	6	9.5	5	37	6.42	6.17	TB
011097	Mai Thị Trúc Quỳnh	21/01/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	4	6.5	9	4	5.5	8.5	6.5	40	7.33	6.67	TB
011075	Ngô Thanh Quí	12/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	6.5	10	4	5.5	8.5	4	38.5	6.75	6.42	TB
011172	Nguyễn Thị Trúc Thanh	17/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	6	8.5	5	7	7.5	4	38	6.67	6.33	TB
011181	Lê Công Thao	23/05/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	5.5	9.5	6	7	8.5	5	41.5	7.25	6.92	TB
011192	Lê Quốc Thái	07/11/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	5.5	8.5	5	7.5	8	5.5	40	7	6.67	TB
011233	Bùi Thị Thấm	08/02/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	7	10	5	7	9	7	45	7.83	7.5	TB
011266	Trần Thị Ngọc Thới	02/07/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	1	6	10	5.5	6.5	9	6	43	7.33	7.17	TB
011271	Lê Thị Hoài Thu	01/11/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	3	7.5	10	5.5	7	9	7.5	46.5	8.25	7.75	TB
011337	Đào Thị Cẩm Tiên	01/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	6.5	8.5	4.5	9.5	8	7.5	44.5	7.75	7.42	TB
011402	Phạm Thị Thuỳ Trang	15/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	5.5	8.5	4.5	6	8	5.5	38	6.67	6.33	TB
011419	Lữ Thị Ngọc Trâm	29/07/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	7	7.5	4	5.5	7	7.5	38.5	6.75	6.42	TB
011462	Đinh Thành Trọng	06/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	5	9.5	2	7	8.5	3.5	35.5	6.25	5.92	TB
011505	Lê Quốc Tuấn	02/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	1.5	5	8	4.5	5.5	8.5	6	37.5	6.5	6.25	TB
011513	Phạm Lâm Anh Tuấn	01/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	6	9.5	4.5	6.5	9	6	41.5	7.25	6.92	TB
011582	Nguyễn Tấn Vàng	03/03/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	5.5	8	4.5	5.5	8.5	9.5	41.5	7.25	6.92	TB
011594	Nguyễn Thị Thuý Vân	23/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	6	10	4.5	7	9	7.5	44	7.67	7.33	TB
011626	Phạm Tuyến Vương	24/05/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C3	1	2	4	9	4	6	8	6.5	37.5	6.58	6.25	TB
010055	Nguyễn Hoàng Ân	10/05/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	1.5	6.5	8.5	4.5	7.5	8	6	41	7.08	6.83	TB
010066	Lương Quốc Bảo	02/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	6.5	7	4	4	7.5	5	34	6	5.67	TB
010196	Lê Thị Mỹ Duyên	11/11/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	7	4.5	4	4	3	5.5	28	5	4.67	TB
010297	Nguyễn Thu Giang	29/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	1.5	7	9	4	6	3	4	33	5.75	5.5	TB
010307	Lâm Thái Gương	09/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	5	5.5	4	4.5	3.5	4	26.5	4.75	4.42	TR
010353	Huỳnh Vũ Ngọc Hân	02/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	1.5	6	9	4.5	5.5	4.5	3.5	33	5.75	5.5	TB
010383	Nguyễn Trung Hiếu	09/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	6.5	9.5	4.5	9	8.5	8	46	8	7.67	TB
010501	Võ Thị Thu Hương	02/11/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	7	8	4.5	6	6.5	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
010578	Hồ Minh Lê	16/10/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	1.5	5.5	3.5	2	4.5	4.5	5	25	4.42	4.17	TR

010662	Trần Hữu Lộc	14/02/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	5.5	9.5	5	8	8	7.5	43.5	7.58	7.25	TB
010676	Hồ Mỹ Lừng	15/11/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	5	7	4	4	8	5	33	5.83	5.5	TB
010694	Nguyễn Đức Mạnh	30/06/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	1.5	6	7.5	4	5	7.5	5	35	6.08	5.83	TB
010715	Trần Đình Thanh Minh	08/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	2	1.5	5	8.5	3.5	5.5	5.5	4	32	5.58	5.33	TB
010738	Trương Quốc Nam	14/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	6	6.5	4.5	5	4.5	5	31.5	5.58	5.25	TB
010767	Trương Kim Ngân	03/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	1.5	7.5	7	3	6	2	4.5	30	5.25	5	TB
010780	Phạm Nguyễn Hiếu Nghĩa	01/01/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	2.5	5	0.5	3	1.5	4.5	17	3.17	2.83	TR
010792	Lê Hoàng ánh Ngọc	29/11/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	1.5	5.5	8	5.5	7.5	6.5	7	40	6.92	6.67	TB
010817	Nguyễn Thị Nguyên	03/03/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	5	4	3	4.5	4	5.5	26	4.67	4.33	TR
010851	Nguyễn Thị Ngọc Nhẫn	09/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	2	1.5	5.5	8	5	6.5	8	5	38	6.58	6.33	TB
010850	Tôn Trần Thanh Nhất	15/01/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	1.5	5	5.5	4	5.5	3.5	4	27.5	4.83	4.58	TR
010866	Nguyễn Thị Kim Nhi	07/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	6.5	9	4.5	5	8	5	38	6.67	6.33	TB
010883	Đặng Thị Hồng Nhung	07/11/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	1.5	5.5	8.5	3	5	1	4	27	4.75	4.5	TR
010941	Nguyễn Thị Nở	07/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	1.5	6.5	7	4.5	6	2.5	4	30.5	5.33	5.08	TB
010964	Ngô Hương Phấn	20/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	1.5	5.5	2.5	3.5	5.5	3.5	5.5	26	4.58	4.33	TR
010971	Phan Thế Phiệt	28/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	1.5	4.5	5.5	3.5	6	7	8	34.5	6	5.75	TB
010994	Huỳnh Thị Vĩnh Phúc	14/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	7	6	5	6.5	4.5	7.5	36.5	6.42	6.08	TB
011026	Nguyễn Ngọc Anh Phương	26/09/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	7.5	6	3.5	5	2.5	7	31.5	5.58	5.25	TB
011077	Nguyễn Đỗ Anh Quốc	12/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	1.5	6	8.5	4	8	7	6	39.5	6.83	6.58	TB
011164	Văn Lê Minh Tấn	10/12/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	6	7.5	3	6	7.5	7	37	6.5	6.17	TB
011182	Nguyễn Chí Thà	04/06/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	1	3.5	7.5	4	7	7	4.5	33.5	5.75	5.58	TB
011195	Phan Duy Thái	08/08/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	4.5	7	3	8.5	5	5.5	33.5	5.92	5.58	TB
011179	Võ Quốc Thanh	03/03/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	3	2	7	2.5	7	7.5	2.5	28.5	5.25	4.75	TB
011282	Hồ Lê Thị Như Thuỷ	12/03/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	1.5	5.5	7.5	2.5	3.5	7.5	6.5	33	5.75	5.5	TB
011358	Lê Minh Tiến	03/03/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	6.5	9	4.5	8.5	9	6.5	44	7.67	7.33	TB
011387	Ngô Thị Huyền Trang	31/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	6	8	5.5	5	5.5	9.5	39.5	6.92	6.58	TB
011396	Nguyễn Thị Tuyết Trang	17/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	5	8	4.5	5	7.5	5.5	35.5	6.25	5.92	TB
011433	Đỗ Thị Ngọc Trâm	27/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	7	6.5	4.5	3.5	3.5	4.5	29.5	5.25	4.92	TB
011487	Phạm Thị Thanh Trúc	17/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	6.5	7.5	6	6.5	7	6	39.5	6.92	6.58	KH
011476	Phạm Chí Trung	04/09/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	6.5	8.5	3.5	8	5.5	6	38	6.67	6.33	TB
011477	Phạm Hiếu Trung	08/07/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	6	6	4	6	3	6.5	31.5	5.58	5.25	TB
011500	Trần Công Trung Trực	31/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	1.5	6	8.5	3	6.5	5.5	7	36.5	6.33	6.08	TB
011604	Phạm Thị Thuý Vi	09/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C4	1	2	5	9.5	4.5	4.5	9	8	40.5	7.08	6.75	TB
010027	Lê Tùng Anh	06/01/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	6	5.5	4.5	4.5	7.5	4	32	5.67	5.33	TB
010141	Hồ Thị Ngọc Diễm	24/10/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	2	2	6	7	3	4	2.5	5	27.5	4.92	4.58	TB
010145	Nguyễn Thái Diễm	11/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	2	2	5	5.5	3.5	7	4.5	3	28.5	5.08	4.75	TB
010140	Bùi Thị Thu Diễm	03/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	5	8	5.5	6	8	7.5	40	7	6.67	TB
010242	Lê Thị Mỹ Đan	20/01/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	1.5	6	3.5	4	4	5.5	3.5	26.5	4.67	4.42	TR
010248	Nguyễn Thị Trúc Đào	10/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	4	5.5	4	6.5	7	6.5	33.5	5.92	5.58	TB
010296	Lê Thị Ngọc Giang	30/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	6	8.5	6	6	7	6.5	40	7	6.67	KH
010341	Nguyễn Thị Kim Hằng	30/06/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	5.5	6.5	4.5	5.5	6	5	33	5.83	5.5	TB
010363	Trần Minh Hậu	11/06/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	5	5	4	5.5	6.5	4	30	5.33	5	TB
010373	Đặng Trung Hiếu	10/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	7.5	10	5	6	9	4.5	42	7.33	7	TB

010460	Trần Quốc Huy	25/11/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	5	6.5	5	3.5	4	4	28	5	4.67	TB
010491	Nguyễn Thanh Hưng	08/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	5	10	5.5	6.5	8.5	6	41.5	7.25	6.92	TB
010523	Phạm Thành Khánh	28/06/1993	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	5	5.5	2.5	6.5	4	7	30.5	5.42	5.08	TB
010595	Phan Thị Kim Liên	22/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	2	2	5.5	5.5	4.5	4	1.5	5	26	4.67	4.33	TR
010598	Võ Thị Thuý Liễu	21/08/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	6.5	6	5	6.5	7	4	35	6.17	5.83	TB
010657	Lý Kim Lộc	17/05/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	6.5	8.5	5	6.5	7	7	40.5	7.08	6.75	TB
010672	Nguyễn Mạnh Luân	01/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	1.5	5	5.5	4.5	4.5	6.5	6.5	32.5	5.67	5.42	TB
010790	Huỳnh Thị Kim Ngọc	22/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	1.5	5.5	9	4.5	6	5	7.5	37.5	6.5	6.25	TB
010877	Võ Thị Thu Nhi	20/06/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	5	5	3.5	4.5	0.5	5	23.5	4.25	3.92	TR
010881	Nguyễn Đức Nhuận	06/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	6	6	5	6.5	7	8	38.5	6.75	6.42	TB
010970	Văng Hoàng Phi	16/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	4	7.5	4	4.5	9	5	34	6	5.67	TB
010990	Tạ Đông Phú	12/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	5.5	6.5	4	5.5	2	5.5	29	5.17	4.83	TB
010981	Huỳnh Hoàng Phú	17/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	4	8	3.5	6.5	7.5	5.5	35	6.17	5.83	TB
011012	Đinh Uyên Phương	20/03/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	6.5	7	4	5.5	4.5	5	32.5	5.75	5.42	TB
011106	Nguyễn Minh Sang	19/05/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	6	8.5	4	6	8	4	36.5	6.42	6.08	TB
011140	Hồ Trọng Tâm	02/07/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	2	1	6	6	4	5.5	4	5.5	31	5.33	5.17	TB
011171	Nguyễn Thị Kim Thanh	21/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	1.5	5.5	7.5	4.5	6	6	4.5	34	5.92	5.67	TB
011241	Phạm Hoài Thi	16/03/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	5	7.5	3	5.5	7	3	31	5.5	5.17	TB
011251	Nguyễn Thị Kim Thoa	14/06/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	5.5	7	3	5	8	6	34.5	6.08	5.75	TB
011260	Ngô Tấn Thống	30/07/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	1.5	5.5	9	4.5	7.5	6.5	5	38	6.58	6.33	TB
011269	Huỳnh Ngọc Thu	17/12/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	1.5	6.5	6.5	4	6.5	6	4.5	34	5.92	5.67	TB
011371	Đỗ Quốc Toàn	23/07/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	5	8	5	6.5	8	3	35.5	6.25	5.92	TB
011430	Trần Thị Ngọc Trân	26/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	6	7	3	5.5	4	4.5	30	5.33	5	TB
011441	Cao Thị Mai Trinh	19/06/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	1.5	6	5.5	3	5.5	7.5	5	32.5	5.67	5.42	TB
011480	Trần Nhật Trung	17/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	1.5	6	7.5	4	5.5	2	6.5	31.5	5.5	5.25	TB
011509	Ngũ Thành Tuấn	05/03/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	1.5	5.5	6.5	2.5	5.5	6.5	5.5	32	5.58	5.33	TB
011632	Nguyễn Kim Thiện Hải Vy	11/07/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	7.5	7.5	3.5	7.5	7	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
011647	Nguyễn Thị Ngọc Xuân	15/01/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	2	2	5.5	6.5	4.5	5	3.5	2.5	27.5	4.92	4.58	TB
011658	Nguyễn Ngọc Yến	10/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C5	1	2	5	8	4	3.5	8	6	34.5	6.08	5.75	TB
010005	Lâm Thị Vân An	12/07/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	1.5	6	5	1.5	5	2.5	4.5	24.5	4.33	4.08	TR
010025	Lê Duy Anh	12/02/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	1.5	6.5	8.5	4	6	7	8	40	6.92	6.67	TB
010071	Trần Hoài Bảo	25/03/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	6	9	3	7	5.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
010121	Nguyễn Trung Cương	21/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	2	1.5	6.5	7	3	6.5	2	6.5	31.5	5.5	5.25	TB
010135	Võ Công Danh	20/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	5	7.5	3.5	6	5	4	31	5.5	5.17	TB
010147	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	11/10/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	6	9	4	4.5	8.5	6	38	6.67	6.33	TB
010240	Từ Thị Thuỳ Dương	23/05/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	5	8.5	4	4	4	5	30.5	5.42	5.08	TB
010331	Hà Thị Mỹ Hạnh	01/01/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	6.5	8	5	7	7	4	37.5	6.58	6.25	TB
010350	Trần Thị Thanh Hằng	06/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	1.5	5	8.5	5	3.5	8.5	4.5	35	6.08	5.83	TB
010403	Nguyễn Đức Hoà	26/01/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	1.5	5.5	9.5	3.5	7.5	7	5	38	6.58	6.33	TB
010481	Lại Quốc Hùng	20/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	1.5	3.5	5.5	2.5	4	8	6	29.5	5.17	4.92	TB
010463	Võ Khắc Huy	01/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	1.5	3	6	3.5	7	6.5	4	30	5.25	5	TB
010476	Ngô Thuy Hương Huỳnh	11/05/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	1.5	6	7.5	5	5	6.5	5	35	6.08	5.83	TB
010519	Đặng Duy Khánh	24/12/1993	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	5	9	4.5	7.5	6	4	36	6.33	6	TB

010606	Đỗ Đức Linh	27/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	6.5	8	4.5	5.5	9	4	37.5	6.58	6.25	TB
010688	Phan Thị Ngọc Mai	08/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	1.5	5.5	5	4	4	3	4	25.5	4.5	4.25	TR
010776	Nguyễn Đức Nghĩa	01/05/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	5	9	5	6	5	8.5	38.5	6.75	6.42	TB
010839	Lê Hữu Nhân	03/11/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	5.5	9	4.5	6	8.5	4	37.5	6.58	6.25	TB
010870	Nguyễn Yến Nhi	06/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	5.5	6	4	5	6.5	4	31	5.5	5.17	TB
010887	Huỳnh Thị Kim Nhung	07/04/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	1.5	5	5.5	3	5.5	7.5	4.5	31	5.42	5.17	TB
010898	Dương Thị Huỳnh Như	13/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	1.5	6	5.5	3	4.5	8.5	4.5	32	5.58	5.33	TB
010926	Võ Thị Huỳnh Như	07/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	5.5	8.5	3	6	4	9	36	6.33	6	TB
010927	Võ Thị Ngọc Như	07/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	1.5	5	8.5	3.5	6.5	7	9	39.5	6.83	6.58	TB
010931	Nguyễn Minh Nhựt	01/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	4	9	4.5	7	8	9	41.5	7.25	6.92	TB
010934	Trần Minh Nhựt	05/07/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	5	7.5	3	6.5	3.5	8.5	34	6	5.67	TB
011113	Nguyễn Văn Sáng	11/05/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	4	8	4	3	7	7.5	33.5	5.92	5.58	TB
011184	Lê Hoàng Công Thành	30/11/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	2	2	5.5	8	4.5	7	5.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
011222	Trần Hồng Thảo	23/09/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	5	5	4	4.5	2	4	24.5	4.42	4.08	TR
011214	Nguyễn Thị Thanh Thảo	13/01/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	5	6.5	3.5	4	3	5	27	4.83	4.5	TR
011237	Lê Khoa Thi	11/06/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	7	10	4	7	8	4	40	7	6.67	TB
011296	Phạm Văn Thủ	18/06/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	1.5	5	9	4	6	8.5	5	37.5	6.5	6.25	TB
011368	Đỗ Phú Tín	18/02/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	5.5	9	4	9	7.5	4	39	6.83	6.5	TB
011457	Hồ Thiện Trí	20/11/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	1.5	6.5	8	4.5	6.5	7	7	39.5	6.83	6.58	TB
011474	Nguyễn Thành Trung	25/07/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	7	7	4	7	9	7	41	7.17	6.83	TB
011498	Phan Công Trường	05/08/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	6.5	9	4.5	8	8.5	5	41.5	7.25	6.92	TB
011543	Ngô Trần Ngọc Tuyết	18/07/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	6.5	5.5	4	6	7	3	32	5.67	5.33	TB
011533	Tạ Thị Thanh Tuyền	18/05/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	5.5	6.5	3	5	6	5	31	5.5	5.17	TB
011606	Diệp Mạnh Viễn	17/06/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	1.5	6	10	5.5	6.5	9	7.5	44.5	7.67	7.42	TB
011609	Đào Huỳnh Công Vinh	09/07/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	1.5	5.5	6	4.5	5.5	5.5	9	36	6.25	6	TB
011612	Phạm Thành Vinh	12/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	1.5	5	8	4	6.5	8	7.5	39	6.75	6.5	TB
011621	Lê Hoàng Vũ	22/12/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	5.5	8.5	3	5.5	8	5.5	36	6.33	6	TB
011625	Lâm Thành Bá Vương	14/10/1995	THPT Lê Quý Đôn	12.C6	1	2	5.5	7	2.5	6	8	5	34	6	5.67	TB
011439	Trần Vũ Hải Triều	06/05/1993	THPT Lê Quý Đôn	12.TDO	1	2	6.5	6	3.5	5.5	6	3.5	31	5.5	5.17	TB
010529	Nguyễn Hoàng Khiêm	24/02/1994	THPT Lê Quý Đôn	12.TDO	1	1.5	5.5	8	5	7	9	5.5	40	6.92	6.67	TB
070016	Nguyễn Lê Quốc Bảo	14/06/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6	10	6.5	9.5	9.5	8	49.5	8.58	8.25	KH
070022	Ngô Thị Phương Hồng Cẩm	17/10/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	2	2	8	8.5	5.5	8	9	9	48	8.33	8	TB
070026	Du Huỳnh Khánh Châu	05/03/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6	9	4	6	7.5	7	39.5	6.92	6.58	TB
070029	Nguyễn Minh Có	07/01/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	2	4	5.5	10	5.5	8	10	6.5	45.5	8.25	7.58	TB
070074	Trần An Đông	22/11/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	1.5	5	9.5	4	5.5	8	7	39	6.75	6.5	TB
070050	Lê Thị Mỹ Duyên	13/11/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6.5	9	3	5.5	9	7	40	7	6.67	TB
070114	Nguyễn Quốc Huy	25/08/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	1.5	5	10	4.5	9	9.5	8.5	46.5	8	7.75	TB
070116	Võ Đoàn Huy	20/06/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6	9.5	4.5	9	9.5	9	47.5	8.25	7.92	TB
070127	Trần Mai Khanh	02/08/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	1.5	5.5	6.5	4.5	4.5	6.5	9	36.5	6.33	6.08	TB
070135	Võ Hoàng Anh Khương	22/03/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	5	10	5.5	8	9.5	9	47	8.17	7.83	TB
070140	Võ Thị Mĩ Kim	26/01/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6	9.5	5.5	7.5	8	7	43.5	7.58	7.25	TB
070150	Võ Trần Thị Tuyết Lê	14/03/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	7.5	7.5	5	7	9.5	9	45.5	7.92	7.58	TB
070184	Lâm Hải My	13/01/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	1.5	6.5	9	4.5	7	9	8.5	44.5	7.67	7.42	TB

070203	Nguyễn Hữu Nghĩa	24/09/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	1.5	4	10	5	8	9.5	8.5	45	7.75	7.5	TB
070255	Nguyễn Thị Quỳnh Như	15/01/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	2	2	6.5	10	5.5	8.5	10	6.5	47	8.17	7.83	TB
070252	Nguyễn Mai Huỳnh Như	05/07/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	7	10	5.5	7.5	9.5	7.5	47	8.17	7.83	TB
070262	Võ Quỳnh Như	25/09/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6	9	5	8.5	8.5	6	43	7.5	7.17	TB
070245	Nguyễn Ngọc Cẩm Nhung	26/01/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	7.5	7.5	7	7	8.5	7.5	45	7.83	7.5	KH
070268	Nguyễn Tường Oanh	13/11/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6.5	9.5	4.5	8	9.5	9.5	47.5	8.25	7.92	TB
070289	Nguyễn Huỳnh Như Phượng	07/10/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6.5	9.5	5	8	9.5	9	47.5	8.25	7.92	TB
070301	Hồ Trúc Quyên	03/04/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	8	10	6	8.5	9.5	8	50	8.67	8.33	KH
070306	Trần Thị Ngọc Quyên	06/04/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	3.5	9	4.5	7	9	7	40	7	6.67	TB
070325	Lê Nhật Tài	26/03/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	2	2	7.5	10	6	10	9.5	7	50	8.67	8.33	KH
070341	Trần Văn Thành	18/10/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	1.5	5	8.5	4.5	6.5	5.5	8	38	6.58	6.33	TB
070356	Trần Xuân Thi	13/12/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6	10	4	8	9	8	45	7.83	7.5	TB
070358	Hà Minh Thiện	10/11/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6	9	3.5	7.5	9.5	6	41.5	7.25	6.92	TB
070368	Võ Ngọc Thơm	15/03/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6	9	6.5	8.5	8.5	7	45.5	7.92	7.58	KH
070376	Lê Thanh Thủy	23/01/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6	9	4	7	9.5	7.5	43	7.5	7.17	TB
070387	Ngô Thị Triều Tiên	12/05/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6	9	4.5	7	9	8.5	44	7.67	7.33	TB
070401	Nguyễn Ngọc Toàn	02/03/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	5	10	5	5	9	4.5	38.5	6.75	6.42	TB
070411	Đinh Thị Ngọc Trâm	26/09/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	8.5	10	4.5	9.5	9	9.5	51	8.83	8.5	TB
070425	Phạm Thụy Hương Trầm	05/12/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6.5	9.5	5	6	8	6	41	7.17	6.83	TB
070424	Võ Trần Bảo Trân	06/12/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6.5	10	4.5	8.5	9.5	9	48	8.33	8	TB
070408	Phạm Thị Thùy Trang	04/08/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6.5	8.5	5.5	8	8.5	7.5	44.5	7.75	7.42	TB
070404	Mai Thùy Trang	18/06/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	2	2	8	9.5	5.5	8	9	9	49	8.5	8.17	TB
070479	Hồ Thị Thúy Vy	01/03/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6.5	10	4.5	7.5	8	8	44.5	7.75	7.42	TB
070480	Nguyễn Triệu Vy	15/01/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	1	2	6.5	9.5	5	7.5	9.5	8.5	46.5	8.08	7.75	TB
070484	Đặng Hoàng Yến	30/06/1995	THPT Quang Trung	12.TN1	2	2	5.5	9	6	7	8.5	8.5	44.5	7.75	7.42	TB
070001	Bùi Thị Thanh An	19/07/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	2	7.5	9	4.5	4	6	6	37	6.5	6.17	TB
070014	Nguyễn Thị Thu Ba	/ /1994	THPT Quang Trung	12.CB5	1	1.5	4	8	3.5	5.5	6.5	6	33.5	5.83	5.58	TB
070015	Hồ Thái Bảo	20/02/1994	THPT Quang Trung	12.CB5	1	2	5	8	5	7	5.5	5.5	36	6.33	6	TB
070034	Đỗ Thanh Dân	20/09/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	2	1	6	8.5	2.5	6	8.5	5.5	37	6.33	6.17	TB
070044	Nguyễn Đình Duy	19/11/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	1	7	9	4.5	6.5	7.5	6	40.5	6.92	6.75	TB
070079	Hồ Thị Hương Giang	26/02/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	2	5.5	9	5	5.5	9	6.5	40.5	7.08	6.75	TB
070095	Trần Ngọc Hân	15/06/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	1.5	6	9	5	5.5	8	7	40.5	7	6.75	TB
070092	Nguyễn Thị Thu Hằng	04/05/1993	THPT Quang Trung	12.CB5	1	1.5	4.5	5.5	3.5	4	3	3	23.5	4.17	3.92	TR
070175	Lê Thị Trúc Mai	25/10/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	2	5.5	7.5	4	6.5	4.5	8	36	6.33	6	TB
070187	Nguyễn Thị Mỹ	26/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	2	5	9	3.5	6	8.5	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
070197	Nguyễn Thị Kim Ngân	12/09/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	2	2	5.5	10	5.5	7.5	9	6	43.5	7.58	7.25	TB
070215	Trương Hồng Ngọc	15/05/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	2	7	9	5.5	7	8	8.5	45	7.83	7.5	TB
070242	Nguyễn Văn Nho	12/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	1	5.5	7	4.5	5	4	6	32	5.5	5.33	TB
070253	Nguyễn Thị Huỳnh Như	27/08/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	2	5.5	10	4	6.5	8.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
070276	Huỳnh Kim Phụng	13/02/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	2	5.5	9	5	6	9.5	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
070324	Đỗ Thành Tài	18/09/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	1.5	6	9	5	5	8	5	38	6.58	6.33	TB
070336	Bùi Thanh Thanh	12/06/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	2	6	10	4.5	7	8.5	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
070357	Võ Thị Minh Thi	15/04/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	2	4	9	4.5	4.5	3	4	29	5.17	4.83	TB

070363	Nguyễn Thị Kim Thoa	23/08/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	2	5	8.5	3.5	6.5	8.5	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
070393	Phan Thị Tiên	06/06/1994	THPT Quang Trung	12.CB5	1	2	6	9.5	3	5.5	8.5	8	40.5	7.08	6.75	TB
070400	Lê Minh Toàn	08/07/1994	THPT Quang Trung	12.CB5	1	1.5	3.5	9	5	8.5	8.5	5	39.5	6.83	6.58	TB
070418	Võ Thị Bích Trâm	12/02/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	2	6.5	10	4.5	3.5	6	4.5	35	6.17	5.83	TB
070403	Đặng Thảo Trang	10/10/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	2	6.5	10	4.5	6	9.5	9	45.5	7.92	7.58	TB
070457	Bùi Thanh Tú	23/04/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	2	2	6	9	5.5	7	8.5	6	42	7.33	7	TB
070453	Nguyễn Thanh Tùng	01/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	1.5	5.5	9.5	5	5.5	9.5	6	41	7.08	6.83	TB
070450	Huỳnh Thị Kim Tuyến	20/11/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	2	6.5	9	5.5	6	8.5	5.5	41	7.17	6.83	TB
070446	Mai Thị Ngọc Tuyền	15/06/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	1	2	5	8.5	2.5	4	5	5	30	5.33	5	TB
070490	Phạm Thị Ngọc ý	13/12/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	2	2	4	9	4	5	8	7	37	6.5	6.17	TB
070491	Võ Thị Như ý	12/01/1994	THPT Quang Trung	12.CB5	1	1.5	6	8	4	5	3.5	7	33.5	5.83	5.58	TB
070486	Nguyễn Thị Hải Yến	29/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB5	2	2	5.5	8	3.5	6	8	8	39	6.83	6.5	TB
070010	Nguyễn Thị Vân Anh	05/10/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	5.5	10	4.5	8	8.5	5.5	42	7.33	7	TB
070072	Trần Hải Đăng	07/07/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	6	10	5.5	8.5	9.5	10	49.5	8.58	8.25	TB
070041	Nguyễn Vương Phương Dung	14/11/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0.33	0	TB
070059	Lê Hoàng Dũng	04/12/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	6.5	9.5	5	8	9.5	8	46.5	8.08	7.75	TB
070062	Liêu Thị Thùy Dương	28/08/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	6	9.5	5.5	7.5	9.5	7	45	7.83	7.5	TB
070056	Trần Thị Ngọc Duyên	06/11/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	6	9.5	6.5	9	10	9.5	50.5	8.75	8.42	KH
070100	Trần Thị Bé Hiền	20/07/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	6	10	5	7.5	9.5	7	45	7.83	7.5	TB
070107	Nguyễn Thị Hòa	13/02/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	4.5	9.5	5	7.5	9.5	7	43	7.5	7.17	TB
070131	Trương Đăng Khoa	28/10/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	5.5	9.5	5.5	8	9.5	7.5	45.5	7.92	7.58	TB
070148	Phan Hoài Lâm	23/03/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	5.5	9.5	4.5	6.5	9.5	7	42.5	7.42	7.08	TB
070174	Nguyễn Cao Minh Lý	27/02/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	5.5	10	6	8	9.5	8.5	47.5	8.25	7.92	TB
070192	Bùi Thị Thảo Ngân	26/11/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	5.5	9	5.5	6	8.5	8.5	43	7.5	7.17	TB
070206	Đặng Lê Kim Ngọc	27/09/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	4	10	4.5	7	9.5	7	42	7.33	7	TB
070217	Nguyễn Thảo Nguyên	26/06/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	5.5	9	5	6.5	9	10	45	7.83	7.5	TB
070224	Đặng Huỳnh Quang Nhân	08/03/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	1.5	6.5	10	5.5	8	8.5	7.5	46	7.92	7.67	TB
070292	Triệu ánh Phượng	14/01/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	8	9.5	5	9	9.5	10	51	8.83	8.5	TB
070290	Nguyễn Thị Ngọc Phượng	22/07/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	6.5	7	5	6.5	9.5	8.5	43	7.5	7.17	TB
070330	Lê Huỳnh Tâm	05/11/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	5.5	10	5.5	8	9.5	8	46.5	8.08	7.75	TB
070343	Trần Quang Thái	15/01/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	6	9.5	5.5	8	9.5	8	46.5	8.08	7.75	TB
070339	Vương Huyền Thanh	06/09/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	5.5	9.5	5.5	9	9.5	8.5	47.5	8.25	7.92	TB
070338	Nguyễn Phạm Thiên Thanh	27/09/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	6	10	6	9.5	7	6.5	45	7.83	7.5	KH
070346	Nguyễn Thị Phương Thảo	/ /1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	5	8.5	5	7.5	9	7.5	42.5	7.42	7.08	TB
070360	Dương Hoàng Thịnh	01/07/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	5	10	5	9	9.5	9	47.5	8.25	7.92	TB
070391	Nguyễn Thị Thủy Tiên	08/07/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	7	6.5	5	3.5	8	6.5	36.5	6.42	6.08	TB
070389	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	09/08/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	6	8	4.5	6	9	9	42.5	7.42	7.08	TB
070421	Trần Ngọc Bảo Trân	04/02/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	6	10	7	9.5	9.5	9.5	51.5	8.92	8.58	KH
070423	Võ Ngọc Bảo Trân	26/08/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	4.5	10	4	7	8	7.5	41	7.17	6.83	TB
070407	Phạm Thị Thu Trang	25/07/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	5	10	5	8.5	9.5	8	46	8	7.67	TB
070432	Ngô Mạnh Trí	02/09/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	2	1.5	5.5	8.5	4.5	8	9	7	42.5	7.33	7.08	TB
070428	Hà Mai Trinh	02/02/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	6	10	5	8	9.5	8.5	47	8.17	7.83	TB
070440	Lê Công Tuấn	28/10/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	2	1.5	6	9.5	5	9	9	7	45.5	7.83	7.58	TB

070451	Nguyễn Thị Kim Tuyến	15/02/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	6.5	9.5	5	7.5	9.5	8	46	8	7.67	TB
070445	Lê Thị Mộng Tuyền	22/11/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	6.5	10	6	9	7.5	9.5	48.5	8.42	8.08	KH
070442	Đặng Thị Bích Tuyền	22/03/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	2	2	7.5	10	7	9	9.5	9.5	52.5	9.08	8.75	GI
070469	Nguyễn Thị Thanh Vân	20/11/1994	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	5.5	9	5	7.5	9	6	42	7.33	7	TB
070478	Nguyễn Thành Vương	03/04/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	2	1.5	5	10	4.5	8	9.5	7	44	7.58	7.33	TB
070488	Trần Tiểu Yến	09/09/1995	THPT Quang Trung	12.TN2	1	2	5.5	10	6	5.5	9.5	9.5	46	8	7.67	TB
070004	Ngô Thị Thúy An	24/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	6	10	4.5	5	9	8	42.5	7.42	7.08	TB
070003	Đỗ Duy An	08/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	7.5	9.5	4.5	7	8	6.5	43	7.5	7.17	TB
070009	Lê Hồng Quế Anh	/ /1995	THPT Quang Trung	12.CB2	2	2	6	8	5	7.5	6	7.5	40	7	6.67	TB
070069	Nguyễn Hải Đăng	21/06/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	1.5	5	7.5	5.5	5.5	8	7	38.5	6.67	6.42	TB
070036	Võ Thị Thanh Diệu	21/10/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	6	5.5	3.5	7.5	6.5	7.5	36.5	6.42	6.08	TB
070063	Nguyễn Thị Thùy Dương	07/08/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	1.5	6.5	9.5	5	8.5	8.5	7	45	7.75	7.5	TB
070048	Phạm Nguyễn Hoàng Duy	27/08/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	6.5	7.5	5.5	5	6.5	3	34	6	5.67	TB
070085	Lê Ngọc Đăng Hà	27/04/1994	THPT Quang Trung	12.CB2	2	1.5	5.5	8	5	6	7.5	6.5	38.5	6.67	6.42	TB
070098	Lê Trúc Hiền	13/11/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	5.5	9	4	7.5	8	8	42	7.33	7	TB
070099	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	01/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	5.5	7.5	3.5	5.5	8.5	6.5	37	6.5	6.17	TB
070103	Trần Thị Hiệp	/ /1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	4.5	7	4	6.5	8.5	4.5	35	6.17	5.83	TB
070132	Hứa Hoàng Khôi	31/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	3.5	4	5	4.5	8.5	5.5	5.5	33	6.08	5.5	TB
070143	Võ Thị Trúc Lan	05/04/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	6	9.5	6	8	9.5	6	45	7.83	7.5	KH
070151	Tống Thị Kim Liên	27/10/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	4.5	9.5	4.5	8.5	9.5	6.5	43	7.5	7.17	TB
070198	Nguyễn Thị Kim Ngân	16/10/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	5	7.5	5	6.5	7	6	37	6.5	6.17	TB
070199	Nguyễn Trung Ngân	/ /1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	6.5	8	5	5.5	7.5	5	37.5	6.58	6.25	TB
070210	Nguyễn Thị Kim Ngọc	13/10/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	6.5	10	6.5	7.5	9.5	8	48	8.33	8	KH
070263	Vương Thị Huỳnh Như	12/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	2	2	5.5	6.5	4	4.5	4	4	28.5	5.08	4.75	TB
070312	Huỳnh Phú Quý	08/05/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	2	1.5	5	9.5	4	6.5	8.5	6	39.5	6.83	6.58	TB
070353	Nguyễn Thị Hồng Thắm	28/10/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	5	7.5	5	6.5	8	3.5	35.5	6.25	5.92	TB
070337	Cao Xuân Thanh	22/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	5	8	4.5	5	7.5	6.5	36.5	6.42	6.08	TB
070345	Dương Thị Thu Thảo	27/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	4.5	6	4	7.5	8.5	7.5	38	6.67	6.33	TB
070355	Trần Thị Ngọc Thêm	06/02/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	5.5	8	4.5	6	7	6	37	6.5	6.17	TB
070374	Nguyễn Văn Thuận	13/02/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	5	5.5	5	6.5	9	5	36	6.33	6	TB
070410	Cù Thị Bích Trâm	03/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	4.5	9	4	8	6.5	9	41	7.17	6.83	TB
070413	Nguyễn Thị Kim Trâm	29/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	1.5	6.5	10	5.5	8.5	8.5	8	47	8.08	7.83	TB
070434	Bùi Thị Thanh Trúc	20/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	5	7.5	4.5	4.5	5.5	3.5	30.5	5.42	5.08	TB
070471	Thái Thị Thu Vân	/ /1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	6	10	5	9	8.5	5	43.5	7.58	7.25	TB
070485	Lê Thị Ngọc Yến	28/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB2	1	2	6	8	5.5	7.5	8.5	6.5	42	7.33	7	TB
070487	Nguyễn Thị Ngọc Yến	08/12/1994	THPT Quang Trung	12.CB2	1	1.5	7.5	8	5.5	5.5	8	4	38.5	6.67	6.42	TB
070071	Tạ Nguyễn Đình Đăng	02/10/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	1.5	5.5	10	5.5	9	10	8	48	8.25	8	TB
070040	Nguyễn Thị Thùy Dung	02/07/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	6	9.5	6.5	9	9.5	10	50.5	8.75	8.42	KH
070055	Tống Thu Duyên	17/10/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	6.5	9.5	6.5	9.5	9	9	50	8.67	8.33	KH
070082	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	20/03/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	3.5	9.5	4	7	9.5	8	41.5	7.25	6.92	TB
070084	Lâm Thúy Hà	04/07/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	5	8	4	6.5	7.5	6	37	6.5	6.17	TB
070091	Nguyễn Xuân Hạnh	28/01/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	5	9	3.5	6.5	8.5	8	40.5	7.08	6.75	TB
070101	Trương Thế Hiển	20/10/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	2	2	5.5	10	4.5	7.5	9.5	7.5	44.5	7.75	7.42	TB

070119	Lý Ngọc Hưng	20/10/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	5	10	4.5	8	9	8	44.5	7.75	7.42	TB
070129	Trần Lê Ngọc Khiết	22/04/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	6	7	2.5	6	8	6	35.5	6.25	5.92	TB
070133	Đặng Mạnh Khương	05/10/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	5.5	10	6	10	10	8	49.5	8.58	8.25	TB
070141	Trương Quang Lai	02/03/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	5	9	4.5	7.5	9.5	6.5	42	7.33	7	TB
070176	Nguyễn Thị Tuyết Mai	26/11/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	7	10	6	9	9	9	50	8.67	8.33	KH
070194	Lê Thanh Ngân	26/07/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	6.5	9	6	8	9.5	9	48	8.33	8	KH
070202	Nguyễn Hoàng Phương Nghi	11/04/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	8.5	10	5.5	9.5	10	9.5	53	9.17	8.83	TB
070205	Dương Trần Thảo Ngọc	15/01/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	5	9.5	5	7	6.5	7.5	40.5	7.08	6.75	TB
070216	Đoàn Trung Nguyên	01/02/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	1.5	6.5	10	6	10	9.5	9	51	8.75	8.5	KH
070222	Phạm Thanh Nhàn	10/11/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	6.5	10	5.5	9.5	9.5	8.5	49.5	8.58	8.25	TB
070221	Huỳnh Xuân Nhàn	16/09/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	6.5	10	7	8.5	10	8.5	50.5	8.75	8.42	KH
070226	Đỗ Nguyễn Thành Nhân	12/07/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	1.5	6.5	10	7.5	10	9.5	9	52.5	9	8.75	KH
070241	Võ Ngọc Yến Nhi	19/01/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	5.5	5	5.5	6	8	7	37	6.5	6.17	TB
070259	Trần Thị Huỳnh Như	28/02/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	6	8.5	5	8.5	8.5	7	43.5	7.58	7.25	TB
070260	Trần Thị Huỳnh Như	02/01/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	7.5	9.5	6.5	8	10	9.5	51	8.83	8.5	KH
070283	Lê Thị Lan Phương	03/03/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	6	8	5	6	9	7.5	41.5	7.25	6.92	TB
070309	Nguyễn Võ Như Quỳnh	23/08/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	1.5	5.5	9	3.5	7.5	9	8	42.5	7.33	7.08	TB
070319	Nguyễn Cao Kỳ Sĩ	19/10/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	1.5	7.5	10	6	8.5	9.5	8.5	50	8.58	8.33	KH
070334	Võ Văn Tân	10/10/1994	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	6.5	9.5	5	10	9.5	7	47.5	8.25	7.92	TB
070382	Nguyễn Thị Anh Thư	20/04/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	1.5	5.5	7.5	5	6	8	6.5	38.5	6.67	6.42	TB
070384	Trịnh Thị Thu Thương	23/01/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	5.5	7	5	5.5	8.5	6.5	38	6.67	6.33	TB
070398	Nguyễn Đức Tính	05/10/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	5.5	10	5.5	10	10	8	49	8.5	8.17	TB
070419	Kiều Ngọc Trân	25/04/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	1.5	5.5	10	5.5	5.5	9.5	9.5	45.5	7.83	7.58	TB
070426	Trần Hải Triều	23/12/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	3	6.5	10	4.5	10	10	7	48	8.5	8	TB
070463	Ngô Nguyễn Cát Tường	16/10/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	1.5	7.5	10	5.5	9	9.5	9.5	51	8.75	8.5	TB
070473	Trịnh Ngọc Viên	13/09/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	5.5	9.5	5.5	10	9.5	8	48	8.33	8	TB
070474	Nguyễn Tấn Vinh	05/03/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	6.5	10	5	8	8.5	7	45	7.83	7.5	TB
070477	Huỳnh Chủng Vương	27/05/1995	THPT Quang Trung	12.TN3	1	2	5.5	9	5	5	7	8	39.5	6.92	6.58	TB
070005	Phạm Trường An	02/08/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	6.5	10	5	9.5	9.5	9	49.5	8.58	8.25	TB
070006	Phạm Tuấn An	12/07/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	1.5	6	9	3.5	6	8	8	40.5	7	6.75	TB
070008	Huỳnh Tuấn Anh	14/02/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	5.5	10	4	5.5	9.5	8.5	43	7.5	7.17	TB
070025	Diệp Kim Châu	23/08/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	5.5	9.5	3.5	8.5	9	8	44	7.67	7.33	TB
070028	Nguyễn Kim Chi	02/12/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	1.5	7.5	9.5	6.5	9	7.5	6	46	7.92	7.67	TB
070043	Mai Thành Duy	12/09/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	1.5	5	9.5	4.5	4.5	9.5	5	38	6.58	6.33	TB
070058	Vương Thị Mỹ Duyên	29/08/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	6	7.5	6.5	6	9	7	42	7.33	7	TB
070080	Võ Kim Giang	06/08/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	6	8	5	8	7.5	6.5	41	7.17	6.83	TB
070081	Nguyễn Ngọc Giàu	06/08/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	1.5	7	8	5.5	5	8	7	40.5	7	6.75	TB
070126	Trần Minh Khang	16/11/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	5.5	10	6	8.5	9	9	48	8.33	8	TB
070130	Dương Nguyễn Anh Khoa	09/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	5	10	3.5	5	10	6.5	40	7	6.67	TB
070136	Lê Thị Kim Kiên	30/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	6	10	5.5	7.5	9.5	6.5	45	7.83	7.5	TB
070154	Diệp Khánh Linh	08/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	6	7.5	4	5.5	8.5	6.5	38	6.67	6.33	TB
070171	Nguyễn Thị Lụa	17/12/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	6	7	5	5.5	9.5	8.5	41.5	7.25	6.92	TB
070177	Nguyễn Thị Tuyết Mai	10/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	1.5	5	7.5	4	7.5	7	5	36	6.25	6	TB

070200	Phạm Thị Kim Ngân	05/12/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	5	9.5	5	7	10	7	43.5	7.58	7.25	TB
070201	Võ Thị Kim Ngân	28/12/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	5.5	9.5	6	8	9.5	8	46.5	8.08	7.75	TB
070233	Lai Kim Yến Nhi	28/10/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	7	9	4	6	8.5	6.5	41	7.17	6.83	TB
070238	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	22/09/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	7.5	8.5	4	8.5	7.5	6	42	7.33	7	TB
070231	Bùi Bảo Nhi	15/08/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	6	9	4	6	9	9	43	7.5	7.17	TB
070237	Nguyễn Ngọc Linh Nhi	24/06/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	2	2	6.5	9	5.5	6	8.5	6	41.5	7.25	6.92	TB
070258	Tống Thị Thùy Như	17/09/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	6.5	8.5	6	8.5	8.5	4.5	42.5	7.42	7.08	TB
070270	Nguyễn Hoàng Phi	06/08/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	5	10	6	7	9.5	6.5	44	7.67	7.33	TB
070272	Lương Phạm Phú	25/05/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	2	1.5	5	9.5	6	5.5	9.5	7	42.5	7.33	7.08	TB
070295	Bùi Hoàng Quân	07/04/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	1.5	6	9.5	5	5	8.5	7	41	7.08	6.83	TB
070300	Đỗ Phương Quyên	28/05/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	2	2	6	9.5	5.5	6.5	8.5	6	42	7.33	7	TB
070308	Đặng Như Quỳnh	22/12/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	5.5	9	4.5	5.5	9.5	7	41	7.17	6.83	TB
070317	Nguyễn Thị Sang	09/06/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	2	2	6	10	5.5	7	9	6.5	44	7.67	7.33	TB
070315	Lý Hoàng Sang	19/08/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	7.5	9.5	6	6	10	6	45	7.83	7.5	KH
070381	Nguyễn Đỗ Anh Thư	15/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	2	2	6.5	9.5	5	7.5	9.5	5.5	43.5	7.58	7.25	TB
070388	Nguyễn Hồng Thủy Tiên	25/04/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	1.5	6.5	9.5	4	5.5	8.5	8	42	7.25	7	TB
070392	Nguyễn Thị Thủy Tiên	28/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	8	10	5.5	7	9.5	9	49	8.5	8.17	TB
070422	Trương Thị Huỳnh Trân	07/07/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	1.5	7	9	5.5	7	7.5	6.5	42.5	7.33	7.08	TB
070461	Nguyễn Thị Cẩm Tú	25/10/1995	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	6	9	4	4.5	9	4	36.5	6.42	6.08	TB
070441	Nguyễn Anh Tuấn	24/01/1994	THPT Quang Trung	12.CB1	1	2	6	9.5	4.5	5.5	9.5	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
070002	Dương Minh An	28/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	6.5	8.5	4	4	8	8	39	6.83	6.5	TB
070011	Nguyễn Ngọc ánh	01/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	2	1.5	6	7	3	6	4.5	5	31.5	5.5	5.25	TB
070061	Hồ Thị Thùy Dương	25/07/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	5.5	6.5	5	7	7.5	4	35.5	6.25	5.92	TB
070046	Phan Thanh Duy	21/06/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	7	6.5	2	7	8.5	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
070057	Võ Thị Mỹ Duyên	26/09/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	5.5	8	4	4	8.5	6	36	6.33	6	TB
070052	Lê Thị Phương Duyên	04/10/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	7	8	5.5	8	9.5	8	46	8	7.67	TB
070106	Nguyễn Đức Hòa	14/11/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	1.5	5	6	5.5	4.5	6.5	7	34.5	6	5.75	TB
070111	Võ Thanh Hồng	03/11/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	1.5	5	9	5	6.5	8	5.5	39	6.75	6.5	TB
070122	Lâm Quỳnh Hương	29/11/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	6	7.5	4.5	6	8.5	7	39.5	6.92	6.58	TB
070113	Nguyễn Đức Huy	27/10/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	5.5	7	5.5	5.5	9.5	9	42	7.33	7	TB
070134	Nguyễn Thị Mạnh Khương	08/02/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	1.5	5	6.5	5.5	7	8.5	6	38.5	6.67	6.42	TB
070139	Nguyễn Vũ Kiệt	25/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	1.5	4	8	5.5	7	9.5	4.5	38.5	6.67	6.42	TB
070153	Phạm Bích Liễu	30/05/1994	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	5	6.5	3.5	5.5	9	7	36.5	6.42	6.08	TB
070156	Nghiêm Trần Trúc Linh	09/08/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	6	6	3.5	7	8	7	37.5	6.58	6.25	TB
070158	Nguyễn Thị Thùy Linh	28/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	5	7	4	5.5	9.5	5	36	6.33	6	TB
070159	Nguyễn Thị Thùy Linh	05/04/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	6	6.5	4	5	4	4.5	30	5.33	5	TB
070178	Trần Ngọc Mai	20/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	2	2	5	7	4.5	5	7	5	33.5	5.92	5.58	TB
070196	Nguyễn Thị Hồng Ngân	01/07/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	6.5	8.5	3.5	7	9	6.5	41	7.17	6.83	TB
070214	Trương Diệu Ngọc	17/07/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	4	7	5	5.5	9	5.5	36	6.33	6	TB
070209	Nguyễn Hồng Ngọc	15/02/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	5	5.5	3	4	4.5	5	27	4.83	4.5	TR
070219	Trần Thị Thảo Nguyên	10/04/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	2	1.5	5	9	5	6.5	6	4.5	36	6.25	6	TB
070239	Nguyễn Yến Nhi	27/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	2	2	7	8.5	6	8	8	8.5	46	8	7.67	KH
070265	Phạm Nguyễn Minh Nhựt	08/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	5.5	5.5	3	4.5	7	6	31.5	5.58	5.25	TB

070293	Nguyễn Hà Duy Quan	29/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	1.5	5	8.5	5	6	8	7	39.5	6.83	6.58	TB
070296	Ngô Quốc Quân	27/06/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	4	7	4.5	5	7.5	4	32	5.67	5.33	TB
070303	Nguyễn Thị Tố Quyên	02/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	5.5	7	4.5	4.5	8.5	7	37	6.5	6.17	TB
070342	Huỳnh Quốc Thái	05/02/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	6.5	9	6.5	6.5	9	6.5	44	7.67	7.33	KH
070344	Bùi Thị Thu Thảo	15/09/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	5.5	7	5	6.5	8.5	6	38.5	6.75	6.42	TB
070365	Võ Thị Kim Thoại	13/02/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	6.5	8	5.5	6.5	8.5	7	42	7.33	7	TB
070378	Vương Hồng Thủy	01/10/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	2	2	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0.33	0	TB
070415	Trần Quế Trâm	22/02/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	6	7.5	5	4	9	5	36.5	6.42	6.08	TB
070460	Nguyễn Thanh Tú	11/09/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	2	2	7	8	4.5	6	6.5	5	37	6.5	6.17	TB
070458	Hồ Thanh Tú	03/07/1994	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	5	7.5	3	5.5	4	7	32	5.67	5.33	TB
070447	Nguyễn Ngọc Tuyền	27/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	6	8.5	4	6.5	8	4.5	37.5	6.58	6.25	TB
070472	Trần Thị Thúy Vân	15/10/1994	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	6.5	8.5	4.5	5.5	8.5	6.5	40	7	6.67	TB
070483	Hồ Kim Xuyến	31/08/1995	THPT Quang Trung	12.CB3	1	2	5	9	5	7	6	6	38	6.67	6.33	TB
070018	Trương Tiểu Băng	01/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	2	1.5	6	8.5	5	3.5	6	5.5	34.5	6	5.75	TB
070020	Nguyễn Thị Mộng Cầm	05/07/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	5	7	4	6	6.5	5	33.5	5.92	5.58	TB
070021	Huỳnh Thị Hồng Cẩm	12/04/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	1.5	5	8	5.5	6	8	8	40.5	7	6.75	TB
070104	Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	28/09/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2.5	7	8.5	4	6	7.5	6.5	39.5	7	6.58	TB
070108	Trương Thị Hòa	24/04/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	5.5	9	5	5.5	8	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
070125	Võ Thị Kim Kha	07/10/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	1.5	6.5	8	4.5	4.5	6.5	7.5	37.5	6.5	6.25	TB
070169	Lê Phước Lộc	14/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	2	1	5	9	4.5	5.5	9	6	39	6.67	6.5	TB
070193	Hồng Kim Ngân	13/05/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	5	8	5	4	7.5	6	35.5	6.25	5.92	TB
070211	Phạm Thị ánh Ngọc	12/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	1.5	6	8.5	4	4	6	5.5	34	5.92	5.67	TB
070213	Phạm Thị Thúy Ngọc	03/02/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	5	8.5	4.5	3	8.5	6.5	36	6.33	6	TB
070227	Đỗ Thiện Nhân	16/08/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	6	10	4.5	9.5	9.5	7.5	47	8.17	7.83	TB
070235	Ngô Thị Yến Nhi	13/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	2	2	7	9.5	3	5.5	6	7	38	6.67	6.33	TB
070234	Lê Thị Tuyết Nhi	12/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	6.5	9	4.5	7	8.5	7.5	43	7.5	7.17	TB
070256	Nguyễn Thị Quỳnh Như	08/07/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	5	8	6	7	8	6	40	7	6.67	TB
070249	Huỳnh Thị Huỳnh Như	06/12/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	6.5	8.5	5	6	8.5	8.5	43	7.5	7.17	TB
070250	Lê Nguyễn Huỳnh Như	15/12/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	6	8.5	5	5.5	8	8.5	41.5	7.25	6.92	TB
070244	Lê Thị Hồng Nhung	16/10/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	6	8.5	3.5	6.5	8	5.5	38	6.67	6.33	TB
070269	Đặng Thành Phát	26/05/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	4.5	9	6	6	9.5	7.5	42.5	7.42	7.08	TB
070277	Huỳnh Thị Vân Phụng	15/03/1994	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	5	9	4	6	8.5	5.5	38	6.67	6.33	TB
070279	Đoàn Duy Phương	10/01/1994	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	6	9	5.5	7	9	6	42.5	7.42	7.08	TB
070297	Trần Hồng Quân	10/04/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	6	7.5	3.5	5.5	8	5.5	36	6.33	6	TB
070299	Đặng Thị Kim Quyên	03/06/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	2	2	6.5	7.5	3	6	8	7.5	38.5	6.75	6.42	TB
070304	Nguyễn Thị Tố Quyên	25/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	5.5	8.5	3.5	7	6.5	5	36	6.33	6	TB
070305	Trần Đỗ Quyên	03/08/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	5.5	9.5	4	6.5	8.5	7	41	7.17	6.83	TB
070314	Huỳnh Minh Sang	14/01/1994	THPT Quang Trung	12.CB4	2	2	5.5	8	5	6.5	5.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
070351	Võ Ngọc Phương Thảo	06/07/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	6.5	7.5	3	4.5	7.5	7	36	6.33	6	TB
070362	Đỗ Thị Kim Thoa	07/03/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	6	8.5	4	6	7	6	37.5	6.58	6.25	TB
070386	Nguyễn Thành Thức	17/10/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	6	10	6	7.5	9.5	8	47	8.17	7.83	KH
070383	Lâm Lầu Anh Thương	24/01/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	6.5	9	5	6	8.5	6	41	7.17	6.83	TB
070385	Nguyễn Thị Vũ Thường	08/06/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	6.5	10	6.5	8	9.5	9	49.5	8.58	8.25	KH

070481	Phan Thị Vy Vy	05/07/1995	THPT Quang Trung	12.CB4	1	2	5.5	10	6.5	7.5	8	7.5	45	7.83	7.5	TB
070223	Nguyễn Thị Nhãn	05/04/1994	THPT Quang Trung	12.TDO	1	2	5.5	9.5	2.5	4.5	8.5	3	33.5	5.92	5.58	TB
070405	Nguyễn Thị Diễm Trang	12/08/1994	THPT Quang Trung	12.TDO	1	2	3.5	9	2.5	4.5	5	8.5	33	5.83	5.5	TB
070509	Nguyễn Văn Bèo	01/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	5	7.5	2.5	5	9	3.5	32.5	5.75	5.42	TB
070511	Võ Văn Ru Bi	03/02/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	5.5	8	5	7	8.5	4.5	38.5	6.75	6.42	TB
070513	Bùi Minh Cảnh	31/05/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	1	1.5	6.5	6.5	2.5	7.5	9	5.5	37.5	6.5	6.25	TB
070518	Lê Quốc Danh	28/12/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	6.5	6.5	3.5	5.5	7.5	5.5	35	6.17	5.83	TB
070520	Huỳnh Thị Diễm	24/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	1	2	6.5	6	3	6.5	7.5	4.5	34	6	5.67	TB
070533	Đặng Thái Dương	27/05/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	4.5	7.5	4	7.5	8.5	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
070534	Võ Thành Dương	11/05/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	6	9.5	3.5	9	9	7	44	7.67	7.33	TB
070538	Phạm Quốc Đạt	26/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	1	2	5	6	4.5	7.5	7.5	5.5	36	6.33	6	TB
070540	Lê Hải Đồng	21/09/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	7	8.5	3	9	8	7	42.5	7.42	7.08	TB
070548	Mai Đặng Ngân Hà	09/02/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	1	1.5	6.5	4.5	2	5.5	5	4.5	28	4.92	4.67	TR
070560	Bùi Thị Thanh Hằng	01/10/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	5.5	9	4.5	8	9	7	43	7.5	7.17	TB
070564	Nguyễn Trung Hậu	30/09/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	1	1.5	5	7	5	4.5	8	5	34.5	6	5.75	TB
070567	Phan Thị Huỳnh Hoa	11/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	1	2	6.5	8	4.5	6	8.5	4.5	38	6.67	6.33	TB
070568	Bùi Quốc Hoàng	25/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	1.5	5.5	8.5	3	8.5	9	5.5	40	6.92	6.67	TB
070577	Trần Kim Hưng	20/05/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	1	1.5	4.5	6.5	4.5	5.5	6.5	4.5	32	5.58	5.33	TB
070578	Lê Thái Thị Huỳnh Hương	01/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	7	8.5	5	7.5	9.5	7.5	45	7.83	7.5	TB
070594	Nguyễn Huệ Lành	15/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	1	1.5	5	6	4.5	5.5	7.5	4	32.5	5.67	5.42	TB
070607	Phạm Thị Thùy Linh	05/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	6	7.5	5.5	5.5	8.5	6	39	6.83	6.5	TB
070609	Trần Thị Ngọc Linh	24/09/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	6	5.5	2.5	5	4	6	29	5.17	4.83	TB
070610	Đặng Thị Loan	04/09/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	1	2	6	5.5	2.5	5	7.5	5.5	32	5.67	5.33	TB
070614	Võ Hoàng Tấn Lộc	25/10/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	0	5.5	4	3.5	5	7.5	9.5	35	5.83	5.83	TB
070622	Lại Công Mạnh	01/10/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	1	2	6.5	8.5	5	6.5	9	5.5	41	7.17	6.83	TB
070640	Phạm Thái Nguyên	28/02/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	6.5	9	6.5	7.5	9	6	44.5	7.75	7.42	KH
070656	Võ Thị Quỳnh Như	20/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	1.5	5.5	4	3.5	5.5	9	2	29.5	5.17	4.92	TB
070689	Trần Thị Tuyết Sương	10/12/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	1	2	5.5	8	5.5	6.5	8.5	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
070716	Nguyễn Hồng Thắm	20/12/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	1	5	5	1.5	4.5	7.5	4.5	28	4.83	4.67	TB
070724	Phạm Huỳnh Kim Thoa	20/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	5	7.5	5	7	8	5	37.5	6.58	6.25	TB
070725	Võ Thị Kim Thoa	28/01/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	5	5	2.5	4	7	5	28.5	5.08	4.75	TB
070741	Trần Thị Kim Tiến	01/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	1.5	5	5.5	4	4.5	7.5	4.5	31	5.42	5.17	TB
070750	Nguyễn Huỳnh Thùy Trang	20/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	1.5	6.5	7	4	6.5	8	4.5	36.5	6.33	6.08	TB
070753	Nguyễn Thị Thùy Trang	07/09/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	5.5	5.5	5	5.5	7	5	33.5	5.92	5.58	TB
070755	Phạm Thị Bảo Trang	08/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	1	2	6	5	5	5.5	6	4	31.5	5.58	5.25	TB
070764	Nguyễn Trương Phương Trinh	10/11/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	6.5	5	3.5	6	7	3	31	5.5	5.17	TB
070785	Trần Thị Cẩm Tú	11/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	1	2	4.5	7.5	3.5	6.5	9	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
070570	Đinh Thị HồngVân	25/05/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	6	8	3.5	7	8.5	6	39	6.83	6.5	TB
070789	Phạm Tường Vân	18/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	2	5.5	7.5	5	7.5	8	4.5	38	6.67	6.33	TB
070802	Phạm Thị Kim Yến	14/06/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C2	2	1.5	6	7	5	5.5	8.5	5	37	6.42	6.17	TB
070493	Đặng Thị Trâm Anh	10/10/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	5	9	3	7.5	9	8.5	42	7.33	7	TB
070501	Phan Thị Ngọc ánh	24/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	8	9.5	5	7	9	8	46.5	8.08	7.75	TB
070502	Phan Thị Ngọc ánh	15/12/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	6.5	9.5	3	7.5	8.5	8.5	43.5	7.58	7.25	TB

070505	Nguyễn Hoài Bảo	05/02/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	5	8.5	3	8.5	9.5	8	42.5	7.42	7.08	TB
070515	Đặng Thị Lan Chi	17/06/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	6	10	4	9.5	10	10	49.5	8.58	8.25	TB
070522	Nguyễn Phương Diệu	16/10/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	6	9.5	6	8.5	8	7.5	45.5	7.92	7.58	KH
070524	Lê Thị Thùy Dung	18/09/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	7.5	8.5	5	8.5	6.5	7	43	7.5	7.17	TB
070532	Bùi Quốc Dũng	03/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	7.5	10	5.5	9.5	9.5	9.5	51.5	8.92	8.58	TB
070536	Trang Thị Hồng Đào	10/11/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	7.5	9	5.5	6.5	6	5.5	40	7	6.67	TB
070554	Trương Nhật Hạ	03/09/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	1	2	6.5	8	5	7	9	8.5	44	7.67	7.33	TB
070550	Nguyễn Minh Hải	26/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	1	1.5	6.5	7	5	8.5	10	9.5	46.5	8	7.75	TB
070559	Phan Thị Kiều Hạnh	09/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	6.5	9	5	8	9.5	9.5	47.5	8.25	7.92	TB
070566	Nguyễn Trung Hiếu	31/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	5.5	10	5	8	10	9	47.5	8.25	7.92	TB
070580	Phan Thị Diễm Hương	04/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	7.5	9.5	5	7.5	9.5	8.5	47.5	8.25	7.92	TB
070590	Lê Đỗ Tiểu Kỳ	11/06/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	7	9.5	4.5	9.5	9	9	48.5	8.42	8.08	TB
070591	Nguyễn Thị Thùy Lam	08/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	6.5	9	4	7.5	9.5	6.5	43	7.5	7.17	TB
070606	Phạm Duy Linh	02/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	7	9	3.5	8	9	8.5	45	7.83	7.5	TB
070616	Nguyễn Minh Luận	18/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	1.5	5.5	9.5	2.5	8.5	10	9.5	45.5	7.83	7.58	TB
070618	Đặng Trần Công Lý	10/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	1.5	7	9.5	6	9	8.5	7	47	8.08	7.83	KH
070624	Vũ Văn Minh	18/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	1.5	6.5	9.5	4	10	10	10	50	8.58	8.33	TB
070634	Huỳnh Trọng Nghĩa	25/12/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	1	1.5	5	9.5	2.5	6	9	8	40	6.92	6.67	TB
070635	Ngô Trọng Nghĩa	28/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	1	2.5	6.5	10	6	10	10	10	52.5	9.17	8.75	KH
070646	Đàm Thị Bích Nhi	05/02/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	6	10	6	8.5	9	7.5	47	8.17	7.83	KH
070650	Hồ Thị Tuyết Nhung	10/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	6	10	4	9.5	9.5	7.5	46.5	8.08	7.75	TB
070676	Nguyễn Thị Vân Phụng	04/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	7	10	4	7.5	9.5	9.5	47.5	8.25	7.92	TB
070680	Nguyễn Thị Quê	04/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	1	2	6.5	9	6	8	9	8.5	47	8.17	7.83	KH
070682	Trương Hữu Quý	09/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	1.5	6.5	10	4.5	9	9.5	8.5	48	8.25	8	TB
070688	Nguyễn Thị Diễm Sương	02/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	6	9.5	6.5	10	9.5	9	50.5	8.75	8.42	KH
070696	Huỳnh Văn Tâm	15/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	5	9	5	7	10	8	44	7.67	7.33	TB
070700	Võ Thị Tâm	30/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	6	9	5.5	6	9	7.5	43	7.5	7.17	TB
070708	Nguyễn Đức Thành	08/11/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	5.5	9	4.5	8.5	10	10	47.5	8.25	7.92	TB
070712	Nguyễn Thị Thảo	05/09/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	6	8	5	6.5	9	6.5	41	7.17	6.83	TB
070735	Nguyễn Huỳnh Anh Thư	02/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	5.5	10	7.5	10	10	10	53	9.17	8.83	TB
070738	Phạm Thị Thanh Thương	30/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	1	2	7	10	5.5	9	9.5	9	50	8.67	8.33	TB
070774	Lê Nhật Trường	06/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	1.5	7.5	7.5	5	6	9.5	6	41.5	7.17	6.92	TB
070776	Đặng Thị Bích Tuyền	04/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C6	2	2	6.5	8	4.5	7	9.5	7.5	43	7.5	7.17	TB
070503	Đặng Việt Ân	14/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	1.5	5	9.5	6	8.5	9	6.5	44.5	7.67	7.42	TB
070537	Phan Bách Đại	14/02/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	5.5	9	4.5	8.5	9	7.5	44	7.67	7.33	TB
070543	Đỗ Thị Hồng Gấm	29/09/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	5.5	8.5	5	6.5	8	6.5	40	7	6.67	TB
070549	Nguyễn Thị Thu Hà	04/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	1	2	6.5	8	4.5	6.5	8.5	7.5	41.5	7.25	6.92	TB
070555	Đặng Thị Hồng Hạnh	30/05/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	4.5	8	5	5.5	8.5	5.5	37	6.5	6.17	TB
070556	Đặng Thị Mỹ Hạnh	09/11/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	1	2	5.5	6.5	3.5	5	8	5	33.5	5.92	5.58	TB
070565	Nguyễn Thị Hiếu	18/08/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	1	2	5.5	9	5	7	8.5	4.5	39.5	6.92	6.58	TB
070569	Nguyễn Quốc Hòa	20/10/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	1.5	6	7.5	5	5.5	8	6	38	6.58	6.33	TB
070586	Đặng Văn Khánh	22/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	1	2	4.5	9.5	3.5	6	9.5	7	40	7	6.67	TB
070592	Vũ Thị Hà Lài	04/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	6	9.5	6	6.5	8	8	44	7.67	7.33	KH

070597	Nguyễn Hoài Lâm	23/05/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	3	9.5	4.5	7.5	9	7	40.5	7.08	6.75	TB
070603	Nguyễn Thị Linh Linh	28/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	7.5	9	5	7.5	9.5	7	45.5	7.92	7.58	TB
070613	Cao Thị Mỹ Lộc	11/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	6.5	7.5	5	7	8	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
070638	Dương Thị Mỹ Ngọc	17/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	6.5	8	5	7.5	9	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
070644	Châu Hồng Nhi	26/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	5.5	10	5.5	8	9.5	8	46.5	8.08	7.75	TB
070655	Phạm Thị Thùy Như	28/06/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	6.5	8.5	5	6	9.5	5.5	41	7.17	6.83	TB
070658	Nguyễn Hoàng Nương	04/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	6	9.5	5	7.5	9.5	7.5	45	7.83	7.5	TB
070666	Phạm Thị ái Phí	03/06/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	1	2	5	9	5.5	7	9.5	6.5	42.5	7.42	7.08	TB
070691	Mai Phước Tài	01/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	4	9.5	4.5	7	8.5	5	38.5	6.75	6.42	TB
070693	Trần Tấn Tài	04/02/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	1.5	4.5	8	5	7	6.5	5.5	36.5	6.33	6.08	TB
070698	Trần Thị Thu Tâm	25/11/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	5	8.5	5	8	9.5	7	43	7.5	7.17	TB
070703	Lê Thị Tấn	16/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	5	9.5	5.5	8.5	8.5	4.5	41.5	7.25	6.92	TB
070722	Nguyễn Thị Hồng Thi	15/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	1	2	6	7.5	3	6.5	9	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
070721	Nguyễn Thị Cẩm Thi	15/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	1	2	5.5	8	3	7.5	9	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
070727	Nguyễn Thị Thoại	27/06/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	4.5	8	5.5	5.5	8.5	6	38	6.67	6.33	TB
070729	Đoàn Thị Cẩm Thơ	06/09/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	6	7.5	5.5	7	9.5	9.5	45	7.83	7.5	TB
070733	Nguyễn Thị Thanh Thủy	23/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	5.5	8.5	5	7.5	8.5	4.5	39.5	6.92	6.58	TB
070736	Nguyễn Hoài Thương	08/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	5.5	8	5.5	5.5	8.5	6	39	6.83	6.5	TB
070737	Phan Thị Kiều Thương	11/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	6	8	3.5	6.5	7	4	35	6.17	5.83	TB
070739	Võ Hoài Thương	02/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	1.5	6	9.5	5	6	8.5	7	42	7.25	7	TB
070744	Đặng Minh Tính	09/09/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	1	1.5	4.5	9	4	6.5	9.5	4.5	38	6.58	6.33	TB
070751	Nguyễn Thị Huyền Trang	18/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	5.5	8.5	5.5	7.5	8.5	6	41.5	7.25	6.92	TB
070760	Đỗ Thị Trinh	06/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	1	2	6	8	6	5	9.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
070771	Lê Thị Mộng Trúc	24/06/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	1.5	5.5	9	5.5	5.5	8.5	8	42	7.25	7	TB
070775	Nguyễn Nhật Trường	22/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	5	9	3	8	9	6	40	7	6.67	TB
070784	Nguyễn Thị Cẩm Tú	20/11/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	6.5	8.5	6	5.5	9.5	7	43	7.5	7.17	TB
070780	Lê Thanh Tùng	01/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	6	9	3.5	7	8	5.5	39	6.83	6.5	TB
070777	Đỗ Trần Thanh Tuyền	01/10/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	6	8	4.5	7.5	8.5	5.5	40	7	6.67	TB
070790	Nguyễn Thị Tường Vi	28/09/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	1	2	5.5	9	5.5	8	9	8.5	45.5	7.92	7.58	TB
070797	Lê Thị Thúy Vy	05/10/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C5	2	2	5.5	6.5	5	6	9.5	6.5	39	6.83	6.5	TB
070494	Lê Tấn Anh	19/07/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	1.5	5.5	6.5	1.5	4.5	6	3.5	27.5	4.83	4.58	TB
070507	Nguyễn Thái Băng	24/11/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	2	6	5.5	3.5	6.5	5.5	4.5	31.5	5.58	5.25	TB
070521	Phan Kim Diễm	21/06/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	2	6	8	3.5	6.5	6.5	5.5	36	6.33	6	TB
070539	Vương Thành Đô	15/10/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	1.5	6.5	7	5	7.5	8.5	6.5	41	7.08	6.83	TB
070547	Ngô Thị ánh Gương	24/05/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	1	2	5.5	5	3.5	5.5	8	4.5	32	5.67	5.33	TB
070571	Đoàn Thị Huế	07/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	1	2	6	6.5	4.5	7.5	8.5	5	38	6.67	6.33	TB
070574	Huỳnh Thị Ngọc Huyền	22/06/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	1.5	6.5	9	3	6.5	8.5	5	38.5	6.67	6.42	TB
070582	Lê Văn Khang	05/02/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	1	1.5	5.5	9	4.5	7	4	5.5	35.5	6.17	5.92	TB
070588	Nguyễn Thị Mỹ Kim	07/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	2	5.5	7	4	7	8	5	36.5	6.42	6.08	TB
070595	Nguyễn Thị Lành	26/11/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	2	5.5	7.5	3	7	8	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
070596	Trần Thị Mỹ Lành	26/02/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	2	6.5	8.5	4	7.5	8.5	7.5	42.5	7.42	7.08	TB
070602	Nguyễn Thị Linh	15/02/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	2	6	8	2.5	7.5	7.5	3.5	35	6.17	5.83	TB
070605	Phạm Chí Linh	26/06/1992	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	1.5	5	6.5	1	5	5.5	8	31	5.42	5.17	TB

070612	Trần Văn Lòng	13/05/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	1.5	5	6.5	4	5	8	4.5	33	5.75	5.5	TB
070636	Trần Trọng Nghĩa	06/11/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	1.5	6	8.5	3	7.5	8	6	39	6.75	6.5	TB
070641	Nguyễn Thị Nguyệt	08/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	2	7.5	8	5.5	6	8.5	5	40.5	7.08	6.75	TB
070642	Đặng Thị Nhàn	26/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	1.5	6	9.5	5	6.5	9	8.5	44.5	7.67	7.42	TB
070648	Lê Thị ái Nhi	26/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	1	2	5	7	3	5	8	7.5	35.5	6.25	5.92	TB
070652	Bùi Thị Phụng Như	15/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	2	5	5.5	3.5	4.5	6.5	3.5	28.5	5.08	4.75	TB
070667	Bùi Hoài Phong	13/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	1	2	5	8.5	5.5	7	9	6	41	7.17	6.83	TB
070669	Nguyễn Thanh Phong	11/11/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	1	1.5	5	8.5	6	7	7.5	5.5	39.5	6.83	6.58	TB
070671	Trần Thanh Phong	12/12/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	1	2	5	6.5	3	5	8	5.5	33	5.83	5.5	TB
070677	Nguyễn Chí Phương	09/07/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	1.5	4.5	7	4	4.5	3.5	3.5	27	4.75	4.5	TB
070679	Trần Minh Quang	09/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	1.5	5	7.5	4	7	6.5	5.5	35.5	6.17	5.92	TB
070702	Phan Văn Tân	06/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	1.5	6	8.5	5.5	5.5	9	6.5	41	7.08	6.83	TB
070704	Đặng Thị Ngọc Thanh	10/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	1	1.5	6	8	4.5	6.5	9	6.5	40.5	7	6.75	TB
070718	Lê Văn Thắng	24/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	1.5	5.5	5.5	4	6	7	5.5	33.5	5.83	5.58	TB
070720	Lê Thị Bé Thi	30/05/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	1.5	5	8	2	6	9	3.5	33.5	5.83	5.58	TB
070732	Đặng Kim Thùy	11/09/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	2	5	5	3.5	4	3.5	3	24	4.33	4	TR
070731	Bùi Như Thuyền	28/05/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	1.5	6	7	4.5	6	9	6	38.5	6.67	6.42	TB
070758	Đỗ Trà Bích Trâm	19/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	3	7	8.5	5.5	7.5	8.5	5.5	42.5	7.58	7.08	TB
070770	Lê Thị Kim Trúc	03/12/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	1.5	6.5	8	4	4	7.5	4	34	5.92	5.67	TB
070773	Nguyễn Thị Diễm Trương	23/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	2	6	6.5	4.5	6.5	8.5	4	36	6.33	6	TB
070781	Lê Thanh Tùng	09/10/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	2	5	7.5	3	7	8.5	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
070793	Nguyễn Hữu Vinh	15/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C4	2	1	6	7.5	3.5	4	8	7	36	6.17	6	TB
070498	Võ Việt Anh	08/03/1993	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	1.5	5.5	9.5	4.5	6.5	9	5.5	40.5	7	6.75	TB
070499	Nguyễn Ngọc ánh	11/05/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	1	2	5	6.5	5	4.5	8.5	3.5	33	5.83	5.5	TB
070531	Trần Thanh Dủ	18/04/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	1	1.5	6	7	5	7.5	8	6.5	40	6.92	6.67	TB
070526	Nguyễn Thị Phương Duy	17/11/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	1	3.5	5.5	9.5	3	8.5	9.5	5	41	7.42	6.83	TB
070535	Nguyễn Thị Bích Đào	01/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	1	2	6.5	6.5	3.5	8	5.5	4	34	6	5.67	TB
070541	Phan Trường Kim Động	01/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	0	7	7.5	4.5	6.5	8	6.5	40	6.67	6.67	TB
070544	Nguyễn Ngân Giang	15/10/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	1.5	7	7.5	4.5	5	9.5	6.5	40	6.92	6.67	TB
070552	Nguyễn Thanh Hải	09/09/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	2	5	5.5	4	3.5	7.5	5	30.5	5.42	5.08	TB
070558	Nguyễn Thị Kiều Hạnh	01/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	1.5	5.5	7	4.5	4	9	5.5	35.5	6.17	5.92	TB
070553	Nguyễn Thị Xuân Hảo	06/06/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	1	1.5	5	5.5	4.5	6.5	8	4.5	34	5.92	5.67	TB
070572	Phan Nhựt Huy	18/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	1	2	6	6.5	4	5	8	5.5	35	6.17	5.83	TB
070581	Nguyễn Thành Kê	10/06/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	1	2	4.5	5.5	4.5	5.5	8	4	32	5.67	5.33	TB
070601	Lê Thị Mỹ Linh	02/08/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	1	2	4.5	3.5	3	5.5	8	5	29.5	5.25	4.92	TB
070608	Tiết Thị Linh	19/11/1993	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	2	6.5	7.5	2	6.5	6	5.5	34	6	5.67	TB
070617	Đỗ Thị Yến Ly	03/02/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	2	6.5	8	5.5	7	7	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
070599	Đàm Thúy Liễu	16/11/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	2	5	5	5	6	8.5	6.5	36	6.33	6	TB
070619	Nguyễn Thị Thanh Mai	20/10/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	1	2	6.5	5	4	6	8	5	34.5	6.08	5.75	TB
070623	Nguyễn Thị Trà Mi	04/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	2	6.5	5	2	4	6	3.5	27	4.83	4.5	TB
070647	Huỳnh Thị Hồng Nhi	19/11/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	2	5.5	5.5	6	6	7	5	35	6.17	5.83	TB
070654	Phan Thị Huỳnh Như	19/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	1	2	5	7	5	6.5	9	5.5	38	6.67	6.33	TB
070660	Huỳnh Thị Kiều Oanh	21/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	1	2	5	6.5	4	3.5	8	3	30	5.33	5	TB

070661	Lê Phương Oanh	02/10/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	2	6	9	5	8	9	4	41	7.17	6.83	TB
070672	Vỏ Hảo Phùng	26/12/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	2	6.5	9	8	8.5	8.5	6	46.5	8.08	7.75	KH
070681	Nguyễn Trung Quốc	05/05/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	1.5	6.5	8.5	6	7.5	9	5.5	43	7.42	7.17	TB
070685	Đào Thị Sen	01/02/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	2	5.5	7.5	3	5.5	7.5	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
070686	Mai Hồng Sơn	16/02/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	2	3	3.5	4	3	7.5	4.5	25.5	4.58	4.25	TR
070710	Lê Duy Thái	22/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	1	1.5	4	7.5	5	8	10	5.5	40	6.92	6.67	TB
070711	Huỳnh Thị Xuân Thảo	08/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	2	6	7.5	4.5	6.5	9.5	7	41	7.17	6.83	TB
070717	Nguyễn Thị Hồng Thắm	04/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	2	5.5	5	4	6	9.5	5	35	6.17	5.83	TB
070726	Lê Thị Kim Thoại	09/12/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	2	7	5	5	7	9.5	4.5	38	6.67	6.33	TB
070730	Nguyễn Ngọc Thuận	20/09/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	1	1.5	6.5	5	2	5	8.5	6	33	5.75	5.5	TB
070740	Trần Thị Bé Tiền	16/06/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	1	2	5.5	6.5	3.5	7	6.5	5	34	6	5.67	TB
070757	Nguyễn Thị Bé Trăm	06/02/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	1	2	5.5	7	3	5	9.5	4	34	6	5.67	TB
070788	Nguyễn Thị Thùy Vân	31/08/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	2	5	6	3.5	6.5	7.5	5.5	34	6	5.67	TB
070799	Hoàng Minh Xinh	08/05/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C3	2	1.5	4.5	9	3	6.5	8.5	5	36.5	6.33	6.08	TB
070508	Trương Nguyễn Kim Bằng	01/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	5.5	7.5	4.5	6	7.5	6.5	37.5	6.58	6.25	TB
070523	Võ Thành Phương Dĩ	03/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	7	9	3.5	8.5	9	9	46	8	7.67	TB
070542	Lê Thanh Được	09/03/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	1.5	5.5	6	4.5	4.5	6	5	31.5	5.5	5.25	TB
070545	Võ Nguyễn Trường Giang	13/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	1	2	6.5	8.5	4	5.5	9.5	6.5	40.5	7.08	6.75	TB
070563	Phan Thị Ngọc Hân	22/02/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	6	8.5	2.5	7.5	8	6	38.5	6.75	6.42	TB
070561	Ngô Thị Thúy Hằng	15/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	1	2	5.5	4.5	3	5	6.5	6.5	31	5.5	5.17	TB
070583	Nguyễn Duy Khang	28/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	1.5	5	2.5	3.5	6	7.5	5	29.5	5.17	4.92	TB
070585	Phạm Duy Khang	01/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	1	1.5	5	8	4	7.5	8	5.5	38	6.58	6.33	TB
070587	Võ Văn Duy Khánh	08/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	5.5	7	4	7.5	6.5	6.5	37	6.5	6.17	TB
070598	Nguyễn Thị Liên	27/11/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	5.5	9.5	5	9	8.5	6	43.5	7.58	7.25	TB
070600	Đặng Thị Phước Linh	09/05/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	5.5	8	3.5	5	7.5	4	33.5	5.92	5.58	TB
070611	Trịnh Thị Kim Loan	13/10/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	1	2	5	9.5	4	6.5	9	6	40	7	6.67	TB
070615	Võ Thành Lộc	17/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	5.5	10	5.5	6.5	5.5	6	39	6.83	6.5	TB
070625	Hồ Hoài Nam	09/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	1.5	6.5	7	4	6	7.5	6	37	6.42	6.17	TB
070630	Lê Thị Kim Ngân	28/10/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	1.5	6	7.5	3.5	5	5	4.5	31.5	5.5	5.25	TB
070643	Lương Trung Nhạn	16/12/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	6.5	4	4.5	5.5	4.5	4	29	5.17	4.83	TB
070662	Võ Thị Kiều Oanh	14/12/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	6	9	4.5	6	8.5	6	40	7	6.67	TB
070664	Phạm Vũ Phi	04/08/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	5	7.5	2	6.5	7	5.5	33.5	5.92	5.58	TB
070675	Trần Thị Diễm Phúc	13/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	6	6.5	4.5	7	9	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
070683	Lê Hồng Sang	13/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	5.5	7	1.5	5.5	5	5	29.5	5.25	4.92	TB
070684	Ngô Dư Sang	19/01/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	1	3.5	5.5	8.5	4	5.5	7.5	6.5	37.5	6.83	6.25	TB
070687	Thân Thiện Thành Sơn	01/01/1993	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	5.5	3	2.5	4	5	3.5	23.5	4.25	3.92	TR
070694	Nguyễn Minh Tảo	23/02/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	1	3.5	5	8	3.5	6.5	8	5	36	6.58	6	TB
070695	Hồ Văn Tâm	28/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	1.5	5.5	8.5	4.5	7	7	7	39.5	6.83	6.58	TB
070707	Trần Vĩnh Thanh	01/12/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	1	1.5	5	6	3.5	7	4	5	30.5	5.33	5.08	TB
070723	Bùi Hùng Thịnh	23/10/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	5	6	3	5	9	5	33	5.83	5.5	TB
070728	Trần Hoài Thông	21/06/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	1.5	5.5	6	5	6	6.5	5.5	34.5	6	5.75	TB
070745	Trần Văn Tính	24/09/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	4.5	5	4	5.5	5	4.5	28.5	5.08	4.75	TB
070747	Nguyễn Văn Tơ	23/11/1994	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	6	6.5	3.5	4.5	6	5.5	32	5.67	5.33	TB

070756	Trần Thị Thùy Trang	10/02/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	6	6.5	4.5	6.5	8	5	36.5	6.42	6.08	TB
070763	Nguyễn Thị Thúy Trinh	01/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	5	6.5	3.5	5	8	6	34	6	5.67	TB
070767	Nguyễn Thành Trung	25/03/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	6	8	3	7	7.5	6	37.5	6.58	6.25	TB
070768	Thái Nhựt Trung	10/10/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	7	7	3	7.5	8.5	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
070786	Phan Thị Hồng Tươi	26/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	2	6	6	4.5	7.5	8.5	6	38.5	6.75	6.42	TB
070798	Trần Lê Yến Vy	20/04/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	1.5	7	6.5	4.5	5	5	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
070801	Huỳnh Ngọc Xuyến	30/08/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	1	2	4	5.5	2	5	8.5	5	30	5.33	5	TB
070803	Đỗ Đặng Như ý	01/07/1995	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.C1	2	1.5	5.5	8	4.5	4.5	8	5.5	36	6.25	6	TB
070551	Nguyễn Minh Hải	01/04/1990	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.TDO	2	0	5	4	2	8	4	3.5	26.5	4.42	4.42	TR
070013	Trần Kim Ân	20/12/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	1.5	4	8.5	5	6.5	6.5	6	36.5	6.33	6.08	TB
070060	Nguyễn Quốc Dũng	/ /1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	1.5	4.5	8	5	5.5	9	6.5	38.5	6.67	6.42	TB
070051	Lê Thị Mỹ Duyên	17/09/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	4	8	4	7	6.5	5	34.5	6.08	5.75	TB
070067	Nguyễn Phát Đạt	04/03/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	5	6.5	4	5.5	7	6	34	6	5.67	TB
070137	Trần Trung Kiên	23/11/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	2	2	5	9.5	5	7	8.5	5.5	40.5	7.08	6.75	TB
070168	Phan Thành Long	11/01/1993	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	2	1.5	6	4.5	4.5	6.5	6.5	5.5	33.5	5.83	5.58	TB
070172	Phan Thị Lượm	03/11/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	6	6.5	2	5.5	6.5	5	31.5	5.58	5.25	TB
070182	Nguyễn Trều Minh	20/04/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	4.5	7	4.5	7	7.5	5.5	36	6.33	6	TB
070212	Phạm Thị Thu Ngọc	08/04/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	2	2	5	7	5.5	6	6.5	6	36	6.33	6	TB
070240	Tiêu Ngọc Yến Nhi	13/06/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	1	6.5	8	4.5	9	8	7.5	43.5	7.42	7.25	TB
070320	Đặng Thị Hồng Son	10/11/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	5	7.5	3.5	6	8	5	35	6.17	5.83	TB
070322	Trần Thái Sơn	05/01/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	5.5	9	6	7.5	9	8	45	7.83	7.5	TB
070327	Phạm Phát Tài	08/08/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	5.5	7.5	4	6	8	7	38	6.67	6.33	TB
070359	Nguyễn Hiếu Thiện	09/07/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	5	8.5	5.5	7.5	8.5	7	42	7.33	7	TB
070364	Nguyễn Thị Kim Thoại	29/03/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	5	6	5	6	7	7.5	36.5	6.42	6.08	TB
070370	Lê Thị Kim Thu	20/03/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	5	6	3.5	4	6	4	28.5	5.08	4.75	TB
070377	Nguyễn Thị Lệ Thủy	08/07/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	5.5	7.5	6	6.5	9.5	7.5	42.5	7.42	7.08	TB
070435	Huỳnh Thị Thanh Trúc	12/08/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	1.5	4.5	5.5	4	5.5	5	4.5	29	5.08	4.83	TB
070796	Võ Thành Vũ	23/11/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	2	1.5	6	10	4	6.5	9.5	6	42	7.25	7	TB
070792	Phạm Quốc Việt	19/06/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	5.5	8.5	4.5	6	8.5	5	38	6.67	6.33	TB
070787	Nguyễn Văn	11/04/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	5	6.5	5.5	6	7.5	7	37.5	6.58	6.25	TB
070782	Trần Vĩnh Tùng	29/11/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	2	1.5	5	9	5	6.5	8	6	39.5	6.83	6.58	TB
070766	Hà Chí Trung	02/02/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	5	9	4.5	6	8.5	6.5	39.5	6.92	6.58	TB
070762	Nguyễn Thị Lệ Trinh	13/11/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	6.5	9.5	5.5	8	9	6.5	45	7.83	7.5	TB
070752	Nguyễn Thị Ngọc Trang	31/05/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	1.5	6	8	4	7	7	4.5	36.5	6.33	6.08	TB
070754	Nguyễn Thị Thùy Trang	16/03/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	6	5.5	5.5	5.5	7.5	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
070759	Nguyễn Ngọc Trâm	14/08/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	6	6.5	5	6.5	9	5	38	6.67	6.33	TB
070709	Phạm Văn Thành	12/07/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	6	8	5	7.5	7.5	4.5	38.5	6.75	6.42	TB
070701	Nguyễn Duy Tân	13/09/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	1.5	5.5	6.5	4	7	6.5	5.5	35	6.08	5.83	TB
070665	Tạ Khoan Phi	10/09/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	1.5	4.5	9	5	6.5	8.5	7.5	41	7.08	6.83	TB
070633	Bùi Trọng Nghĩa	15/11/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	1.5	5	7.5	4	5.5	7	5	34	5.92	5.67	TB
070626	Nguyễn Hoài Nam	08/05/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	5.5	7	6	6	6.5	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
070589	Nguyễn Minh Kí	09/03/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	1.5	5	8	5.5	6.5	7.5	4	36.5	6.33	6.08	TB
070573	Phạm Quốc Huy	02/09/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	6.5	9	5.5	6	8.5	7	42.5	7.42	7.08	TB

070579	Nguyễn Thị Lý Hương	17/11/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	0	6	7	5	7	7	4.5	36.5	6.08	6.08	TB
070517	Lê Anh Còn	11/03/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	6	8	5	7	6	4	36	6.33	6	TB
070510	Nguyễn Công Bền	25/10/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	1.5	6	6.5	4.5	6	5.5	4	32.5	5.67	5.42	TB
070506	Trần Đông Bảo	08/12/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	1.5	5.5	7.5	4.5	6.5	6	6	36	6.25	6	TB
070504	Lê Vạn Bảo	24/02/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	6	7.5	4.5	6	8.5	7	39.5	6.92	6.58	TB
070492	Nguyễn Huỳnh Tuấn An	14/08/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C1	1	2	4.5	7	5	6	5.5	3	31	5.5	5.17	TB
070496	Nguyễn Tuấn Anh	10/05/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	5	7.5	5	4.5	8.5	4.5	35	6.17	5.83	TB
070497	Tô Quốc Anh	10/11/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	2	3	2	3	5	2.5	17.5	3.25	2.92	TR
070500	Nguyễn Thị Ngọc ánh	14/09/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	1.5	5	5.5	3	5	5.5	4.5	28.5	5	4.75	TB
070512	Hà Văn Bích	30/08/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	1.5	3.5	8	3.5	4	5.5	2.5	27	4.75	4.5	TR
070514	Nguyễn Công Chánh	20/02/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	5	6.5	4.5	5.5	5.5	3.5	30.5	5.42	5.08	TB
070519	Nguyễn Thành Danh	21/09/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	5	9.5	4	8	8.5	5	40	7	6.67	TB
070529	Phan Thị Duyên	24/08/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	6	6.5	4.5	7	5	2.5	31.5	5.58	5.25	TB
070576	Nguyễn Thái Hùng	25/07/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	4	7	5	6	8	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
070575	Lê Nguyễn Như Huỳnh	28/08/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	5	5.5	4.5	5.5	8	4.5	33	5.83	5.5	TB
070118	Nguyễn Thị Như Huỳnh	27/08/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	5	5.5	2	6	7	5.5	31	5.5	5.17	TB
070604	Nguyễn Thị Thùy Linh	13/11/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	1.5	5.5	5	4	5.5	7	3	30	5.25	5	TB
070620	Nguyễn Thị Trúc Mai	07/02/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	1.5	4	6	3	4.5	4.5	2.5	24.5	4.33	4.08	TR
070628	Lê Thị Ngân	06/08/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	2	2	5	6	4.5	6	5.5	7.5	34.5	6.08	5.75	TB
070645	Dương Thị Yến Nhi	07/08/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	6.5	7	5	5.5	5	5	34	6	5.67	TB
070651	Phạm Thị Nhung	08/10/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	4	4	4.5	5	4	3.5	25	4.5	4.17	TR
070659	Phạm Hà Ny	02/09/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	4.5	5.5	3.5	6.5	4.5	3.5	28	5	4.67	TB
070673	Đoàn Hoàng Phúc	04/10/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	3.5	6.5	3.5	4.5	6.5	4	28.5	5.08	4.75	TB
070674	Nguyễn Hồng Phúc	15/12/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	2	2	4.5	8	5	5.5	8	4	35	6.17	5.83	TB
070678	Nguyễn Hà Phương	19/04/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	4	5	3.5	3.5	4	3.5	3	22.5	4.42	3.75	TR
070690	Nguyễn Lê Long Tam	29/06/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	5	6.5	4.5	5.5	5	5	31.5	5.58	5.25	TB
070699	Trần Thị Thu Tâm	02/06/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	1.5	5	5.5	4.5	6	5	6	32	5.58	5.33	TB
070714	Võ Thị Thanh Thảo	20/10/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	1.5	5	6	4	4.5	7.5	4.5	31.5	5.5	5.25	TB
070719	Huỳnh Thị Thi	02/04/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	1.5	4	7	4	4	5.5	4.5	29	5.08	4.83	TB
070746	Nguyễn Quốc Toàn	14/11/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	4	5	2	5	5.5	2.5	24	4.33	4	TR
070743	Trang Trung Tín	27/07/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	1.5	5.5	5	3.5	4.5	5	4	27.5	4.83	4.58	TR
070749	Lê Thị Thùy Trang	20/05/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	5	5.5	2.5	5.5	7	5.5	31	5.5	5.17	TB
070769	Lê Thanh Trúc	10/02/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	2	1.5	6.5	6	4.5	5	7.5	4.5	34	5.92	5.67	TB
070772	Nguyễn Thanh Trúc	23/09/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	1.5	5	6	3.5	4	7	3	28.5	5	4.75	TB
070783	Nguyễn Thanh Tú	20/08/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	1.5	5	8	4	5.5	7	5	34.5	6	5.75	TB
070795	Lê Minh Vũ	24/09/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	5.5	8	4	5	8.5	4	35	6.17	5.83	TB
070800	Nguyễn Hà Xuyên	04/08/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	5	7	2	5	7	4.5	30.5	5.42	5.08	TB
070742	Dương Trung Tín	16/03/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	1.5	3.5	6.5	4	5.5	6.5	5	31	5.42	5.17	TB
070166	Trần Thị Thanh Loan	02/03/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	6	7	4	7	7.5	5.5	37	6.5	6.17	TB
070247	Đặng Thị Huỳnh Như	29/09/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	2	5	6	4.5	6.5	8	5.5	35.5	6.25	5.92	TB
070352	Cao Hồng Thắm	04/10/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	3	5	7	3.5	5.5	5	4.5	30.5	5.58	5.08	TB
070489	Lê Như ý	15/05/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.C2	1	1.5	5.5	7.5	3.5	5.5	3	7	32	5.58	5.33	TB
070088	Trần Ngọc Hà	02/02/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	5	8	4.5	4.5	6.5	6	34.5	6.08	5.75	TB

070157	Ngô Mỹ Linh	19/11/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	4.5	7	4.5	4	4	4.5	28.5	5.08	4.75	TB
070167	Triệu Kim Loan	01/08/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	5.5	8	4	6	7	5	35.5	6.25	5.92	TB
070271	Đinh Hồng Phú	16/04/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	4	8	3	6	8	6	35	6.17	5.83	TB
070286	Trịnh Hoài Phương	06/11/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	4	4.5	4	5	4.5	4.5	26.5	4.75	4.42	TR
070298	Hồ Văn Quẹo	07/10/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	4	7.5	4	5.5	8	6	35	6.17	5.83	TB
070316	Nguyễn Thành Sang	20/07/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	1.5	5	9	3.5	7.5	8	4	37	6.42	6.17	TB
070318	Tăng Kim Sang	15/08/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	1	5	7	4	5	7.5	5.5	34	5.83	5.67	TB
070328	Hồ Thị Thanh Tâm	08/05/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	1.5	4.5	6	3.5	5	7	5	31	5.42	5.17	TB
070455	Phan Anh Tùng	29/06/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	1.5	4	7	4	5.5	5	5	30.5	5.33	5.08	TB
070495	Nguyễn Lâm Anh	04/03/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	1.5	6	8	5.5	5	5.5	4	34	5.92	5.67	TB
070527	Vương Văn Duy	14/02/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	1.5	6.5	8	6.5	6	6	5.5	38.5	6.67	6.42	TB
070528	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	06/07/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	5	8	5.5	6.5	4.5	5	34.5	6.08	5.75	TB
070530	Trần Cẩm Duyên	05/12/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	6	5.5	4.5	6.5	7	7	36.5	6.42	6.08	TB
070546	Lê Giỏi Giỏi	28/07/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	4.5	7.5	4.5	4	8.5	2.5	31.5	5.58	5.25	TB
070584	Nguyễn Văn Khang	06/04/1993	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	5.5	7.5	5	6	8	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
070627	Nguyễn Hà Năng	08/02/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	5	6	3	4.5	6.5	3	28	5	4.67	TB
070629	Lê Thị Kiều Ngân	10/10/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	0	5	4	3.5	4	6	2.5	25	4.17	4.17	TR
070631	Nguyễn Thị Thu Ngân	25/05/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	4	5	6.5	4	6	6	6	33.5	6.25	5.58	TB
070632	Phạm Thị Kim Ngân	18/12/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	5	5	3.5	4.5	3	3	24	4.33	4	TR
070637	Trần Ngọc Ngoan	14/05/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	5.5	7.5	3.5	7	6.5	6	36	6.33	6	TB
070639	Nguyễn Bảo Ngọc	04/03/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	1.5	5	7.5	5	7.5	7	3.5	35.5	6.17	5.92	TB
070649	Trần Thị Yến Nhi	05/06/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	1.5	6	7	5	4.5	5.5	4	32	5.58	5.33	TB
070653	Lê Thị Huỳnh Như	15/12/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	4.5	8	4	5.5	8	4	34	6	5.67	TB
070657	Hồ Hoàng Minh Nhựt	04/09/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	5	8	5.5	6	7.5	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
070663	Nguyễn Kỳ Phát	15/05/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	5.5	7.5	5.5	6.5	6.5	6	37.5	6.58	6.25	TB
070670	Trần Lâm Hoàng Phong	09/01/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	5.5	5.5	4.5	4.5	6	4.5	30.5	5.42	5.08	TB
070692	Nguyễn Ngọc Tài	25/11/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	1.5	4.5	8	4	5	6	4	31.5	5.5	5.25	TB
070705	Điền Quốc Thanh	27/07/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	1.5	5	7	4.5	6	7	6	35.5	6.17	5.92	TB
070715	Dương Huệ Thạnh	06/06/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	3.5	4	3.5	4	2	3.5	20.5	3.75	3.42	TR
070713	Nguyễn Thị Bích Thảo	06/01/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	5.5	5.5	4	4.5	5	3	27.5	4.92	4.58	TR
070734	Nguyễn Anh Thư	15/07/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	2	2	5.5	5.5	4	5	5.5	3	28.5	5.08	4.75	TB
070748	Cao Thị Minh Trang	24/12/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	1.5	6	7	3	5.5	6.5	4	32	5.58	5.33	TB
070761	Hà Thị Ngọc Trinh	25/09/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	1.5	5.5	9	3.5	3.5	8	3.5	33	5.75	5.5	TB
070765	Phan Thị Lê Trinh	18/06/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	2	3.5	5	6	3.5	7	7	3.5	32	5.92	5.33	TB
070778	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	10/11/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	5	5.5	5.5	4.5	4.5	2.5	27.5	4.92	4.58	TR
070779	Trần Thị Thanh Tuyền	11/09/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	5.5	6	3	5.5	5.5	2.5	28	5	4.67	TB
070791	Võ Hoàng Vi	08/10/1995	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	1.5	4.5	10	4.5	7	8	6.5	40.5	7	6.75	TB
070794	Nguyễn Hữu Vinh	26/03/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.C3	1	2	5.5	9	4	6	9	6.5	40	7	6.67	TB
070024	Nguyễn Công Chánh	03/09/1993	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	1.5	5	7.5	4.5	5	3	8	33	5.75	5.5	TB
070077	Trần Tuấn Em	11/04/1993	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	1.5	4	5	1.5	4.5	7	4	26	4.58	4.33	TR
070251	Nguyễn Huỳnh Như	11/07/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	2	3.5	6	3	4.5	6	8	31	5.5	5.17	TB
070207	Lê Thị Như Ngọc	24/03/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	2	4.5	5.5	2	3	4.5	3	22.5	4.08	3.75	TR
070313	Hồ Quốc Sang	18/10/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	2	5	4	3	3.5	5	3.5	24	4.33	4	TR

070329	Lê Chí Tâm	18/08/1993	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	1	4.5	8.5	4.5	4.5	3	8	33	5.67	5.5	TB
070331	Nguyễn Phạm Hoài Tâm	21/08/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	1.5	6	7	3.5	7	5	5.5	34	5.92	5.67	TB
070369	Huỳnh Thị Mộng Thu	10/07/1986	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	0	4.5	4.5	1.5	3	3	3.5	20	3.33	3.33	TR
070395	Đặng Quốc Tiến	04/01/1992	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	1.5	4	7.5	3	4.5	4.5	8	31.5	5.5	5.25	TB
070417	Trần Thị Thảo Trâm	15/11/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	2	6.5	6	2.5	4	4	5	28	5	4.67	TB
070475	Đỗ Quang Vũ	25/10/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	0	5	9	2.5	8	3.5	6.5	34.5	5.75	5.75	TB
070516	Trần Thị Bích Chi	01/08/1993	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	2	5.5	7	2	6	3.5	6.5	30.5	5.42	5.08	TB
070525	Hàn Bảo Duy	14/04/1990	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	1.5	4.5	6	5	7	0.5	8.5	31.5	5.5	5.25	TB
070557	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	/ /1992	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	2	5	6	2	4	2.5	6.5	26	4.67	4.33	TR
070562	Nguyễn Thị Ngọc Hân	04/04/1993	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	2	5	6.5	2.5	4	4	5.5	27.5	4.92	4.58	TR
070593	Lê Văn Lành	09/08/1993	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	1.5	3.5	5.5	3	3	3	4	22	3.92	3.67	TR
070621	Trần Thị Tuyết Mai	19/03/1994	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	1	4.5	6	2	2.5	1	3	19	3.33	3.17	TR
070668	Đinh Hoài Phong	04/01/1992	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	2	2.5	5	1.5	5.5	4.5	6.5	25.5	4.58	4.25	TR
070706	Nguyễn Văn Thanh	01/01/1992	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	1.5	3	6	2.5	3.5	5.5	4.5	25	4.42	4.17	TR
070697	Lê Thanh Tâm	01/10/1993	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	1	4	5.5	3.5	4.5	4	5.5	27	4.67	4.5	TR
070285	Trần Duy Phương	01/01/1993	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	2	3.5	4.5	4.5	3.5	5	5.5	26.5	4.75	4.42	TR
080019	Nguyễn Thị Huế Anh	02/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	5	6	4	5	6	5.5	31.5	5.58	5.25	TB
080023	Trần Tuấn Anh	24/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	6	8.5	3.5	8.5	7.5	4	38	6.67	6.33	TB
080043	Nguyễn Sơn Cao	04/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	1.5	5	8.5	4.5	6.5	9	4	37.5	6.5	6.25	TB
080112	Nguyễn Trúc Đào	01/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	5	7.5	5	6	5.5	5	34	6	5.67	TB
080142	Dương Thị Ngọc Hà	07/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	1.5	6	6.5	4	4.5	7.5	5	33.5	5.83	5.58	TB
080143	Nguyễn Thị Thu Hà	20/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	5.5	8	5	6	8	7	39.5	6.92	6.58	TB
080155	Nguyễn Thị Hảo Hảo	23/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	6	7.5	5.5	5	4.5	6	34.5	6.08	5.75	TB
080204	Đặng Long Hồ	12/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	5	6.5	5	5.5	8	4	34	6	5.67	TB
080222	Lê Thị Mỹ Huyền	21/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	6.5	9.5	3.5	5.5	9	8	42	7.33	7	TB
080224	Nguyễn Thị Thu Huyền	29/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	5	5	4	5	6	3	28	5	4.67	TB
080230	Nguyễn Hoàng Hưng	04/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	1	5	6	3.5	6	7	5	32.5	5.58	5.42	TB
080239	Trương Thùy Hương	09/09/1994	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	5	4.5	2.5	3	6.5	6	27.5	4.92	4.58	TR
080248	Nguyễn Hữu Khang	12/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	2	2	4	8.5	3	5	8	6	34.5	6.08	5.75	TB
080259	Phạm Văn Kiện	05/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	1.5	6.5	8.5	2.5	4.5	7.5	2.5	32	5.58	5.33	TB
080287	Nguyễn Duy Linh	04/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	6.5	9	4.5	8	8	4.5	40.5	7.08	6.75	TB
080296	Phan Thị Thùy Linh	18/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	5	8	4	4.5	6	6	33.5	5.92	5.58	TB
080307	Trần Thị Kim Loan	12/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	6	8.5	4.5	6.5	8.5	8.5	42.5	7.42	7.08	TB
080324	Mai Thị Ngọc Lý	08/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	5	8	4.5	5	9	5.5	37	6.5	6.17	TB
080338	Nguyễn Triệu Mẩn	08/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	1.5	5	9.5	3.5	5.5	9.5	3.5	36.5	6.33	6.08	TB
080350	Nguyễn Thị Diễm My	17/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	7	8.5	5	6.5	7.5	7.5	42	7.33	7	TB
080354	Đỗ ái Mỹ	15/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	2	2	6	8.5	3	5.5	8	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
080370	Lê Thị Kim Ngân	24/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	7	9	5	6	7.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
080389	Đặng Thị Như Ngọc	23/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	6	8.5	6.5	6.5	7.5	6.5	41.5	7.25	6.92	KH
080393	Huỳnh Bích Ngọc	26/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	1.5	7	7.5	4.5	6.5	5.5	6	37	6.42	6.17	TB
080417	Đỗ Minh Nhật	17/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	4.5	6.5	6	5.5	8.5	7	38	6.67	6.33	TB
080430	Võ Thị Yến Nhi	24/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	4	7	2.5	6.5	5.5	3	28.5	5.08	4.75	TB
080437	Võ Hoài Nhớ	17/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	5	6.5	3.5	5	6.5	6	32.5	5.75	5.42	TB

080438	Đặng Thị Hoàng Nhung	20/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	1.5	5	9.5	4.5	6.5	9.5	7	42	7.25	7	TB
080518	Phạm Thị Quí	15/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	6	9.5	5.5	8.5	9	7	45.5	7.92	7.58	TB
080554	Lê Chí Tâm	11/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	5.5	7.5	5.5	5.5	8.5	5	37.5	6.58	6.25	TB
080574	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	28/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	6.5	10	6	8.5	9	6	46	8	7.67	KH
080716	Nguyễn Thị Bảo Trâm	16/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	5.5	6.5	3	5	2.5	3.5	26	4.67	4.33	TR
080722	Phạm Văn Trân	22/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	5	9.5	5	6	9	6	40.5	7.08	6.75	TB
080733	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	21/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	6	10	5.5	9	9	7.5	47	8.17	7.83	TB
080751	Phạm Anh Tuấn	03/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2.5	5.5	7.5	4	4.5	7	4	32.5	5.83	5.42	TB
080769	Nguyễn Thanh Tươi	10/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	1.5	5.5	10	5	8	9	7	44.5	7.67	7.42	TB
080773	Trần Vũ Phượng Uyên	05/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	2	6	8.5	5.5	6.5	8	5	39.5	6.92	6.58	TB
080778	Bùi Thị Cẩm Vân	03/02/1994	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	1.5	5.5	7	1.5	5	6	6.5	31.5	5.5	5.25	TB
080780	Ngô Thị Tường Vi	10/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	1.5	6.5	7	5.5	5	7.5	5	36.5	6.33	6.08	TB
080783	Lê Hiển Vinh	03/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B2	1	1.5	5	8.5	3.5	6	8.5	4.5	36	6.25	6	TB
080040	Huỳnh Hải Biển	09/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	2	2	6	10	5.5	7.5	9.5	5.5	44	7.67	7.33	TB
080050	Nguyễn Thị Huệ Chi	19/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	5	6.5	4	6	6.5	5	33	5.83	5.5	TB
080052	Võ Thị Mỹ Chi	13/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	2	1.5	7	6.5	5.5	5	7.5	5	36.5	6.33	6.08	TB
080091	Thân Anh Duy	20/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	1.5	4	10	4	8	9	5	40	6.92	6.67	TB
080104	Phan Thị Thùy Dương	02/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	1.5	6.5	9.5	4.5	7	10	7.5	45	7.75	7.5	TB
080110	Lê Thị Hồng Đào	22/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	5.5	10	6.5	6.5	9.5	8.5	46.5	8.08	7.75	TB
080115	Phan Tuấn Đạt	28/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	5.5	10	5.5	6.5	10	5	42.5	7.42	7.08	TB
080209	Trương HồngGấm	12/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	5	9.5	3.5	6	8.5	4.5	37	6.5	6.17	TB
080182	Lương Trung Hiếu	16/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	1.5	3.5	10	4	9.5	9.5	5.5	42	7.25	7	TB
080221	Lâm Thị Bích Huyền	15/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	2	2	5.5	10	5	7	9	4.5	41	7.17	6.83	TB
080250	Nguyễn Ngọc Khánh	01/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	2	2	6	9.5	4	5	8	6	38.5	6.75	6.42	TB
080265	Đinh Công Lắm	11/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	6	8.5	4	7	9.5	9	44	7.67	7.33	TB
080268	Đặng Thị Lê	08/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	5	9	4	6.5	8.5	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
080284	Lê Chí Linh	22/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	2	1.5	7	9.5	4	8.5	9.5	9	47.5	8.17	7.92	TB
080295	Nguyễn Thùy Linh	02/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	6	9	4	4.5	9.5	6	39	6.83	6.5	TB
080300	Võ Ngọc Trúc Linh	10/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	2	2	7	9.5	4.5	8.5	8.5	8.5	46.5	8.08	7.75	TB
080302	Võ Thị Trúc Linh	15/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	4.5	9	5	7	9	7	41.5	7.25	6.92	TB
080337	Võ Thị Mai	26/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	7	10	5.5	9	9.5	6	47	8.17	7.83	TB
080341	Bùi Đức Minh	15/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	6	10	5.5	8	9.5	6	45	7.83	7.5	TB
080366	Trần Tố Nga	29/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	6.5	7	5	4.5	8	5	36	6.33	6	TB
080374	Nguyễn Thị Thanh Ngân	30/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	1.5	6.5	9.5	4.5	5.5	8.5	6.5	41	7.08	6.83	TB
080390	Đỗ Thị Hồng Ngọc	12/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	6.5	10	4.5	9	9.5	8	47.5	8.25	7.92	TB
080395	Nguyễn Thị Nguyên Ngọc	13/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	6	8.5	6	6	9.5	7	43	7.5	7.17	KH
080397	Hồ Thảo Nguyên	/ /1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	7	9.5	5	8.5	9.5	7	46.5	8.08	7.75	TB
080419	Đoàn Thị Yến Nhi	09/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	6.5	8	6	5.5	8.5	4.5	39	6.83	6.5	TB
080422	Nguyễn Thảo Nhi	06/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	2	1.5	5.5	9.5	5.5	7.5	9.5	6.5	44	7.58	7.33	TB
080427	Trà Thị Nhi	12/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	7	9.5	5.5	8	8.5	7	45.5	7.92	7.58	TB
080429	Trương Lê Thảo Nhi	24/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	6	10	6	9	9.5	7	47.5	8.25	7.92	KH
080434	Lê Thế Nho	12/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	1.5	6.5	9.5	5.5	9.5	8.5	8	47.5	8.17	7.92	TB
080440	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	01/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	1.5	6.5	8.5	5	5	8	7	40	6.92	6.67	TB

080451	Nguyễn Thị Huỳnh Như	12/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	2	1.5	6	9.5	5	7.5	9.5	6	43.5	7.5	7.25	TB
080493	Đào Thị Hoài Phương	28/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	2	1.5	5	8.5	3.5	5.5	8	5.5	36	6.25	6	TB
080583	Đoàn Thu Thảo	28/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	1.5	7	9	6.5	9	8.5	6.5	46.5	8	7.75	TB
080590	Nguyễn Trần Bích Thảo	14/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	7	7.5	4.5	6	9	7	41	7.17	6.83	TB
080695	Hồ Thị Thùy Trang	02/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	1.5	5	8.5	4	6	9	4.5	37	6.42	6.17	TB
080696	Ngô Thị Huế Trang	14/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	2	2	6	9.5	4.5	7.5	9.5	5	42	7.33	7	TB
080705	Trần Hà Trang	01/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	7.5	7	3.5	5.5	8.5	8.5	40.5	7.08	6.75	TB
080744	Trương Lâm Trúc	01/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	6.5	8.5	4	5	9.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
080748	Lê Nguyễn Anh Tuấn	10/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	5.5	9.5	5.5	6.5	10	6	43	7.5	7.17	TB
080757	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	27/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	2	2	7	10	5.5	7.5	9.5	7	46.5	8.08	7.75	TB
080756	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	16/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	2	2	6	7.5	4	5.5	8.5	4.5	36	6.33	6	TB
080764	Nguyễn Thị Cẩm Tú	28/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A2	1	2	6	9	5	6	8	6	40	7	6.67	TB
080021	Nguyễn Thị Ngọc Anh	10/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	5	8.5	4	5.5	9	5	37	6.5	6.17	TB
080022	Phạm Thị Lan Anh	22/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	4.5	8	4.5	4.5	9	5	35.5	6.25	5.92	TB
080029	Phạm Thị Hải Âu	09/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	5	10	5	6	8	5	39	6.83	6.5	TB
080032	Lê Long Gia Bảo	16/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	7	9	3	4.5	6	4.5	34	6	5.67	TB
080063	Phạm Thị Kim Cương	31/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	5.5	9.5	5.5	6	7	10	43.5	7.58	7.25	TB
080085	Nguyễn Thành Duy	16/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	1.5	5.5	7	4.5	4	7.5	4.5	33	5.75	5.5	TB
080129	Trần Thị Hồng Gấm	01/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	5	8.5	4	4	7.5	4	33	5.83	5.5	TB
080134	Nguyễn Thị Lệ Giang	17/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	5	6.5	3	4	3.5	4	26	4.67	4.33	TR
080214	Nguyễn Đức Huy	06/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	5	9.5	4.5	6	4.5	6	35.5	6.25	5.92	TB
080231	Nguyễn Thành Hưng	10/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	1.5	5	6.5	4.5	4	8	6	34	5.92	5.67	TB
080238	Phan Thị Diễm Hương	03/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	0	5	5.5	4	5	7	4.5	31	5.17	5.17	TB
080244	Nguyễn Trọng Hữu	10/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	1.5	5	9.5	5	7	9.5	5.5	41.5	7.17	6.92	TB
080280	Bùi Thị Thùy Linh	09/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	5	7	4	4.5	6	5.5	32	5.67	5.33	TB
080290	Nguyễn Thị Thùy Linh	01/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	7	9.5	4	6	8.5	6	41	7.17	6.83	TB
080298	Trần Thị Trúc Linh	17/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	5.5	7.5	2.5	4	3	5	27.5	4.92	4.58	TR
080317	Phạm Minh Luân	10/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	1.5	4	3.5	4	3.5	5.5	6	26.5	4.67	4.42	TR
080333	Phan Thị Phương Mai	12/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	5	9	3	3.5	8	6.5	35	6.17	5.83	TB
080344	Lý Chiêu Minh	14/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	5	9.5	4.5	5	7	6	37	6.5	6.17	TB
080345	Nguyễn Lê Khôi Minh	20/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	0	4.5	8	4.5	4	8.5	7	36.5	6.08	6.08	TB
080355	Trần Thoại Mỹ	24/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	6	10	4.5	6.5	8.5	4.5	40	7	6.67	TB
080396	Nguyễn Thị Hồng Ngộ	12/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	2	2	6	10	5.5	7	8.5	7	44	7.67	7.33	TB
080420	Lê Hoàng Nhi	06/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	3.5	7.5	3	5.5	8.5	3	31	5.5	5.17	TB
080472	Hồ Tấn Phát	09/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	6.5	7.5	2.5	4	8	4.5	33	5.83	5.5	TB
080473	Lưu Ngọc Phát	31/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	4	7	4	5	6	5.5	31.5	5.58	5.25	TB
080483	Nguyễn Sỷ Phú	24/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	1.5	4	6.5	2.5	5.5	6.5	6.5	31.5	5.5	5.25	TB
080508	Trần Thị Hồng Phượng	19/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	4.5	7	3	3	4.5	4	26	4.67	4.33	TR
080533	Nguyễn Thành Quý	21/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	4	7.5	4	5.5	8.5	5	34.5	6.08	5.75	TB
080551	Trần Ngọc Tài	06/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	1.5	5	9	4	4	8	4	34	5.92	5.67	TB
080573	Bùi Trúc Thanh	08/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	5	9.5	6	5	7.5	6.5	39.5	6.92	6.58	TB
080586	Nguyễn Kim Thảo	07/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	5.5	9.5	4.5	6	8	6	39.5	6.92	6.58	TB
080608	Trần Việt Thắng	02/01/1994	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	5	4	4.5	8	5.5	8	35	6.17	5.83	TB

080610	Nguyễn Cẩm Thi	19/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	5.5	9.5	5	8	9.5	8	45.5	7.92	7.58	TB
080655	Biện Thị Anh Thư	09/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	6.5	9.5	6.5	8.5	9.5	6	46.5	8.08	7.75	KH
080674	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	12/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	6	7.5	4.5	4.5	7.5	6	36	6.33	6	TB
080680	Phạm Thị Hoàng Tiên	26/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	6.5	8	5	4.5	6	6	36	6.33	6	TB
080712	Cù Lê Phương Trâm	05/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	1.5	5.5	9.5	3.5	5.5	6.5	5	35.5	6.17	5.92	TB
080715	Lê Vương Phương Trâm	02/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	5	10	4.5	8	9	8	44.5	7.75	7.42	TB
080741	Nguyễn Thị Thanh Trúc	31/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	2	6	6	5	5	2	4	28	5	4.67	TB
080746	Nguyễn Phước Trường	04/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	1.5	5	7	4	6.5	5	3.5	31	5.42	5.17	TB
080753	Lê Phương Tuyền	02/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B3	1	1.5	3.5	7	4.5	3.5	7.5	5	31	5.42	5.17	TB
080035	Nguyễn Hoài Bảo	23/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	3.5	8	10	6	10	9.5	10	53.5	9.5	8.92	KH
080038	Đỗ Công Bằng	12/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	3	6	10	6.5	10	9.5	9	51	9	8.5	KH
080075	Nguyễn Thị Diễm	09/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	6	9	3.5	5.5	7	6	37	6.5	6.17	TB
080152	Hồ Như Hảo	06/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	6.5	8	3.5	3.5	8.5	8.5	38.5	6.75	6.42	TB
080161	Lê Ngọc Mỹ Hằng	25/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	7	10	4.5	6	9.5	9	46	8	7.67	TB
080171	Phạm Thị Ngọc Hân	11/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	2	2	5	10	6	8.5	9.5	9.5	48.5	8.42	8.08	TB
080192	Trần Thế Hiển	01/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	5.5	9	5	6.5	9	7	42	7.33	7	TB
080195	Trần Ngọc Lan Hoa	16/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	6.5	7	3.5	5.5	3.5	5.5	31.5	5.58	5.25	TB
080198	Hà Thanh Hoàng	08/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	5	9.5	4.5	4	8	7	38	6.67	6.33	TB
080206	Phan Thị Thanh Hồng	12/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	1.5	6	9.5	6	5	9	6	41.5	7.17	6.92	TB
080262	Trần Thị Thùy Lam	02/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	5.5	10	4	7	8.5	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
080279	Bùi Thị Nhật Linh	06/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	1.5	5.5	9	4.5	8.5	9.5	6.5	43.5	7.5	7.25	TB
080328	Đoàn Thị Tuyết Mai	09/07/1994	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	5.5	10	2.5	8	9.5	7	42.5	7.42	7.08	TB
080369	Đặng Thị Mỹ Ngân	05/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	7	7.5	4	4.5	6	5.5	34.5	6.08	5.75	TB
080400	Nguyễn Phúc Nguyên	26/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	6	10	5	5	9	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
080408	Huỳnh Thị Nhựt Nguyệt	16/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	7	9.5	5.5	7	9.5	5.5	44	7.67	7.33	TB
080412	Đặng Thị Thanh Nhã	23/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	6.5	10	7	7.5	9.5	7.5	48	8.33	8	KH
080492	Trịnh Thế Phụng	02/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	1.5	5	8	4	6.5	4.5	4	32	5.58	5.33	TB
080491	Trần Y Phụng	19/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	1.5	5	9	5	5.5	5	4	33.5	5.83	5.58	TB
080498	Nguyễn Thị Hoài Phương	18/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	4.5	9.5	4	5	9	6	38	6.67	6.33	TB
080499	Nguyễn Thị Hồng Phương	23/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	7	8.5	5	5.5	9	8	43	7.5	7.17	TB
080509	Trần Xuân Quan	27/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	4.5	9.5	6	6.5	9.5	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
080524	Nguyễn Thị Kim Quyên	25/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	6.5	8	5	6	9	6	40.5	7.08	6.75	TB
080528	Võ Trúc Quyên	24/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	6	8.5	4.5	4.5	9	8	40.5	7.08	6.75	TB
080550	Nguyễn Phúc Tài	26/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	1.5	5.5	9.5	4	4	8.5	7	38.5	6.67	6.42	TB
080596	Trần Thạch Thảo	02/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	2	2	5	9	4.5	7.5	8.5	5	39.5	6.92	6.58	TB
080597	Đỗ Đại Thạch	14/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	4.5	10	7.5	10	10	9.5	51.5	8.92	8.58	TB
080622	Lê Thị Kim Thoa	12/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	5.5	9.5	3.5	5	8.5	6	38	6.67	6.33	TB
080627	Nguyễn Kim Thoại	05/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	2	2	6.5	9.5	5	8	9.5	6.5	45	7.83	7.5	TB
080650	Hồ Thị Băng Thuyên	25/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	6.5	10	6	8.5	10	9	50	8.67	8.33	KH
080651	Huỳnh Phương Thùy	11/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	5.5	10	3	7.5	8.5	4.5	39	6.83	6.5	TB
080652	Nguyễn Bùi Minh Thúy	25/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	5	7.5	3	3.5	7.5	5.5	32	5.67	5.33	TB
080656	Đặng Anh Thư	22/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	4.5	8	3	4.5	2.5	4	26.5	4.75	4.42	TR
080668	Trịnh Thị Hoài Thương	08/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	6.5	9.5	4.5	6.5	10	7	44	7.67	7.33	TB

080684	Nguyễn Thị Kiêm Tiền	10/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	6	10	5	5.5	9	6.5	42	7.33	7	TB
080697	Nguyễn Hồng Diễm Trang	31/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	2	2	7	9.5	5	8	9.5	7.5	46.5	8.08	7.75	TB
080729	Đỗ Thị Phương Trinh	24/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	7	9.5	6.5	6.5	8.5	6	44	7.67	7.33	KH
080738	Nguyễn Phạm Đức Trọng	03/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	7	8.5	3	3.5	7	8.5	37.5	6.58	6.25	TB
080758	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	04/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	6	9.5	4.5	6	8	6	40	7	6.67	TB
080761	Nguyễn Ngọc Tùng	08/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	5.5	9	5.5	5	4.5	8	37.5	6.58	6.25	TB
080762	Nguyễn Văn Tùng	08/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	5.5	10	6	7	9.5	6	44	7.67	7.33	TB
080777	Trịnh Tuấn Văn	20/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	1.5	6	9	4.5	4.5	7.5	6	37.5	6.5	6.25	TB
080796	Lê Thị Ngọc Vy	13/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	1.5	8	8.5	4.5	5.5	8.5	9	44	7.58	7.33	TB
080799	Nguyễn Thị Thúy Vy	17/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A1	1	2	5	9.5	5.5	8	9	7	44	7.67	7.33	TB
080008	Phan Trần Thùy An	14/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	1.5	6	10	5.5	9.5	9	8.5	48.5	8.33	8.08	TB
080009	Phạm Thị Dịu An	18/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	6	10	4	7.5	9	7	43.5	7.58	7.25	TB
080033	Lê Quốc Bảo	10/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	6	9.5	5	6	9.5	8.5	44.5	7.75	7.42	TB
080086	Nguyễn Thị Thúy Duy	28/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	4.5	9.5	4	5.5	9	7	39.5	6.92	6.58	TB
080105	Nguyễn Tam Dự	17/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	5	10	4	6	9	7.5	41.5	7.25	6.92	TB
080139	Đỗ Thị Như Giàu	01/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	7	10	5.5	4.5	9.5	8.5	45	7.83	7.5	TB
080150	Trần Cao Duy Hải	03/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	2	2	4.5	9.5	5	9.5	9.5	5	43	7.5	7.17	TB
080167	Huỳnh Thị Ngọc Hân	30/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	6	9.5	3.5	7	6.5	8	40.5	7.08	6.75	TB
080154	Nguyễn Phúc Hảo	02/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	5.5	8.5	5	6.5	9	7	41.5	7.25	6.92	TB
080153	Lê Trần Như Hảo	17/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	2	2	6.5	8.5	3	6.5	8.5	8	41	7.17	6.83	TB
080185	Nguyễn Kim Hiếu	13/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	7.5	10	4.5	7.5	9.5	9	48	8.33	8	TB
080191	Trần Trung Hiếu	28/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	3.5	9.5	5.5	6.5	8	4	37	6.5	6.17	TB
080236	Đoàn Thị Diễm Hương	18/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	3.5	7.5	3.5	5	9	7	35.5	6.25	5.92	TB
080247	Đỗ Duy Khang	29/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	4.5	10	5	5	9	6.5	40	7	6.67	TB
080255	Đặng Đăng Khoa	03/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	2	2	5.5	10	4.5	6.5	8	4	38.5	6.75	6.42	TB
080257	Huỳnh Trung Kiên	28/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2.5	7	10	6.5	10	10	7.5	51	8.92	8.5	KH
080288	Nguyễn Quế Linh	11/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	4.5	9	3.5	10	9	7	43	7.5	7.17	TB
080310	Ngô Thành Lộc	07/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	2	2	6.5	9.5	6	8.5	8.5	7	46	8	7.67	TB
080315	Huỳnh Văn Lợi	25/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	1.5	4.5	9	4	6.5	9	8.5	41.5	7.17	6.92	TB
080348	Cao Trần Hoàng My	06/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	2	2	4.5	10	4.5	7.5	9.5	9	45	7.83	7.5	TB
080361	Trần Hoàng Nam	19/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	1.5	7	9.5	4.5	9	9.5	6	45.5	7.83	7.58	TB
080372	Nguyễn Ngọc Ngân	28/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	7.5	8	4	4.5	8	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
080378	Trần Thị Thu Ngân	15/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	2	2	6	8.5	6	5	8.5	6	40	7	6.67	TB
080410	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	25/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	5	10	5	9	9.5	9.5	48	8.33	8	TB
080458	Phạm Thị Huỳnh Như	27/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	6.5	9.5	5	8.5	8.5	8.5	46.5	8.08	7.75	TB
080471	Đoàn Tấn Phát	13/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	4.5	9	6	7	9	7.5	43	7.5	7.17	TB
080494	Đỗ Thị Mai Phương	27/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	6.5	9	4	6.5	8.5	8.5	43	7.5	7.17	TB
080519	Nguyễn Phú Quốc	10/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	7	10	5.5	10	9.5	9.5	51.5	8.92	8.58	TB
080531	Lê Liểu Quỳnh	27/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	2	2	5	10	4.5	7	9	6	41.5	7.25	6.92	TB
080544	Nguyễn Thị Thu Sương	14/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	5.5	9.5	4.5	5.5	8.5	7	40.5	7.08	6.75	TB
080557	Nguyễn Lý Băng Tâm	04/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	2	1.5	6.5	10	6.5	8.5	9.5	9	50	8.58	8.33	KH
080572	Trương Thiện Tấn	09/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	7	9.5	5.5	9.5	9	7	47.5	8.25	7.92	TB
080587	Nguyễn Thanh Thảo	20/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	1.5	8	10	5	6	9	9.5	47.5	8.17	7.92	TB

080646	Cao Thanh Thuận	06/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	7.5	10	5	9	10	10	51.5	8.92	8.58	TB
080664	Hồ Thị Hoài Thương	02/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	1.5	4.5	7.5	3.5	3.5	6	6.5	31.5	5.5	5.25	TB
080710	Nguyễn Thu Trà	25/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	1.5	7	9	5	7	8.5	7	43.5	7.5	7.25	TB
080731	Lê Thị Kiều Trinh	25/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	6	10	4.5	5.5	8	6.5	40.5	7.08	6.75	TB
080743	Trịnh Thị Xuân Trúc	15/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	1.5	5.5	10	4.5	7	9.5	8	44.5	7.67	7.42	TB
080789	Vương Quang Vinh	12/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A5	1	2	5	10	5	6	9.5	5.5	41	7.17	6.83	TB
080005	Nguyễn Thị Thúy An	10/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	6.5	8	5	5.5	8	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
080011	Võ Thị Thúy An	29/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	5.5	9.5	3.5	8	10	7.5	44	7.67	7.33	TB
080012	Đặng Thị Hoàng Anh	04/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	6	10	4.5	7	10	10	47.5	8.25	7.92	TB
080013	Hà Diễm Trâm Anh	29/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	2	2	6	8.5	3.5	6	8	8	40	7	6.67	TB
080081	Hà Ngọc Dung	06/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	6	9.5	5.5	8	9.5	8	46.5	8.08	7.75	TB
080093	Nguyễn Đào Mỹ Duyên	26/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	2	2	5.5	9	5	5	7.5	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
080101	Lê Minh Dương	10/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	6.5	10	5.5	8	9.5	7	46.5	8.08	7.75	TB
080146	Cao Anh Hào	03/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	1.5	4.5	10	5	6	9.5	7.5	42.5	7.33	7.08	TB
080168	Ngô Phạm Khánh Hân	05/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	1.5	7.5	10	4.5	6	10	10	48	8.25	8	TB
080210	Nguyễn Thị Huệ	20/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	6	10	5	7.5	8.5	6	43	7.5	7.17	TB
080223	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	25/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	6.5	10	4	5.5	8	6	40	7	6.67	TB
080228	Trần Phạm Trúc Huỳnh	28/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	6	10	4.5	5	7.5	6	39	6.83	6.5	TB
080233	Trương Thái Hưng	19/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	7	6.5	4	5	8.5	6	37	6.5	6.17	TB
080281	Bùi Thị Trúc Linh	14/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	7	9	4.5	6	9	7	42.5	7.42	7.08	TB
080311	Nguyễn Thành Lộc	18/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	2	1.5	5.5	9.5	4	7	9.5	6.5	42	7.25	7	TB
080349	Đỗ Lê Thảo My	06/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	3	7	5	3.5	4.5	6	4.5	30.5	5.58	5.08	TB
080363	Lê Thị Thúy Nga	21/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	4.5	7	4.5	4.5	6.5	4	31	5.5	5.17	TB
080365	Trần Thị Tuyết Nga	05/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	5.5	10	4.5	6	9.5	5	40.5	7.08	6.75	TB
080381	Đoàn Danh Nghiệp	11/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	5	9	4.5	8	9	5	40.5	7.08	6.75	TB
080384	Ngô Trọng Nghĩa	19/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	5	10	3.5	5	9	5	37.5	6.58	6.25	TB
080391	Hà Bảo Ngọc	05/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	2	1.5	6.5	8.5	4.5	6	9	6	40.5	7	6.75	TB
080401	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	10/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	0	6	10	4.5	7	8	7.5	43	7.17	7.17	TB
080415	Nguyễn Thanh Nhân	27/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	7	10	5.5	10	9.5	7.5	49.5	8.58	8.25	TB
080421	Lữ Yến Nhi	06/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	7	9.5	4.5	8	9	6.5	44.5	7.75	7.42	TB
080441	Nguyễn Thị Hồng Nhung	30/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	5.5	10	4	8	9	9	45.5	7.92	7.58	TB
080443	Phạm Thị Cẩm Nhung	13/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	6.5	9.5	5	8.5	9.5	9	48	8.33	8	TB
080444	Phạm Thị Tuyết Nhung	12/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	6	10	3.5	8.5	9	8.5	45.5	7.92	7.58	TB
080469	Đặng Thị Thu Oanh	20/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	7.5	10	5	6.5	9	5.5	43.5	7.58	7.25	TB
080474	Nguyễn Tấn Phát	29/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	1.5	5	9.5	4.5	5.5	9.5	7	41	7.08	6.83	TB
080477	Đinh Thị Phấn	12/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	2	2	7	6.5	5	4.5	7.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
080497	Nguyễn Nhật Mai Phương	24/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	1.5	6.5	8.5	3	5	8	5	36	6.25	6	TB
080530	Lê Diễm Quỳnh	05/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	1.5	5	9.5	5.5	5.5	8	8	41.5	7.17	6.92	TB
080552	Phan Thanh Tàu	20/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	1.5	5	10	5	6	10	7.5	43.5	7.5	7.25	TB
080559	Nguyễn Thị Phú Tâm	01/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	6.5	7.5	4.5	6	9.5	6	40	7	6.67	TB
080614	Nguyễn Thị Cẩm Thi	01/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	6	9	5.5	7	9	8.5	45	7.83	7.5	TB
080649	Tô Minh Thuận	10/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	2	1.5	6	9.5	5.5	6.5	7.5	8	43	7.42	7.17	TB
080662	Trần Thị Kim Thư	31/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	6	8.5	5	6	9.5	9.5	44.5	7.75	7.42	TB

080671	Huỳnh Thị Kiều Tiên	09/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	7	9	4	4	8.5	6	38.5	6.75	6.42	TB
080688	Phạm Quốc Tỉnh	05/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	2	2	5	9.5	5	9	9.5	6	44	7.67	7.33	TB
080718	Đoàn Thị Thùy Trân	25/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	2	2	5	8.5	5	6	9.5	7	41	7.17	6.83	TB
080742	Phạm Hoàng Thanh Trúc	18/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	2	2	5.5	9	4.5	9	7.5	4	39.5	6.92	6.58	TB
080759	Phạm Thị Thanh Tuyền	24/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	2	2	6.5	5.5	5	6	9.5	4	36.5	6.42	6.08	TB
080797	Ngô Thị Nguyễn Vy	19/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A3	1	2	7	9	6	7	9.5	9	47.5	8.25	7.92	KH
080018	Nguyễn Thế Anh	15/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	6	9.5	4	6	8	6	39.5	6.92	6.58	TB
080028	Lê Hoài Ân	27/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	5.5	10	4.5	6	8.5	8	42.5	7.42	7.08	TB
080030	Biện Quốc Bảo	12/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	5.5	9.5	4.5	7.5	9	7.5	43.5	7.58	7.25	TB
080078	Lê Thị Xuân Diệu	06/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	7	10	5	8	9.5	9.5	49	8.5	8.17	TB
080094	Nguyễn Phạm Mỹ Duyên	16/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	6.5	10	5.5	6.5	9	8	45.5	7.92	7.58	TB
080102	Nguyễn Thị Thùy Dương	28/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	6	7	3.5	4	7	5	32.5	5.75	5.42	TB
080121	Lê Ngọc Điệp	01/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	6.5	9.5	5	7	9	7	44	7.67	7.33	TB
080122	Trương Thị Hồng Điệp	15/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	2	2	6	10	5.5	5.5	9.5	7	43.5	7.58	7.25	TB
080130	Đặng Nam Giang	25/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	6.5	10	5	9.5	9	5	45	7.83	7.5	TB
080157	Nguyễn Ngọc Bảo Hạnh	01/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	7	10	7	9	10	10	53	9.17	8.83	GI
080162	Nguyễn Thị Minh Hằng	28/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	7	10	5.5	9	10	8	49.5	8.58	8.25	TB
080165	Nguyễn Thị Thu Hằng	11/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	7	9	5	7	8.5	7	43.5	7.58	7.25	TB
080200	Vương Thị Thanh Hòa	25/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	4	10	6	7.5	9	5.5	42	7.33	7	TB
080208	Trần Thị Hồng	18/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	5	8	4.5	4.5	6.5	5.5	34	6	5.67	TB
080215	Nguyễn Đức Huy	20/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	5	9	5	4	9	6	38	6.67	6.33	TB
080216	Nguyễn Lê Huy	18/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	1.5	4.5	9	5	5.5	9	7	40	6.92	6.67	TB
080249	Trần Lê Khang	14/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	5.5	9.5	4.5	5	8.5	8	41	7.17	6.83	TB
080276	Lê Thị Ngọc Liên	22/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	5.5	7.5	4	7.5	8	7.5	40	7	6.67	TB
080278	Bùi Tấn Linh	18/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	6.5	10	4.5	10	10	9	50	8.67	8.33	TB
080293	Nguyễn Thị Thúy Linh	08/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	6.5	10	6.5	10	9.5	8	50.5	8.75	8.42	KH
080299	Trần Trúc Linh	30/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	5.5	9	4	6.5	8	6	39	6.83	6.5	TB
080305	Phạm Thị Cẩm Loan	12/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	2	2	6.5	9	3.5	4.5	6.5	5	35	6.17	5.83	TB
080313	Trần Hoài Bảo Lộc	27/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	1.5	5.5	10	4.5	9	9	9	47	8.08	7.83	TB
080330	Lương Thị Tuyết Mai	04/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	2	2	7	10	5	9	9.5	10	50.5	8.75	8.42	TB
080377	Trần Thị Kim Ngân	26/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	6	10	3.5	7.5	9	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
080402	Nguyễn Võ Hạnh Nguyên	08/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	2	1.5	6.5	9.5	5	7	9.5	8	45.5	7.83	7.58	TB
080432	Nguyễn Ngọc Nhiều	27/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	5	8	4	3.5	7.5	5.5	33.5	5.92	5.58	TB
080445	Võ Thị Hồng Nhung	03/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	2	2	6	9.5	4.5	6.5	9	7	42.5	7.42	7.08	TB
080450	Lê Thị Quỳnh Như	09/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	5.5	9	7	8.5	9.5	9	48.5	8.42	8.08	TB
080462	Trương Văn Như	12/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	2	1.5	5	8.5	5.5	6.5	7.5	6	39	6.75	6.5	TB
080475	Nguyễn Tấn Phát	22/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	8	10	6.5	9.5	10	8.5	52.5	9.08	8.75	KH
080576	Phạm Thị Ngọc Thanh	/ /1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	6.5	10	5	8	9.5	5	44	7.67	7.33	TB
080585	Mai Phương Thảo	14/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	1.5	5	9.5	4	6.5	9.5	6	40.5	7	6.75	TB
080609	Lê Thị Thi	12/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	6	9.5	5	6	9.5	6	42	7.33	7	TB
080660	Phan Đoàn Thanh Thư	05/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	6	9.5	4.5	6	9	5.5	40.5	7.08	6.75	TB
080719	Lý Bảo Trân	09/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	6	8.5	4	5.5	7	4	35	6.17	5.83	TB
080725	Phan Lê Vương Triết	08/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	1.5	5	8.5	4.5	6.5	9	5	38.5	6.67	6.42	TB

080755	Nguyễn Thị Bích Tuyền	05/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	2	2	5.5	9.5	3.5	6	7.5	6	38	6.67	6.33	TB
080776	Nguyễn Thế Văn	18/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	4.5	9	4	5.5	8.5	5.5	37	6.5	6.17	TB
080784	Nguyễn Hữu Vinh	30/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	5	9	5.5	7.5	9.5	7.5	44	7.67	7.33	TB
080794	Huỳnh Văn Vương	11/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	7	10	4	9	9	7	46	8	7.67	TB
080801	Nguyễn Thị Yến Vy	18/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	6	10	5.5	10	10	8.5	50	8.67	8.33	TB
080804	Nguyễn Thị Tuyết Xuân	25/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A6	1	2	7.5	8.5	4.5	6	9.5	8.5	44.5	7.75	7.42	TB
080027	Trần Ngọc ảnh	10/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	5.5	8.5	4.5	5	9	6	38.5	6.75	6.42	TB
080034	Nguyễn Chí Bảo	09/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	1.5	4.5	9.5	3	5.5	8.5	7.5	38.5	6.67	6.42	TB
080064	Đoàn Duy Cường	15/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	1.5	4	10	3	5	8.5	5.5	36	6.25	6	TB
080071	Nguyễn Thị Hồng Diễm	08/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	6	5.5	5	4.5	6	3	30	5.33	5	TB
080127	Trần Thị Thắm Em	15/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	1.5	6.5	8	4.5	4	7.5	4	34.5	6	5.75	TB
080172	Nguyễn Trường Hận	28/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	5	7.5	6	5.5	9	4	37	6.5	6.17	TB
080235	Biện Thị Diễm Hương	01/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	5.5	5	3	5	8	4	30.5	5.42	5.08	TB
080241	Nguyễn Thị Cẩm Hường	10/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	0	5	7.5	4	6	8.5	4.5	35.5	5.92	5.92	TB
080261	Lê Mỹ Kim	09/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	5	9.5	4.5	5	6.5	4	34.5	6.08	5.75	TB
080308	Võ Thành Long	11/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	5.5	9.5	4.5	9.5	9.5	5	43.5	7.58	7.25	TB
080312	Nguyễn Thành Lộc	10/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	5.5	10	4	5	9	4.5	38	6.67	6.33	TB
080316	Nguyễn Thành Luân	24/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	1.5	4.5	5.5	4.5	5	7	9	35.5	6.17	5.92	TB
080321	Nguyễn Thị Trúc Ly	26/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	5	7	4	4.5	8	3.5	32	5.67	5.33	TB
080346	Nguyễn Thị Nguyệt Minh	18/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	6.5	9	5	6	9	7	42.5	7.42	7.08	TB
080424	Phan Thụy Yến Nhi	12/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	1.5	4.5	8.5	5	7.5	9	3	37.5	6.5	6.25	TB
080456	Phạm Huỳnh Như	21/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	5.5	6.5	3.5	5	5	3	28.5	5.08	4.75	TB
080465	Thân Quang Nhựt	08/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	1.5	6	9.5	4	8.5	9.5	7	44.5	7.67	7.42	TB
080502	Nguyễn Thị Thảo Phương	24/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	4.5	7	3.5	5	6.5	3	29.5	5.25	4.92	TB
080517	Dương Thị Ngọc Quí	14/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	6.5	8.5	4	7	9	7.5	42.5	7.42	7.08	TB
080563	Biện Nhật Tân	01/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	6	9.5	5.5	8	9	3.5	41.5	7.25	6.92	TB
080613	Nguyễn Thị Bích Thi	04/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	6.5	5	2.5	5	8.5	4.5	32	5.67	5.33	TB
080620	Trần Quốc Thịnh	09/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	1.5	4.5	8.5	3.5	7	9.5	4	37	6.42	6.17	TB
080624	Nguyễn Thị Kim Thoa	25/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	5.5	6.5	4	6	6.5	4	32.5	5.75	5.42	TB
080628	Nguyễn Minh Thoại	10/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	6	9.5	5.5	5.5	9	4.5	40	7	6.67	TB
080639	Trần Thị Nên Thơ	20/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	0	6	6.5	4	4.5	6	4	31	5.17	5.17	TB
080653	Riếp Thúy	29/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	6	7	5	6	8.5	7	39.5	6.92	6.58	TB
080659	Nguyễn Trần Anh Thư	14/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	5.5	7.5	4.5	5	8	5	35.5	6.25	5.92	TB
080709	Trương Thùy Trang	11/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	0	5	8	4	5	7	4.5	33.5	5.58	5.58	TB
080770	Nguyễn Thị Hồng Tươi	20/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	0	5	6	4.5	6.5	8	2	32	5.33	5.33	TB
080774	Phạm Thị Kim Vàng	18/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	5	8	4	6.5	8	7	38.5	6.75	6.42	TB
080782	Trần Quốc Việt	22/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	2	5	9	4	8.5	9	4.5	40	7	6.67	TB
080810	Lê Thị Bảo Yến	23/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B6	1	1.5	5	9	4	4	8	5	35	6.08	5.83	TB
080003	Lê Thị Trường An	03/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	2	2	5	10	6	7.5	9.5	7	45	7.83	7.5	TB
080045	Phạm Trung Chánh	15/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	1.5	4	10	5	8.5	9.5	4	41	7.08	6.83	TB
080066	Trần Tấn Cường	10/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	3	7	10	5.5	8.5	9.5	7	47.5	8.42	7.92	TB
080076	Phạm Thị Kiều Diễm	12/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	6.5	10	6	7.5	9.5	6	45.5	7.92	7.58	KH
080084	Nguyễn Khánh Duy	09/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	6.5	7	5	7.5	8	9	43	7.5	7.17	TB

080088	Phạm Hoàng Duy	10/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	6	8	6	7	9	6	42	7.33	7	KH
080098	Trần Anh Dũng	04/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	7.5	10	5	9.5	10	8.5	50.5	8.75	8.42	TB
080120	Phạm Nguyễn Nhật Điền	26/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	7.5	10	6	10	10	9	52.5	9.08	8.75	KH
080135	Nguyễn Thị Giào	27/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	6	9	6.5	7.5	9.5	6	44.5	7.75	7.42	KH
080138	Đỗ Phước Giàu	13/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	1.5	6	9.5	6	6.5	9.5	8.5	46	7.92	7.67	KH
080225	Tống Thị Ngọc Huyền	16/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	4	7.5	3.5	3.5	9	5.5	33	5.83	5.5	TB
080229	Nguyễn Duy Khánh Hùng	02/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	2	1.5	4.5	10	4.5	8	9.5	7.5	44	7.58	7.33	TB
080232	Nguyễn Thế Hưng	01/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	2	0	4	9	5	4	7	5	34	5.67	5.67	TB
080263	Nguyễn Thị Thúy Lan	08/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	6	10	5	9.5	9.5	6	46	8	7.67	TB
080329	Lê Thị Tuyết Mai	18/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	5.5	9	7	7.5	8.5	5	42.5	7.42	7.08	TB
080360	Phan Nhật Nam	01/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	5.5	10	5	9.5	9.5	6	45.5	7.92	7.58	TB
080379	Võ Thị Kim Ngân	11/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	7	9.5	6.5	7.5	9.5	5	45	7.83	7.5	TB
080383	Lê Trọng Nghĩa	05/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	6	9.5	5.5	5.5	9.5	6.5	42.5	7.42	7.08	TB
080387	Đặng Thị Kim Ngoan	18/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	6.5	9.5	5.5	8	9	6.5	45	7.83	7.5	TB
080388	Nguyễn Thị Bé Ngoan	26/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	2	2	6.5	9.5	4.5	6	10	8.5	45	7.83	7.5	TB
080416	Nguyễn Thành Nhân	29/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	1.5	7	9	5	7.5	8.5	4	41	7.08	6.83	TB
080436	Đặng Thành Nhơn	23/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	6	9	6.5	6.5	9.5	5	42.5	7.42	7.08	TB
080452	Nguyễn Thị Huỳnh Như	18/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	5	7.5	6.5	7.5	9	5	40.5	7.08	6.75	TB
080464	Võ Thị Quỳnh Như	10/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	7	10	4.5	8	10	9	48.5	8.42	8.08	TB
080487	Trần Thị Hồng Phúc	11/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	6.5	9	6	8.5	9	6	45	7.83	7.5	KH
080488	Đào Nguyễn Anh Phụng	02/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	5	9	4.5	7.5	9	4.5	39.5	6.92	6.58	TB
080496	Nguyễn Diễm Phương	31/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	6	8.5	4.5	5	8.5	5	37.5	6.58	6.25	TB
080500	Nguyễn Thị Minh Phương	27/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	7	10	6.5	9.5	10	7	50	8.67	8.33	KH
080515	Nguyễn Thị Hồng Quế	25/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	6	9.5	5.5	6	9	4	40	7	6.67	TB
080545	Phạm Bùi Diễm Sương	22/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	6.5	10	6.5	8	9.5	6.5	47	8.17	7.83	KH
080566	Nguyễn Lê Tân	22/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	2	2	6.5	9	5.5	6.5	9	4.5	41	7.17	6.83	TB
080569	Nguyễn Minh Tấn	18/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	6	9.5	6	9.5	9	6.5	46.5	8.08	7.75	KH
080618	Nguyễn Tiến Thiện	29/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	6	9	4	8	9	9.5	45.5	7.92	7.58	TB
080623	Nguyễn Thị Hồng Thoa	08/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	6	10	5	9	10	6	46	8	7.67	TB
080643	Nguyễn Thị Cẩm Thu	30/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	2	2	5.5	8	6.5	5.5	7.5	5	38	6.67	6.33	TB
080654	Võ Đông Thanh Thủy	12/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	6	10	4	8	9	5.5	42.5	7.42	7.08	TB
080669	Đinh Thị Kim Thy	27/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	5.5	9	5.5	6.5	9.5	5	41	7.17	6.83	TB
080687	Nguyễn Quốc Tiến	28/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	5.5	7.5	5	6	5.5	5	34.5	6.08	5.75	TB
080713	Đặng Anh Trâm	28/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	5	10	5	4	9.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
080714	Lê Thị Yến Trâm	08/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	2	2	6.5	9.5	5.5	8	9.5	6.5	45.5	7.92	7.58	TB
080730	Hồ Thị Trinh	10/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	2	2	5.5	7.5	5.5	6	7.5	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
080747	Võ Nhật Trường	22/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	5	9	4.5	8	9.5	4.5	40.5	7.08	6.75	TB
080754	Nguyễn Phạm Mộng Tuyền	09/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	4.5	7.5	4.5	6	8	6	36.5	6.42	6.08	TB
080798	Nguyễn Hoàng Vy	18/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.A4	1	2	7	8	5.5	6	9.5	9.5	45.5	7.92	7.58	TB
080037	Trần Quốc Bảo	14/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	4.5	10	4	8	9.5	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
080058	Bùi Khắc Chung	01/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	5	10	5	4.5	9	6	39.5	6.83	6.58	TB
080144	Nguyễn Thị Trúc Hà	20/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	6.5	8	3	4.5	8	8.5	38.5	6.75	6.42	TB
080151	Trần Thanh Hải	12/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	4	10	4	5.5	9	5.5	38	6.67	6.33	TB

080196	Hồ Thanh Hoài	01/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	4.5	8.5	5	4.5	8	6	36.5	6.33	6.08	TB
080197	Đinh Siêu Hoàng	28/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	2	2	4.5	6	3.5	3	2	4	23	4.17	3.83	TR
080218	Phạm Nguyễn Khắc Huy	18/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	6	8	5	5	8	5	37	6.5	6.17	TB
080254	Nguyễn Hoàng Khải	15/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	5	10	5.5	9.5	9.5	8.5	48	8.33	8	TB
080275	Lê Thị Mỹ Liên	28/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	5	8.5	5	5	8.5	8	40	7	6.67	TB
080291	Nguyễn Thị Thùy Linh	20/10/1994	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	2	1.5	5	6.5	3.5	3	6	4.5	28.5	5	4.75	TB
080301	Võ Thị Thùy Linh	03/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	5	9.5	6.5	7	8.5	7	43.5	7.5	7.25	TB
080320	Nguyễn Hà Yên Ly	29/08/1993	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	2	1.5	5.5	7	4.5	6.5	3.5	9	36	6.25	6	TB
080339	Trần Thị Trà Mi	13/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	6	9	4	6	8.5	5	38.5	6.75	6.42	TB
080352	Phạm Thị Trà My	14/03/1994	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	6.5	8.5	5	8	8.5	5.5	42	7.33	7	TB
080356	Lê Hoàng Nam	11/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	5	10	3.5	6.5	8.5	5.5	39	6.83	6.5	TB
080407	Huỳnh Minh Nguyệt	25/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	6.5	10	4.5	5.5	9	5	40.5	7.08	6.75	TB
080433	Lê Thị Hồng Nhị	23/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	4.5	5.5	3.5	5.5	6.5	5.5	31	5.42	5.17	TB
080435	Nguyễn Đình Nho	02/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	2	2	6	9.5	4	6	7.5	5	38	6.67	6.33	TB
080439	Lê Hồng Nhung	26/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	5	8	3.5	5	8.5	6.5	36.5	6.33	6.08	TB
080447	Đồng Thị Huỳnh Như	11/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	6.5	9.5	5.5	7	7.5	9.5	45.5	7.83	7.58	TB
080448	Huỳnh Thị Như	06/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	6.5	9.5	5.5	7.5	9.5	8	46.5	8.08	7.75	TB
080455	Nguyễn Thị Quỳnh Như	26/04/1994	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	6	7	2.5	4	7.5	4	31	5.5	5.17	TB
080479	Phạm Thị Long Phi	01/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	5	7	3	3	6.5	4	28.5	5	4.75	TB
080505	Trịnh Ngoan Phương	05/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	6	9	4	5	9	6	39	6.75	6.5	TB
080507	Đỗ Trúc Phượng	15/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	5	9	5	5	9	9	42	7.33	7	TB
080527	Phạm Lê Hoàng Quyên	02/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	3.5	8.5	4	4.5	8	5.5	34	6	5.67	TB
080553	Nguyễn Văn Tánh	24/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	5.5	9.5	5	8	9.5	7	44.5	7.75	7.42	TB
080561	Võ Bùi Như Tâm	08/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	2	2	5.5	9	5	6	8	8.5	42	7.33	7	TB
080567	Nguyễn Minh Tân	03/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	5.5	8.5	5	6	8.5	8	41.5	7.17	6.92	TB
080601	Nguyễn Hữu Thạnh	10/03/1994	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	5	10	5	8	10	8.5	46.5	8.08	7.75	TB
080630	Huỳnh Thọ	12/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	5	8.5	4	5	8	4.5	35	6.08	5.83	TB
080661	Phạm Thị Anh Thư	06/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	5.5	9.5	4.5	6.5	8.5	6.5	41	7.08	6.83	TB
080673	Lê Thủy Tiên	03/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	5.5	8	3	4.5	8	9	38	6.58	6.33	TB
080679	Phạm Thị Cẩm Tiên	06/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	2	2	5	9.5	4	6	7.5	6	38	6.67	6.33	TB
080694	Nguyễn Thanh Tòng	25/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	4	9.5	4	6.5	10	6.5	40.5	7	6.75	TB
080702	Nguyễn Thị Thùy Trang	26/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	5	9	3	4.5	7	4	32.5	5.67	5.42	TB
080707	Trần Thùy Trang	26/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	4.5	8.5	5.5	5.5	8.5	4	36.5	6.33	6.08	TB
080711	Phạm Ngọc Thanh Trà	04/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	5.5	8.5	4	6.5	7	4.5	36	6.25	6	TB
080740	Nguyễn Lê Thanh Trúc	17/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	1.5	5	7.5	4.5	4.5	7	7	35.5	6.17	5.92	TB
080800	Nguyễn Thị Thúy Vy	15/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	5	10	3.5	3	9	5.5	36	6.33	6	TB
080814	Lê Như ý	22/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B4	1	2	5	10	4.5	4.5	7	8	39	6.83	6.5	TB
080039	Nguyễn Thị Bé Bi	23/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	4.5	7.5	3	8.5	3	7.5	34	5.92	5.67	TB
080067	Lê Công Danh	08/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	5	5	5	5.5	7.5	9.5	37.5	6.5	6.25	TB
080095	Trịnh Thái Kỳ Duyên	27/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	5	9.5	4	6	7	6	37.5	6.58	6.25	TB
080119	Võ Thành Đệ	09/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	5.5	6.5	3	6	8	2.5	31.5	5.5	5.25	TB
080145	Phạm Thị Bảo Hà	01/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	5	8	3.5	4	8	4.5	33	5.83	5.5	TB
080220	Đặng Thị Thanh Huyền	19/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	4.5	9	4	6.5	9	5	38	6.58	6.33	TB

080158	Phạm Nguyễn Thị Diệu Hạnh	16/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	4.5	5.5	4	6	3	7	30	5.33	5	TB
080240	Cao Thị Hường	12/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	6	6.5	2.5	5.5	7.5	4	32	5.58	5.33	TB
080213	Lê Khắc Huy	27/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	3.5	3.5	4	4	6.5	2	23.5	4.25	3.92	TR
080258	Trương Thúy Kiều	13/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	5	8	2.5	5.5	8	3.5	32.5	5.75	5.42	TB
080269	Huỳnh Thị Lê	28/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	5	8.5	4.5	6	5	7	36	6.33	6	TB
080294	Nguyễn Thị Trúc Linh	27/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	6	4	4.5	6.5	5	5.5	31.5	5.5	5.25	TB
080297	Trần Thị Phương Linh	23/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	6.5	7	5	4.5	5.5	7	35.5	6.25	5.92	TB
080306	Trần Thị ánh Loan	10/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	6	10	4.5	7.5	9	6	43	7.5	7.17	TB
080319	Dương Thị Trúc Ly	13/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	4.5	6	3	6	6	3	28.5	5	4.75	TB
080342	Lê Minh	26/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	5	9	3.5	4	3	4.5	29	5.17	4.83	TB
080358	Nguyễn Hoài Nam	04/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	5.5	10	4	8	9.5	7	44	7.58	7.33	TB
080375	Nguyễn Thị Thu Ngân	04/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	5	7	2	4	5	3.5	26.5	4.75	4.42	TR
080404	Trần Thái Nguyên	22/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	6.5	9.5	3	6.5	8	4.5	38	6.58	6.33	TB
080425	Tạ Thị Yến Nhi	04/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	5	7	4.5	5.5	7.5	4.5	34	6	5.67	TB
080461	Trương Trúc Quỳnh Như	08/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	7	6.5	4	9	6.5	5.5	38.5	6.67	6.42	TB
080470	Lê Thị Tuyết Oanh	09/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	5	4.5	3	5.5	7	4	29	5.17	4.83	TB
080511	Nguyễn Lê Nhật Quang	14/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	5	7	5	6	9	4	36	6.33	6	TB
080526	Nguyễn Thị Tú Quyên	19/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	4	8.5	4	4	6.5	5	32	5.67	5.33	TB
080592	Phạm Thị Ngọc Thảo	08/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	5	7.5	4.5	5	7.5	5	34.5	6	5.75	TB
080589	Nguyễn Thị Phương Thảo	25/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	7	7	2.5	5.5	7.5	5	34.5	6	5.75	TB
080605	Trần Ngọc Thắm	12/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	7	8	4	4.5	7	5.5	36	6.33	6	TB
080632	Nguyễn Lộc Thọ	29/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	2	10	4	8	9.5	4.5	38	6.67	6.33	TB
080641	Trương Thị Ngọc Thơm	/ /1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	6	8	4	5	7	3	33	5.75	5.5	TB
080647	Lê Minh Thuận	16/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	5.5	8	5.5	7	8.5	6	40.5	7	6.75	TB
080658	Nguyễn Thị Anh Thư	06/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	5	7	4.5	5.5	7	4	33	5.75	5.5	TB
080672	Lâm Thái Cẩm Tiên	15/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	4.5	7	3.5	4	2.5	4.5	26	4.58	4.33	TR
080689	Nguyễn Minh Toàn	21/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	5.5	6.5	3.5	5	5.5	5	31	5.5	5.17	TB
080704	Phạm Thị Minh Trang	14/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	5	7.5	5	4	8.5	4	34	6	5.67	TB
080721	Nguyễn Thị Huyền Trân	03/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	1.5	5	8	4	4	5.5	4.5	31	5.42	5.17	TB
080724	Phạm Minh Triều	07/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	4	9.5	4.5	5.5	8.5	5	37	6.5	6.17	TB
080787	Phạm Hoàng Vinh	02/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	2	1.5	5	6	4	5.5	7.5	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
080788	Thành Công Vinh	27/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B1	1	2	5	8.5	4	4.5	6.5	5	33.5	5.92	5.58	TB
080054	Nguyễn Thành Chiến	03/10/1994	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	0	4	8.5	3.5	7	6.5	4	33.5	5.58	5.58	TB
080060	Phan Nguyễn Thành Công	16/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	1.5	7	7	4.5	5	5.5	5	34	5.92	5.67	TB
080080	Đặng Thị Dung	22/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	2	2	6	10	4.5	6.5	9	7.5	43.5	7.58	7.25	TB
080083	Hà Trần Vũ Duy	10/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	0	4.5	9	5	4.5	9.5	7.5	40	6.67	6.67	TB
080090	Phạm Thành Duy	05/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	1.5	4	10	4.5	9.5	9.5	7	44.5	7.67	7.42	TB
080092	Trần Khánh Duy	19/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	2	4.5	9	5	5.5	9	6	39	6.83	6.5	TB
080116	Võ Trần Đạt	30/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	1.5	5	8	4.5	5.5	9.5	7	39.5	6.83	6.58	TB
080126	Nguyễn Minh Đức	01/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	2	6.5	7	4.5	6	6	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
080133	Nguyễn Lý An Giang	17/11/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	2	1.5	5.5	9	3.5	4	6.5	6	34.5	6	5.75	TB
080141	Phạm Thị Ngọc Giàu	05/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	1.5	6	6.5	4	4.5	6	5	32	5.58	5.33	TB
080186	Nguyễn Ngọc Hiếu	26/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	2	5	7.5	4	4	7	5	32.5	5.75	5.42	TB

080277	Nguyễn Thị Phượng Liễu	19/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	2	6	9.5	3.5	5.5	9.5	6	40	7	6.67	TB
080283	Hồ Thị Thùy Linh	30/04/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	1.5	6	8	5.5	5.5	9	5.5	39.5	6.83	6.58	TB
080314	Nguyễn Minh Lời	03/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	1.5	4.5	5	3	4	3.5	6	26	4.58	4.33	TR
080327	Đặng Thị Ngọc Mai	29/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	1.5	5.5	7.5	4	4.5	7	4	32.5	5.67	5.42	TB
080331	Nguyễn Thị Ngọc Mai	06/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	1	5.5	5.5	3.5	4.5	3.5	3	25.5	4.42	4.25	TR
080347	Phạm Nhựt Minh	21/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	2	1.5	4.5	9	3.5	7	9.5	7	40.5	7	6.75	TB
080373	Nguyễn Thị Kim Ngân	02/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	0	5	6.5	4	4	6	4	29.5	4.92	4.92	TR
080399	Nguyễn Hoàng Sĩ Nguyên	11/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	1.5	5.5	9	5	6	8	6	39.5	6.83	6.58	TB
080406	Võ Thị Thanh Nguyên	20/01/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	2	5.5	6.5	2.5	4.5	5	4.5	28.5	5.08	4.75	TB
080418	Đặng Yến Nhi	08/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	2	5.5	8	5	6.5	6	7	38	6.67	6.33	TB
080442	Nguyễn Thị Ngọc Nhung	01/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	2	5	8	3	5.5	7.5	5	34	6	5.67	TB
080463	Võ Thị Huỳnh Như	18/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	2	2	4.5	7	5.5	4.5	7.5	5	34	6	5.67	TB
080467	Nguyễn Hòa Ninh	07/06/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	1.5	3.5	8	4.5	5	7	4	32	5.58	5.33	TB
080510	Đoàn Lê Quang	31/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	2	2	5.5	8.5	5	8	8	5	40	7	6.67	TB
080584	Lê Ngọc Mai Thảo	19/08/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	2	5	9	3	6	5.5	5	33.5	5.92	5.58	TB
080581	Nguyễn Văn Thái	30/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	1.5	5	9	6	5	9.5	4	38.5	6.67	6.42	TB
080599	Trần Cao Thạch	19/07/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	2	1.5	4	8	4	5	8	4.5	33.5	5.83	5.58	TB
080638	Nguyễn Anh Thơ	20/02/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	1	5	8	3	5.5	5.5	3.5	30.5	5.25	5.08	TB
080663	Võ Thị Minh Thư	30/03/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	1.5	6	8.5	4	5.5	9	5	38	6.58	6.33	TB
080681	Phạm Thị Kiều Tiên	02/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	2	5.5	10	4.5	5.5	9	8	42.5	7.42	7.08	TB
080683	Lê Thị Mộng Tiền	23/05/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	2	5	9.5	5	6	8.5	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
080698	Nguyễn Thị Huyền Trang	14/10/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	1.5	5.5	9.5	5.5	6.5	8	6	41	7.08	6.83	TB
080699	Nguyễn Thị Huỳnh Trang	26/12/1994	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	2	2	5.5	9	4	4	9	5.5	37	6.5	6.17	TB
080790	Trần Mạnh Võ	03/12/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	2	4.5	8.5	3.5	4.5	9	4	34	6	5.67	TB
080793	Nguyễn Hoàng Vũ	01/09/1995	THPT Nguyễn Trãi	12.B5	1	1.5	5.5	7	4	6	8.5	5.5	36.5	6.33	6.08	TB
080006	Nguyễn Thị Thúy An	24/02/1992	THPT Nguyễn Trãi	12.TDO	1	2	3	5	2	4	6.5	8	28.5	5.08	4.75	TB
080106	Nguyễn Lâm Quế Đan	22/11/1994	THPT Nguyễn Trãi	12.TDO	1	2	4	3	2.5	3	1.5	3	17	3.17	2.83	TR
080207	Phạm Thị Thu Hồng	26/04/1994	THPT Nguyễn Trãi	12.TDO	1	2	3.5	4	1.5	4	2.5	4.5	20	3.67	3.33	TR
080178	Nguyễn Thị Thu Hiền	12/02/1994	THPT Nguyễn Trãi	12.TDO	1	2	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0.33	0	TR
080194	Đặng Tuấn Hiệp	25/12/1994	THPT Nguyễn Trãi	12.TDO	1	1	3.5	3	2.5	3	2.5	2.5	17	3	2.83	TR
080481	Đỗ Hoài Phong	04/09/1994	THPT Quốc Trí - HCM	12.TDO	1	0	5	6.5	4.5	6	8.5	4.5	35	5.83	5.83	TB
080478	Nguyễn Hoàng Phi	02/03/1994	THPT Nguyễn Trãi	12.TDO	1	2	5.5	6	4.5	3	5	6	30	5.33	5	TB
080817	Trần Thị Thu An	15/09/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	4	8	2.5	5	7	5	31.5	5.58	5.25	TB
080816	Đỗ Lộc An	24/01/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	2	2	5	6.5	4	4	3.5	4	27	4.83	4.5	TB
080819	Trần Tuấn Anh	04/08/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	1.5	5.5	8	3.5	6	8.5	4	35.5	6.17	5.92	TB
080824	Hà Phong Cảnh	29/05/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	2	2	5.5	6	6	4.5	8	4	34	6	5.67	TB
080826	Trần Thanh Châu	25/07/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	1.5	5	9.5	5.5	4	8.5	5.5	38	6.58	6.33	TB
080048	Trương Thị Hồng Châu	28/04/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	5.5	8	5.5	4.5	6	5	34.5	6.08	5.75	TB
080830	Võ Ngọc Chí	20/01/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	5.5	7.5	3	5.5	7	6.5	35	6.17	5.83	TB
080829	Võ Tùng Chinh	11/05/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	7	8.5	5	6	7.5	6.5	40.5	7.08	6.75	TB
080109	Bùi Đông Đào	10/12/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	1.5	4.5	7	4.5	3	5.5	4.5	29	5.08	4.83	TB
080837	Nguyễn Phát Đạt	28/11/1993	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	5.5	4.5	3	3	4.5	4.5	25	4.5	4.17	TR
080073	Hồ Hoàng Diễm	21/09/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	4.5	5	4	4	6	5.5	29	5.17	4.83	TB

080193	Đặng Quang Hiệp	03/04/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	5	8	5.5	6	8.5	6	39	6.83	6.5	TB
080217	Phạm Lê Nhựt Huy	23/03/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	5	7.5	5	5	7	4	33.5	5.92	5.58	TB
080851	Nguyễn Nhật Huyền	18/06/1994	THPT Trảng Bàng	12.C2	2	1.5	6	6	4	4	6.5	5	31.5	5.5	5.25	TB
080855	Văn Phạm Khắc	08/11/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	1.5	5	8	5.5	4.5	7.5	4	34.5	6	5.75	TB
080357	Lê Thanh Nam	14/10/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	5.5	10	5	5.5	8.5	5.5	40	7	6.67	TB
080864	Đặng Hoài Nhân	02/10/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	6	6.5	4	3.5	5.5	3.5	29	5.17	4.83	TB
080428	Trần Mỹ Nhi	08/10/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	1.5	6	8	3	5	7.5	6	35.5	6.17	5.92	TB
080868	Trương Thu Nhung	05/09/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	5	5.5	5	4	4.5	4.5	28.5	5.08	4.75	TB
080476	Nguyễn Thành Phát	03/07/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	1.5	5.5	7.5	4.5	4.5	6.5	3.5	32	5.58	5.33	TB
080495	Đỗ Trúc Phương	06/03/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	5.5	7	3.5	6.5	4.5	5	32	5.67	5.33	TB
080501	Nguyễn Thị Nhựt Phương	12/10/1994	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	0	5	4	3.5	5.5	6.5	4	28.5	4.75	4.75	TR
080504	Trần Lê Phương	09/12/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	1.5	4.5	8.5	4.5	4	9	4.5	35	6.08	5.83	TB
080872	Bùi Thị Kim Phượng	06/06/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	5	5	4	5	4	3.5	26.5	4.75	4.42	TR
080520	Trịnh Đặng Anh Quốc	05/05/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	1.5	2	7	1.5	7	4.5	3	25	4.42	4.17	TR
080538	Phạm Phú Sang	22/02/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	4.5	9.5	4.5	5	7.5	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
080542	Trần Ngọc Sơn	02/06/1994	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	4	6	4.5	4	6.5	4.5	29.5	5.25	4.92	TB
080878	Lê Đình Tâm	03/07/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	1.5	4.5	8.5	4	3	9	5	34	5.92	5.67	TB
080603	Nguyễn Ngọc Hồng Thắm	29/04/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	0	6	2.5	4	6.5	8.5	4.5	32	5.33	5.33	TB
080579	Nguyễn Trung Thành	24/03/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	5	9	2	4	8	5	33	5.83	5.5	TB
080594	Trần Phước Thảo	30/06/1994	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	1.5	3.5	5	4	4.5	6	7	30	5.25	5	TB
080640	Trịnh Lê Anh Thơ	18/05/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	5	5.5	3.5	3	5	4.5	26.5	4.75	4.42	TR
080648	Nguyễn Minh Thuận	31/07/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	1.5	4	6.5	2.5	3	7	4	27	4.75	4.5	TR
080886	Phạm Vương Thủy Tiên	10/05/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	3.5	6	2	3.5	5	4	24	4.33	4	TR
080706	Trần Thị Thì Trang	21/11/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	1.5	5	8	5	4	7	2	31	5.42	5.17	TB
080736	Trần Thị Thu Trinh	20/10/1994	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	5	7	4.5	5	5.5	3.5	30.5	5.42	5.08	TB
080894	Trần Thị Thanh Trúc	17/03/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	1	4.5	4.5	2.5	3.5	4	3	22	3.83	3.67	TR
080897	Nguyễn Thị Kim Tuyền	28/08/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	1.5	4	6	3.5	4.5	7	5.5	30.5	5.33	5.08	TB
080781	Phạm Thị Yến Vi	10/03/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	1.5	5	5.5	4.5	3.5	4.5	4.5	27.5	4.83	4.58	TR
080904	Nguyễn Thái Xuân	09/07/1995	THPT Trảng Bàng	12.C2	1	2	4.5	8.5	6.5	5.5	8	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
080820	Huỳnh Gia Bảo	22/03/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	5	9	5	4.5	8	4.5	36	6.33	6	TB
080072	Đặng Lê Hoàng Diễm	05/05/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	1	6	7	3.5	5	4	6	31.5	5.42	5.25	TB
080074	Lê Thị Diễm	10/11/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	4	8	4.5	4	7.5	4.5	32.5	5.75	5.42	TB
080839	Nguyễn Thành Đình	16/02/1994	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	5	8.5	4	5	5.5	5	33	5.83	5.5	TB
080840	Lê Thành Được	25/07/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	6	9	5	5.5	6.5	6	38	6.67	6.33	TB
080087	Nguyễn Vũ Nhật Duy	01/08/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	5	9.5	4.5	4.5	8.5	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
080089	Phạm Hoàng Duy	29/06/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	4.5	8.5	5	4.5	7.5	4	34	6	5.67	TB
080140	Lê Thị Ngọc Giàu	25/12/1994	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	1.5	5.5	5.5	3.5	3	5	5	27.5	4.83	4.58	TR
080842	Trương Thị Hảo	21/05/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	4.5	7.5	3	4.5	4.5	3.5	27.5	4.92	4.58	TR
080211	Hà Đức Huy	11/05/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	3	7	3.5	3.5	6	5	28	5	4.67	TB
080854	Cao Nguyễn Hà Khánh	21/04/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	5	5.5	3.5	5	5	4.5	28.5	5.08	4.75	TB
080856	Trần Thị Mạnh Khương	19/06/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	5.5	8.5	5	5.5	7.5	7	39	6.83	6.5	TB
080857	Nguyễn Tuấn Kiệt	/ /1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	1.5	5	8.5	3.5	3.5	5.5	3.5	29.5	5.17	4.92	TB
080266	Nguyễn Trúc Lâm	16/08/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	1.5	4.5	6.5	4	4	6	6	31	5.42	5.17	TB

080267	Võ Sĩ Lâm	25/10/1994	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	1.5	6	9	4	5	5	5	34	5.92	5.67	TB
080858	Nguyễn Thị Cẩm Loan	15/08/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	6	9	3	5	7.5	4	34.5	6.08	5.75	TB
080340	Võ Thị Kiều Mi	08/04/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	5.5	6.5	2	4.5	5.5	4	28	5	4.67	TB
080862	Nguyễn Thị Trúc Mai	22/02/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	5.5	5	4	2.5	4	3	24	4.33	4	TR
080385	Trần Nguyễn Hữu Nghĩa	03/12/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	1.5	5.5	9.5	5	5.5	6.5	5	37	6.42	6.17	TB
080386	Nguyễn Thị Bé Ngoa	20/04/1994	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	1.5	4	6	3	3	3	4.5	23.5	4.17	3.92	TR
080871	Mai Hoài Phương	12/05/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	3.5	5.5	1.5	4	4.5	2	21	3.83	3.5	TR
080873	Đổ Nhật Quân	20/12/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	1	4.5	8.5	5	6	8.5	6	38.5	6.58	6.42	TB
080543	Nguyễn Thị Thảo Sương	01/03/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	5.5	9	4	5	7.5	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
080877	Nguyễn Hữu Tài	18/07/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	1.5	5	10	4.5	5.5	8.5	5	38.5	6.67	6.42	TB
080565	Lê Hữu Tân	07/06/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	1.5	5.5	8	3.5	4.5	6.5	5	33	5.75	5.5	TB
080879	Nguyễn Thị Hồng Thắm	02/09/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	6	7	4.5	4.5	7	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
080882	Cao Hoài Thống	14/12/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	0	4.5	6	3	3.5	6	3	26	4.33	4.33	TR
080883	Lê Thị Thanh Thúy	24/02/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	0	4	5.5	3.5	5	4.5	3.5	26	4.33	4.33	TR
080884	Bùi Thị Thu Thủy	/ /1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	1	6.5	8	4.5	3.5	5.5	4.5	32.5	5.58	5.42	TB
080889	Nguyễn Thị Thu Trang	12/02/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	6	7.5	4.5	5	8	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
080893	Võ Đức Trọng	21/06/1994	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	5.5	9	4	4.5	8.5	3.5	35	6.17	5.83	TB
080900	Trương Quốc Tú	08/10/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	1.5	3.5	6.5	4.5	4.5	8	4	31	5.42	5.17	TB
080881	Phan Đức Thịnh	10/08/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	1	4	8.5	2.5	4	7	5.5	31.5	5.42	5.25	TB
080895	Lê Minh Tuấn	20/07/1991	THPT Trảng Bàng	12.C4	2	1.5	4.5	7	4.5	3.5	6	3	28.5	5	4.75	TB
080898	Phạm Thanh Tùng	15/05/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	4.5	8.5	4.5	8	7	4.5	37	6.5	6.17	TB
080901	Nguyễn Minh Tửng	14/03/1994	THPT Trảng Bàng	12.C4	2	1	4.5	7	3.5	5	7	4	31	5.33	5.17	TB
080903	Nguyễn Minh Vương	20/07/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	4	7	3.5	5	4.5	5.5	29.5	5.25	4.92	TB
080902	Nguyễn Thanh Vũ	12/08/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	4.5	5.5	4.5	4	7	5	30.5	5.42	5.08	TB
080905	Võ Thị Kim Yến	22/11/1995	THPT Trảng Bàng	12.C4	1	2	5.5	7	5.5	5.5	6	5	34.5	6.08	5.75	TB
080818	Nguyễn Tuấn Anh	08/01/1994	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	5	5.5	4	5	5	3	27.5	4.83	4.58	TR
080821	Nguyễn Chí Bảo	24/03/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	4.5	4.5	4.5	5	4	5	27.5	4.83	4.58	TR
080823	Hồ Tiểu Bình	14/05/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	5	6	6.5	4	7	3.5	32	5.58	5.33	TB
080041	Hồ Y Bình	21/08/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	5.5	7	2.5	5.5	6.5	5	32	5.67	5.33	TB
080827	Nguyễn Thị Kim Chi	18/08/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	6	6.5	4.5	4.5	8	5.5	35	6.17	5.83	TB
080056	Nguyễn Trung Chĩnh	17/06/1994	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	4.5	5	2.5	4	4.5	5	25.5	4.58	4.25	TR
080068	Mai Công Danh	26/06/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	2	1.5	5	7.5	5	4	6.5	6.5	34.5	6	5.75	TB
080834	Đỗ Ngọc Duy	17/11/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	4.5	6	4	6	6.5	4	31	5.42	5.17	TB
080835	Nguyễn Thanh Duy	11/09/1994	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	5.5	6	4.5	5.5	6.5	4	32	5.58	5.33	TB
080838	Bùi Đắc	01/08/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	5	6.5	2.5	5.5	6	3.5	29	5.17	4.83	TB
080107	Nguyễn Thị Quế Đan	27/10/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	4.5	4.5	3.5	3	3.5	3	22	4	3.67	TR
080137	Bùi Thị Ngọc Giàu	16/12/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	5	8	3.5	5	6.5	6	34	5.92	5.67	TB
080147	Nguyễn Văn Hào	23/07/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	4.5	6	4	3.5	8	6	32	5.67	5.33	TB
080845	Trần Thu Hiền	24/10/1994	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	4.5	7	3.5	4.5	6	4.5	30	5.25	5	TB
080847	Nguyễn Công Hiệp	20/06/1994	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	4.5	7	3.5	4.5	6	4.5	30	5.33	5	TB
080846	Đặng Minh Hiếu	06/10/1994	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	6	8	4	5.5	7.5	4	35	6.08	5.83	TB
080187	Nguyễn Nhật Hiếu	29/08/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	5.5	5.5	3.5	3.5	5	6.5	29.5	5.25	4.92	TB
080848	Đặng Thị Đức Hoa	25/03/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	4.5	7.5	4	3.5	4.5	3	27	4.75	4.5	TR

080234	Võ Quốc Hưng	17/12/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	5.5	9	4.5	5.5	8.5	6	39	6.83	6.5	TB
080237	Lê Thị Diễm Hương	09/02/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	5.5	7.5	3.5	5.5	8	4.5	34.5	6	5.75	TB
080850	Trần Quốc Huy	08/03/1994	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1	5	9	2.5	4	8	6	34.5	5.92	5.75	TB
080853	Trương Hoàng Khang	23/08/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	5.5	6	3	4	8.5	4	31	5.42	5.17	TB
080271	Nguyễn Thị Ngọc Lệ	21/08/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	7	7.5	4	5.5	6.5	6.5	37	6.5	6.17	TB
080282	Đặng Nhật Linh	19/08/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	4	9	3.5	5.5	7	6	35	6.17	5.83	TB
080859	Phan Thị Tuyết Loan	18/11/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	2	2	5	8.5	3.5	4	7	2.5	30.5	5.42	5.08	TB
080860	Nguyễn Ngọc Lượng	20/09/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1	5	7.5	3.5	4	8	5	33	5.67	5.5	TB
080326	Bùi Thị Xuân Mai	15/12/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	6	7	3.5	6	6.5	5	34	6	5.67	TB
080861	Lê Thị Mai	25/12/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	4	7.5	3.5	5	6.5	6.5	33	5.75	5.5	TB
080863	Nguyễn Hùng Mạnh	05/06/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	4	6.5	4	3	5.5	3.5	26.5	4.67	4.42	TR
080343	Lê Phước Minh	18/05/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	4.5	6.5	4	3.5	3	3	24.5	4.42	4.08	TR
080382	Phan Thành Nghiệp	14/12/1994	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	5.5	7.5	3.5	6	8	4	34.5	6	5.75	TB
080870	Phạm Thành Phúc	14/04/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	5	7.5	4	6.5	6.5	4.5	34	6	5.67	TB
080512	Nguyễn Phùng Quang	20/01/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	4	6.5	4.5	7	7.5	5.5	35	6.17	5.83	TB
080875	Ngô Hoàng Qui	05/07/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	4.5	9.5	3.5	4	8.5	6	36	6.25	6	TB
080541	Nguyễn Thành Sơn	03/01/1994	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	4	4	3	4.5	5.5	3	24	4.25	4	TR
080580	Nguyễn Văn Thành	26/04/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	5.5	9.5	3.5	5	7	4	34.5	6.08	5.75	TB
080880	Hồ Cẩm Thi	04/01/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1	3.5	4.5	3.5	3	4.5	3	22	3.83	3.67	TR
080611	Nguyễn Thị Thi	10/02/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	2	5.5	7.5	4.5	6.5	7.5	5	36.5	6.42	6.08	TB
080666	Ngô Hồ Hoài Thương	19/10/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	6.5	8	3.5	5	6.5	7.5	37	6.42	6.17	TB
080723	Nguyễn Văn Trấn	26/04/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	3	6.5	2.5	6	5	5	28	4.92	4.67	TR
080802	Nguyễn Tấn Vỹ	05/03/1994	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1	5	7	3	3.5	6.5	4	29	5	4.83	TB
080571	Phạm Minh Tấn	01/07/1995	THPT Trảng Bàng	12.C3	1	1.5	3.5	6.5	4	3.5	7	5	29.5	5.17	4.92	TB
080822	Nguyễn Hiếu Bằng	26/10/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	1.5	6	10	6	7.5	10	8	47.5	8.17	7.92	KH
080825	Lê Thành Châu	15/01/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	1.5	6	7.5	5	6.5	7.5	6.5	39	6.75	6.5	TB
080828	Nguyễn Thị Kim Chi	26/07/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	6	8	5.5	6.5	7.5	5.5	39	6.83	6.5	TB
080053	Nguyễn Minh Chiến	26/12/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	5.5	7.5	5.5	6.5	8	5	38	6.67	6.33	TB
080831	Phạm Qui Chương	16/03/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	7	10	7	9.5	10	10	53.5	9.25	8.92	GI
080832	Trần Hoàng Da	24/10/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	5.5	9.5	4.5	6.5	9	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
080833	Phan Thị Ngọc Diễm	03/03/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	6.5	7.5	5	6.5	6	4.5	36	6.33	6	TB
080836	Phan Văn Duy	12/03/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	6.5	9	5.5	5	8.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
080841	Đặng Trường Giang	30/11/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	6	9	5.5	7.5	9	8	45	7.83	7.5	TB
080843	Hồ Thị Mỹ Hiên	11/05/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	5.5	8	7.5	6	7	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
080844	Nguyễn Thị Mỹ Hiền	12/10/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	5.5	8.5	4	7	8.5	6.5	40	7	6.67	TB
080181	Lê Công Hiếu	02/01/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	6.5	9	4.5	7.5	9.5	6.5	43.5	7.58	7.25	TB
080849	Nguyễn Thiện Hoàng	22/02/1994	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	1.5	6	8.5	4	4	9	7	38.5	6.67	6.42	TB
080852	Nguyễn Thị Diễm Hương	20/04/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	5.5	8.5	4	5.5	7	5	35.5	6.25	5.92	TB
080242	Phan Thị Cẩm Hường	25/12/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	6.5	8	5	6	8.5	7	41	7.17	6.83	TB
080289	Nguyễn Thị Phương Linh	19/10/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	7	7	4	4.5	6.5	7	36	6.33	6	TB
080866	Phan Thị Mỹ Nhân	29/12/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	6.5	9	5	7	7	5.5	40	7	6.67	TB
080867	Vương Trọng Nhân	18/10/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	6	9	7.5	6.5	8	6	43	7.5	7.17	TB
080865	Lý Võ Trung Nhân	28/09/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	1	4.5	6.5	6	6.5	6.5	5.5	35.5	6.08	5.92	TB

080869	Võ Nguyên Đại Phát	24/05/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	1	5.5	9.5	4.5	5.5	9.5	8.5	43	7.33	7.17	TB
080874	Lê Chánh Qui	23/07/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	5	9.5	4.5	6.5	9	7.5	42	7.33	7	TB
080536	Đặng Thị Thu Sang	02/10/1994	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	7	9	5.5	6	8	7.5	43	7.5	7.17	TB
080876	Lương Hữu Tài	27/05/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	1.5	5.5	9	5	5.5	8	6	39	6.75	6.5	TB
080591	Phạm Thị Loan Thảo	10/11/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	5	7.5	4	3	7.5	4.5	31.5	5.58	5.25	TB
080593	Phạm Thị Thu Thảo	28/12/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	5	6.5	3.5	5	7.5	4	31.5	5.58	5.25	TB
080885	Nguyễn Võ Như Thủy	28/05/1994	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	0	6.5	9	5.5	5.5	8.5	7	42	7	7	TB
080887	Nghi Quốc Tiến	29/03/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	5	9	5.5	7	8.5	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
080888	Trần Trọng Tính	/ /1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	1.5	5.5	8	4.5	6.5	9	6	39.5	6.83	6.58	TB
080890	Trần Thị Ngọc Trâm	29/07/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	1.5	5	7	4	5	7	3	31	5.42	5.17	TB
080892	Phạm Minh Trí	03/08/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	4.5	8	4.5	6	9	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
080891	Trịnh Hào Trình	21/09/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	1.5	5.5	9.5	5	7	7.5	7.5	42	7.25	7	TB
080896	Nguyễn Thanh Tuấn	28/08/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	1.5	6.5	8	5.5	7.5	8.5	8	44	7.58	7.33	TB
080899	Phạm Thanh Tùng	17/03/1995	THPT Trảng Bàng	12.C1	1	2	5.5	9.5	4.5	5	9	6	39.5	6.92	6.58	TB
080123	Trần Diệu Đoan	20/04/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	2	5.5	3	3	1.5	3.5	2.5	19	3.5	3.17	TR
080173	Lê Huỳnh Hậu	05/09/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	1.5	4.5	3.5	4.5	4	3	5.5	25	4.42	4.17	TR
080190	Thái Văn Hiếu	25/06/1994	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	2	2.5	5.5	5	5	5	3.5	26.5	4.75	4.42	TR
080243	Cao Trọng Hữu	14/09/1992	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	1	3.5	5.5	2	4	4	4.5	23.5	4.08	3.92	TR
080227	Nguyễn Như Huỳnh	08/02/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	2	1.5	5	3.5	3	3.5	1	3.5	19.5	3.5	3.25	TR
080251	Thành Quang Khánh	04/12/1994	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	2	4	10	3.5	7.5	6	3.5	34.5	6.08	5.75	TB
080303	Đặng Thị Phương Loan	10/06/1994	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	2	4	5.5	2.5	4	4	4.5	24.5	4.42	4.08	TR
080322	Nguyễn Thị Trúc Ly	15/06/1994	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	1.5	4.5	5.5	3	3.5	4.5	8.5	29.5	5.17	4.92	TB
080364	Trần Thị Phương Nga	07/07/1994	THPT Trảng Bàng	12.TDO	2	1.5	4.5	4.5	3.5	3.5	4.5	3.5	24	4.25	4	TR
080413	Nguyễn Thanh Nhã	04/08/1994	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	1.5	5	6	2.5	3	5.5	4.5	26.5	4.67	4.42	TR
080459	Trương Thị Huỳnh Như	/ /1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	1	5	6	2	3	2.5	5	23.5	4.08	3.92	TR
080537	Nguyễn Minh Sang	25/05/1994	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	1.5	4	3.5	2	3.5	4	3	20	3.58	3.33	TR
080560	Phan Thành Tâm	10/10/1991	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	2	5.5	4.5	4	5.5	3	6	28.5	5.08	4.75	TB
080615	Nguyễn Thành Thiên	26/12/1994	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	1.5	4	4.5	4.5	4.5	2.5	5	25	4.42	4.17	TR
080682	Phạm Trần Thủy Tiên	20/12/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	2	4	4.5	4.5	2.5	2.5	3	21	3.83	3.5	TR
080685	Võ Thanh Tiền	26/02/1988	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	0	4.5	2.5	3	4.5	2	3.5	20	3.33	3.33	TR
080708	Trương Thị Thanh Trang	17/10/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	2	3.5	3.5	2	3	1	3.5	16.5	3.08	2.75	TR
080785	Nguyễn Ngọc Long Vinh	10/10/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	0	2.5	9.5	3.5	6	5	3.5	30	5	5	TB
080791	Nguyễn Hoàng Vủ	09/11/1987	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	0	3.5	4	1.5	5	1	3	18	3	3	TR
080792	Cao Văn Vũ	14/09/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	2	4	5	0.5	3.5	4	4.5	21.5	3.92	3.58	TR
080803	Lê Thanh Xuân	25/02/1994	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	1	4	5	2.5	4.5	3.5	3	22.5	3.92	3.75	TR
090004	Trương Thị Thùy An	21/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1.5	5	9.5	6	8	9	6	43.5	7.5	7.25	TB
090029	Giáp Thị Kim Cương	24/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1.5	5.5	9.5	6	7	9.5	6.5	44	7.58	7.33	TB
090042	Nguyễn Thị Diệu	27/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1.5	5.5	9.5	5	7.5	9.5	5.5	42.5	7.33	7.08	TB
090057	Nguyễn Thị Thùy Dương	01/02/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	0	5.5	10	6	8	7.5	7	44	7.33	7.33	TB
090071	Lê Thị Hoa Đăng	26/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	7.5	10	5.5	5.5	9.5	5	43	7.5	7.17	TB
090084	Nguyễn Thị Thúy Hằng	09/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	5	9.5	7	6.5	9.5	8	45.5	7.92	7.58	TB
090090	Phạm Thị Thu Hiền	02/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	6.5	10	7	7.5	9.5	6.5	47	8.17	7.83	KH
090100	Bùi Minh Hoàng	20/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	6	9.5	6	8.5	8.5	8.5	47	8.17	7.83	KH

090099	Lý Đoàn Duy Hoàn	22/04/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1.5	6	10	6	6	9.5	6.5	44	7.58	7.33	KH
090111	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	28/02/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	8	8.5	5.5	4.5	8.5	9	44	7.67	7.33	TB
090115	Võ Thị Bích Huyền	27/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	5	10	6	7	9.5	5.5	43	7.5	7.17	TB
090117	Nguyễn Thị Thúy Huỳnh	22/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1.5	6.5	9.5	4	7	9.5	7.5	44	7.58	7.33	TB
090133	Trần Văn Khía	10/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1	7.5	9	7.5	7	9.5	9	49.5	8.42	8.25	GI
090137	Đoàn Khuê	16/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1.5	6	9	5.5	6	9	6.5	42	7.25	7	TB
090152	Nguyễn Ngọc Phương Linh	12/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	7.5	10	8	8.5	9.5	9	52.5	9.08	8.75	GI
090188	Nguyễn Thị Nga	15/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	4	6	9	6.5	7.5	10	7	46	8.33	7.67	KH
090196	Phạm Ngọc Thanh Ngân	09/11/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1.5	6.5	9.5	5	6	9	6	42	7.25	7	TB
090203	Trần Mỹ Ngọc	17/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	7	10	6	5	9.5	6.5	44	7.67	7.33	TB
090216	Nguyễn Thanh Nhi	26/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	6.5	10	5.5	7.5	9	6.5	45	7.83	7.5	TB
090235	Võ Xuân Nhựt	26/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1.5	6	10	6	8.5	9.5	8.5	48.5	8.33	8.08	KH
090238	Lê Thị Kim Oanh	05/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	6.5	10	8	8.5	10	5.5	48.5	8.42	8.08	TB
090251	Lâm Kim Phụng	01/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	6.5	9.5	7	8	9.5	8	48.5	8.42	8.08	KH
090267	Phạm Huy Quang	10/04/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	5.5	10	5	7.5	9.5	6	43.5	7.58	7.25	TB
090310	Nguyễn Ngọc Thảo	05/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1.5	5.5	10	7	6.5	8.5	6.5	44	7.58	7.33	TB
090317	Nguyễn Công Thắng	10/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	4.5	10	6	7	10	6.5	44	7.67	7.33	TB
090326	Ngô Trần Minh Thi	29/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1.5	6	8	4.5	5	8	5	36.5	6.33	6.08	TB
090345	Trần Kim Thơ	23/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	6	9	5.5	6.5	9.5	6	42.5	7.42	7.08	TB
090357	Phạm Phương Tường Thư	19/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	6	9.5	6.5	6	8.5	8	44.5	7.75	7.42	KH
090378	Ngô Thị Thùy Trang	12/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1.5	5.5	9	6	7.5	9	7	44	7.58	7.33	TB
090387	Hoàng Minh Trâm	23/11/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	6.5	10	5	9	10	6.5	47	8.17	7.83	TB
090395	Lâm Kim Triều	07/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1.5	5.5	9	6.5	5.5	9.5	6.5	42.5	7.33	7.08	TB
090398	Huỳnh Thị Mai Trinh	06/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1.5	6	9.5	5	6	9	8	43.5	7.5	7.25	TB
090430	Phạm Cao Cẩm Tú	25/02/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1.5	7	10	7	7	9	10	50	8.58	8.33	GI
090439	Ngô Thị Thanh Vân	06/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1	6	10	6	7	9	7	45	7.67	7.5	KH
090440	Nguyễn Bích Vân	20/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	6	9	5	5.5	9.5	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
090446	Trần Huỳnh Thúy Vi	12/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	1.5	6.5	8	6	5	9	6.5	41	7.08	6.83	TB
090453	Nguyễn Tường Vy	09/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A1	2	2	8	10	7	7	9.5	9	50.5	8.75	8.42	GI
090014	Trần Văn Bảo	28/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	2	5.5	8	2.5	6	8	5.5	35.5	6.25	5.92	TB
090016	Trần Thị Cẩm Bình	19/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	1	6	8.5	4	5	6.5	4	34	5.83	5.67	TB
090044	Võ Thị Diệu	05/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	1.5	6	7.5	3.5	4.5	6	6	33.5	5.83	5.58	TB
090065	Cao Thành Đạt	17/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	2	6	9.5	5.5	6	9	5	41	7.17	6.83	TB
090080	Phan Thị ánh Gương	17/11/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	2	5.5	8.5	5	6	4	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
090087	Võ Thị Kim Hậu	13/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	1.5	5.5	8	4.5	5.5	8	5	36.5	6.33	6.08	TB
090112	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	11/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	1	1	4	7	5.5	4.5	6.5	3.5	31	5.33	5.17	TB
090146	Trịnh Thị Liền	10/04/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	1.5	7.5	9	6.5	5.5	7.5	6.5	42.5	7.33	7.08	TB
090147	Nguyễn Thúy Liễu	24/02/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	2.5	7.5	9	6.5	5.5	9	6	43.5	7.67	7.25	TB
090159	Trần Thị Thúy Linh	07/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	1	5.5	7.5	4	4	5.5	4	30.5	5.25	5.08	TB
090179	Trương Thị Huỳnh Mai	10/11/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	1.5	6.5	10	5.5	5.5	9	6.5	43	7.42	7.17	TB
090184	Hà Kim Minh	18/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	1.5	5.5	8	5.5	6	8	7	40	6.92	6.67	TB
090211	Vương Thành Nhân	11/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	2	6	9	5	5	7	7.5	39.5	6.92	6.58	TB
090231	Phan Thị Huỳnh Như	15/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	2	4	7.5	6	5	6	5.5	34	6	5.67	TB

090243	Nguyễn Văn Thiện Phong	27/02/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	1.5	5	8.5	5.5	5.5	8.5	5	38	6.58	6.33	TB
090254	Hà Thanh Phương	27/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	1.5	6.5	9.5	6.5	7.5	9	8.5	47.5	8.17	7.92	KH
090301	Nguyễn Thị Thanh	05/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	2	5.5	5	5.5	5	6	5	32	5.67	5.33	TB
090304	Ngô Dương Thành	19/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	2	4.5	8.5	5	3.5	5.5	5	32	5.67	5.33	TB
090313	Lê Thị Hồng Thắm	14/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	1	2	6	10	6.5	4.5	8	7	42	7.33	7	TB
090329	Nguyễn Văn Thích	21/02/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	2	5.5	9	4	4	5.5	5	33	5.83	5.5	TB
090334	Nguyễn Thị Kim Thoa	06/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	1.5	6	6.5	3.5	5	7	3	31	5.42	5.17	TB
090338	Phan Thị Kim Thoại	15/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	2	5	8.5	4	4.5	7.5	4.5	34	6	5.67	TB
090353	Trần Thị Thanh Thủy	27/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	2	7	10	4.5	7	9.5	8	46	8	7.67	TB
090358	Trần Ngọc Thư	02/02/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	2	6.5	8	5.5	6	8	5	39	6.83	6.5	TB
090370	Dư Minh Toàn	26/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	2	5.5	10	6	5.5	9.5	5	41.5	7.25	6.92	TB
090371	Nguyễn Khánh Toàn	23/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	1.5	5	10	4.5	3	8.5	5.5	36.5	6.33	6.08	TB
090376	Lê Thị Ngọc Trang	07/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	3	1.5	7	9.5	6.5	6	9.5	6.5	45	7.75	7.5	KH
090384	Vương Thị Thùy Trang	05/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	1.5	6	8.5	5	5.5	9	7.5	41.5	7.17	6.92	TB
090402	Nguyễn Cao Trí	07/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	1.5	6.5	9.5	6	7	9	7.5	45.5	7.83	7.58	KH
090409	Lâm Thị Trúc	08/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	2	5.5	8.5	4.5	5	8.5	3.5	35.5	6.25	5.92	TB
090426	Nguyễn Thanh Tùng	25/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	1.5	6	10	4	7	9	6.5	42.5	7.33	7.08	TB
090435	Hồ Thị Thu Vân	23/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	1	1.5	5.5	8	4.5	4	6.5	7	35.5	6.17	5.92	TB
090447	Nguyễn Quốc Việt	21/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C2	2	2	4.5	7	4.5	5	7.5	4.5	33	5.83	5.5	TB
090006	Lý Quốc Anh	21/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	1.5	6	8.5	5.5	6	9	4	39	6.75	6.5	TB
090011	Nguyễn Thị Ngọc ánh	25/04/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	1.5	7	10	5.5	7	8	6.5	44	7.58	7.33	TB
090027	Nguyễn Thị Tuyết Cơ	15/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	1.5	6.5	9.5	6	6	9.5	7	44.5	7.67	7.42	KH
090039	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	09/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	1	7	8	5.5	5	5	5.5	36	6.17	6	TB
090049	Trần Anh Duy	12/11/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	2	6	9.5	6	7	9.5	6	44	7.67	7.33	KH
090070	Phan Lê Tấn Đạt	10/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	2	6	10	7	5.5	9.5	5	43	7.5	7.17	TB
090088	Cao Thị Mỹ Hiền	10/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	2	6	9	5.5	5	8	7.5	41	7.17	6.83	TB
090102	Đinh Thị Huệ	01/04/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	1.5	7	10	5.5	7	8.5	8	46	7.92	7.67	TB
090123	Lê Thị Kim Hường	29/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	2	7	9.5	7	7	9.5	9	49	8.5	8.17	KH
090125	Đặng Kim Kha	15/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	1	6.5	8.5	6.5	4.5	9	6	41	7	6.83	TB
090201	Lê Thị Kim Ngọc	05/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	2	8	10	6	6.5	8.5	5	44	7.67	7.33	TB
090202	Trần ánh Ngọc	10/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	2	7	9.5	5.5	7.5	8.5	7.5	45.5	7.92	7.58	TB
090207	Trần Thị Mỹ Nhàn	18/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	2	6.5	10	6.5	6.5	9.5	8	47	8.17	7.83	KH
090214	Lê Khang Bảo Nhi	22/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	2	7	9.5	4.5	6.5	8.5	9	45	7.83	7.5	TB
090221	Trương Thị Cẩm Nhung	10/11/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	2	5.5	9	5	6	8	6.5	40	7	6.67	TB
090225	Lê Thị Huỳnh Như	13/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	2	7	9.5	6.5	7	8.5	8	46.5	8.08	7.75	KH
090236	Nguyễn Thị Ngọc Nữ	06/07/1993	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	2	6.5	10	5.5	7	9.5	5	43.5	7.58	7.25	TB
090292	Nguyễn Thanh Tâm	27/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	1.5	5.5	10	6.5	8	9.5	8.5	48	8.25	8	TB
090299	Nguyễn Quốc Thanh	23/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	1	6	8.5	5.5	6	8	5	39	6.67	6.5	TB
090320	Phan Anh Thắng	20/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	2	6	9.5	6.5	5.5	8.5	6	42	7.33	7	TB
090341	Trần Minh Thông	19/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	1.5	6	7.5	5.5	5	8.5	6	38.5	6.67	6.42	TB
090348	Lâm Quan Thuận	12/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	2	5	9	6	7	9	5	41	7.17	6.83	TB
090365	Võ Thị Cẩm Tiên	10/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	2	7	9	6	6.5	9	5.5	43	7.5	7.17	TB
090393	Lê Thị Ngọc Trầm	27/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	1.5	5.5	9.5	6	6	8.5	5	40.5	7	6.75	TB

090400	Nguyễn Thị Thu Trinh	26/02/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	1	2	7	10	6.5	7	9.5	8	48	8.33	8	KH
090404	Huỳnh Trọng	24/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	1.5	6	8	5.5	6	8	6	39.5	6.83	6.58	TB
090416	Nguyễn Thanh Tuấn	10/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	1.5	5.5	9	6	5	8	6	39.5	6.83	6.58	TB
090431	Võ Thị Tươi	10/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	1	6	8.5	4.5	6	7.5	5	37.5	6.42	6.25	TB
090438	Ngô Thị Cẩm Vân	04/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	2	5	8.5	7	4.5	9	4.5	38.5	6.75	6.42	TB
090455	Phan Đình Vỹ	24/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	1.5	6	8.5	6	6	9.5	5	41	7.08	6.83	TB
090458	Lê Thị Yến Xuyến	05/11/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	1	2	6.5	10	4	5	9	6	40.5	7.08	6.75	TB
090465	Lê Thị ý	02/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.A2	2	1.5	6	8.5	6	7	8.5	4	40	6.92	6.67	TB
090025	Đặng Thành Công	01/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	4.5	7.5	5.5	4	7.5	4	33	5.83	5.5	TB
090056	Đỗ Quốc Dương	06/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	1	6	9	5	7.5	7.5	4	39	6.67	6.5	TB
090061	Lý Trang Đào	26/04/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	5.5	6.5	3	6	6	5	32	5.67	5.33	TB
090069	Nguyễn Quốc Đạt	17/04/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	1.5	5	9.5	5.5	5	6.5	5.5	37	6.42	6.17	TB
090093	Trần Trung Hiếu	09/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	5	9.5	6	4.5	8	5	38	6.67	6.33	TB
090113	Phạm Thị Huyền	02/11/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	6	8	5.5	5	7.5	5	37	6.5	6.17	TB
090118	Trần Thị Nhật Huỳnh	19/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	6.5	7.5	5.5	5	8	7.5	40	7	6.67	TB
090121	Nguyễn Thị Hương	11/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	1.5	5	7.5	6	4	4.5	5	32	5.58	5.33	TB
090131	Nguyễn Nhật Khánh	12/02/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	1.5	5.5	7.5	5.5	4.5	4.5	3.5	31	5.42	5.17	TB
090154	Nguyễn Thị Trúc Linh	18/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	1.5	5.5	9	6	6.5	5.5	6.5	39	6.75	6.5	TB
090156	Phạm Hoàng Linh	14/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	1	5	8.5	4.5	5	7	5.5	35.5	6.08	5.92	TB
090160	Mai Văn Lịch	16/04/1993	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	1.5	5.5	5.5	5.5	4.5	3.5	5	29.5	5.17	4.92	TB
090177	Lưu Minh Lý	01/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	1	5	9.5	5.5	6.5	7	5.5	39	6.67	6.5	TB
090178	Trình Thị Ngọc Mai	10/11/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	5.5	10	5	5.5	6.5	3.5	36	6.33	6	TB
090182	Nguyễn Thị Diễm Mi	24/12/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	1.5	5	6.5	4	4	7	3	29.5	5.17	4.92	TB
090218	Nguyễn Quốc Nhị	20/09/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	6.5	7.5	5	6	7	4	36	6.33	6	TB
090226	Lê Thị Huỳnh Như	03/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	5.5	6.5	5	6	7	5	35	6.17	5.83	TB
090245	Trần Thanh Phong	10/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	1.5	4.5	8	4.5	7.5	6.5	4.5	35.5	6.17	5.92	TB
090248	Lâm Hoàng Phúc	19/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	4	9	5.5	6	9	5	38.5	6.75	6.42	TB
090268	Đặng Vui Quá	21/02/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	4	9	5.5	4	8	3.5	34	6	5.67	TB
090281	Lê Thị Sà Rong	23/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	5	9.5	7	7	8	6	42.5	7.42	7.08	TB
090297	Nguyễn Hoài Thanh	27/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	6	9	6	6.5	7.5	4	39	6.83	6.5	TB
090314	Lê Thị Hồng Thắm	26/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	1	6	8.5	5	7.5	9	8	44	7.5	7.33	TB
090333	Ngô Thị Kim Thoa	14/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	6	10	6.5	7	9	5.5	44	7.67	7.33	TB
090339	Trần Thị Kim Thoại	30/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	5.5	8.5	4.5	5	7	6	36.5	6.42	6.08	TB
090374	Trần Thị Tốt	07/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	1.5	3.5	9	5.5	6.5	8	6.5	39	6.75	6.5	TB
090377	Lê Thị Thùy Trang	21/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	1.5	6.5	9.5	5.5	6.5	9.5	7.5	45	7.75	7.5	TB
090380	Nguyễn Thị Thùy Trang	25/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	4	8.5	4	4	7.5	5	33	5.83	5.5	TB
090385	Cao Ngọc Trà	02/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	5.5	9.5	8	8	8.5	7.5	47	8.17	7.83	TB
090397	Đoàn Thị Mộng Trinh	22/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	5.5	7.5	5.5	5.5	4.5	6	34.5	6.08	5.75	TB
090437	Lê Thị Kiều Vân	04/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	1.5	5	8.5	6	4	6	5	34.5	6	5.75	TB
090442	Nguyễn Thị Thu Vân	10/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	1.5	4.5	7.5	4	4.5	4.5	5	30	5.25	5	TB
090448	Phan Văn Việt	19/12/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C4	2	2	5.5	9	5.5	5.5	7.5	4	37	6.5	6.17	TB
090030	Nguyễn Hoàng Cương	26/09/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1	4.5	8	2.5	4.5	6.5	5	31	5.33	5.17	TB
090031	Nguyễn Thị Kim Cương	18/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	2	5	8	4	4	4.5	3.5	29	5.17	4.83	TB

090058	Nguyễn Thị Thùy Dương	12/04/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1.5	6	5	5	4.5	7	6	33.5	5.83	5.58	TB
090079	Cao Thanh Giảng	08/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	0	6	8	6.5	4.5	8	4	37	6.17	6.17	TB
090085	Trần Thị Thanh Hằng	02/05/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1	5.5	7.5	4	3	6.5	4	30.5	5.25	5.08	TB
090096	Đoàn Thanh Hiệp	23/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	1	1.5	5	9	4.5	6.5	8.5	5.5	39	6.75	6.5	TB
090127	Trần Nhật Kha	01/03/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1	5	8.5	5.5	5.5	8.5	5	38	6.5	6.33	TB
090134	Lê Đăng Khoa	30/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1.5	5.5	8	5	4	8.5	5.5	36.5	6.33	6.08	TB
090140	Huỳnh Anh Kiệt	17/09/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1	4.5	6.5	7	6	8	3.5	35.5	6.08	5.92	TB
090141	Nguyễn Hiếu Lam	05/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1	4.5	7	5	5.5	6	4.5	32.5	5.58	5.42	TB
090143	Nông Tấn Lập	08/01/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1	5.5	8.5	3.5	5	9	4	35.5	6.08	5.92	TB
090162	Huỳnh Thị Yến Loan	21/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	2	5.5	6.5	7	5.5	7	5.5	37	6.5	6.17	TB
090164	Trần Thị Thanh Loan	17/08/1992	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	0	5	5	5.5	3.5	3	3	25	4.17	4.17	TR
090166	Nguyễn Tấn Lộc	16/05/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1	5	7	6.5	4.5	9	4	36	6.17	6	TB
090247	Đoàn Thiện Phúc	27/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1.5	5	6.5	5	5	7	3.5	32	5.58	5.33	TB
090259	Thạch Vĩnh Phương	19/10/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1.5	4	8	3	5	6.5	3	29.5	5.17	4.92	TB
090269	Trần Minh Quân	17/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1.5	5.5	8	5.5	3.5	6.5	4	33	5.75	5.5	TB
090283	Trần Văn Sang	02/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1.5	5	7.5	5	3.5	8.5	4	33.5	5.83	5.58	TB
090286	Nguyễn Thị Kim Sen	11/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	2	6	9	4	5.5	6	4.5	35	6.17	5.83	TB
090293	Trần Minh Tâm	12/09/1993	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1	5	9	4.5	6.5	8.5	6	39.5	6.75	6.58	TB
090294	Huỳnh Nhựt Tân	14/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	2	5	10	5.5	6.5	9.5	4	40.5	7.08	6.75	TB
090321	Phạm Việt Thắng	18/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1.5	5	8.5	5.5	4	8.5	3	34.5	6	5.75	TB
090324	Lê Thị Thi	20/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	1	2	6	8	6.5	5.5	8	4	38	6.67	6.33	TB
090325	Ngô Mộng Thúy Thi	10/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	2	4.5	7.5	4	4.5	8.5	5	34	6	5.67	TB
090335	Vỏ Thị Kim Thoa	26/04/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	2	5.5	7.5	4.5	5.5	7.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
090337	Nguyễn Văn Thoại	27/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	2	5	7	5	5.5	6	4	32.5	5.75	5.42	TB
090349	Lê Quang Thuận	20/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	3	4	7	5	4	5.5	2	27.5	5.08	4.58	TB
090362	Huỳnh Anh Thức	05/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1.5	5	8	4.5	4.5	7	5	34	5.92	5.67	TB
090389	Dương Nguyễn Huyền Trân	22/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1.5	2.5	5	4	3.5	8	4	27	4.75	4.5	TB
090405	Trần Bình Trọng	24/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1.5	5.5	9.5	6	7.5	8.5	4	41	7.08	6.83	TB
090412	Nguyễn Nhật Trường	27/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	2	6	8.5	5.5	6	9.5	4	39.5	6.92	6.58	TB
090423	Phan Thị Tuyết	07/02/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1.5	6	7	5.5	5.5	7	2.5	33.5	5.83	5.58	TB
090456	Nguyễn Thị Hồng Xen	14/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	0	5	8	5	4	8.5	5	35.5	5.92	5.92	TB
090463	Trần Huỳnh Phi Yến	03/05/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C6	2	1.5	5.5	7	4	5	3.5	4	29	5.08	4.83	TB
090005	Huỳnh Thị Kiều Anh	28/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	0	7	8	7	7	8.5	6	43.5	7.25	7.25	TB
090008	Nguyễn Thị Huế Anh	06/02/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	2	7	10	7	6	9	7.5	46.5	8.08	7.75	KH
090018	Hồ Thanh Cẩm	09/04/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1.5	6.5	10	7.5	5	8.5	5.5	43	7.42	7.17	TB
090022	Phan Thị Diễm Chi	02/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	2	7	9.5	6.5	7	8.5	7.5	46	8	7.67	KH
090053	Vương Quốc Dũng	24/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1.5	5	8.5	3.5	4.5	7.5	2.5	31.5	5.5	5.25	TB
090076	Nguyễn Thành Đông	02/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	1	2	6.5	10	7	7	8.5	5.5	44.5	7.75	7.42	TB
090089	Lâm Thị Thu Hiền	12/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1.5	6.5	9	5	5	8.5	6	40	6.92	6.67	TB
090098	Trương Thị Bé Hoa	24/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	0	5.5	8.5	2	4.5	6.5	7	34	5.67	5.67	TB
090144	Trương Phụng Lê	11/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	0	5.5	8	5.5	4	8.5	6	37.5	6.25	6.25	TB
090165	Lê Thành Lộc	19/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	2	5.5	8	7.5	5	6	3.5	35.5	6.25	5.92	TB
090170	Hồ Văn Luân	22/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	2	6.5	9	4.5	5	9	5	39	6.83	6.5	TB

090175	Cao Thị Mai Lý	26/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1	5	9.5	4.5	6.5	9	8	42.5	7.25	7.08	TB
090183	Trần Thị Trà Mi	18/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	2	7	8	5	5	9	7	41	7.17	6.83	TB
090198	Lâm Hữu Nghĩa	11/11/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	2	6.5	10	4.5	5.5	9	5	40.5	7.08	6.75	TB
090204	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	01/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1.5	6.5	8.5	5.5	4	9	6.5	40	6.92	6.67	TB
090205	Trần Đặng Thảo Nguyên	04/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1.5	6.5	9	6.5	4.5	9	7	42.5	7.33	7.08	TB
090210	Võ Ngọc Nhân	08/11/1993	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1	6.5	9.5	6.5	7.5	9	6	45	7.67	7.5	KH
090224	Huỳnh Như	19/02/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1.5	7	8.5	5.5	5.5	8.5	7.5	42.5	7.33	7.08	TB
090232	Trần Huỳnh Như	23/02/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1.5	6.5	9.5	7	5.5	9	8.5	46	7.92	7.67	TB
090239	Nguyễn Thị Oanh	22/10/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1	5.5	6	6	4.5	7.5	5	34.5	5.92	5.75	TB
090255	Nguyễn Duy Phương	01/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	2	4.5	10	6.5	5	9.5	7	42.5	7.42	7.08	TB
090256	Nguyễn Điền Thanh Phương	10/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1.5	6	9.5	6.5	5.5	9	6	42.5	7.33	7.08	TB
090257	Nguyễn Thị Linh Phương	27/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1	5.5	7.5	4	4.5	9	6.5	37	6.33	6.17	TB
090270	Trần Văn Quân	21/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1.5	7	8	6	4	8.5	5	38.5	6.67	6.42	TB
090298	Nguyễn Ngọc Đan Thanh	19/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	1	2	7.5	9	5.5	5.5	7	8	42.5	7.42	7.08	TB
090375	Lê Thị Trang	13/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	3	6.5	6.5	4	3	8.5	5.5	34	6.17	5.67	TB
090392	Cao Thị Hương Trầm	06/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1.5	6.5	10	5.5	6	9	7	44	7.58	7.33	TB
090406	Lê Hoài Trung	20/04/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1.5	4.5	9	5	5.5	8.5	3	35.5	6.17	5.92	TB
090420	Lâm Ngọc Tuyền	10/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1.5	7.5	8.5	7	5.5	9	6.5	44	7.58	7.33	TB
090424	Nguyễn Thị Bích Tuyền	20/12/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	1	1.5	6	9	5	4.5	8	3.5	36	6.25	6	TB
090429	Nguyễn Thị Cẩm Tú	22/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	2	7	9.5	5.5	6.5	9	7	44.5	7.75	7.42	TB
090441	Nguyễn Hồng Vân	22/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	2	7	9	6	3	9	8	42	7.33	7	TB
090450	Phan Hoàng Vũ	12/04/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C1	2	1.5	6	8.5	5.5	6	8.5	7.5	42	7.25	7	TB
090020	Nguyễn Thị Thái Châu	17/11/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	1.5	4	8.5	3.5	3.5	8.5	4	32	5.58	5.33	TB
090055	Đặng Thùy Dương	02/02/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	1.5	5	8.5	5.5	4	7.5	6	36.5	6.33	6.08	TB
090059	Đoàn Thị Hồng Đào	19/01/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	2	5.5	8	5	3.5	8.5	5.5	36	6.33	6	TB
090075	Lê Thanh Đoàn	16/11/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	1	6	8.5	4.5	5.5	5	3.5	33	5.67	5.5	TB
090092	Phạm Lê Ngọc Hiếu	28/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	2	4.5	8	1.5	4	6	2.5	26.5	4.75	4.42	TB
090094	Võ Chí Hiếu	18/07/1993	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	2	4.5	7.5	4	3.5	8	3	30.5	5.42	5.08	TB
090106	Nguyễn Quốc Huy	12/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	2	6.5	9	4.5	6.5	7.5	4	38	6.67	6.33	TB
090110	Nguyễn Thị Lệ Huyền	07/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	0	5.5	7.5	4	5	3.5	5.5	31	5.17	5.17	TB
090122	Nguyễn Thị Thanh Hương	14/11/1993	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	0	6	6.5	3	3	7.5	6.5	32.5	5.42	5.42	TB
090126	Phạm Thị Tuyết Kha	26/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	2	5.5	8	3.5	5	6.5	5	33.5	5.92	5.58	TB
090161	Hà Thị Kim Loan	30/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	1.5	5.5	7	5.5	3.5	6	5	32.5	5.67	5.42	TB
090174	Cao Thị Lý	20/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	1	7	9	4.5	5.5	8	6	40	6.83	6.67	TB
090181	Nguyễn Văn Mạnh	11/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	3	4.5	7.5	4.5	4.5	6.5	4	31.5	5.75	5.25	TB
090189	Nguyễn Thị Kiều Nga	14/04/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	1.5	5	6.5	2	4.5	5	5.5	28.5	5	4.75	TB
090233	Trần Thị Tố Như	10/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	1.5	6	6	4	6.5	5.5	4	32	5.58	5.33	TB
090237	Huỳnh Thục Oanh	04/11/1992	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	1	5	7	4	6.5	6.5	6	35	6	5.83	TB
090244	Trần Đăng Phong	19/11/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	0	6	9	4.5	5.5	9.5	6	40.5	6.75	6.75	TB
090260	Trần Ngọc Lan Phương	25/09/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	1.5	5.5	5.5	4	3.5	4	4	26.5	4.67	4.42	TR
090275	Trần Ngọc Quyên	04/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	1.5	5.5	8	4.5	4	4.5	4	30.5	5.33	5.08	TB
090277	Trần Thị Tố Quyên	16/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	2	7.5	8	6	4.5	6	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
090289	Hà Thị Thu Sương	31/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	2	6	7	6.5	5	5.5	4.5	34.5	6.08	5.75	TB

090303	Hoàng Bá Thành	04/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	2	4.5	9	5	6	7	6.5	38	6.67	6.33	TB
090308	Lê Thị Thu Thảo	24/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	1.5	5.5	8	4	5.5	7	3.5	33.5	5.83	5.58	TB
090312	Phạm Lê Ngọc Thảo	28/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	1.5	5	7	3	2.5	6.5	4	28	4.92	4.67	TB
090346	Nguyễn Thị Thu	09/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	1.5	5	8	4.5	5	8.5	7.5	38.5	6.67	6.42	TB
090347	Võ Ngọc Thu	27/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	1	6	7.5	4	5	6	5	33.5	5.75	5.58	TB
090356	Lâm Thị Anh Thư	14/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	1	6.5	8	5	6.5	7	6.5	39.5	6.75	6.58	TB
090360	Nguyễn Hoài Thương	30/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	2	4.5	8.5	3.5	5.5	8.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
090382	Phạm Thị Trang	03/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	2	7.5	8	4	4.5	7	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
090390	Trần Thị Huyền Trân	12/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	2	6	8	4.5	5	9.5	4	37	6.5	6.17	TB
090414	Võ Trung Trực	08/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	2	6	9	5	7	7.5	5	39.5	6.92	6.58	TB
090418	Diệp Thanh Tuyền	11/09/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	2	5.5	7.5	4	4	8	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
090434	Vương Anh Văn	16/02/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	1	4.5	7.5	3	5	5	5	30	5.17	5	TB
090444	Trần Thị Hồng Vân	08/04/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C5	2	2	5	7	3.5	5	3.5	6	30	5.33	5	TB
090028	Đỗ Thị Ngọc Cúc	05/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1.5	5	9	6	5.5	5	5	35.5	6.17	5.92	TB
090035	Cao Thị Diễm	11/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	2	6.5	8.5	5.5	5.5	7	4	37	6.5	6.17	TB
090037	Lê Thị Diễm	01/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1.5	6.5	7.5	6.5	6.5	4.5	4.5	36	6.25	6	TB
090043	Phan Thị Diệu	27/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	2	7	8	6.5	5	8	4.5	39	6.83	6.5	TB
090064	Phạm Văn Đạo	09/09/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	2	4.5	9	5.5	6	7.5	6.5	39	6.83	6.5	TB
090072	Nguyễn Duy Đăng	26/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1.5	5.5	7	7	3.5	7	5	35	6.08	5.83	TB
090074	Lê Nguyễn Đoàn	16/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1.5	6	6	4.5	5.5	5.5	5	32.5	5.67	5.42	TB
090078	Nguyễn Thị Xuân Giang	12/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1.5	6	8.5	5.5	5.5	8	5	38.5	6.67	6.42	TB
090086	Võ Phước Hậu	06/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1.5	5.5	9.5	5.5	5.5	6.5	6	38.5	6.67	6.42	TB
090105	Nguyễn Phát Huy	25/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	0	5.5	10	6.5	4	9	8	43	7.17	7.17	TB
090128	Huỳnh Ngọc Khang	18/08/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	1	1	5.5	8	6.5	5.5	7	4.5	37	6.33	6.17	TB
090135	Vương Anh Khoa	05/03/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1.5	6.5	8	6.5	3.5	8	5	37.5	6.5	6.25	TB
090176	Lê Minh Lý	30/04/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	0	7	8.5	5.5	7	8.5	4.5	41	6.83	6.83	TB
090192	Cao Thị Cẩm Ngân	04/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	2	7	7.5	6	4	6.5	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
090213	Đoàn Khánh Nhi	22/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1	5.5	9	6.5	5	7.5	5.5	39	6.67	6.5	TB
090229	Nguyễn Thị Quỳnh Như	/ /1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	2	6	9	6.5	5	8.5	7	42	7.33	7	TB
090240	Dương Thị Châu Pha	26/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	1	1.5	5	8.5	4.5	4.5	8	4	34.5	6	5.75	TB
090265	Nguyễn Đăng Quang	12/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	3	8.5	10	8	6.5	8.5	7	48.5	8.58	8.08	KH
090266	Nguyễn Nhật Quang	24/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	3.5	7.5	9	7	7	9.5	6	46	8.25	7.67	KH
090272	Lê Nguyễn Nhựt Quy	03/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	0	5.5	8	4.5	5.5	8	7.5	39	6.5	6.5	TB
090276	Trần Thị Mỹ Quyên	13/10/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1.5	5.5	7.5	5	4.5	7.5	4.5	34.5	6	5.75	TB
090284	Trần Quang Sáng	05/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1.5	6	9.5	5.5	5.5	8.5	5.5	40.5	7	6.75	TB
090285	Nguyễn Thị Cẩm Sen	08/11/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	1	0	5	6.5	4	4	4.5	6.5	30.5	5.08	5.08	TB
090307	Hồ Thị Loan Thảo	02/07/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1.5	6.5	7	5	4.5	4	4	31	5.42	5.17	TB
090328	Nguyễn Thị Thiêu	25/06/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	0	7	8	7.5	5.5	3	4.5	35.5	5.92	5.92	TB
090343	Đặng Thị Thơ	10/06/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1	5	7.5	5	3.5	6.5	5	32.5	5.58	5.42	TB
090359	Cao Hoài Thương	16/04/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	2	5.5	8	5.5	5	6.5	4.5	35	6.17	5.83	TB
090361	Trần Thị Ngọc Thương	02/09/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1	6	8.5	6	4.5	6	3	34	5.83	5.67	TB
090369	Lê Quốc Tĩnh	18/03/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1.5	6	9	5.5	3.5	5.5	3	32.5	5.67	5.42	TB
090396	Bùi Thị Trinh	20/12/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	2	5.5	9	5	5	7.5	5.5	37.5	6.58	6.25	TB

090401	Trần Thị Mai Trinh	14/01/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	2	5.5	6.5	3	4	3.5	4	26.5	4.75	4.42	TB
090415	Đoàn Minh Tuấn	20/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1	6	9.5	6	5.5	9	4	40	6.83	6.67	TB
090422	Phan Thị Thanh Tuyền	04/01/1994	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1.5	5.5	9	5.5	5.5	8	7	40.5	7	6.75	TB
090445	Võ Thị Thu Vân	25/05/1995	THPT Nguyễn Huệ	12.C3	2	1.5	5	9.5	6.5	6	9	7	43	7.42	7.17	TB
090487	Nguyễn Hồng Phương	10/01/1991	THPT Nguyễn Huệ	12.TDO	1	0	4.5	4.5	2.5	4.5	2	4.5	22.5	3.75	3.75	TR
040004	Lê Huy Tuấn Anh	08/01/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	5.5	9.5	4	6.5	7.5	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
040002	Đoàn Thị Thùy Anh	01/04/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	5	6.5	4	5.5	9	3.5	33.5	5.92	5.58	TB
040011	Trần Hiếu Hoàng Ân	14/09/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	5	7.5	3.5	5	6	5	32	5.67	5.33	TB
040022	Nguyễn Thị Y Chang	19/10/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	5.5	8	3.5	8	9.5	7.5	42	7.33	7	TB
040027	Kiều Văn Công	18/02/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	5.5	7	4.5	6.5	6	5	34.5	6.08	5.75	TB
040032	Nguyễn Ngọc Diễm	22/01/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	5.5	8	5.5	6	9	6	40	7	6.67	TB
040042	Phạm Thị Mỹ Duyên	10/03/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	6.5	8	4.5	7.5	7	6	39.5	6.92	6.58	TB
040109	Nguyễn Thành Hưng	17/05/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	3.5	5.5	3	6.5	3.5	4	26	4.67	4.33	TR
040115	Nguyễn Văn Khang	23/05/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	5.5	7.5	4	5	9	7.5	38.5	6.75	6.42	TB
040119	Nguyễn Lê Khải	26/03/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	1.5	5	8.5	3	5.5	7	5.5	34.5	6	5.75	TB
040134	Trần Thị Phương Linh	04/04/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	7.5	7.5	3.5	5.5	7.5	6	37.5	6.58	6.25	TB
040151	Nguyễn Thanh Lượng	24/07/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	4.5	8	4	8	7.5	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
040160	Lê Hồng Mỹ	16/08/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	6	8.5	5	8	10	6	43.5	7.58	7.25	TB
040163	Nguyễn Văn Nam	08/02/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	6	9	5.5	7.5	9	6	43	7.5	7.17	TB
040167	Lê Nguyễn Thúy Nga	12/12/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	5.5	6	4.5	3.5	7.5	5	32	5.67	5.33	TB
040197	Nguyễn Thị Hạnh Nhi	12/09/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	5.5	8	4	6.5	9.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
040217	Lê Phi Phụng	03/03/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	5	7	4	3.5	6.5	9	35	6.17	5.83	TB
040227	Đào Minh Phước	15/10/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	1.5	5	9	4	7.5	8.5	5	39	6.75	6.5	TB
040223	Nguyễn Thị Phương	07/10/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	5.5	9.5	3.5	6.5	10	5	40	7	6.67	TB
040233	Trần Thanh Bảo Quyên	17/11/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	5	7.5	5	6.5	9.5	9	42.5	7.42	7.08	TB
040245	Nguyễn Tấn Tài	23/11/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	3.5	9	4	6	7	4.5	34	6	5.67	TB
040253	Dương Chí Thanh	10/08/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	1.5	5.5	9	3	6.5	10	8.5	42.5	7.33	7.08	TB
040279	Ngô Văn Thơ	12/02/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	6	6.5	2	5	4	4	27.5	4.92	4.58	TB
040316	Nguyễn Đức Tuấn	06/12/1995	THPT Trần Phú	12.T1	2	2	4.5	8	4	7	8	5	36.5	6.42	6.08	TB
040005	Lưu Văn Tuấn Anh	28/01/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	3	6	10	6	8	9	8.5	47.5	8.42	7.92	KH
040008	Vũ Tuấn Anh	19/09/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	1.5	5	9.5	5	8	10	5.5	43	7.42	7.17	TB
040016	Đào Thị Nam Bình	08/09/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6	8	5	7.5	9.5	8	44	7.67	7.33	TB
040021	Nguyễn Thị Cảnh	23/11/1994	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6	9	4	8	9	7	43	7.5	7.17	TB
040040	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	09/11/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6	8	3.5	6.5	8	6	38	6.67	6.33	TB
040046	Phạm Thị Anh Đào	02/02/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6.5	8.5	5.5	7	8	5.5	41	7.17	6.83	TB
040072	Nguyễn Thái Hảo	11/10/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	1.5	5	9.5	4	10	10	5.5	44	7.58	7.33	TB
040078	Lâm Thị Hồng Hằng	12/08/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6	8.5	4.5	8	9.5	4	40.5	7.08	6.75	TB
040100	Trần Thị Bích Huệ	07/02/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6	10	5	8	8.5	6	43.5	7.58	7.25	TB
040107	Phạm Thị Mỹ Huyền	14/04/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6	9	5	7	7.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
040105	Nguyễn Thị Huyền	17/07/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	7.5	10	5.5	8	10	6.5	47.5	8.25	7.92	TB
040112	Nguyễn Thị Hương	28/10/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6.5	8	5	7.5	8.5	7	42.5	7.42	7.08	TB
040122	Trương Hoàng Mỹ Kim	19/06/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	0	5.5	7	5	8	8	6	39.5	6.58	6.58	TB
040125	Trương Thị Hoài Lê	20/08/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6	8.5	4.5	5	9	7	40	7	6.67	TB

040131	Lê Thị Trúc Linh	03/02/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6.5	7.5	5	5.5	9.5	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
040148	Nguyễn Đức Lợi	20/05/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6.5	10	5.5	8	10	7	47	8.17	7.83	TB
040158	Trần Thụy Miên	04/08/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6	9	5.5	9	8	6.5	44	7.67	7.33	TB
040175	Đỗ Hữu Nghĩa	01/01/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	7	9	5	7	10	9	47	8.17	7.83	TB
040189	Trần Mỹ Nguyên	03/12/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6	9	4.5	6	9.5	8.5	43.5	7.58	7.25	TB
040168	Nguyễn Thị Phương Nga	20/02/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6	10	5	9.5	10	9	49.5	8.58	8.25	TB
040181	Phạm Minh Ngọc	16/03/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	5.5	8.5	5.5	7	9	6.5	42	7.33	7	TB
040185	Nguyễn Hữu Thảo Nguyên	03/05/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	5.5	8.5	5	5.5	8.5	9	42	7.33	7	TB
040192	Nguyễn Đình Nhân	04/03/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6	9.5	6.5	10	9.5	8	49.5	8.58	8.25	KH
040225	Phạm Thị Thiên Phương	18/02/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6	9.5	4.5	6	8	7	41	7.17	6.83	TB
040220	Huỳnh Đông ái Phương	06/11/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6.5	9	3.5	6.5	10	9.5	45	7.83	7.5	TB
040234	Trần Thị Ngọc Quyên	04/03/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	5.5	9.5	4.5	7	8.5	8.5	43.5	7.58	7.25	TB
040246	Nguyễn Thị Kim Tài	20/03/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	5.5	7	5	4	8	7	36.5	6.42	6.08	TB
040249	Phạm Thị Thanh Tâm	25/05/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	5.5	9	5.5	8	10	9	47	8.17	7.83	TB
040259	Hoàng Thị Thảo	21/06/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6.5	8	4	5.5	9.5	9	42.5	7.42	7.08	TB
040266	Nguyễn Thị Thanh Thảo	28/01/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6	6.5	5.5	5.5	9	7	39.5	6.92	6.58	TB
040254	Trịnh Hà Thanh	21/09/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	1	4.5	7.5	5	6.5	8.5	6	38	6.5	6.33	TB
040255	Nguyễn Công Thành	31/12/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	5	10	6	8	9	7	45	7.83	7.5	TB
040313	Lê Thành Trọng	08/06/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	2	6.5	9	4	8	9.5	5	42	7.33	7	TB
040331	Lê Phan Quốc Vinh	04/09/1995	THPT Trần Phú	12.T2	2	1	5.5	10	4	10	10	6	45.5	7.75	7.58	TB
040014	Lương Thị Tuyết Băng	08/12/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	0	5.5	8.5	3.5	5	9	6	37.5	6.25	6.25	TB
040029	Huỳnh Nguyễn Phú Cường	20/07/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	5.5	9.5	5	7.5	9.5	6	43	7.5	7.17	TB
040034	Trần Thị Ngọc Diễm	14/12/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	6	7.5	7.5	7.5	7	5.5	41	7.17	6.83	TB
040038	Bùi Thị Hồng Duyên	29/04/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	6	10	6	8	9	8.5	47.5	8.25	7.92	KH
040048	Nguyễn Văn Đạt	08/02/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	6.5	9.5	6.5	6.5	9	8	46	8	7.67	KH
040053	Huỳnh Thị Ngọc Điệp	19/11/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	1	5.5	8.5	3.5	7	9	7.5	41	7	6.83	TB
040060	Nguyễn Hồng Gấm	03/04/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	6.5	8.5	4	7	9	5	40	7	6.67	TB
040062	Nguyễn Văn Giang	15/02/1994	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	4.5	9.5	4.5	9.5	9.5	5.5	43	7.5	7.17	TB
040066	Nguyễn Thị Thu Hà	15/02/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	7	8.5	5	7.5	9	7	44	7.67	7.33	TB
040074	Đỗ Hữu Hạnh	01/04/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	3.5	8	5.5	6	9.5	5.5	38	6.67	6.33	TB
040076	Mạc Thị Minh Hạnh	24/12/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	6.5	9	7	8.5	9.5	8.5	49	8.5	8.17	TB
040084	Lê Thị Hiền	17/09/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	4	7	5	5.5	9	7.5	38	6.67	6.33	TB
040093	Nguyễn Xuân Hòa	20/05/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	5	8.5	5.5	7.5	9	5.5	41	7.17	6.83	TB
040090	Đào Minh Hoài	26/10/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	5.5	8.5	4	7	9.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
040085	Nguyễn Thị Thu Hiền	20/11/1995	THPT Trần Phú	12.C1	1	2	6	9	6	7.5	9.5	8	46	8	7.67	KH
040106	Nguyễn Thị Thu Huyền	03/07/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	7	9.5	5.5	9	9.5	8	48.5	8.42	8.08	TB
040147	Đỗ Ngọc Lợi	19/07/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	7	8	6.5	9	10	7.5	48	8.33	8	KH
040150	Hoàng Thị Lụa	24/09/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	7	10	5	7.5	10	8	47.5	8.25	7.92	TB
040202	Võ Lưu Cẩm Nhung	26/07/1994	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	5	9	6	8	8.5	7.5	44	7.67	7.33	TB
040207	Dương Thị Kiều Oanh	24/03/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	6.5	8	5	5	9.5	6	40	7	6.67	TB
040219	Cao Hoàng Phương	19/11/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	0	5	8	4	6	9	9	41	6.83	6.83	TB
040230	Lê Thị Quyên	09/12/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	4.5	7	3.5	4	9	9	37	6.5	6.17	TB
040235	Huỳnh Như Quỳnh	02/07/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	5	8	4	6.5	10	9	42.5	7.42	7.08	TB

040269	Nguyễn Thị Thắm	24/02/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	5.5	8	5.5	7.5	9.5	6.5	42.5	7.42	7.08	TB
040276	Trần Minh Thiện	18/05/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	1.5	5	9	6	8	10	6.5	44.5	7.67	7.42	TB
040278	Huỳnh Thị Bảo Thoa	24/01/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	5	9.5	4.5	7.5	8	7	41.5	7.25	6.92	TB
040281	Nguyễn Thị Thanh Thuận	25/05/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	0	5	7.5	3.5	4.5	9.5	5	35	5.83	5.83	TB
040284	Phạm Thu Thủy	06/03/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	5	9.5	4.5	7	9	7	42	7.33	7	TB
040293	Phan Thị Kim Tiến	04/06/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	6	9	5	8.5	9	7	44.5	7.75	7.42	TB
040310	Lê Thị Mỹ Trinh	24/11/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	5.5	8.5	5	7.5	9	5.5	41	7.17	6.83	TB
040330	Nguyễn Thị Tường Vi	09/09/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	6	8.5	5	6.5	8.5	5.5	40	7	6.67	TB
040335	Nguyễn Thị Thúy Vy	31/07/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	6.5	9	5.5	6.5	8.5	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
040340	Lê Thị Yến	08/06/1995	THPT Trần Phú	12.C1	2	2	5	8	5.5	6.5	9	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
040023	Phạm Thị Kim Châu	18/04/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	4	5.5	4.5	5	8	6.5	33.5	5.92	5.58	TB
040047	Nguyễn Quốc Đại	13/02/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	5	9	5	5.5	8.5	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
040055	Phạm Tân Đô	15/11/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	4.5	6.5	4	5	7.5	4	31.5	5.58	5.25	TB
040065	Nguyễn Sơn Hà	01/10/1993	THPT Trần Phú	12.C3	2	0	5.5	8	5	5.5	7.5	8.5	40	6.67	6.67	TB
040073	Nguyễn Thị Thanh Hảo	25/05/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	4	5	5	4.5	6	2.5	27	4.83	4.5	TB
040082	Nguyễn Thị Thúy Hằng	/04/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	5	8	4	5.5	4.5	7	34	6	5.67	TB
040097	Đặng Thị Hồng	/ /1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	5	8.5	4.5	5.5	8.5	6	38	6.67	6.33	TB
040095	Ngô Đăng Hồ	02/06/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	5	7	5	5	6.5	4	32.5	5.75	5.42	TB
040108	Lã Thị Như Huỳnh	10/11/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	5.5	7	5	5	8	5.5	36	6.33	6	TB
040110	Đinh Thị Kim Hương	23/03/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	5	6.5	4.5	6	8.5	4.5	35	6.17	5.83	TB
040114	Ngô Trúc Khang	07/02/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	0	4	9	4	6.5	8.5	8	40	6.67	6.67	TB
040126	Nguyễn Thị Liên	22/05/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	0	6	7.5	4	5	5	6.5	34	5.67	5.67	TB
040135	Võ Thị ái Linh	19/04/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	4	4	4	5	6	3.5	26.5	4.75	4.42	TB
040128	Bùi Ngọc Linh	29/09/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	6.5	6	6.5	4.5	5.5	4	33	5.83	5.5	TB
040129	Bùi Thị Linh	30/04/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	6.5	8	5.5	6	8.5	4	38.5	6.75	6.42	TB
040132	Nguyễn Thị Trúc Linh	26/03/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	5.5	7.5	4	6.5	8	5.5	37	6.5	6.17	TB
040133	Nguyễn Thị Trúc Linh	27/07/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	5	9.5	5.5	6.5	8.5	8	43	7.5	7.17	TB
040152	Mai Trúc Ly	26/12/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	4.5	7	3.5	5.5	6	4	30.5	5.42	5.08	TB
040166	Thao Thị Nênh	03/03/1995	THPT Trần Phú	12.C3	3	2	5.5	8.5	5	5.5	8.5	6	39	6.83	6.5	TB
040180	Ninh Thị Như Ngọc	03/04/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	5	8	6	4.5	8.5	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
040187	Nguyễn Thảo Nguyên	09/11/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	5	7.5	6	5.5	8.5	6	38.5	6.75	6.42	TB
040186	Nguyễn Thanh Nguyên	04/08/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	5.5	5.5	5	4	7	7	34	6	5.67	TB
040194	Võ Hoàng Nhân	01/02/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	3.5	7	4.5	7.5	7.5	3.5	33.5	5.92	5.58	TB
040201	Võ Thành Nhơn	05/06/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	5	8	4	5.5	6	4.5	33	5.83	5.5	TB
040208	Phạm Thị Kiều Oanh	28/06/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	0	6	7	4	4.5	5	6.5	33	5.5	5.5	TB
040214	Nguyễn Văn Phú	05/05/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	1.5	4.5	7	5.5	5.5	4	6	32.5	5.67	5.42	TB
040231	Lê Thị Mỹ Quyên	20/10/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	6	6.5	5.5	5	6.5	9	38.5	6.75	6.42	TB
040241	Trần Thanh Sen	20/05/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	4.5	9.5	3.5	5.5	9	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
040271	Huỳnh Bảo Thắng	20/01/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	1	4	8.5	5	5.5	8	5	36	6.17	6	TB
040257	Lâm Quốc Thái	20/02/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	4.5	7	4.5	7	4	4	31	5.5	5.17	TB
040286	Nguyễn Thị Thứ	28/05/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	5	7	5	6.5	8	5	36.5	6.42	6.08	TB
040296	Dung Trần Tín	06/11/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	6	7.5	4.5	5	8	5	36	6.33	6	TB
040303	Trương Thị Ngọc Trâm	17/04/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	6	9	4.5	5.5	9	5	39	6.83	6.5	TB

040306	Dương Thị Trầm	18/07/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	1.5	4	6.5	4.5	4.5	8.5	5	33	5.75	5.5	TB
040317	Nguyễn Minh Tuấn	22/11/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	5	8	4.5	5.5	9.5	7.5	40	7	6.67	TB
040321	Trần Thị Ngọc Tuyền	01/12/1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	4	6.5	5	7.5	7.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
040325	Mai Thị Bích Vân	/ /1995	THPT Trần Phú	12.C3	2	2	5.5	9.5	4.5	7	8.5	5	40	7	6.67	TB
040025	Trần Thị Bích Chi	30/11/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	5.5	6.5	4.5	4.5	8	5	34	6	5.67	TB
040026	Phùng Văn Như Có	24/08/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	5.5	5.5	4	3.5	7.5	2	28	5	4.67	TB
040031	Mai Thị Diên	07/06/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	5	6.5	4	5.5	8	5	34	6	5.67	TB
040035	Khúc Thị Diệu	22/08/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	4.5	5	5	4	8	4	30.5	5.42	5.08	TB
040043	Lê Tuấn Dũng	09/02/1994	THPT Trần Phú	12.C4	2	0	5	4	4	6	3.5	3	25.5	4.25	4.25	TR
040037	Lê Thị Thanh Duy	17/07/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	4.5	8.5	4	5	9	4	35	6.17	5.83	TB
040049	Phạm Tiến Đạt	15/10/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	4.5	8.5	4	6	8.5	5.5	37	6.5	6.17	TB
040058	Phan Công Đức	14/05/1995	THPT Trần Phú	12.C4	1	2	5	8	4	6.5	9	2	34.5	6.08	5.75	TB
040081	Nguyễn Thị Kim Hằng	14/08/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	4.5	5.5	4	6	8	3.5	31.5	5.58	5.25	TB
040087	Nguyễn Văn Hiền	14/03/1994	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	4.5	7	6	6	8.5	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
040092	Nguyễn Thị Hoàng	11/01/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	5	7.5	5	7	8	2.5	35	6.17	5.83	TB
040094	Lâm Kim Học	04/02/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	4	7	4.5	6.5	6.5	8.5	37	6.5	6.17	TB
040099	Trần Thị Hồng	20/11/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	7	6	4	4.5	8.5	3.5	33.5	5.92	5.58	TB
040101	Đàm Đức Huy	16/02/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	1.5	4.5	8.5	4.5	7.5	5.5	4	34.5	6	5.75	TB
040116	Nguyễn Hồng Khanh	12/02/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	4	8	3	4	8	4	31	5.5	5.17	TB
040123	Nguyễn Thành Lâm	21/09/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	7	7	5	5.5	7	4.5	36	6.33	6	TB
040137	Đinh Kim Loan	22/11/1995	THPT Trần Phú	12.C4	1	0	4.5	8	5	5	7.5	5	35	5.83	5.83	TB
040142	Trần Thị Tuyết Loan	15/11/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	6	5.5	4.5	5.5	9	5	35.5	6.25	5.92	TB
040143	Nguyễn Hoàng Long	13/01/1993	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	4	6	3.5	6	7	2.5	29	5.17	4.83	TB
040190	Trần Thị Thảo Nguyên	08/12/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	5.5	6	3	6.5	9	6.5	36.5	6.42	6.08	TB
040195	Nguyễn Huỳnh Yến Nhi	11/08/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	6.5	6	3	3.5	8	3	30	5.33	5	TB
040199	Nguyễn Thị Yến Nhi	09/02/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	4.5	8.5	3.5	4.5	9	2.5	32.5	5.75	5.42	TB
040204	Nguyễn Thị Huỳnh Như	25/08/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	5	5.5	3.5	5.5	8.5	5	33	5.83	5.5	TB
040210	Trần Văn Phát	04/08/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	0	4.5	6.5	3	4.5	9	2.5	30	5	5	TB
040221	Lê Hữu Phương	24/10/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	3.5	7.5	5	6	9	6	37	6.5	6.17	TB
040226	Trần Thị Tú Phương	06/08/1995	THPT Trần Phú	12.C4	1	2	4.5	6.5	4	4.5	6	3.5	29	5.17	4.83	TB
040258	Bùi Lê Đông Thảo	01/08/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	0	5.5	3	3.5	3.5	7.5	7.5	30.5	5.08	5.08	TB
040260	Lê Thị Hiếu Thảo	23/06/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	4.5	4.5	4	3.5	7.5	5	29	5.17	4.83	TB
040262	Lê Thị Phương Thảo	29/12/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	6	4	3.5	4	5	4	26.5	4.75	4.42	TB
040273	Nguyễn Thị Uyên Thâm	09/08/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	4.5	5	5.5	6	8.5	5	34.5	6.08	5.75	TB
040285	Nguyễn Ngọc Anh Thư	11/08/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	4.5	5	5	6	8.5	6	35	6.17	5.83	TB
040298	Nguyễn Thị Thùy Trang	29/11/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	5	4.5	3.5	5.5	7	6.5	32	5.67	5.33	TB
040311	Nguyễn Thị Mai Trinh	02/02/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	6	6.5	5.5	3.5	7.5	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
040336	Lê Thị Y Xa	14/04/1995	THPT Trần Phú	12.C4	2	2	6	5.5	4	4.5	8	4	32	5.67	5.33	TB
040280	Trần Thị Hà Thu	12/09/1995	THPT Trần Phú	12.C4	1	0	4	6.5	4.5	5.5	8.5	5.5	34.5	5.75	5.75	TB
040001	Phạm Tuấn An	17/08/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	4	9	4.5	6.5	10	4	38	6.67	6.33	TB
040006	Phạm Lê Hoàng Anh	21/04/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	6	9.5	5	6.5	9	7	43	7.5	7.17	TB
040010	Trịnh Thị Ngọc ánh	17/04/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5	9	5	6	9	5	39	6.83	6.5	TB
040017	Hồng Y Bình	20/10/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5.5	7.5	4	4.5	8.5	5.5	35.5	6.25	5.92	TB

040020	Võ Thị Bông	21/01/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5.5	8.5	3.5	7	9	4	37.5	6.58	6.25	TB
040028	Nguyễn Chí Cương	10/01/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5.5	9	5.5	9	9.5	3	41.5	7.25	6.92	TB
040039	Dương Thị Thúy Duyên	08/08/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5.5	7	5.5	6.5	9	6	39.5	6.92	6.58	TB
040059	Lê Thị Hồng Gấm	30/09/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5	9	4	5.5	9	5.5	38	6.67	6.33	TB
040075	Lưu Thị Hạnh	28/03/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	6	7	5	5.5	9	6	38.5	6.75	6.42	TB
040088	Nguyễn Thị Hồng Hoa	20/05/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	6	9	4.5	5.5	9.5	7	41.5	7.25	6.92	TB
040102	Đàm Gia Huy	16/02/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	6	7.5	5	8	8.5	3	38	6.67	6.33	TB
040104	Lưu Thị Huyền	04/02/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	1.5	6.5	7	5.5	6	8	5	38	6.58	6.33	TB
040124	Nguyễn Văn Lâu	22/10/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5.5	8	3	7	9.5	5	38	6.67	6.33	TB
040136	Võ Thị Thùy Linh	05/02/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	6	5	4.5	4.5	6	4.5	30.5	5.42	5.08	TB
040154	Mai Thị Thiên Lý	/ /1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	6.5	6.5	4	6.5	7	7.5	38	6.67	6.33	TB
040162	Hồ Hoàng Nam	07/06/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5	7	4	6	9.5	3.5	35	6.17	5.83	TB
040169	Nguyễn Hoàng Bảo Ngân	05/11/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	4	5	3.5	6	9.5	7	35	6.17	5.83	TB
040173	Tạ Đức Nghiêm	24/03/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5	8	3.5	6	9.5	6	38	6.67	6.33	TB
040177	Ông Thị Kim Ngoan	18/08/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	6.5	5	4	4	3.5	7	30	5.33	5	TB
040183	Võ Thị Bích Ngọc	08/07/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	1.5	6.5	7	5.5	7	9	7	42	7.25	7	TB
040182	Trần Kim Ngọc	11/05/1995	THPT Trần Phú	12.C2	1	2	5	6.5	4.5	5.5	9.5	7	38	6.67	6.33	TB
040191	Nguyễn Thanh Nhã	11/01/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	4	5.5	4	7	8	5.5	34	6	5.67	TB
040193	Trần Kỳ Nhân	22/04/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5	8.5	5.5	8.5	8.5	5	41	7.17	6.83	TB
040203	Đặng Thị Huỳnh Như	19/04/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	6	7.5	4	5	9	4.5	36	6.33	6	TB
040216	Huỳnh Thị Mỹ Phụng	08/10/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5	7.5	4	6	8.5	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
040224	Phan Thị Thảo Phương	18/09/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5.5	8	5	7	7.5	7	40	7	6.67	TB
040228	Nguyễn Thị Phượng	16/02/1994	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	6	7.5	5	4.5	8.5	7.5	39	6.83	6.5	TB
040238	Nguyễn Thanh Sang	16/10/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5	8.5	4.5	6.5	8	8	40.5	7.08	6.75	TB
040242	Trương Thị Diệp Sương	26/07/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5.5	7.5	6.5	6.5	8.5	7.5	42	7.33	7	TB
040251	Phạm Trọng Tân	12/10/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	4	9	4.5	7	9.5	7	41	7.17	6.83	TB
040272	Lê Văn Thắng	04/05/1994	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5	6	3.5	5.5	6.5	4	30.5	5.42	5.08	TB
040277	Nguyễn Thị Kim Tho	23/08/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5.5	6.5	5	6	7.5	8	38.5	6.75	6.42	TB
040283	Lương Thị Ngọc Thúy	13/05/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5.5	9	4.5	7	9	8.5	43.5	7.58	7.25	TB
040289	Nguyễn Thị Diễm Tiên	07/07/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5	7	4.5	6.5	9	5	37	6.5	6.17	TB
040308	Võ Thị Ngọc Trâm	12/04/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	1.5	4.5	6.5	5	5	7	8	36	6.25	6	TB
040312	Võ Thị Trinh	25/09/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	5	8	5	5	9	5	37	6.5	6.17	TB
040318	Nguyễn Minh Tuấn	21/11/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	4.5	8	3.5	4	9.5	4.5	34	6	5.67	TB
040339	Bùi Thị Kim Yến	12/08/1995	THPT Trần Phú	12.C2	2	2	6.5	6.5	6	5.5	9	5	38.5	6.75	6.42	TB
040051	Trần Quang Đạt	18/06/1993	THPT Trần Phú	12.TDO	2	1.5	4.5	5.5	3	5.5	7	4.5	30	5.25	5	TB
040157	Võ Thị Trà Mi	14/10/1994	THPT Trần Phú	12.TDO	2	2	5	3.5	3.5	3.5	3	4	22.5	4.08	3.75	TR
040077	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	20/10/1992	THPT Trần Phú	12.TDO	2	2	5	4.5	4	5	2.5	4	25	4.5	4.17	TR
040165	Võ Thành Nam	22/06/1994	THPT Trần Phú	12.TDO	2	2	4	5.5	2.5	3	2	5	22	4	3.67	TR
040138	Nguyễn Thị Hồng Loan	18/03/1994	THPT Trần Phú	12.TDO	2	2	6	3.5	3.5	6	6	5.5	30.5	5.42	5.08	TB
040309	Nguyễn Thanh Triều	15/02/1994	THPT Trần Phú	12.TDO	2	2	4.5	8	4.5	7	9	4	37	6.5	6.17	TB
040275	Phan Hoàng Thiện	28/01/1994	THPT Trần Phú	12.TDO	2	1.5	5	9	5.5	7	4	5	35.5	6.17	5.92	TB
040326	Nguyễn Thị Hồng Vân	26/06/1993	THPT Trần Phú	12.TDO	2	1.5	4.5	4.5	3	3.5	4.5	3.5	23.5	4.17	3.92	TR
040237	Nguyễn Văn Rảnh	25/11/1994	THPT Trần Phú	12.TDO	2	2	5	8	4.5	6.5	7.5	5.5	37	6.5	6.17	TB

040117	Lê Quốc Khánh	02/09/1994	THPT Trần Phú	12.TDO	2	2	5.5	7.5	4	5.5	7	5.5	35	6.17	5.83	TB
040070	Nguyễn Văn Hải	06/05/1994	THPT Trần Phú	12.TDO	2	2	4.5	7	2	6	7.5	3	30	5.33	5	TB
040139	Nguyễn Thị Kim Loan	30/04/1993	THPT Trần Phú	12.TDO	2	2	4.5	5	4.5	4	6	6.5	30.5	5.42	5.08	TB
040007	Võ Thị Minh Anh	11/04/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	4.5	10	3	4.5	8	5	35	6.17	5.83	TB
040009	Ngô Hoàng ánh	22/07/1994	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	5	9	4.5	4	8	4.5	35	6.17	5.83	TB
040013	Lý Gia Bảo	25/08/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	4.5	7	4.5	4.5	8.5	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
040012	Lê Quốc Bảo	/ /1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	4.5	8	4	4.5	8.5	4.5	34	6	5.67	TB
040019	Trần Thị Ngọc Bích	08/09/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	5	5	4	4	9	3.5	30.5	5.42	5.08	TB
040045	Bùi Thanh Dương	06/07/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	4.5	7	5.5	4.5	7.5	4	33	5.83	5.5	TB
040050	Trần Huỳnh Phát Đạt	18/01/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	4	8.5	3	5	7.5	4	32	5.67	5.33	TB
040071	Huỳnh Vũ Hảo	10/11/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	5	9.5	4	9.5	6	3.5	37.5	6.58	6.25	TB
040079	Lê Nhật Hằng	23/12/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	4.5	6	3.5	5.5	8.5	4	32	5.67	5.33	TB
040089	Nguyễn Thị Hồng Hoa	20/06/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	5.5	7	4	6.5	7	4	34	6	5.67	TB
040111	Lê Thị Thu Hương	28/08/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	6	7	3.5	7.5	8	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
040120	Nguyễn Đăng Khoa	02/07/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	5.5	8	3	4.5	8	4	33	5.83	5.5	TB
040156	Nguyễn Thị Thu Mai	06/07/1994	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	5.5	4	4.5	3.5	6.5	4	28	5	4.67	TB
040164	Thao Rít Nam	02/02/1994	THPT Trần Phú	12.C5	3	2	3.5	9	4.5	4.5	7.5	5.5	34.5	6.08	5.75	TB
040170	Nguyễn Thị Kim Ngân	26/02/1994	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	4.5	6	4	4	7	3	28.5	5.08	4.75	TB
040174	Bùi Văn Nghĩa	20/02/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	4	6.5	3.5	4.5	9.5	7	35	6.17	5.83	TB
040184	Kiều Kim Nguyên	11/02/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	4.5	5.5	4.5	5.5	6.5	5	31.5	5.58	5.25	TB
040211	Nguyễn Ngọc Phi	26/03/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	4.5	5.5	3.5	5.5	5	3	27	4.83	4.5	TB
040213	Phạm Thái Phong	11/06/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	4.5	4.5	2.5	5	6	5	27.5	4.92	4.58	TB
040232	Nguyễn Thị Thảo Quyên	04/02/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	0	5	7	4	5	7	8	36	6	6	TB
040239	Trần Tấn Sang	12/01/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	4	7.5	4.5	5	8.5	8	37.5	6.58	6.25	TB
040243	Phan Thị Sự	/ /1993	THPT Trần Phú	12.C5	2	1.5	5	5.5	2	3	6.5	6	28	4.92	4.67	TB
040256	Nguyễn Xuân Thành	10/02/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	0	5	7.5	4.5	5.5	8	5	35.5	5.92	5.92	TB
040264	Lý Thị Phương Thảo	03/02/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	5	7.5	3.5	3.5	6.5	5	31	5.5	5.17	TB
040265	Ngô Thu Thảo	25/09/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	4.5	5.5	3	4.5	5.5	3.5	26.5	4.75	4.42	TB
040297	Nguyễn Danh Tỉnh	15/06/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	5	7	4.5	6	6	2	30.5	5.42	5.08	TB
040295	Võ Minh Tiến	23/07/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	3	8.5	5	4	8	7	35.5	6.25	5.92	TB
040301	Vương Huỳnh Kiều Trang	24/07/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	5	5	4	4.5	8	4	30.5	5.42	5.08	TB
040305	Ngô Thị Ngọc Trân	05/10/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	5	8.5	2.5	4.5	8.5	5	34	6	5.67	TB
040307	Trần Thị Ngọc Trầm	29/08/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	3.5	6	3.5	4.5	8	6	31.5	5.58	5.25	TB
040314	Trần Bình Trọng	02/09/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	2	4.5	4.5	4	5	7.5	5.5	31	5.5	5.17	TB
040322	Võ Thị Loan Tuyền	15/02/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	0	3.5	4.5	4.5	5	7	4	28.5	4.75	4.75	TB
040323	Ngô Hoài Văn	06/07/1995	THPT Trần Phú	12.C5	2	1	5	6	2	5.5	7	4	29.5	5.08	4.92	TB
040064	Đoàn Thị Ngọc Hà	05/10/1993	THPT Trần Phú	12.C5	2	1.5	6	5.5	3	6	7.5	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
040024	Nguyễn Thị Chi	24/06/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	5	6.5	3.5	4	5.5	4	28.5	5.08	4.75	TB
040030	Nguyễn Thị Hồng Dân	16/07/1994	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	5	6	4	5.5	7.5	4	32	5.67	5.33	TB
040033	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	10/05/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	5	5	4.5	5	6	4	29.5	5.25	4.92	TB
040036	Mai Phương Dung	26/11/1993	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	4	7	4	5	7.5	5	32.5	5.75	5.42	TB
040041	Phan Thị Mỹ Duyên	06/02/1993	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	4	7	2	6.5	1.5	4.5	25.5	4.58	4.25	TR
040052	Vũ Đức Đạt	21/12/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	4.5	8.5	4	6	9	5	37	6.5	6.17	TB

040054	Nguyễn Tấn Điệp	20/12/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	4.5	7.5	4	7	9	5	37	6.5	6.17	TB
040056	Vương Duy Đông	15/11/1994	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	4	8.5	4	7	9	3.5	36	6.33	6	TB
040061	Huỳnh Trúc Giang	02/12/1993	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	6.5	9.5	3.5	8.5	8.5	3	39.5	6.92	6.58	TB
040063	Ngô Văn Giỏi	19/08/1994	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	5	8.5	4	7.5	9.5	5	39.5	6.92	6.58	TB
040068	Đỗ Xuân Hải	09/03/1994	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	4	5.5	4.5	5	8	3	30	5.33	5	TB
040086	Nguyễn Thị Thu Hiền	03/05/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	5.5	7	4.5	5	8.5	6	36.5	6.42	6.08	TB
040121	Đoàn Kim Khuê	12/04/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	6	5	4.5	3	6	3.5	28	5	4.67	TB
040145	Nguyễn Văn Lộc	28/08/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	5.5	8	3.5	4.5	8.5	4	34	6	5.67	TB
040161	Đỗ Hoàng Nam	31/08/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	3.5	5.5	2	4	7	4	26	4.67	4.33	TR
040171	Phạm Thị Tuyết Ngân	21/10/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	5	6	4.5	5	7	5	32.5	5.75	5.42	TB
040200	Nguyễn Thị Yến Nhi	28/08/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	5	7.5	3	5	8.5	5.5	34.5	6.08	5.75	TB
040209	Nguyễn Thị Na Pha	10/01/1994	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	5	6	4	5	6.5	6	32.5	5.75	5.42	TB
040236	Nguyễn Thị Cẩm Quỳnh	13/06/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	1	4.5	8	5.5	6.5	9.5	9	43	7.33	7.17	TB
040248	Trần Văn Tài	09/03/1994	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	4.5	6	4	3	2.5	3.5	23.5	4.25	3.92	TR
040261	Lê Thị Ngọc Thảo	09/11/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	4.5	7.5	3.5	5.5	7.5	4	32.5	5.75	5.42	TB
040267	Nguyễn Thị Thu Thảo	02/08/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	0	6	6.5	4.5	6	6	6	35	5.83	5.83	TB
040274	Phạm Thị Mai Thi	17/10/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	6	5.5	3	4	7.5	3	29	5.17	4.83	TB
040288	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	04/08/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	5	7	3	4	8.5	6.5	34	6	5.67	TB
040292	Trần Thị Kim Tiền	20/08/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	5	8.5	3.5	4.5	8.5	7	37	6.5	6.17	TB
040300	Trần Thị Thiên Trang	14/08/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	5	6.5	5	5	9	5	35.5	6.25	5.92	TB
040299	Phan Thị Thùy Trang	05/04/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	5	6.5	4	3.5	7	4	30	5.33	5	TB
040304	Huỳnh Thị Mỹ Trân	16/12/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	5	6.5	4.5	4.5	9	7	36.5	6.42	6.08	TB
040327	Nguyễn Thị Hồng Vân	03/06/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	5.5	5.5	4	3.5	7	4	29.5	5.25	4.92	TB
040337	Trần Thị Thanh Xuân	09/01/1994	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	6	7.5	4	5	7.5	4	34	6	5.67	TB
040338	Nguyễn Thị Ngọc Xương	10/09/1993	THPT Trần Phú	12.C6	2	0	6	5.5	2.5	4	6.5	4	28.5	4.75	4.75	TB
040159	Trần Thị Trúc Muội	04/04/1994	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	6	6	4	6	8.5	4	34.5	6.08	5.75	TB
040218	Nguyễn Thị Ngọc Phụng	14/05/1995	THPT Trần Phú	12.C6	2	2	4	5	4	5	6.5	9	33.5	5.92	5.58	TB
060001	Huỳnh Nhật Xuân An	14/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	5.5	9	6	8	9.5	6.5	44.5	7.75	7.42	TB
060007	Bùi Lan Anh	16/04/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	2	2	7	10	5.5	6.5	8.5	6	43.5	7.58	7.25	TB
060008	Đinh Thế Anh	09/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	5.5	9.5	5.5	6	9.5	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
060025	Đinh Văn Công	08/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	5	8.5	4	6	8.5	4	36	6.33	6	TB
060050	Đỗ Thị Kim Duyên	20/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	5.5	8.5	5	6	8	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
060053	Đào Thị Thùy Dương	05/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	6	9	5	6.5	9.5	2.5	38.5	6.75	6.42	TB
060064	Thái Duy Đăng	20/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	5	10	4.5	7	9	6	41.5	7.25	6.92	TB
060075	Võ Thị Hoàng Hà	24/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	2	1.5	5.5	9.5	4.5	7	8.5	5.5	40.5	7	6.75	TB
060074	Văn Thị Phương Hà	11/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	2	1.5	6	9	4.5	8.5	9	5	42	7.25	7	TB
060076	Trương Võ Như Hảo	22/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	4.5	9	4.5	7.5	9	6	40.5	7.08	6.75	TB
060081	Nguyễn Thị Khánh Hằng	13/03/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	4.5	9	5	6.5	8	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
060084	Nguyễn Thúy Hằng	14/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	6	9.5	4	9.5	8.5	6.5	44	7.67	7.33	TB
060090	Huỳnh Trần Thảo Hiền	03/04/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	6	10	5	9.5	9	6	45.5	7.92	7.58	TB
060099	Huỳnh Bá Nhân Hòa	24/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	5.5	10	6.5	9.5	9.5	8.5	49.5	8.58	8.25	TB
060095	Trần Đắc Hoài	22/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	6.5	9.5	3.5	7	9.5	6	42	7.33	7	TB
060096	Nguyễn Minh Hoàng	03/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	2	2	4	10	4.5	5	9	7	39.5	6.92	6.58	TB

060101	Nguyễn Thị Cẩm Hồng	10/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	2	2	5.5	9.5	5	6	8.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
060117	Phan Văn Khởi	24/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	4	5	10	5	5.5	10	6	41.5	7.58	6.92	TB
060128	Nguyễn Thị Ngọc Lắm	31/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	5.5	9.5	5	7.5	9	4.5	41	7.17	6.83	TB
060131	Võ Thị Thúy Liễu	20/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	2	2	6.5	10	3.5	7	9.5	7	43.5	7.58	7.25	TB
060132	Nguyễn Thị Cẩm Linh	12/06/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	5.5	10	3.5	6.5	9.5	4.5	39.5	6.92	6.58	TB
060133	Nguyễn Thị Thùy Linh	05/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	2	2	6.5	8	5	5.5	9	2.5	36.5	6.42	6.08	TB
060180	Trần Nguyễn Phương Nhàn	22/06/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	5.5	10	4	10	10	8	47.5	8.25	7.92	TB
060211	Võ Thị Kim Phượng	20/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	7	9.5	5.5	6	9	5	42	7.33	7	TB
060216	Trần Thị Trúc Quyên	02/03/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	5.5	9.5	5.5	5	9.5	4.5	39.5	6.92	6.58	TB
060231	Lê Phương Thanh	02/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	4	9.5	5	5.5	9	5	38	6.67	6.33	TB
060248	Nguyễn Văn Thạnh	30/06/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	6	8.5	4.5	6.5	9.5	6	41	7.17	6.83	TB
060256	Trần Thị Diễm Thi	13/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	2	2	5	7.5	3	5	9	5.5	35	6.17	5.83	TB
060261	Văn Huỳnh Phát Thịnh	/ /1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	5.5	9	5	5	9	5	38.5	6.75	6.42	TB
060262	Bằng Thị Kim Thoa	06/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	2	2	5.5	8	4.5	5.5	8.5	5	37	6.5	6.17	TB
060287	Huỳnh Thị Bích Trâm	23/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	6	7.5	4	5	7	6.5	36	6.33	6	TB
060304	Trịnh Trọng Trí	10/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	6	9	6	6	9.5	4	40.5	7.08	6.75	TB
060295	Lý Trinh Trinh	28/03/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	5.5	9.5	6.5	5	9.5	5	41	7.17	6.83	TB
060310	Trần Thị Thanh Trúc	26/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	1.5	6	10	6	6	9.5	6.5	44	7.58	7.33	KH
060306	Đặng Minh Trung	25/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	2	2	5	9	4.5	7	9.5	7	42	7.33	7	TB
060327	Trịnh Thị Tố Uyên	10/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	1	2	5	8	4	6	8.5	4.5	36	6.33	6	TB
060338	Nguyễn Tiến Vương	21/06/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A1	2	2	5.5	9.5	4.5	7	9.5	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
060028	Nguyễn Thành Của	18/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	7	8.5	4.5	7.5	8.5	5	41	7.17	6.83	TB
060031	Lâm Thị Ngọc Diễm	02/12/1993	THPT Dương Minh Châu	12.A2	2	2	5.5	6.5	3.5	7	5.5	3.5	31.5	5.58	5.25	TB
060033	Trang Thúy Diễm	23/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	2	2	5.5	7	2	5	8	3	30.5	5.42	5.08	TB
060044	Phạm Thị Ngọc Dung	20/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	7	8.5	4	7.5	8.5	3	38.5	6.75	6.42	TB
060048	Trần Huỳnh Phương Duy	17/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	5.5	9.5	4.5	7.5	8.5	5.5	41	7.17	6.83	TB
060057	Lê Thị Hồng Đào	19/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	1.5	4	5.5	3	4	6.5	3	26	4.58	4.33	TR
060063	Phạm Tấn Đạt	21/06/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	7.5	8	4	7.5	7.5	4	38.5	6.75	6.42	TB
060078	Lê Thị Bích Hạnh	14/03/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	4	8	4	8	8.5	3.5	36	6.33	6	TB
060106	Trần Minh Hùng	04/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	5.5	9	6	6	9	5	40.5	7.08	6.75	TB
060104	Phạm Thanh Huy	24/11/1994	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	1.5	5.5	6.5	4	8	8	5	37	6.42	6.17	TB
060107	Đặng Thị Mai Hương	14/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	5.5	8	5.5	6.5	8	3.5	37	6.5	6.17	TB
060114	Nguyễn Thị Vân Khang	03/12/1994	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	4	8	5	7	8.5	4	36.5	6.42	6.08	TB
060116	Lê Văn Khánh	28/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	2	2	5.5	7	4	8	9	4	37.5	6.58	6.25	TB
060130	Phan Thị Liên	26/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	5	9	6.5	9	9	5	43.5	7.58	7.25	TB
060138	Nguyễn Hữu Lợi	21/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	5	8	3.5	8	8.5	4	37	6.5	6.17	TB
060144	Nguyễn Thị Kim Màu	29/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	5	7.5	4	7	8	5	36.5	6.42	6.08	TB
060145	Bùi Thị Thanh Minh	17/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	2	2	5	8	4	7	7.5	4	35.5	6.25	5.92	TB
060156	Võ Hoài Nam	23/03/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	1.5	5.5	8.5	5	7.5	9	4.5	40	6.92	6.67	TB
060153	Đặng Thị Trung Nam	16/06/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	2	2	4.5	6	4.5	7	9	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
060160	Nguyễn Thị Hằng Nga	30/03/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	5	7	2.5	6.5	7.5	4.5	33	5.83	5.5	TB
060159	Nguyễn Thị Nga	10/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	5	5	3.5	6.5	7.5	5	32.5	5.75	5.42	TB
060184	Võ Hoàng Yến Nhi	22/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	4	5	2.5	4.5	8	2.5	26.5	4.75	4.42	TR

060192	Tô Kim Như	13/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	5	5.5	3.5	5	7	6.5	32.5	5.75	5.42	TB
060205	Hoàng Hồng Phương	01/01/1993	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	5.5	5.5	5.5	6.5	6.5	6.5	36	6.33	6	TB
060219	Phạm Đình Quý	02/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	2	2	6	9.5	5	10	7.5	6	44	7.67	7.33	TB
060218	Trần Thị Như Quỳnh	04/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	6	7	6.5	7.5	8.5	3.5	39	6.83	6.5	TB
060233	Trần Thảo Thanh	07/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	1.5	4.5	7.5	4	8	8	4	36	6.25	6	TB
060221	Nguyễn Ngọc Sơn	06/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	2	1.5	5.5	8.5	5.5	7.5	9.5	4	40.5	7	6.75	TB
060235	Nguyễn Minh Thành	12/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	6	8	4.5	7.5	7.5	5.5	39	6.83	6.5	TB
060249	Nguyễn Hồng Thắm	02/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	6.5	8.5	5	6.5	8	4.5	39	6.83	6.5	TB
060267	Nguyễn Hữu Thọ	04/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	4.5	8.5	4	8	8.5	4	37.5	6.58	6.25	TB
060273	Lương Mộng Thúy	26/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	0	6.5	8.5	4	7.5	8	5	39.5	6.58	6.58	TB
060292	Nguyễn Thị Mộng Trầm	22/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	5.5	9.5	5	9.5	8.5	8.5	46.5	8.08	7.75	TB
060313	Lê Hữu Thanh Tuấn	02/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	1.5	4	6.5	3.5	6.5	7.5	4	32	5.58	5.33	TB
060335	Trương Thị Hồng Vân	10/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	2	5.5	7.5	3.5	6	7.5	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
060343	Phạm Thị Mỹ Yến	19/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A2	1	1	5.5	6	3	4.5	6.5	3	28.5	4.92	4.75	TR
060013	Ngô Bác ái	21/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	2	5.5	5.5	4	5.5	1.5	5	27	4.83	4.5	TR
060006	Trần Thúy An	17/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	2	1.5	5.5	8	3.5	6	6	3	32	5.58	5.33	TB
060017	Phạm Thái Bảo	03/03/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	2	4.5	7	4	7	7.5	3.5	33.5	5.92	5.58	TB
060022	Đỗ Thị Kim Chi	16/07/1994	THPT Dương Minh Châu	12.A3	2	0	5.5	9	4.5	6	8	4	37	6.17	6.17	TB
060036	Trần Ngọc Diễn	15/05/1994	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	2	6.5	8.5	4	6	9	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
060038	Nguyễn Thị Minh Diệu	20/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	1.5	6	8.5	5	6	8.5	5	39	6.75	6.5	TB
060040	Phạm Thị Ngọc Diệu	18/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	2	3.5	7	8	3.5	6.5	7.5	4.5	37	6.75	6.17	TB
060049	Trần Quốc Duy	15/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	2	5	5.5	4	4	7	4	29.5	5.25	4.92	TB
060062	Lê Thành Đạt	31/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	2	4.5	7.5	4	5.5	8.5	5	35	6.17	5.83	TB
060077	Đào Thị Hồng Hạnh	13/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	1.5	5	7	5.5	7	7.5	7	39	6.75	6.5	TB
060091	Ngô Thị Hiền	24/04/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	2	6.5	6	4	7.5	5	2.5	31.5	5.58	5.25	TB
060097	Nguyễn Xuân Hoàng	25/06/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	0	5.5	7	3.5	6.5	6.5	4	33	5.5	5.5	TB
060119	Nguyễn Thị Thúy Kiều	10/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	0	5	6	3.5	7.5	6	4	32	5.33	5.33	TB
060135	Trương Thị Cẩm Loan	13/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	3.5	5	6.5	3.5	6	7	4.5	32.5	6	5.42	TB
060137	Âu Tấn Lộc	18/06/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	2	5	7.5	3.5	5	9.5	5.5	36	6.33	6	TB
060150	Lê Thị Trà My	10/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	1.5	5.5	3	4	9.5	8	3.5	33.5	5.83	5.58	TB
060170	Võ Thị Thúy Ngân	20/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	2	2	5	7.5	5	5.5	7	7	37	6.5	6.17	TB
060178	Đoàn Xuân Nhàn	08/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	2	2	6	9.5	5	6	10	5.5	42	7.33	7	TB
060189	Nguyễn Thị Huỳnh Như	02/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	2	6.5	6.5	4	6	6.5	4	33.5	5.92	5.58	TB
060187	Cao Thị Quỳnh Như	23/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	2	5.5	8	4	6.5	8.5	4.5	37	6.5	6.17	TB
060194	Nguyễn Minh Ninh	20/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	2	6.5	6	6	4.5	6	3.5	32.5	5.75	5.42	TB
060196	Trương Tuấn Pha	11/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	3	6	5	4.5	4	5	3	27.5	5.08	4.58	TB
060207	Võ Hoài Phương	19/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	2	6	7	5	4	6.5	4	32.5	5.75	5.42	TB
060206	Lê Hoàng Phương	14/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	2	5	5.5	3.5	4.5	7	6.5	32	5.67	5.33	TB
060209	Phạm Hồng Phượng	12/06/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	2	5.5	8	3.5	6	8.5	5	36.5	6.42	6.08	TB
060224	Ngô Tấn Tài	22/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	2	2	5.5	8	5	8	9	4	39.5	6.92	6.58	TB
060226	Đỗ Thị Minh Tâm	30/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	2	5	5.5	3.5	5	6.5	4	29.5	5.25	4.92	TB
060229	Thái Minh Tân	20/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	1.5	5	5	5.5	6	9	7.5	38	6.58	6.33	TB
060245	Võ Thị Thu Thảo	16/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	2	4	6.5	4.5	3.5	6.5	3.5	28.5	5.08	4.75	TB

060254	Ngô Võ Đình Thi	26/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	2	2	5	7.5	5	6.5	8.5	4	36.5	6.42	6.08	TB
060255	Nguyễn Kim Thi	29/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	2	2	6.5	7.5	4	6.5	7.5	5	37	6.5	6.17	TB
060274	Nguyễn Thị Như Thủy	25/03/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	2	2	5.5	8.5	5	5.5	9.5	5	39	6.83	6.5	TB
060302	Nguyễn Minh Trí	16/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	1.5	4	8	3	5	8.5	5	33.5	5.83	5.58	TB
060300	Võ Thị Trinh	10/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	2	2	5	7.5	5.5	5.5	8	4.5	36	6.33	6	TB
060301	Nguyễn Thị Kim Trình	17/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	2	2	5.5	6.5	4	5	7	4	32	5.67	5.33	TB
060322	Tạ Ngọc Tùng	20/06/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	1	2	6	6.5	3	6.5	8	3	33	5.83	5.5	TB
060319	Nguyễn Thị ánh Tuyết	21/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	2	2	5.5	5	3.5	6.5	8.5	3	32	5.67	5.33	TB
060326	Lê Mạnh Tường	27/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A3	2	1.5	5.5	9	4	6.5	9	7.5	41.5	7.17	6.92	TB
060339	Ngô Xuân Tường Vy	11/07/1994	THPT Dương Minh Châu	12.A3	2	0	5	9	5	6.5	7	4	36.5	6.08	6.08	TB
060004	Nguyễn Thị Thùy An	08/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	2	2	6	7.5	4.5	8	9	4.5	39.5	6.92	6.58	TB
060014	Nguyễn Thị Ngọc ánh	15/06/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	2	2	6	7.5	3	7	8.5	4	36	6.33	6	TB
060016	Nguyễn Khắc Âu	02/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	1.5	4	7	5	6	8	4	34	5.92	5.67	TB
060020	Võ Văn Chánh	04/04/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	2	2	4.5	7	4.5	6.5	8	4	34.5	6.08	5.75	TB
060026	Lê Thị Cúc	05/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	6	8	5	7.5	9.5	5	41	7.17	6.83	TB
060032	Nguyễn Thị Diễm	04/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	5.5	6	4	4.5	6	4.5	30.5	5.42	5.08	TB
060035	Trần Thị Thúy Diễm	12/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	1.5	6.5	7.5	3.5	7	9	3.5	37	6.42	6.17	TB
060041	Nguyễn Thành Du	20/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	6	8.5	5	6	7.5	3	36	6.33	6	TB
060056	Lê Thị Anh Đào	24/06/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	2	2	7	7	4	6.5	8.5	4	37	6.5	6.17	TB
060065	Phan Thanh Điền	20/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	2	2	6	4.5	2	5	8	5.5	31	5.5	5.17	TB
060067	Nguyễn Hoàng Đức	11/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	1.5	4.5	4.5	3.5	5.5	7.5	4	29.5	5.17	4.92	TB
060079	Lê Thị Thanh Hằng	16/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	2	2	5.5	6.5	5	6.5	8.5	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
060085	Nguyễn Thị Ngọc Hân	27/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	1.5	5.5	8.5	3	8.5	8	4.5	38	6.58	6.33	TB
060100	Nguyễn Thị Hồng	28/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	6	8.5	4.5	7.5	9	4	39.5	6.92	6.58	TB
060112	Nguyễn Thị Cẩm Hường	13/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	5	7.5	5	8.5	8.5	2.5	37	6.5	6.17	TB
060113	Nguyễn Thị Thu Hường	04/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	2	2	5.5	8	5	8	8	2.5	37	6.5	6.17	TB
060126	Nguyễn Thị Ngọc Lan	04/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	5	5.5	3	6	8	3.5	31	5.5	5.17	TB
060125	Bùi Thị Tuyết Lan	06/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	1.5	6	5.5	3.5	6.5	7.5	4.5	33.5	5.83	5.58	TB
060146	Danh Nhật Minh	06/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	2	1.5	4	9	3.5	7.5	9.5	4.5	38	6.58	6.33	TB
060151	Nguyễn Thị Trúc My	21/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	2	2	6	8.5	5.5	9.5	9	3.5	42	7.33	7	TB
060155	Nguyễn Thành Nam	15/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	4	9.5	4.5	8	8.5	4.5	39	6.83	6.5	TB
060161	Nguyễn Thị Thúy Nga	28/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	1.5	5	7	4	6.5	8.5	6	37	6.42	6.17	TB
060173	Nguyễn Đỗ Bảo Ngọc	27/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	1.5	4.5	7	4.5	6	9	5	36	6.25	6	TB
060203	Võ Thị Kim Phụng	03/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	4	5	3.5	4.5	2	4	23	4.17	3.83	TR
060204	Cao Văn Phương	24/07/1994	THPT Dương Minh Châu	12.A4	2	1.5	5	5.5	4	6	7	3	30.5	5.33	5.08	TB
060225	Nguyễn Tấn Tài	04/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	5	6.5	3.5	8.5	7	3.5	34	6	5.67	TB
060232	Nguyễn Hùng Thanh	18/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	5.5	9	3.5	5	9	5	37	6.5	6.17	TB
060250	Nguyễn Thị Hồng Thắm	13/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	6.5	6.5	3.5	5.5	8	5	35	6.17	5.83	TB
060257	Trương Thị Ngọc Thi	10/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	4.5	7	4.5	7	9	4	36	6.33	6	TB
060270	Đỗ Thị Kim Thuy	02/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	6	6	4.5	5.5	7	4	33	5.83	5.5	TB
060276	Nguyễn Thị Cẩm Thư	05/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	2	2	6.5	6.5	4	5.5	8.5	6	37	6.5	6.17	TB
060291	Hồ Thị Huyền Trân	20/04/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	6	7.5	4	6.5	7.5	3.5	35	6.17	5.83	TB
060297	Nguyễn Thị Mai Trinh	15/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	4	3.5	4.5	6	4.5	3.5	26	4.67	4.33	TR

060307	Nguyễn Thành Trung	12/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	1.5	4.5	9.5	4.5	9	8.5	3.5	39.5	6.83	6.58	TB
060259	Huỳnh Trọng Thiên	10/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	4	5.5	5	4.5	8.5	4.5	32	5.67	5.33	TB
060323	Nguyễn Hoàng Tú	21/04/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	5.5	8	5.5	9	9	2.5	39.5	6.92	6.58	TB
060312	Lê Chí Tuấn	12/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	2	2	5	7.5	3.5	5	6.5	4	31.5	5.58	5.25	TB
060331	Lê Thị Hồng Vân	05/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	5.5	5.5	3	6.5	8.5	4	33	5.83	5.5	TB
060333	Trần Thị Ngọc Vân	08/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	5.5	8.5	6	7.5	8.5	5	41	7.17	6.83	TB
060332	Lưu Thị Thanh Vân	16/04/1994	THPT Dương Minh Châu	12.A4	2	2	7.5	3	3	6.5	4	3	27	4.83	4.5	TB
060337	Nguyễn Văn Vũ	06/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	2	1.5	4.5	8.5	5	7	7.5	3.5	36	6.25	6	TB
060340	Phạm Vỹ	11/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	2	2	6	9	3.5	4	9	5	36.5	6.42	6.08	TB
060342	Lưu Thị Ngọc Yến	12/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A4	1	2	6	7	4.5	6	7	6	36.5	6.42	6.08	TB
060002	Lê Thị Thúy An	01/06/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	2	6	9.5	6	7.5	9	7	45	7.83	7.5	KH
060005	Trần Thị Tuyết An	11/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	2	5	7	3	6.5	7	4	32.5	5.75	5.42	TB
060010	Nguyễn Hồng Kiều Anh	20/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	2	5	5.5	3	4.5	7	3	28	5	4.67	TB
060021	Võ Thị Huỳnh Châu	12/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	2	5.5	7	2.5	5	8.5	4	32.5	5.75	5.42	TB
060030	Nguyễn Thị Mỹ Dân	22/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	1.5	7	7	3.5	3.5	6	3.5	30.5	5.33	5.08	TB
060043	Nguyễn Thị Phương Dung	22/04/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	2	6	6.5	5	4.5	8.5	4	34.5	6.08	5.75	TB
060052	Vũ Thị Mỹ Duyên	28/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	2	6	9.5	4	6.5	8.5	6.5	41	7.17	6.83	TB
060058	Phạm Thị Thu Đào	07/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	1.5	5	8	3.5	6	9	4	35.5	6.17	5.92	TB
060088	Hoàng Dương Ngọc Hiền	13/03/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	1.5	5.5	7.5	2	7.5	7	4	33.5	5.83	5.58	TB
060093	Nhâm Quang Hiếu	21/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	2	6	9.5	3.5	9	9	5	42	7.33	7	TB
060105	Phạm Thị Ngọc Huyền	29/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	2	5.5	8	5	6	8	4	36.5	6.42	6.08	TB
060110	Trần Thị Thanh Hương	16/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	2	5.5	8.5	4.5	6	8.5	5	38	6.67	6.33	TB
060122	Võ Anh Kiệt	07/03/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	2	5.5	9.5	5.5	8.5	10	6.5	45.5	7.92	7.58	TB
060118	Hồ Phụng Kiều	09/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	2	5	7	5	5.5	9	3.5	35	6.17	5.83	TB
060147	Hồ Hải Minh	19/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	2	3.5	5	3.5	6	7.5	6	31.5	5.58	5.25	TB
060164	Vũ Thị Quỳnh Nga	11/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	2	5	8.5	5	7.5	9	2	37	6.5	6.17	TB
060172	Mai Thị ánh Ngọc	01/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	2	5	6.5	4.5	4.5	7	3	30.5	5.42	5.08	TB
060181	Nguyễn Thị Yến Nhi	15/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	2	5.5	5	3.5	7	4.5	4	29.5	5.25	4.92	TB
060188	Lê Trần Quỳnh Như	03/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	2	5.5	5.5	4	6	7.5	3	31.5	5.58	5.25	TB
060208	Nguyễn Thanh Phước	28/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	2	5.5	8	4	3.5	8	6.5	35.5	6.25	5.92	TB
060210	Trần Hồng Phượng	29/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	1.5	5	6.5	5.5	4	6.5	4	31.5	5.5	5.25	TB
060212	Huỳnh Trung Quốc	16/04/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	2	6	9	6	4	7	5	37	6.5	6.17	TB
060223	Nguyễn Thị Thu Sương	10/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	2	5.5	7.5	3.5	5	8.5	3	33	5.83	5.5	TB
060247	Huỳnh Thị Ngọc Thạch	24/04/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	2	6	8	4	6	8	3	35	6.17	5.83	TB
060236	Trần Quang Thái	26/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	2	5.5	9.5	4	8.5	9.5	9	46	8	7.67	TB
060238	Nguyễn Thị Như Thảo	10/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	1.5	5	8.5	3.5	3.5	9	5.5	35	6.08	5.83	TB
060240	Nguyễn Thị Thu Thảo	08/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	2	5.5	9.5	2.5	5	6	5	33.5	5.92	5.58	TB
060268	Trần Phú Thuận	16/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	1.5	4.5	8	5.5	7	8.5	2.5	36	6.25	6	TB
060281	Võ Hữu Tiến	18/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	2	5	7	3	5	9	4	33	5.83	5.5	TB
060289	Lê Thị Ngọc Trâm	18/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	1.5	4	5.5	4.5	6.5	5	2.5	28	4.92	4.67	TB
060298	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	10/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	2	4.5	7	4.5	5	7.5	3.5	32	5.67	5.33	TB
060311	Phạm Trung Trực	24/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	2	6.5	9.5	4.5	5.5	8.5	4.5	39	6.83	6.5	TB
060318	Ngô ánh Tuyết	11/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	2	5.5	6.5	3.5	7.5	8.5	3	34.5	6.08	5.75	TB

060317	Đào Thị ánh Tuyết	18/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	2	2	5.5	7.5	4	8	8.5	3.5	37	6.5	6.17	TB
060344	Nguyễn Thành ý	18/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	2	4.5	8.5	3.5	4.5	4	2.5	27.5	4.92	4.58	TR
060237	Nguyễn Thị Thảo	10/03/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A5	1	0	7.5	7.5	4	6	7.5	6	38.5	6.42	6.42	TB
060009	Ngô Phương Anh	13/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	1.5	5.5	6	5.5	5	6.5	4	32.5	5.67	5.42	TB
060019	Lê Thị Cẩm	09/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	2	6	7	4.5	6.5	9	6	39	6.83	6.5	TB
060027	Nguyễn Thị Thu Cúc	05/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	2	6	8.5	5	7	9.5	5	41	7.17	6.83	TB
060029	Nguyễn Long Cương	31/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	2	6	9	5.5	5.5	8	7	41	7.17	6.83	TB
060051	Huỳnh Thị Ngọc Duyên	17/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	2	6	6.5	3	3.5	7.5	5.5	32	5.67	5.33	TB
060059	Đặng Quốc Đạt	25/11/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	1.5	5	7.5	2.5	4.5	9	7	35.5	6.17	5.92	TB
060060	Lê Tấn Đạt	13/03/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	2	5.5	6	4	5.5	9	8	38	6.67	6.33	TB
060068	Nguyễn Hữu Đức	16/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	1.5	5	7.5	3.5	5.5	9	5	35.5	6.17	5.92	TB
060087	Nguyễn Phúc Hậu	19/01/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	1	5	7	4.5	6.5	7.5	4	34.5	5.92	5.75	TB
060092	Nguyễn Thị Hiền	05/04/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	2	7	9	4	9	9	5	43	7.5	7.17	TB
060094	Võ Minh Hiếu	25/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	1.5	6	6.5	3.5	6.5	9	6	37.5	6.5	6.25	TB
060098	Trần Thiên Hoàng	01/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	2.5	5.5	8	3.5	6	8.5	4.5	36	6.42	6	TB
060102	Phạm Thị Bích Hợp	10/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	2	6	7.5	4.5	6.5	8	4	36.5	6.42	6.08	TB
060103	Hoàng Thị Huê	24/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	2	6	8	5	5.5	8.5	7	40	7	6.67	TB
060109	Lê Thị Diễm Hương	03/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	2	6	7.5	4.5	5.5	8.5	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
060129	Nguyễn Vũ Thanh Liêm	09/04/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	0	4	8.5	4	5.5	8.5	4	34.5	5.75	5.75	TB
060140	Vòng Thị Trúc Ly	05/03/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	2	5.5	2.5	4.5	6	8.5	4	31	5.5	5.17	TB
060141	Lê Thiên Lý	11/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	2	5.5	6.5	3	7	5	3.5	30.5	5.42	5.08	TB
060148	Nguyễn Hoàng Minh	09/06/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	2	5	7	5	4.5	8	7.5	37	6.5	6.17	TB
060165	Huỳnh Thị Cẩm Ngân	22/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	2	6	6	4.5	9.5	9	3	38	6.67	6.33	TB
060167	Nguyễn Thị Kim Ngân	22/09/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	2	5.5	8	3	6.5	8.5	4.5	36	6.33	6	TB
060175	Dương Hữu Nguyên	07/09/1994	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	0	6.5	9	5	6.5	9	4	40	6.67	6.67	TB
060177	Thái Minh Nguyễn	09/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	0	5.5	9.5	6.5	5.5	10	6	43	7.17	7.17	TB
060199	Trần Ngọc Phú	13/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	2	5.5	6	4.5	4.5	8	3	31.5	5.58	5.25	TB
060227	Nguyễn Thành Tâm	22/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	2	5.5	9	4.5	6	8.5	5	38.5	6.75	6.42	TB
060228	Nguyễn Minh Tân	12/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	2	6.5	8	5.5	4.5	8.5	4	37	6.5	6.17	TB
060243	Phạm Thị Ngọc Thảo	10/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	2	4.5	8.5	5	3	7	4	32	5.67	5.33	TB
060239	Nguyễn Thị Phương Thảo	18/06/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	2	7	10	5.5	7	9	5	43.5	7.58	7.25	TB
060242	Phan Thị Phương Thảo	05/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	2	6	8.5	5	7.5	8.5	6	41.5	7.25	6.92	TB
060251	Nguyễn Thị Ngọc Thắm	13/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	1.5	6	6.5	6	6.5	8.5	4.5	38	6.58	6.33	TB
060264	Trà Thị Kim Thoa	03/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	2	6	9	4.5	4.5	8.5	4.5	37	6.5	6.17	TB
060266	Nguyễn Thị Kim Thoại	19/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	1.5	5.5	7.5	2.5	5	6.5	3.5	30.5	5.33	5.08	TB
060269	Đào Thị Kim Thuy	28/02/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	2	6	4.5	3.5	4.5	8	3	29.5	5.25	4.92	TB
060279	Trần Thị Thủy Tiên	06/06/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	2	5.5	4	2.5	5.5	6.5	4.5	28.5	5.08	4.75	TB
060282	Lê Minh Tình	12/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	1	4.5	7.5	5	6	8	4.5	35.5	6.08	5.92	TB
060290	Trần Thị Bích Trâm	20/05/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	2	5.5	9	6	7	9	7.5	44	7.67	7.33	TB
060308	Phạm Quang Trung	06/08/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	0	4.5	9	5.5	6.5	7.5	4.5	37.5	6.25	6.25	TB
060314	Trần Văn Tuấn	27/10/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	2	4.5	8.5	5	5.5	8	4	35.5	6.25	5.92	TB
060325	Nguyễn Thị Hồng Tươi	01/12/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	1	0	6.5	7.5	4	6	6	7	37	6.17	6.17	TB
060334	Trần Thị Thanh Vân	06/07/1995	THPT Dương Minh Châu	12.A6	2	2	6	7	1.5	4	6.5	4	29	5.17	4.83	TB

030003	Lê Tuấn Anh	20/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	2	5.5	9	3.5	6.5	8.5	4.5	37.5	6.58	6.25	TB
030012	Trần Thị Duy Ân	26/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	2	2	6	7	4.5	4.5	9	6	37	6.5	6.17	TB
030014	Nguyễn Duy Bình	19/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	2	2	5	10	5.5	6.5	9.5	6	42.5	7.42	7.08	TB
030015	Huỳnh Ngọc Bích	28/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	1.5	6	10	5	6.5	8.5	6	42	7.25	7	TB
030016	Nguyễn Thị Ngọc Bích	19/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	0	6.5	9.5	5	7	8	7.5	43.5	7.25	7.25	TB
030025	Nguyễn Duy Cường	14/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	2	5	9.5	5	5.5	9.5	6.5	41	7.17	6.83	TB
030048	Nguyễn Thị Anh Duyên	10/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	2	2	5	6.5	4	3.5	8	3.5	30.5	5.42	5.08	TB
030047	Mai Thị Duyên	31/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	1.5	5.5	8.5	5.5	4.5	8.5	7	39.5	6.83	6.58	TB
030056	Bồ Quốc Dũng	19/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	2	1	5.5	10	4	6.5	7.5	5	38.5	6.58	6.42	TB
030079	Trương Nam Hải	29/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	1	5.5	9.5	4	5.5	9	7	40.5	6.92	6.75	TB
030081	Võ Thị Thu Hảo	08/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	1.5	5.5	6.5	3.5	4	9	6	34.5	6	5.75	TB
030082	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	21/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	1.5	6.5	9.5	4.5	5.5	9.5	6	41.5	7.17	6.92	TB
030087	Lê Ngọc Hiền	10/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	2	2	5.5	7.5	4.5	5	8.5	3.5	34.5	6.08	5.75	TB
030092	Nguyễn Hồng Hiếu	16/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	1.5	6.5	10	5.5	6	9.5	6	43.5	7.5	7.25	TB
030094	Phan Thành Hiếu	04/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	0	5.5	9.5	4.5	5	8	3.5	36	6	6	TB
030099	Kiều Thị Hoa	28/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	2	1.5	7.5	7.5	3	4.5	8	5	35.5	6.17	5.92	TB
030114	Kim Thị Ngọc Huỳnh	24/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	2	2	6.5	9	5	5.5	8.5	4	38.5	6.75	6.42	TB
030124	Nguyễn Thị Kiều Khanh	07/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	2	7	9	5.5	5.5	9	6	42	7.33	7	TB
030130	Trần Thị Phương Kim	25/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	1.5	6.5	7	4.5	5	7	8	38	6.58	6.33	TB
030142	Nguyễn Thị Bích Liễu	06/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	2	6	10	3.5	5.5	9.5	6.5	41	7.17	6.83	TB
030147	Nguyễn Thị Thùy Linh	12/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	2	1.5	5.5	8.5	2.5	5.5	8.5	7.5	38	6.58	6.33	TB
030156	Đào Văn Lợi	01/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	2	2	5	8.5	3.5	6.5	9	5	37.5	6.58	6.25	TB
030181	Nguyễn Thị Nghĩa	11/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	1	6	9	5	5	8.5	6	39.5	6.75	6.58	TB
030180	Đỗ Trọng Nghĩa	31/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	0	5	6.5	4	2.5	7.5	4.5	30	5	5	TB
030207	Phạm Thị Trúc Nhi	21/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	2	6.5	9.5	5.5	7	9.5	7	45	7.83	7.5	TB
030198	Đặng Thị Yến Nhi	15/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	2	1.5	5.5	9	4	5.5	7.5	3.5	35	6.08	5.83	TB
030219	Trần Thị Quỳnh Như	28/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	2	6	8	5	6.5	9	5	39.5	6.92	6.58	TB
030224	Lê Thị Bích Oanh	01/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	2	6.5	7	5	5	9	5.5	38	6.67	6.33	TB
030251	Lê Xuân Quý	25/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	1.5	4.5	7.5	5	4	9	5.5	35.5	6.17	5.92	TB
030261	Đinh Minh Tâm	06/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	1.5	5.5	8	3	5	8.5	7	37	6.42	6.17	TB
030268	Dương Chí Thanh	05/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	2	2	6	9	3	5	8	7.5	38.5	6.75	6.42	TB
030276	Lê Trần Phương Thảo	04/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	1.5	6.5	8	3.5	4.5	8	6	36.5	6.33	6.08	TB
030287	Đặng Bá Thiên	19/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	1	6	10	6	5.5	7.5	6.5	41.5	7.08	6.92	TB
030300	Võ Thị Kim Thùy	15/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	2	6.5	9.5	4.5	5.5	9.5	8	43.5	7.58	7.25	TB
030318	Vũ Công Tiến	17/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	1.5	6	10	3	6.5	9.5	7	42	7.25	7	TB
030322	Nguyễn Hồng Trang	05/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	2	6	8	5	5	8.5	5	37.5	6.58	6.25	TB
030323	Nguyễn Thị Lệ Trang	04/08/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	2	2	4.5	7	3	4.5	7.5	6	32.5	5.75	5.42	TB
030326	Thái Thị Thảo Trang	10/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	2	7	9.5	3.5	5.5	8.5	8	42	7.33	7	TB
030324	Nguyễn Thị Thu Trang	12/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	2	2	5	8	2.5	6	7	7	35.5	6.25	5.92	TB
030358	Nguyễn Kiến Tường	22/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	1.5	6.5	9.5	4.5	7	8.5	5	41	7.08	6.83	TB
030360	Vũ Thị Nhã Uyên	23/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	1	1.5	6.5	10	5.5	8.5	9.5	8	48	8.25	8	TB
030373	Ngô Thúy Vy	27/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A2	2	1.5	6.5	7	5	5	8.5	4.5	36.5	6.33	6.08	TB
030027	Ngô Thành Danh	08/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	0	4	10	4.5	8	9.5	8	44	7.33	7.33	TB

030031	Nguyễn Thị Kiều Diễm	09/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	2	5.5	9.5	7	6	10	6	44	7.67	7.33	TB
030032	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	15/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	1.5	6.5	10	4.5	7	10	5	43	7.42	7.17	TB
030038	Nguyễn Khánh Du	25/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	2	4.5	7.5	5	4	8	4	33	5.83	5.5	TB
030055	Võ Thị Cẩm Duyên	18/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	2	5.5	9.5	6	7.5	9.5	5.5	43.5	7.58	7.25	TB
030050	Nguyễn Thị Hồng Duyên	30/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	3	6.5	8.5	4.5	7	9.5	8.5	44.5	7.92	7.42	TB
030052	Nguyễn Thị Thùy Duyên	30/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	1.5	6.5	8.5	4	4.5	9	7	39.5	6.83	6.58	TB
030059	Nguyễn Thụy Trúc Đào	12/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	2	5	6.5	5	5	8	5.5	35	6.17	5.83	TB
030065	Nguyễn Đình Chu Đức	12/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	1.5	6	9	3	6.5	9	3.5	37	6.42	6.17	TB
030070	Võ Thị Linh Giang	06/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	2	6.5	9.5	5.5	7	9.5	6	44	7.67	7.33	TB
030085	Nguyễn Thị Ngọc Hân	09/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	1.5	5	8.5	3	6	9	4.5	36	6.25	6	TB
030107	Trần Thị Thu Hồng	01/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	2	5.5	9.5	4.5	6.5	8.5	4	38.5	6.75	6.42	TB
030120	Lê Hoàng Khang	10/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	1.5	5.5	8	5	6.5	8	3	36	6.25	6	TB
030121	Mai Xuân Khang	21/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	1.5	6	9.5	5.5	6.5	9	4	40.5	7	6.75	TB
030148	Nguyễn Thị Thùy Linh	15/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	1.5	5.5	10	4	5.5	9.5	8	42.5	7.33	7.08	TB
030150	Trương Thị Cẩm Loan	17/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	1.5	5	10	5.5	7	9.5	5.5	42.5	7.33	7.08	TB
030153	Võ Thành Long	21/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	2	5.5	9	5	5.5	9.5	3.5	38	6.67	6.33	TB
030159	Nguyễn Tuấn Lực	08/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	1.5	6	9	5	5.5	9.5	5	40	6.92	6.67	TB
030175	Nguyễn Văn Nga	10/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	2	5	10	4.5	8	9	4.5	41	7.17	6.83	TB
030191	Trần Văn Nguyên	21/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	1.5	6	9	5	7.5	9	6	42.5	7.33	7.08	TB
030195	Phạm Thị Nhãn	29/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	2	6.5	10	6	7.5	9.5	6	45.5	7.92	7.58	KH
030197	Đặng Thảo Nhi	02/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	2	5	6.5	6	4.5	8	7.5	37.5	6.58	6.25	TB
030216	Nguyễn Đào Như	25/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	2	6.5	10	5	7	9	4.5	42	7.33	7	TB
030231	Nguyễn Thị Đan Phúc	13/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	1	7	9.5	5	8	9.5	7.5	46.5	7.92	7.75	TB
030235	Trần Thị Bích Phương	29/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	2	6	7	3	5.5	8	5	34.5	6.08	5.75	TB
030232	Nguyễn Hoàng Phương	25/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	1.5	6.5	10	3.5	7.5	9.5	7.5	44.5	7.67	7.42	TB
030237	Vũ Thị Thu Phương	23/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	2	7	10	6.5	6.5	9.5	8	47.5	8.25	7.92	KH
030248	Trần Thị Mỹ Quyên	08/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	2	6.5	10	5.5	9.5	9.5	8	49	8.5	8.17	TB
030253	Trần Hoàng Sang	17/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	1.5	4.5	9.5	4	6.5	10	5	39.5	6.83	6.58	TB
030256	Lê Hoàng Sơn	21/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	2	5	9.5	5	6	9.5	5.5	40.5	7.08	6.75	TB
030263	Lê Thiên Thuận Tâm	29/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	1.5	6	8	4.5	5.5	8.5	6.5	39	6.75	6.5	TB
030272	Trần Công Thành	08/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	1.5	6.5	9	3	6	9.5	6.5	40.5	7	6.75	TB
030283	Phạm Thị Kim Thảo	28/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	2	6.5	10	5.5	7	9.5	5.5	44	7.67	7.33	TB
030278	Nguyễn Thị Như Thảo	24/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	2	6.5	9.5	5	5	9.5	6	41.5	7.25	6.92	TB
030284	Nguyễn Ngọc Thạch	22/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	2	7	10	7	7	9.5	6	46.5	8.08	7.75	KH
030289	Nguyễn Thị Kim Thoa	12/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	2	7	9.5	3.5	4	9	7	40	7	6.67	TB
030291	Võ Hoàng Thông	27/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	1.5	5.5	10	5	6.5	9.5	6	42.5	7.33	7.08	TB
030293	Nguyễn Thị Cẩm Thu	30/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	1	6	10	6	8	9.5	7	46.5	7.92	7.75	KH
030319	Lê Thị Thu Tố	26/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	2	5.5	9	4	6.5	8	4	37	6.5	6.17	TB
030330	Trần Thị Ngọc Trâm	12/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	2	5.5	9.5	4	6.5	9.5	8	43	7.5	7.17	TB
030331	Dương Thân Nhã Trân	25/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	2	6	9.5	5	6.5	9	7.5	43.5	7.58	7.25	TB
030335	Nguyễn Thị Thùy Trinh	21/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	2	7	10	5	9.5	10	6	47.5	8.25	7.92	TB
030345	Lâm Anh Tuấn	02/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	2	6	8.5	6	6	8.5	6	41	7.17	6.83	KH
030348	Nguyễn Thị Tuyền	11/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	2	2	7.5	10	6	9.5	9.5	9	51.5	8.92	8.58	KH

030356	Trần Thị Cẩm Tú	04/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A3	1	1.5	6	8	4	6.5	8.5	4.5	37.5	6.5	6.25	TB
030005	Nguyễn Thị Kim Anh	07/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	6.5	6	4	4.5	8.5	4	33.5	5.92	5.58	TB
030011	Võ Thị Nguyệt ảnh	26/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	1.5	3	6	4	3.5	8.5	5	30	5.25	5	TB
030010	Võ Thị Ngọc ánh	18/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	2	6.5	8.5	4	6.5	8.5	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
030021	Trần Minh Cảnh	25/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	5.5	7.5	4.5	5	8	5	35.5	6.25	5.92	TB
030030	Nguyễn Thị Diễm	16/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	2	4.5	9	4	3	7	4.5	32	5.67	5.33	TB
030033	Dương Tấn Diện	25/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	1.5	6	9	6.5	5	9	4.5	40	6.92	6.67	TB
030042	Nguyễn Thùy Dung	17/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	1.5	5	8	2.5	4.5	7.5	6.5	34	5.92	5.67	TB
030043	Châu Huỳnh Thanh Duy	02/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	5	5	2	3	7.5	5	27.5	4.92	4.58	TR
030061	Lê Tấn Đạt	23/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	2	4.5	5	2.5	5	6	3	26	4.67	4.33	TR
030067	Lê Thị Hồng Gấm	22/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	3	6.5	8	5	5	7.5	5.5	37.5	6.75	6.25	TB
030068	Ngô Thị Hồng Gấm	00/00/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	1.5	6	8.5	4.5	7.5	9.5	6.5	42.5	7.33	7.08	TB
030072	Trần Thị Quỳnh Giao	27/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	2	5.5	7.5	3.5	4.5	9	6	36	6.33	6	TB
030091	Mai Chí Hiếu	01/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	2	6.5	9	5.5	4.5	8.5	3	37	6.5	6.17	TB
030135	Phạm Thị Thu Lan	24/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	6.5	10	5	5.5	9.5	6	42.5	7.42	7.08	TB
030136	Võ Thị Mọng Lành	07/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	1.5	6	7.5	3	5.5	8.5	5	35.5	6.17	5.92	TB
030139	Nguyễn Thị Nhật Lệ	01/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	1.5	5.5	6.5	4.5	4.5	8	6	35	6.08	5.83	TB
030146	Nguyễn Ngọc Linh	03/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	7	9.5	2.5	6	9.5	8.5	43	7.5	7.17	TB
030151	Đặng Trần Long	01/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	4	7.5	2	5	9	5	32.5	5.75	5.42	TB
030171	Chu Hoài Nam	02/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	5.5	7	4.5	4	7.5	5	33.5	5.92	5.58	TB
030188	Đặng Thế Nguyên	02/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	4	8	6	5	9.5	2	34.5	6.08	5.75	TB
030193	Đặng Thị An Nhàn	15/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	2	4.5	6	2.5	5.5	8	5	31.5	5.58	5.25	TB
030199	Hồ Thị Cẩm Nhi	08/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	2	5	5.5	3.5	5	8	4	31	5.5	5.17	TB
030215	Lương Thị Quỳnh Như	24/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	1.5	5	9.5	5	4.5	9	4	37	6.42	6.17	TB
030220	Trần Thùy ý Như	07/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	2	5.5	8	4.5	7	9.5	5.5	40	7	6.67	TB
030236	Trần Thị Diệp Phương	04/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	2	4.5	7	2.5	7	9	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
030254	Trần Văn Sang	25/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	6	9	6	6.5	9	5	41.5	7.25	6.92	TB
030269	Dương Quốc Thành	10/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	2	6.5	10	4.5	4	9	4.5	38.5	6.75	6.42	TB
030274	Lê Chí Thảo	16/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	1.5	5.5	8.5	1.5	4	8.5	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
030288	Hà Kim Tho	13/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	2	6	8	5	5	9.5	5	38.5	6.75	6.42	TB
030292	Nguyễn Thị ý Thơ	18/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	6	7	4	4	8.5	4	33.5	5.92	5.58	TB
030299	Trương Thị Thùy	28/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	2	7	9	3.5	5.5	9.5	7	41.5	7.25	6.92	TB
030304	Lê Thị Thu Thủy	03/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	2	6.5	5.5	4	5.5	8.5	7	37	6.5	6.17	TB
030305	Hồ Thị Anh Thư	22/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	2	5.5	8	3.5	5.5	8.5	4	35	6.17	5.83	TB
030316	Nguyễn Minh Tiến	02/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	4.5	7	3	7.5	6.5	4	32.5	5.75	5.42	TB
030332	Nguyễn Thị Huỳnh Trân	13/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	5.5	7	4.5	4	7.5	3.5	32	5.67	5.33	TB
030333	Nguyễn Thị Ngọc Trân	25/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	5.5	8.5	1.5	6.5	8.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
030347	Kiều Thị Kim Tuyền	13/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	6	6.5	4.5	5	9	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
030355	Phạm Trần Thiên Tú	16/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	6	7.5	4.5	4.5	7.5	5.5	35.5	6.25	5.92	TB
030374	Lâm Văn Xiên	01/08/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	2	1.5	6.5	8.5	5.5	5.5	9	5.5	40.5	7	6.75	TB
030375	Nguyễn Hoàng Tú Yên	10/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	3	2	6	6.5	3.5	4.5	8.5	5.5	34.5	6.08	5.75	TB
030377	Nguyễn Thị Hoàng Yến	18/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	6.5	6	4	4	9	3	32.5	5.75	5.42	TB
030378	Nguyễn Thị Ngọc Yến	09/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A1	1	2	5	8.5	5.5	6.5	9	4.5	39	6.83	6.5	TB

030009	Nguyễn Thị Ngọc ánh	03/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	2	5	9	6.5	5.5	9	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
030018	Nguyễn Minh Cảnh	08/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	1.5	5.5	9.5	4.5	5	4	6.5	35	6.08	5.83	TB
030022	Huỳnh Kim Chi	20/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	1.5	4	6	3	6.5	6.5	4.5	30.5	5.33	5.08	TB
030028	Vũ Văn Thành Danh	13/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	1.5	5.5	8.5	5.5	7.5	8	6.5	41.5	7.17	6.92	TB
030045	Nguyễn Trường Duy	07/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	1	5	5.5	3	3.5	7.5	4	28.5	4.92	4.75	TB
030074	Đỗ Thị Ngọc Giàu	16/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	1.5	5.5	4	5	3.5	7.5	3	28.5	5	4.75	TB
030077	Nguyễn Thị Lan Hà	02/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	1.5	5	3.5	5.5	5.5	7.5	3.5	30.5	5.33	5.08	TB
030102	Nguyễn Thị Kim Hoa	22/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	2	5.5	7.5	5.5	4	8.5	4	35	6.17	5.83	TB
030101	Lê Thị Hoa	07/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	1	5.5	4	2	6	5.5	3.5	26.5	4.58	4.42	TR
030123	Trần Hoài Khang	01/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	2	5	5	3.5	4.5	7	6	31	5.5	5.17	TB
030126	Đinh Tấn Khoa	05/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	1.5	5.5	7.5	4	4.5	8	4.5	34	5.92	5.67	TB
030128	Bùi Minh Kiên	14/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	2	5.5	9	4	6	8.5	6.5	39.5	6.92	6.58	TB
030132	Đặng Thị Hồng Lan	00/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	2	6	7.5	3.5	6	9	8	40	7	6.67	TB
030137	Nguyễn Sơn Lâm	23/01/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	1.5	5.5	5	2.5	4.5	8	5.5	31	5.42	5.17	TB
030155	Trần Văn Lơ	29/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	1.5	6	10	4	5.5	7.5	5	38	6.58	6.33	TB
030174	Nguyễn Thị Kiều Nga	26/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	1.5	5.5	7.5	4	6	5	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
030172	Nguyễn Phạm Kim Nga	10/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	1.5	6.5	4.5	4.5	4.5	6	5.5	31.5	5.5	5.25	TB
030186	Nguyễn Thị Kim Ngọc	10/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	2	4.5	6.5	4	4	6	4.5	29.5	5.25	4.92	TB
030187	Trần Kim Ngọc	18/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	2	5	4.5	2.5	6	7	5	30	5.33	5	TB
030190	Trần Thị Thảo Nguyên	26/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	2	5.5	7	4	4	6.5	4.5	31.5	5.58	5.25	TB
030204	Nguyễn Thị ái Nhi	14/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	0	6	6	4	7	2.5	4.5	30	5	5	TB
030227	Lê Thanh Phong	02/04/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	2	6	8.5	3	7	9.5	6.5	40.5	7.08	6.75	TB
030230	Dương Hoài Phúc	16/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	2	6.5	9	4	5	8.5	6.5	39.5	6.92	6.58	TB
030238	Phan Tấn Phước	07/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	2	6.5	6.5	4	6	7.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
030243	Nguyễn Minh Quang	28/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	2	4	6.5	3	5.5	4.5	4.5	28	5	4.67	TB
030262	Lê Minh Tâm	16/08/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	1.5	5.5	8	3	7	6	6	35.5	6.17	5.92	TB
030266	Nguyễn Minh Tấn	06/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	1.5	6	8.5	5.5	7.5	8.5	6.5	42.5	7.33	7.08	TB
030267	Nguyễn Xuân Tấn	10/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	2	5	7	3	3.5	8.5	5	32	5.67	5.33	TB
030279	Nguyễn Thị Phương Thảo	09/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	2	6	8	3.5	4.5	7.5	4.5	34	6	5.67	TB
030285	Vũ Mạnh Thắng	08/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	1.5	5	9.5	4	4.5	8	5	36	6.25	6	TB
030295	Nguyễn Văn Thuận	11/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	2	5.5	5.5	5.5	4.5	9	6	36	6.33	6	TB
030297	Lê Mộng Thùy	29/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	2	6	8.5	3	6.5	8.5	8.5	41	7.17	6.83	TB
030306	Nguyễn Anh Thư	10/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	2	6	5	3.5	5.5	7	6	33	5.83	5.5	TB
030307	Trần Ngọc Anh Thư	12/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	1.5	5	5.5	2	3	6	6	27.5	4.83	4.58	TR
030317	Phạm Minh Tiến	03/03/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	2	5.5	9	5	5.5	8.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
030376	Ngô Thị Yến	14/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	2	5	8.5	4.5	4.5	8	5.5	36	6.33	6	TB
030357	Trần Thị Cẩm Tú	02/04/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	1	2	4	6.5	4.5	4	7.5	4	30.5	5.42	5.08	TB
030343	Ngô Nhựt Trường	30/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	1.5	5.5	7.5	4	4	9	4.5	34.5	6	5.75	TB
030336	Lương Hữu Trí	18/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	2	7	9	4.5	5.5	7.5	4.5	38	6.67	6.33	TB
030338	Trương Cao Trí	12/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A5	2	2	5.5	4	4	4.5	4	3	25	4.5	4.17	TR
030004	Lưu Vũ Đại Anh	24/01/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	1.5	6	7.5	4	4.5	8	5.5	35.5	6.17	5.92	TB
030006	Nguyễn Thị Tuyết Anh	09/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	2	0	7	7	4	4	8.5	4.5	35	5.83	5.83	TB
030026	Nguyễn Quốc Cường	07/07/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	1.5	5.5	6	3	3.5	6	4.5	28.5	5	4.75	TB

030029	Hà Hồng Diễm	05/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	1.5	5.5	8	5.5	3.5	9	8	39.5	6.83	6.58	TB
030037	Trương Thị Dịu	20/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	2	0	5	9.5	5.5	4	8	6.5	38.5	6.42	6.42	TB
030060	Võ Thị Hồng Đào	21/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	1.5	6.5	6.5	4.5	3.5	6	6	33	5.75	5.5	TB
030062	Phan Thị Ngọc Điệp	21/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	2	6.5	7	3.5	5.5	8.5	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
030066	Nguyễn Huỳnh Đức	15/02/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	2	5.5	5	3	5.5	7	3	29	5.17	4.83	TB
030069	Trần Thị Gấm	27/02/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	2	1.5	5	4	2.5	5	4.5	5.5	26.5	4.67	4.42	TR
030075	Dương Thị Bích Hà	24/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	1.5	6	8	4.5	5.5	8.5	6.5	39	6.75	6.5	TB
030076	Nguyễn Ngọc Hà	19/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	1.5	6.5	5.5	4.5	5.5	8	5	35	6.08	5.83	TB
030078	Trần Thị Thu Hà	20/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	2	0	4.5	6	3.5	4	8.5	3	29.5	4.92	4.92	TB
030088	Trần Thị Thu Hiền	25/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	2	6.5	5.5	4	3.5	7.5	4	31	5.5	5.17	TB
030138	Nguyễn Văn Lập	01/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	2	1.5	5	7	4.5	4.5	8	4	33	5.75	5.5	TB
030157	Phạm Hoàng Luân	25/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	2	2	6	10	4.5	6.5	9.5	5	41.5	7.25	6.92	TB
030165	Lê Minh Mẫn	08/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	2	0	6	8	4	4.5	6	5.5	34	5.67	5.67	TB
030166	Nguyễn Tấn Mến	26/08/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	2	4	8.5	3.5	6.5	6.5	5	34	6	5.67	TB
030168	Nguyễn Thị Kiều My	15/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	1.5	7.5	5.5	3	7	9	5.5	37.5	6.5	6.25	TB
030169	Nguyễn Thị Thoại My	17/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	2	6	8.5	5	6.5	9	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
030184	Nguyễn Thị Bích Ngọc	26/10/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	2	2	5.5	7	6.5	6	8.5	5	38.5	6.75	6.42	TB
030183	Lê Như Ngọc	06/05/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	0	5	6	3.5	4.5	8.5	4	31.5	5.25	5.25	TB
030189	Lê Thảo Nguyên	22/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	2	1.5	4	5.5	4.5	5.5	8.5	5	33	5.75	5.5	TB
030194	Trần Tuấn Nhã	12/09/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	2	5	9.5	4.5	5.5	8	5.5	38	6.67	6.33	TB
030196	Nguyễn Minh Nhân	10/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	1	6	8.5	4.5	5.5	8.5	6.5	39.5	6.75	6.58	TB
030203	Nguyễn Thị Nhi	25/02/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	2	1.5	6	6.5	5	4.5	8.5	4	34.5	6	5.75	TB
030209	Lê Thị Hồng Nhung	01/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	2	1.5	6	7	4	5.5	5.5	4	32	5.58	5.33	TB
030212	Trương Thị Hồng Nhung	22/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	0	5	7.5	5	6.5	9	5.5	38.5	6.42	6.42	TB
030225	Nguyễn Ngọc Oanh	14/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	2	6	6.5	3.5	5	8	5	34	6	5.67	TB
030257	Nguyễn Văn Sơn	14/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	2	5.5	9	3.5	5	9	4	36	6.33	6	TB
030260	Thái Vũ Đức Tài	25/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	2	5	8.5	3	4.5	9.5	6	36.5	6.42	6.08	TB
030271	Nguyễn Trần Thành	12/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	2	2	6.5	9.5	5	3	9.5	4.5	38	6.67	6.33	TB
030286	Bùi Thị Cẩm Thi	21/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	2	0	6	9	4.5	6.5	8.5	4	38.5	6.42	6.42	TB
030302	Phan Thị Thanh Thúy	30/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	2	4	4.5	2	2.5	7	6	26	4.67	4.33	TR
030321	Đỗ Thị Thùy Trang	17/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	2	2	5.5	7	2.5	5	8	5	33	5.83	5.5	TB
030349	Lê Thị Thanh Tuyết	20/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	2	5.5	9.5	4.5	6	9.5	7.5	42.5	7.42	7.08	TB
030361	Lê Nguyễn Đình Văn	25/08/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	2	5	7	3.5	4.5	7	4.5	31.5	5.58	5.25	TB
030363	Nguyễn Viết Văn	16/10/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	0	5	4	3.5	5.5	6.5	5.5	30	5	5	TB
030364	Nguyễn Thị Vân	09/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	2	2	6.5	6.5	5	4	8.5	4.5	35	6.17	5.83	TB
030370	Nguyễn Quốc Việt	01/04/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	2	6	7.5	4	6.5	7.5	4.5	36	6.33	6	TB
030371	Đinh Thanh Vũ	22/03/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A9	1	2	5.5	7	5	4.5	8	5	35	6.17	5.83	TB
030002	Đỗ Ngọc Anh	02/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	1.5	6	9	6	7	9	8.5	45.5	7.83	7.58	KH
030013	Thái Bảo	26/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	1.5	4.5	6.5	4	6	7.5	5	33.5	5.83	5.58	TB
030035	Phan Thị Ngọc Diệp	26/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	2	6.5	9.5	6	6.5	9	7	44.5	7.75	7.42	KH
030044	Nguyễn Phạm Hoàng Duy	04/08/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	1.5	4.5	8	4	4	8	6	34.5	6	5.75	TB
030049	Nguyễn Thị Cẩm Duyên	30/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	2	5.5	7	4.5	6	9	5	37	6.5	6.17	TB
030054	Trần Thị Mỹ Duyên	30/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	1.5	5	7	4.5	5.5	8.5	5	35.5	6.17	5.92	TB

030053	Phạm Thị Ngọc Duyên	11/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	2	6	8.5	4.5	6	9.5	5	39.5	6.92	6.58	TB
030071	Võ Trường Giang	20/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	1.5	5.5	7.5	4	5.5	9.5	2.5	34.5	6	5.75	TB
030084	Trần Thị Hằng	28/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	1.5	5.5	7	4	5.5	9	5	36	6.25	6	TB
030090	Lý Thanh Hiếu	12/03/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	1.5	5	4.5	4	3	7	3	26.5	4.67	4.42	TR
030093	Nguyễn Trọng Hiếu	08/03/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	2	4.5	6	5	5	4.5	3.5	28.5	5.08	4.75	TB
030103	Nguyễn Thị Kim Hoa	08/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	1.5	6.5	7	3	5	7.5	4	33	5.75	5.5	TB
030106	Nguyễn Thị Hồng	00/00/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	2	5	8	4	6	9.5	4.5	37	6.5	6.17	TB
030110	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	12/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	2	5	9	4.5	5.5	8.5	8	40.5	7.08	6.75	TB
030109	Lương Thị Ngọc Huyền	15/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	1.5	5	5	3	4	7.5	3.5	28	4.92	4.67	TB
030111	Nguyễn Thị Thu Huyền	11/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	2	7	7	4.5	5	9	6	38.5	6.75	6.42	TB
030125	Phạm Duy Khánh	07/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	1.5	6.5	7	5	5.5	8.5	5.5	38	6.58	6.33	TB
030140	Phạm Thị Tùng Liên	28/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	2	5	5.5	4.5	5	8.5	6	34.5	6.08	5.75	TB
030154	Võ Thành Lộc	05/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	2	7	7.5	5.5	4.5	8	4	36.5	6.42	6.08	TB
030160	Trần Thị Trúc Ly	17/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	0	5	5	2.5	4.5	6	3	26	4.33	4.33	TR
030163	Hoàng Thị Tuyết Mai	08/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	2	6.5	9	4	6.5	9	5.5	40.5	7.08	6.75	TB
030179	Nguyễn Thị Thanh Ngân	15/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	1	5.5	9	4.5	5.5	8.5	4.5	37.5	6.42	6.25	TB
030177	Lê Thị Thảo Ngân	18/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	2	6.5	8.5	5	5	8.5	5.5	39	6.83	6.5	TB
030182	Trần Quốc Nghĩa	24/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	2	5	8.5	6	5.5	8.5	4	37.5	6.58	6.25	TB
030211	Trần Đào Hồng Nhung	29/08/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	1.5	5	6.5	4	6	6.5	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
030221	Võ Thị Huỳnh Như	01/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	2	5.5	5	3.5	6.5	8.5	3.5	32.5	5.75	5.42	TB
030228	Ngô Thanh Phong	03/09/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	2	5	5.5	3	5	8.5	4	31	5.5	5.17	TB
030234	Trần Ngọc Huệ Phương	27/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	2	5.5	10	5	7.5	9.5	8	45.5	7.92	7.58	TB
030245	Võ Hoàng Anh Quân	02/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	2	5	8.5	4.5	6	8.5	3.5	36	6.33	6	TB
030249	Nguyễn Thị Như Quỳnh	28/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	1.5	5.5	8.5	5	8	9.5	4.5	41	7.08	6.83	TB
030281	Nguyễn Thị Thanh Thảo	00/00/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	2	7.5	6.5	4.5	6	9.5	2	36	6.33	6	TB
030273	Huỳnh Thị Thu Thảo	03/12/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	2	6	8.5	3.5	4.5	6.5	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
030282	Phan Thu Thảo	13/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	2	7.5	6.5	2.5	4	9	6	35.5	6.25	5.92	TB
030312	Đặng Huỳnh Vân Thy	28/12/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	1.5	5	4.5	4	5.5	7	4.5	30.5	5.33	5.08	TB
030315	Đỗ Minh Tiến	21/07/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	1.5	5	8	3	5.5	8.5	4.5	34.5	6	5.75	TB
030328	Trình Thị Huyền Trang	29/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	1.5	6.5	7	3	7	6.5	6	36	6.25	6	TB
030325	Phạm Thị Trang	28/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	1.5	7	7	3.5	5	7.5	6	36	6.25	6	TB
030334	Lê Hải Triều	30/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	2	6	6	4	5.5	7.5	7	36	6.33	6	TB
030354	Phạm Minh Tú	21/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	1	2	6	5.5	5	4.5	7.5	3.5	32	5.67	5.33	TB
030367	Nguyễn Thị Thanh Vân	24/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A6	2	1.5	6	6	3	5.5	7.5	4	32	5.58	5.33	TB
030001	Trịnh Thị Thúy An	12/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	2	5	6.5	5.5	7	8.5	6	38.5	6.75	6.42	TB
030007	Nguyễn Võ Hoàng Anh	04/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	2	6	8	5.5	6.5	7.5	3.5	37	6.5	6.17	TB
030039	Đinh Thị Thùy Dung	10/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	2	5	8.5	5.5	6	8.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
030046	Trần Đăng Duy	04/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	2	5	9	4	6	9.5	5	38.5	6.75	6.42	TB
030057	Nguyễn Quốc Dũng	03/01/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	1.5	5.5	9.5	5.5	5.5	9	5.5	40.5	7	6.75	TB
030080	Lê Thị Như Hảo	28/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	1.5	5.5	9.5	4	4.5	8.5	3.5	35.5	6.17	5.92	TB
030083	Phạm Trần Thúy Hằng	27/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	1.5	6	6	4.5	7	8.5	4	36	6.25	6	TB
030097	Võ Minh Hiếu	09/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	1.5	6	10	6.5	8	9.5	3	43	7.42	7.17	TB
030104	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	01/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	2	6	8.5	3.5	5	9	4.5	36.5	6.42	6.08	TB

030108	La Ngọc Huệ	21/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	1.5	6.5	5.5	5	5	9	4	35	6.08	5.83	TB
030113	Trần Thị Mỹ Huyền	20/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	2	7	6	4.5	5	7	3.5	33	5.83	5.5	TB
030112	Phan Thị Ngọc Huyền	18/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	1.5	6	8	4.5	6.5	8.5	5.5	39	6.75	6.5	TB
030145	Hồ Thị Kim Linh	28/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	2	5.5	7	2.5	6	9.5	6.5	37	6.5	6.17	TB
030152	Nguyễn Thanh Long	15/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	1.5	6	7.5	5	6	9	3.5	37	6.42	6.17	TB
030158	Nguyễn Văn Lượng	13/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	3	2	5	7.5	4	6	9.5	3.5	35.5	6.25	5.92	TB
030162	Nguyễn Thị Lý	14/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	1	6	8.5	4.5	6	9	4.5	38.5	6.58	6.42	TB
030208	Trà Thị Tuyết Nhi	23/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	2	6	8	4.5	6	8	2.5	35	6.17	5.83	TB
030206	Nguyễn Thị Yến Nhi	16/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	2	5.5	9	3	5.5	9	5	37	6.5	6.17	TB
030213	Võ Thị Hồng Nhung	08/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	2	6	7.5	4.5	4.5	8	4	34.5	6.08	5.75	TB
030223	Vũ Thị Ninh	29/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	2	6.5	9	3	7.5	8.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
030226	Trần Văn ở	20/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	2	4.5	7.5	3.5	7	8	4	34.5	6.08	5.75	TB
030229	Nguyễn Thiên Phú	09/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	3.5	5	8.5	1.5	5.5	9.5	5	35	6.42	5.83	TB
030242	Võ Thị Thanh Phượng	06/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	1.5	5	7	2.5	5	8.5	5	33	5.75	5.5	TB
030241	Trần Thị Xuân Phượng	30/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	2	5	7.5	5	4.5	8.5	3	33.5	5.92	5.58	TB
030247	Nguyễn Thị Hoàng Quyên	17/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	2	5	7.5	4.5	5.5	7.5	3	33	5.83	5.5	TB
030255	Nguyễn Duy Sáng	22/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	2	6	8.5	4	6.5	8	4.5	37.5	6.58	6.25	TB
030270	Nguyễn Thị Bé Thành	14/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	2	6	6.5	4	4.5	9	3.5	33.5	5.92	5.58	TB
030280	Nguyễn Thị Phương Thảo	28/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	2	5.5	8.5	4.5	5.5	9.5	4	37.5	6.58	6.25	TB
030294	Nguyễn Thị Cẩm Thu	25/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	2	6.5	8	2.5	5	9	7	38	6.67	6.33	TB
030298	Nguyễn Thị Ngọc Thùy	28/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	3	6	5.5	5	5.5	9	6.5	37.5	6.75	6.25	TB
030301	Đoàn Thị Thúy	25/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	2	5.5	5	3.5	4.5	7.5	5	31	5.5	5.17	TB
030308	Trần Thị Cẩm Thư	12/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	2	6	5.5	5	5.5	8	5.5	35.5	6.25	5.92	TB
030309	Nguyễn Thị Thương	10/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	2	4.5	6.5	3.5	5	8.5	7.5	35.5	6.25	5.92	TB
030314	Tăng Mỹ Tiên	08/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	2	6.5	6.5	4	8	9	4	38	6.67	6.33	TB
030320	Đỗ Thị Kim Trang	17/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	2	6	6	4.5	4.5	8	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
030337	Nguyễn Minh Trí	17/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	1.5	6	8	3.5	6	9	6	38.5	6.67	6.42	TB
030339	Nguyễn Minh Trung	15/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	1.5	6	7.5	4.5	5.5	9.5	4	37	6.42	6.17	TB
030341	Nguyễn Thị Thanh Trúc	19/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	1.5	6.5	8	2	4.5	8.5	8	37.5	6.5	6.25	TB
030352	Mai Văn Tú	01/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	2	6	9	5	4.5	9	4	37.5	6.58	6.25	TB
030359	Nguyễn Phương Tường	30/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	2	6.5	8.5	6	6.5	9	7	43.5	7.58	7.25	KH
030362	Nguyễn Thành Văn	20/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	2	2	5	5	3	6.5	7.5	2.5	29.5	5.25	4.92	TB
030366	Nguyễn Thị Cẩm Vân	02/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A4	1	1.5	5	4.5	4	5	6	4	28.5	5	4.75	TB
030008	Đỗ Thị Ngọc ánh	11/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	1	5.5	6.5	5	5	6	3	31	5.33	5.17	TB
030017	Lê Minh Cảnh	19/09/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	2	0	5.5	6.5	3.5	6	5.5	4	31	5.17	5.17	TB
030019	Nguyễn Minh Cảnh	10/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	2	2	5.5	5	4	5	2.5	3.5	25.5	4.58	4.25	TR
030023	Nguyễn Ngọc Chi	12/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	2	5.5	5.5	4.5	5.5	7	3.5	31.5	5.58	5.25	TB
030024	Võ Thị Quế Chi	01/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	2	2	5.5	6.5	4.5	4	5.5	4	30	5.33	5	TB
030034	Huỳnh Thị Diện	22/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	2	2	4.5	8	4.5	5.5	7.5	4	34	6	5.67	TB
030051	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	15/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	2	2	4.5	5	3	4	7	4.5	28	5	4.67	TB
030058	Nguyễn Thị Thùy Dương	14/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	1.5	6.5	9.5	5	4.5	9	6	40.5	7	6.75	TB
030096	Trần Trung Hiếu	04/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	0	5	6.5	3.5	5	7	4	31	5.17	5.17	TB
030098	Đặng Thị Lệ Hoa	07/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	2	6	4.5	2.5	5.5	8	3.5	30	5.33	5	TB

030118	Nguyễn Thị Thanh Hương	11/06/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	2	6	4.5	1	5	6.5	2.5	25.5	4.58	4.25	TR
030127	Thái Việt Khoa	11/01/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	1	4.5	5.5	4	4.5	7	6	31.5	5.42	5.25	TB
030143	Chung Thị Trúc Linh	04/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	1.5	6	6.5	4	7	8.5	6	38	6.58	6.33	TB
030149	Nguyễn Thị Mỹ Loan	20/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	1.5	5.5	8	4.5	5.5	7	4	34.5	6	5.75	TB
030170	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	16/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	2	2	5.5	8.5	5.5	6.5	8.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
030200	Lê Thị Hồng Nhi	06/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	2	5.5	4	4.5	6	8.5	4	32.5	5.75	5.42	TB
030205	Nguyễn Thị Phùng Nhi	17/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	2	1.5	4.5	6	5	7	9	3.5	35	6.08	5.83	TB
030201	Lê Thị Thảo Nhi	03/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	1.5	5.5	5	4.5	5.5	7.5	5	33	5.75	5.5	TB
030202	Lê Thị Yến Nhi	06/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	2	1.5	5.5	6	4.5	6.5	6.5	5	34	5.92	5.67	TB
030214	Võ Thị Hồng Nhung	13/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	2	6	6	5	5.5	7.5	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
030210	Phẩm Thị Ngọc Nhung	01/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	2	1.5	5	7.5	4	5.5	7	4	33	5.75	5.5	TB
030218	Nguyễn Thị Huỳnh Như	02/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	1.5	5.5	5	5	6.5	8.5	5	35.5	6.17	5.92	TB
030217	Nguyễn Quỳnh Như	09/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	2	2	5.5	6	3	6	7.5	3.5	31.5	5.58	5.25	TB
030240	Nguyễn Hà Bạch Phượng	22/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	2	6.5	6.5	5	6.5	8	6.5	39	6.83	6.5	TB
030239	Ngô Hồng Phượng	17/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	1.5	6	7	4	6	4.5	4	31.5	5.5	5.25	TB
030244	Trần Nhựt Quang	02/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	2	2	5	7	4	6.5	8.5	4	35	6.17	5.83	TB
030246	Lê Hoàng Qui	05/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	0	6.5	4.5	4.5	5.5	5.5	3.5	30	5	5	TB
030264	Nguyễn Mai Tâm	13/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	2	5	5	3.5	5	4	3	25.5	4.58	4.25	TR
030265	Lâm Duy Tân	20/04/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	2	2	7	8.5	4.5	5.5	9	6.5	41	7.17	6.83	TB
030277	Nguyễn Thị Thảo	06/08/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	1	4.5	9	3.5	3	7.5	4	31.5	5.42	5.25	TB
030275	Lê Thị Thu Thảo	19/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	2	1.5	6.5	6	5.5	5	6.5	4	33.5	5.83	5.58	TB
030290	Hoàng Đình Thọ	18/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	2	1.5	5.5	4.5	3.5	4	5	4	26.5	4.67	4.42	TR
030296	Võ Văn Thuận	31/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	0	5.5	6.5	4	4	8.5	7	35.5	5.92	5.92	TB
030310	Nguyễn Thị Hoài Thương	04/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	2	2	5.5	5	4	4.5	5.5	3.5	28	5	4.67	TB
030311	Trần Minh Thức	21/04/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	2	5.5	4.5	4	3	3.5	3	23.5	4.25	3.92	TR
030313	Hoàng Thị Anh Thy	14/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	3.5	6.5	5.5	4	5.5	6	7.5	35	6.42	5.83	TB
030327	Trần Thị Thùy Trang	24/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	2	5.5	7	4.5	4.5	4	6	31.5	5.58	5.25	TB
030351	Võ Huy Tùng	15/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	1.5	6.5	10	6	6.5	9	7	45	7.75	7.5	KH
030350	Lê Thanh Tùng	08/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A7	1	1.5	6	10	4.5	5	9.5	5	40	6.92	6.67	TB
030020	Nguyễn Minh Cảnh	01/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	1.5	5	6	5	5	7.5	6.5	35	6.08	5.83	TB
030036	Phạm Thị Xuân Diệu	28/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	2	2	4.5	10	5	8	9.5	7.5	44.5	7.75	7.42	TB
030040	Hồ Thị Phương Dung	06/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	2	2	4.5	4	4	6	6	3	27.5	4.92	4.58	TB
030041	Nguyễn Thị Dung	20/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	1.5	5	6	4.5	5	7.5	4	32	5.58	5.33	TB
030073	Vũ Viết Giao	15/04/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	2	2	4.5	5.5	3.5	5	7.5	3.5	29.5	5.25	4.92	TB
030086	Bùi Văn Hậu	20/02/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	1	4	8	4.5	3.5	8	4	32	5.5	5.33	TB
030095	Phạm Đoàn Hiếu	15/06/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	2	2	5	5	4	4	7.5	4.5	30	5.33	5	TB
030100	Lê Kim Hoa	28/12/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	1.5	4.5	3	3	5.5	5.5	3	24.5	4.33	4.08	TR
030105	Phạm Thị Kim Hoa	12/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	2	1.5	6.5	6.5	4	6.5	9.5	8	41	7.08	6.83	TB
030115	Nguyễn Thị Mỹ Hưng	02/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	2	5	6.5	4.5	4	6.5	3	29.5	5.25	4.92	TB
030117	Nguyễn Thị Mai Hương	08/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	2	6	6.5	4	5	8	3.5	33	5.83	5.5	TB
030119	Nguyễn Minh Kha	29/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	3.5	4.5	5.5	3.5	5	9	5	32.5	6	5.42	TB
030122	Nguyễn Văn Khang	19/10/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	2	1.5	5	5	3.5	5	6.5	3	28	4.92	4.67	TB
030129	Đỗ Thanh Kiều	01/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	2	5.5	7	4	4.5	9	8	38	6.67	6.33	TB

030131	Trần Văn Lam	01/10/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	2	2	6	3	5.5	6	7.5	6	34	6	5.67	TB
030133	Nguyễn Thị Ngọc Lan	21/01/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	2	5.5	3.5	3.5	5.5	6.5	8	32.5	5.75	5.42	TB
030134	Nguyễn Thị Thanh Lan	22/05/1993	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	2	5.5	4	5	4.5	7.5	5	31.5	5.58	5.25	TB
030141	Nguyễn Thị Liễu	25/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	2	5.5	6	5	6.5	6.5	6.5	36	6.33	6	TB
030144	Hà Trần Yến Linh	03/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	1.5	7.5	8.5	5	7	9.5	8	45.5	7.83	7.58	TB
030161	Nguyễn Minh Lý	07/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	1.5	5.5	7	6	7	9.5	4.5	39.5	6.83	6.58	TB
030167	Nguyễn Thị Hàn My	23/12/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	2	1.5	5.5	5.5	3	4	7	4	29	5.08	4.83	TB
030173	Nguyễn Thị Nga	25/03/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	1.5	5	6	5.5	6.5	7.5	7	37.5	6.5	6.25	TB
030176	Lê Nguyễn Thoại Ngân	20/08/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	1.5	5	6	4	6	9	6	36	6.25	6	TB
030185	Nguyễn Thị Giáng Ngọc	28/01/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	2	5	6.5	5	4.5	7.5	3	31.5	5.58	5.25	TB
030192	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	03/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	2	6	6.5	3.5	6	8.5	6.5	37	6.5	6.17	TB
030222	Phan Xuân Niềm	20/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	1.5	6	6.5	3.5	8	8	4.5	36.5	6.33	6.08	TB
030233	Nguyễn Ngọc Hà Phương	20/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	0	5.5	10	4	8	9.5	7	44	7.33	7.33	TB
030259	Nguyễn Thị Thu Sương	14/09/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	1.5	5.5	8	4	5	8.5	7	38	6.58	6.33	TB
030258	Bùi Thị Tuyết Sương	22/08/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	2.5	4.5	5	5.5	5.5	8.5	6	35	6.25	5.83	TB
030303	Lê Hồng Thủy	27/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	1.5	6	8	3.5	7	8	7	39.5	6.83	6.58	TB
030329	Tô Thị Thu Trâm	30/06/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	2	1.5	6	7	4	6	9	5.5	37.5	6.5	6.25	TB
030342	Phạm Thanh Trúc	05/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	1.5	6.5	4.5	4.5	5	6	7	33.5	5.83	5.58	TB
030340	Nguyễn Thị Trúc	01/06/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	1.5	6.5	5	5	5	8.5	6.5	36.5	6.33	6.08	TB
030344	Trần Văn Trường	12/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	2	5	8.5	5.5	3	9.5	4.5	36	6.33	6	TB
030346	Nguyễn Anh Tuấn	02/10/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	0	5.5	7	4	3	8.5	9	37	6.17	6.17	TB
030353	Nguyễn Minh Tú	18/07/1993	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	2	5.5	6	4.5	3	5.5	3	27.5	4.92	4.58	TR
030365	Nguyễn Thị Bích Vân	18/07/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	2	1.5	6	2.5	2.5	4.5	4.5	4	24	4.25	4	TR
030368	Nguyễn Thị Thanh Vân	08/11/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	2	2	7	4	5	5	7	4	32	5.67	5.33	TB
030369	Nguyễn Thị Tường Vi	24/05/1995	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	1	1.5	6.5	6.5	4.5	4	8	4.5	34	5.92	5.67	TB
030372	Trần Võ Vương	20/11/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.A8	2	1.5	4.5	4	3	5.5	7	2	26	4.58	4.33	TR
030064	Hà Minh Đức	10/04/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.TDO	1	0	4.5	6.5	1.5	5	3	3	23.5	3.92	3.92	TR
030063	Đỗ Tấn Được	07/06/1990	THPT Hoàng Văn Thụ	12.TDO	1	0	5.5	6.5	4.5	5.5	8.5	4	34.5	5.75	5.75	TB
030089	Dương Trung Hiếu	23/01/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.TDO	1	2	5	5	2.5	3.5	6	2	24	4.33	4	TR
030116	Võ Thành Hưng	06/05/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.TDO	2	1.5	3.5	5.5	2.5	5	0.5	4.5	21.5	3.83	3.58	TR
030164	Trần Thị Tuyết Mai	30/08/1993	THPT Hoàng Văn Thụ	12.TDO	1	2	5.5	8	4.5	5	4.5	3	30.5	5.42	5.08	TB
030252	Nguyễn Thị Quý	31/12/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.TDO	1	0	3.5	5.5	2	4.5	7	4.5	27	4.5	4.5	TR
030178	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	10/01/1994	THPT Hoàng Văn Thụ	12.TDO	1	2	5	7	3.5	4	8	3	30.5	5.42	5.08	TB
030250	Phạm Trần Như Quỳnh	26/07/1993	THPT Hoàng Văn Thụ	12.TDO	1	2	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0.33	0	TR
050035	Nguyễn Phương Dung	17/02/1995	THPT Tân Châu	12.C1	1	2	7	6	5.5	6.5	7.5	7.5	40	7	6.67	TB
050046	Hồ Hoa Đăng	01/12/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	7	7	5.5	7.5	9	8	44	7.67	7.33	TB
050055	Lê Mai Châu Giang	05/08/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	6	9	5	8.5	9.5	8.5	46.5	8.08	7.75	TB
050057	Trần Tấn Giàu	03/07/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	6	8	5	7.5	9	7	42.5	7.42	7.08	TB
050063	Nguyễn Thị Ngọc Hân	13/12/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	1.5	6	8.5	5.5	6.5	9	6.5	42	7.25	7	TB
050069	Võ Thị Thu Hiền	21/04/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	5.5	6	4	5	7.5	2.5	30.5	5.42	5.08	TB
050078	Đỗ Văn Hoàn	18/06/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	6	9.5	3.5	6	9	4	38	6.67	6.33	TB
050079	Đoàn Văn Hoàng	21/05/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	5.5	7	4.5	6	9	6	38	6.67	6.33	TB
050088	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	06/06/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	5.5	5.5	4	4.5	8	5	32.5	5.75	5.42	TB

050090	Phan Như Huỳnh	26/05/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	5.5	9	4.5	7.5	9.5	7.5	43.5	7.58	7.25	TB
050111	Nguyễn Hoàng Liêm	14/09/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	5	9.5	5	7.5	9	6.5	42.5	7.42	7.08	TB
050113	Cao Thị Thùy Linh	26/11/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	5	6.5	5.5	5	9	6.5	37.5	6.58	6.25	TB
050114	Đỗ Thị Ngọc Linh	03/08/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	6.5	6	5.5	5	9	4	36	6.33	6	TB
050121	Huỳnh Thị Kim Loan	16/06/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	6.5	7.5	5	7	8	5	39	6.83	6.5	TB
050131	Phạm Thị Mai	22/07/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	6.5	5.5	4	6.5	7	5	34.5	6.08	5.75	TB
050138	Huỳnh Mộng Mơ	30/07/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	7	10	6.5	9	9	7.5	49	8.5	8.17	KH
050150	Đặng Đức Nghiêm	03/01/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	1.5	5.5	6	4	7.5	8	6	37	6.42	6.17	TB
050167	Phạm Thị Tuyết Nhi	09/09/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	6.5	5.5	5.5	6	7.5	4	35	6.17	5.83	TB
050172	Phạm Thị Tuyết Nhung	22/02/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	7	7	3.5	4.5	6	5	33	5.83	5.5	TB
050173	Đồng Huỳnh Như	16/09/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	7	9.5	5.5	4	9	5	40	7	6.67	TB
050178	Lê Thúy Oanh	11/09/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	1.5	7	6.5	5	6	9	7	40.5	7	6.75	TB
050179	Nguyễn Thị Kiều Oanh	23/02/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	8	7	3.5	4.5	8.5	4	35.5	6.25	5.92	TB
050181	Đỗ Thị Phận	20/11/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	6	9	6	6	9	6	42	7.33	7	TB
050192	Nguyễn Hữu Phước	05/02/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	6	9.5	4	5	7	7	38.5	6.75	6.42	TB
050191	Võ Thanh Phương	29/10/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	5.5	9.5	5	7.5	9	6	42.5	7.42	7.08	TB
050210	Lê Nguyễn Hoàng Tâm	01/12/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	6	8.5	6	8	10	6	44.5	7.75	7.42	KH
050212	Lê Mai Hà Thanh	02/01/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	6	7.5	4.5	5	9	8	40	7	6.67	TB
050222	Nguyễn Thị Phương Thảo	19/09/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	1.5	6	5.5	5	5	9.5	6.5	37.5	6.5	6.25	TB
050239	Nguyễn Duy Thuận	23/01/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	7.5	7.5	5.5	5.5	7.5	3.5	37	6.5	6.17	TB
050245	Lê Thị Bích Thủy	18/11/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	7	9.5	5	7.5	9.5	8	46.5	8.08	7.75	TB
050259	Nguyễn Minh Toàn	05/06/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	6	5	4.5	7	8	5	35.5	6.25	5.92	TB
050267	Lê Bảo Trân	06/04/1995	THPT Tân Châu	12.C1	2	2	6	8	6	6	9	7.5	42.5	7.42	7.08	KH
050028	Dương Chí Cương	18/02/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	4	9.5	3	6	8	5.5	36	6.33	6	TB
050033	Trần Thị Thúy Diễm	07/03/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	6	8	3.5	3.5	5	7	33	5.83	5.5	TB
050048	Huỳnh Thị Bé Đêm	13/08/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	6.5	9.5	5	6.5	8.5	6	42	7.33	7	TB
050050	Cao Trần Hồng Đức	28/02/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	6	6.5	2.5	6.5	8	9	38.5	6.75	6.42	TB
050053	Đặng Tuấn Em	20/12/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	5	7.5	4	6	6.5	6	35	6.17	5.83	TB
050054	Lê Thị Kim Em	/ /1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	6.5	6.5	4.5	7.5	8.5	5	38.5	6.75	6.42	TB
050056	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	09/02/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	6.5	6.5	4.5	6.5	8	9	41	7.17	6.83	TB
050082	Lê Thị Huệ	01/11/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	4	7.5	5	4	7	5	32.5	5.75	5.42	TB
050102	Trần Hoàng Khương	16/08/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	3.5	8	3.5	6.5	8.5	5	35	6.17	5.83	TB
050106	Phan Thị Thu Lan	10/04/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	5.5	6.5	4	5.5	5	6	32.5	5.75	5.42	TB
050112	Hồ Thị Bích Liễu	28/12/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	5	9	5	5.5	7.5	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
050116	Nguyễn Thị Thùy Linh	30/12/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	7.5	9	7	9	9.5	8	50	8.67	8.33	GI
050126	Nguyễn Thị Lộc	11/11/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	5.5	6	5	6	8	5	35.5	6.25	5.92	TB
050140	Huỳnh Thảo My	27/12/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	6.5	9	4.5	5.5	7	5	37.5	6.58	6.25	TB
050141	Ngọc Thùy My	07/11/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	5.5	9.5	4.5	6.5	9	5	40	7	6.67	TB
050148	Trương Thị Bích Ngân	24/02/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	7	4.5	5.5	5.5	8	6.5	37	6.5	6.17	TB
050154	Nguyễn Duy Ngọc	22/06/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	4	10	5.5	8	8.5	3.5	39.5	6.92	6.58	TB
050158	Lê Thủy Nguyên	05/03/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	5.5	9.5	5	6.5	9	5.5	41	7.17	6.83	TB
050180	Nguyễn Thị Thùy Oanh	16/07/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	5.5	8.5	4.5	5.5	8.5	5	37.5	6.58	6.25	TB
050185	Trần Huỳnh Phú	06/09/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	5	10	5.5	6.5	10	8	45	7.83	7.5	TB

050188	Hồ Ngọc Thanh Phương	25/02/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	6.5	7	3.5	5	6	5.5	33.5	5.92	5.58	TB
050194	Lê Nguyễn Ngọc Phượng	14/02/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	5	9	5	7	9	7	42	7.33	7	TB
050208	Hồ Thị Ngọc Sương	08/02/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	6	9	4	6.5	8.5	5	39	6.83	6.5	TB
050219	Dương Thị Thu Thảo	21/02/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	5.5	6.5	4.5	4.5	8	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
050221	Nguyễn Thị Thảo	30/01/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	6.5	6.5	3.5	5.5	5.5	6	33.5	5.92	5.58	TB
050228	Trần Đức Thăng	03/11/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	6	10	4.5	5.5	8.5	7	41.5	7.25	6.92	TB
050246	Nguyễn Thị Thu Thủy	30/09/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	6.5	10	6.5	9	9	6	47	8.17	7.83	KH
050271	Diêm Đăng Tuấn	29/01/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	5.5	8	4.5	9	8	2.5	37.5	6.58	6.25	TB
050291	Bùi Đặng Tiểu Yến	03/09/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	6.5	5	3.5	3.5	6.5	7.5	32.5	5.75	5.42	TB
050295	Vũ Thị Hoàng Yến	02/05/1995	THPT Tân Châu	12.C2	2	2	6.5	5	5	5.5	3.5	5	30.5	5.42	5.08	TB
050006	Nguyễn Ngọc Vân Anh	13/07/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	5	6	5.5	5.5	7.5	7	36.5	6.42	6.08	TB
050007	Nguyễn Thị Phương Anh	02/09/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	5	6.5	4.5	3.5	7	3	29.5	5.25	4.92	TB
050018	Ngô Xuân Bình	04/02/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	5	9	4.5	7	8	9	42.5	7.42	7.08	TB
050023	Lê Thị Kim Chi	16/03/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	4	8.5	4	4.5	8	6	35	6.17	5.83	TB
050032	Nguyễn Thúy Diễm	29/03/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	5.5	9.5	4.5	5	9	7	40.5	7.08	6.75	TB
050037	Nguyễn Đức Duy	17/03/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	0	5.5	9.5	2	7	10	9.5	43.5	7.25	7.25	TB
050043	Trần Thúy Đào	11/10/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	6.5	9.5	5.5	6.5	9.5	6	43.5	7.58	7.25	TB
050075	Lê Văn Hiệp	13/09/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	5.5	10	5.5	10	9.5	7	47.5	8.25	7.92	TB
050091	Nguyễn Văn Hùng	13/01/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	4.5	8	4.5	6	4.5	4	31.5	5.58	5.25	TB
050089	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	02/10/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	5.5	8	5	5	7.5	7	38	6.67	6.33	TB
050119	Thân Ngọc Linh	18/01/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	7	9.5	4.5	5	8.5	6.5	41	7.17	6.83	TB
050127	Nguyễn Tiến Lộc	01/09/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	1	5.5	9.5	5	8.5	9	7.5	45	7.67	7.5	TB
050130	Nguyễn Thị Mai	02/06/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	1.5	5.5	9.5	6	8.5	8.5	7	45	7.75	7.5	TB
050132	Đỗ Xuân Mạnh	18/03/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	6.5	8.5	5	8	9.5	4.5	42	7.33	7	TB
050147	Trương Thị Bảo Ngân	20/04/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	6	6.5	4	5.5	8	5.5	35.5	6.25	5.92	TB
050152	Đoàn Hồng Ngọc	09/05/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	1.5	4	7	5.5	6	5.5	8	36	6.25	6	TB
050155	Phạm Trương Bảo Ngọc	22/07/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	7	9	5.5	8	8.5	6	44	7.67	7.33	TB
050163	Lê Huỳnh Thảo Nhi	22/09/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	1.5	5.5	9	5.5	7.5	9	5	41.5	7.17	6.92	TB
050183	Lê Hoài Phong	26/04/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	6	9	5	6	8	6	40	7	6.67	TB
050184	Phạm Văn Phong	18/04/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	5	9.5	4	5	8.5	7.5	39.5	6.92	6.58	TB
050206	Trần Văn Sơn	17/03/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	6	9.5	5	7	9.5	7	44	7.67	7.33	TB
050218	Lê Hồng Thái	04/10/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	5.5	8.5	5	6	8	3	36	6.33	6	TB
050224	Nguyễn Thu Thảo	29/03/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	6	8	4.5	7	8.5	6	40	7	6.67	TB
050233	Trần Hữu Thọ	23/12/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	5.5	9	3.5	6	8	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
050232	Trần Thị Kim Thoa	17/07/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	6	8.5	5.5	5	8	7	40	7	6.67	TB
050242	Trần Thị Thùy	25/03/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	5.5	5.5	4	4.5	7	8	34.5	6.08	5.75	TB
050244	Đào Thị Thanh Thủy	25/08/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	6.5	10	6	8.5	9.5	6.5	47	8.17	7.83	KH
050279	Bùi Thị Cẩm Tú	12/06/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	6	5	5	3	6	5	30	5.33	5	TB
050278	Lê Văn Tùng	06/01/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	0	5	7	3.5	5	4	6.5	31	5.17	5.17	TB
050277	Trần Thị Thanh Tuyền	23/04/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	5	7	4.5	5.5	6.5	4.5	33	5.83	5.5	TB
050288	Trần Mi Xa	24/11/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	6	7.5	4	7.5	6	6	37	6.5	6.17	TB
050290	Nguyễn Thị Bình Yên	10/04/1995	THPT Tân Châu	12.C3	2	2	5.5	5	4	3	5	6	28.5	5.08	4.75	TB
050011	Phạm Tuấn Anh	10/04/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	0	5	8	4.5	8	8.5	4	38	6.33	6.33	TB

050010	Phan Tuấn Anh	18/12/1993	THPT Tân Châu	12.C4	2	0	5.5	7.5	3.5	7	6	4.5	34	5.67	5.67	TB
050022	Trần Thị Kim Châu	01/02/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	5.5	7	4.5	5.5	4.5	3	30	5.33	5	TB
050024	Ngô Thị Kim Chi	28/01/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	7	8.5	3.5	6.5	6.5	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
050025	Vương Đình Chiến	28/04/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	5.5	9.5	5	5.5	8.5	6	40	7	6.67	TB
050027	Nguyễn Thành Công	25/07/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	1.5	7	9.5	4	9	10	10	49.5	8.5	8.25	TB
050034	Tanh Dình	25/06/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	7	8	5	8	6.5	5.5	40	7	6.67	TB
050036	Dương Đăng Duy	25/04/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	5.5	8.5	3	6.5	8	6	37.5	6.58	6.25	TB
050042	Phan Thùy Dương	03/08/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	7	8	4.5	6	8.5	6.5	40.5	7.08	6.75	TB
050049	Nguyễn Hoàng Điểu	21/01/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	5.5	8	4	6.5	8	7	39	6.83	6.5	TB
050073	Nguyễn Trung Hiếu	14/08/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	6.5	8.5	2.5	3.5	9	8	38	6.67	6.33	TB
050086	Lê Thị Kim Huyền	13/08/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	7	9	5.5	6	9.5	5	42	7.33	7	TB
050094	Trần Thị Mỹ Hường	25/08/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	5.5	4.5	4	6	7	6	33	5.83	5.5	TB
050101	Nguyễn Minh Khoa	25/08/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	2.5	8	4	5.5	8	8.5	36.5	6.42	6.08	TB
050108	Đoàn Tùng Lâm	08/09/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	1	5	7	4.5	4	6	7	33.5	5.75	5.58	TB
050123	Huỳnh Tấn Lộc	05/12/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	1.5	5.5	4.5	3.5	4.5	5.5	4.5	28	4.92	4.67	TB
050134	Trương Quốc Mạnh	17/07/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	5.5	9.5	5	6.5	7	7.5	41	7.17	6.83	TB
050145	Nguyễn Thị Kim Ngân	16/10/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	6	6.5	4	6	7	5	34.5	6.08	5.75	TB
050160	Biện Thị Nguyệt	/ /1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	5.5	5	3.5	4	5.5	2.5	26	4.67	4.33	TR
050174	Vi Thị Huỳnh Như	20/08/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	6.5	7.5	2	6.5	5.5	2	30	5.33	5	TB
050175	Nguyễn Thị Ninh	21/08/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	5	8.5	1	7	4.5	6	32	5.67	5.33	TB
050193	Trần Nguyễn Duy Phước	03/01/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	4.5	9.5	4.5	4.5	4.5	4	31.5	5.58	5.25	TB
050190	Nguyễn Thị Phương	09/03/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	6	9.5	4	5	7	4	35.5	6.25	5.92	TB
050199	Đặng Thanh Quý	02/10/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	4	8.5	2.5	5.5	7.5	2	30	5.33	5	TB
050205	Giáp Hoài Sơn	16/03/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	4.5	8.5	2.5	5	6.5	4	31	5.5	5.17	TB
050227	Trần Thị Thanh Thảo	27/02/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	0	6.5	8.5	4.5	8	9	8	44.5	7.42	7.42	TB
050250	Lê Thị Cẩm Tiên	12/12/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	4.5	8.5	4.5	8	9	6	40.5	7.08	6.75	TB
050257	Nguyễn Văn Tiến	11/09/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	4.5	8.5	4	7	8.5	5	37.5	6.58	6.25	TB
050260	Nguyễn Văn Toàn	06/08/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	0	6	8.5	4.5	5.5	8	5.5	38	6.33	6.33	TB
050274	Lê Thị Thanh Tuyền	12/04/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	6	7.5	5	6.5	4	4	33	5.83	5.5	TB
050283	Nguyễn Công Tư	24/05/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	0	5.5	6.5	4.5	6.5	5	5	33	5.5	5.5	TB
050286	Ngô Trương Phương Thúy Vy	20/05/1995	THPT Tân Châu	12.C4	2	2	5.5	8	5.5	6	8	5	38	6.67	6.33	TB
050001	Hoàng Thị Thúy An	09/03/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	7	5.5	3.5	4.5	6.5	4	31	5.5	5.17	TB
050002	Nguyễn Mai Quốc An	23/02/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	1.5	5	5	5	4	6	4.5	29.5	5.17	4.92	TB
050004	Huỳnh Thị Quỳnh Anh	25/11/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	5.5	4.5	6	4	6	5.5	31.5	5.58	5.25	TB
050039	Lê Văn Dũng	27/07/1995	THPT Tân Châu	12.C5	1	0	4.5	6	3.5	5	5.5	5	29.5	4.92	4.92	TR
050041	Nguyễn Lê Hướng Dương	13/12/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	8.5	4	4	5	3.5	7	32	5.67	5.33	TB
050059	Nguyễn Thị Thu Hà	08/01/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	6	7	3	5.5	5.5	5	32	5.67	5.33	TB
050064	Huỳnh Thị Thanh Hậu	28/08/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	6	5	3.5	5.5	4.5	5	29.5	5.25	4.92	TB
050077	Nguyễn Thị Hồng Hoa	25/10/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	5.5	5.5	5	4.5	7.5	6	34	6	5.67	TB
050085	Đinh Thị Thu Huyền	14/07/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	5.5	5	2.5	5	5.5	4.5	28	5	4.67	TB
050093	Nguyễn Thị Hương	24/05/1994	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	5.5	4	2	4	7	4	26.5	4.75	4.42	TB
050098	Lê Duy Khánh	13/08/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	4.5	4	1.5	4	3	4.5	21.5	3.92	3.58	TR
050120	Trương Thị Mỹ Linh	09/12/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	5	7	4	4.5	7.5	4.5	32.5	5.75	5.42	TB

050124	Ngô Trí Lộc	18/08/1994	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	4	6	6	7.5	8	5.5	37	6.5	6.17	TB
050137	Cao Văn Mong	16/10/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	1.5	4	4.5	3.5	4	6.5	4	26.5	4.67	4.42	TR
050156	Trần Thị Ngọc	20/11/1994	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	5	7	3.5	5	3.5	3.5	27.5	4.92	4.58	TB
050164	Lê Thị Yến Nhi	20/11/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	5	5.5	5.5	6.5	5.5	5.5	33.5	5.92	5.58	TB
050168	Phạm Thị Yến Nhi	11/12/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	1.5	5	6.5	4	5.5	8.5	5.5	35	6.08	5.83	TB
050170	Lê Cẩm Nhung	17/10/1995	THPT Tân Châu	12.C5	1	2	6	4.5	5	5.5	6.5	5	32.5	5.75	5.42	TB
050176	Nguyễn Ngọc Nữ	29/09/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	5	5.5	3	5.5	4	3	26	4.67	4.33	TR
050182	Hồ Thanh Phong	22/02/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	5.5	6	4.5	3.5	4.5	2.5	26.5	4.75	4.42	TB
050207	Đỗ Thị Sương	14/12/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	6	4.5	3.5	5.5	4.5	4	28	5	4.67	TB
050209	Trần Hữu Tài	20/02/1994	THPT Tân Châu	12.C5	2	1	5	8	3.5	6.5	4	4	31	5.33	5.17	TB
050217	Nguyễn Công Thành	05/04/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	5	5.5	3	6	7.5	4	31	5.5	5.17	TB
050220	Hồ Huỳnh Thảo	/ /1993	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	5.5	3	3	3.5	3.5	4	22.5	4.08	3.75	TR
050236	Nguyễn Thị Diễm Thu	17/05/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	5	5	4.5	4.5	3	6	28	5	4.67	TB
050240	Nguyễn Thị Thùy	/ /1994	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	5	4.5	4.5	6	4	6	30	5.33	5	TB
050241	Nguyễn Thị Thanh Thùy	11/02/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	1.5	6	5.5	3	4.5	4.5	3.5	27	4.75	4.5	TB
050253	Đỗ Thị Tiền	23/05/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	1.5	5.5	6.5	5	4.5	3.5	5	30	5.25	5	TB
050270	Nguyễn Xuân Thành Trung	22/06/1994	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	5	8	4.5	5	4	3.5	30	5.33	5	TB
050272	Lê Minh Tuấn	06/04/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	4	6	4.5	5	2	5	26.5	4.75	4.42	TB
050275	Nguyễn Thanh Tuyền	19/01/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	5	5	3	3	3.5	4.5	24	4.33	4	TR
050284	Giang Thị Thảo Uyên	02/02/1995	THPT Tân Châu	12.C5	2	2	6.5	7	5.5	5.5	8	5.5	38	6.67	6.33	TB
050003	Phạm Văn An	26/08/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	1.5	5	8.5	6	5.5	7	5	37	6.42	6.17	TB
050005	Lê Kim Anh	05/12/1994	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	5.5	7	5	7.5	3	4	32	5.67	5.33	TB
050009	Phan Thị Kim Anh	28/08/1994	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	4.5	6	4.5	3.5	5.5	4	28	5	4.67	TB
050017	Nguyễn Hà Quốc Bảo	29/09/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	1	3	8	3.5	4.5	7.5	6	32.5	5.58	5.42	TB
050029	Nguyễn Văn Cường	17/03/1994	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	5	7.5	4.5	5.5	6	8.5	37	6.5	6.17	TB
050038	Nguyễn Hoàng Duy	30/03/1994	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	4	7.5	3	4.5	4	3	26	4.67	4.33	TR
050045	Nguyễn Vũ Đạt	05/05/1994	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	5.5	7.5	4	4	5	4	30	5.33	5	TB
050047	Văn Phú Đăng	03/07/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	7	5.5	3.5	3.5	3.5	1.5	24.5	4.42	4.08	TR
050066	Nguyễn Thị Thu Hiền	14/08/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	6.5	5.5	4.5	4.5	5.5	4	30.5	5.42	5.08	TB
050067	Nguyễn Thị Thu Hiền	26/08/1994	THPT Tân Châu	12.C6	1	2	5	5	4	5.5	6.5	7	33	5.83	5.5	TB
050070	Cao Trọng Hiếu	16/01/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	1.5	6	7	5	5.5	7	8	38.5	6.67	6.42	TB
050076	Lê Thị Hoa	06/02/1994	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	4	6.5	4.5	6	5	6	32	5.67	5.33	TB
050081	Nguyễn Thúy Hồng	30/10/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	5	7	5	5	8.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
050100	Đới Sĩ Khiêm	05/03/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	1	4.5	6	4.5	4	5	6	30	5.17	5	TB
050103	Ngô Trung Kiên	27/11/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	1.5	4	7.5	2.5	6	9	3.5	32.5	5.67	5.42	TB
050104	Lê Thị Kiều	23/08/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	6.5	9	3.5	4	9	3.5	35.5	6.25	5.92	TB
050117	Nguyễn Thị Trúc Linh	23/12/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	5.5	7	4.5	5	6	4	32	5.67	5.33	TB
050135	Huỳnh Văn Minh	12/07/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	4.5	9.5	4	6.5	8.5	4	37	6.5	6.17	TB
050139	Giang Thảo My	14/10/1994	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	6	8	5	6.5	7	5	37.5	6.58	6.25	TB
050142	Nguyễn Thị Diễm My	19/07/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	4	8	4.5	6	6	3.5	32	5.67	5.33	TB
050153	Đỗ Minh Ngọc	02/01/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	4.5	6	4	5.5	3.5	5.5	29	5.17	4.83	TB
050161	Phan Thị ánh Nguyệt	/ /1994	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	6	7.5	5	5.5	6.5	4.5	35	6.17	5.83	TB
050166	Phan Thị Hoa Nhi	08/06/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	4	5.5	3	4.5	5.5	4	26.5	4.75	4.42	TB

050169	Trần Tuyết Nhi	20/09/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	5.5	5	4.5	4	5	5.5	29.5	5.25	4.92	TB
050177	Phạm Thị Nữ	25/03/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	4	8.5	3	7	7	5	34.5	6.08	5.75	TB
050198	Trần Thị Lệ Quyên	23/09/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	5.5	8.5	4	6	8	6	38	6.67	6.33	TB
050213	Ngô Thị Ngọc Thanh	/ /1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	6	5.5	4	5.5	3	4	28	5	4.67	TB
050215	Đặng Tiến Thành	10/08/1994	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	5	6	4	5	6	4.5	30.5	5.42	5.08	TB
050216	Lâm Công Thành	13/03/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	4	8	3	6	3.5	4.5	29	5.17	4.83	TB
050225	Thân Thị Thu Thảo	06/05/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	5	5.5	3	5	7	3.5	29	5.17	4.83	TB
050229	Nguyễn Thị Ngọc Thắm	12/06/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	4.5	8.5	5.5	6.5	7.5	4	36.5	6.42	6.08	TB
050235	Lê Thị Hoài Thu	05/05/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	5	8	4.5	5	5.5	3.5	31.5	5.58	5.25	TB
050237	Nguyễn Thị Hoài Thu	27/04/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	5.5	8	5.5	7.5	8	4.5	39	6.83	6.5	TB
050251	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	12/08/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	1.5	6.5	8	4	7	8	5	38.5	6.67	6.42	TB
050256	Huỳnh Bá Tiến	19/03/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	3.5	9	3.5	7	6.5	4	33.5	5.92	5.58	TB
050265	Nông Thùy Trang	11/03/1995	THPT Tân Châu	12.C6	2	2	7	6.5	6.5	7.5	7.5	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
050013	Trương Hoàng Anh	10/02/1992	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	5	6	5	5.5	5	4.5	31	5.5	5.17	TB
050016	Phan Thị Ngọc ánh	18/06/1994	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	5	5.5	4	4	4.5	5	28	5	4.67	TB
050019	Nguyễn Minh Cảnh	11/09/1994	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	4.5	6.5	4.5	4	8	6.5	34	6	5.67	TB
050026	Chu Thị Kiều Chinh	29/03/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	0	5.5	5.5	4	4	3.5	4	26.5	4.42	4.42	TR
050052	Phan Đăng Lê Minh Đức	13/06/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	1	6	6	3	5	5.5	4	29.5	5.08	4.92	TB
050058	Nguyễn Thị Ngọc Hà	22/09/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	5.5	6.5	4	5.5	7	4.5	33	5.83	5.5	TB
050071	Châu Văn Hiếu	28/04/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	6	8.5	5	6	8.5	5	39	6.83	6.5	TB
050084	Trần Văn Huy	23/07/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	5.5	9	2.5	6	4.5	4.5	32	5.67	5.33	TB
050105	Nguyễn Thanh Lan	05/12/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	6	5	4	4.5	6	3.5	29	5.17	4.83	TB
050107	Đặng Văn Lanh	06/02/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	4	3.5	3	3.5	5	4	23	4.17	3.83	TR
050110	Nguyễn Vũ Thị Ngọc Lệ	18/11/1994	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	4	6	4	3.5	6	4	27.5	4.92	4.58	TB
050118	Nguyễn Vũ Linh	25/05/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	6	10	4.5	5	7.5	5	38	6.67	6.33	TB
050122	Giang Trần Lộc	15/07/1994	THPT Tân Châu	12.C7	2	3	6.5	6	4	4	4	4	28.5	5.25	4.75	TB
050129	Nguyễn Ngọc Mai	12/02/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	0	4	4.5	4	6	5	3.5	27	4.5	4.5	TR
050149	Nguyễn Lâm Bảo Nghi	20/09/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	5.5	5	4	6.5	4	5	30	5.33	5	TB
050159	Phan Kim Nguyên	/ /1994	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	5.5	5	3	3.5	5.5	3	25.5	4.58	4.25	TR
050162	Huỳnh Thị Thảo Nhi	05/08/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	5	6	4.5	4	7	4	30.5	5.42	5.08	TB
050171	Nhan Thị Hồng Nhung	01/08/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	3.5	6.5	4.5	3	7	3	27.5	4.92	4.58	TB
050189	Nghiêm Xuân Phương	31/05/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	4	8	4	3	5	3	27	4.83	4.5	TB
050195	Phạm Cao Minh Quân	22/12/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	4.5	8.5	2.5	6	7	5	33.5	5.92	5.58	TB
050202	Nguyễn Tấn Sang	12/10/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	4.5	5.5	4.5	7	5.5	4	31	5.5	5.17	TB
050211	Nguyễn Thành Tâm	06/03/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	0	4	5	3	3.5	5	5	25.5	4.25	4.25	TR
050230	Nguyễn Bình Thía	28/03/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	5	6	5	7	6	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
050247	Trần Thị Thủy	13/05/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	0	5.5	5.5	4.5	4.5	5	4.5	29.5	4.92	4.92	TB
050243	Trang Thị Thanh Thúy	09/08/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	5	7.5	3.5	5.5	8.5	5.5	35.5	6.25	5.92	TB
050252	Đổng Thị Bích Tiền	22/11/1994	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	4	7	4	7	2.5	4.5	29	5.17	4.83	TB
050254	Nguyễn Thị Tiền	22/11/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	5	5.5	4	6	5	6	31.5	5.58	5.25	TB
050264	Nguyễn Thị Ngọc Trang	22/09/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	1.5	5.5	5.5	3.5	6	6	4.5	31	5.42	5.17	TB
050266	Phan Thị Thu Trang	28/01/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	1.5	6	5	4	3.5	3.5	4.5	26.5	4.67	4.42	TR
050289	Nguyễn Thị Mỹ Xuyên	17/10/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	6	5.5	3	4.5	0.5	5	24.5	4.42	4.08	TR

050292	La Thị Kim Yến	20/02/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	6	5.5	4	5.5	5.5	6	32.5	5.75	5.42	TB
050293	Trần Thị Yến	02/09/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	5.5	5	3.5	5	4	5.5	28.5	5.08	4.75	TB
050294	Trần Thị Phương Yến	09/11/1995	THPT Tân Châu	12.C7	2	2	5	5	2	4.5	5	4	25.5	4.58	4.25	TR
050008	Nguyễn Thị Tiến Anh	24/09/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5.5	5.5	4.5	4.5	5	4.5	29.5	5.25	4.92	TB
050021	Tô Thị Minh Châu	26/08/1994	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	6.5	5.5	1.5	5	6.5	4.5	29.5	5.25	4.92	TB
050031	Huỳnh Thị Ngọc Diễm	23/10/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	6	5.5	5.5	5	3.5	3.5	29	5.17	4.83	TB
050040	Huỳnh Thị Thùy Dương	29/09/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	7	6.5	5	6.5	6	6	37	6.5	6.17	TB
050044	Nguyễn Hữu Đạt	15/01/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	6	6	3.5	5	6.5	5.5	32.5	5.75	5.42	TB
050060	Nguyễn Thị Việt Hà	29/09/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	4	7.5	2.5	7.5	5.5	5	32	5.67	5.33	TB
050068	Nguy Thị Thu Hiền	24/10/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	0	3.5	5	4.5	5.5	6	4.5	29	4.83	4.83	TB
050065	Nguyễn Thị Hiền	01/01/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	0	5	5.5	4	4	6	4.5	29	4.83	4.83	TB
050072	Lê Thị Thanh Hiếu	10/04/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5.5	3.5	5	4	7	4	29	5.17	4.83	TB
050080	Nguyễn Thị Kim Hồng	12/10/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5.5	4.5	3.5	5.5	4	3.5	26.5	4.75	4.42	TB
050087	Lê Thị Mộng Huyền	/ /1994	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	6.5	5.5	5	5	8.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
050095	Hồ Minh Kha	05/06/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	6	5.5	3	3	7.5	7	32	5.67	5.33	TB
050099	Phan Đình Khải	28/02/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5	7.5	2.5	4.5	5	5	29.5	5.25	4.92	TB
050096	Vũ Tiến Duy Khang	18/11/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	0	6	7	5	8.5	9	8	43.5	7.25	7.25	TB
050097	Nguyễn Văn Khanh	27/04/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5	5	5	6.5	6.5	4	32	5.67	5.33	TB
050109	Nguyễn Ngọc Pha Lê	24/05/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5	5	4	4	7	5.5	30.5	5.42	5.08	TB
050115	Nguyễn Thị Mỹ Linh	16/11/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	4.5	5	5.5	6	6.5	4.5	32	5.67	5.33	TB
050133	Phạm Xuân Mạnh	06/04/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5.5	7.5	4	6.5	2.5	5	31	5.5	5.17	TB
050136	Nguyễn Trường Minh	02/08/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5.5	7	5.5	7	5	4	34	6	5.67	TB
050143	Nguyễn Phương Nam	15/03/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	6.5	8.5	4	9	8	4.5	40.5	7.08	6.75	TB
050144	Vũ Thị Nga	07/12/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5	7.5	4	5	6.5	3.5	31.5	5.58	5.25	TB
050151	Nguyễn Thị Thu Nghĩa	27/11/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5	4.5	5.5	4.5	3.5	2	25	4.5	4.17	TR
050157	Trần Thị Bích Ngọc	06/03/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5.5	4	4	4.5	7.5	4	29.5	5.25	4.92	TB
050186	Võ Y Phụng	07/08/1994	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5.5	4.5	5	5	7	4	31	5.5	5.17	TB
050187	Hà Phương	11/06/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5	6	4.5	4.5	4.5	4.5	29	5.17	4.83	TB
050197	Trần Mạnh Quốc	19/12/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	0	4	8.5	5	7.5	8.5	6	39.5	6.58	6.58	TB
050203	Trần Hoàng Sang	24/06/1994	THPT Tân Châu	12.C8	2	0	4	4.5	2.5	7	0.5	2.5	21	3.5	3.5	TR
050255	Nguyễn Thị Ngọc Tiền	13/09/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	6	7	5	6	8	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
050261	Trần Văn Toàn	18/08/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	6	5	4.5	5	4.5	4.5	29.5	5.25	4.92	TB
050262	Nguyễn Hồng Trang	14/10/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	1.5	6.5	6	5	6	4	3	30.5	5.33	5.08	TB
050263	Nguyễn Thị Huyền Trang	29/08/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5	5	1.5	7	1	3	22.5	4.08	3.75	TR
050268	Nguyễn Thị Diễm Trinh	30/07/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	6	7	5	5.5	8	5	36.5	6.42	6.08	TB
050281	Đoàn Minh Tú	03/04/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5	5.5	4.5	4	4.5	4.5	28	5	4.67	TB
050282	Nguyễn Thị Cẩm Tú	23/09/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5	6.5	3.5	5	6	4	30	5.33	5	TB
050276	Tống Thị Mộng Tuyền	23/01/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	5.5	5	3.5	4.5	6.5	3.5	28.5	5.08	4.75	TB
050285	Trần Quốc Vĩnh	08/09/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	2	4	6	6	4.5	7.5	4	32	5.67	5.33	TB
050287	Nguyễn Vương Phương Vy	10/12/1995	THPT Tân Châu	12.C8	2	1.5	3.5	6	4.5	2.5	6	3.5	26	4.58	4.33	TR
050014	Vũ Nguyễn Vân Anh	08/01/1992	THPT Tân Châu	12.TDO	2	2	5	3	2.5	6	5.5	5.5	27.5	4.92	4.58	TB
050226	Tiêu Thị Thảo	02/11/1994	THPT Tân Châu	12.TDO	2	1.5	5	4	2	3	3.5	4	21.5	3.83	3.58	TR
050238	Đỗ Thị Ngọc Thuận	04/05/1993	THPT Tân Châu	12.TDO	2	1	5.5	5.5	3.5	4	3.5	4	26	4.5	4.33	TR

070012	Nguyễn Thị Hồng Ân	15/06/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	2	5	8	6	5.5	8.5	6.5	39.5	6.92	6.58	TB
070017	Trương Thiên Bảo	25/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	2	6	8.5	5	7	8.5	8	43	7.5	7.17	TB
070030	Nguyễn Thị Kim Cúc	28/02/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	2	6	7.5	4.5	7	7.5	4	36.5	6.42	6.08	TB
070031	Nguyễn Minh Cường	12/06/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	1.5	6.5	7.5	6	6.5	8.5	6	41	7.08	6.83	KH
070033	Trần Công Danh	24/05/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	1.5	5.5	9	4	7.5	8.5	8.5	43	7.42	7.17	TB
070068	Nguyễn Tiến Đạt	04/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	1.5	5.5	9.5	4.5	6	10	4.5	40	6.92	6.67	TB
070035	Đỗ Thị Ngọc Diễm	26/07/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	2	6.5	8	5	6	9	6	40.5	7.08	6.75	TB
070042	Võ Hoàng Dung	28/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	1.5	6.5	8	4	6	7	4.5	36	6.25	6	TB
070045	Nguyễn Minh Duy	10/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	1.5	5.5	7	5	6	8	4	35.5	6.17	5.92	TB
070053	Ngô Thị Mỹ Duyên	17/08/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	1.5	5.5	7.5	4	5.5	8.5	6	37	6.42	6.17	TB
070078	Nguyễn Thị Hồng Gấm	19/03/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	1.5	4	8	5	6.5	8.5	8.5	40.5	7	6.75	TB
070102	Bùi Xuân Hiệp	25/01/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	1.5	4	6	3	7	5	6	31	5.42	5.17	TB
070109	Nguyễn Thị Hồng	06/03/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	2	4.5	8	3.5	7.5	9	6	38.5	6.75	6.42	TB
070110	Nguyễn Thị Thu Hồng	01/03/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	1.5	5	5.5	4	4.5	1.5	4.5	25	4.42	4.17	TR
070120	Phạm Thị Kim Hưng	18/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	2	5	6	4.5	5	8	5.5	34	6	5.67	TB
070115	Phạm Đức Huy	01/01/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	1.5	4.5	6	4.5	7	5.5	6	33.5	5.83	5.58	TB
070117	Nguyễn Như Huỳnh	26/03/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	2	6	6	4	4.5	8.5	6	35	6.17	5.83	TB
070124	Võ Minh Kha	25/02/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	1.5	5.5	5.5	4.5	6	6.5	4	32	5.58	5.33	TB
070128	Nguyễn Duy Khánh	19/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	1.5	5	7.5	3.5	6	5.5	6	33.5	5.83	5.58	TB
070138	Trần Thị Thanh Kiều	12/12/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	2	6	6	3.5	4	5.5	4	29	5.17	4.83	TB
070145	Huỳnh Phạm Trần Lãm	22/01/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	2	5	8	3	6	6.5	3.5	32	5.67	5.33	TB
070152	Lê Thị Thúy Liểu	05/05/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	2	5.5	5.5	4	5.5	6	6.5	33	5.83	5.5	TB
070160	Nguyễn Thị Trúc Linh	28/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	1.5	5	9	5	7.5	8.5	6	41	7.08	6.83	TB
070161	Nguyễn Vũ Linh	05/07/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	1	5	8	5.5	7.5	5.5	5.5	37	6.33	6.17	TB
070164	Trần Thị Trúc Linh	16/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	2	6	7.5	3.5	5.5	9	5	36.5	6.42	6.08	TB
070179	Trần Thị Hồng Mai	25/04/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	2	5	8.5	1	4.5	9.5	5.5	34	6	5.67	TB
070189	Nguyễn Hoài Nam	01/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	1.5	5.5	8	5	5.5	7.5	4.5	36	6.25	6	TB
070191	Nguyễn Thị Kim Nga	30/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	1.5	6	7.5	5	6	7	3	34.5	6	5.75	TB
070225	Đặng Nguyễn Trung Nhân	09/01/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	2	4.5	6.5	4.5	7	9	7.5	39	6.83	6.5	TB
070264	Huỳnh Minh Nhựt	25/06/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	1.5	5.5	9	5	6	9	4	38.5	6.67	6.42	TB
070254	Nguyễn Thị Huỳnh Như	28/01/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	2	5	6.5	4.5	6	8	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
070261	Trần Thị Huỳnh Như	16/09/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	2	6	7	4	4.5	4	6.5	32	5.67	5.33	TB
070284	Nguyễn Thị Trúc Phương	14/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	2	4.5	7.5	4	5.5	7	5	33.5	5.92	5.58	TB
070294	Nguyễn Minh Quan	10/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	2	5.5	9.5	5.5	8.5	7.5	6.5	43	7.5	7.17	TB
070326	Phan Thành Tài	07/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	2	7	7.5	5	7	8	6	40.5	7.08	6.75	TB
070333	Mai Thanh Tân	28/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	1.5	6	7.5	4	6.5	9.5	5	38.5	6.67	6.42	TB
070340	Âu Thị Phương Thành	20/10/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	1	5	7.5	4	3.5	5	6	31	5.33	5.17	TB
070350	Trần Thị Thu Thảo	15/08/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	1.5	4	5.5	4	5	4.5	6	29	5.08	4.83	TB
070372	Nguyễn Thị Mộng Thu	01/01/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	2	6.5	7.5	1.5	7.5	7	5	35	6.17	5.83	TB
070396	Lê Đình Tiến	08/07/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	2	5.5	7.5	3.5	5	8	7.5	37	6.5	6.17	TB
070402	Trần Thị Tươi Tốt	10/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	2	6	6	3.5	5	7.5	5	33	5.83	5.5	TB
070431	Trần Thị Phương Trinh	18/10/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	1	6.5	7	2.5	5	5.5	3.5	30	5.17	5	TB
070462	Trần Tuấn Tú	01/09/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	1	1.5	4.5	7.5	3.5	5.5	5.5	4	30.5	5.33	5.08	TB

070467	Võ Thị Kim Uyên	02/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB3	2	2	5.5	7	5	6	7	7	37.5	6.58	6.25	TB
070027	Trần Thị Diễm Châu	09/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	6.5	9.5	6	8.5	9	9.5	49	8.5	8.17	KH
070032	Nguyễn Thành Danh	03/05/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	1.5	5.5	8.5	4.5	8	10	7.5	44	7.58	7.33	TB
070065	Lê Thị Hồng Đào	16/02/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	5.5	8.5	5	8.5	9.5	8.5	45.5	7.92	7.58	TB
070066	Nguyễn Ngô Thành Đạt	21/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	5	8	5.5	8	9.5	9.5	45.5	7.92	7.58	TB
070037	Dương Thùy Dung	03/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	6	9	5	7	9	6.5	42.5	7.42	7.08	TB
070039	Nguyễn Thị Phương Dung	04/03/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	1	2	7	9.5	5.5	9	9.5	7.5	48	8.33	8	TB
070064	Phạm Văn Dương	24/06/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	1	1.5	4.5	7	5	6	8	6.5	37	6.42	6.17	TB
070047	Phạm Anh Duy	14/05/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	1	1.5	6.5	8	5	8.5	9	8	45	7.75	7.5	TB
070054	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	24/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	6	10	5	9.5	10	8	48.5	8.42	8.08	TB
070087	Phạm Thị Thu Hà	03/04/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	1	2	5	8.5	4	7	8	4	36.5	6.42	6.08	TB
070097	Nguyễn Công Hậu	27/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	1	2	5	9.5	4	7	8.5	6	40	7	6.67	TB
070105	Phạm Thị Hoa	09/03/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	1.5	6	9.5	6	9	9	8	47.5	8.17	7.92	KH
070112	Huỳnh Hữu Huấn	25/03/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	1.5	6	9	4.5	8	8.5	7	43	7.42	7.17	TB
070163	Phan Thị Trúc Linh	13/12/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	5.5	9	4	8	9	7	42.5	7.42	7.08	TB
070162	Nguyễn Vương Linh	15/12/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	5.5	10	4.5	8.5	9	6	43.5	7.58	7.25	TB
070180	Võ Thị Tuyết Mai	15/12/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	6	8.5	5.5	7.5	8.5	7.5	43.5	7.58	7.25	TB
070181	Nguyễn Hoàng Minh	02/02/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	1	4.5	10	4	9	9.5	5	42	7.17	7	TB
070183	Nguyễn Văn Công Minh	16/01/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	1	4	10	3	10	10	3.5	40.5	6.92	6.75	TB
070188	Nguyễn Thị Lê Na	13/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	4.5	8.5	4.5	8.5	9	9	44	7.67	7.33	TB
070195	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	06/05/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	1	1.5	5.5	8	5	8.5	9	8	44	7.58	7.33	TB
070220	Lê Thị Nhan	12/05/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	1	1	4.5	9	5	6.5	8.5	5.5	39	6.67	6.5	TB
070228	Nguyễn Thành Nhân	01/01/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	1.5	6.5	8.5	4.5	6.5	8.5	7	41.5	7.17	6.92	TB
070232	Đỗ Yến Nhi	20/12/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	5	8	5	6	8	6	38	6.67	6.33	TB
070246	Nguyễn Thị Hồng Nhung	12/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	5.5	10	4.5	7	8.5	7	42.5	7.42	7.08	TB
070275	Trần Thị Kim Phúc	11/07/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	5.5	8.5	4	6	9.5	5	38.5	6.75	6.42	TB
070273	Huỳnh Hoài Phúc	20/01/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	1.5	3	10	4.5	6.5	9.5	3	36.5	6.33	6.08	TB
070288	Phạm Nguyễn Thu Phước	19/05/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	6	9.5	5	9	9.5	6.5	45.5	7.92	7.58	TB
070287	Lê Thị Bảo Phước	20/02/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	4	5.5	9	3	7.5	9.5	7.5	42	7.67	7	TB
070282	Lê Thị Phương	13/01/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	4.5	9.5	4	5	9	5	37	6.5	6.17	TB
070291	Phạm Thị Mỹ Phượng	28/01/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	1	2	6.5	6.5	4	4.5	8	7	36.5	6.42	6.08	TB
070311	Trần Thị Như Quỳnh	23/03/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	1	2	6	9.5	6.5	10	9.5	7	48.5	8.42	8.08	KH
070332	Võ Cẩm Tâm	28/04/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	1	2	6.5	9.5	5	8.5	8.5	7	45	7.83	7.5	TB
070380	Lê Thị Anh Thư	20/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	1	1.5	5.5	9	5	8.5	7.5	6.5	42	7.25	7	TB
070375	Phạm Thị Thúy	03/12/1993	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	5.5	9	5.5	9	9	8	46	8	7.67	TB
070430	Trần Thị Diễm Trinh	04/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	7.5	9	4	7.5	8.5	9	45.5	7.92	7.58	TB
070436	Ngô Thị Thanh Trúc	24/08/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	6.5	9	6.5	8.5	9.5	7.5	47.5	8.25	7.92	KH
070437	Trần Thị Thanh Trúc	13/07/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	1.5	6.5	8.5	7	8.5	7.5	5.5	43.5	7.5	7.25	TB
070452	Đặng Huy Tùng	19/02/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	1	6	8.5	5	7.5	9.5	5.5	42	7.17	7	TB
070449	Trương Thị Thanh Tuyền	03/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	2	2	7	9	4.5	9.5	9.5	7	46.5	8.08	7.75	TB
070448	Nguyễn Thị Tuyền	15/04/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.TN	1	2	7	9	4	7	8	5	40	7	6.67	TB
070007	Huỳnh Kiếm Anh	11/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	5.5	9	4	6.5	7	8	40	7	6.67	TB
070019	Ngô Thanh Bình	16/08/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	4.5	5	4.5	5	6.5	5.5	31	5.5	5.17	TB

070070	Nguyễn Hải Đăng	21/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	2	5	8.5	3	6.5	8	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
070073	Tống Thị Đẹp	12/05/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	1.5	5.5	7.5	3.5	5	7	4	32.5	5.67	5.42	TB
070089	Trần Thị An Hạ	10/05/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	5	8	3	6	7	6	35	6.17	5.83	TB
070094	Nguyễn Thị Ngọc Hân	24/03/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	5	5.5	5.5	7.5	8	7	38.5	6.75	6.42	TB
070090	Nguyễn Duy Hạnh	30/03/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	3.5	9	4	8.5	9	8.5	42.5	7.42	7.08	TB
070121	Hồ Thị Diễm Hương	16/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	1.5	5.5	8.5	4.5	7	8	7	40.5	7	6.75	TB
070123	Trần Thị Kim Hương	13/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	2	5.5	8	4	7.5	9	4.5	38.5	6.75	6.42	TB
070144	Nguyễn Thị Lành	14/06/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	6	5.5	3	7	6.5	5	33	5.83	5.5	TB
070142	Lê Thị Thanh Lam	03/08/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	5.5	8	5.5	6.5	9	6.5	41	7.17	6.83	TB
070146	Đặng Hoàng Lâm	14/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	1.5	5	8.5	4.5	7	6.5	6.5	38	6.58	6.33	TB
070147	Nguyễn Thị Huế Lâm	11/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	6.5	7	5.5	8.5	8.5	6	42	7.33	7	TB
070149	Hà Chí Lập	19/07/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	1.5	5.5	9.5	5	7	8	6.5	41.5	7.17	6.92	TB
070185	Nguyễn Ngọc Diệu My	08/08/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	1.5	5	6	2	6	9.5	4.5	33	5.75	5.5	TB
070190	Trần Quốc Nam	07/03/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	6.5	9	5	7	7.5	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
070204	Trần Hửu Nghĩa	23/12/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	2	4.5	9.5	4	7	9	4.5	38.5	6.75	6.42	TB
070218	Nguyễn Thị Hồng Nguyên	12/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	5	6.5	5.5	7.5	9.5	8	42	7.33	7	TB
070229	Hồ Sinh Nhật	12/02/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	6.5	9.5	4	7.5	8.5	3.5	39.5	6.92	6.58	TB
070248	Đoàn Thị Huỳnh Như	18/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	2	4.5	8.5	3.5	6.5	7.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
070267	Phạm Thị Bảo Ni	09/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	2	3.5	4.5	4.5	6.5	8	5	32	5.67	5.33	TB
070274	Huỳnh Hồng Phúc	31/03/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	1.5	6	9	5	7.5	9.5	6.5	43.5	7.5	7.25	TB
070278	Võ Minh Phụng	03/02/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	1.5	6	8.5	3.5	8.5	8.5	5.5	40.5	7	6.75	TB
070280	Đoàn Thanh Phương	08/03/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	5.5	6	5	6.5	8.5	5	36.5	6.42	6.08	TB
070307	Ngô Thị Quyền	18/04/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	2	5	7	5	7.5	7	5	36.5	6.42	6.08	TB
070310	Trần Thị Diễm Quỳnh	06/01/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	2	5	7	4.5	6	7	8	37.5	6.58	6.25	TB
070321	Lê Ngọc Sơn	05/08/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	5.5	6	4.5	6.5	8.5	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
070335	Trần Văn Tây	10/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	1.5	7	9.5	5	8	9.5	8	47	8.08	7.83	TB
070347	Nguyễn Thị Phương Thảo	03/02/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	5.5	8	4	8	8.5	5	39	6.83	6.5	TB
070348	Phạm Thị Thảo	20/12/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	2	6	8	4	8	8.5	7	41.5	7.25	6.92	TB
070379	Đặng Thị Anh Thư	17/05/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	5.5	5	4	7.5	7.5	5.5	35	6.17	5.83	TB
070390	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	13/12/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	1.5	5.5	6.5	5	7	8.5	5.5	38	6.58	6.33	TB
070399	Trần Quốc Tỉnh	02/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	5.5	9	5.5	8.5	9.5	5	43	7.5	7.17	TB
070406	Nguyễn Thị Thùy Trang	10/05/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	6	8	5	5.5	8	5.5	38	6.67	6.33	TB
070412	Lê Thị Thanh Trâm	17/04/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	5.5	6.5	4.5	6	7.5	4	34	6	5.67	TB
070414	Nguyễn Thị Thu Trâm	17/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	2	6	6.5	4.5	7.5	8.5	5	38	6.67	6.33	TB
070433	Lê Minh Trung	17/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	2	4.5	8	4.5	8	9	5	39	6.83	6.5	TB
070438	Nguyễn Nhật Trường	20/10/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	1.5	6	7.5	4	6.5	7	5.5	36.5	6.33	6.08	TB
070459	Lê Thanh Tú	05/04/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	2	5.5	9	4.5	7	8.5	4.5	39	6.83	6.5	TB
070464	Huỳnh Phú Tỷ	29/10/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	2	5.5	6	4	7	8	5	35.5	6.25	5.92	TB
070466	Phan Thị Thùy Uyên	09/02/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	1	2	6	7	4	7.5	9.5	6	40	7	6.67	TB
070470	Nguyễn Thị Y Vân	27/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	2	5	6	4	5.5	9	5	34.5	6.08	5.75	TB
070468	Lê Nhất Văn	10/08/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	1.5	5	7.5	4.5	6.5	9.5	4.5	37.5	6.5	6.25	TB
070482	Trần Đặng Thị Xuân Vy	05/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB1	2	2	5.5	7	4.5	6	8.5	3	34.5	6.08	5.75	TB
070038	Nguyễn Thị Ngọc Dung	11/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	2	2	6	6.5	2	6.5	8	4.5	33.5	5.92	5.58	TB

070049	Trương Khả Duy	13/08/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	2	2	3.5	9.5	4.5	9	9.5	7.5	43.5	7.58	7.25	TB
070075	Đào Minh Đức	12/06/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	2	1.5	4	7.5	3	6.5	7.5	7.5	36	6.25	6	TB
070076	Mai Thanh Đức	04/08/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	4.5	8	5	7	8	8	40.5	7.08	6.75	TB
070083	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	10/08/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	4.5	6	4	5.5	8.5	5	33.5	5.92	5.58	TB
070086	Nguyễn Thị Sơn Hà	22/07/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	5.5	6	4.5	6	8.5	5.5	36	6.33	6	TB
070093	Ngụy Thị Diễm Hằng	15/08/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	1.5	5.5	8	4	8.5	8.5	9	43.5	7.5	7.25	TB
070096	Đoàn Văn Hậu	09/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	5	9	4	8.5	9	7	42.5	7.42	7.08	TB
070155	Lê Thị Mỹ Linh	19/06/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	4.5	8.5	4	8	9.5	5.5	40	7	6.67	TB
070165	Đỗ Quốc Lịch	30/05/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	6	6.5	4	6	7.5	5.5	35.5	6.25	5.92	TB
070170	Vương Tấn Lộc	27/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	1.5	6	8	6	7.5	9	7.5	44	7.58	7.33	KH
070173	Lê Hoàng Lượng	20/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	3	5	8	3.5	6	7	6	35.5	6.42	5.92	TB
070208	Lê Thị Thu Ngọc	28/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	1.5	6.5	6.5	4	6	8	6	37	6.42	6.17	TB
070266	Phan Thị Bảo Ni	18/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	1.5	6	8	4.5	8	9	9	44.5	7.67	7.42	TB
070230	Nguyễn Thanh Nhật	16/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	6	8	4	7.5	9.5	5	40	7	6.67	TB
070236	Ngô Thị Yến Nhi	27/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	2	1.5	5.5	8.5	4	5	4	3.5	30.5	5.33	5.08	TB
070243	Lê Thị Hồng Nhớ	03/07/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	5.5	5.5	4	5.5	5	4	29.5	5.25	4.92	TB
070257	Nguyễn Thị Thanh Như	05/01/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	5.5	8.5	4	6	6.5	6	36.5	6.42	6.08	TB
070281	Lê Thanh Phương	25/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	5	8	3.5	7.5	8.5	5.5	38	6.67	6.33	TB
070302	Nguyễn Đỗ Quyên	21/02/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	2	2	5	7.5	6	8	8	6	40.5	7.08	6.75	TB
070323	Đặng Hoàng Sung	15/03/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2.5	7.5	8.5	4	7.5	8.5	6.5	42.5	7.5	7.08	TB
070397	Lê Trung Tín	17/05/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	1.5	7	8	6	8	7.5	8.5	45	7.75	7.5	KH
070394	Lê Kim Tiền	10/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	5.5	7	3	6.5	7.5	4.5	34	6	5.67	TB
070349	Trần Thị Phương Thảo	20/01/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	4.5	8.5	4	8.5	9	8	42.5	7.42	7.08	TB
070354	Phạm Thị Thắm	16/05/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	5	6.5	4	6.5	7	6	35	6.17	5.83	TB
070367	Nguyễn Thị Ngọc Thơ	21/03/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	2	2	5.5	6.5	4.5	7	7.5	7	38	6.67	6.33	TB
070366	Mai Thị Thơ	20/06/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	6	7.5	4.5	6.5	6.5	6	37	6.5	6.17	TB
070371	Lê Trần Hoài Thu	05/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	5.5	7	4.5	6.5	8.5	3.5	35.5	6.25	5.92	TB
070373	Trần Thị Cẩm Thu	03/10/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	1.5	5	6.5	2.5	6.5	5.5	3.5	29.5	5.17	4.92	TB
070361	Khưu Minh Thịnh	02/04/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	2	1.5	5.5	7	4	7.5	5.5	5	34.5	6	5.75	TB
070409	Phùng Thị Thùy Trang	03/01/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	1.5	6.5	10	5	8.5	9.5	7	46.5	8	7.75	TB
070420	Trần Ngọc Trân	09/02/1994	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	2	2	5.5	6.5	2	5.5	8	4	31.5	5.58	5.25	TB
070416	Trần Thị Phương Trâm	05/02/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	1.5	6	5.5	2	5.5	8	5.5	32.5	5.67	5.42	TB
070427	Đỗ Thị Mai Trinh	12/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	6	9.5	2	7.5	6	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
070429	Trần Thị Trinh	22/05/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	2	2	6	8.5	4.5	9	9	8	45	7.83	7.5	TB
070439	Nguyễn Nhựt Trường	19/09/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	1	5.5	8.5	5	7	9.5	6.5	42	7.17	7	TB
070456	Trương Duy Tùng	19/07/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	1	2	5	7	5	7.5	8.5	5	38	6.67	6.33	TB
070454	Nguyễn Thanh Tùng	25/05/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	2	2	6	8	3.5	7	8	5	37.5	6.58	6.25	TB
070443	Đỗ Thanh Tuyền	28/07/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	2	2	5	7.5	5	8	8.5	7.5	41.5	7.25	6.92	TB
070444	Đỗ Thị Mộng Tuyền	25/06/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	2	1.5	5.5	7	5	6.5	7.5	7	38.5	6.67	6.42	TB
070465	Lê Thị Bé Uyên	02/11/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	2	2	5	6	3	5	7.5	4.5	31	5.5	5.17	TB
070476	Trương Văn Vũ	08/08/1995	THPT Ngô Gia Tự	12.CB2	2	1.5	5.5	9	5	8	9.5	6	43	7.42	7.17	TB
070186	Trương Ngọc Diệu My	08/09/1993	THPT Ngô Gia Tự	12.TDO	2	0	4	8.5	2.5	4	5	5	29	4.83	4.83	TB
070023	Nguyễn Thị Như Cẩm	21/10/1993	THPT Ngô Gia Tự	12.TDO	2	2	6	8	3	4	3.5	7.5	32	5.67	5.33	TB

020859	Phan Thành Công	14/02/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	5	7	5.5	7	5.5	3.5	33.5	5.92	5.58	TB
020071	Lê Thị Ngọc Diễm	28/02/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	7	6	3.5	5.5	6	5.5	33.5	5.92	5.58	TB
020073	Huỳnh Thị Ngọc Diệp	10/02/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	6	9	4.5	6	8.5	6.5	40.5	7.08	6.75	TB
020872	Huỳnh Tấn Đạt	06/11/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	5	9	5	5	8	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
020874	Lê Thành Đạt	15/02/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	5.5	6.5	4.5	5	7.5	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
020877	Nguyễn Thành Đặng	20/09/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	6	9	6	6	8.5	7	42.5	7.42	7.08	KH
020883	Trần Minh Đức	16/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	6	9	7	7.5	9	7.5	46	8	7.67	KH
020902	Lê Tỷ Đào Hoa	18/03/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	5	9.5	4.5	5.5	8	5	37.5	6.58	6.25	TB
020235	Phạm Thị Thu Hương	04/01/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	5.5	6	5.5	5	8	3	33	5.83	5.5	TB
020914	Phạm Văn Hửu	01/09/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	6	6.5	4.5	6	9	4	36	6.33	6	TB
020915	Trương Văn ích	15/09/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	5.5	7.5	4	6.5	9	7	39.5	6.92	6.58	TB
020916	Trần Minh Khang	23/09/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	6.5	7	4.5	7	7	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
020269	Võ Ngọc Lê	12/12/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	1.5	6	6	5	6	5.5	5	33.5	5.83	5.58	TB
020352	Ngô Thị Bão Ngân	10/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	6	8.5	5.5	6	8	6	40	7	6.67	TB
020393	Đỗ Bảo Nhi	26/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	1.5	5.5	4.5	4.5	5	7.5	4	31	5.42	5.17	TB
020410	Trần Thị Yến Nhi	15/10/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	5.5	7	3.5	5.5	7.5	3.5	32.5	5.75	5.42	TB
020452	Lê Tấn Phát	16/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	6.5	8.5	6	7	8	6	42	7.33	7	TB
020980	Nguyễn Tấn Phát	02/05/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	6	6.5	4.5	6.5	8	5	36.5	6.42	6.08	TB
020508	Lê Thị Ngọc Quí	29/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	6	5	4.5	4.5	6.5	3.5	30	5.33	5	TB
020533	Nguyễn Hoàng Sang	10/02/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	5.5	10	4.5	8	8	6	42	7.33	7	TB
020994	Nguyễn Hữu Tài	13/01/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	5.5	6	3.5	5	4	4.5	28.5	5.08	4.75	TB
020560	Trần Thái Thanh	15/04/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	6	6	5	8.5	7.5	4.5	37.5	6.58	6.25	TB
020572	Lâm Huỳnh Diệp Thảo	14/03/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	1.5	6.5	6	3	5.5	6.5	4.5	32	5.58	5.33	TB
020582	Nguyễn Thị Thanh Thảo	04/10/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	6	6.5	5.5	6	8	6	38	6.67	6.33	TB
020592	Lâm Xuân Thạnh	18/09/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	7.5	6.5	5	5.5	6.5	5	36	6.33	6	TB
021007	Võ Đăng Thi	20/03/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	5	8	3.5	5	7	5.5	34	6	5.67	TB
021018	Đặng Thị Anh Thư	22/10/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	7	9	5	7	8	7	43	7.5	7.17	TB
021025	Phạm Mạnh Tiến	21/09/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	1.5	5	7.5	5	5.5	7	5.5	35.5	6.17	5.92	TB
021026	Đỗ Đoàn Bảo Toàn	01/07/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	1.5	5.5	7.5	3.5	5.5	7.5	4.5	34	5.92	5.67	TB
021028	Thái Châu Toàn	03/07/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	5	5	3.5	6	7.5	4.5	31.5	5.58	5.25	TB
020692	Nguyễn Thị Thanh Trà	12/11/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	2	6	5	1.5	4.5	6	4.5	27.5	4.92	4.58	TR
020706	Dương Thị Bảo Trân	27/02/1993	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C5	1	1.5	6.5	7.5	4.5	5	7.5	6	37	6.42	6.17	TB
020850	Nguyễn Tuấn Anh	15/04/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	6	7.5	5	6.5	6.5	5.5	37	6.5	6.17	TB
020022	Nguyễn Võ Kim Anh	01/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	6	9	4.5	6	8.5	7	41	7.17	6.83	TB
020851	Phùng Nguyễn Trâm Anh	24/03/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	6	7.5	2.5	6.5	7.5	6.5	36.5	6.42	6.08	TB
020857	Chế Thị Băng Châu	12/01/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	5.5	6	7	6	6.5	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
020866	Lê Nhân Duyên	06/04/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	5	8.5	5	7	8.5	7	41	7.17	6.83	TB
020867	Nguyễn Thành Dũng	10/04/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	4.5	8	2	5.5	8	7	35	6.17	5.83	TB
020880	Phan Thị Ngọc Điệp	20/07/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	6.5	9	5.5	7.5	8	4.5	41	7.17	6.83	TB
020884	Huỳnh An Giang	29/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	5.5	8.5	5	3.5	8	5	35.5	6.25	5.92	TB
020886	Phan Thị Quỳnh Giao	08/03/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	6.5	6	4	4	7.5	2.5	30.5	5.42	5.08	TB
020888	Nguyễn Thị Thu Hà	20/02/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	7	6.5	5.5	5.5	8	3.5	36	6.33	6	TB
020892	Nguyễn Thị Thúy Hằng	07/03/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	7	5.5	5	5	6	3.5	32	5.67	5.33	TB

020893	Phan Thị Ngọc Hân	02/06/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	6	5	3.5	3.5	4.5	3.5	26	4.67	4.33	TR
020895	Lê Thanh Hiền	14/11/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	2	2	6	7.5	5.5	4.5	7.5	5	36	6.33	6	TB
020898	Mai Trung Hiếu	15/12/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	6.5	7.5	5	4.5	7.5	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
020906	Nguyễn Hoàng Huy	08/03/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	5.5	8.5	4	5	8.5	5	36.5	6.42	6.08	TB
020910	Dương Thị Bích Huyền	01/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	6	7	5	4.5	6.5	5.5	34.5	6.08	5.75	TB
020917	Vũ Hoàng Khang	15/12/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	6	10	5.5	8	8.5	7.5	45.5	7.92	7.58	TB
020920	Diệp Duy Khánh	23/04/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	6	6.5	5	5	7	3	32.5	5.75	5.42	TB
020926	Huỳnh Võ Anh Kiệt	30/09/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	1.5	5	6.5	3	5.5	7	3.5	30.5	5.33	5.08	TB
020930	Lê Thị Huỳnh Liên	24/04/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	5	7	5.5	4.5	6	3	31	5.5	5.17	TB
020937	Đặng Hữu Lộc	11/03/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	5.5	7.5	5	5.5	7.5	2.5	33.5	5.92	5.58	TB
020952	Nguyễn Hoàng Nam	27/10/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	6.5	8	5.5	6	7.5	2.5	36	6.33	6	TB
020960	Phạm Thị Mỹ Ngọc	19/07/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	6	7	5.5	6	8	3	35.5	6.25	5.92	TB
020977	Đoàn Thị Kiều Oanh	02/04/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	1.5	5.5	5	4.5	5.5	6.5	4.5	31.5	5.5	5.25	TB
020981	Lê Hồng Phi	09/10/1993	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	4	7.5	4	7	8.5	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
020985	Vương Thành Phước	29/11/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	6	7	4	5.5	8.5	7	38	6.67	6.33	TB
020993	Huỳnh Phát Tài	01/01/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	5	6	5	4.5	4.5	5.5	30.5	5.42	5.08	TB
020997	Nguyễn Minh Tâm	04/04/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	5	8	3.5	4.5	6.5	4.5	32	5.67	5.33	TB
021001	Nguyễn Thị Phương Thanh	23/12/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	5.5	7.5	5.5	5	7.5	7.5	38.5	6.75	6.42	TB
021005	Đặng Thị Thu Thảo	21/10/1993	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	1.5	5	6	3	4	5	3	26	4.58	4.33	TR
021004	Lâm Quốc Thái	05/11/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	1	6	6.5	4.5	5.5	8	4.5	35	6	5.83	TB
021017	Nguyễn Thị Thanh Thủy	29/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	1.5	6	7	5	5	8.5	6.5	38	6.58	6.33	TB
021020	Huỳnh Thị Anh Thư	19/09/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	4	6.5	4	4	7.5	4	30	5.33	5	TB
020662	Mai Quang Tiến	05/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	2	6.5	6	5.5	3.5	7	7.5	36	6.33	6	TB
021039	Phan Thành Trung	24/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	1.5	4	8.5	5	7	8.5	7	40	6.92	6.67	TB
021045	Lục Duy Anh Tuấn	15/03/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C1	1	1	4.5	5.5	4	4	6	5.5	29.5	5.08	4.92	TB
020860	Nguyễn Hồng Danh	09/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	5	7.5	6	6.5	8.5	7	40.5	7.08	6.75	TB
020863	Nguyễn Nhật Duy	20/11/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	6.5	8	6.5	7.5	9	7.5	45	7.83	7.5	KH
020869	Nguyễn Thị Dư	12/06/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	5.5	6.5	4.5	6.5	8	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
020871	Chế Thành Đạt	12/01/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	5.5	7.5	5.5	6.5	8.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
020873	Lại Hữu Đạt	13/11/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	5	9	5.5	6	6.5	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
020889	Hồ Nhật Hào	05/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	5.5	7.5	5.5	5	7	4	34.5	6.08	5.75	TB
020890	Nguyễn Anh Hào	11/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	5	6	6	3.5	6	3	29.5	5.25	4.92	TB
020901	Trần Văn Hiệp	16/09/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	5	9	5.5	6	9	5	39.5	6.92	6.58	TB
020909	Phạm Quốc Huy	26/06/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	4.5	8.5	4.5	6.5	8.5	5.5	38	6.67	6.33	TB
020913	Võ Thị Bạch Lan Hương	25/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	5.5	6.5	3	4	7	5	31	5.5	5.17	TB
020921	Lê Hồng Khánh	02/09/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	7	6	5	5.5	5.5	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
020925	Nguyễn Nhựt Khương	25/06/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	4.5	7	6	5.5	8.5	4.5	36	6.33	6	TB
020931	Lê Thị Phượng Liên	15/07/1993	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	1	6	6	3.5	7	7	4	33.5	5.75	5.58	TB
020933	Nguyễn Hoàng Linh	18/12/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	5	7	5	5	8	4	34	6	5.67	TB
020951	Nguyễn Hoài Nam	26/10/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	6	6.5	5	6	8	5	36.5	6.42	6.08	TB
020340	Nguyễn Lê Hoài Nam	07/12/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	3.5	7	4	5	9	9	37.5	6.58	6.25	TB
020959	Trần Văn Ngoan	09/07/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	6.5	9.5	6.5	7	8.5	6.5	44.5	7.75	7.42	KH
020973	Phạm Ngọc Như	16/11/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	1.5	6.5	7	5	5	8	4	35.5	6.17	5.92	TB

020982	Dương Hoài Phong	01/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	3	8	7	6.5	8.5	5	38	6.67	6.33	TB
020987	Lâm Hải Quân	28/02/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	4.5	7	5	7	7.5	3	34	6	5.67	TB
020988	Nguyễn Thanh Quốc	06/10/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	1.5	4.5	7	2.5	4	6.5	3	27.5	4.83	4.58	TR
020989	Nguyễn Văn Quốc	25/11/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	4.5	5.5	4.5	5	7.5	3	30	5.33	5	TB
020996	Đoàn Quốc Tâm	16/10/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	7.5	9	5	7.5	9	6	44	7.67	7.33	TB
020999	Dương Quốc Thanh	15/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	1.5	4.5	9	5	7.5	9	6.5	41.5	7.17	6.92	TB
021002	Cao Minh Thành	24/06/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	1	5	6.5	4.5	7	8	5.5	36.5	6.25	6.08	TB
021010	Ngô Minh Thông	10/12/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	5	6	5	4.5	7.5	4	32	5.67	5.33	TB
021011	Trần Lê Minh Thông	03/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	5.5	5.5	4.5	6	9	5	35.5	6.25	5.92	TB
021014	Phạm Thị Diễm Thùy	27/09/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	7	7.5	6	7	7.5	4.5	39.5	6.92	6.58	TB
021031	Trương Hải Triều	11/06/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	5	7	6	6	7	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
021036	Nguyễn Thị Xuân Trinh	16/06/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	1.5	5.5	8.5	5.5	7	7	3.5	37	6.42	6.17	TB
021050	Nguyễn Thị Kim Tươi	25/02/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	5	7	4.5	6.5	7.5	4.5	35	6.17	5.83	TB
021051	Huỳnh Thế Tường	20/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	5	9	5.5	7.5	9	9	45	7.83	7.5	TB
021052	Trương Thị Lan Vi	28/01/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C2	1	2	6.5	7.5	4.5	6	6	5.5	36	6.33	6	TB
020854	Vi Quốc Bảo	08/01/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5.5	8	4	6	8	6.5	38	6.67	6.33	TB
020864	Trần Đình Duy	14/10/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5.5	9.5	5.5	7.5	7.5	5.5	41	7.17	6.83	TB
020868	Nguyễn Văn Dũy	01/12/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5.5	8.5	2.5	6	8	6	36.5	6.42	6.08	TB
020896	Nguyễn Thị Thu Hiền	13/09/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5	7	4.5	4.5	8	3.5	32.5	5.75	5.42	TB
020900	Trần Minh Hiếu	31/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5.5	8	4.5	4	7	5.5	34.5	6.08	5.75	TB
020905	Đặng Lê Quốc Huy	30/11/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5	8.5	4	5	6.5	6	35	6.17	5.83	TB
020912	Lương Quốc Hưng	00/00/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5.5	7.5	4.5	5	7	5.5	35	6.17	5.83	TB
020923	Lê Nhất Khiêm	15/03/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	6.5	9	5	5	9.5	8	43	7.5	7.17	TB
020924	Nguyễn Lê Đăng Khoa	25/01/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	4.5	6.5	2.5	5	5	5.5	29	5.17	4.83	TB
020928	Huỳnh Thanh Lành	25/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5.5	9	5.5	5.5	7.5	6	39	6.83	6.5	TB
020935	Huỳnh Thống Lĩnh	22/01/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5.5	7	5	4.5	6.5	5.5	34	6	5.67	TB
020942	Tô Như Ngọc Mai	11/11/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5.5	6.5	4.5	6	7	4	33.5	5.92	5.58	TB
020945	Phan Văn Mến	19/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	1.5	5.5	9	4	7	8	5.5	39	6.75	6.5	TB
020953	Nguyễn Thị Kiều Nga	08/07/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5.5	6.5	4.5	6.5	7.5	6.5	37	6.5	6.17	TB
020374	Phạm Mộng Ngọc	28/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	6.5	9	4.5	6.5	9	8	43.5	7.58	7.25	TB
020969	Trần Thị Yến Nhi	22/02/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5.5	7.5	3	5.5	8	4	33.5	5.92	5.58	TB
020970	Đặng Thị Huỳnh Như	24/07/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	1.5	6	7.5	4.5	6.5	8.5	4.5	37.5	6.5	6.25	TB
020513	Thái Anh Quốc	24/01/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5.5	6.5	4	4.5	6.5	5	32	5.67	5.33	TB
020990	Huỳnh Khắc Quy	08/03/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5.5	7.5	5.5	6	8	5	37.5	6.58	6.25	TB
021008	Nguyễn An Thịnh	25/07/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	6	7	4.5	4	3.5	3.5	28.5	5.08	4.75	TB
021012	Nguyễn Thị Minh Thùy	30/10/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	6	7	2	5	8	4.5	32.5	5.75	5.42	TB
021016	Nguyễn Thị Bích Thủy	04/09/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	6	6	6	4	8	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
021021	Nguyễn Thị Anh Thư	16/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5	8	4.5	4.5	8.5	6	36.5	6.42	6.08	TB
021038	Trịnh Minh Trí	11/04/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	2	2	5.5	9	5	5.5	9	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
021040	Trần Minh Trung	31/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	6	8.5	5	5.5	7.5	8	40.5	7.08	6.75	TB
021044	Lê Tuấn	15/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5	7.5	3	5.5	7.5	5	33.5	5.92	5.58	TB
021046	Nguyễn Minh Tuấn	16/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	5.5	6.5	4.5	3.5	6	3	29	5.17	4.83	TB
021047	Nguyễn Thị Kim Tuyến	02/04/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	7	6	5.5	3.5	7	3.5	32.5	5.75	5.42	TB

021053	Phạm Thị Mỹ Viện	02/06/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	6	6.5	4	2.5	7.5	3.5	30	5.33	5	TB
021054	Bùi Quang Vinh	29/08/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	6.5	6	4	2.5	6	4	29	5.17	4.83	TB
020813	Lê Trần Xuân Vinh	31/10/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	6.5	9	6.5	6.5	9	7.5	45	7.83	7.5	TB
021055	Phan Thanh Vũ	08/11/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C7	1	2	6	9	6	7.5	8.5	6.5	43.5	7.58	7.25	KH
020855	Đinh Thị Mộng Bình	02/01/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	6	6.5	5	6	8	4	35.5	6.25	5.92	TB
020858	Nguyễn Thanh Châu	07/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	5	5	4.5	4	6	4	28.5	5.08	4.75	TB
020861	Lê Khánh Duy	24/12/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	5.5	6	6	6.5	7	6	37	6.5	6.17	TB
020887	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	14/03/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	6.5	4.5	6	5	8	5.5	35.5	6.25	5.92	TB
020891	Dư Yến Hằng	08/04/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	6	8.5	5	5.5	8	5	38	6.67	6.33	TB
020899	Phạm Trọng Hiếu	07/11/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	5	8.5	4	4	9.5	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
020903	Nguyễn Lê Thúy Hồng	15/11/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	1.5	5	5	5	3	4.5	4.5	27	4.75	4.5	TR
020904	Huỳnh Lê Phương Huế	14/11/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	6	6.5	5	3.5	7.5	5	33.5	5.92	5.58	TB
020911	Trần Văn Hùng	08/01/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	7.5	4	5	6.5	7.5	4	34.5	6.08	5.75	TB
020927	Trương Diệu Mỹ Kim	29/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	2	2	5	8	3	4	7.5	5.5	33	5.83	5.5	TB
020929	Nguyễn Duy Lâm	05/06/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	1.5	7	5.5	6	4.5	7	4.5	34.5	6	5.75	TB
020932	Lâm Thị Ngọc Linh	19/12/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	5	6.5	4.5	4.5	8.5	4	33	5.83	5.5	TB
020944	Nguyễn Văn Mến	20/09/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	6.5	8.5	6	6.5	9	3.5	40	7	6.67	TB
020950	Phạm Thị Diễm My	04/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	6	5.5	5.5	5.5	9	5	36.5	6.42	6.08	TB
020957	Trần Nguyễn Hải Ngân	02/06/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	6	6.5	5.5	4	7.5	3	32.5	5.75	5.42	TB
020958	Võ Thị Kim Ngân	18/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	6.5	6.5	5	6	7.5	4	35.5	6.25	5.92	TB
020962	Châu Thị Thu Nguyệt	24/10/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	6.5	6.5	5.5	7	9	5.5	40	7	6.67	TB
020964	Nguyễn Quốc Nhân	01/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	7	8.5	6	4.5	8.5	5	39.5	6.92	6.58	TB
020967	Hồ Thị Hồng Nhi	29/11/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	1	6	6	4	3.5	6.5	3	29	5	4.83	TB
020976	Nguyễn Thị Huệ Nương	05/01/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	7	7.5	5	5.5	8	5	38	6.67	6.33	TB
020979	Huỳnh Tấn Phát	16/11/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	6	8	4	5.5	9	5.5	38	6.67	6.33	TB
020983	Nguyễn Thanh Phong	17/04/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	5.5	7.5	5	5	8.5	6	37.5	6.58	6.25	TB
020984	Trần Hoàng Phúc	24/07/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	5.5	3.5	4.5	2	6.5	1.5	23.5	4.25	3.92	TR
020986	Lê Thị Trang Phượng	27/06/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	2	2	5.5	6.5	4	5	6.5	4.5	32	5.67	5.33	TB
020998	Nguyễn Trần Minh Tâm	01/04/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	5	7	5	6	5	6.5	34.5	6.08	5.75	TB
021013	Nguyễn Thị Xuân Thùy	10/04/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	6.5	6	4	5.5	8.5	3.5	34	6	5.67	TB
021015	Nguyễn Thị Diễm Thúy	15/03/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	1.5	7	6	5.5	6.5	6.5	3.5	35	6.08	5.83	TB
021027	Huỳnh Phi Toàn	02/12/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	5	6.5	3.5	4	8	5	32	5.67	5.33	TB
021030	Nguyễn Đài Trang	26/01/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	1.5	5.5	7	4	5	8	3	32.5	5.67	5.42	TB
021032	Nguyễn Thịnh Triển	22/06/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	1.5	5.5	8	4	5	8.5	4.5	35.5	6.17	5.92	TB
021037	Nguyễn Huỳnh Minh Trí	19/02/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	1.5	5	8	4.5	6	8	4.5	36	6.25	6	TB
021042	Võ Thị Phương Trúc	07/03/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	6.5	6	3.5	4	6	4	30	5.33	5	TB
021049	Dương Trình Sơn Tùng	08/04/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C3	1	2	7	5	4	5.5	7.5	4	33	5.83	5.5	TB
020848	Phan Hà Minh An	23/10/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	6.5	6.5	5	4.5	9	4	35.5	6.25	5.92	TB
020852	Văn Thị Vân Anh	16/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	5.5	6	4	4.5	8.5	6.5	35	6.17	5.83	TB
020853	Lâm Minh Bảo	28/07/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	5.5	8	3.5	6.5	8.5	7.5	39.5	6.92	6.58	TB
020862	Ngô Khánh Duy	26/06/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	1.5	5.5	6	4.5	6	4	4.5	30.5	5.33	5.08	TB
020865	Trần Nhật Duy	09/09/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	5	6.5	4.5	4	8	6.5	34.5	6.08	5.75	TB
020870	Phạm Võ Hải Dương	05/11/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	5	7.5	5.5	5	8.5	4	35.5	6.25	5.92	TB

020875	Sầm Trần Minh Đạt	27/06/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	4	7.5	5	6.5	8	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
020894	Hà Xuân Hiền	01/04/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	6	6	5	5.5	7.5	4	34	6	5.67	TB
020897	Nguyễn Thị Thu Hiền	19/10/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	5.5	6.5	5	6.5	8	6	37.5	6.58	6.25	TB
020908	Nguyễn Khắc Huy	20/06/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	5.5	6	4.5	5.5	8.5	5	35	6.17	5.83	TB
020936	Phạm Đình Long	06/04/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	4.5	9	4	5.5	8.5	7	38.5	6.75	6.42	TB
020938	Lâm Tấn Lợi	18/12/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	1.5	5	8.5	5.5	6	8.5	6	39.5	6.83	6.58	TB
020318	Võ Thành Luân	25/10/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	6	7.5	3	6	8	8.5	39	6.83	6.5	TB
020941	Nguyễn Thị Nhựt Mai	04/01/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	4.5	8	3	6	9	4.5	35	6.17	5.83	TB
020947	Nguyễn Duy Minh	13/03/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	5.5	8.5	3.5	5	8.5	8.5	39.5	6.92	6.58	TB
020954	Đặng Trà Hoài Ngân	11/04/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	1.5	6.5	8	4.5	5	6.5	4	34.5	6	5.75	TB
020955	Nguyễn Huỳnh Tuyết Ngân	04/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	6	9.5	4.5	6	8.5	5	39.5	6.92	6.58	TB
020956	Nguyễn Thị Kim Ngân	23/10/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	1.5	6.5	5	4.5	6	7.5	4	33.5	5.83	5.58	TB
020965	Nguyễn Trọng Nhân	19/04/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	6.5	8	5	7	9	6	41.5	7.25	6.92	TB
020971	Nguyễn Huỳnh Như	22/07/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	1.5	5.5	6.5	4	6	8	4.5	34.5	6	5.75	TB
020978	Đỗ Ngọc Phát	16/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	6.5	7.5	4.5	5.5	8	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
020992	Hồ Thị Yến Sương	13/02/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	4.5	4.5	3	7	4	3	26	4.67	4.33	TR
020995	Đặng Hữu Tâm	25/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	5.5	8	6	6	8	6	39.5	6.92	6.58	TB
021000	Nguyễn Nhựt Thanh	09/11/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	5.5	8.5	5.5	7.5	8.5	5.5	41	7.17	6.83	TB
021006	Nguyễn Tố Như Thảo	16/01/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	5	4	4	7	7.5	4	31.5	5.58	5.25	TB
021003	Bùi Nguyên Thái	21/08/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	1.5	5.5	6	4	6	7	4.5	33	5.75	5.5	TB
021022	Nguyễn Huỳnh Thương	24/01/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	1.5	5.5	8	3.5	5	8.5	6	36.5	6.33	6.08	TB
021023	Đỗ Hoàng Tiến	22/07/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	1.5	5	9	4.5	5	9	6.5	39	6.75	6.5	TB
021024	Nguyễn Trung Tiến	28/04/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	1.5	5	8.5	4.5	6.5	9	7	40.5	7	6.75	TB
021029	Đặng Thị Thu Trang	16/07/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	4.5	7.5	4.5	6	8	5	35.5	6.25	5.92	TB
021034	Bùi Thị Kim Trinh	15/02/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	1.5	5.5	7.5	4.5	4	8.5	5	35	6.08	5.83	TB
021035	Lại Ngọc Phương Trinh	18/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	5.5	9	4.5	6.5	9	6	40.5	7.08	6.75	TB
021043	Huỳnh Nhựt Trường	25/12/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C4	1	2	4.5	5.5	4.5	4.5	8	5	32	5.67	5.33	TB
020849	Đặng Kim Anh	11/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	4.5	8.5	4.5	6	9	4	36.5	6.42	6.08	TB
020856	Phan Thái Nhi Bình	08/10/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	5.5	8	8.5	7	8.5	7	44.5	7.75	7.42	TB
020114	Trần Công Dũng	09/02/1992	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	5.5	8.5	5	7.5	8.5	7.5	42.5	7.42	7.08	TB
020876	Nguyễn Châu Đăng	16/04/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	6.5	8	4.5	3	7.5	5.5	35	6.17	5.83	TB
020878	Trần Thị Đẹp	21/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	7	9.5	7	8.5	9	9	50	8.67	8.33	GI
020879	Đinh Văn Đệ	02/06/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	5.5	7.5	5	3.5	7.5	6	35	6.17	5.83	TB
020881	Nguyễn Huỳnh Thu Đông	10/09/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	5	8	5	5	8.5	5	36.5	6.42	6.08	TB
020882	Phạm Thành Đức	29/05/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	2	2	6	9	5.5	5	8	6	39.5	6.92	6.58	TB
020885	Lưu Thị Tuyết Giao	27/09/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	6.5	7.5	5.5	5	7.5	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
020907	Nguyễn Hoàng Huy	10/08/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	5.5	9.5	4	7	8.5	8.5	43	7.5	7.17	TB
020918	Huỳnh Thị Thùy Khanh	16/12/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	6.5	7	4	5.5	3	6	32	5.67	5.33	TB
020919	Võ Trần Khanh	24/03/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	6	9.5	6.5	7	9	8.5	46.5	8.08	7.75	KH
020922	Nguyễn Xuân Khánh	05/11/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	5.5	8	5	6.5	8	4	37	6.5	6.17	TB
020934	Trần Thị Phương Linh	21/02/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	6.5	7.5	6	4.5	5.5	5	35	6.17	5.83	TB
020939	Cù Minh Luân	26/03/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	4	8.5	4	5.5	8.5	5.5	36	6.33	6	TB
020940	Lê Thị Tuyết Mai	14/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	2	2	6	9	7	7	9	7.5	45.5	7.92	7.58	KH

020943	Phạm Công Mạnh	04/11/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	5	8.5	6	6.5	8	7.5	41.5	7.25	6.92	TB
020946	Trần Thị Tuyết Mi	02/07/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	3	6	8.5	6	6.5	8	5.5	40.5	7.25	6.75	TB
020948	Trần Quốc Minh	16/07/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	6	9	5	5	9	7	41	7.17	6.83	TB
020961	Trần Kim Ngọc	16/10/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	6.5	8	5	6	8	3.5	37	6.5	6.17	TB
020963	Nguyễn Thanh Nhàn	18/09/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	6	8.5	4.5	5	9	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
020966	Lê Minh Nhật	15/03/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	6	5	4.5	4.5	6.5	3.5	30	5.33	5	TB
020968	Nguyễn Hồng Nhi	15/09/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	5.5	7.5	4	4.5	8	4.5	34	6	5.67	TB
020972	Nguyễn Huỳnh Như	28/11/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	1	6.5	7	5	5.5	8	4	36	6.17	6	TB
020974	Phạm Thị Huỳnh Như	15/02/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	1.5	6.5	7.5	4	5	7.5	5	35.5	6.17	5.92	TB
020975	Nguyễn Minh Nhựt	08/12/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	6.5	9	5.5	6.5	9	8.5	45	7.83	7.5	TB
020991	Nguyễn Hoài Sang	09/01/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	5.5	8.5	5	4.5	7.5	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
021019	Huỳnh Lê Minh Thư	14/10/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	5.5	8.5	5	5	8	5	37	6.5	6.17	TB
021033	Đỗ Châu Triệu	22/11/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	1	4.5	9.5	4.5	6.5	8.5	8	41.5	7.08	6.92	TB
021041	Trần Thị Thanh Trúc	13/03/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	5.5	8.5	4.5	6.5	8	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
020755	Nguyễn Quốc Tuấn	01/06/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	6	7	5	6	8.5	8.5	41	7.17	6.83	TB
021048	Trần Thị Kim Tuyết	13/02/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	5.5	7	5	3	7	4.5	32	5.67	5.33	TB
021056	Ngô Huỳnh Kim Vương	31/08/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	6	7.5	5	5.5	8.5	5	37.5	6.58	6.25	TB
020847	Trần Thị Như ý	12/10/1995	THPT Nguyễn Trung Trực	12.C6	1	2	5	8	4.5	4	7	6	34.5	6.08	5.75	TB
020949	Nguyễn Thị Trà My	28/09/1994	THPT Nguyễn Trung Trực	12.TDO	1	2	6	7	4	3.5	3	5	28.5	5.08	4.75	TB
021009	Nguyễn Kim Thoa	04/03/1993	THPT Nguyễn Trung Trực	12.TDO	1	0	4	5.5	3.5	3	2	-1	18	3	3	TR
080016	Ngô Thị Lan Anh	27/12/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	6	10	5.5	7.5	9	7.5	45.5	7.92	7.58	TB
080024	Trần Uyên Anh	07/06/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.A	2	1.5	6.5	9.5	4.5	9	9	8.5	47	8.08	7.83	TB
080031	Hồ Chí Bảo	20/05/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.A	2	1	5.5	10	4.5	7	9	5	41	7	6.83	TB
080001	Huỳnh Hồ Al	20/06/1994	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	1	1.5	5.5	8.5	4	5.5	9	4	36.5	6.33	6.08	TB
080017	Nguyễn Hoài Anh	03/02/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	1	1	5	9	5	8	9.5	6.5	43	7.33	7.17	TB
080020	Nguyễn Thị Kim Anh	22/08/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	1.5	5.5	8.5	5	6	9	6	40	6.92	6.67	TB
080026	Nguyễn Thị ánh	21/12/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	2	5.5	8	5	5.5	8.5	5	37.5	6.58	6.25	TB
080042	Võ Trung Cang	22/08/1994	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	1	5	8.5	5	7	9	5.5	40	6.83	6.67	TB
080047	Trần Minh Châu	26/02/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	2	5	9	4	6	8.5	6	38.5	6.75	6.42	TB
080061	Phạm Minh Công	20/04/1994	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	1	5	8.5	5	6	8.5	4.5	37.5	6.42	6.25	TB
080082	Đặng Thị Tường Duy	08/05/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	2	6	8	4	5.5	9	5	37.5	6.58	6.25	TB
080124	Nguyễn Văn Đợi	28/11/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	2	6	9.5	5	5.5	7.5	5	38.5	6.75	6.42	TB
080169	Nguyễn Thị Ngọc Hân	09/02/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	1.5	4	7	5	8	9	4.5	37.5	6.5	6.25	TB
080175	Đổ Thị Thu Hiền	02/03/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	1	2	5.5	7.5	5	5	6.5	4.5	34	6	5.67	TB
080180	Bùi Thị Ngọc Hiếu	12/08/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	2	5	7	3	5.5	7.5	7.5	35.5	6.25	5.92	TB
080246	Huỳnh Phạm Chí Khan	14/10/1994	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	1.5	5.5	9.5	4.5	6	9	7	41.5	7.17	6.92	TB
080256	Lê Lâm Tấn Khoa	12/05/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	2	6	9	4	7	8.5	4.5	39	6.83	6.5	TB
080285	Lê Phan Trúc Linh	18/10/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	1.5	6.5	6.5	4	6.5	8	5	36.5	6.33	6.08	TB
080309	Lê Tấn Lộc	09/09/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	1.5	5	8.5	5	5	8.5	6	38	6.58	6.33	TB
080318	Trương Hoàng Lương	22/04/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	1	1	4.5	8.5	4.5	7	8.5	5	38	6.5	6.33	TB
080323	Phạm Thị Trúc Ly	14/07/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	1.5	4.5	5	4	5.5	8.5	4	31.5	5.5	5.25	TB
080398	Huỳnh Kim Nguyên	03/09/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	1	2	6.5	8.5	4	5	8.5	5.5	38	6.67	6.33	TB
080453	Nguyễn Thị Huỳnh Như	15/05/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	1	1	5	7.5	3	6	8.5	4	34	5.83	5.67	TB

080454	Nguyễn Thị Huỳnh Như	18/08/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	2	6	8	2	5.5	8.5	5	35	6.17	5.83	TB
080480	Bùi Thanh Phong	03/10/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	2	5	9.5	5	7.5	9	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
080506	Ngô Minh Phước	05/01/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	1	5	8	5	7	8	3	36	6.17	6	TB
080516	Nguyễn Thị Hồng Quế	25/05/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	1	5	6.5	5	4	8.5	6	35	6	5.83	TB
080562	Vương Minh Tâm	00/00/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	1	5	9.5	3.5	5.5	8.5	6.5	38.5	6.58	6.42	TB
080600	Cao Vĩnh Thạnh	05/10/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	2	5	8.5	5	4	8.5	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
080612	Nguyễn Thị Bé Thi	22/09/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	2	5	7	3	5.5	7.5	6	34	6	5.67	TB
080626	Dương Thị Kim Thoại	07/01/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	2	6	7.5	5.5	6.5	9	5.5	40	7	6.67	TB
080633	Nguyễn Thông	20/10/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	2	6	9.5	6	7.5	9	4.5	42.5	7.42	7.08	TB
080665	Ngô Hoài Thương	21/08/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	1	1	5	9.5	4	6.5	9.5	6	40.5	6.92	6.75	TB
080667	Nguyễn Hà Hoài Thương	23/11/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	1	5.5	7.5	2.5	5.5	9.5	4	34.5	5.92	5.75	TB
080703	Phạm Thị Huyền Trang	07/10/1994	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	1.5	5	7.5	4.5	5	8.5	5.5	36	6.25	6	TB
080726	Võ Phạm Thiên Triệu	25/09/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	1.5	5	7	5	6.5	9	5	37.5	6.5	6.25	TB
080765	Nguyễn Thị Cẩm Tú	20/10/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	1	2	6.5	8.5	5.5	7	8.5	6	42	7.33	7	TB
080749	Nguyễn Anh Tuấn	28/07/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	2	5	8	4	4	8.5	5	34.5	6.08	5.75	TB
080750	Phan Anh Tuấn	19/08/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	1	2	5	9	4.5	7.5	9	5.5	40.5	7.08	6.75	TB
080775	Nguyễn Quốc Văn	24/09/1995	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	1.5	5.5	9.5	5	7	9	5.5	41.5	7.17	6.92	TB
080807	Phạm Văn Xưởng	12/09/1994	Trường THPT Lộc Hưng	12.B3	2	1.5	6.5	7	4.5	7	9	4.5	38.5	6.67	6.42	TB
080036	Trần Gia Bảo	16/04/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	1	5.5	7.5	3	6.5	8.5	5	36	6.17	6	TB
080051	Phạm Thị Kim Chi	04/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	7	9.5	5.5	9	8.5	6	45.5	7.92	7.58	TB
080108	Nguyễn Thị Trang Đài	31/03/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	1.5	6	10	3.5	7	8.5	4.5	39.5	6.83	6.58	TB
080111	Nguyễn Thị Bé Đào	06/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	5.5	8.5	4.5	7	8.5	5	39	6.83	6.5	TB
080132	Ngô Thị Kim Giang	10/10/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	7	9	4.5	6.5	7.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
080166	Trương Thanh Hằng	21/04/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	5.5	9	5.5	7.5	9	6	42.5	7.42	7.08	TB
080176	Lê Thanh Hiền	30/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	1.5	4.5	7.5	5	6.5	8.5	5.5	37.5	6.5	6.25	TB
080177	Nguyễn Thị Diệu Hiền	30/04/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	1	5.5	8.5	4	6.5	9	4.5	38	6.5	6.33	TB
080199	Nguyễn Minh Hòa	27/03/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	5	10	5	8	10	6	44	7.67	7.33	TB
080226	Trịnh Thị Thúy Huyền	12/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	6	9.5	5.5	7.5	9	5.5	43	7.5	7.17	TB
080253	Trần Vi Khánh	17/08/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	7	10	5	10	9.5	5	46.5	8.08	7.75	TB
080274	Đặng Thị Bích Liên	06/03/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	1	5	9	4.5	6.5	8.5	6.5	40	6.83	6.67	TB
080292	Nguyễn Thị Thùy Linh	24/10/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	1	6.5	9.5	4.5	7	9	6	42.5	7.25	7.08	TB
080351	Nguyễn Thị Hoàng My	01/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	1	5.5	8	4	5	8	3.5	34	5.83	5.67	TB
080376	Trần Kim Ngân	10/10/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	0	7	10	6	10	8.5	8	49.5	8.25	8.25	KH
080392	Hà Thị Tuyết Ngọc	20/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	7	9.5	6.5	9.5	9.5	7.5	49.5	8.58	8.25	KH
080403	Phạm Thị Thanh Nguyên	14/12/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	6	8.5	4.5	8	9	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
080426	Tô Thị Kim Nhi	10/05/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	5.5	9	5	7	9.5	6	42	7.33	7	TB
080431	Lê Thị Yến Nhiên	29/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	7	9	5	6.5	9.5	7	44	7.67	7.33	TB
080525	Nguyễn Thị Thúy Quyên	15/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	5.5	10	5	8.5	9	5.5	43.5	7.58	7.25	TB
080529	Trần Thị Ngọc Quyền	24/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	1	5	8.5	5	5.5	7.5	4	35.5	6.08	5.92	TB
080546	Quách Thị Hồng Sương	15/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	5.5	10	5	10	9.5	7	47	8.17	7.83	TB
080549	Nguyễn Đức Tài	14/10/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	1	0	5	10	4.5	8	8	7	42.5	7.08	7.08	TB
080598	Mai Cao Thạch	01/03/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	4	9.5	4	7	9	3.5	37	6.5	6.17	TB
080606	Trần Thị Thắm	26/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	4.5	9.5	5.5	9	8.5	7	44	7.67	7.33	TB

080575	Phạm Quốc Thanh	15/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	5	8.5	4.5	8	8	4	38	6.67	6.33	TB
080588	Nguyễn Thị Thảo	02/12/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	6	10	4	6	8	7	41	7.17	6.83	TB
080635	Trần Minh Thông	29/12/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	1	5	7	4	4.5	7.5	4	32	5.5	5.33	TB
080690	Nguyễn Trần Phát Toàn	15/07/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	4.5	10	4.5	10	9.5	4	42.5	7.42	7.08	TB
080700	Nguyễn Thị Ngọc Trang	15/11/1994	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	6	10	5.5	9	9.5	5	45	7.83	7.5	TB
080728	Đỗ Thị Lệ Trinh	17/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	6.5	7.5	3.5	6.5	8	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
080734	Phan Thị Ngọc Trinh	16/05/1994	THPT Lộc Hưng	12.A	2	1.5	7	9.5	6	9	8	6	45.5	7.83	7.58	KH
080771	Trần Phước Tường	12/10/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	5	9.5	3	6	8.5	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
080786	Nguyễn Quốc Vinh	03/12/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	6.5	10	5	9	9.5	6.5	46.5	8.08	7.75	TB
080809	Nguyễn Thị Thu Yên	26/11/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	7	9.5	5.5	8.5	9	6.5	46	8	7.67	TB
080812	Nguyễn Thị Như Yến	12/12/1995	THPT Lộc Hưng	12.A	2	2	6.5	10	5	8	9	5.5	44	7.67	7.33	TB
080049	Đoàn Thị Kim Chi	01/08/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	1	5.5	7.5	4	5.5	8	7	37.5	6.42	6.25	TB
080055	Trần Long Chí	04/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	1	2	5.5	9	5	6.5	6.5	5	37.5	6.58	6.25	TB
080059	Lê Thành Công	30/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	5	9.5	3.5	6	9	6	39	6.83	6.5	TB
080113	Phan Thị Hồng Đào	18/04/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	6.5	10	6	7.5	8.5	6	44.5	7.75	7.42	KH
080125	Ngô Tấn Được	10/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	7.5	8	6.5	5.5	8.5	6	42	7.33	7	TB
080077	Trần Thị Diễn	16/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	5	8	2.5	6.5	8	5.5	35.5	6.25	5.92	TB
080103	Nguyễn Thị Thùy Dương	15/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	1	2	6.5	9	4.5	6.5	9.5	5	41	7.17	6.83	TB
080096	Võ Thị Mỹ Duyên	22/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	1	2	7	9	6	8	8	8	46	8	7.67	KH
080131	Lê Hậu Giang	07/10/1994	THPT Lộc Hưng	12.B1	1	1.5	6.5	10	5	8.5	9.5	7	46.5	8	7.75	TB
080179	Phạm Thị Hiền	07/01/1994	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	5	9.5	5	8	9	6	42.5	7.42	7.08	TB
080336	Trần Thị Xuân Mai	10/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	6	9.5	4	7.5	8.5	6.5	42	7.33	7	TB
080368	Cao Kim Ngân	15/08/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	1.5	6.5	7	5	7.5	8	5	39	6.75	6.5	TB
080411	Phạm Thanh Nhàn	17/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	6	9	4.5	7	9.5	6	42	7.33	7	TB
080457	Phạm Huỳnh Như	27/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	5.5	9	4.5	7.5	8.5	7	42	7.33	7	TB
080468	Tô Thị Mỹ Nương	29/04/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	1.5	6.5	8.5	4	7	8.5	6	40.5	7	6.75	TB
080484	Nguyễn Thanh Phú	01/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	4.5	8	5	6.5	9.5	7	40.5	7.08	6.75	TB
080514	Dương Thị Nhựt Quế	08/05/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	1	5	7.5	4.5	7	6.5	6.5	37	6.33	6.17	TB
080522	Bùi Thị Thảo Quyên	09/05/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	4.5	8	3.5	7	8	6.5	37.5	6.58	6.25	TB
080532	Lý Ngọc Quỳnh	25/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	5	9.5	5	8.5	9	6	43	7.5	7.17	TB
080548	Đỗ Văn Tài	19/10/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	1.5	5	9	3.5	7	9	5.5	39	6.75	6.5	TB
080570	Nguyễn Minh Tấn	25/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	1	6	8.5	6	7	8.5	6.5	42.5	7.25	7.08	TB
080631	Lê Phúc Thọ	15/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	4.5	6.5	4.5	4	8.5	5	33	5.83	5.5	TB
080621	Hà Thị Kim Thoa	18/03/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	6.5	10	3.5	6.5	9.5	7	43	7.5	7.17	TB
080629	Trương Kim Thoại	02/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	4	6	2.5	3	8	3	26.5	4.75	4.42	TB
080642	Đinh Thị Cẩm Thu	02/07/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	5	8.5	5.5	7	8.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
080644	Nguyễn Thị Lệ Thu	11/10/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	1.5	6	8.5	4.5	6.5	9	5.5	40	6.92	6.67	TB
080670	Huỳnh Thị Cẩm Tiên	08/05/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	5.5	9.5	4.5	6.5	9	7	42	7.33	7	TB
080675	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	07/10/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	1	2	7	9	4.5	8.5	8.5	7	44.5	7.75	7.42	TB
080677	Nguyễn Thị Hoàng Tiên	23/03/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	0	5.5	8.5	5.5	7.5	8.5	8.5	44	7.33	7.33	TB
080693	Lê Thanh Tòng	00/00/1994	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	5.5	9	5	6	9	5	39.5	6.92	6.58	TB
080720	Nguyễn Thị Bảo Trân	16/08/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	5	9.5	5	7.5	9.5	6	42.5	7.42	7.08	TB
080727	Đoàn Thị Phương Trinh	11/05/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	1	1.5	6	8.5	4.5	7.5	8.5	4.5	39.5	6.83	6.58	TB

080745	Đặng Nhật Trường	14/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	1	2	5	9	4.5	6.5	9	7.5	41.5	7.25	6.92	TB
080772	Phan Thị Hoàn Uyên	05/10/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	1	2	6	9.5	4.5	8	9	8	45	7.83	7.5	TB
080779	Nguyễn Thị Thu Vân	23/07/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	5.5	10	5	9	9	6.5	45	7.83	7.5	TB
080806	Nguyễn Thị Kim Xuyến	28/08/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	5	8	4	6	6	5	34	6	5.67	TB
080815	Nguyễn Như ý	25/06/1994	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	4.5	8	4.5	6.5	8.5	6	38	6.67	6.33	TB
080808	Nguyễn Thanh Yên	05/05/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	1.5	5	8.5	5	6.5	9	5.5	39.5	6.83	6.58	TB
080813	Võ Hoàng Yến	26/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.B1	2	2	6	9	4.5	5.5	8.5	7.5	41	7.17	6.83	TB
080002	Lê Thị Thúy An	19/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1	5.5	5	4.5	5	6.5	2.5	29	5	4.83	TB
080057	Đặng Minh Chum	12/11/1994	THPT Lộc Hưng	12.B4	1	2	5	8	4.5	6.5	4	5	33	5.83	5.5	TB
080069	Nguyễn Công Danh	15/10/1994	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	2	4.5	5	4	5.5	7	4	30	5.33	5	TB
080079	Trương Thị Diệu	17/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1	5	7.5	4.5	5.5	5.5	5	33	5.67	5.5	TB
080117	Phạm Hãi Đăng	07/10/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	2	4	6.5	3.5	5	8.5	4	31.5	5.58	5.25	TB
080118	Trương Văn Đầy	30/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	2	5	7	4.5	6.5	8	4	35	6.17	5.83	TB
080136	Bùi Thị Giàu	20/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1	5	6	3	5.5	4.5	5	29	5	4.83	TB
080149	Lê Hùng Hải	21/04/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	1	2	5	8	5.5	6	6	5	35.5	6.25	5.92	TB
080170	Phan Thị Ngọc Hân	08/11/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1.5	4.5	5.5	3	5.5	6.5	6	31	5.42	5.17	TB
080159	Đồng Thị Lệ Hằng	19/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	1	2	4.5	7	5	4	6	4.5	31	5.5	5.17	TB
080174	Trần Công Hậu	21/12/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	1	2	4	9.5	4.5	5.5	4.5	5.5	33.5	5.92	5.58	TB
080203	Đặng Đình Hồ	29/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	1	2	3	7.5	4.5	5	6.5	4.5	31	5.5	5.17	TB
080201	Huỳnh Thái Học	12/03/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1.5	3	10	4.5	6.5	8.5	6.5	39	6.75	6.5	TB
080205	Nguyễn Thị Bé Hồng	15/07/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	2	4	7	3	3	6.5	5.5	29	5.17	4.83	TB
080252	Trần Thị Khánh	20/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1.5	5	9.5	4	8	6.5	6	39	6.75	6.5	TB
080272	Đặng Thanh Liêm	08/07/1994	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	2	4.5	6	4	4	4	6	28.5	5.08	4.75	TB
080273	Phan Thanh Liêm	10/10/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	1	2	4	8	3	4	7.5	4.5	31	5.5	5.17	TB
080286	Ngô Thị Trúc Linh	08/12/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1.5	5	5.5	4	5	5	5.5	30	5.25	5	TB
080325	Nguyễn Thị Lý	06/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1	5.5	7	4.5	5	7	4	33	5.67	5.5	TB
080335	Trần Thị Ngọc Mai	17/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1.5	6	7	3.5	3.5	6.5	4.5	31	5.42	5.17	TB
080362	Huỳnh Thị Phương Nga	06/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1.5	6.5	5	4.5	5.5	7	3.5	32	5.58	5.33	TB
080423	Phan Thành Nhi	18/08/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	1	2	5	7	3.5	7	7	4	33.5	5.92	5.58	TB
080482	Nguyễn Văn Phong	01/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	1	2	5.5	8.5	3.5	6	4.5	5.5	33.5	5.92	5.58	TB
080489	Hồ Minh Phụng	19/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	2	5.5	6	4.5	6.5	5.5	4.5	32.5	5.75	5.42	TB
080535	Trần Minh Quý	19/08/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1	7	8.5	4.5	5	6	7	38	6.5	6.33	TB
080523	Đặng Thị Thúy Quyên	30/04/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	1	1.5	5	5.5	4.5	3	7.5	5	30.5	5.33	5.08	TB
080556	Nguyễn Chí Tâm	02/09/1993	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1	7	5.5	2	5.5	6.5	5	31.5	5.42	5.25	TB
080568	Nguyễn Minh Tân	31/10/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	2	5.5	7	6	5.5	6.5	4.5	35	6.17	5.83	TB
080577	Lê Văn Thành	01/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1.5	3.5	8.5	4.5	5.5	7.5	5	34.5	6	5.75	TB
080582	Đặng Thị Thanh Thảo	04/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1.5	5	8	3.5	5	5	5	31.5	5.5	5.25	TB
080616	Đinh Thanh Thiện	15/05/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1	4.5	8.5	4	5	7.5	4.5	34	5.83	5.67	TB
080634	Nguyễn Anh Thông	14/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1	4.5	7.5	3	5	7	4.5	31.5	5.42	5.25	TB
080637	Võ Hoàng Thông	28/11/1994	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1.5	5	7	4	3.5	6	4	29.5	5.17	4.92	TB
080678	Phan Thị Cẩm Tiên	18/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	1	2	5.5	4	3.5	5	4	5.5	27.5	4.92	4.58	TR
080701	Nguyễn Thị Thu Trang	09/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1.5	4	6.5	4.5	5.5	5	4	29.5	5.17	4.92	TB
080737	Trần Việt Trinh	05/05/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	2	5	6	4	4	5	5.5	29.5	5.25	4.92	TB

080763	Huỳnh Anh Tú	27/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	1	1	4	8.5	3	6	6	5.5	33	5.67	5.5	TB
080768	Trịnh Thị Bé Tư	21/10/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	1	2	5	7.5	4	5	7	5.5	34	6	5.67	TB
080795	Phạm Tiến Vững	04/05/1995	THPT Lộc Hưng	12.B4	2	1	4	8.5	5	6	7.5	4	35	6	5.83	TB
080010	Võ Hà Duy An	09/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	1	1.5	4.5	10	4.5	6	9	4.5	38.5	6.67	6.42	TB
080044	Trịnh Thị Hồng Cẩm	10/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1	5	7.5	4	7	8.5	3.5	35.5	6.08	5.92	TB
080062	Nguyễn Thị Cuối	00/00/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1.5	7	9	4.5	6	9	6.5	42	7.25	7	TB
080065	Nguyễn Minh Cường	07/07/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1	5	8.5	5.5	5.5	9	5	38.5	6.58	6.42	TB
080097	Phạm Hồng Dúng	14/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	2	5	7	3.5	6	9	5	35.5	6.25	5.92	TB
080099	Đặng Văn Dương	02/10/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	2	6.5	8	2.5	5	8.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
080100	Lê Lâm Quốc Dương	04/04/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1.5	6.5	6	4.5	5.5	7.5	4	34	5.92	5.67	TB
080128	Nguyễn Thị Hồng Gấm	07/04/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1	5.5	8.5	4.5	6.5	9	5	39	6.67	6.5	TB
080148	Phạm Văn Hào	10/11/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1	5	8.5	4	5.5	9	4.5	36.5	6.25	6.08	TB
080156	Trần Thị Như Hảo	16/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	1	1	5	8.5	4	6	8.5	6.5	38.5	6.58	6.42	TB
080183	Mai Chí Hiếu	25/05/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	2	4.5	9.5	4.5	7.5	9	5	40	7	6.67	TB
080184	Ngô Trung Hiếu	20/05/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	2	4.5	9.5	4	6.5	9	5	38.5	6.75	6.42	TB
080245	Huỳnh Phạm Chí Kha	01/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1.5	5.5	8.5	5	5	9	5	38	6.58	6.33	TB
080270	Nguyễn Ngọc Lễ	27/05/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	1	1	5.5	7.5	5	6	7.5	5	36.5	6.25	6.08	TB
080359	Nguyễn Hoài Nam	04/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	1	1.5	6	9.5	5	8	8.5	7	44	7.58	7.33	TB
080367	Cao Thị Ngọc Ngà	19/11/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1.5	6.5	7	5	5.5	8.5	5.5	38	6.58	6.33	TB
080371	Nguyễn Châu Ngân	08/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	1	2	3.5	5	3.5	5	6.5	2	25.5	4.58	4.25	TR
080380	Võ Thị Kim Ngân	07/04/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1.5	5.5	6	3	5	4	4	27.5	4.83	4.58	TB
080394	Lâm Khánh Ngọc	00/00/1994	THPT Lộc Hưng	12.B2	1	2	5.5	8	5.5	7.5	8.5	6	41	7.17	6.83	TB
080405	Trần Thảo Nguyên	23/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1.5	4.5	9.5	4.5	5.5	9	6.5	39.5	6.83	6.58	TB
080409	Hoàng Văn Nhanh	14/04/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1.5	4.5	10	3	6	9.5	4.5	37.5	6.5	6.25	TB
080460	Trương Thị Quỳnh Như	02/03/1994	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	2	6.5	7	4	4	8	6	35.5	6.25	5.92	TB
080485	Đỗ Hữu Phúc	11/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	2	5.5	8	3.5	4.5	7.5	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
080490	Ngô Thị Kim Phụng	01/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	2	6	8	5	4.5	8.5	6	38	6.67	6.33	TB
080503	Nguyễn Thị Thảo Phương	15/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	2	4	6.5	3.5	5.5	7	6	32.5	5.75	5.42	TB
080513	Trần Quang Quân	09/07/1993	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	2	5	6.5	4	6	7	4	32.5	5.75	5.42	TB
080534	Phạm Quang Quý	01/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	1	1	5.5	8	4.5	5.5	8.5	5	37	6.33	6.17	TB
080558	Nguyễn Minh Tâm	11/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1	5.5	9	4.5	6.5	8.5	5	39	6.67	6.5	TB
080602	Nguyễn Thành Thạo	18/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1	5	6	4.5	5.5	8	5	34	5.83	5.67	TB
080617	Nguyễn Quốc Thiện	17/10/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	1	1.5	5.5	9	4.5	5	9	6	39	6.75	6.5	TB
080619	Trương Thị Ngọc Thiệt	20/11/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	2	5	7.5	3.5	5.5	9	3.5	34	6	5.67	TB
080636	Trần Minh Thông	04/08/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	1	1	5	9.5	5	7	9	7	42.5	7.25	7.08	TB
080657	Ngô Huỳnh Anh Thư	28/05/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1	5.5	8.5	4	4.5	9	6.5	38	6.5	6.33	TB
080676	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	22/12/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	1	1.5	5.5	9.5	5.5	5.5	9	5	40	6.92	6.67	TB
080692	Lê Lâm Toại	01/08/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	1	2	5	8.5	4	7	10	3	37.5	6.58	6.25	TB
080717	Thái Thị Diễm Trâm	20/11/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	1	1.5	5.5	9	4.5	8	8.5	5	40.5	7	6.75	TB
080732	Nguyễn Thị ái Trinh	20/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1	5	6.5	5.5	5	8.5	4	34.5	5.92	5.75	TB
080735	Phạm Thị Trinh	20/08/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1	6	6.5	4.5	4.5	8.5	5	35	6	5.83	TB
080766	Phan Thành Tú	03/09/1994	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	3	4.5	8	4.5	4	8.5	4.5	34	6.17	5.67	TB
080752	Trần Khắc Tuyên	28/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1.5	4.5	10	4.5	6	9.5	4.5	39	6.75	6.5	TB

080760	Trương Thị Thanh Tuyền	21/12/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	2	4.5	8	5	5	8	5.5	36	6.33	6	TB
080811	Lê Thị Tiểu Yến	12/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B2	2	1.5	5	8.5	2	4.5	7.5	5	32.5	5.67	5.42	TB
080004	Nguyễn Hữu An	11/11/1994	THPT Lộc Hưng	12.B5	1	2	5	6.5	4.5	8	9	5	38	6.67	6.33	TB
080007	Phan Minh An	26/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1	3.5	8	4.5	5.5	8	4	33.5	5.75	5.58	TB
080014	Hồ Bảo Anh	17/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	1	1.5	4	9	4.5	7.5	7.5	4	36.5	6.33	6.08	TB
080015	Lý Tuyết Anh	03/10/1994	THPT Lộc Hưng	12.B5	1	1.5	5	7.5	2.5	6	8.5	5	34.5	6	5.75	TB
080025	Lê Thị Ngọc ánh	12/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	2	5	7.5	3.5	7	8	3	34	6	5.67	TB
080046	Nguyễn Văn Chăm	15/11/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1	4.5	6	4.5	5	6	3.5	29.5	5.08	4.92	TB
080070	Trần Công Danh	17/08/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1	4.5	8	3	7.5	7.5	6	36.5	6.25	6.08	TB
080114	Nguyễn Tấn Đạt	12/03/1993	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1	5.5	7	4	5	7.5	4.5	33.5	5.75	5.58	TB
080160	Huỳnh Thị Kim Hằng	10/10/1994	THPT Lộc Hưng	12.B5	1	2	3.5	6.5	2.5	5	5.5	4	27	4.83	4.5	TR
080163	Nguyễn Thị Phượng Hằng	18/07/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	1	1.5	4.5	7	3.5	4	8	5	32	5.58	5.33	TB
080164	Nguyễn Thị Thanh Hằng	21/05/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	1	2	7	7.5	4	8.5	8	8	43	7.5	7.17	TB
080188	Nguyễn Thị Kim Hiếu	14/07/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	1	2	4	6.5	4	3.5	5.5	4.5	28	5	4.67	TB
080189	Phạm Chí Hiếu	25/11/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1.5	3.5	8	4	5	8.5	4.5	33.5	5.83	5.58	TB
080202	Nguyễn Thế Học	23/07/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	2	4.5	8	4	6	8	4	34.5	6.08	5.75	TB
080212	Huỳnh Quang Huy	18/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	1	1.5	4	5.5	4.5	6.5	6	4.5	31	5.42	5.17	TB
080219	Trương Trần Khắc Huy	03/07/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	2	5	7.5	5	6	7.5	3	34	6	5.67	TB
080260	Hồ Tấn Kiệt	02/09/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	2	6	9.5	4.5	5	7.5	5.5	38	6.67	6.33	TB
080264	Phạm Thành Lang	07/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	1	2	5	9	3	6	5.5	4	32.5	5.75	5.42	TB
080332	Nguyễn Thị Thanh Mai	12/01/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1.5	5.5	6	3.5	5	8	5	33	5.75	5.5	TB
080334	Phan Thị Tuyết Mai	28/04/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	1	1	5.5	9.5	4	6	8	6	39	6.67	6.5	TB
080353	Cao Thị Mỹ	19/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1.5	5	3.5	4	5	7	3.5	28	4.92	4.67	TB
080414	Nguyễn ái Nhân	16/05/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	1	1	3.5	5	4	5	6.5	2.5	26.5	4.58	4.42	TR
080446	Dương Thị Quỳnh Như	19/07/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	2	6	6	5	6	6	5	34	6	5.67	TB
080449	Lê Thị Huỳnh Như	06/11/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	2	5.5	7	3.5	5.5	7.5	3	32	5.67	5.33	TB
080466	Võ Minh Nhựt	04/07/1994	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1.5	5	4.5	5	5	5.5	5	30	5.25	5	TB
080486	Lê Thị Hồng Phúc	01/10/1994	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	2	4.5	4.5	2.5	6	3	3	23.5	4.25	3.92	TR
080521	Đặng Quốc Quy	26/12/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	1	1	4.5	6.5	5.5	6	8	6	36.5	6.25	6.08	TB
080540	Đoàn Thị Tư Sơn	18/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1	5	5.5	3.5	4	7.5	4	29.5	5.08	4.92	TB
080547	Trần Thị Thảo Sương	21/02/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1	5	4	4	6	7.5	6	32.5	5.58	5.42	TB
080555	Lê Thanh Tâm	28/08/1994	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1	5	5.5	3.5	5	5	4	28	4.83	4.67	TB
080564	Đặng Minh Tân	14/04/1994	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1	3.5	7.5	4	5	8	3	31	5.33	5.17	TB
080604	Nguyễn Thị Thắm	05/06/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1.5	5	7	4.5	7	7.5	3.5	34.5	6	5.75	TB
080607	Trần Văn Thắng	28/01/1994	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1.5	6	8.5	4	6.5	8	4	37	6.42	6.17	TB
080578	Nguyễn Chí Thành	16/12/1994	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	2	5	6.5	3	4.5	5.5	4.5	29	5.17	4.83	TB
080595	Trần Quốc Thảo	19/10/1994	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1.5	5	8	4	3.5	6	3	29.5	5.17	4.92	TB
080625	Phạm Thị Thoa	10/08/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	1	1.5	4.5	6	5	7	8.5	4	35	6.08	5.83	TB
080645	Phạm Thị Cẩm Thu	03/11/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	2	4.5	8	4.5	6	8	4	35	6.17	5.83	TB
080686	Dương Quốc Tiến	24/12/1994	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1	5.5	7.5	4.5	6.5	7.5	4	35.5	6.08	5.92	TB
080691	Phạm Minh Toàn	04/08/1993	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	2	5.5	4.5	4.5	3.5	6	3.5	27.5	4.92	4.58	TB
080739	Phạm Văn Trọng	19/11/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1	4.5	6.5	4	7	6.5	5	33.5	5.75	5.58	TB
080767	Phạm Thị Cẩm Tú	15/12/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	1	5	6.5	3.5	6.5	8.5	4.5	34.5	5.92	5.75	TB

080805	Huỳnh Thị Kim Xuyến	10/05/1995	THPT Lộc Hưng	12.B5	2	2	5.5	6	4	5	6.5	4	31	5.5	5.17	TB
080539	Phạm Thanh Sang	24/11/1993	THPT Lộc Hưng	12.TDO	1	1	3	5.5	3	3.5	3	2.5	20.5	3.58	3.42	TR
080304	Lê Thị Loan	22/04/1992	THPT Lộc Hưng	12.TDO	2	2	5.5	5	1.5	3	1.5	3	19.5	3.58	3.25	TR
090007	Mai Tuấn Anh	05/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	5	10	4	8	9.5	6	42.5	7.42	7.08	TB
090009	Trần Lâm Anh	22/12/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	5	10	4.5	7.5	9	3.5	39.5	6.92	6.58	TB
090013	Huỳnh Ngọc Ân	03/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	6.5	10	4.5	9.5	9.5	6.5	46.5	8.08	7.75	TB
090015	Nguyễn Thị Kim Bình	19/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	6	9	3.5	7	9	6	40.5	7.08	6.75	TB
090021	Mai Thị Kim Chi	16/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	7	10	6.5	10	9.5	9	52	9	8.67	KH
090050	Bùi Thị Yến Duyên	26/09/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	5.5	9	4.5	8.5	9	5	41.5	7.25	6.92	TB
090067	Dương Thành Đạt	20/06/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	5	10	5.5	7	9	5.5	42	7.33	7	TB
090091	Huỳnh Ngọc Dương Chí Hiếu	24/12/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	1.5	5.5	10	5	10	10	6.5	47	8.08	7.83	TB
090103	Lê Hữu Xuân Huy	05/10/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	6.5	10	6.5	8	9.5	8	48.5	8.42	8.08	KH
090104	Ngô Nguyễn Đức Huy	20/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	7	10	5	8.5	10	8.5	49	8.5	8.17	TB
090114	Trần Ngọc Huyền	27/06/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	6.5	10	4	8.5	8.5	7	44.5	7.75	7.42	TB
090136	Nguyễn Văn Khỏe	26/03/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	5.5	10	5.5	10	9.5	7	47.5	8.25	7.92	TB
090149	Huỳnh Vũ Linh	23/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	5.5	9	5.5	7.5	9.5	5.5	42.5	7.42	7.08	TB
090150	Lê Thị Phụng Linh	05/12/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	7.5	10	4.5	9.5	9.5	8	49	8.5	8.17	TB
090155	Nguyễn Thị Trúc Linh	11/10/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	7	10	5.5	8.5	8.5	7	46.5	8.08	7.75	TB
090173	Hồ Thị Trúc Ly	19/03/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	6	10	5	8.5	9	6.5	45	7.83	7.5	TB
090185	Lê Bảo Minh	09/01/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	7.5	10	5.5	9	9.5	10	51.5	8.92	8.58	TB
090194	Nguyễn Thị Kim Ngân	03/05/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	7	10	4	10	9.5	9	49.5	8.58	8.25	TB
090197	Hà Hữu Nghĩa	15/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	7	10	4.5	6.5	8.5	6	42.5	7.42	7.08	TB
090206	Nguyễn Thị Thanh Nhàn	02/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	3	7	9	5.5	9.5	9	8	48	8.5	8	TB
090250	Nguyễn Hồng Phúc	15/01/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	6.5	9.5	5.5	8.5	9.5	6.5	46	8	7.67	TB
090287	Mang Hoàng Sơn	27/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	7	10	6	9	10	4.5	46.5	8.08	7.75	TB
090300	Nguyễn Thiện Thanh	15/05/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	6.5	9	4	6	9.5	7	42	7.33	7	TB
090306	Cù Thị Thu Thảo	29/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	1.5	5.5	9.5	5.5	7.5	9.5	6.5	44	7.58	7.33	TB
090315	Trần Như Thắm	07/06/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	6	9.5	5	6	9.5	7	43	7.5	7.17	TB
090318	Nguyễn Quốc Thắng	03/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	5	9	4.5	6	9	6	39.5	6.92	6.58	TB
090331	Nguyễn Thị Kim Tho	13/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	6.5	8.5	6	8	8.5	7	44.5	7.75	7.42	KH
090336	Lê Kim Thoại	20/10/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	7	9.5	6	8.5	9.5	6.5	47	8.17	7.83	KH
090350	Nguyễn Duy Thuận	17/03/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	4	9.5	4.5	8	9.5	7	42.5	7.42	7.08	TB
090351	Tạ Thị Diễm Thúy	30/09/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	5.5	9.5	5.5	9.5	10	7	47	8.17	7.83	TB
090352	Trương Thị Cẩm Thúy	25/10/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	7	10	6	9.5	9.5	8	50	8.67	8.33	KH
090373	Trần Bảo Toàn	21/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	7.5	10	5	10	9.5	8	50	8.67	8.33	TB
090379	Nguyễn Thị Huỳnh Trang	21/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	6.5	9.5	5	8	9.5	7	45.5	7.92	7.58	TB
090403	Võ Minh Trí	10/05/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	5.5	9	4.5	6.5	9.5	6	41	7.17	6.83	TB
090443	Nguyễn Tố Vân	04/01/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	6.5	9.5	4.5	9	9.5	8.5	47.5	8.25	7.92	TB
090449	Nguyễn Phước Vinh	18/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	6	9.5	6	8	9.5	8	47	8.17	7.83	KH
090452	Đào Thị Thu Vững	21/07/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	5.5	9.5	4.5	7.5	9.5	7	43.5	7.58	7.25	TB
090461	Lê Thị Hải Yến	14/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN1	2	2	6	10	5.5	9.5	9.5	6	46.5	8.08	7.75	TB
090001	Dư Vĩnh An	24/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	6	10	5	10	9.5	6	46.5	8.08	7.75	TB
090010	Đặng Thị Ngọc ánh	12/12/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	1.5	5.5	7.5	2.5	6.5	7.5	5	34.5	6	5.75	TB

090017	Trần Thị Như Bình	03/09/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	5.5	9	3	7	8.5	4.5	37.5	6.58	6.25	TB
090024	Nguyễn Hoàng Chương	15/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	5.5	8.5	5	7	8.5	5.5	40	7	6.67	TB
090041	Hồ Thị Diệu	29/05/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	6	8	5.5	7.5	8.5	5	40.5	7.08	6.75	TB
090046	Hồ Bảo Duy	19/03/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	5	9.5	6	8.5	9.5	4	42.5	7.42	7.08	TB
090047	Lê Hoài Duy	23/01/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	1.5	5.5	9.5	3	7.5	8	4	37.5	6.5	6.25	TB
090051	Nguyễn Thị Thùy Duyên	25/10/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	6.5	9.5	4.5	6.5	9	4.5	40.5	7.08	6.75	TB
090052	Nguyễn Quốc Dũng	23/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	1.5	5	10	5.5	9.5	8.5	4.5	43	7.42	7.17	TB
090054	Đặng Thành Dương	16/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	2.5	10	5.5	8.5	9.5	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
090077	Thái Thị Hồng Gấm	26/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	5.5	9	5	7.5	9	8	44	7.67	7.33	TB
090082	Nguyễn Thị Thu Hà	13/10/1994	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	1.5	5.5	9.5	4	7.5	8	5	39.5	6.83	6.58	TB
090083	Huỳnh Thị Thúy Hằng	02/12/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	1.5	6.5	9	5.5	8	9	4.5	42.5	7.33	7.08	TB
090101	Tống Thanh Huế	11/09/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	1.5	7	9	3.5	7.5	8.5	6.5	42	7.25	7	TB
090129	Trần Lê Khanh	05/05/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	5.5	9	4	7	9.5	4	39	6.83	6.5	TB
090132	Nguyễn Văn Duy Khánh	02/03/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	4.5	9.5	4.5	8	9.5	4.5	40.5	7.08	6.75	TB
090148	Trang Bích Liễu	13/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	1.5	7	9.5	5	8.5	9	4.5	43.5	7.5	7.25	TB
090157	Trang Thùy Linh	13/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	7	10	5.5	9	9	9	49.5	8.58	8.25	TB
090171	Bùi Thị Lụa	05/06/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	7	8	5	8	9.5	7	44.5	7.75	7.42	TB
090200	Nguyễn Hữu Nghĩa	20/06/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	5.5	9	5	7	8	4.5	39	6.83	6.5	TB
090208	Nguyễn Thành Nhân	02/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	5.5	10	3.5	7.5	9	3.5	39	6.83	6.5	TB
090217	Trần Yến Nhi	20/03/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	1	2	6.5	9	5	7	9	7.5	44	7.67	7.33	TB
090219	Mai Thị Kim Nhung	10/07/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	1.5	6	9	5	6.5	8.5	6	41	7.08	6.83	TB
090222	Biện Thị Huỳnh Như	03/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	5.5	10	5	8.5	8	7	44	7.67	7.33	TB
090253	Trần Thị Phụng	15/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	5.5	9.5	4	8	9	7	43	7.5	7.17	TB
090258	Nguyễn Thị Thanh Phương	03/03/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	5.5	9.5	4.5	8.5	9	6	43	7.5	7.17	TB
090271	Hà Văn Quí	04/07/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	1.5	6.5	10	4.5	6	8.5	5.5	41	7.08	6.83	TB
090274	Lê Thị Quyên	16/09/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	6.5	9.5	5.5	8.5	8	7.5	45.5	7.92	7.58	TB
090288	Bùi Diễm Sương	09/10/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	6	8	4.5	8.5	8.5	5	40.5	7.08	6.75	TB
090296	Hà Minh Tấn	08/07/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	4.5	9	4	8	9	4.5	39	6.83	6.5	TB
090354	Nguyễn Như Thụy	30/10/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	6.5	9	4	7	9.5	7.5	43.5	7.58	7.25	TB
090367	Võ Dương Tiễn	15/10/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	6	10	4.5	9	9.5	5	44	7.67	7.33	TB
090383	Trần Huỳnh Trang	24/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	5.5	9.5	3.5	7	7	4	36.5	6.42	6.08	TB
090408	Lâm Thiên Trúc	28/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	5.5	8.5	5	7.5	9	7.5	43	7.5	7.17	TB
090460	Nguyễn Thị Hồng Yên	20/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	5	8	4.5	6.5	8.5	5	37.5	6.58	6.25	TB
090462	Lê Thị Ngọc Yến	17/09/1995	THPT Bình Thạnh	12.TN2	2	2	5	9	4	7.5	9.5	9	44	7.67	7.33	TB
090003	Trần Văn An	27/07/1994	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	5.5	8	2.5	5.5	7	2.5	31	5.5	5.17	TB
090019	Phan Thị Ngọc Cẩm	07/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	6.5	5	1.5	6.5	8	3	30.5	5.42	5.08	TB
090023	Trịnh Xuân Chỉnh	01/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	4	4	3.5	8	7	4	30.5	5.42	5.08	TB
090033	Nguyễn Hùng Cường	27/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	5.5	6.5	4.5	4.5	6.5	3	30.5	5.42	5.08	TB
090036	Dương Thị Ngọc Diễm	1/1/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	5	6.5	4	6.5	7.5	4	33.5	5.92	5.58	TB
090040	Võ Thị Diễm	15/06/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	6	7	6	8	8	4	39	6.83	6.5	TB
090060	Lương Thị Hồng Đào	10/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	1.5	6	7.5	4	4	8	4	33.5	5.83	5.58	TB
090062	Mai Thị Trúc Đào	16/05/1994	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	5.5	6	4	5	8	5	33.5	5.92	5.58	TB
090063	Nguyễn Thị Hồng Đào	26/07/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	1.5	6	8	4.5	7.5	9.5	4.5	40	6.92	6.67	TB

090068	Nguyễn Lê Đạt	19/07/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	5.5	9	5	5.5	9.5	4.5	39	6.83	6.5	TB
090073	Võ Hải Đăng	13/01/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	4.5	5.5	5	7.5	7	5	34.5	6.08	5.75	TB
090081	Ngô Thị Ngọc Hà	13/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	6	8.5	3	5	8	4	34.5	6.08	5.75	TB
090095	Lê Phúc Hiện	24/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	5.5	8	5	8	9	5.5	41	7.17	6.83	TB
090097	Võ Thị Hiệp	16/09/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	1.5	6	7.5	4	5.5	6.5	3.5	33	5.75	5.5	TB
090108	Tào Thanh Huy	04/12/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	6	8.5	5.5	8.5	9	2.5	40	7	6.67	TB
090139	Hồ Thị Diễm Kiều	16/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	1.5	6	9	6	7	8	4.5	40.5	7	6.75	TB
090151	Nguyễn Chí Linh	09/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	5.5	8.5	4	6.5	7	5.5	37	6.5	6.17	TB
090153	Nguyễn Thị Linh	10/08/1993	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	7	7	5	6.5	5.5	3.5	34.5	6.08	5.75	TB
090163	Nguyễn Thị Thu Loan	25/05/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	5.5	8	4.5	6.5	9.5	4	38	6.67	6.33	TB
090168	Võ Tấn Lộc	03/12/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	1.5	5	9	5	7	9.5	5	40.5	7	6.75	TB
090169	Dương Thị Tuyết Lợi	13/09/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	4.5	7.5	5	5.5	8.5	3.5	34.5	6.08	5.75	TB
090180	Nguyễn Hùng Mạnh	20/01/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	3.5	5.5	8.5	2	6.5	8.5	4	35	6.42	5.83	TB
090186	Nguyễn Thị Tuyết Minh	28/05/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	3.5	6.5	7.5	4.5	7.5	8	8	42	7.58	7	TB
090187	Nguyễn Ngọc Mỹ	21/05/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	6.5	8	5	5.5	9	4.5	38.5	6.75	6.42	TB
090193	Ngô Ngọc Ngân	28/05/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	5.5	9.5	4.5	7.5	7.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
090195	Nguyễn Thị Kim Ngân	10/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	6	6	4	3.5	8	4.5	32	5.67	5.33	TB
090215	Lê Thị Nhi	02/05/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	6.5	8.5	5.5	7	8.5	4.5	40.5	7.08	6.75	TB
090220	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	07/05/1994	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	6.5	6.5	4	5.5	7.5	5	35	6.17	5.83	TB
090223	Dương Thị Huỳnh Như	01/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	6	6	2	6	5.5	3.5	29	5.17	4.83	TB
090227	Lê Thị Huỳnh Như	08/10/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	0	6	5.5	2.5	5.5	8	4	31.5	5.25	5.25	TB
090241	Nguyễn Thịnh Phát	07/12/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	1	4.5	9.5	6	6.5	8.5	5.5	40.5	6.92	6.75	TB
090282	Bùi Hà Sang	02/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	6	10	4.5	6.5	9	6	42	7.33	7	TB
090291	Nguyễn Huỳnh Tâm	03/05/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	5	8	4	6.5	8	5.5	37	6.5	6.17	TB
090394	Trần Thị Mộng Trầm	11/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	6.5	9.5	4.5	8	8.5	5.5	42.5	7.42	7.08	TB
090410	Lê Thanh Trúc	11/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	6	9	4.5	6.5	8	5	39	6.83	6.5	TB
090413	Nguyễn Nhựt Trường	13/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	1	2	5	7.5	4	5.5	7.5	3	32.5	5.75	5.42	TB
090417	Phan Huỳnh Anh Tuấn	13/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	1.5	6	9.5	4	4	8	5	36.5	6.33	6.08	TB
090419	Dương Bích Tuyền	05/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	1	2	7	9	4.5	7.5	9.5	9	46.5	8.08	7.75	TB
090421	Lê Thị Bích Tuyền	14/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	6	8	5	7.5	9.5	4.5	40.5	7.08	6.75	TB
090428	Nguyễn Hoàng Tú	30/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	2	2	5	9	5.5	5.5	8.5	3.5	37	6.5	6.17	TB
090425	Đặng Quốc Tùng	06/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.A1	1	1	6.5	8	3.5	4.5	3	4	29.5	5.08	4.92	TB
090032	Đặng Nguyễn Phú Cường	15/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	1.5	5	7	5	5.5	5.5	3.5	31.5	5.5	5.25	TB
090034	Phạm Minh Cường	14/07/1994	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	1.5	5	6.5	2.5	6.5	4.5	4	29	5.08	4.83	TB
090038	Nguyễn Thị Diễm	18/05/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	5	4	4	4	8	4	29	5.17	4.83	TB
090048	Phạm Thanh Duy	24/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	1.5	3.5	5	3.5	4	4.5	4	24.5	4.33	4.08	TR
090107	Nguyễn Quốc Huy	29/09/1994	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	4.5	6	4	6	8	7.5	36	6.33	6	TB
090116	Nguyễn Hoàng Huynh	12/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	4.5	7	3.5	8.5	5	6	34.5	6.08	5.75	TB
090119	Nguyễn Văn Hùng	21/03/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	1.5	5.5	9	4	5	8.5	5.5	37.5	6.5	6.25	TB
090120	Nguyễn Việt Hùng	28/10/1994	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	1.5	4.5	9	3	4.5	8	4	33	5.75	5.5	TB
090124	Nguyễn Văn Hữu	06/06/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	4.5	8	5	5.5	8	4	35	6.17	5.83	TB
090138	Đặng Thị Mạnh Khương	09/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	4.5	6	5	5.5	7	5	33	5.83	5.5	TB
090142	Nguyễn Thanh Lâm	17/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	5	9	5.5	6	7.5	5	38	6.67	6.33	TB

090191	Nguyễn Văn Ngà	14/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	1	6	6.5	5	6	5.5	4	33	5.67	5.5	TB
090199	Nguyễn Đức Nghĩa	19/07/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	7	8	3.5	6	8.5	4.5	37.5	6.58	6.25	TB
090230	Nguyễn Thị Quỳnh Như	29/09/1994	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	1.5	4	7.5	2	7	8	4	32.5	5.67	5.42	TB
090234	Trương Thị Huỳnh Như	1/1/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	4	5.5	3.5	7	8	6	34	6	5.67	TB
090249	Lữ Hồng Phúc	02/12/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	5	9	5	8.5	9	7.5	44	7.67	7.33	TB
090252	Lý Thái Phụng	03/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	4.5	8	3.5	6	8.5	6	36.5	6.42	6.08	TB
090262	Từ Thanh Phương	18/01/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	1	4	6.5	4.5	4	6	3	28	4.83	4.67	TB
090263	Lê Thị Hạnh Phước	10/10/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	5	5.5	4.5	5.5	6.5	5.5	32.5	5.75	5.42	TB
090273	Đặng Thị Quyên	11/06/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	1.5	5.5	8.5	4.5	5.5	5.5	5.5	35	6.08	5.83	TB
090280	Ngô Văn Ril	08/09/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	1.5	4.5	9	5	7	6.5	3	35	6.08	5.83	TB
090295	Nguyễn Duy Tân	15/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	4	8.5	5.5	7	5.5	4	34.5	6.08	5.75	TB
090311	Nguyễn Thị Thu Thảo	24/03/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	1.5	5.5	7	4	5.5	5.5	4	31.5	5.5	5.25	TB
090316	Trần Thị Thắm	30/09/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	1	5	5.5	3	5	4.5	3	26	4.5	4.33	TR
090319	Nguyễn Quốc Thắng	04/09/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	4.5	9	4	4.5	7.5	3.5	33	5.83	5.5	TB
090322	Tô Đức Thắng	13/12/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	1.5	5	6	5	5	5.5	4.5	31	5.42	5.17	TB
090323	Lâm Thị Ngọc Thắm	16/12/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	1.5	4.5	8	4.5	6	8.5	5	36.5	6.33	6.08	TB
090330	Nguyễn Thị Tho	12/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	5	8.5	4.5	7.5	9	4.5	39	6.83	6.5	TB
090342	Võ Thành Thông	10/05/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	1	5	8	5.5	6.5	6.5	3	34.5	5.92	5.75	TB
090363	Ngô Thị Tiên	1/1/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	4.5	8	4.5	4.5	9	6	36.5	6.42	6.08	TB
090364	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	09/07/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	6	8.5	4	5	9	6	38.5	6.75	6.42	TB
090368	Trần Công Tín	29/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	5	9	4	7	6.5	3	34.5	6.08	5.75	TB
090381	Nguyễn Thuỳ Trang	01/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	5.5	9.5	3.5	8.5	9.5	4.5	41	7.17	6.83	TB
090388	Lương Thị Bích Trâm	17/07/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	1	1.5	5	8	3.5	7	7.5	3.5	34.5	6	5.75	TB
090432	Võ Thị Tươi	30/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	5	9	5	6	7.5	5	37.5	6.58	6.25	TB
090433	Trần Thị Kim Vàng	29/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	5.5	5.5	4.5	7.5	6.5	4.5	34	6	5.67	TB
090436	Lê Nhật Ngọc Vân	10/12/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	6	6	4.5	6	4.5	3	30	5.33	5	TB
090451	Võ Minh Vương	28/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	4.5	9	3	7.5	8	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
090454	Nguyễn Thạc Vỹ	01/01/1995	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	2	3.5	7.5	3.5	4	5	5	28.5	5.08	4.75	TB
090466	Nguyễn Như ý	08/09/1994	THPT Bình Thạnh	12.A2	2	1.5	5	8.5	5	6.5	8	3.5	36.5	6.33	6.08	TB
090002	Ngô Thanh An	14/08/1993	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	5.5	9	3	6.5	5.5	3.5	33	5.83	5.5	TB
090012	Hồ Hoài Ân	05/05/1994	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1.5	6	7.5	3.5	5.5	7	4	33.5	5.83	5.58	TB
090026	Nguyễn Tấn Công	26/06/1994	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	4.5	7.5	5.5	6	8	4.5	36	6.33	6	TB
090045	Nguyễn Thị Kim Dung	03/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	6	7	4.5	6.5	7	1.5	32.5	5.75	5.42	TB
090066	Dương Quốc Đạt	07/07/1994	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	5	7.5	4	5	7.5	2.5	31.5	5.58	5.25	TB
090109	Trần Quang Huy	15/10/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	5	6.5	3.5	4.5	2.5	7	29	5.17	4.83	TB
090130	Nguyễn Duy Khánh	19/12/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	7	9.5	5.5	7	9	5.5	43.5	7.58	7.25	TB
090145	Nguyễn Thanh Liêm	20/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1	4	6.5	3	4.5	6.5	3	27.5	4.75	4.58	TB
090158	Trần Phương Linh	11/05/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1	5.5	9	5.5	7	8	4	39	6.67	6.5	TB
090167	Nguyễn Thành Lộc	02/09/1994	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	5	10	5	7	8.5	2	37.5	6.58	6.25	TB
090172	Hà Thị Lựa	21/05/1994	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1.5	5.5	7.5	3.5	6	6	5	33.5	5.83	5.58	TB
090190	Đặng Thị Ngà	12/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	5	6.5	3.5	5.5	6	6.5	33	5.83	5.5	TB
090209	Phạm Thành Nhân	26/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	3	5.5	9.5	4	6	8	4.5	37.5	6.75	6.25	TB
090212	Nguyễn Thị Nhẹ	28/03/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	5	7	3	5.5	8	6	34.5	6.08	5.75	TB

090228	Nguyễn Thị Hồng Như	15/05/1994	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1	5	8	3	4.5	5.5	3	29	5	4.83	TB
090242	Hà Quốc Phong	27/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1.5	3	7.5	3.5	5	8.5	6	33.5	5.83	5.58	TB
090246	Đào Phương Vĩnh Phú	23/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1.5	5	8	4	6	6	4.5	33.5	5.83	5.58	TB
090261	Trần Vũ Phương	11/11/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1	4.5	9.5	4	5.5	7	3	33.5	5.75	5.58	TB
090264	Lê Thị Hồng Phượng	21/09/1992	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1.5	6	7	4	4	7	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
090278	Dương Thị Mỹ Quyền	03/07/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1.5	5	5.5	3.5	4.5	4.5	4	27	4.75	4.5	TB
090279	Nguyễn Thị Như Quỳnh	16/10/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	5.5	5.5	3.5	4.5	4	3	26	4.67	4.33	TR
090290	Nguyễn Thị Thu Sương	01/01/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	5	9	4	5.5	8	4	35.5	6.25	5.92	TB
090302	Nguyễn Văn Thanh	25/09/1994	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	4.5	6	3	4	5.5	2.5	25.5	4.58	4.25	TR
090305	Nguyễn Gia Thành	01/01/1992	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	0	7	8	4.5	5	8.5	3.5	36.5	6.08	6.08	TB
090309	Nguyễn Đình Thảo	19/01/1994	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1	4.5	6.5	2.5	5.5	5.5	4	28.5	4.92	4.75	TB
090327	Phan Minh Thi	21/06/1994	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1.5	6	7.5	5	6	5	3.5	33	5.75	5.5	TB
090332	Bùi Thị Kim Thoa	12/06/1994	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1.5	5.5	4.5	2	5	5.5	4.5	27	4.75	4.5	TB
090340	Võ Thị Kim Thoại	21/10/1994	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1.5	5	4.5	3	4.5	5	3	25	4.42	4.17	TR
090355	Huỳnh Thị Minh Thư	16/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1.5	4	8.5	3.5	5	6	5	32	5.58	5.33	TB
090372	Nguyễn Mạnh Toàn	26/10/1993	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	4.5	10	5.5	4.5	6.5	4	35	6.17	5.83	TB
090366	Lê Thị Tiền	1/1/1993	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1.5	6	7	5	6	7	3.5	34.5	6	5.75	TB
090386	Nguyễn Thị Ngọc Trăm	05/01/1994	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	3	4.5	8.5	3	5.5	7.5	3.5	32.5	5.92	5.42	TB
090391	Vũ Thị Bảo Trân	21/02/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	5.5	5.5	2	6	5	3.5	27.5	4.92	4.58	TB
090399	Lưu Thị Tuyết Trinh	15/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	5	6	4.5	5.5	4.5	6	31.5	5.58	5.25	TB
090407	Huỳnh Thị Thanh Trúc	19/04/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	4.5	10	4.5	6	9.5	6.5	41	7.17	6.83	TB
090411	Nguyễn Thị Trúc	20/03/1993	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	6.5	9	4.5	4	7.5	5	36.5	6.42	6.08	TB
090427	Mang Thị Cẩm Tú	30/08/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	0	5.5	8	3	3.5	6.5	2	28.5	4.75	4.75	TB
090457	Cao Thị Tú Xon	24/05/1995	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1.5	5	7.5	4	5.5	4	3.5	29.5	5.17	4.92	TB
090459	Lê Thị Y	14/04/1994	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	2	4.5	8	4.5	6	6.5	4.5	34	6	5.67	TB
090464	Dương Thị Mỹ ý	11/04/1994	THPT Bình Thạnh	12.A3	2	1.5	5	6	2	5.5	4	3.5	26	4.58	4.33	TR
090344	Nguyễn Văn Thơ	15/09/1993	THPT Bình Thạnh	12.TDO	2	0	5	5	3	2	6	2.5	23.5	3.92	3.92	TR
060345	Nguyễn Đình An	12/11/1994	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	2	3	5	5	2.5	3.5	6.5	3.5	26	4.83	4.33	TB
060348	Đặng Thị Quế Anh	18/07/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	2	2	5	6.5	4	6	9.5	4	35	6.17	5.83	TB
060354	Trần Hoài Ân	06/08/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	1.5	5	6.5	5	5.5	7.5	6.5	36	6.25	6	TB
060360	Trần Minh Cảnh	18/12/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	2	2	4.5	5	4.5	4.5	8.5	5	32	5.67	5.33	TB
060361	Nguyễn Tấn Cầu	18/06/1994	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	2	1.5	5	3.5	3.5	5	7	6	30	5.25	5	TB
060365	Huỳnh Khắc Chương	10/02/1994	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	2	6	7	5	5	6.5	3	32.5	5.75	5.42	TB
060372	Hồ Thị Mỹ Duyên	18/08/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	0	3.5	5	3	4.5	7	2.5	25.5	4.25	4.25	TR
060376	Phạm Ngọc Dư	15/01/1994	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	2	6	5.5	5	6.5	6.5	3.5	33	5.83	5.5	TB
060379	Huỳnh Phước Đạt	01/10/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	2	1.5	3.5	4	3.5	3.5	6.5	5	26	4.58	4.33	TR
060381	Nguyễn Hửu Đặng	24/10/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	1.5	5	7.5	5	6	8	5	36.5	6.33	6.08	TB
060072	Phạm Văn Giỏi	08/12/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	2	1.5	5.5	8	5	7	8	6	39.5	6.83	6.58	TB
060395	Lê Công Hậu	16/03/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	2	0	5	5	3.5	5	8	3.5	30	5	5	TB
060405	Nguyễn Đăng Khương	31/10/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	2	2	4.5	4.5	2.5	5	7	3	26.5	4.75	4.42	TB
060428	Huỳnh Thanh Minh	05/04/1994	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	1.5	6	6	5.5	6	8	4	35.5	6.17	5.92	TB
060432	Võ Thị Hồng Nga	15/05/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	2	5.5	8	3	6	7.5	4	34	6	5.67	TB
060439	Nguyễn Thảo Nguyên	25/12/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	2	5.5	8.5	4	5.5	7.5	4	35	6.17	5.83	TB

060443	Nguyễn ái Nhi	19/01/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	1.5	5	4.5	4	4.5	7	4	29	5.08	4.83	TB
060442	Lê Thị Yến Nhi	19/02/1994	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	2	4.5	7.5	5	4	8	3	32	5.67	5.33	TB
060453	Trần Nhựt Phi	10/12/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	2	2	4	4.5	3	5	7.5	4.5	28.5	5.08	4.75	TB
060461	Ngô Duy Phương	/ /1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	2	3	3	3	3.5	5	4	21.5	3.92	3.58	TR
060464	Hoàng ái Quốc	/ /1991	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	2	3.5	3.5	3.5	4.5	5.5	4	24.5	4.42	4.08	TR
060475	Trần Hoàng Thanh Tân	18/02/1994	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	2	1.5	4.5	7	4.5	6	8.5	5.5	36	6.25	6	TB
060477	Hồ Văn Tây	18/11/1994	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	2	2	6	6	3	6	8	5.5	34.5	6.08	5.75	TB
060496	Phan Văn Thủ	19/04/1993	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	2	6.5	5	5.5	4	1.5	5	27.5	4.92	4.58	TR
060520	Mai Trần Trọng Tú	03/11/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	1.5	3.5	6.5	3	6	7.5	4	30.5	5.33	5.08	TB
060525	Nguyễn Thị Vàng	03/10/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	2	6	5	4	4.5	5.5	4.5	29.5	5.25	4.92	TB
060527	Đỗ Thành Vinh	04/09/1994	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	1.5	5	7.5	2	4	5.5	4	28	4.92	4.67	TR
060086	Bùi Trung Hậu	11/09/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB1	1	1.5	3	4.5	2	4.5	4.5	4	22.5	4	3.75	TR
060351	Nguyễn Tuấn Anh	10/11/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	1	2	4.5	3.5	4	5	8	2.5	27.5	4.92	4.58	TR
060352	Nguyễn Tuấn Anh	05/05/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	2	1.5	2.5	5	2.5	3.5	6	3	22.5	4	3.75	TR
060353	Võ Thị Ngọc ánh	27/07/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	1	2	4.5	6	4.5	4	4	2.5	25.5	4.58	4.25	TR
060357	Phan Minh Bằng	19/08/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	2	1.5	3.5	3.5	3.5	4.5	7.5	4.5	27	4.75	4.5	TB
060383	Nguyễn Hồ Đệ	29/07/1993	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	1	2	4	6	2.5	3.5	7.5	3.5	27	4.83	4.5	TR
060378	Đặng Đoàn Đỗ Đạt	25/08/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	1	2	5.5	4.5	4.5	4.5	6.5	5	30.5	5.42	5.08	TB
060396	Võ Trọng Hiếu	06/11/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	1	2	5	5.5	3.5	5.5	6	5.5	31	5.5	5.17	TB
060387	Lê Thị Giàu	08/02/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	2	1.5	4	3.5	2	3.5	4	4	21	3.75	3.5	TR
060388	Phạm Ngọc Giàu	02/05/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	2	2	5.5	4.5	5	4	5.5	4	28.5	5.08	4.75	TB
060446	Trần Minh Nhựt	21/03/1994	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	1	2	4.5	5.5	4	4.5	5.5	4.5	28.5	5.08	4.75	TB
060452	Nguyễn Hoàng Phi	11/12/1992	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	1	2	3.5	5.5	4	6.5	6.5	4.5	30.5	5.42	5.08	TB
060469	Nguyễn Cao Sang	16/05/1994	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	1	2	4	6	3	4.5	4.5	5	27	4.83	4.5	TR
060472	Trần Thanh Sơn	01/06/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	1	1.5	4.5	5.5	3	5.5	5	4.5	28	4.92	4.67	TR
060489	Dương Kim Thoại	06/05/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	1	2	5	5	5.5	5	4	7	31.5	5.58	5.25	TB
060490	Nguyễn Đức Thọ	05/05/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	1	2	5	3	3	6.5	2	2.5	22	4	3.67	TR
060500	Phạm Ngọc Minh Thư	26/03/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	2	2	5.5	2.5	3	4.5	2	5	22.5	4.08	3.75	TR
060494	Võ Thị Thanh Thuý	03/09/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	2	2	4	6	3.5	5	5.5	3	27	4.83	4.5	TB
060485	Trần Thị Thanh Thảo	20/07/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	2	2	4.5	5.5	2.5	5.5	7.5	5	30.5	5.42	5.08	TB
060424	Trương Thành Lộc	28/03/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	2	2	4.5	6	2.5	3.5	4.5	4	25	4.5	4.17	TR
060455	Đỗ Thanh Phú	06/03/1994	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	1	1.5	5	3.5	3	4	4	2.5	22	3.92	3.67	TR
060457	Đặng Hoàng Phúc	14/05/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	2	2	4	4.5	4.5	2.5	5.5	3.5	24.5	4.42	4.08	TR
060303	Nguyễn Văn Trí	24/05/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	1	1.5	5	3	2	2	1	5	18	3.25	3	TR
060510	Nguyễn Đình Triệu	02/03/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	2	1.5	6	5.5	5	6.5	8	4.5	35.5	6.17	5.92	TB
060508	Nguyễn Thị Ngọc Trăm	02/03/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	2	2	5.5	6.5	2.5	5	2.5	3.5	25.5	4.58	4.25	TR
060504	Trang Thành Tín	12/08/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	2	2	3.5	4	2	5	7	5.5	27	4.83	4.5	TB
060528	Hà Lâm Vinh	08/04/1994	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	1	2	4.5	6.5	1.5	3	6.5	5	27	4.83	4.5	TR
060336	Bùi Hữu Vinh	29/11/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	1	1.5	4.5	7	5	5.5	5	5	32	5.58	5.33	TB
060397	Nguyễn Thị Minh Hoà	04/11/1995	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	2	1.5	5.5	7.5	2.5	6.5	7	3.5	32.5	5.67	5.42	TB
060382	Nguyễn Ngọc Đặng	22/12/1994	THPT Nguyễn Đình Chiểu	12.CB2	1	0	3.5	6.5	5	6.5	7.5	5	34	5.67	5.67	TB
060350	Nguyễn Thị Thúy Anh	05/12/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	7	6	5	5	10	4.5	37.5	6.58	6.25	TB
060356	Nguyễn Ngọc Gia Bảo	01/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	6.5	8	2.5	4	7	6	34	6	5.67	TB

060358	Nguyễn Thị Bình	10/11/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	4.5	7.5	5	5.5	8	3.5	34	6	5.67	TB
060366	Cao Thành Công	16/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	5	7.5	5.5	5.5	9	4	36.5	6.42	6.08	TB
060055	Nguyễn Thị Thùy Dương	23/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	1	5	6.5	3.5	5	7.5	6.5	34	5.83	5.67	TB
060386	Dương Thị Ngọc Giàu	21/11/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	1.5	6.5	7.5	2.5	5.5	8	6	36	6.25	6	TB
060070	Bùi Thị Ngọc Giàu	09/12/1994	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	5.5	7.5	5.5	6.5	8.5	5.5	39	6.83	6.5	TB
060389	Nguyễn Thị Thu Hà	15/12/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	1.5	6	8.5	4.5	5.5	8.5	4.5	37.5	6.5	6.25	TB
060080	Lương Thị Cẩm Hằng	17/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	1.5	5	8	4	6	7.5	2.5	33	5.75	5.5	TB
060390	Nguyễn Võ Phúc Hảo	08/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	4	8.5	3.5	5	8	5	34	6	5.67	TB
060398	Lý Thị Thu Hồng	30/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	1	6	7	2.5	5	7	5	32.5	5.58	5.42	TB
060108	Hồ Thị Thu Hương	23/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	5.5	6.5	4	6.5	7.5	3.5	33.5	5.92	5.58	TB
060401	Dương Thị Mỹ Huyền	24/03/1994	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	5.5	5	4	4	7.5	4	30	5.33	5	TB
060407	Nguyễn Hoàng Láng	01/01/1994	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	1	5.5	7	3.5	6	9.5	5	36.5	6.25	6.08	TB
060412	Nguyễn Thanh Liêm	15/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	6.5	9	4.5	6	8.5	6.5	41	7.17	6.83	TB
060421	Đinh Hoàng Long	23/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	6	9	5	6.5	9	7.5	43	7.5	7.17	TB
060426	Trần Văn Mẫn	05/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	5.5	9	5	5	9	8	41.5	7.25	6.92	TB
060154	Đỗ Hoài Nam	12/02/1994	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	4.5	9	4	5.5	9	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
060434	Nguyễn Thị Thu Ngân	01/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	1.5	5.5	9.5	4	6	8.5	3.5	37	6.42	6.17	TB
060437	Nguyễn Thị Bích Ngọc	25/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	1.5	6.5	8	4	6.5	8.5	3	36.5	6.33	6.08	TB
060438	Phan Thị Kim Ngọc	20/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	6.5	8	6	6.5	8.5	5.5	41	7.17	6.83	TB
060179	Nguyễn Thúy Nhàn	08/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	3	6	6	4	5	8	5	34	6.17	5.67	TB
060183	Trần Thị Tuyết Nhi	20/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	3.5	6	4	5	8	3	29.5	5.25	4.92	TB
060450	Lâm Tấn Phát	29/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	5	7	4.5	7	8	5	36.5	6.42	6.08	TB
060202	Lê Kim Phụng	20/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	0	5.5	6	5	5	4.5	3	29	4.83	4.83	TB
060465	Nguyễn Thị Thúy Quyên	20/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	0	6.5	8	5	3	6.5	4.5	33.5	5.58	5.58	TB
060486	Võ Văn Thắng	01/11/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	1	2	6	9	6.5	7.5	9	5	43	7.5	7.17	TB
060482	Võ Minh Thành	27/04/1994	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	1.5	4.5	7.5	5	4.5	6.5	6.5	34.5	6	5.75	TB
060246	Nguyễn Thị Thu Thảo	19/08/1993	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	4.5	4.5	4	3.5	4	2.5	23	4.17	3.83	TR
060497	Nguyễn Thị Thu Thủy	13/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	3.5	6	7	4	4	6.5	4	31.5	5.83	5.25	TB
060283	Lưu Quốc Toàn	07/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	6	5.5	6	5.5	8	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
060507	Nguyễn Thị Thu Trang	04/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	7	7	6	6	6.5	5	37.5	6.58	6.25	TB
060305	Võ Đức Trọng	28/06/1994	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	5	7.5	4	5	9	4.5	35	6.17	5.83	TB
060523	Vương Thị Cẩm Tú	20/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	1.5	5.5	4.5	4	7	7.5	4	32.5	5.67	5.42	TB
060521	Phạm Hồng Tú	14/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	6	6	4.5	4.5	8	5.5	34.5	6.08	5.75	TB
060524	Nguyễn Phú Túc	08/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	4	6	7.5	5.5	7.5	9	5	40.5	7.42	6.75	TB
060519	Thái Thanh Tùng	26/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	2	2	5.5	9.5	5	5.5	8	6	39.5	6.92	6.58	TB
060329	Bùi Thị Kim Vạn	20/12/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB6	1	2	5.5	8.5	4	6.5	8.5	7.5	40.5	7.08	6.75	TB
060011	Nguyễn Vương Quế Anh	23/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	1	2	5.5	8.5	6.5	7.5	8.5	8	44.5	7.75	7.42	TB
060015	Nguyễn Thị Ngọc ánh	22/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	6	9	5.5	7	8	7	42.5	7.42	7.08	TB
060018	Nguyễn Thị Y Bình	13/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	1.5	5	5.5	6	5.5	7.5	6.5	36	6.25	6	TB
060368	Dương Mạnh Cường	15/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	1	1.5	6.5	9	6	5	9	5.5	41	7.08	6.83	TB
060380	Đỗ Khoa Đăng	19/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	6.5	9	5.5	7	9.5	7.5	45	7.83	7.5	TB
060377	Lê Hồng Đào	17/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	6	8.5	5.5	7	9	5.5	41.5	7.25	6.92	TB
060374	Phan Văn Dùm	15/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	1.5	6	9.5	6	4.5	9	5.5	40.5	7	6.75	TB

060047	Nguyễn Thị Thúy Duy	24/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	6.5	8.5	4.5	6	8.5	7.5	41.5	7.25	6.92	TB
060089	Huỳnh Thị Hiền	25/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	1.5	6	7	6	6	8.5	7	40.5	7	6.75	KH
060399	Nguyễn Thị Hồng Huế	22/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	6	9.5	5	8	9	7.5	45	7.83	7.5	TB
060121	Trần Thị Thúy Kiều	20/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	1.5	6	7	4.5	6	8	6.5	38	6.58	6.33	TB
060410	Nguyễn Thị Hồng Lê	25/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	7	8.5	5.5	7.5	8	6	42.5	7.42	7.08	TB
060419	Trần Thị Phương Linh	03/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	1.5	5.5	6.5	5.5	6.5	7	5	36	6.25	6	TB
060417	Nguyễn Thị Ngọc Linh	15/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	6.5	9	6.5	8	8.5	6.5	45	7.83	7.5	KH
060416	Nguyễn Thị Cẩm Linh	04/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	1.5	7.5	8.5	4	6.5	9	5	40.5	7	6.75	TB
060415	Nguyễn Lê Hoài Linh	12/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	1.5	6.5	9.5	4.5	7.5	9	6	43	7.42	7.17	TB
060423	Lương Văn Lộc	14/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	5.5	9.5	4	5.5	9	7.5	41	7.17	6.83	TB
060422	Lâm Hữu Lộc	18/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	7.5	9	5	7.5	9	7	45	7.83	7.5	TB
060143	Nguyễn Ngọc Mai	12/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	5	7.5	6	6	8.5	5	38	6.67	6.33	TB
060163	Võ Thúy Nga	28/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	1.5	6	9	5	4.5	8.5	6	39	6.75	6.5	TB
060191	Phạm Thị Huỳnh Như	23/11/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	1.5	6	8.5	4.5	7.5	8.5	7.5	42.5	7.33	7.08	TB
060448	Lê Thị Nở	20/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	1.5	6.5	9	6	8	8.5	7.5	45.5	7.83	7.58	KH
060195	Võ Thúy Oanh	08/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	6	8	5	4.5	8.5	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
060451	Lê Thị Hồng Phấn	09/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	6	9.5	4.5	5	8	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
060198	Lê Tấn Phát	16/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	1.5	5.5	6	5	5.5	6.5	4	32.5	5.67	5.42	TB
060214	Nguyễn Thị Kim Quyên	26/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	1.5	5.5	7.5	6	6	8	6.5	39.5	6.83	6.58	TB
060467	Đồng Phạm Yến Quỳnh	28/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	1.5	4.5	7.5	5.5	3.5	8.5	5.5	35	6.08	5.83	TB
060220	Tống Thanh Song	18/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	1.5	6	8	4.5	4.5	8.5	6	37.5	6.5	6.25	TB
060230	Huỳnh Thị Thanh Thanh	30/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	6.5	8	5.5	7.5	8.5	7.5	43.5	7.58	7.25	TB
060258	Võ Thị Cẩm Thi	24/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	5.5	7.5	5	6	8	8	40	7	6.67	TB
060491	Tạ Quốc Thống	11/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	6	8.5	6	8	9	6.5	44	7.67	7.33	KH
060499	Nghiêm Nhật Thư	16/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	6	8	6	7	9	6	42	7.33	7	KH
060272	Hoàng Thị Thùy	22/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	4.5	9.5	5.5	7	8	6.5	41	7.17	6.83	TB
060498	Trần Thị Thanh Thủy	08/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	7	9.5	5	5	9.5	8	44	7.67	7.33	TB
060280	Trần Thị Bích Tiền	07/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	4.5	6.5	4	5	8	6.5	34.5	6.08	5.75	TB
060503	Phạm Thị Thanh Tiền	21/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	6	9.5	6	7.5	9	6	44	7.67	7.33	KH
060502	Đào Thanh Tiền	03/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	6.5	10	5	8.5	9	8.5	47.5	8.25	7.92	TB
060509	Nguyễn Thị Bích Trâm	16/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	5	9.5	5.5	7	9	8.5	44.5	7.75	7.42	TB
060285	Trần Thị Bảo Trang	10/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	1	2	5.5	6.5	4	5.5	7.5	5	34	6	5.67	TB
060294	Đặng Thị Trinh	02/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	2	6	6.5	6	4.5	3.5	4.5	31	5.5	5.17	TB
060513	Đặng Hữu Trọng	23/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	4	5	8.5	5	7	9.5	6	41	7.5	6.83	TB
060324	Trần Thị Cẩm Tú	05/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB2	2	1.5	6	7.5	4.5	8.5	8	8	42.5	7.33	7.08	TB
060349	Lê Kỳ Anh	20/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6	9.5	5.5	8.5	10	7.5	47	8.17	7.83	TB
060023	Nguyễn Thị Trúc Chi	26/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	7	9.5	7	6.5	9	7	46	8	7.67	KH
060364	Đặng Trường Chinh	09/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	4	5	9	5	7.5	9	4.5	40	7.33	6.67	TB
060367	Nguyễn Thị Cúc	03/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6	9.5	5.5	8	9.5	9	47.5	8.25	7.92	TB
060061	Lê Tấn Đạt	11/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6	9.5	6	9	9.5	9	49	8.5	8.17	KH
060034	Trần Thị Hồng Diễm	14/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6	7	3	6.5	8	6	36.5	6.42	6.08	TB
060037	Phạm Thị Bích Diệp	02/11/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	7	8	6.5	8.5	6.5	5.5	42	7.33	7	TB
060039	Nguyễn Thị Ngọc Diệu	24/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	7	7.5	5.5	6.5	4.5	6.5	37.5	6.58	6.25	TB

060042	Võ Hoài Du	06/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6.5	9.5	5.5	6.5	9	7	44	7.67	7.33	TB
060045	Hồ Thị Cẩm Duy	18/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6.5	10	5	8	9	7.5	46	8	7.67	TB
060046	Nguyễn Hoàng Duy	14/12/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	7	10	6	9.5	9.5	9.5	51.5	8.92	8.58	KH
060069	Võ Thị Hồng Gấm	13/12/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	4	5	7	5	5.5	8.5	6.5	37.5	6.92	6.25	TB
060393	Trần Hoài Hân	24/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6.5	9.5	6.5	9	9.5	8.5	49.5	8.58	8.25	KH
060083	Nguyễn Thị Tuyết Hằng	12/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6.5	7.5	6	5.5	8	7	40.5	7.08	6.75	TB
060111	Dương Thị Cẩm Hường	27/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	3.5	6	9	6.5	8	8.5	8.5	46.5	8.33	7.75	KH
060406	Nguyễn Mạnh Khương	13/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	5.5	9	5	6	9	7	41.5	7.25	6.92	TB
060123	Phạm Thị Mỹ Kim	02/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	5.5	7.5	5.5	5	8	8	39.5	6.92	6.58	TB
060136	Tống Thanh Long	18/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	1.5	6.5	9.5	6.5	7.5	9.5	7	46.5	8	7.75	KH
060142	Lê Thị Hồng Lý	15/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	5.5	9	7	7.5	9.5	7.5	46	8	7.67	TB
060157	Nguyễn Thị Nên	03/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	4.5	6.5	3.5	5	7.5	6.5	33.5	5.92	5.58	TB
060162	Nguyễn Thị Thúy Nga	26/11/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6	8	5	5	9	8	41	7.17	6.83	TB
060158	Hồ Ngọc Nga	07/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	5.5	8.5	6.5	7	9.5	8	45	7.83	7.5	TB
060166	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	05/11/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	5.5	9.5	6	6.5	9	9	45.5	7.92	7.58	TB
060174	Nguyễn Thị Bích Ngọc	28/12/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	1.5	5.5	7.5	4.5	4.5	6.5	6	34.5	6	5.75	TB
060176	Nguyễn Thị Kim Nguyên	17/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	7	9.5	5	8	9	9.5	48	8.33	8	TB
060182	Phạm Yến Nhi	20/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	5	8	4	6	8	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
060190	Phạm Thị ái Như	28/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	5	9.5	6.5	8.5	9	8	46.5	8.08	7.75	TB
060185	Bùi Thị Nhung	13/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6	9	6	6.5	9.5	7	44	7.67	7.33	KH
060454	Đặng Đình Phố	01/12/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	7.5	10	7	7.5	9.5	7.5	49	8.5	8.17	GI
060201	Tạ Văn Phúc	03/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6.5	9.5	8	9.5	9.5	6.5	49.5	8.58	8.25	KH
060215	Trần Phương Quyên	23/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6	9.5	5.5	6.5	8.5	5	41	7.17	6.83	TB
060244	Võ Hữu Thảo	28/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6.5	9.5	6	8.5	8.5	8	47	8.17	7.83	KH
060241	Nguyễn Thị Thu Thảo	19/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6	9	5.5	7	9.5	6	43	7.5	7.17	TB
060487	Trịnh Thị Thêm	19/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	7	9	6	7.5	8.5	8	46	8	7.67	KH
060263	Ngô Thị Kim Thoa	22/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6.5	9.5	7.5	8	10	8.5	50	8.67	8.33	KH
060286	Cao Thị Bích Trâm	10/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	7	7	6	5.5	7.5	7.5	40.5	7.08	6.75	TB
060299	Phạm Thị Yến Trinh	26/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6.5	9.5	6.5	8.5	9.5	8	48.5	8.42	8.08	KH
060309	Lê Thị Thanh Trúc	17/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6	6.5	6	6.5	8	6.5	39.5	6.92	6.58	KH
060330	Đặng Thanh Vân	26/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	7.5	9.5	7	8.5	9	8	49.5	8.58	8.25	GI
060530	Hà Bình Yên	14/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6.5	9	5.5	8	9	7.5	45.5	7.92	7.58	TB
060341	Lê Thị Ngọc Yến	07/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB1	2	2	6	5	5	5	7	5	33	5.83	5.5	TB
060347	Phạm Hoàng Tuấn An	14/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	4	7	6	3	9.5	6	35.5	6.17	5.92	TB
060003	Nguyễn Thị Thu An	09/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	2	5.5	6	5	4	7.5	4.5	32.5	5.75	5.42	TB
060012	Trần Lê Tuyết Anh	25/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	5.5	6.5	5	4.5	5	3	29.5	5.17	4.92	TB
060355	Nguyễn Văn ẩn	20/03/1993	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	2	5	9.5	5	5	9.5	7.5	41.5	7.25	6.92	TB
060369	Giang Quốc Cường	06/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1	3.5	7	4.5	3	7.5	5	30.5	5.25	5.08	TB
060362	Đỗ Thị Kim Châu	13/08/1994	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	4	7	5	7.5	7.5	3.5	34.5	6	5.75	TB
060384	Phạm Hoàng Đệ	08/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	5	9	5.5	5	9	6.5	40	6.92	6.67	TB
060071	Phan Thị Giàu	09/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	5.5	6.5	4	4.5	8.5	5.5	34.5	6	5.75	TB
060082	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	20/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1	5	6	4	5	6.5	4	30.5	5.25	5.08	TB
060391	Huỳnh Thị Ngọc Hạnh	05/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	0	5	7	6	5	8	6	37	6.17	6.17	TB

060394	Hồ Văn Hậu	15/05/1994	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	5.5	7.5	6	6	7.5	3.5	36	6.25	6	TB
060402	Nguyễn Thị Diễm Hương	20/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	0	5.5	6	3	4	7	3.5	29	4.83	4.83	TB
060115	Tống Phúc Duy Khang	19/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1	5.5	6.5	3.5	4.5	5	4	29	5	4.83	TB
060404	Võ Đăng Khôi	06/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	2	5	5.5	3.5	4.5	7	3.5	29	5.17	4.83	TB
060127	Lại Thị Cẩm Lài	30/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	1	2	6	7	4	4.5	8	4	33.5	5.92	5.58	TB
060134	Nguyễn Thùy Linh	26/11/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	2	6	5.5	4.5	6	9	6	37	6.5	6.17	TB
060420	Nguyễn Thị Thúy Loan	14/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	6.5	6	5.5	7	7.5	5	37.5	6.5	6.25	TB
060139	Võ Thị Lụa	27/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	5	6	6	4	7	5	33	5.75	5.5	TB
060425	Nguyễn Đắc Mạnh	01/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	2	5.5	9.5	6	7	9	6	43	7.5	7.17	TB
060169	Võ Kim Ngân	09/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	2	5.5	8	6	6.5	8.5	6.5	41	7.17	6.83	TB
060171	Lê Nguyễn Trung Nghĩa	11/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	2	4	7	5.5	4.5	8	6	35	6.17	5.83	TB
060444	Võ Thị Lăng Nhi	11/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	1	2	4.5	7	4.5	4	7	5.5	32.5	5.75	5.42	TB
060441	Huỳnh Thị Bé Nhi	23/11/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	4	4.5	2.5	4	5.5	4	24.5	4.33	4.08	TR
060445	Nguyễn Thị Yến Nhị	11/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	5	8	6	4	7.5	6	36.5	6.33	6.08	TB
060193	Trần Thị Huỳnh Như	18/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	5	7.5	5.5	4	8.5	5	35.5	6.17	5.92	TB
060186	Lâm Thị Hồng Nhung	10/09/1994	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	6	6.5	4.5	5	6.5	2.5	31	5.42	5.17	TB
060447	Bùi Tô Ni	25/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	0	5.5	8.5	6	5.5	8.5	7	41	6.83	6.83	TB
060456	Vương Thị Kim Phú	24/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	2	6	8.5	6	5.5	8.5	5	39.5	6.92	6.58	TB
060458	Võ Minh Phúc	23/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	5	7	6	5.5	8	4.5	36	6.25	6	TB
060459	Lâm Thị Phụng	04/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	6.5	8.5	6	6	8	5	40	6.92	6.67	TB
060213	Nguyễn Hồng Quyên	26/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	5.5	5.5	5	4	8.5	6	34.5	6	5.75	TB
060217	Nguyễn Băng Quỳnh	/ /1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	5	6	6	5.5	7.5	5	35	6.08	5.83	TB
060468	Lê Hoàng Sang	17/11/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	5	8	5.5	4.5	5.5	5	33.5	5.83	5.58	TB
060470	Đinh Văn Sỉ	12/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1	5.5	8.5	6	5.5	8	4.5	38	6.5	6.33	TB
060474	Phan Thành Tâm	17/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	5	8.5	5	5.5	8.5	4.5	37	6.42	6.17	TB
060495	Lê Thị Kim Thúy	03/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	1	1.5	6.5	9.5	5	5	8.5	5.5	40	6.92	6.67	TB
060293	Hà Thị Ngọc Triều	25/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	2	5.5	6	4.5	5	8.5	4.5	34	6	5.67	TB
060514	Nguyễn Bình Trọng	19/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB5	2	1.5	5	8	4.5	6	9	5	37.5	6.5	6.25	TB
060346	Nguyễn Thành An	19/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	3.5	5	7.5	5	4.5	8.5	5	35.5	6.5	5.92	TB
060359	Ngô Minh Cảnh	/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	6	7.5	4.5	6	8.5	4.5	37	6.5	6.17	TB
060363	Vũ Minh Chiến	21/12/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	3.5	9.5	4	6.5	8.5	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
060024	Phan Văn Chót	08/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	4.5	4.5	6.5	4	6	5	30.5	5.42	5.08	TB
060370	Nguyễn Thị Diệu	10/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	5.5	8.5	4.5	7.5	9	6.5	41.5	7.25	6.92	TB
060066	Phạm Thị Tuyết Đông	08/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	3.5	7	7.5	5	7.5	8	5.5	40.5	7.33	6.75	TB
060054	Hồ Thị Thùy Dương	06/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	6.5	7.5	5.5	7	9	6.5	42	7.33	7	TB
060371	Đỗ Anh Duy	25/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	5.5	9.5	5	9	9	6	44	7.67	7.33	TB
060373	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	02/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	6.5	9.5	6	7	9	6.5	44.5	7.75	7.42	KH
060392	Trương Thị Kim Hằng	15/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	0	6	8	6.5	6	7.5	6	40	6.67	6.67	KH
060400	Lê Hoàng Huy	29/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	5	6	5	6	5.5	3.5	31	5.5	5.17	TB
060120	Nguyễn Thị Thúy Kiều	27/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	4.5	8	3.5	6.5	8	5	35.5	6.25	5.92	TB
060124	Đặng Ngọc Hoàng Lam	27/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	1.5	5.5	8	4.5	4.5	7.5	7	37	6.42	6.17	TB
060411	Lâm Đức Lễ	27/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	6.5	9	5.5	6	6.5	3.5	37	6.5	6.17	TB
060413	Phan Thanh Liêm	14/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	5	10	6	7	9.5	6.5	44	7.67	7.33	TB

060418	Nguyễn Vũ Linh	20/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	6	8.5	5.5	7	8.5	6	41.5	7.25	6.92	TB
060414	Nguyễn Chí Linh	02/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	1.5	6.5	7.5	4	6.5	8.5	5	38	6.58	6.33	TB
060427	Đặng Hoàng Minh	08/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	1	5	6.5	6	5.5	7.5	5.5	36	6.17	6	TB
060149	Nguyễn Thị Mơ	01/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	1.5	6.5	7	4	4.5	7.5	3.5	33	5.75	5.5	TB
060152	Phạm Thị Diễm My	25/12/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	1	5.5	8.5	4.5	6.5	9	7	41	7	6.83	TB
060429	Nguyễn Quốc Nam	06/09/1994	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	1.5	4.5	4	4	2.5	3	4	22	3.92	3.67	TR
060430	Nguyễn Thị Kiều Nga	15/11/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	6	5.5	5	4.5	6.5	4.5	32	5.67	5.33	TB
060436	Đặng Văn Nghĩa	29/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	5	9.5	5.5	8	8.5	6.5	43	7.5	7.17	TB
060462	Nguyễn Đại Phước	15/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	1.5	5.5	7	5.5	7	8	5.5	38.5	6.67	6.42	TB
060222	Ngô Thị Diễm Sương	08/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	6	7.5	6	6.5	8.5	5	39.5	6.92	6.58	TB
060473	Châu Ngọc Sương	02/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	1.5	5	7	5.5	5	8	5	35.5	6.17	5.92	TB
060476	Bùi Công Tây	23/11/1993	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	6	7.5	5	3.5	7.5	4	33.5	5.92	5.58	TB
060234	Trần Thị Ngọc Thanh	16/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	5.5	6.5	5	6	7.5	4	34.5	6.08	5.75	TB
060481	Nguyễn Tuấn Thành	10/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	6	8.5	5	6.5	8.5	6.5	41	7.17	6.83	TB
060265	Nguyễn Kim Thoại	09/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	1	2	5.5	7	6	6	7.5	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
060492	Đinh Thạch Thơm	29/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	1.5	5	7.5	4	3.5	8	4	32	5.58	5.33	TB
060275	Lê Thị Bích Thư	14/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	1.5	6	8	5	5.5	8.5	5	38	6.58	6.33	TB
060278	Trần Thị Anh Thư	02/11/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	1.5	7	7.5	6.5	7.5	8.5	8	45	7.75	7.5	KH
060271	Hà Lê Hương Thùy	18/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	1	2	7	7	5.5	6.5	9	7.5	42.5	7.42	7.08	TB
060288	Lê Ngọc Trâm	26/11/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	1	5	8	6	4	6	6	35	6	5.83	TB
060296	Nguyễn Ngọc Trinh	16/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	1	2	6	9	5.5	7	9	8	44.5	7.75	7.42	TB
060515	Đào Thanh Trung	04/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	1.5	5	6	3.5	4.5	5	4.5	28.5	5	4.75	TB
060316	Bùi Thị ánh Tuyết	11/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	1	2	5.5	7.5	5	5.5	9	7	39.5	6.92	6.58	TB
060320	Phạm Thị ánh Tuyết	22/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	2	4.5	8	4.5	7	8.5	5	37.5	6.58	6.25	TB
060529	Lê Thị Ngọc Xuyến	01/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	3.5	5.5	8.5	5	8	9.5	6.5	43	7.75	7.17	TB
060531	Lê Thị Ngọc Yến	18/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB3	2	1.5	6	7	4	7	8.5	3.5	36	6.25	6	TB
060375	Trần Hoàng Dũng	07/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	6	8.5	6	7	8	5	40.5	7.08	6.75	TB
060385	Nguyễn Minh Được	31/12/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	5.5	7.5	3.5	5.5	7.5	5.5	35	6.17	5.83	TB
060073	Trần Thanh Hà	03/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	1	2	5	7	4	4	5.5	5	30.5	5.42	5.08	TB
060403	Trang Công Khanh	03/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	1	0	5.5	6.5	3.5	5.5	9	4	34	5.67	5.67	TB
060408	Nguyễn Thành Lạc	10/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	1	6.5	5	5.5	4	8.5	5.5	35	6	5.83	TB
060409	Võ Tùng Lâm	07/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	1.5	4.5	7	5.5	4.5	8.5	5	35	6.08	5.83	TB
060431	Thân Thị Thúy Nga	13/12/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	1.5	6.5	6	6	3	5	4	30.5	5.33	5.08	TB
060168	Phan Thị Kim Ngân	25/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	1.5	5.5	6	5	5.5	6.5	5	33.5	5.83	5.58	TB
060435	Trần Kim Ngân	20/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	1.5	6	5.5	5.5	5	6	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
060433	Đỗ Thúy Ngân	24/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	1.5	5	5.5	5.5	4	5	4	29	5.08	4.83	TB
060440	Đặng Thế Nhân	17/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	1.5	6	9.5	5.5	6	8	6.5	41.5	7.17	6.92	TB
060197	Lê Đặng Phát	26/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	1.5	5.5	6.5	3.5	5.5	5.5	5	31.5	5.5	5.25	TB
060200	Lê Cảnh Phúc	10/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	5.5	6.5	6	4	8.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
060460	Lê Thị Kim Phương	13/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	1	6	7.5	4.5	4.5	6.5	4	33	5.67	5.5	TB
060463	Đặng Thị Hồng Phượng	23/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	5.5	7.5	6	7	7.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
060466	Trần Thị Lệ Quyên	07/07/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	1	3.5	6.5	4	2.5	8.5	4.5	29.5	5.08	4.92	TB
060471	Ngô Tấn Sỉ	19/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	5	9	3.5	8.5	8.5	8	42.5	7.42	7.08	TB

060483	Phạm Hồng Thái	21/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	6	8	5.5	6.5	8.5	5.5	40	7	6.67	TB
060252	Lưu Hoàng Thắng	01/01/1994	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	1.5	5	9	5.5	5	8.5	5	38	6.58	6.33	TB
060480	Trần Nhựt Thanh	08/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	6	7	6	5	8.5	5.5	38	6.67	6.33	TB
060479	Phan Quốc Thanh	11/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	5.5	8.5	4.5	4	6.5	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
060484	Nguyễn Thị Thu Thảo	14/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	1.5	5	6	6	6	6.5	5	34.5	6	5.75	TB
060253	Nguyễn Thị Thêm	11/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	5	5	5	5.5	5.5	3	29	5.17	4.83	TB
060488	Lê Thị Yến Thi	17/01/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	4.5	6.5	5.5	2.5	6.5	7	32.5	5.75	5.42	TB
060260	Nguyễn Trung Thiện	01/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	4.5	6	5.5	4	7	4.5	31.5	5.58	5.25	TB
060277	Nguyễn Thị Minh Thư	06/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	1	1.5	5	7.5	4	5.5	9	7.5	38.5	6.67	6.42	TB
060493	Võ Thị Thuận	01/12/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	1.5	5.5	8.5	3.5	5	5.5	3	31	5.42	5.17	TB
060501	Nguyễn Thị Tiên	04/04/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	1.5	6	6.5	6	4.5	5.5	5	33.5	5.83	5.58	TB
060506	Đỗ Thị Hồng Trang	10/09/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	5.5	9	5.5	5.5	8	5.5	39	6.83	6.5	TB
060284	Đặng Diễm Trang	19/12/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	1.5	6	6	5	6.5	9	4.5	37	6.42	6.17	TB
060505	Dương Thị Thùy Trang	17/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	4.5	6.5	6	4	8.5	6	35.5	6.25	5.92	TB
060511	Nguyễn Thị Tú Trinh	13/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	4	8.5	6	6.5	8.5	5.5	39	6.83	6.5	TB
060512	Phạm Thị Việt Trinh	04/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	6	5	4.5	5	8	5.5	34	6	5.67	TB
060516	Hà Thị Như Trúc	20/05/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	6	7	2.5	3.5	6	5.5	30.5	5.42	5.08	TB
060522	Trần Thanh Tú	04/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	6	6	3.5	4	6.5	5.5	31.5	5.58	5.25	TB
060315	Nguyễn Thị Kiều Tuyên	27/02/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	5	6	4.5	5.5	7	4	32	5.67	5.33	TB
060517	Phan Kim Tuyền	02/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	5.5	5	5	4.5	7.5	3	30.5	5.42	5.08	TB
060518	Nguyễn Thị ánh Tuyết	18/10/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	5.5	7	5	5.5	8	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
060321	Đào Ngọc Tuyệt	14/03/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	5	5.5	6	4.5	6	4	31	5.5	5.17	TB
060328	Phạm Thị Vàng	15/08/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	5.5	7.5	5.5	5.5	7.5	5	36.5	6.42	6.08	TB
060526	Trần Quốc Việt	16/06/1995	THPT Nguyễn Thái Bình	12.CB4	2	2	5.5	7	6	7	7	5.5	38	6.67	6.33	TB
060449	Phan Văn Nuôi	26/11/1994	THPT Nguyễn Thái Bình	12.TDO	2	2	4	6	5.5	5.5	5.5	4.5	31	5.5	5.17	TB
060478	Nguyễn Nhật Thanh	03/03/1993	THPT Nguyễn Thái Bình	12.TDO	2	3	4.5	3	4.5	3.5	6.5	3	25	4.67	4.17	TR
050015	Vũ Thị Vân Anh	15/10/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	6	7.5	4.5	5	6.5	6.5	36	6.33	6	TB
050308	Lâm Nguyên Bảo	05/09/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	4.5	9	4	5.5	8	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
050311	Đào Văn Bắc	05/09/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	5	9	5	7	8.5	9	43.5	7.58	7.25	TB
050315	Kiều Thị Diễm Chinh	08/02/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	5.5	6	3.5	4	3	4	26	4.67	4.33	TR
050321	Nguyễn Thành Danh	14/07/1993	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	1.5	5.5	7	4	3.5	8	4	32	5.58	5.33	TB
050324	Lê Thị Hiền Diệu	25/10/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	5.5	6	4	4.5	2.5	5.5	28	5	4.67	TB
050331	Đặng Hoàng Dũng	19/07/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	3.5	8	4	5	8	3.5	32	5.67	5.33	TB
050334	Lê Trần Anh Dương	19/06/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	3.5	4.5	3.5	5	8	3.5	28	5	4.67	TB
050341	Nguyễn Duy Đức	20/10/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	6.5	7	1.5	4.5	6.5	4	30	5.33	5	TB
050051	Nguyễn Tiến Đức	09/07/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	4	8	3	5	7.5	6	33.5	5.92	5.58	TB
050346	Võ Đỗ Thành Giàu	09/05/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	5	7	3.5	4.5	4.5	4	28.5	5.08	4.75	TB
050347	Trần Văn Giáp	05/11/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	5	8.5	4.5	3.5	8	6	35.5	6.25	5.92	TB
050351	Nguyễn Thị Thu Hà	30/05/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	3.5	4.5	4	3	4.5	4	23.5	4.25	3.92	TR
050061	Nguyễn Đại Hào	12/01/1994	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	5.5	7.5	3.5	5	8.5	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
050357	Nguyễn Thị Hạnh	00/00/1994	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	5.5	5	4	5.5	4.5	4	28.5	5.08	4.75	TB
050369	Đoàn Thị Minh Hiếu	26/02/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	4.5	6.5	2	5	4	4	26	4.67	4.33	TR
050372	Nguyễn Minh Hiếu	29/09/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	3	5.5	3.5	3.5	3	3.5	22	4	3.67	TR

050384	Phạm Văn Hòa	14/05/1993	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	3.5	7	5	5	7.5	5	33	5.83	5.5	TB
050386	Nguyễn Thị Thu Hồng	16/02/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	5.5	8.5	5	6.5	8.5	6	40	7	6.67	TB
050401	Lê Anh Khôi	20/11/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	3	5.5	4	5.5	7.5	3	28.5	5.08	4.75	TB
050409	Du Thị Bích Liễu	10/12/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	4.5	5	3.5	4.5	6.5	3.5	27.5	4.92	4.58	TB
050128	Trần Đình Lộc	14/09/1993	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	4.5	5	3.5	5	3	5.5	26.5	4.75	4.42	TB
050443	Lê Thị Ngà	10/01/1994	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	4.5	7.5	2.5	3.5	3	5.5	26.5	4.75	4.42	TB
050444	Nguyễn Văn Ngà	00/00/1994	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	5	7	3	4.5	5.5	4	29	5.17	4.83	TB
050448	Trần Thị Kim Nguyên	20/11/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	4.5	6	1	4.5	6	3	25	4.5	4.17	TR
050456	Trịnh Thị Tuyết Nhung	22/08/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	5	7	3	5.5	6.5	3	30	5.33	5	TB
050458	Huỳnh Thanh Như	19/06/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	1.5	5	6.5	3.5	5	5	4.5	29.5	5.17	4.92	TB
050468	Nguyễn Thị Hồng Phấn	26/09/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	3.5	4.5	4	4	4.5	4.5	25	4.5	4.17	TR
050471	Đặng Thanh Phú	02/10/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	3	5	9	3.5	6.5	8.5	7	39.5	7.08	6.58	TB
050479	Nguyễn Thị Phương	20/11/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	3.5	6	3.5	6	6.5	3	28.5	5.08	4.75	TB
050200	Lâm Văn Quý	24/04/1992	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	4	5.5	4.5	5.5	4.5	3	27	4.83	4.5	TB
050492	Huỳnh Thanh Sang	23/04/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	4.5	6	3.5	6	6	3.5	29.5	5.25	4.92	TB
050494	Lê Quang Siếu	29/10/1994	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	6.5	7.5	5.5	5	7	3.5	35	6.17	5.83	TB
050510	Lê Thị Thanh Thảo	21/12/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	5	6.5	3	5.5	8.5	4.5	33	5.83	5.5	TB
050537	Bùi Thị Thu Thủy	06/02/1994	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	5	7	5	5.5	8	4	34.5	6.08	5.75	TB
050538	Lê Thị Thu Thủy	05/10/1994	THPT Lê Duẩn	12.C2	1	2	5	7	4	3.5	8	4.5	32	5.67	5.33	TB
050548	Trần Ngọc Tiền	05/08/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	4	6	2.5	3.5	7	2.5	25.5	4.58	4.25	TR
050258	Nguyễn Ngọc Tính	10/01/1994	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	3.5	6	2.5	4	4.5	4	24.5	4.42	4.08	TR
050557	Lưu Thị Thùy Trang	18/11/1994	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	2.5	6.5	1.5	4.5	7	8	30	5.33	5	TB
050572	Phạm Minh Trí	13/12/1994	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	5	8.5	4.5	5.5	5	5.5	34	6	5.67	TB
050577	Lê Đình Trung	22/07/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	6.5	8.5	5	6	8.5	5	39.5	6.92	6.58	TB
050597	Doanh Văn Hoàng Việt	20/11/1994	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	6	5.5	4	4	5	3	27.5	4.92	4.58	TB
050605	Nguyễn Quốc Yên	09/10/1995	THPT Lê Duẩn	12.C2	2	2	4.5	7	3.5	5	7	3.5	30.5	5.42	5.08	TB
050298	Nguyễn Lê Thúy An	26/09/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	4	5	7.5	3.5	5	5	5.5	31.5	5.92	5.25	TB
050309	Lê Quốc Bảo	15/12/1994	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	6	9	4.5	7.5	7.5	6	40.5	7.08	6.75	TB
050319	Lâm Văn Cư	12/10/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	5.5	7.5	5	6	7.5	6.5	38	6.67	6.33	TB
050593	Vũ Thị Thúy Vân	20/08/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	5.5	9	5.5	5.5	6.5	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
050328	Hà Thị Kiều Duyên	27/02/1994	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4.5	6.5	3.5	3.5	8	4	30	5.33	5	TB
050330	Trần Thị Mỹ Duyên	28/07/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4.5	7.5	5	5.5	6.5	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
050344	Nguyễn Trường Giang	24/01/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4	5	4	3.5	7.5	4	28	5	4.67	TB
050350	Ngô Thị Tuyết Hà	23/02/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4	7	3.5	4.5	6	4.5	29.5	5.25	4.92	TB
050062	Nguyễn Xuân Hào	22/07/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4.5	9	3.5	4	4.5	4.5	30	5.33	5	TB
050353	Huỳnh Ngọc Hải	11/03/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4	7.5	2	4.5	5.5	3.5	27	4.83	4.5	TB
050361	Khương Đình Hậu	18/02/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	5	7	3	5.5	6.5	5	32	5.67	5.33	TB
050366	Nguyễn Thị Trang Hiền	25/10/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4.5	8.5	4	5	8.5	6.5	37	6.5	6.17	TB
050074	Nguyễn Trung Hiếu	31/10/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	6	9.5	4.5	6.5	8	8.5	43	7.5	7.17	TB
050376	Đinh Hữu Hinh	23/01/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4	6	2.5	4.5	6.5	4.5	28	5	4.67	TB
050381	Trịnh Thị Hoài	20/03/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4	7.5	4.5	6	7	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
050393	Võ Anh Huy	08/12/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	5	7	2.5	4.5	8	3	30	5.33	5	TB
050092	Đào Thị Thu Hương	25/10/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	5	6.5	1.5	3.5	5	7	28.5	5.08	4.75	TB

050419	Võ Thị Thùy Linh	18/10/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	3	5.5	7.5	3.5	5.5	4	3.5	29.5	5.42	4.92	TB
050422	Phù Thị Mỹ Loan	03/05/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	1	2	4.5	5.5	4	4	4	3	25	4.5	4.17	TR
050125	Nguyễn Thành Lộc	20/04/1994	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	5.5	7.5	4	5	8.5	4	34.5	6.08	5.75	TB
050436	Huỳnh Quốc Nam	18/05/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	3.5	5.5	4.5	6	7	4	30.5	5.42	5.08	TB
050437	Nguyễn Thành Nam	21/08/1994	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4.5	9	4	6.5	8.5	7.5	40	7	6.67	TB
050446	Ngô Thị Kim Ngân	08/08/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	5.5	7.5	4	5	6.5	5.5	34	6	5.67	TB
050452	Nguyễn Lê Thái Nhân	21/08/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4.5	8	3.5	4	7.5	3.5	31	5.5	5.17	TB
050457	Hà Thị Huỳnh Như	23/10/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4.5	6.5	3	4.5	6.5	6	31	5.5	5.17	TB
050463	Trần Minh Nhựt	08/06/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4.5	6.5	5	5	8	6	35	6.17	5.83	TB
050467	Huỳnh Thị Loan Oanh	23/11/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4.5	6.5	2	4.5	7	3.5	28	5	4.67	TB
050469	Nguyễn Hoàng Phi	20/09/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	5.5	9.5	4.5	7	8	4	38.5	6.75	6.42	TB
050470	Hoàng Văn Phong	23/12/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	5.5	8.5	4.5	6.5	8.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
050477	Võ Trương Hải Phúc	03/02/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	3.5	6.5	3	5	4.5	5	27.5	4.92	4.58	TB
050481	Trần Thị Ngọc Phương	06/05/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	5	7.5	4	5	7	5.5	34	6	5.67	TB
050201	Đinh Văn Ri	29/10/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4.5	10	4	9	9	6.5	43	7.5	7.17	TB
050493	Thị A Si Sáh	04/10/1991	THPT Lê Duẩn	12.C1	3	2	6.5	6	2.5	3	3	3	24	4.33	4	TR
050511	Lữ Phạm Ngọc Thảo	16/12/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	6	9.5	4	6.5	8.5	6.5	41	7.17	6.83	TB
050520	Bùi Thị Diễm Thi	02/08/1994	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	5	9	3.5	4	7.5	5	34	6	5.67	TB
050536	Ngô Thanh Thúy	30/03/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	6	9.5	6	6	8.5	6	42	7.33	7	KH
050248	Lương Hồng Thanh Thư	28/06/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	5	8.5	4	5.5	7.5	8	38.5	6.75	6.42	TB
050541	Lê Thành Thương	25/09/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4	9	4	5	6	6.5	34.5	6.08	5.75	TB
050550	Phạm Hồng Tiến	20/09/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	2.5	8.5	3.5	5.5	6	4	30	5.33	5	TB
050565	Nguyễn Quốc Triệu	08/07/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	1	3.5	6	3	4.5	5.5	5.5	28	4.83	4.67	TB
050269	Trần Thị Trinh	15/04/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	5.5	8	5	5.5	5.5	6	35.5	6.25	5.92	TB
050280	Đặng Minh Tú	16/07/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4.5	8.5	4	6	6.5	5	34.5	6.08	5.75	TB
050596	Phạm Thị Tú Viên	28/01/1994	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	4.5	9	3.5	4.5	6.5	5	33	5.83	5.5	TB
050599	Hoàng Đình Vương	22/09/1995	THPT Lê Duẩn	12.C1	2	2	3.5	9	3.5	4.5	5.5	7	33	5.83	5.5	TB
050299	Nguyễn Trường An	07/09/1994	THPT Lê Duẩn	12.TD0	2	2	4.5	4	4	2	5	3	22.5	4.08	3.75	TR
050397	Bùi Đức Hưng	01/02/1992	THPT Lê Duẩn	12.TD0	2	1.5	4	6	2.5	4	4	4	24.5	4.33	4.08	TR
050412	Ngô Thị Linh	03/09/1994	THPT Lê Duẩn	12.TD0	2	2	6	6.5	3.5	4	6.5	5.5	32	5.67	5.33	TB
050559	Nguyễn Thị Thùy Trang	01/07/1994	THPT Lê Duẩn	12.TD0	2	2	4.5	6	2.5	4.5	4.5	2.5	24.5	4.42	4.08	TR
050578	Nguyễn Hồng Bảo Truyền	06/08/1994	THPT Lê Duẩn	12.TD0	2	2	4.5	6	3.5	4	4.5	4	26.5	4.75	4.42	TB
050204	Châu Minh Sáng	25/04/1992	THPT Lê Duẩn	12.TD0	2	2	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0.33	0	TR
040344	Nguyễn Thị Quế Anh	02/04/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	5	7.5	2.5	6.5	8	7.5	37	6.5	6.17	TB
040018	Lê Kim Bình	12/11/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	1	4.5	5.5	3	5.5	2	4.5	25	4.33	4.17	TR
040361	Lê Thị Thu Hà	04/11/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	6	5.5	3	5.5	5.5	5	30.5	5.42	5.08	TB
040067	Lê Thị Hài	20/07/1993	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	7.5	5	3.5	6	4	4.5	30.5	5.42	5.08	TB
040080	Nguyễn Phượng Hằng	28/08/1994	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	4.5	4	4	3.5	4.5	2	22.5	4.08	3.75	TR
040091	Nguyễn Thị Hoài	/ /1993	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	5	6	3.5	5.5	3	5	28	5	4.67	TB
040096	Bùi Thị Hồng	26/07/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	5.5	6.5	4	4.5	3.5	4	28	5	4.67	TB
040141	Trần Thị Kim Loan	29/10/1994	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	4	4.5	4.5	2.5	4.5	4.5	4.5	25	4.83	4.17	TB
040140	Nguyễn Thị Ngọc Loan	06/12/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	5	4.5	4	3	5	3	24.5	4.42	4.08	TR
040149	Nguyễn Thị Lợi	03/08/1994	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	6	4	3	6.5	5.5	7	32	5.67	5.33	TB

040390	Nguyễn Thị Hồng Nga	06/07/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	5	5.5	2.5	5	4.5	3.5	26	4.67	4.33	TR
040176	Nguyễn Thị Ngoan	15/08/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	4.5	3	4	5.5	5	6	28	5	4.67	TB
040196	Nguyễn Thị Bảo Nhi	14/10/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	1	6	4	4	4	2	2.5	22.5	3.92	3.75	TR
040263	Lương Thị Thu Thảo	16/10/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	7	5	4.5	5	2.5	4	28	5	4.67	TB
040282	Nguyễn Thanh Thuý	07/06/1994	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	6.5	6	4.5	6.5	8	5.5	37	6.5	6.17	TB
040440	Đặng Thị Thanh Tuyền	07/08/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	6	4.5	5.5	6.5	4.5	5	32	5.67	5.33	TB
040003	Lê Duyên Anh	29/04/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	1.5	5.5	9	4	5	2	6.5	32	5.58	5.33	TB
040044	Mai Viết Dư	06/08/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	0	5.5	4.5	2.5	5	3.5	3.5	24.5	4.08	4.08	TR
040069	Nguyễn Minh Hải	10/03/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	5	6.5	4	5	4.5	4.5	29.5	5.25	4.92	TB
040083	Ngô Trung Hậu	03/01/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	0	4.5	4	3.5	4.5	6	5	27.5	4.58	4.58	TR
040127	Bùi Duy Linh	26/05/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	1.5	6.5	2.5	2.5	4	1.5	3.5	20.5	3.67	3.42	TR
040386	Lưu Tấn Lộc	27/11/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	6	6.5	5	7.5	2.5	5	32.5	5.75	5.42	TB
040146	Nguyễn Vĩnh Lộc	25/05/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	4.5	4	3	6.5	3.5	5	26.5	4.75	4.42	TB
040155	Mành Văn Lý	16/07/1994	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	1.5	4.5	3.5	4	5	4.5	6	27.5	4.83	4.58	TB
040172	Lê Thanh Nghi	13/08/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	5.5	3.5	4.5	2.5	6.5	6	28.5	5.08	4.75	TB
040215	Trương Mạnh Phú	21/08/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	5	4.5	4	4.5	5	5	28	5	4.67	TB
040409	Nguyễn Văn Quoai	10/02/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	5	5	5	4.5	7	4	30.5	5.42	5.08	TB
040414	Đường Lộc Tài	06/07/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	5.5	7	3.5	6.5	5.5	3.5	31.5	5.58	5.25	TB
040244	Đặng Tấn Tài	17/10/1993	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	1.5	4	6	4	3.5	5.5	4	27	4.75	4.5	TB
040247	Phan Thanh Tài	/ /1992	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	5.5	4.5	4	6	5	4	29	5.17	4.83	TB
040250	Trương Thanh Tâm	17/12/1993	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	0	4.5	4	5	6	3	4	26.5	4.42	4.42	TR
040252	Bùi Văn Thanh	10/10/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	3.5	4.5	3.5	4	2.5	7	25	4.5	4.17	TR
040287	Kiều Văn Thức	28/09/1993	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	4.5	6	3.5	5	5	2.5	26.5	4.75	4.42	TB
040436	Mai Văn Trí	19/09/1994	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	1.5	5	4.5	4	4.5	4.5	3.5	26	4.58	4.33	TR
040319	Phạm Anh Tuấn	17/04/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	2	5.5	3.5	4	5	4	3.5	25.5	4.58	4.25	TR
040334	Nguyễn Hoàn Vũ	26/09/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A2	2	1.5	5	4.5	3.5	3.5	4.5	3	24	4.25	4	TR
040368	Hồ Thuý Hoà	21/12/1994	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	1	2	5	6.5	3.5	5	3	4.5	27.5	4.92	4.58	TR
040380	Nguyễn Thị Mỹ Lan	02/07/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	5.5	6.5	3	5	7.5	5.5	33	5.83	5.5	TB
040398	Đặng Yến Nhi	25/07/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	1.5	5	3.5	4.5	4	2.5	3.5	23	4.08	3.83	TR
040405	Nguyễn Thị Mỹ Phụng	07/05/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	5.5	4.5	3	3.5	2.5	3.5	22.5	4.08	3.75	TR
040412	Nguyễn Thị Bích Quý	19/08/1992	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	6	2.5	4	3.5	3.5	3.5	23	4.17	3.83	TR
040411	Nguyễn Thị Quyền	24/07/1992	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	5.5	3.5	2	3.5	3.5	3	21	3.83	3.5	TR
040417	Phan Thị Mộng Tây	02/10/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	1.5	5	5.5	4.5	7	5.5	5	32.5	5.67	5.42	TB
040425	Nguyễn Thị Hồng Thắm	22/10/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	5.5	5	4	4	7.5	5	31	5.5	5.17	TB
040270	Nguyễn Thị Thắm	16/06/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	5	4	4	4	2.5	3	22.5	4.08	3.75	TR
040421	Lê Ngọc Thảo	29/12/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	5.5	5	4	4.5	4.5	4	27.5	4.92	4.58	TB
040426	Hoàng Thị Thêu	27/10/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	6	9	2.5	4.5	8.5	6.5	37	6.5	6.17	TB
040291	Nguyễn Thị Kim Tiền	04/05/1994	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	5.5	6	3.5	4	3	6	28	5	4.67	TB
040444	Trà Thị Thanh Vân	13/11/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	1.5	5	3.5	2	5	3.5	4.5	23.5	4.17	3.92	TR
040346	Phan Hải Âu	04/07/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	5	6	4.5	7	6.5	6	35	6.17	5.83	TB
040348	Đặng Minh Bằng	28/09/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	5	5.5	2	5.5	2.5	4.5	25	4.5	4.17	TR
040369	Đinh Tiên Hoàng	09/04/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	0	5.5	9.5	2.5	8.5	9.5	6	41.5	6.92	6.92	TB
040371	Nguyễn Văn Hưng	09/02/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	4.5	7.5	3	4.5	6.5	3	29	5.17	4.83	TB

040103	Đỗ Lê Xuân Huy	06/11/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	5.5	5	3	6	5.5	5.5	30.5	5.42	5.08	TB
040370	Nguyễn Quang Huy	24/06/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	0	6	7	4.5	6	7.5	7	38	6.33	6.33	TB
040384	Dương Văn Long	21/11/1991	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	0	5	6	4	6	2	3.5	26.5	4.42	4.42	TR
040144	Nguyễn Lê Hoàng Long	17/02/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	4.5	4	4	5	3	5	25.5	4.58	4.25	TR
040404	Nguyễn Trọng Phú	30/12/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	5	3.5	3	5	5	5.5	27	4.83	4.5	TB
040240	Trần Thanh Sang	05/06/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	1.5	5.5	6.5	3.5	3	5.5	9.5	33.5	5.83	5.58	TB
040415	Lý Minh Tài	25/09/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	6.5	4.5	3	5	4	4	27	4.83	4.5	TB
040424	Đào Trường Thạnh	04/02/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	5.5	7.5	4.5	5.5	6.5	6	35.5	6.25	5.92	TB
040294	Phan Văn Tiến	/ /1994	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	6	7.5	4	5	8	4.5	35	6.17	5.83	TB
040324	Lê Đức Vân	06/04/1994	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	5.5	4.5	2.5	3.5	5.5	3	24.5	4.42	4.08	TR
040332	Hoàng Then Vũ	04/10/1994	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	1.5	4.5	3	4	4.5	6.5	6.5	29	5.08	4.83	TB
040333	Lê Chí Vũ	07/10/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	1.5	4.5	6	4	4	6	4.5	29	5.08	4.83	TB
040429	Bùi Văn Thuận	25/04/1995	THPT Nguyễn An Ninh	12.A1	2	2	5	4.5	3.5	4.5	3.5	4.5	25.5	4.58	4.25	TR
040057	Bùi Văn Đức	04/02/1991	THPT Nguyễn An Ninh	12.TDO	2	1.5	3	2.5	2.5	7	2.5	3.5	21	3.75	3.5	TR
040113	Huỳnh Chí Khang	07/05/1992	THPT Nguyễn An Ninh	12.TDO	2	0	3	5	2.5	3	0.5	3.5	17.5	2.92	2.92	TR
040403	Võ Anh Nhựt	09/07/1994	THPT Nguyễn An Ninh	12.TDO	2	2	6.5	5	4	4.5	3.5	3	26.5	4.75	4.42	TB
040212	Nguyễn Văn Phong	02/08/1993	THPT Nguyễn An Ninh	12.TDO	2	2	2.5	5	1.5	4	2	3	18	3.33	3	TR
040315	Nguyễn Trung Trực	12/09/1993	THPT Nguyễn An Ninh	12.TDO	2	2	5	5	5.5	4	3	5	27.5	4.92	4.58	TB
030438	Nguyễn Thị Liên	02/11/1994	THPT Châu Thành	12.TDO	1	1.5	6	4.5	2	3.5	2.5	4	22.5	4	3.75	TR
030476	Nguyễn Kim Phụng	11/07/1992	THPT Châu Thành	12.TDO	1	1.5	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0.25	0	TR
030385	Nguyễn Hữu Cảnh	09/09/1995	THPT Châu Thành	12.A3	1	2	5.5	7	6	6.5	8.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
030390	Nguyễn Văn Chung	30/01/1995	THPT Châu Thành	12.A3	1	1.5	6	6.5	3.5	5	4.5	7	32.5	5.67	5.42	TB
030391	Đỗ Văn Cường	03/05/1995	THPT Châu Thành	12.A3	1	1.5	5	4.5	4.5	4.5	7.5	5	31	5.42	5.17	TB
030392	Nguyễn Thị Diễm	28/05/1995	THPT Châu Thành	12.A3	2	2	5	7	3.5	6	6.5	4	32	5.67	5.33	TB
030396	Lê Mỹ Thùy Dung	08/01/1995	THPT Châu Thành	12.A3	2	1	6	5	4.5	6	6	5	32.5	5.58	5.42	TB
030402	Phạm Thị Hồng Duyên	25/10/1995	THPT Châu Thành	12.A3	1	2	6	8	4	8.5	8.5	7	42	7.33	7	TB
030419	Trần Lê Kim Hân	15/09/1994	THPT Châu Thành	12.A3	1	2	6.5	4.5	3.5	5	7	6	32.5	5.75	5.42	TB
030422	Bùi Trung Hiếu	03/02/1995	THPT Châu Thành	12.A3	1	1.5	6.5	7.5	5	5.5	8.5	6.5	39.5	6.83	6.58	TB
030423	Tống Kim Hoa	23/09/1995	THPT Châu Thành	12.A3	1	1	5.5	5	4.5	4	7	4.5	30.5	5.25	5.08	TB
030424	Nguyễn Văn Hoàng	15/02/1994	THPT Châu Thành	12.A3	2	1.5	5	6.5	3	4	7	4	29.5	5.17	4.92	TB
030435	Nguyễn Thị Tuyết Lan	15/07/1995	THPT Châu Thành	12.A3	1	2	5	5	3.5	4.5	3.5	3.5	25	4.5	4.17	TR
030437	Phạm Thị Mỹ Lệ	08/12/1994	THPT Châu Thành	12.A3	1	2	4	5	2	3	2.5	4.5	21	3.83	3.5	TR
030445	Võ Châu Linh	18/12/1995	THPT Châu Thành	12.A3	2	1.5	5.5	7	3	5	8.5	4.5	33.5	5.83	5.58	TB
030450	Nguyễn Quang Minh	05/04/1995	THPT Châu Thành	12.A3	1	1.5	5.5	6.5	3.5	4	7.5	5	32	5.58	5.33	TB
030457	Cao Sỉ Nghiêm	10/06/1995	THPT Châu Thành	12.A3	1	2	5	5	3	5	7	3.5	28.5	5.08	4.75	TB
030461	Hoàng Thị Thu Ngọc	28/09/1995	THPT Châu Thành	12.A3	1	1.5	5.5	4.5	4	4.5	8	4.5	31	5.42	5.17	TB
030466	Nguyễn Thị Quỳnh Như	09/07/1995	THPT Châu Thành	12.A3	1	1.5	5	6	5	4	6.5	5	31.5	5.5	5.25	TB
030471	La Thị Phấn	15/10/1994	THPT Châu Thành	12.A3	1	1.5	4	4.5	2.5	4	4.5	3.5	23	4.08	3.83	TR
030477	Võ Hiền Phương	02/11/1995	THPT Châu Thành	12.A3	2	1.5	5	7	3	4	7	4	30	5.25	5	TB
030486	Ngô Nguyễn Xuân Quyền	26/10/1995	THPT Châu Thành	12.A3	1	1.5	6	8.5	5	8	9	8.5	45	7.75	7.5	TB
030498	Đặng Nhật Tân	04/02/1995	THPT Châu Thành	12.A3	1	2	5.5	7	3.5	5.5	7	6.5	35	6.17	5.83	TB
030502	Trương Thị Phương Thảo	12/11/1994	THPT Châu Thành	12.A3	1	2	5.5	6.5	4.5	6	8	6.5	37	6.5	6.17	TB
030506	Đặng Quốc Thịnh	23/01/1995	THPT Châu Thành	12.A3	2	3.5	4.5	6	5	4	8.5	7.5	35.5	6.5	5.92	TB

030523	Nguyễn Thanh Tòng	26/03/1994	THPT Châu Thành	12.A3	1	1.5	5	6.5	4	4.5	7.5	5.5	33	5.75	5.5	TB
030527	Vũ Huyền Trân	22/11/1995	THPT Châu Thành	12.A3	1	1.5	6	6	2.5	4.5	7	6.5	32.5	5.67	5.42	TB
030532	Huỳnh Thị Tú	30/01/1995	THPT Châu Thành	12.A3	1	2	5.5	6.5	2	3	6.5	5	28.5	5.08	4.75	TB
030541	Lê Quốc Vương	30/05/1993	THPT Châu Thành	12.A3	2	1	5	5	2	4	5.5	4.5	26	4.5	4.33	TR
030379	Bùi Nguyễn Cẩm An	24/11/1995	THPT Châu Thành	12.A2	1	1	4.5	6	2.5	4.5	4.5	4.5	26.5	4.58	4.42	TR
030380	Nguyễn Lê Trường An	24/08/1995	THPT Châu Thành	12.A2	1	1	4.5	5.5	4	4.5	4.5	4.5	27.5	4.75	4.58	TR
030382	Võ Tuấn Anh	01/01/1995	THPT Châu Thành	12.A2	2	2	5.5	6	2.5	5	6.5	4	29.5	5.25	4.92	TB
030393	Trần Thị Ngọc Diễm	24/06/1994	THPT Châu Thành	12.A2	1	2	5.5	5.5	4.5	5	8.5	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
030404	Trần Minh Dũng	27/07/1994	THPT Châu Thành	12.A2	1	1	5	5	3	5.5	6.5	3.5	28.5	4.92	4.75	TR
030405	Nguyễn Quốc Dương	21/06/1995	THPT Châu Thành	12.A2	1	2	6	4.5	4	5	7.5	4.5	31.5	5.58	5.25	TB
030401	Ngô Thị Thùy Duyên	16/09/1995	THPT Châu Thành	12.A2	1	2	4	6.5	5	4	7.5	5	32	5.67	5.33	TB
030408	Mai Tiến Đạt	01/01/1994	THPT Châu Thành	12.A2	1	2	5.5	5.5	4	5	8.5	6.5	35	6.17	5.83	TB
030410	Đặng Văn Đặng	12/07/1994	THPT Châu Thành	12.A2	1	1.5	5	5.5	3	4.5	7	4.5	29.5	5.17	4.92	TB
030414	Nguyễn Trần Giang	24/02/1995	THPT Châu Thành	12.A2	1	1.5	5.5	5.5	3	5.5	7	6	32.5	5.67	5.42	TB
030420	Trần Ngọc Hân	10/05/1995	THPT Châu Thành	12.A2	2	1.5	5.5	8	6	7	8	7.5	42	7.25	7	TB
030434	Võ Thị Thu Hương	01/09/1995	THPT Châu Thành	12.A2	1	1.5	5	5	3	5	4.5	3.5	26	4.58	4.33	TR
030432	Lê Xuân Hương	20/06/1995	THPT Châu Thành	12.A2	2	2	5	6.5	4	6.5	6.5	4.5	33	5.83	5.5	TB
030430	Phan Nguyễn Đức Huy	04/05/1994	THPT Châu Thành	12.A2	1	1.5	5.5	6.5	4	4.5	5	4.5	30	5.25	5	TB
030447	Nguyễn Phước Lý	03/08/1995	THPT Châu Thành	12.A2	1	1.5	5.5	7.5	4	5	6.5	6.5	35	6.08	5.83	TB
030451	Phạm Trần Minh	02/11/1994	THPT Châu Thành	12.A2	1	1.5	4	4.5	3.5	4.5	7.5	5.5	29.5	5.17	4.92	TB
030455	Nguyễn Thị Thu Nga	11/05/1995	THPT Châu Thành	12.A2	2	2	5.5	5.5	3	4	5.5	3	26.5	4.75	4.42	TB
030456	Đặng Thị Kim Ngân	14/03/1995	THPT Châu Thành	12.A2	1	1.5	4.5	6.5	3.5	6	6	3.5	30	5.25	5	TB
030460	Đặng Thị Ngọc	13/11/1995	THPT Châu Thành	12.A2	1	1	6	6.5	6.5	6.5	7.5	5	38	6.5	6.33	TB
030472	Nguyễn Duy Phong	15/08/1994	THPT Châu Thành	12.A2	1	1.5	5.5	6.5	3.5	5.5	4.5	4.5	30	5.25	5	TB
030482	Hà Hoàng Quân	26/03/1995	THPT Châu Thành	12.A2	1	2	4.5	5.5	3	5	5.5	5.5	29	5.17	4.83	TB
030489	Nguyễn Thị Kim Sao	22/04/1993	THPT Châu Thành	12.A2	2	2	4.5	5	2.5	3.5	6.5	4.5	26.5	4.75	4.42	TB
030512	Nguyễn Thị Anh Thư	18/08/1995	THPT Châu Thành	12.A2	1	2	5	5.5	3.5	5	6.5	4.5	30	5.33	5	TB
030515	Nguyễn Thị Tiền	18/11/1995	THPT Châu Thành	12.A2	1	2	5.5	6	3.5	5	6	3	29	5.17	4.83	TB
030518	Lý Thành Tín	29/04/1995	THPT Châu Thành	12.A2	2	2	4.5	8	2.5	3.5	7	5	30.5	5.42	5.08	TB
030520	Nguyễn Văn Toàn	19/04/1995	THPT Châu Thành	12.A2	1	2	4.5	9.5	4	5.5	9	8	40.5	7.08	6.75	TB
030531	Đỗ Thanh Tùng	03/02/1995	THPT Châu Thành	12.A2	1	2	5.5	5.5	2.5	2.5	7	4.5	27.5	4.92	4.58	TR
030537	Hoàng Thúy Vi	18/07/1995	THPT Châu Thành	12.A2	1	2	5	5.5	2.5	5	6	6.5	30.5	5.42	5.08	TB
030381	Lưu Kim Anh	20/10/1995	THPT Châu Thành	12.A1	1	1	5	5	4	5	6.5	4.5	30	5.17	5	TB
030388	Lưu Văn Chân	18/06/1995	THPT Châu Thành	12.A1	2	2	6	7	3	5	4.5	6.5	32	5.67	5.33	TB
030394	Phạm Ngọc Diệu	23/01/1995	THPT Châu Thành	12.A1	1	1.5	5.5	4	4	4	5.5	5	28	4.92	4.67	TR
030395	Lê Thành Duẩn	11/11/1994	THPT Châu Thành	12.A1	2	1.5	5	7	4.5	5.5	8	6	36	6.25	6	TB
030406	Nguyễn Văn Dương	22/06/1995	THPT Châu Thành	12.A1	2	1.5	5.5	4.5	2.5	3.5	4	4	24	4.25	4	TR
030412	Vũ Trường Đức	16/11/1995	THPT Châu Thành	12.A1	1	1.5	5.5	6	3	5	9	5.5	34	5.92	5.67	TB
030416	Trần Hoàng Hương Giang	17/03/1993	THPT Châu Thành	12.A1	1	1.5	4.5	4	4	4.5	8	5.5	30.5	5.33	5.08	TB
030428	Đoàn Văn Huấn	18/08/1995	THPT Châu Thành	12.A1	2	2	6.5	6	4.5	6.5	6.5	6	36	6.33	6	TB
030431	Lê Thị Thanh Hương	28/09/1995	THPT Châu Thành	12.A1	2	3.5	5.5	4	3	3.5	6.5	3.5	26	4.92	4.33	TB
030443	Phan Thị Cẩm Linh	23/08/1995	THPT Châu Thành	12.A1	1	2	4.5	5.5	3.5	4	6	4.5	28	5	4.67	TB
030442	Nguyễn Khánh Linh	29/10/1995	THPT Châu Thành	12.A1	2	2	4	6	2.5	4.5	8.5	4	29.5	5.25	4.92	TB

030454	Đỗ Ngọc Nga	29/03/1995	THPT Châu Thành	12.A1	1	1	5.5	4.5	4.5	4	6.5	5	30	5.17	5	TB
030465	Huỳnh Như	30/09/1995	THPT Châu Thành	12.A1	2	1.5	5	5.5	4	4.5	7	5	31	5.42	5.17	TB
030484	Phạm Văn Quân	30/12/1995	THPT Châu Thành	12.A1	1	1.5	4.5	7.5	4.5	7	7.5	8	39	6.75	6.5	TB
030492	Nguyễn Tấn Tài	18/02/1995	THPT Châu Thành	12.A1	2	1.5	4	6	3.5	4.5	8	5	31	5.42	5.17	TB
030495	Nguyễn Minh Tâm	03/09/1995	THPT Châu Thành	12.A1	1	2	4.5	5.5	4.5	3.5	8.5	6.5	33	5.83	5.5	TB
030499	Nguyễn Văn Tấn	24/12/1995	THPT Châu Thành	12.A1	1	1.5	4.5	4.5	4.5	6	8	5.5	33	5.75	5.5	TB
030504	Trang Thị Hồng Thắm	28/04/1995	THPT Châu Thành	12.A1	2	2	4.5	6	2.5	6	8	5	32	5.67	5.33	TB
030509	Nguyễn Thị Lệ Thu	02/03/1995	THPT Châu Thành	12.A1	2	2	4	5.5	3.5	4.5	6.5	6.5	30.5	5.42	5.08	TB
030511	Nguyễn Minh Thuận	08/08/1995	THPT Châu Thành	12.A1	1	2	5.5	7	5	6	8.5	6	38	6.67	6.33	TB
030513	Nguyễn Thị Ngọc Tiên	24/10/1995	THPT Châu Thành	12.A1	1	2	4.5	5.5	2.5	4	8	3.5	28	5	4.67	TB
030521	Thân Minh Toàn	19/07/1994	THPT Châu Thành	12.A1	2	2	4.5	6	4.5	4	8.5	5	32.5	5.75	5.42	TB
030519	Nguyễn Quốc Toàn	29/04/1995	THPT Châu Thành	12.A1	1	1.5	5	8	4	5	7.5	7	36.5	6.33	6.08	TB
030524	Nguyễn Công Tới	06/09/1995	THPT Châu Thành	12.A1	1	2	5	7.5	2	5.5	8	5	33	5.83	5.5	TB
030528	Trần Anh Trọng	15/01/1995	THPT Châu Thành	12.A1	1	2	4.5	7	2	5.5	6.5	5.5	31	5.5	5.17	TB
030535	Nguyễn Thị Vân	30/07/1995	THPT Châu Thành	12.A1	2	2	4.5	5	2.5	4	5.5	4.5	26	4.67	4.33	TR
030536	Nguyễn Thị Thu Vân	25/03/1995	THPT Châu Thành	12.A1	1	2	3.5	7	4.5	4.5	7	4	30.5	5.42	5.08	TB
030539	Nguyễn Thanh Vũ	02/01/1995	THPT Châu Thành	12.A1	2	2	4	5.5	2.5	4.5	7.5	6	30	5.33	5	TB
030481	Nguyễn Minh Quang	08/08/1993	THPT Châu Thành	12.A1	1	1.5	5	5.5	5	5	4.5	5	30	5.25	5	TB
090467	Phan Thị Ngọc ánh	09/01/1994	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	2	7	6	4.5	4	5	5.5	32	5.67	5.33	TB
090469	Đặng Văn Cơ	18/05/1994	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	2	5	7	4.5	3.5	7.5	4.5	32	5.67	5.33	TB
090470	Mai Bình Dân	16/02/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	2	5	7.5	4	4.5	6	6.5	33.5	5.92	5.58	TB
090471	Trang Công Định	02/07/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	2	5.5	8	4	5.5	8.5	7.5	39	6.83	6.5	TB
090472	Trang Mỹ Hạnh	15/02/1994	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	1	5.5	6	2.5	3	4.5	4	25.5	4.42	4.25	TR
090473	Vỏ Thị Ngọc Hạnh	16/03/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	2	6	9.5	2.5	5	7.5	6	36.5	6.42	6.08	TB
090474	Ngô Thị Thanh Hằng	10/09/1994	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	1.5	5.5	8	4	3.5	7.5	5.5	34	5.92	5.67	TB
090475	Lâm Thị Thu Hiền	15/03/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	1	6	5	3	3.5	5.5	4	27	4.67	4.5	TR
090476	Tạ Quốc Khánh	09/12/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	2	5.5	5.5	4.5	4	7.5	5	32	5.67	5.33	TB
090477	Nguyễn Thị Thúy Kiều	30/06/1994	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	1.5	5.5	6	4.5	3.5	6.5	4.5	30.5	5.33	5.08	TB
090478	Vương Kỳ Kỳ	27/03/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	2	5.5	8.5	5.5	7	8.5	7.5	42.5	7.42	7.08	TB
090480	Tô Tấn Lợi	08/07/1994	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	1.5	6	5	5	4	7	5.5	32.5	5.67	5.42	TB
090479	Nguyễn Thành Lợi	10/11/1994	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	1.5	4.5	6	5	3.5	8	6.5	33.5	5.83	5.58	TB
090481	Nguyễn Tấn Mạnh	20/03/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	1	4.5	8	2.5	4.5	7.5	5.5	32.5	5.58	5.42	TB
090482	Nguyễn Thanh Nhã	19/03/1994	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	1.5	4	10	4	6.5	8	6.5	39	6.75	6.5	TB
090483	Vương Thị Nhẻo	20/03/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	2	4.5	6.5	4.5	4.5	8.5	7	35.5	6.25	5.92	TB
090484	Phạm Châu Pha	11/06/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	1.5	4	6	2.5	3.5	6	4.5	26.5	4.67	4.42	TR
090485	Võ Thái Phong	17/09/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	2	5	5.5	5.5	4.5	7	3.5	31	5.5	5.17	TB
090486	Ngô Duy Phương	03/03/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	2	4.5	7.5	4	3	6.5	4.5	30	5.33	5	TB
090488	Tạ Thị Như Quỳnh	20/04/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	2	6	7.5	4.5	5	6	6	35	6.17	5.83	TB
090490	Ngân Thị Tập	04/10/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	3	1.5	5.5	8	5	4	8	3.5	34	5.92	5.67	TB
090491	Nguyễn Văn Thái	08/09/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	1.5	4.5	5.5	2.5	2	4	5.5	24	4.25	4	TR
090492	Huỳnh Minh Trong	0/00/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	1	5	5.5	4	5	6	5	30.5	5.25	5.08	TB
090493	Phan Hiếu Trung	05/01/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	1	5.5	6	4.5	4	5.5	5	30.5	5.25	5.08	TB
090494	Đặng Trung Trực	26/01/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	1	1.5	5	5	4	4	6	5	29	5.08	4.83	TB

090495	Ngô Thị Cẩm Tú	16/11/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	2	5.5	6	4	4	6.5	3.5	29.5	5.25	4.92	TB
090496	Trần Hoàng Tú	28/07/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	2	5	7.5	5	3.5	6.5	6.5	34	6	5.67	TB
090497	Lê Công Vũ	11/01/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	2	6	7.5	4	3	6.5	5	32	5.67	5.33	TB
090498	Nguyễn Khắc Vũ	12/08/1995	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.C	2	2	6.5	6.5	4	3.5	1	5.5	27	4.83	4.5	TB
090468	Lê Vương Cảnh	21/12/1994	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.TDO	2	2	5	7.5	3.5	4	6	5	31	5.5	5.17	TB
090489	Phạm Thị Kim Sa	02/01/1992	THPT Huỳnh Thúc Kháng	12.TDO	2	1.5	3	4	3.5	3.5	2.5	4	20.5	3.67	3.42	TR
050297	Lê Hoàng An	15/08/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	6	10	5.5	7	9	9	46.5	8.08	7.75	TB
050307	Nguyễn Ngọc ẩn	22/08/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	4.5	5.5	4.5	5	8	6.5	34	6	5.67	TB
050310	Lưu Thế Bảo	11/09/1994	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	4.5	6.5	5.5	5	7	4.5	33	5.83	5.5	TB
050316	Nguyễn Tiến Chương	11/11/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	6.5	9	5	6.5	9	6	42	7.33	7	TB
050320	Cao Mạnh Cường	17/07/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	5.5	10	4.5	8.5	9	9.5	47	8.17	7.83	TB
050327	Võ Minh Duy	12/11/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	6	6	3.5	4	5.5	2.5	27.5	4.92	4.58	TB
050335	Võ Thị Anh Đào	14/04/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	5	9	4.5	6	8.5	8	41	7.17	6.83	TB
050336	Lê Quốc Đạt	29/03/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	5	7.5	3	4.5	7.5	5	32.5	5.75	5.42	TB
050356	Võ Vũ Hảo	14/10/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	4.5	9	5	7	9	9	43.5	7.58	7.25	TB
050383	Nguyễn Thái Hoàng	11/03/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	5	6	3	6	5	5	30	5.33	5	TB
050403	Đặng Thị Thuý Kiều	19/07/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	6	10	4	6	9.5	6	41.5	7.25	6.92	TB
050410	Lê Thị Thuỳ Linh	11/05/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	3	5	4.5	2.5	3.5	7.5	4	27	5	4.5	TB
050430	Nguyễn Thị Mận	12/01/1994	THPT Tân Hưng	12.C3	2	3.5	3.5	4.5	3.5	4.5	7	4.5	27.5	5.17	4.58	TB
050432	Dương Thị Ngọc Mới	13/03/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	4	6	5.5	4	5	7.5	6.5	34.5	6.42	5.75	TB
050440	Trương Bửu Hoàng Nam	05/01/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	1	2	3.5	6.5	3.5	6	8.5	7	35	6.17	5.83	TB
050438	Phùng Lê Nam	25/09/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	4.5	5	4	5	7.5	5.5	31.5	5.58	5.25	TB
050450	Đặng Thanh Nhàn	06/01/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	6	7.5	4	7.5	8	7	40	7	6.67	TB
050451	Võ Thanh Nhàng	04/04/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	3.5	8.5	4	7	9.5	5.5	38	6.67	6.33	TB
050459	Phạm Huỳnh Như	29/08/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	5.5	8.5	4	4.5	8.5	7.5	38.5	6.75	6.42	TB
050478	Nguyễn Duy Phương	06/03/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	5	8	4	6.5	8.5	6	38	6.67	6.33	TB
050487	Nguyễn Tiến Quân	30/07/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	1.5	5.5	7.5	4.5	6.5	7	7	38	6.58	6.33	TB
050488	Nguyễn Thành Quí	10/01/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	1.5	5	8.5	4	5	8.5	7	38	6.58	6.33	TB
050507	Nguyễn Văn Thái	04/07/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	4.5	8	4.5	6	6.5	5.5	35	6.17	5.83	TB
050516	Lê Kim Thạnh	12/10/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	6	8	4	4	8.5	5.5	36	6.33	6	TB
050518	Trần Quốc Thắng	06/02/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	1.5	6	7.5	5	5.5	8.5	7.5	40	6.92	6.67	TB
050234	Huỳnh Thị Thu	/ /1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	6	6	2.5	5	3.5	7	30	5.33	5	TB
050533	Trần Thanh Thuỷ	20/05/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	1	2	6	10	6.5	7	9	8.5	47	8.17	7.83	KH
050543	Trần Phi Thường	04/04/1994	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	4.5	8	3	7.5	7.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
050551	Lê Minh Toàn	25/03/1993	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	6	8.5	3.5	4	8	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
050563	Từ Thị Thảo Trang	14/11/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	5	9.5	3.5	6.5	8.5	7.5	40.5	7.08	6.75	TB
050554	Đinh Thị Trang	20/04/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	6	8.5	4.5	8	8.5	7.5	43	7.5	7.17	TB
050560	Phạm Thị Thu Trang	17/06/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	4.5	8	3	6.5	8.5	7	37.5	6.58	6.25	TB
050570	Nguyễn Trọng Trí	07/04/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	6	9.5	4	7.5	8.5	8.5	44	7.67	7.33	TB
050586	Vũ Trọng Tuấn	20/05/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	5.5	9.5	3.5	4	9.5	10	42	7.33	7	TB
050588	Trần Thị Cẩm Tú	10/12/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	6	4.5	3.5	4.5	5.5	7.5	31.5	5.58	5.25	TB
050592	Nguyễn Thị Hồng Vân	14/04/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	6	8.5	3	5.5	8	8	39	6.83	6.5	TB
050601	Lê Thị Xuân	18/10/1995	THPT Tân Hưng	12.C3	2	2	5	9	4	5.5	7.5	7	38	6.67	6.33	TB

050301	Dương Hoàng Anh	21/05/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	5	8	4.5	6	8.5	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
050012	Trần Thị Kim Anh	26/03/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	5	6.5	3	6.5	8.5	7	36.5	6.42	6.08	TB
050318	Nguyễn Văn Công	12/03/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	3.5	4	1.5	5	3.5	3.5	21	3.83	3.5	TR
050313	Nguyễn Thị Thuý Câm	19/08/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	5.5	6	4.5	5.5	8.5	4	34	6	5.67	TB
050323	Lê Thị Ngọc Diễm	20/02/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	6.5	7.5	4.5	6	8.5	4.5	37.5	6.58	6.25	TB
050030	Bùi Thị Phương Diễm	04/06/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	8	9.5	5	6.5	9	8	46	8	7.67	TB
050349	Hồ Thị Hà	05/03/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	5.5	6.5	3.5	5.5	7	4.5	32.5	5.75	5.42	TB
050358	Nguyễn Thị Bích Hạnh	12/11/1994	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	5	9.5	4.5	4.5	8.5	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
050370	Lê Thị Thu Hiếu	24/10/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	4.5	8.5	4.5	6	8	5.5	37	6.5	6.17	TB
050379	Phan Thị Kim Hoa	05/05/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	5.5	9	4.5	5.5	9	7	40.5	7.08	6.75	TB
050389	Đặng Quốc Hội	04/04/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	5.5	9	5	6	9	6.5	41	7.17	6.83	TB
050394	Lê Ngọc Huyền	19/08/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	6	10	5	7.5	9	9	46.5	8.08	7.75	TB
050407	Nguyễn Thị Kim Liên	29/06/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	6.5	9	3.5	5.5	7.5	4	36	6.33	6	TB
050411	Lê Thị Thuỳ Linh	10/11/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	4	7.5	3.5	4	8	4	31	5.5	5.17	TB
050429	Trần Thị Trúc Mai	05/11/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	1.5	5.5	6.5	3	4.5	7.5	4	31	5.42	5.17	TB
050447	Phạm Thị Thuý Nguyên	30/03/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	4	5	4	6	7	5	31	5.5	5.17	TB
050453	Nguyễn Yến Nhi	20/08/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	4.5	3.5	3.5	3	4.5	2	21	3.83	3.5	TR
050473	Lê Hữu Phúc	21/08/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	5.5	6	4.5	5	6.5	6.5	34	6	5.67	TB
050483	Lê Hửu Phước	21/03/1994	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	5	4.5	3	4	5.5	4.5	26.5	4.75	4.42	TB
050196	Võ Thanh Quí	25/11/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	5	8	3.5	7	8	9	40.5	7.08	6.75	TB
050495	Nguyễn Hoàng Son	28/01/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	5	9.5	3.5	6	9	5.5	38.5	6.75	6.42	TB
050502	Huỳnh Nhựt Thanh	18/10/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	6	9	4	6	9	7.5	41.5	7.25	6.92	TB
050223	Nguyễn Thị Phương Thảo	29/09/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	6.5	8.5	4.5	7.5	8.5	9.5	45	7.83	7.5	TB
050509	Hoàng Thị Thảo	04/08/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	1	2	7	7.5	5	7	8.5	5	40	7	6.67	TB
050514	Nguyễn Thu Thảo	06/04/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	6	8	4	7	8.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
050517	Lê Thị Hồng Thắm	01/02/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	6	5.5	4.5	6.5	8	4.5	35	6.17	5.83	TB
050527	Nguyễn Thị Cẩm Thu	08/05/1994	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	6	5.5	3.5	3	7.5	5.5	31	5.5	5.17	TB
050539	Lê Thị Anh Thư	02/12/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	4	5.5	6	5	7	3.5	31	5.5	5.17	TB
050540	Nguyễn Thị Anh Thư	01/01/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	4.5	4.5	2	4.5	5	4	24.5	4.42	4.08	TR
050544	Lê Thị Kim Tiên	16/09/1994	THPT Tân Hưng	12.C1	2	1.5	4	6.5	5	5	7.5	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
050546	Nguyễn Thị Thuỷ Tiên	10/08/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	3.5	8	2	6.5	8.5	5.5	34	6	5.67	TB
050547	Phạm Ngọc Tiền	13/11/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	4	5	4.5	5.5	7.5	3.5	30	5.33	5	TB
050561	Trần Thanh Trang	19/02/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	4	4.5	3	4	2	3	20.5	3.75	3.42	TR
050564	Nguyễn Thị Huyền Trân	04/04/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	5.5	10	5.5	7	8.5	8	44.5	7.75	7.42	TB
050579	Lâm Quan Trường	27/10/1995	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	4.5	8	2.5	5	8.5	8	36.5	6.42	6.08	TB
050583	Huỳnh Quốc Tuấn	17/12/1994	THPT Tân Hưng	12.C1	2	2	5.5	6.5	3	5.5	8	3.5	32	5.67	5.33	TB
050300	Võ Nhật An	08/10/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	4.5	5	5	4.5	0.5	5	24.5	4.42	4.08	TR
050329	Mai Thị Mỷ Duyên	16/09/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	6	8	4	6.5	7	7	38.5	6.75	6.42	TB
050338	Nguyễn Thị Mai Đình	23/12/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	4.5	6	4	4.5	8.5	5	32.5	5.75	5.42	TB
050360	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	02/05/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5	6	4.5	5	5.5	6	32	5.67	5.33	TB
050371	Nguyễn Huỳnh Trung Hiếu	06/10/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5.5	6.5	2.5	4.5	7.5	7.5	34	6	5.67	TB
050382	Lê Văn Hoàng	27/07/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	4.5	9	3.5	7	9	8.5	41.5	7.25	6.92	TB
050390	Nguyễn Thị Kim Huê	02/12/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5	8.5	4	5	8	7.5	38	6.67	6.33	TB

050404	Đặng Anh Kiệt	23/11/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5	5	4	6.5	8	5.5	34	6	5.67	TB
050413	Nguyễn Mạnh Linh	11/11/1994	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	4.5	4	4	6.5	9	6.5	34.5	6.08	5.75	TB
050417	Trương Ngọc Linh	20/10/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5	6.5	3.5	4.5	7.5	6.5	33.5	5.92	5.58	TB
050416	Trần Thị Trúc Linh	24/07/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5	5.5	5	4.5	8	6.5	34.5	6.08	5.75	TB
050426	Nguyễn Thị Ngọc Lý	15/03/1993	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5	3.5	3	4.5	5.5	3.5	25	4.5	4.17	TR
050428	Nguyễn Thị Mai	06/12/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5	8.5	3.5	7	8.5	7.5	40	7	6.67	TB
050435	Triệu Thị Na	11/12/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5	7	4	4.5	8.5	7.5	36.5	6.42	6.08	TB
050449	Trần Thị Ngọc Nguyên	28/01/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	4	4	1.5	5	7	6.5	28	5	4.67	TB
050460	Phạm Thị Huỳnh Như	10/03/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5	6	2.5	6	7	5	31.5	5.58	5.25	TB
050462	Võ Thị Huỳnh Như	01/10/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	4.5	5.5	3.5	4.5	5	4	27	4.83	4.5	TB
050465	Nguyễn Thị Mỹ Nữ	04/06/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5	7.5	4	6.5	8.5	7	38.5	6.75	6.42	TB
050466	Dương Kiều Oanh	13/06/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	6	8.5	3	6	8	6.5	38	6.67	6.33	TB
050472	Nguyễn Minh Phú	19/11/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5	8.5	5.5	6.5	9	7	41.5	7.25	6.92	TB
050497	Nguyễn Minh Tâm	22/09/1994	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5	5.5	4	5	4	6.5	30	5.33	5	TB
050500	Lê Hoài Tân	14/01/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	4	5	7	4.5	5.5	6.5	7	35.5	6.58	5.92	TB
050504	Nguyễn Tấn Thanh	05/11/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	3.5	9	5.5	6.5	9	8.5	42	7.33	7	TB
050521	Nguyễn Hoàn Thiện	30/11/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	6.5	5	5.5	5.5	5	6.5	34	6	5.67	TB
050531	Lê Thị Thu Thuỷ	12/05/1994	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	6	6	4	6.5	7	5.5	35	6.17	5.83	TB
050530	Lê Thị Mỹ Thuỳ	08/11/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5	4	1.5	3.5	4.5	3.5	22	4	3.67	TR
050555	Huỳnh Thị Thu Trang	17/07/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5	9.5	5.5	8	9	9	46	8	7.67	TB
050566	Trần Văn Triệu	29/06/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	6.5	7.5	4	6.5	6.5	7	38	6.67	6.33	TB
050568	Trần Thị Lệ Trinh	18/03/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5.5	6.5	3.5	5.5	5.5	3.5	30	5.33	5	TB
050575	Trần Minh Trọng	18/03/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5	8	3.5	5.5	7.5	6.5	36	6.33	6	TB
050574	Nguyễn Vũ Trọng	24/03/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	6	7.5	3	5.5	7	5	34	6	5.67	TB
050576	Đặng Hiếu Trung	24/09/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	6.5	8	5	7.5	3.5	6	36.5	6.42	6.08	TB
050581	Đặng Trung Trực	26/11/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	4	7.5	4.5	3	7.5	7.5	34	6	5.67	TB
050589	Phạm Lương Tố Uyên	16/04/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	6.5	8.5	5.5	7	8.5	6	42	7.33	7	TB
050591	Nguyễn Phạm Thanh Vân	05/01/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5.5	5	4.5	6.5	5	6.5	33	5.83	5.5	TB
050598	Võ Hà Hoàng Vủ	17/08/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	2.5	6.5	3	4	3.5	4.5	24	4.33	4	TR
050602	Nguyễn Thanh Xuân	06/05/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	6	5.5	5.5	4.5	6.5	5.5	33.5	5.92	5.58	TB
050603	Nguyễn Thị Kim Xuyến	02/02/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	5	6	5.5	6.5	8	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
050607	Kiều Thị Như ý	15/10/1995	THPT Tân Hưng	12.C4	2	2	6	6.5	3	4	6.5	5.5	31.5	5.58	5.25	TB
050302	Huỳnh Thị Hồng Anh	01/06/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	7	10	5.5	5	9	7.5	44	7.67	7.33	TB
050020	Nguyễn Ngọc Huỳnh Châu	17/06/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	5.5	6	3	5	6.5	6	32	5.67	5.33	TB
050333	Lê Thuỳ Dương	24/12/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	6	8	5	6.5	8.5	7	41	7.17	6.83	TB
050354	Nguyễn Minh Hải	10/06/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	0	4	5.5	4.5	5	6	3.5	28.5	4.75	4.75	TB
050365	Nguyễn Thị Thu Hiền	09/10/1994	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	4.5	3.5	2.5	5.5	5	5	26	4.67	4.33	TR
050380	Nguyễn Quốc Hoà	26/07/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	5.5	6.5	4	4	4.5	5	29.5	5.25	4.92	TB
050391	Nguyễn Thị Ngọc Huệ	03/06/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	5.5	6	4.5	5.5	7	5	33.5	5.92	5.58	TB
050083	Lâm Quốc Huy	03/12/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	5.5	9.5	4.5	7.5	8.5	9	44.5	7.75	7.42	TB
050396	Trần Ngọc Hùng	20/01/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	5	6.5	3.5	3.5	8.5	4.5	31.5	5.58	5.25	TB
050400	Dương Tấn Khoa	10/05/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	0	3.5	5	4	6.5	7.5	4	30.5	5.08	5.08	TB
050405	Lê Ngọc Thiên Kim	29/05/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	6	10	3.5	5.5	9	8	42	7.33	7	TB

050420	Nguyễn Thị Loan	25/12/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	5	4.5	4	5	7	5.5	31	5.5	5.17	TB
050424	Trần Thanh Lợi	05/07/1994	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	5	6.5	3	5	6.5	4.5	30.5	5.42	5.08	TB
050425	Phạm Minh Luận	09/08/1994	THPT Tân Hưng	12.C2	1	2	6	9	3.5	5.5	8	7	39	6.83	6.5	TB
050427	Lương Thị Trúc Mai	10/06/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	6	8.5	3.5	6	9	7.5	40.5	7.08	6.75	TB
050146	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	30/08/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	4.5	7.5	4.5	5.5	8	6.5	36.5	6.42	6.08	TB
050482	Huỳnh Hữu Phước	24/02/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	5.5	8.5	4	6	9.5	8.5	42	7.33	7	TB
050485	Nguyễn Văn Quang	26/12/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	4.5	6.5	4	5.5	8.5	6	35	6.17	5.83	TB
050491	Nguyễn Doãn Quyết	16/03/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	1	2	6	8	3.5	5	6	5	33.5	5.92	5.58	TB
050496	Đỗ Đình Tánh	30/05/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	6.5	8.5	4	5.5	8	4.5	37	6.5	6.17	TB
050499	Phan Hoàng Tâm	02/06/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	7	9	3.5	6.5	8.5	7.5	42	7.33	7	TB
050503	Lưu Chí Thanh	09/09/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	6	9	4.5	5	9	8	41.5	7.25	6.92	TB
050506	Trần Chí Thành	21/12/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	3	9	4	5.5	8.5	8.5	38.5	6.75	6.42	TB
050513	Nguyễn Thị Thanh Thảo	09/09/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	5.5	5.5	3.5	4.5	5.5	3	27.5	4.92	4.58	TB
050522	Nguyễn Văn Thiệt	12/06/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	4.5	5	4.5	4.5	4.5	4	27	4.83	4.5	TB
050524	Trần Kim Thoại	09/09/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	7	8.5	5.5	6.5	8.5	7.5	43.5	7.58	7.25	TB
050525	Nguyễn Hửu Thọ	11/05/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	5.5	8	3	5	8	6	35.5	6.25	5.92	TB
050249	Phan Thị Minh Thư	25/01/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	7	9	5	7	8.5	8	44.5	7.75	7.42	TB
050542	Nguyễn Thị Thương	30/02/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	5	7	4.5	6	7	5	34.5	6.08	5.75	TB
050549	Đỗ Thanh Tiến	14/01/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	5	10	3	6.5	9	7.5	41	7.17	6.83	TB
050552	Nguyễn Hoàn Toàn	30/08/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	5.5	9.5	5	6.5	9	9	44.5	7.75	7.42	TB
050584	Lại Quốc Tuấn	07/09/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	6	7	4.5	4.5	2.5	4	28.5	5.08	4.75	TB
050590	Lê Thị Hồng Vân	15/07/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	5.5	9	3.5	6.5	8.5	9.5	42.5	7.42	7.08	TB
050594	Nguyễn Thuỷ Vi	04/06/1994	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	7	5.5	3	5	3	6	29.5	5.25	4.92	TB
050600	Nguyễn Phan Phương Vy	17/01/1995	THPT Tân Hưng	12.C2	2	2	4.5	5.5	4	5	7.5	6.5	33	5.83	5.5	TB
050342	Nguyễn Thị Gấm	27/07/1994	THPT Tân Hưng	12.TDO	2	2	5	5.5	2.5	4	6.5	3	26.5	4.75	4.42	TB
050306	Trịnh Hoài Ân	20/11/1994	THPT Tân Hưng	12.TDO	2	2	5	5	2	3.5	3.5	3	22	4	3.67	TR
030383	Nguyễn Thị ánh	01/01/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	2	4	6.5	4	5	6.5	2	28	5	4.67	TB
030389	Nguyễn Minh Chí	07/05/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	2	5	5	5	5.5	7.5	3.5	31.5	5.58	5.25	TB
030397	Nguyễn Thị Dung	03/10/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	3	5	5	3	6	5	4	28	5.17	4.67	TB
030400	Phạm Thái Duy	25/01/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	2	5	6	2.5	5.5	5.5	2.5	27	4.83	4.5	TB
030403	Dương Anh Dũng	19/03/1994	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	0	4.5	5.5	4.5	4.5	8	5.5	32.5	5.42	5.42	TB
030415	Phùng Thị Giang	17/09/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	2	5.5	4	3	4.5	8	3.5	28.5	5.08	4.75	TB
030417	Hồ Văn Giàu	18/07/1993	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	2	5	5.5	4.5	4.5	8.5	5	33	5.83	5.5	TB
030421	Nguyễn Trường Hận	30/03/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	2	5.5	7	4	5	7	3	31.5	5.58	5.25	TB
030425	Hà Cẩm Hồng	26/12/1994	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	5.5	7	3.5	5	8	3	32	5.58	5.33	TB
030426	Nguyễn Thị Hồng	30/12/1994	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	3.5	3.5	2.5	4	3.5	2.5	19.5	3.5	3.25	TR
030427	Nguyễn Văn Hờn	01/01/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1	5.5	7.5	5.5	6	7.5	4	36	6.17	6	TB
030433	Nguyễn Thị Ngọc Hương	21/06/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	2	5	5	4.5	3.5	4.5	5	27.5	4.92	4.58	TB
030440	La Khánh Linh	20/04/1994	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	3.5	6	3	7.5	6	4	30	5.25	5	TB
030448	Đặng Thị Trúc Mai	04/05/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	2	5	5.5	1.5	5	3	4	24	4.33	4	TR
030452	Trần Thùy My	23/10/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	4.5	5.5	3.5	5.5	8	3.5	30.5	5.33	5.08	TB
030453	Tích Xi Na	15/08/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	3	2	4.5	5	4	4.5	6.5	2.5	27	4.83	4.5	TB
030458	Thái Văn Nghiệp	11/07/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	1	1.5	4.5	5	5	4	8	3.5	30	5.25	5	TB

030463	Lê Bình Nguyên	29/05/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	5	5	2.5	5	7	3.5	28	4.92	4.67	TB
030467	Phạm Thị Kiều Ninh	13/10/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	4.5	5	4	4.5	8	3.5	29.5	5.17	4.92	TB
030469	Hồ Siêu Phách	18/07/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	4	6	3.5	3	7	3.5	27	4.75	4.5	TB
030470	Trần Văn Pháp	16/05/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	2	3	7.5	3	6	7	3.5	30	5.33	5	TB
030475	Nguyễn Hoàng Phúc	26/08/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	5	3.5	4.5	5	6.5	4	28.5	5	4.75	TB
030478	Nguyễn Văn Phước	17/10/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	2.5	5.5	3.5	5	7.5	3.5	27.5	4.83	4.58	TB
030479	Phạm Văn Phước	23/08/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	4.5	6	5	4.5	6	3	29	5.08	4.83	TB
030480	Bùi Thị Phướng	23/03/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	4.5	4.5	4	3	4	3	23	4.08	3.83	TR
030487	Nguyễn Phú Quý	07/04/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	6	9	4.5	8.5	7.5	4.5	40	6.92	6.67	TB
030496	Nguyễn Thanh Tâm	24/03/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	4.5	7.5	3.5	5	8	3.5	32	5.58	5.33	TB
030497	Triệu Thành Tâm	20/11/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1	4	4.5	4.5	4	5	3	25	4.33	4.17	TR
030500	Nguyễn Công Thành	30/12/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	2	5	4	3.5	5	4	2.5	24	4.33	4	TR
030507	Nguyễn Thị Tho	11/08/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	4.5	5	1.5	5	1.5	4.5	22	3.92	3.67	TR
030508	Nguyễn Hồng Thu	10/12/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	5.5	4.5	2	2	3.5	2.5	20	3.58	3.33	TR
030510	Trần Thị Thảo Thu	01/01/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	4.5	5	3.5	2.5	4.5	3	23	4.08	3.83	TR
030526	Lưu Thị Quyền Trân	05/03/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	5.5	6	2	3.5	6	4.5	27.5	4.83	4.58	TB
030529	Nguyễn Thị Trúc	21/11/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	4	5	2	3	3	3	20	3.58	3.33	TR
030533	Nguyễn Thị Kim Tú	26/12/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	2	3	4.5	3.5	3.5	4.5	3.5	22.5	4.08	3.75	TR
030538	Đặng Thị Viện	12/02/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	1.5	5	6	1.5	4.5	4.5	4.5	26	4.58	4.33	TR
030542	Văn Văn Vương	28/03/1994	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	2	4	3.5	4	4	4	3	22.5	4.08	3.75	TR
030543	Nguyễn Ngọc Xuyến	05/05/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB2	2	2	5	4.5	3.5	4.5	7	3.5	28	5	4.67	TB
030384	Nguyễn Thị Kim Bằng	30/11/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	5	7	4	5.5	6.5	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
030386	Phạm Minh Cảnh	26/04/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	2	4.5	5.5	4	4.5	4.5	3	26	4.67	4.33	TR
030387	Đinh Thị Chánh	15/01/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	6.5	6.5	5	4.5	4.5	3.5	30.5	5.33	5.08	TB
030407	Trương Thị Anh Đào	13/06/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	2	5.5	5	4.5	4	4.5	4.5	28	5	4.67	TB
030409	Trương Văn Đạt	29/04/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	5	7	5.5	5	7	5	34.5	6	5.75	TB
030411	Đào Đình Đông	08/09/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	4	4	7.5	4.5	3.5	7.5	5	32	6	5.33	TB
030398	Nguyễn Thị Thùy Dung	17/08/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	4.5	5	5	5.5	4	4	28	4.92	4.67	TB
030399	Trần Thị Thùy Dung	23/02/1994	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	5.5	6	4	4	6.5	4.5	30.5	5.33	5.08	TB
030413	Lê Văn Ga	12/04/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	5	6.5	4	6	7.5	4	33	5.75	5.5	TB
030418	Lý Ngọc Hân	20/09/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	5	6.5	4.5	3	6.5	5.5	31	5.42	5.17	TB
030429	Nguyễn Đăng Huy	22/12/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	2	4.5	5	4	5.5	4	5.5	28.5	5.08	4.75	TB
030436	Nguyễn Thanh Lên	01/01/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1	5	9.5	3	8	8	6.5	40	6.83	6.67	TB
030439	Đoàn Thị Mỹ Linh	19/10/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1	5	7.5	5	7	7.5	5	37	6.33	6.17	TB
030441	Lê Thị Kim Linh	02/02/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1	5.5	6.5	6	5.5	5	4	32.5	5.58	5.42	TB
030444	Trịnh Thị Trúc Linh	06/01/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	2	4.5	6	2	5	4.5	3.5	25.5	4.58	4.25	TR
030446	Trần Mậy Lừng	03/08/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1	4	6	5	5.5	5	4	29.5	5.08	4.92	TB
030449	Lê Văn Miền	24/02/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	4	8.5	4.5	5.5	7.5	5	35	6.08	5.83	TB
030459	Đặng Quốc Ngoọc	01/02/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	2.5	5.5	6	3.5	5	7	3.5	30.5	5.5	5.08	TB
030462	Huỳnh Thị Thảo Nguyên	01/01/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	5.5	6.5	5	5.5	7.5	4	34	5.92	5.67	TB
030464	Nguyễn Thị Phương Nhu	13/10/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	3.5	6.5	7.5	5	3.5	7.5	5	35	6.42	5.83	TB
030468	Huỳnh Thị Pha	13/08/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	4.5	6.5	3.5	5	7.5	4	31	5.42	5.17	TB
030473	Nguyễn Hoàng Phong	21/08/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	2	5	8	4.5	5.5	5	2	30	5.33	5	TB

030474	Lê Hồng Phú	01/12/1993	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	2	4.5	6	4.5	5.5	6.5	3	30	5.33	5	TB
030483	Nguyễn Minh Quân	16/05/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1	4	6.5	3	5	6	4.5	29	5	4.83	TB
030485	Châu Thị Mỹ Quí	27/02/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	3	5.5	8	5.5	6.5	8.5	7	41	7.33	6.83	TB
030488	Nguyễn Thị Sang	17/01/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	6	8	4.5	7.5	8	5	39	6.75	6.5	TB
030490	Nguyễn Thị Diễm Sương	03/01/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1	4	6.5	3.5	5.5	7.5	3.5	30.5	5.25	5.08	TB
030491	Nguyễn Thị Thu Sương	03/03/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	5	6	3	6	7.5	4	31.5	5.5	5.25	TB
030493	Hồ Thanh Tâm	18/01/1993	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	2	6	8	6	5	6.5	4	35.5	6.25	5.92	TB
030494	Lê Hoài Tâm	24/01/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	2.5	4	6	3.5	5.5	5	5	29	5.25	4.83	TB
030503	Hoát Văn Thạnh	24/01/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	5	7	6	7	7	6	38	6.58	6.33	TB
030501	Nguyễn Thị Thảo	07/01/1994	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	5	7	4	5.5	6.5	4	32	5.58	5.33	TB
030505	Nguyễn Thị Thêm	15/07/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1	5	7.5	5.5	5	6	6	35	6	5.83	TB
030517	Trần Minh Tiến	27/02/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	1	2	5	6	5	5.5	6.5	3	31	5.5	5.17	TB
030516	Huỳnh Thị Tiếm	16/05/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	2	5	9.5	4.5	5.5	3.5	4.5	32.5	5.75	5.42	TB
030514	Nguyễn Thị Thủy Tiên	19/05/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	6.5	9	5	6	8.5	6.5	41.5	7.17	6.92	TB
030522	Nguyễn Chánh Toán	27/02/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	2	5	6.5	3.5	6.5	5	3.5	30	5.33	5	TB
030525	Lương Ngọc Trang	18/05/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	5.5	7	3.5	4.5	5	4	29.5	5.17	4.92	TB
030534	Ông Thanh Tú	08/08/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	5.5	8	4.5	6.5	8.5	4.5	37.5	6.5	6.25	TB
030530	Lê Toàn Tuấn	16/03/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	5	8	4	6	8.5	5.5	37	6.42	6.17	TB
030540	Phan Văn Vũ	09/04/1995	THPT Lê Hồng Phong	12.CB1	2	1.5	5.5	8.5	5.5	6	7.5	3.5	36.5	6.33	6.08	TB
050441	Nguyễn Thị Nga	25/04/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	1	5	8	4	5	8.5	4.5	35	6	5.83	TB
050375	Nguyễn Thị Hiệp	15/03/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	1	6	6	3.5	5	6.5	6.5	33.5	5.75	5.58	TB
050553	Trương Quốc Toàn	21/08/1992	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	4.5	7.5	3	4.5	8.5	6	34	6	5.67	TB
050480	Nguyễn Thị Trúc Phương	01/09/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	1.5	5	8.5	5	6	9	5.5	39	6.75	6.5	TB
050434	Bạch Thoại Mỹ	05/01/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	4.5	6	4.5	5	7	4	31	5.5	5.17	TB
050363	Nguyễn Thị Diệu Hiền	25/10/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	0	5.5	7	4	5	5.5	3.5	30.5	5.08	5.08	TB
050231	Bạch Thị Thoa	14/07/1994	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	5.5	8	4.5	8	8.5	6.5	41	7.17	6.83	TB
050515	Trà Thị Thu Thảo	12/03/1994	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	6	5	5.5	6.5	6	4	33	5.83	5.5	TB
050345	Trương Thị Ngọc Giang	14/03/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	5	7.5	3	6	8	5.5	35	6.17	5.83	TB
050580	Ngô Nhật Trường	10/04/1993	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	6.5	5	5.5	5.5	8	3	33.5	5.92	5.58	TB
050343	Trần Thị Gấm	10/09/1994	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	5	6.5	4.5	4.5	6.5	3	30	5.33	5	TB
050359	Đặng Thị Thanh Hằng	16/04/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	4.5	7	2	5.5	7	4.5	30.5	5.42	5.08	TB
050455	Thân Thị Nhung	16/06/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	5.5	9	5	6	8	5	38.5	6.75	6.42	TB
050340	Ngô Văn Đức	15/10/1994	THPT Tân Đông	12.C2	2	1.5	6.5	7.5	3	6	8	4.5	35.5	6.17	5.92	TB
050402	Phan Tấn Khương	29/01/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	5	8	4	6	7.5	4.5	35	6.17	5.83	TB
050454	Nguyễn Thị Nhiên	25/02/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	6	6.5	5	5	6	3.5	32	5.67	5.33	TB
050476	Phan Thành Phúc	03/04/1993	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	4.5	7.5	2	4	7	4	29	5.17	4.83	TB
050571	Nguyễn Viết Trí	30/09/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	5	8.5	3.5	5	7.5	5.5	35	6.17	5.83	TB
050312	Trần Đức Ca	21/03/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	5	8.5	3	7	9	5.5	38	6.67	6.33	TB
050414	Nguyễn Thị Linh	13/08/1995	THPT Tân Đông	12.C2	1	2	5	7	4.5	5.5	8.5	6	36.5	6.42	6.08	TB
050387	Vũ Thị Hồng	03/08/1994	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	4.5	9.5	3	7.5	8.5	6.5	39.5	6.92	6.58	TB
050498	Nguyễn Thanh Tâm	28/09/1994	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	6.5	6	3.5	4	7.5	5	32.5	5.75	5.42	TB
050528	Trần Thị Thu	20/12/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	6	6	4	5.5	4.5	4	30	5.33	5	TB
050604	Lê Ngọc Xương	26/02/1995	THPT Tân Đông	12.C2	1	2	5.5	6.5	4.5	4.5	6	5.5	32.5	5.75	5.42	TB

050373	Nguyễn Minh Hiếu	17/11/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	1.5	5	8.5	4	5	6.5	6	35	6.08	5.83	TB
050606	Vũ Thị Yến	07/05/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	5.5	9	4	7	8.5	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
050545	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	25/04/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	4	4	2	2.5	7.5	3	23	4.17	3.83	TR
050377	Nguyễn Hồ Hoàng Hoa	16/02/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	4.5	9	5	7.5	9	8	43	7.5	7.17	TB
050367	Trần Thanh Hiền	02/08/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	4.5	9.5	2.5	6.5	8.5	7	38.5	6.75	6.42	TB
050489	Lê Thị Tú Quyên	13/11/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	6	7	4.5	5.5	8	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
050368	Đào Trung Hiếu	20/08/1995	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	6	8.5	4.5	5.5	8.5	4	37	6.5	6.17	TB
050526	Dương Thị Hoài Thu	22/08/1994	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	6	5.5	4.5	5	7	4.5	32.5	5.75	5.42	TB
050569	Lê Minh Trí	15/11/1994	THPT Tân Đông	12.C2	2	2	5	8.5	5	7	6	5	36.5	6.42	6.08	TB
050490	Nguyễn Thị Quyên	24/11/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	5.5	9	3.5	6	6	4	34	6	5.67	TB
050304	Phương ái	06/03/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	6.5	6	4	4	7.5	2.5	30.5	5.42	5.08	TB
050317	Nguyễn Phi Công	02/10/1994	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	6	6.5	4	5	4	4.5	30	5.33	5	TB
050322	Nguyễn Thị Kim Danh	15/08/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	5.5	8	3.5	3.5	6.5	2.5	29.5	5.25	4.92	TB
050352	Đoàn Minh Hải	23/08/1994	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	5	7	3.5	3	5.5	3.5	27.5	4.92	4.58	TB
050392	Phạm Thị Kim Huệ	14/07/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	5	5.5	5	5.5	5	3.5	29.5	5.25	4.92	TB
050398	Lê Thị Hương	01/02/1994	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	4.5	7.5	3.5	6	6.5	4.5	32.5	5.75	5.42	TB
050406	Chu Hoài Liên	07/08/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	4	8.5	4.5	7	8	4	36	6.33	6	TB
050408	Nguyễn Thị Thuý Liên	20/10/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	5	8.5	4	6	6.5	4	34	6	5.67	TB
050415	Phạm Văn Linh	04/03/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	1.5	5	7	3.5	5	5.5	4.5	30.5	5.33	5.08	TB
050423	Nguyễn Ngọc Lợi	01/07/1993	THPT Tân Đông	12.C3	2	0	5	5.5	2.5	4	5	4	26	4.33	4.33	TR
050431	Lê Minh	16/08/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	4	7.5	3.5	7.5	8.5	5	36	6.33	6	TB
050433	Phạm Thị My	13/11/1995	THPT Tân Đông	12.C3	1	2	5.5	9.5	5.5	9	9	8	46.5	8.08	7.75	TB
050442	Nguyễn Thị Nga	14/03/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	1	4.5	6.5	3.5	5	3.5	3.5	26.5	4.58	4.42	TR
050165	Nguyễn Thị Mỹ Nhi	06/01/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	1	4.5	8.5	3	5	7	6	34	5.83	5.67	TB
050461	Trần Thị Quỳnh Như	24/09/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	1	4	8.5	3.5	5	7.5	5.5	34	5.83	5.67	TB
050464	Hoàng Thanh Ninh	16/09/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	5	6.5	3	5	6	4.5	30	5.33	5	TB
050475	Nguyễn Thị Hồng Phúc	21/08/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	6	8.5	4.5	6.5	7.5	5	38	6.67	6.33	TB
050486	Trần Nhật Quang	13/02/1994	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	5	6.5	4.5	5	6.5	4.5	32	5.67	5.33	TB
050501	Võ Thanh Tân	27/06/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	1.5	6	9.5	5.5	6.5	9	8	44.5	7.67	7.42	TB
050505	Vương Chí Thanh	05/05/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	6	8.5	5.5	5.5	8	6.5	40	7	6.67	TB
050214	Đặng Thị Thành	21/09/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	6.5	9	5.5	8	8.5	8	45.5	7.92	7.58	TB
050512	Nguyễn Thị Phương Thảo	06/10/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	7	6.5	5	4	3	6	31.5	5.58	5.25	TB
050508	Hàn Thị Thanh Thảo	/ /1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	1.5	6	9.5	5	6.5	9.5	7	43.5	7.5	7.25	TB
050519	Đồng Văn Thật	10/04/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	6	7.5	6	5.5	7	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
050534	Trương Hồng Thuỷ	23/08/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	5	6.5	1	3	1.5	3	20	3.67	3.33	TR
050558	Nguyễn Thị Thu Trang	13/08/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	5	8.5	3.5	5	8.5	4.5	35	6.17	5.83	TB
050573	Nguyễn Văn Trọng	21/10/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	5	6	5	5.5	5.5	5	32	5.67	5.33	TB
050582	Nguyễn Văn Trực	04/11/1994	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	6	7.5	4.5	6	4	4	32	5.67	5.33	TB
050587	Nguyễn Thị Bích Tuyền	06/03/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	6	7	5	4.5	4.5	4.5	31.5	5.58	5.25	TB
050296	Lê Thị Như ý	15/10/1995	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	5.5	6.5	4	5.5	5	6	32.5	5.75	5.42	TB
050595	Hoàng Thị Viên	20/11/1993	THPT Tân Đông	12.C3	2	2	4.5	6	4	4.5	2	5	26	4.67	4.33	TR
050303	Tô Tuấn Anh	04/04/1994	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	7	6	4	3	5.5	5	30.5	5.42	5.08	TB
050305	Nguyễn Ngọc ánh	17/09/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	5	7	2.5	4.5	8	4.5	31.5	5.58	5.25	TB

050314	Lâm Thị Chẻo	19/11/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	7	9	6	7	9.5	8	46.5	8.08	7.75	KH
050326	Nguyễn Văn Dõi	14/01/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	5	8.5	3	6.5	9	7.5	39.5	6.92	6.58	TB
050332	Hồ Quốc Dũng	29/08/1994	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	5.5	7	3.5	6.5	7	5	34.5	6.08	5.75	TB
050325	Trần Thị Thu Diệu	17/08/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	0	6	5	4.5	3.5	7	5	31	5.17	5.17	TB
050337	Lê Văn Điểm	28/08/1995	THPT Tân Đông	12.C1	1	1.5	4.5	5	4	5	6	6	30.5	5.33	5.08	TB
050339	Đỗ Văn Đức	03/08/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	1.5	4.5	6	2.5	4	7.5	2	26.5	4.67	4.42	TR
050348	Hoàng Thị Hà	03/02/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	5.5	8.5	4.5	8.5	9	7.5	43.5	7.58	7.25	TB
050355	Nguyễn Thị Hảo	07/05/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	5	8.5	4.5	6	8	7	39	6.83	6.5	TB
050364	Nguyễn Thị Diệu Hiền	06/05/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	6	9	4	5	8	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
050362	Nguyễn Thị Hiền	16/09/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	5	5	4	4.5	5	5.5	29	5.17	4.83	TB
050374	Nguyễn Trung Hiếu	06/09/1994	THPT Tân Đông	12.C1	2	1.5	5	5	4	4.5	5.5	3.5	27.5	4.83	4.58	TB
050378	Nguyễn Thị Hoa	17/12/1994	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	4.5	7	3	5	5.5	4	29	5.17	4.83	TB
050388	Vũ Thị Hồng	03/09/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	4.5	7.5	3	3.5	8	4.5	31	5.5	5.17	TB
050385	Lâm Thị Thuý Hồng	30/05/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	4.5	6	3.5	4	5	4	27	4.83	4.5	TB
050395	Nguyễn Thanh Hùng	04/02/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	5	8	3.5	5	8.5	6.5	36.5	6.42	6.08	TB
050399	Nguyễn Thị Hương	20/08/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	6	8.5	4	5.5	8.5	6.5	39	6.83	6.5	TB
050418	Trương Trúc Linh	15/07/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	5	8	3.5	5.5	8.5	7	37.5	6.58	6.25	TB
050421	Nguyễn Thị Thanh Loan	02/05/1994	THPT Tân Đông	12.C1	2	1	5	7	3.5	4.5	5	5	30	5.17	5	TB
050439	Trần Văn Nam	08/09/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	1.5	4.5	8.5	4	5	8.5	7.5	38	6.58	6.33	TB
050445	Bùi Thị Tuyết Ngân	25/12/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	4.5	9.5	4	7.5	9	7	41.5	7.25	6.92	TB
050474	Nguyễn Huỳnh Phúc	08/05/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	5	9.5	4	6	7	7.5	39	6.83	6.5	TB
050484	Nguyễn Thị Phượng	02/03/1995	THPT Tân Đông	12.C1	1	2	6	8.5	6	6	7.5	7	41	7.17	6.83	KH
050523	Nguyễn Thị Thoa	13/10/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	6	6	3.5	4	5	4.5	29	5.17	4.83	TB
050532	Nguyễn Thị Lệ Thuỷ	15/08/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	7	9	6.5	8	9	8	47.5	8.25	7.92	KH
050535	Võ Thị Thuỷ	09/03/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	6	9	3	5.5	8.5	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
050562	Trần Thị Ngọc Trang	19/08/1994	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	3.5	6.5	3	4	4	4	25	4.5	4.17	TR
050567	Huỳnh Thị Việt Trinh	18/04/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	5.5	9.5	4	7	9	7	42	7.33	7	TB
050585	Trần Hữu Tuấn	02/11/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	6	9	4.5	8.5	9	7.5	44.5	7.75	7.42	TB
050273	Đào Thị Bích Tuyền	18/01/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	6	7.5	5	5.5	8	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
050529	Nguyễn Thị Kim Thuy	26/05/1995	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	6.5	7.5	4.5	5.5	6	6.5	36.5	6.42	6.08	TB
050556	Lê Thị Thuỳ Trang	02/09/1994	THPT Tân Đông	12.C1	2	2	5.5	9.5	4	6	8.5	6	39.5	6.92	6.58	TB
040342	Liễu Hoàng Anh	11/11/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	1	3.5	8.5	4	8	9.5	9	42.5	7.25	7.08	TB
040345	Hồ Kim Ân	05/11/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	1	6.5	10	3.5	5.5	8.5	7.5	41.5	7.08	6.92	TB
040353	Nguyễn Thị Ngọc Chúc	05/03/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	6	7.5	6	7.5	7.5	5.5	40	7	6.67	TB
040357	Lê Thị Hạnh Duyên	30/01/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	6	5	3.5	6	7	3.5	31	5.5	5.17	TB
040358	Nguyễn Thị Hạnh Duyên	24/12/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	6	9.5	5	8	9.5	9	47	8.17	7.83	TB
040360	Lê Phước Đạt	25/09/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	5	9.5	4.5	9.5	9	7.5	45	7.83	7.5	TB
040363	Trần Tuấn Hải	21/06/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	6	8.5	4	6	7	5	36.5	6.42	6.08	TB
040118	Lê Quốc Khánh	10/01/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	3	7	7	5.5	5.5	9	7.5	41.5	7.42	6.92	TB
040378	Lê Thị Nương Kiều	12/11/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	5	7	3.5	6	7.5	6	35	6.17	5.83	TB
040379	Trần Phạm Mỹ Kim	09/12/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	0	5	10	5.5	9.5	9.5	9	48.5	8.08	8.08	TB
040382	Nguyễn Hồng Linh	06/07/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	6	6	5	6	7.5	4.5	35	6.17	5.83	TB
040381	Lê Thị Tuyết Linh	25/09/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	6	8	4	7	8.5	6.5	40	7	6.67	TB

040383	Phan Thị Loan	/ /1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	5	6	3	5.5	6	5	30.5	5.42	5.08	TB
040388	Vương Đình Luyện	02/06/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	4.5	9.5	4	8	9	10	45	7.83	7.5	TB
040391	Nguyễn Thị Kim Ngân	20/06/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	5.5	5	4	5.5	4.5	4.5	29	5.17	4.83	TB
040392	Phan Thị Kim Ngân	20/08/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	5.5	6.5	5	4	7	5	33	5.83	5.5	TB
040188	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	21/06/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	5.5	8.5	4.5	7.5	10	8.5	44.5	7.75	7.42	TB
040396	Nguyễn Thị Nhân	01/11/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	7	10	5.5	9.5	10	9	51	8.83	8.5	TB
040397	Dương Hoàng Nhật	03/01/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	0	4.5	7.5	4.5	8.5	9	4.5	38.5	6.42	6.42	TB
040399	Trần Thị Kiều Nhi	25/02/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	6	7.5	4	6.5	8	6	38	6.67	6.33	TB
040401	Hồ Thị Hồng Nhung	25/02/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	5	5.5	5	5.5	7	3	31	5.5	5.17	TB
040205	Thi Thị Huỳnh Như	18/03/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	3	7.5	8	5	7.5	8.5	7	43.5	7.75	7.25	TB
040406	Bùi Vũ Hồng Phước	29/06/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	6	8.5	5.5	6.5	7	5.5	39	6.83	6.5	TB
040410	Nguyễn Hoàng Quốc	03/05/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	5.5	6	5	6.5	6	3.5	32.5	5.75	5.42	TB
040418	Phạm Ngọc Tấn	04/07/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	1	2.5	9	4.5	10	9.5	6	41.5	7.08	6.92	TB
040420	Nguyễn Quốc Thái	06/01/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	5	9	4.5	7	9.5	9	44	7.67	7.33	TB
040423	Trịnh Nhựt Thanh Thảo	21/06/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	5.5	8	6	7.5	7	6	40	7	6.67	TB
040428	Phạm Thị Hoài Thu	08/07/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	3	6.5	9	6	7.5	8.5	5	42.5	7.58	7.08	TB
040430	Nguyễn Thị Diễm Thuý	27/02/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	5	5.5	4.5	3.5	8	3.5	30	5.33	5	TB
040435	Nguyễn Hải Triều	27/02/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	3	5	8.5	6.5	7.5	7	6.5	41	7.33	6.83	TB
040439	Mai Văn Trường	29/01/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	5	8	6.5	7.5	8.5	6.5	42	7.33	7	TB
040442	Bùi Thị Tố Uyên	04/03/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A1	2	2	6	7.5	6	5.5	7.5	6.5	39	6.83	6.5	TB
040341	Hoàng Minh Anh	02/09/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	6	7.5	4.5	5	6.5	3	32.5	5.75	5.42	TB
040351	Đoàn Thị Bảo Châu	11/09/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	5.5	6.5	4	5	7.5	4	32.5	5.75	5.42	TB
040352	Phạm Thị Bảo Châu	16/06/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	5	5.5	5	6	4.5	5	31	5.5	5.17	TB
040354	Nguyễn Công Danh	28/02/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	4	7	3	7	5	4	30	5.33	5	TB
040356	Trần Thị Ngọc Dung	01/04/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	6	6	3	7.5	7.5	6	36	6.33	6	TB
040355	Nguyễn Thuỳ Dung	29/10/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	6	7	3	6	8.5	6.5	37	6.5	6.17	TB
040362	Trần Thanh Hải	31/10/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	1.5	4.5	7	4	5.5	7	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
040367	Phạm Minh Hiếu	19/10/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	1.5	3.5	6	5	6.5	6.5	5	32.5	5.67	5.42	TB
040366	Huỳnh Thị Hiếu	06/09/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	5	6.5	4	6	6	5	32.5	5.75	5.42	TB
040098	Huỳnh Thị Cẩm Hồng	14/10/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	6	5.5	3	4	8	4	30.5	5.42	5.08	TB
040372	Trần Quốc Hưng	08/12/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	4	5.5	4.5	4.5	7.5	3	29	5.17	4.83	TB
040375	Võ Thị Diễm Hương	20/07/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	5	6	3.5	5	7	3.5	30	5.33	5	TB
040374	Trì Thị Mỷ Hương	30/05/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	5.5	5	3.5	5.5	5.5	3	28	5	4.67	TB
040373	Nguyễn Thị Thanh Hương	10/12/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	5.5	7	5	7	8.5	4.5	37.5	6.58	6.25	TB
040376	Tạ Minh Khá	26/10/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	5	8	5	8.5	5.5	4	36	6.33	6	TB
040377	Phạm Thị Kim Khánh	29/10/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	4.5	4.5	2.5	4.5	6.5	5.5	28	5	4.67	TB
040385	Trương Thành Long	26/10/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	2	8.5	4	5	7	4	30.5	5.42	5.08	TB
040389	Lê Thị Trà Mi	15/04/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	5.5	7.5	3.5	6.5	6.5	4.5	34	6	5.67	TB
040393	Lê Thị Hồng Ngọc	20/09/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	4	5.5	6	4	7	4	30.5	5.42	5.08	TB
040395	Trần Thị Thảo Nguyên	15/12/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	0	4.5	7.5	3.5	7.5	8.5	8	39.5	6.58	6.58	TB
040198	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	01/11/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	3	0	5	6.5	4.5	5	5.5	4	30.5	5.08	5.08	TB
040400	Trần Thị Yến Nhi	27/03/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	5	5.5	4	5	7	4	30.5	5.42	5.08	TB
040407	Lê Hạnh Phước	02/01/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	4	5	3.5	6	9	5	32.5	5.75	5.42	TB

040222	Lý Hoàng Phương	03/08/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	6	8	3.5	5.5	7	4	34	6	5.67	TB
040416	Nguyễn Duy Tân	16/01/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	5	7.5	4.5	4.5	5.5	5	32	5.67	5.33	TB
040419	Nguyễn Thị Lan Thanh	02/02/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	5	6	4.5	4.5	8	5.5	33.5	5.92	5.58	TB
040422	Nguyễn Hồng Thảo	23/06/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	5	5	4.5	5	8.5	5	33	5.83	5.5	TB
040427	Vương Đình Thống	10/01/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	3	5	6.5	4.5	7.5	7.5	5	36	6.5	6	TB
040431	Nguyễn Thị Bích Thuỷ	11/06/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	1.5	5.5	7	4	6	8	4	34.5	6	5.75	TB
040432	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	25/05/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	1	5.5	7.5	4.5	5.5	8	5.5	36.5	6.25	6.08	TB
040433	Nguyễn Thị Mộng Tiên	30/05/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	6	7.5	4.5	5.5	8.5	7	39	6.83	6.5	TB
040437	Phạm Thành Trí	05/05/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	3.5	7.5	5	6	5.5	4.5	32	5.67	5.33	TB
040441	Phạm Thị Thanh Tuyền	23/01/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	4.5	7.5	5	6	7.5	5	35.5	6.25	5.92	TB
040329	Nguyễn Thị Kim Vận	08/04/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A2	2	2	5.5	6	4.5	4	7.5	5.5	33	5.83	5.5	TB
040343	Nguyễn Hoàng Anh	14/10/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	2.5	7.5	4	6	8	5	33	5.83	5.5	TB
040347	Hồ Văn Bảo	05/03/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	3	5.5	4	5	6	3.5	27	4.83	4.5	TB
040349	Bùi Ngọc Bích	20/03/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	4.5	6	2	6	4	3.5	26	4.67	4.33	TR
040015	Võ Thị Thu Biên	12/12/1992	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	5	3	4	4.5	5	4	25.5	4.58	4.25	TR
040359	Võ Quốc Đại	16/10/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	4	5	2	5	6	5.5	27.5	4.92	4.58	TB
040350	Huỳnh Thị Hồng Cẩm	02/11/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	6	4.5	4	7	5.5	5.5	32.5	5.75	5.42	TB
040364	Châu Minh Hiếu	18/04/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	0	3.5	6	4.5	6.5	4.5	4.5	29.5	4.92	4.92	TB
040365	Đỗ Minh Hiếu	12/02/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	4	5	2.5	4.5	6	7	29	5.17	4.83	TB
040130	Huỳnh Cẩm Linh	21/12/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	6	4.5	3	6.5	4	4.5	28.5	5.08	4.75	TB
040387	Nguyễn Hữu Lộc	08/09/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	5	8	4.5	6.5	6.5	4.5	35	6.17	5.83	TB
040153	Phùng Thị Trúc Ly	02/08/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	5	4.5	3	3	3	3	21.5	3.92	3.58	TR
040179	Huỳnh Thu Ngọc	04/06/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	4	5.5	2.5	4	7	4.5	27.5	4.92	4.58	TB
040394	Trần Thị Thu Ngọc	22/11/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	6	8.5	2.5	7	6.5	6.5	37	6.5	6.17	TB
040402	Nguyễn Thị Bình Như	11/08/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	5	5.5	3.5	4.5	6.5	5	30	5.33	5	TB
040206	Nguyễn Ngọc Nữ	09/05/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	6.5	5	3.5	4.5	4	7	30.5	5.42	5.08	TB
040408	Võ Văn Phước	12/03/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	4.5	4.5	4.5	5	6	3.5	28	5	4.67	TB
040229	Phạm Đức Quốc	21/09/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	5	4.5	4	4	2	8	27.5	4.92	4.58	TB
040268	Trần Thị Ngọc Thảo	01/05/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	6	6	4.5	6	4	5	31.5	5.58	5.25	TB
040290	Trần Thị Cẩm Tiên	17/05/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	1	3	5	5	5	5.5	3.5	27	4.67	4.5	TR
040302	Huỳnh Thị Thuỳ Trâm	19/09/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	0	6	7	3.5	5.5	3	5.5	30.5	5.08	5.08	TB
040434	Lương Thị Thuỳ Trâm	24/08/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	4	7.5	4	5	6.5	2.5	29.5	5.25	4.92	TB
040438	Nguyễn Bá Truyền	20/03/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	1.5	2.5	6	3.5	5	5	3	25	4.42	4.17	TR
040320	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	29/12/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	1.5	5	7.5	5	6.5	7	4	35	6.08	5.83	TB
040443	Huỳnh Hữu Vàng	08/09/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	1.5	2.5	5	4	4.5	5	5	26	4.58	4.33	TR
040328	Nguyễn Thị Thuỳ Vân	01/07/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	5.5	6	2	5.5	6.5	6.5	32	5.67	5.33	TB
040445	Phạm Ngọc Quang Vinh	24/06/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	1.5	3.5	6.5	4.5	6	6.5	3.5	30.5	5.33	5.08	TB
040446	Phạm Thị Yêm	08/08/1995	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	1.5	3	4.5	3	5.5	5	5	26	4.58	4.33	TR
040413	Đúc Thị Rô	00/08/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	3	1	3.5	4.5	2.5	4.5	0.5	2.5	18	3.17	3	TR
040178	Đặng Hải Ngọc	13/10/1994	THPT Lương Thế Vinh	12.A3	2	2	5	4	3	4	5.5	7	28.5	5.08	4.75	TB
010279	Võ Văn Điền	17/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1.5	6	9	5.5	8.5	8	5	42	7.25	7	TB
010263	Nguyễn Tấn Đạt	25/07/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	2	5	9.5	5	6	8	4.5	38	6.67	6.33	TB
010259	Lê Tấn Đạt	16/06/1993	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1.5	5	6	4	2.5	6	5	28.5	5	4.75	TB

010228	Nguyễn Thành Dương	27/02/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	1	1	6.5	6.5	3	7	6	6.5	35.5	6.08	5.92	TB
010218	Thái Bá Dũng	27/02/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	2	4.5	5	2	2.5	3	2	19	3.5	3.17	TR
010181	Phạm Khắc Duy	05/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	1	0	5.5	8.5	4.5	7.5	6.5	6.5	39	6.5	6.5	TB
010123	Mai Vũ Cường	21/05/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1.5	5	7	4.5	6.5	6.5	5.5	35	6.08	5.83	TB
010128	Trần Quốc Cường	15/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	2	5.5	8.5	3.5	4.5	5.5	4	31.5	5.58	5.25	TB
010004	Hà Trường An	13/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	1	1.5	6	5.5	4	4	6.5	5.5	31.5	5.5	5.25	TB
010015	Thái Lê Bảo An	26/05/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1.5	2.5	8	4.5	5.5	7	6	33.5	5.83	5.58	TB
010450	Nguyễn Thanh Huy	10/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	1	2	5	7.5	5.5	6	8	4	36	6.33	6	TB
011092	Bùi Ngọc Quyền	01/01/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	1	1.5	4.5	3.5	4.5	5	7	9	33.5	5.83	5.58	TB
010292	Đào Duy Đức	03/07/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1.5	5.5	5.5	3.5	4.5	7	5.5	31.5	5.5	5.25	TB
011069	Phạm Hồng Quân	04/06/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1.5	6	7.5	4	6.5	6	4	34	5.92	5.67	TB
011023	Nguyễn Anh Phương	05/12/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1.5	3.5	9	2	6.5	5	4.5	30.5	5.33	5.08	TB
010975	Nguyễn Hoàng Phong	26/12/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	1	1.5	4.5	6.5	3.5	5.5	6.5	5.5	32	5.58	5.33	TB
010828	Bùi Văn Nhàn	18/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1.5	4.5	5.5	4	5.5	6	5	30.5	5.33	5.08	TB
010452	Nguyễn Văn Huy	16/09/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	2	6.5	8.5	4.5	6	8	3	36.5	6.42	6.08	TB
011109	Trịnh Đông Sang	07/08/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1.5	3.5	9	4.5	5	8.5	6	36.5	6.33	6.08	TB
011507	Nguyễn Ngọc Tuấn	18/01/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	2	7	8.5	5	8.5	9	6.5	44.5	7.75	7.42	TB
011180	Võ Thị Tuyết Thanh	22/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1.5	5	6	4	6	8	6	35	6.08	5.83	TB
011151	Hoàng Tân Tân	19/11/1993	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	1	1.5	5.5	9.5	4.5	7.5	9	7	43	7.42	7.17	TB
011607	Lê Quốc Việt	04/05/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	1	2	4.5	7	3.5	4.5	8.5	3	31	5.5	5.17	TB
011542	Mai Thị ánh Tuyết	05/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1	6	7.5	3	4	5.5	5.5	31.5	5.42	5.25	TB
010304	Huỳnh Thị Cẩm Giàu	05/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1	5.5	8	2	4.5	4.5	3	27.5	4.75	4.58	TB
011259	Trần Bá Thông	25/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1.5	5.5	9.5	5	5	8.5	7	40.5	7	6.75	TB
011472	Lương Quang Trung	14/10/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	1	1.5	5	6	3	4	3	5.5	26.5	4.67	4.42	TR
011193	Lưu Xuân Thái	09/05/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	2	5	6.5	4.5	6	7	3	32	5.67	5.33	TB
010400	Lê Hữu Hoan	09/09/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	2	5.5	7.5	4	6	7	7	37	6.5	6.17	TB
010415	Vương Minh Hoàng	26/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1.5	5	7.5	5	7	8	4.5	37	6.42	6.17	TB
010434	Nguyễn Thị Huệ	05/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1.5	5.5	7	3.5	5	6.5	4	31.5	5.5	5.25	TB
011378	Đặng Thị Ngọc Trang	18/01/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	2	6.5	9	3.5	4.5	6	7	36.5	6.42	6.08	TB
011322	Nguyễn Hoài Thương	19/01/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1	5	2.5	3.5	3	5	3	22	3.83	3.67	TR
011383	Hà Phương Trang	30/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	1	2	5	8	4.5	5	6.5	6.5	35.5	6.25	5.92	TB
011471	Lê Văn Trung	08/12/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1.5	5.5	6.5	4	4.5	6.5	7.5	34.5	6	5.75	TB
011465	Nguyễn Văn Trọng	15/01/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1	5.5	5	3.5	4.5	6.5	6	31	5.33	5.17	TB
010743	Phùng Thị Thu Nga	12/04/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1.5	3.5	9.5	4	6	6	3	32	5.58	5.33	TB
010871	Phạm Ngọc Nhi	27/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	2	6	6	5.5	5.5	5.5	5	33.5	5.92	5.58	TB
010979	Trần Nguyễn Đình Phong	26/05/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT1	2	1	3.5	3	4	3.5	4.5	5.5	24	4.17	4	TR
010043	Trần Thị Huỳnh Anh	21/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	0	7	9.5	5	5.5	8	8	43	7.17	7.17	TB
010053	Lý Hoàng Ân	20/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	2	1.5	6	8.5	4.5	4	9	6	38	6.58	6.33	TB
010067	Nguyễn Đình Quốc Bảo	29/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	2	2	6	7.5	2.5	5	6	6.5	33.5	5.92	5.58	TB
010073	Hứa Duy Bình	11/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	6	6.5	4.5	5.5	4.5	7.5	34.5	6.08	5.75	TB
010093	Huỳnh Trung Chánh	31/10/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	1.5	5.5	8.5	4	5.5	5.5	5.5	34.5	6	5.75	TB
010127	Trần Huy Cường	26/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	7	8.5	4.5	6	6	6	38	6.67	6.33	TB
010149	Nguyễn Văn Diễn	12/12/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	6.5	9	6	5.5	8.5	6	41.5	7.25	6.92	TB

010217	Nguyễn Văn Dũng	10/07/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	1.5	5.5	7	5	6	5.5	6.5	35.5	6.17	5.92	TB
010205	Phan Thị Kim Duyên	11/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	2	1.5	4.5	5.5	3.5	4.5	4	4.5	26.5	4.67	4.42	TR
010355	Nguyễn Thị Ngọc Hân	07/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	5.5	6.5	2.5	4	6.5	4	29	5.17	4.83	TB
010342	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	22/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	7.5	7	6	6	6	6.5	39	6.83	6.5	TB
010379	Nguyễn Bé Hiếu	03/05/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	5.5	7.5	4	5.5	4.5	8	35	6.17	5.83	TB
010386	Tống Ngọc Hiếu	18/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	2	2	6.5	9	5.5	6.5	4.5	3	35	6.17	5.83	TB
010428	Nguyễn Lê ánh Hồng	04/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	5.5	7.5	3.5	5.5	5	4	31	5.5	5.17	TB
010485	Phan Thanh Hùng	29/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	2	1.5	4.5	8.5	2.5	3.5	7.5	6	32.5	5.67	5.42	TB
010488	Trần Thanh Hùng	19/05/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	1.5	6	6.5	4.5	3.5	7	4	31.5	5.5	5.25	TB
010560	Châu Quang Kiệt	25/01/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	5.5	8.5	4.5	6.5	7.5	5.5	38	6.67	6.33	TB
010588	Tô Ngọc Liêm	21/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	5.5	7	5	4	7	5.5	34	6	5.67	TB
010623	Nguyễn Thị Kiều Linh	25/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	5.5	6	2	4.5	5.5	8.5	32	5.67	5.33	TB
010632	Trần Thị Thùy Linh	09/12/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	1.5	7	6.5	4.5	3.5	6.5	5.5	33.5	5.83	5.58	TB
010635	Đào Thị Hồng Loan	04/02/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	1.5	6	7	3.5	3	4.5	4.5	28.5	5	4.75	TB
010760	Nguyễn Thị Thu Ngân	14/10/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	6.5	9	3.5	3.5	6.5	6	35	6.17	5.83	TB
010795	Ngô Thị Hồng Ngọc	20/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	5	5.5	4	4.5	6.5	4.5	30	5.33	5	TB
010858	Lê Thị Yến Nhi	27/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	6	7.5	4	4	5.5	4.5	31.5	5.58	5.25	TB
010879	Lê Minh Nhơn	17/12/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	6	8.5	4.5	6	8	8.5	41.5	7.25	6.92	TB
010960	Phùng Kim Phát	11/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	5	7.5	4	5.5	5	4	31	5.5	5.17	TB
010961	Trần Quang Phát	13/07/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	2	2	5.5	6.5	4.5	4.5	6.5	7.5	35	6.17	5.83	TB
011045	Kiều Công Phước	20/10/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	5.5	7	4	3.5	8	5.5	33.5	5.92	5.58	TB
011021	Ngô Kim Phương	08/05/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	5.5	8	4	7	5.5	4.5	34.5	6.08	5.75	TB
011065	Phạm Ngọc Quanh	11/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	1.5	6.5	5	3.5	6.5	4	5.5	31	5.42	5.17	TB
011166	Lâm Tấn Thanh	01/01/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	1.5	5.5	8	4.5	4	7	5	34	5.92	5.67	TB
011173	Nguyễn Tuấn Thanh	04/01/1993	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	2	2	5.5	8.5	3.5	5.5	6.5	5.5	35	6.17	5.83	TB
011189	Trần Minh Thành	20/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	5.5	7.5	4.5	3.5	2.5	4.5	28	5	4.67	TB
011234	Lương Thành Thế	12/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	1.5	7	7	3	3	7	7	34	5.92	5.67	TB
011257	Lê Thông	11/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	2	2	5.5	7	4.5	5.5	5.5	6.5	34.5	6.08	5.75	TB
011264	Vũ Đỗ Thi Thơ	28/09/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	1.5	6.5	7.5	2.5	6	6	6.5	35	6.08	5.83	TB
011273	Phan Thị Bích Thu	06/09/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	1.5	5.5	7.5	4	3	7.5	6.5	34	5.92	5.67	TB
011321	Nguyễn Châu Thương	10/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	1.5	5	5.5	4.5	3.5	5	4.5	28	4.92	4.67	TR
011288	Huỳnh Thị Diễm Thúy	30/05/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	1.5	6.5	5	3.5	4.5	7.5	7	34	5.92	5.67	TB
011304	Trương Thị Thanh Thủy	27/12/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	6.5	8	5.5	5	6	6	37	6.5	6.17	TB
011292	Nguyễn Thị Kim Thúy	24/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	4.5	6.5	3	3.5	4.5	4	26	4.67	4.33	TR
011413	Phạm Văn Trải	04/02/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	5	5.5	3	4.5	6.5	6	30.5	5.42	5.08	TB
011400	Phạm Thi Hoài Trang	04/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	1.5	5	7	4.5	6	6	4	32.5	5.67	5.42	TB
011467	Biện Văn Trung	14/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	1.5	6	7.5	5.5	5.5	5	8	37.5	6.5	6.25	TB
011485	Nguyễn Thị Thanh Trúc	16/11/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	6	7	5	4	5	7	34	6	5.67	TB
011496	Nguyễn Nhật Trường	16/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	2	2	5	6.5	6	5.5	5.5	5	33.5	5.92	5.58	TB
011510	Phan Hoàng Tuấn	15/01/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	1.5	4.5	7.5	4	4	9	5.5	34.5	6	5.75	TB
011527	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	02/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	1.5	6	5	3.5	4.5	4	5.5	28.5	5	4.75	TB
011544	Nguyễn Ngọc Tuyết	15/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	5	7.5	2.5	4.5	7	5.5	32	5.67	5.33	TB
011575	Lâm Ngọc Uyên	27/02/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	4.5	7	4	8.5	7	6.5	37.5	6.58	6.25	TB

011620	Huỳnh Thanh Vũ	13/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	6.5	9	5	5	7	5.5	38	6.67	6.33	TB
010002	Cao Trường An	15/10/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	3.5	4.5	2	4	4.5	7	25.5	4.5	4.25	TR
010069	Phan Thế Bảo	25/06/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	5.5	6	3	4.5	3	5.5	27.5	4.83	4.58	TR
010074	Lê Công Bình	14/10/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	2	4	7.5	4	5	7	7	34.5	6.08	5.75	TB
010087	Nguyễn Văn Cát	18/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	6	8	4	6	6.5	5	35.5	6.17	5.92	TB
010132	Nguyễn Thanh Danh	15/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	2	5	7.5	4.5	6.5	4	6.5	34	6	5.67	TB
010257	Hồ Quốc Đạt	26/03/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	5.5	9.5	4.5	4.5	4	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
010178	Nguyễn Quốc Duy	03/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	5	6	3	5.5	8	5.5	33	5.75	5.5	TB
010182	Phạm Thanh Duy	23/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	6.5	8.5	4.5	6	3.5	6	35	6.08	5.83	TB
010321	Nguyễn Văn Ngọc Hải	12/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	7	4.5	4.5	4	6	3.5	29.5	5.17	4.92	TB
010352	Cao Thị Ngọc Hân	29/07/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	2	1.5	6	8	4.5	4.5	5.5	4	32.5	5.67	5.42	TB
010419	Nguyễn Văn Hòa	26/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	2	1.5	5	5	5	5	5.5	4	29.5	5.17	4.92	TB
010445	Nguyễn Đức Huy	30/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	2	5	8	2.5	8	1.5	6	31	5.5	5.17	TB
010447	Nguyễn Phước Huy	12/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	2	6.5	7	3.5	8.5	7	8	40.5	7.08	6.75	TB
010517	Nguyễn Trung Khá	23/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	2	1	6.5	6	5	7.5	7	6	38	6.5	6.33	TB
010515	Nguyễn Quốc Khanh	24/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	6	6	4.5	6	5.5	5.5	33.5	5.83	5.58	TB
010540	Trần Đình Đăng Khoa	15/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	2	4.5	7.5	4	6	4.5	6.5	33	5.83	5.5	TB
010563	Nguyễn Tuấn Kiệt	19/05/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	4	8	3	4	4.5	3.5	27	4.75	4.5	TR
010677	Nguyễn Tấn Lực	02/04/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	7.5	5	3.5	4	5	5	30	5.25	5	TB
010680	Lê Thi Thiên Lý	01/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	6	6	5	5.5	2.5	4.5	29.5	5.17	4.92	TB
010730	Lê Ngọc Mỹ	20/04/1993	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	6	6	5	7	3.5	6	33.5	5.83	5.58	TB
010796	Nguyễn Dương Ngọc	06/10/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	2	1.5	5	4.5	2	4.5	3.5	4	23.5	4.17	3.92	TR
010808	Võ Minh Ngọc	09/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	2	6.5	6.5	3	5	4.5	6.5	32	5.67	5.33	TB
010859	Lê Thị Yến Nhi	23/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	5	9	4	5	5.5	2.5	31	5.42	5.17	TB
010902	Huỳnh Thị Quỳnh Như	05/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	2	5.5	9	3	5.5	2.5	5.5	31	5.5	5.17	TB
010938	Nguyễn Thanh Thó Ni	22/01/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	2	5	8	6.5	4	6	6	35.5	6.25	5.92	TB
010997	Nguyễn Hữu Phúc	08/01/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	2	1.5	5	3.5	1	4	3.5	6.5	23.5	4.17	3.92	TR
011027	Nguyễn Nhật Minh Phương	19/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	2	5.5	6.5	4	3	6	5.5	30.5	5.42	5.08	TB
011043	Võ Thế Phương	05/01/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	2	5.5	6	3	4.5	6	8.5	33.5	5.92	5.58	TB
011067	Nguyễn Hoàng Lục Quân	02/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	2	2	6	5.5	4.5	5	3	6	30	5.33	5	TB
011096	Lâm Ngọc Như Quỳnh	23/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	5	4.5	3	4.5	6	4	27	4.75	4.5	TR
011132	Nguyễn Quốc Tài	24/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	2	5.5	7	4.5	5	6	6	34	6	5.67	TB
011133	Nguyễn Trọng Tài	29/05/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	6	7.5	4	4.5	6	7.5	35.5	6.17	5.92	TB
011142	Nguyễn Ngọc Bảo Tâm	24/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	2	1.5	6	8.5	4	8	3.5	5	35	6.08	5.83	TB
011160	Trầm Hoài Tân	19/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	2	2	4	5.5	4	3	2.5	6	25	4.5	4.17	TR
011248	Nguyễn Trọng Thịnh	01/01/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	5	3	0.5	4.5	0.5	3	16.5	3	2.75	TR
011250	Đặng Thị Kim Thoa	24/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	4.5	5.5	2.5	3	7	5	27.5	4.83	4.58	TR
011252	Nguyễn Thị Kim Thoa	19/02/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	4.5	8.5	5	2	6.5	5	31.5	5.5	5.25	TB
011325	Phan Hoài Thương	16/10/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	2	1.5	5	5	6	3	5.5	4.5	29	5.08	4.83	TB
011342	Lê Thị Cẩm Tiên	04/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	5.5	5	4.5	7.5	6.5	5	34	5.92	5.67	TB
011356	Cao Quốc Tiến	29/04/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	2	4	6	2.5	4.5	6	5	28	5	4.67	TB
011448	Nguyễn Thị Thảo Trinh	12/02/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1	5	4	3.5	3	4.5	8	28	4.83	4.67	TR
011552	Đặng Thanh Tú	21/10/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	5.5	6	4.5	7	3	6	32	5.58	5.33	TB

011514	Phạm Minh Tuấn	01/01/1992	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	2	1	5.5	8.5	5	4.5	7	3.5	34	5.83	5.67	TB
011567	Đặng Vũ Tường	25/10/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	2	5	6.5	4.5	6	9.5	8	39.5	6.92	6.58	TB
011616	Trương Quang Vinh	00/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	2	5	6	5	6.5	6	5.5	34	6	5.67	TB
011651	Lâm Thái Cẩm Xuyên	16/11/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	2	5	3.5	3.5	5	2	6	25	4.5	4.17	TR
011622	Lê Minh Vũ	25/02/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	6	5	3.5	4.5	3.5	5.5	28	4.92	4.67	TR
010112	Phan Trọng Chương	12/02/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	1.5	3.5	6	3	3	4.5	3	23	4.08	3.83	TR
011653	Nguyễn Thị Xuyên	30/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	2	2	6	6	5	4.5	3	7	31.5	5.58	5.25	TB
010171	Nguyễn Anh Duy	09/07/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C3	1	4	5	4	2.5	4.5	2.5	4	22.5	4.42	3.75	TR
010100	Phạm Thị Hồng Châu	14/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	6	6	5.5	5	9	6.5	38	6.67	6.33	TB
010959	Nguyễn Trần Tuấn Phát	19/02/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	1.5	5.5	5.5	4	4.5	8.5	6.5	34.5	6	5.75	TB
011136	Trần Văn Tài	02/10/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	5	9	5	5.5	6	5	35.5	6.25	5.92	TB
011702	Phan Văn Trọng	/ /1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	5.5	9.5	4.5	6.5	9.5	8	43.5	7.58	7.25	TB
011202	Đinh Thị Phương Thảo	24/07/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	5.5	4.5	3.5	4	5	5	27.5	4.92	4.58	TR
011005	Lê Mỹ Phụng	19/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	1.5	5.5	6.5	4.5	5	3	5	29.5	5.17	4.92	TB
010778	Nguyễn Võ Trung Nghĩa	26/03/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	4.5	2	2.5	3.5	2.5	7	22	4	3.67	TR
011468	Đặng Thành Trung	14/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	5	7.5	4.5	3.5	8	8	36.5	6.42	6.08	TB
011484	Nguyễn Thanh Trúc	23/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	6	5.5	6.5	4	4.5	5.5	32	5.67	5.33	TB
010984	Nguyễn Hoàng Phú	06/07/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	5.5	8.5	5	4.5	7.5	7	38	6.67	6.33	TB
011669	Nguyễn Thái Bình	01/10/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	5	9.5	4.5	4	9	5.5	37.5	6.58	6.25	TB
011048	Nguyễn Văn Phước	18/07/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	1.5	5	9	5.5	5	6.5	6.5	37.5	6.5	6.25	TB
011375	Nguyễn Xuân Toàn	18/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	6	7	3.5	4.5	3.5	6.5	31	5.5	5.17	TB
011683	Lê Quốc Lợi	05/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	4.5	9.5	3	6	6	5.5	34.5	6.08	5.75	TB
011435	Hồ Lâm Triều	12/11/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	6	7	5	4	5	6	33	5.83	5.5	TB
010995	Nguyễn Duy Phúc	13/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	1.5	6	6.5	6	5	9	6.5	39	6.75	6.5	TB
011698	Phạm Hoàng Tài	15/02/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	2	1.5	5.5	10	4	4	8	7	38.5	6.67	6.42	TB
010170	Ngô Nhật Duy	03/01/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	5	6	4.5	4	5	6	30.5	5.42	5.08	TB
010509	Lê Nguyễn Đình Khang	26/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	5	9	6	4.5	6	9	39.5	6.92	6.58	TB
010634	Bùi Hồng Loan	05/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	1.5	6	5.5	5	4.5	6	8	35	6.08	5.83	TB
010276	Lê Thị Kim Đặng	01/01/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	6	5.5	3.5	5	5	5.5	30.5	5.42	5.08	TB
011595	Phan Thị Bích Vân	07/01/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	5.5	6.5	5	4.5	8.5	6	36	6.33	6	TB
010861	Ngô Thị Yến Nhi	20/10/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	1.5	6	5.5	5.5	4.5	5	3.5	30	5.25	5	TB
011153	Nguyễn Duy Tân	17/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	6	8	5	5	7.5	6	37.5	6.58	6.25	TB
011229	Nguyễn Hoàng Thắng	16/07/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	1.5	6.5	6	5.5	6.5	5.5	6.5	36.5	6.33	6.08	TB
011268	Hồ Thị Hà Thu	24/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	6.5	7.5	5	6	8	4	37	6.5	6.17	TB
011011	Cao Hoài Phương	28/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	1.5	6.5	6	6	3.5	7	6	35	6.08	5.83	TB
010266	Nguyễn Thành Đạt	17/02/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	5	6	5	4.5	4.5	5	30	5.33	5	TB
010151	Đỗ Thanh Dĩ	20/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	7.5	6.5	5	3.5	5.5	2.5	30.5	5.42	5.08	TB
010532	Trần Khắc Khiêm	11/10/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	6.5	7	3.5	7	6.5	6.5	37	6.5	6.17	TB
011427	Trần Bích Trân	03/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	6	6.5	5.5	3.5	5.5	6	33	5.83	5.5	TB
010139	Bùi Thị Thanh Diễm	07/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	6	6.5	4.5	4	6.5	6	33.5	5.92	5.58	TB
010417	Lý Thanh Hòa	12/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	2	2	5	8	5.5	5.5	7.5	5.5	37	6.5	6.17	TB
010432	Lê Phước Huân	26/07/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	6.5	8.5	5	5	6.5	3.5	35	6.17	5.83	TB
010455	Phan Quốc Huy	04/05/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	6	5	3.5	4.5	3.5	7	29.5	5.25	4.92	TB

010770	Huỳnh Chí Nghĩa	12/02/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	1.5	5.5	5.5	4	6	6.5	6	33.5	5.83	5.58	TB
011504	Lê Hoàng Anh Tuấn	30/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	1.5	6.5	7	5	6	5.5	7	37	6.42	6.17	TB
010359	Lê Phúc Hậu	18/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	6	8.5	4.5	3.5	6.5	7	36	6.33	6	TB
010919	Phạm Danh Quyền Như	02/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	5.5	7	4.5	6	7	5	35	6.17	5.83	TB
010668	Nguyễn Viết Lợi	28/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	1.5	3.5	4.5	3.5	4	3.5	5.5	24.5	4.33	4.08	TR
011697	Nguyễn Võ Sơn	27/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	6	9.5	4.5	6.5	7	6.5	40	7	6.67	TB
011289	Lê Thị Xuân Thúy	17/04/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	5.5	6.5	4	4.5	8	4.5	33	5.83	5.5	TB
010518	Phạm Duy Khá	21/02/1993	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	2	2	6	7	4	7.5	8	6.5	39	6.83	6.5	TB
010267	Nguyễn Tiến Đạt	03/06/1993	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	2	1.5	5	4	1.5	6	4.5	5	26	4.58	4.33	TR
010962	Triệu Tấn Phát	23/10/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	2	6	10	4.5	8.5	9	9	47	8.17	7.83	TB
011460	Trần Minh Trí	07/01/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	2	2	4.5	6.5	4	5.5	8.5	9	38	6.67	6.33	TB
010579	Nguyễn Quỳnh Lê	18/07/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	1.5	6	6.5	4.5	5.5	6	9	37.5	6.5	6.25	TB
011532	Tạ Thị Kim Tuyền	21/10/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	2	1.5	5	5.5	4.5	4.5	5.5	4.5	29.5	5.17	4.92	TB
011678	Đàm Mạnh Hoàng	23/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	1.5	5	9	3.5	6	6.5	5.5	35.5	6.17	5.92	TB
010029	Lưu Nguyễn Vân Anh	26/08/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1	6.5	8.5	4	6	1.5	7.5	34	5.83	5.67	TB
010322	Nguyễn Vũ Hải	25/10/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1	4.5	3.5	2.5	5.5	2.5	3	21.5	3.75	3.58	TR
010943	Nguyễn Ngọc Nữ	25/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	2	4.5	4.5	2	4	0.5	3	18.5	3.42	3.08	TR
010746	Châu Ngọc Kim Ngân	09/02/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	4.5	7	4	5	3.5	5.5	29.5	5.17	4.92	TB
010620	Nguyễn Thanh Linh	21/10/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	2	1.5	4.5	7.5	5	6	2	9	34	5.92	5.67	TB
011258	Nguyễn Trí Thông	12/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	0	3.5	6	3	5	2.5	6.5	26.5	4.42	4.42	TR
011470	Lê Hoàng Trung	10/07/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	4	6	4	4	3.5	7	28.5	5	4.75	TB
010565	Trần Anh Kiệt	26/07/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	4.5	5.5	2.5	6	4	6.5	29	5.08	4.83	TB
010988	Phạm Kế Phú	19/09/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	2	6	3	3.5	5.5	1.5	5	24.5	4.42	4.08	TR
010526	Nguyễn Đình Khải	07/07/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	4	7.5	3.5	4	2.5	6	27.5	4.83	4.58	TR
011501	Diệp Văn Tuấn	31/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	5	5	4.5	5	5	6.5	31	5.42	5.17	TB
010487	Phạm Thanh Hùng	20/12/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	5.5	5	3	4.5	7	4.5	29.5	5.17	4.92	TB
010516	Nguyễn Tuấn Khanh	25/12/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	2	6	5.5	4	4.5	3.5	5.5	29	5.17	4.83	TB
010982	Lê Bình Phú	14/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	4.5	6	4	4.5	7.5	5	31.5	5.5	5.25	TB
010233	Nguyễn Thị Thùy Dương	28/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1	6	4.5	2.5	4.5	5.5	5	28	4.83	4.67	TR
010652	Võ Du Long	16/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	2	2	4.5	4.5	4.5	4.5	3	6	27	4.83	4.5	TB
011130	Ngô Thanh Tài	13/11/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	2	5.5	7	2.5	3	5	5	28	5	4.67	TB
011138	Đặng Minh Tâm	01/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1	4	8.5	4.5	7.5	6.5	4	35	6	5.83	TB
010626	Nguyễn Thị Thảo Linh	24/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	6.5	5.5	3	3	3	7	28	4.92	4.67	TR
010787	Nguyễn Thị Tuyết Ngoan	12/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	2	5.5	4	3.5	6.5	7.5	8	35	6.17	5.83	TB
010381	Nguyễn Đức Hiếu	30/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1	5.5	6.5	5	4	7	4	32	5.5	5.33	TB
010514	Hồ Phi Khanh	01/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	5.5	7	3.5	6.5	5.5	5	33	5.75	5.5	TB
010989	Phạm Tấn Phú	04/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	2	4	5.5	2	6.5	2.5	5	25.5	4.58	4.25	TR
010033	Nguyễn Hoàng Thái Anh	11/03/1993	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	2	0	6	2.5	1.5	3.5	0.5	3	17	2.83	2.83	TR
010084	Trần Khắc Bửu	02/08/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1	3.5	3.5	3.5	4	2	5	21.5	3.75	3.58	TR
010613	Ngô Đan Linh	27/12/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	5	4.5	4	4.5	1	8	27	4.75	4.5	TR
011490	Trần Thị Thanh Trúc	19/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1	5	5.5	5	5.5	7	7	35	6	5.83	TB
010593	Nguyễn Thị Hạnh Liên	19/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1	7	6.5	4	5	5	5.5	33	5.67	5.5	TB
011064	Trần Thanh Quang	21/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	5	6	4	3.5	7.5	4.5	30.5	5.33	5.08	TB

011328	Mai Thế Thường	08/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1	3.5	5	2	5.5	7.5	5.5	29	5	4.83	TB
010126	Phan Phước Cường	02/08/1993	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	2.5	7.5	1.5	5.5	0.5	6.5	24	4.25	4	TR
010413	Trần Đình Hoàng	26/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	3	6	2	3	5	4.5	23.5	4.17	3.92	TR
010549	Đặng Hon Khường	08/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	2	5	5	1	5	2.5	8.5	27	4.83	4.5	TR
011374	Ngô Ngọc Toàn	20/08/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	2	4	6	1.5	3.5	3	6.5	24.5	4.42	4.08	TR
010026	Lê Thị Thúy Anh	23/02/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	2	1.5	4.5	4	4	4.5	2.5	4.5	24	4.25	4	TR
011516	Trần Anh Tuấn	28/07/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	5.5	5.5	5.5	5	6	6	33.5	5.83	5.58	TB
011523	Đỗ Thị Kim Tuyền	29/01/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1	5	5	2	3.5	3.5	6.5	25.5	4.42	4.25	TR
010088	Nguyễn Quang Cảnh	15/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	2	6	8.5	4	5.5	4.5	4.5	33	5.83	5.5	TB
011638	Phan Thị Thúy Vy	16/02/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	5	3	5	4	2.5	7.5	27	4.75	4.5	TR
010134	Trần Công Danh	11/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	7	5	4	6	6.5	5	33.5	5.83	5.58	TB
010483	Nguyễn Phi Hùng	07/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	7	4	5	4	5.5	6	31.5	5.5	5.25	TB
011108	Tô Nguyễn Anh Sang	25/06/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	2	5	5	4	3.5	6	6	29.5	5.25	4.92	TB
010198	Nguyễn Khánh Duyên	10/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	2	6	5	5	5	2.5	7	30.5	5.42	5.08	TB
011316	Huỳnh Thị Hoài Thương	20/10/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	6	3	3.5	4	4.5	6	27	4.75	4.5	TR
011538	Võ Thị Ngọc Tuyền	08/12/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	7	6.5	2.5	3	2.5	5	26.5	4.67	4.42	TR
010191	Võ Thanh Duy	28/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	2	4.5	7	4	5	6	6.5	33	5.83	5.5	TB
011098	Nguyễn Ngọc Quỳnh	08/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	5.5	8	3.5	5	6.5	5	33.5	5.83	5.58	TB
010567	Hồ Xuân Kim	22/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	5.5	5	3	4.5	4.5	5	27.5	4.83	4.58	TR
010011	Nguyễn Thị Thúy An	15/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	2	5	2	2	4	0.5	4	17.5	3.25	2.92	TR
010482	Nguyễn Đặng Hoàng Hùng	10/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	2	4	3.5	3	5.5	4	6	26	4.67	4.33	TR
010693	Đỗ Tiến Mạnh	18/06/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	5	4.5	1.5	3.5	1	5.5	21	3.75	3.5	TR
010183	Tạ Quyên Duy	26/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	2	6	4.5	2.5	4.5	3.5	5	26	4.67	4.33	TR
010083	Nguyễn Thị Ngọc Bích	22/01/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C4	1	1.5	5	7.5	3.5	4.5	1	7	28.5	5	4.75	TB
011168	Nguyễn Lâm Ngọc Thanh	02/01/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	1	1.5	3.5	7	3	4.5	8	4.5	30.5	5.33	5.08	TB
010287	Nguyễn Văn Đông	03/01/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	2	1.5	5	5.5	5.5	6	8.5	8.5	39	6.75	6.5	TB
011102	Phạm Minh Quý	15/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	1	1	5.5	5.5	3	4.5	8	4.5	31	5.33	5.17	TB
010558	Trần Thị Oanh Kiều	12/11/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	1	2	6	8.5	4	6.5	4	5	34	6	5.67	TB
010138	Trương Tường Di	14/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	2	1	6.5	9	5	6	6.5	3	36	6.17	6	TB
011667	Võ Thị Hồng ý	15/05/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	1	2	3.5	5	2.5	3.5	1.5	4	20	3.67	3.33	TR
010650	Nguyễn Phi Long	27/08/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	2	2	4	8	4.5	7	7	6	36.5	6.42	6.08	TB
010063	Lê Hoài Bảo	23/05/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	1	1.5	3.5	7	3.5	4	8.5	3.5	30	5.25	5	TB
011562	Phạm Minh Tú	25/11/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	1	1.5	4.5	5.5	4.5	3	7	6	30.5	5.33	5.08	TB
010784	Trần Trọng Nghĩa	01/01/1993	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	1	2	4.5	6.5	2.5	3.5	3	6.5	26.5	4.75	4.42	TR
011497	Nguyễn Nhựt Trường	24/02/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	2	1	4.5	6	4.5	4.5	2.5	7	29	5	4.83	TB
011020	Ngô Duy Phương	25/10/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	2	2	3	8.5	4.5	5	5.5	6.5	33	5.83	5.5	TB
011583	Huỳnh Duy Văn	10/09/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	1	1	3.5	4	2	7.5	2	6.5	25.5	4.42	4.25	TR
011610	Lê Phước Vinh	15/09/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	1	1.5	5.5	5.5	4	4	5	5.5	29.5	5.17	4.92	TB
010269	Phạm Tấn Đạt	05/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	2	1.5	5	6	3.5	6	3.5	8	32	5.58	5.33	TB
010545	Đặng Nguyễn An Khương	10/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	2	1.5	5.5	7.5	3.5	5	6.5	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
011186	Nguyễn Huy Thành	02/02/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	1	0	6	8	4.5	6.5	8	4	37	6.17	6.17	TB
010695	Huỳnh Triệu Mẫn	06/05/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	2	1.5	6.5	5.5	5.5	3.5	3.5	5	29.5	5.17	4.92	TB
010666	Hoàng Văn Lợi	20/06/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	2	2	5	5	4	4.5	5	2.5	26	4.67	4.33	TR

010992	Đoàn Văn Thiên Phúc	22/05/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	1	2	3	4	3	6	4	5.5	25.5	4.58	4.25	TR
010030	Lưu Tuấn Anh	09/05/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	2	1.5	4	6.5	2.5	3.5	7.5	5.5	29.5	5.17	4.92	TB
010056	Nguyễn Huy Đình Ân	03/04/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	2	1	6	6	2.5	4.5	1.5	3	23.5	4.08	3.92	TR
011159	Phạm Duy Tân	14/10/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	1	1	3.5	6	4.5	5.5	2.5	6.5	28.5	4.92	4.75	TR
010985	Nguyễn Minh Phú	19/05/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	1	2	5	6.5	4	5.5	5.5	5.5	32	5.67	5.33	TB
011238	Nguyễn Mai Anh Thi	09/02/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	2	2	5.5	7	4	3.5	6	4.5	30.5	5.42	5.08	TB
011379	Đặng Thùy Trang	08/12/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	2	2	5.5	8	2.5	4	6.5	7.5	34	6	5.67	TB
010392	Trần Hoàng Hiệp	10/03/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.NT2	2	1.5	3	6	2.5	7	1	4	23.5	4.17	3.92	TR
011183	Lê Bá Thành	27/05/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.TDO	1	1.5	4	5.5	3.5	7	1.5	4	25.5	4.5	4.25	TR
010872	Phạm Thị Tuyết Nhi	03/12/1993	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.TDO	1	2	4	6.5	4	5	1	5.5	26	4.67	4.33	TR
010757	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	13/04/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.TDO	2	2	1	3	1.5	-1	-1	-1	5.5	1.25	0.92	TR
010678	Nguyễn Thị Khánh Ly	23/03/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.TDO	1	2	6.5	3.5	2	3.5	3	4.5	23	4.17	3.83	TR
010204	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	27/11/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.TDO	1	2	5	3.5	5	4	5	6	28.5	5.08	4.75	TB
011033	Phạm Hữu Phương	24/07/1994	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C1	1	1.5	4.5	8	5	5.5	9	8	40	6.92	6.67	TB
010546	Huỳnh Gia Khương	11/12/1995	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.C2	1	2	6	6	5	4	7.5	5.5	34	6	5.67	TB
011708	Trần Đức Anh	09/02/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	2.5	6	6	6.5	5	8.5	5	37	6.58	6.17	TB
011716	Bùi Văn Cần	01/01/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	2	1.5	6	5	5.5	4.5	4	4	29	5.08	4.83	TB
011718	Lê Dũng Chinh	16/04/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	1.5	7	5.5	6	4.5	5	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
011729	Lê Đức Dương	22/12/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	1.5	6	5.5	4	7.5	4	5	32	5.58	5.33	TB
011727	Nguyễn Thị Thùy Duyên	18/02/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	1	7	2.5	5	4	5	3	26.5	4.58	4.42	TR
011739	Lê Nguyễn Trúc Giang	26/11/1991	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	2	6	7.5	6.5	7.5	8	5.5	41	7.17	6.83	TB
011742	Lê Thị Hiền	01/01/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	3	6	6.5	5.5	4	7	5	34	6.17	5.67	TB
011749	Trần Thanh Huy	09/09/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	4	6	5.5	4	3	6.5	4	29	5.5	4.83	TB
011740	Lương Huỳnh Đức Hạnh	25/12/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	2	1	7	6.5	6.5	4.5	7.5	4.5	36.5	6.25	6.08	TB
011756	Lê Bá Khải	11/10/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	2	1.5	6	4.5	6.5	5.5	6	3.5	32	5.58	5.33	TB
011752	Nguyễn Tấn Khang	21/02/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	3	5	7.5	4	7	3	4	30.5	5.58	5.08	TB
011759	Dương Thị Chi Lan	05/05/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	2.5	5	6.5	4	6.5	3.5	3	28.5	5.17	4.75	TB
011763	Trần Nhật Linh	30/12/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	2	6.5	7	5	5	6.5	5	35	6.17	5.83	TB
011761	Nguyễn Thị Thu Liểu	02/04/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	2	2.5	5	3.5	5.5	5	8	4.5	31.5	5.67	5.25	TB
011770	Dương Hoài Nam	08/10/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	1.5	5	5.5	4	5	6.5	4.5	30.5	5.33	5.08	TB
011773	Phạm Thị Thu Ngân	08/05/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	3	6	6.5	2.5	5.5	5.5	4	30	5.5	5	TB
011772	Hồ Nguyễn Tuyết Ngân	24/10/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	2	1.5	6	4.5	4	4	4	2.5	25	4.42	4.17	TR
011784	Võ Hoàng Oanh	11/12/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	2.5	5.5	6.5	5.5	3.5	6.5	2	29.5	5.33	4.92	TB
011793	Nguyễn Thanh Phương	28/11/1991	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	1	5	6	4	4	6	4.5	29.5	5.08	4.92	TB
011801	Nguyễn Thị Trúc Quỳnh	23/03/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	2	3	6.5	8	6.5	6	9	5	41	7.33	6.83	TB
011802	Nguyễn Thị Liền Sa	05/05/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	2	5	3.5	1.5	3.5	6	3.5	23	4.17	3.83	TR
011803	Phan Thanh Sang	22/09/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	2	1.5	5	4.5	6	4.5	4.5	4.5	29	5.08	4.83	TB
011807	Nguyễn Chí Tài	27/09/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	3	5	4	2.5	5	6.5	4.5	27.5	5.08	4.58	TB
011817	Trần Tuấn Thanh	07/01/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	1	5	4	4	5	1	2.5	21.5	3.75	3.58	TR
011825	Phạm Thị Thu Thảo	14/04/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	3	7	7	6	6.5	8	4.5	39	7	6.5	TB
011822	Nguyễn Thị Phương Thảo	10/07/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	2.5	5.5	5.5	4	5.5	7	5.5	33	5.92	5.5	TB
011823	Nguyễn Thị Phương Thảo	15/09/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	3	6.5	5.5	5.5	5	7.5	4.5	34.5	6.25	5.75	TB
011821	Nguyễn Lý Phương Thảo	01/12/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	2.5	6	6	6	6.5	7	4.5	36	6.42	6	TB

011832	Nguyễn Thị Kim Thoa	13/01/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	2	2.5	5	5.5	3	3.5	8.5	4.5	30	5.42	5	TB
011834	Khương Võ Hòa Thông	04/04/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	1	5	8.5	5.5	8	7	6.5	40.5	6.92	6.75	TB
011841	Lương Minh Tiến	06/01/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	2	2.5	5.5	7	6	8.5	8	5.5	40.5	7.17	6.75	TB
011837	Hồ Như Thủy	17/07/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	2	4.5	5	3.5	7.5	7.5	6	34	6	5.67	TB
011846	Tô Thị Thuyên Trang	09/01/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	2.5	5	5	4	8.5	6.5	2.5	31.5	5.67	5.25	TB
011849	Lê Đức Trọng	10/06/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	2	2.5	4	9.5	3.5	5	7.5	6.5	36	6.42	6	TB
011856	Trần Thị Kiều Tuyên	14/04/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	2	4.5	5.5	3.5	9	8.5	4	35	6.17	5.83	TB
011868	Nguyễn Thị Bảo Yến	03/11/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.A	1	3	5	5	4.5	4.5	9	3.5	31.5	5.75	5.25	TB
011710	Nguyễn Văn Ân	12/12/1982	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	1	7	7.5	6.5	7	5.5	6	39.5	6.75	6.58	TB
011705	Đặng Đức Anh	19/03/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	1.5	7	5.5	4.5	5.5	4.5	3	30	5.25	5	TB
011706	Đặng Trần Thế Anh	02/05/1988	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	1.5	7	8.5	6	6.5	6.5	6.5	41	7.08	6.83	KH
011721	Lê Huy Cường	19/05/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	2	2	5	3.5	2.5	3.5	2.5	3.5	20.5	3.75	3.42	TR
011734	Thái Văn Đạt	26/10/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	1	5	5.5	4.5	5.5	2.5	3	26	4.5	4.33	TR
011732	Vương Thị Thùy Dương	24/10/1989	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	3	6.5	4	6	3.5	2	4.5	26.5	4.92	4.42	TR
011744	Nguyễn Thị Phương Hiếu	/ /1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	1.5	7	8	5.5	5	6.5	3.5	35.5	6.17	5.92	TB
011750	Nguyễn Quốc Hùng	11/07/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	1.5	5.5	7.5	5	5.5	6	4	33.5	5.83	5.58	TB
011748	Nguyễn Linh Huệ	07/07/1991	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	1.5	7	6.5	6	5.5	6.5	3.5	35	6.08	5.83	TB
011758	Phạm Tuấn Kiệt	15/04/1987	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	0	6	6.5	3.5	4	2	4	26	4.33	4.33	TR
011769	Nguyễn Văn Mức	09/03/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	2	0	1.5	5	2	2	3	3.5	17	2.83	2.83	TR
011774	Nguyễn Hữu Nghiệp	01/09/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	1	6	6.5	4	6	4	4	30.5	5.25	5.08	TB
011781	Huỳnh Thị ý Nhi	01/02/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	0	5.5	6	3.5	3.5	5.5	3.5	27.5	4.58	4.58	TR
011790	Lý Chí Phúc	09/04/1991	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	2	2	6	4.5	3	4.5	5.5	2.5	26	4.67	4.33	TR
011794	Nguyễn Thị Mỹ Phương	10/11/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	3	5.5	5.5	4	5	7	4	31	5.67	5.17	TB
011796	Bùi Thanh Quan	18/06/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	2	1	5	6.5	5	5.5	8.5	3.5	34	5.83	5.67	TB
011808	Cao Thị Thanh Tâm	15/07/1988	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	2	2.5	5.5	7	4.5	5	5.5	4	31.5	5.67	5.25	TB
011816	Trần Thị Thanh Thanh	02/04/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	4	4.5	7	4.5	5	7.5	4	32.5	6.08	5.42	TB
011820	Hồ Thị Thanh Thảo	22/12/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	2	5.5	5.5	3.5	5.5	7	3.5	30.5	5.42	5.08	TB
011824	Phan Thị Thảo	19/03/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	1.5	6	5	4	5	7	4.5	31.5	5.5	5.25	TB
011836	Nguyễn Chánh Thuận	03/07/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	1.5	5.5	4.5	4	4.5	7	5.5	31	5.42	5.17	TB
011844	Nguyễn Thị Thùy Trang	15/12/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	0	5.5	5	3	4	5.5	3.5	26.5	4.42	4.42	TR
011860	Võ Hoàng Tươi	25/12/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	2	5	5	5	6.5	2	4	27.5	4.92	4.58	TR
011865	Mai Thanh Vũ	01/10/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	1.5	6	4.5	4.5	4	5	3.5	27.5	4.83	4.58	TR
011867	Nguyễn Bùi Hồng Yến	22/04/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	0	5	7.5	5	7	9	5	38.5	6.42	6.42	TB
011855	Phạm Minh Tuấn	01/05/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	3	7	10	8	9.5	10	8.5	53	9.33	8.83	GI
011789	Trần Thanh Phong	07/12/1989	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	3	6	5.5	3	4	5.5	3.5	27.5	5.08	4.58	TB
011788	Trần Hoài Phong	18/01/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.D	1	0	4	7.5	2.5	4	5.5	2.5	26	4.33	4.33	TR
011722	Nguyễn Phạm Tú Cường	27/07/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	2	6.5	6	5	6	7	5	35.5	6.25	5.92	TB
011735	Nguyễn Tuấn Đầy	26/04/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	2	5.5	5	6.5	4	5.5	3	29.5	5.25	4.92	TB
011731	Phạm Tuấn Dương	26/12/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	2	1.5	5.5	4	4.5	2.5	2.5	3	22	3.92	3.67	TR
011745	Trần Vinh Hiển	27/11/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	2	5.5	9	6.5	4	8.5	4.5	38	6.67	6.33	TB
011743	Nguyễn Minh Hiếu	27/10/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	1.5	6	7	6.5	4.5	5	5.5	34.5	6	5.75	TB
011753	Trần Nguyên Duy Khang	11/08/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	1.5	6.5	8	6	5.5	8.5	7	41.5	7.17	6.92	TB
011754	Huỳnh Ngọc Khanh	29/03/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	2	4	8	7	6	4	10	5.5	40.5	7.42	6.75	TB

011757	Trần Minh Khôi	02/03/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	2	6	5	3.5	5	5.5	5.5	30.5	5.42	5.08	TB
011765	Đoàn Phước Lộc	12/12/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	1.5	4	3	3	5	3.5	3.5	22	3.92	3.67	TR
011782	Nguyễn Thị Yến Nhi	19/08/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	2	3	6.5	8	5	4	8	3.5	35	6.33	5.83	TB
011795	Võ Thị Ngọc Phương	19/06/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	1	5	4.5	3	3.5	2.5	3.5	22	3.83	3.67	TR
011811	Phan Thanh Tấn	10/03/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	1	3	6	5	4.5	6.5	4	29	5	4.83	TB
011828	Trịnh Minh Thân	27/08/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	1	6	7	5	4.5	8	4	34.5	5.92	5.75	TB
011815	Phạm Ngọc Thanh	06/09/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	2	5.5	6	5.5	3.5	7	4	31.5	5.58	5.25	TB
011818	Hồ Văn Thành	07/10/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	1	6	5.5	5	6	5	4	31.5	5.42	5.25	TB
011833	Phạm Hữu Thọ	13/05/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	2	6	5	4.5	7	8	4	34.5	6.08	5.75	TB
011838	Lê Thị Thu Thủy	14/05/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	2	6	4	4.5	5.5	7.5	4	31.5	5.58	5.25	TB
011854	Phạm Anh Tuấn	28/01/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	2	3	6	5.5	5.5	5	7	4.5	33.5	6.08	5.58	TB
011713	Nguyễn Quốc Bình	15/07/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	2	1.5	7	5.5	3.5	7.5	5.5	3.5	32.5	5.67	5.42	TB
011755	Trần Quốc Khánh	17/12/1984	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	1	6	8	3.5	7.5	9	4.5	38.5	6.58	6.42	TB
011850	Phạm Xuân Trọng	07/12/1988	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	2	0	2	5	3	4	2	3.5	19.5	3.25	3.25	TR
011866	Đỗ Mỹ Xuân	21/08/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	2	2.5	4	4.5	4.5	8	5	3.5	29.5	5.33	4.92	TB
011813	Nguyễn Trần Thiên Thanh	24/04/1995	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	1	6	6	5	4	5	3.5	29.5	5.08	4.92	TB
011778	Nguyễn Thanh Thảo Nguyên	15/09/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	4	5.5	2.5	3.5	6	3	24.5	4.33	4.08	TR
011859	Võ Thanh Tùng	04/07/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	1.5	4	1.5	2.5	1	2.5	13	2.17	2.17	TR
011767	Phạm Tấn Lộc	30/07/1982	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	1	2.5	2	4	2.5	3	15	2.5	2.5	TR
011805	Nguyễn Hoàng Sơn	31/07/1989	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	4	5	1	5	2	2.5	19.5	3.25	3.25	TR
011720	Lê Duy Cường	15/08/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	3	3	3.5	4	1	5	19.5	3.5	3.25	TR
011851	Trần Đức Trọng	10/01/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	1.5	5.5	2.5	7.5	1.5	5.5	24	4	4	TR
011717	Nguyễn Hữu Minh Châu	31/07/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	6	5	5	3	4.5	3	26.5	4.42	4.42	TR
011714	Nguyễn Văn Bình	02/09/1982	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	2	0	3.5	3	2.5	3.5	0	4	16.5	2.75	2.75	TR
011835	Huỳnh Thị Ngọc Thu	16/07/1974	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	2	0	5.5	4	3.5	3.5	3.5	4	24	4	4	TR
011858	Đàm Thị ánh Tuyết	16/01/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	2	1.5	4	9	4	7	4.5	3	31.5	5.5	5.25	TB
011826	Trần Thị Hương Thảo	28/05/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0.17	0	TR
011831	Trần Hoàng Thiện	28/10/1988	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	2.5	4.5	2	3.5	2.5	4.5	19.5	3.5	3.25	TR
011830	Phạm Phước Thiện	13/12/1989	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	2	3.5	2.5	6	3	6	23	3.83	3.83	TR
011847	Phan Thị Ngọc Trầm	08/04/1991	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	4.5	6	2.5	4.5	5	3.5	26	4.58	4.33	TR
011857	Trương Thị Thanh Tuyền	20/04/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	3.5	5.5	2.5	3.5	2	5	22	3.92	3.67	TR
011791	Phạm Hồng Phúc	02/03/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	1	7.5	0.5	4.5	2.5	3	19	3.42	3.17	TR
011775	Nguyễn Tấn Như Ngọc	05/08/1987	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	2	4.5	7	1.5	4	1.5	2.5	21	3.83	3.5	TR
011723	Nguyễn Thành Danh	29/10/1991	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	5.5	4.5	1.5	3.5	1	3.5	19.5	3.25	3.25	TR
011783	Trần Thị Tuyết Nhung	09/12/1987	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	2	5	2.5	4.5	4	2.5	3.5	22	4	3.67	TR
011787	Phan Lê Tuấn Phong	07/02/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	2	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0.33	0	TR
011725	Nguyễn Thái Tường Duy	03/09/1989	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1	6	4	3.5	4.5	4.5	3.5	26	4.5	4.33	TR
011800	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	09/02/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0.25	0	TR
011780	Nguyễn Trần Thanh Nhàn	06/04/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	5	5.5	3	5	2	3	23.5	4.17	3.92	TR
011707	Nguyễn Hoàng Anh	28/09/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	4.5	4	3	5.5	2.5	1.5	21	3.75	3.5	TR
011711	Trần Quốc Bảo	/ /1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	3.5	5.5	2.5	3.5	2	3	20	3.58	3.33	TR
011715	Phạm Văn Bình	07/02/1980	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	5	3.5	3.5	4	1.5	2	19.5	3.25	3.25	TR
011712	Lê Văn Bền	17/04/1991	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	4	3.5	4.5	4.5	2.5	3	22	3.67	3.67	TR

011719	Dương Công Chức	09/05/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	5.5	3.5	2.5	3.5	0.5	4	19.5	3.25	3.25	TR
011726	Huỳnh Thúy Duyên	27/08/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	2.5	7	7.5	6	6.5	5.5	4	36.5	6.5	6.08	TB
011738	Phạm Minh Đức	20/04/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	2	1	3	4	2.5	3	1.5	3.5	17.5	3.08	2.92	TR
011746	Nguyễn Thanh Hoàng	10/06/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	3.5	8	4.5	4	4	4	28	4.92	4.67	TR
011764	Nguyễn Thanh Long	19/02/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	2	1.5	3.5	4.5	3	4.5	1.5	3.5	20.5	3.67	3.42	TR
011766	Nguyễn Phát Lộc	14/05/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	7	6.5	5	4.5	4.5	3	30.5	5.33	5.08	TB
011806	Đỗ Tấn Sỹ	24/09/1988	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1	4	7	3.5	5	5	4	28.5	4.92	4.75	TR
011861	Nguyễn Quan út	26/05/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	2	5	4.5	3	6	2.5	4	25	4.5	4.17	TR
011864	Trần Hùng Vĩ	05/01/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	2	3.5	-1	3	5.5	-1	4	28.5	5.08	4.75	TB
011863	Nguyễn Thị Thu Vân	16/03/1991	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	1	4.5	3.5	7	3.5	5	24.5	4.08	4.08	TR
011848	Lê Đức Trí	03/12/1987	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	4.5	6	3.5	3	2	3	22	3.67	3.67	TR
011799	Nguyễn ái Quốc	29/08/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	2	1	5	5	4	5.5	4	4	27.5	4.75	4.58	TB
011786	Lê Tấn Phát	04/02/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	3	4.5	3	3.5	1	4	19	3.42	3.17	TR
011792	Lương Thị Bích Phương	10/02/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	6	4.5	3	4	4.5	5	27	4.75	4.5	TR
011779	Lê Văn Ngưu	14/08/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	2	-1	6.5	3	2.5	2	4	23	4.17	3.83	TR
011843	Ngô Thị Diễm Trang	14/12/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	3	4.5	4	3.5	5.5	4	24.5	4.33	4.08	TR
011829	Lê Minh Thế	09/05/1984	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	4.5	4.5	4.5	7	6	4	30.5	5.33	5.08	TB
011810	Lê Huy Tân	21/04/1988	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1	2	3.5	1.5	4	2	2.5	15.5	2.75	2.58	TR
011819	Nguyễn Văn Thành	01/12/1988	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	2	2	5.5	3.5	4	4.5	4.5	3.5	25.5	4.58	4.25	TR
011797	Lê Nguyễn Thanh Quang	26/08/1989	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	-1	8	-1	7	8.5	4.5	38.5	6.42	6.42	TB
011751	Nguyễn Thanh Hùng	07/10/1980	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	1.5	7	1.5	6	-1	-1	28.5	4.75	4.75	TR
011798	Phan Hồng Quang	27/06/1989	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	-1	-1	4.5	6	6.5	4	34.5	5.75	5.75	TB
011768	Lê Văn Lượm	02/01/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1	4.5	-1	3	6	-1	3	28.5	4.92	4.75	TR
011709	Văn Thị Tú Anh	02/02/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	6	4.5	3	5	-1	3	26.5	4.67	4.42	TR
011728	Trần Văn Dũng	11/04/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	-1	3	2	2.5	2	3.5	18	3.25	3	TR
011733	Hồ Quốc Đạt	19/04/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	2	6	-1	3	4.5	2	5.5	28.5	5.08	4.75	TB
011736	Hà Ân Điển	29/03/1989	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	2	1	-1	-1	-1	4.5	3	-1	28	4.83	4.67	TB
011747	Trần Minh Hòa	30/06/1987	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	1.5	-1	3.5	5	-1	2	24.5	4.33	4.08	TR
011741	Phạm Thị Hồng Hạnh	24/04/1988	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	4	6	2	4.5	-1	-1	29.5	5.17	4.92	TB
011760	Lê Mai Ngọc Lâm	16/07/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	2	5.5	5.5	-1	6	-1	4	31	5.5	5.17	TB
011771	Phạm Thanh Nam	04/04/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	2	1	-1	5.5	2.5	4	-1	3.5	26	4.5	4.33	TR
011777	Huỳnh Đặng Cao Nguyên	01/01/1991	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	-1	-1	-1	-1	-1	-1	7	1.17	1.17	TR
011776	Nguyễn Thị Như Ngọc	30/08/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	2	1.5	4.5	-1	3	4.5	-1	2.5	24.5	4.33	4.08	TR
011869	Trần Thị Ngọc Yến	14/03/1991	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	2	3.5	-1	3.5	4	-1	-1	27.5	4.92	4.58	TR
011840	Nguyễn Huy Thức	19/11/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	2	-1	-1	-1	4	1.5	3	25	4.5	4.17	TR
011804	Nguyễn Hoài Sanh	25/01/1994	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	2.5	3	3.5	-1	4	2	4	21.5	4	3.58	TR
011827	Vũ Lê Thạch Thảo	06/03/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1	-1	6.5	-1	4.5	-1	3.5	32	5.5	5.33	TB
011862	Đặng Hồng Vân	09/03/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	-1	-1	4	7	-1	3	31.5	5.25	5.25	TB
011814	Nguyễn Tuấn Thanh	13/10/1989	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	-1	-1	-1	3	6.5	5	29.5	5.17	4.92	TB
011812	Nguyễn Thị Thanh	01/07/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	1.5	5.5	-1	5	5.5	-1	4	30	5.25	5	TB
011853	Nguyễn Anh Tuấn	22/02/1991	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	2	0	3.5	4	3	5	-1	-1	29.5	4.92	4.92	TB
011842	Đặng Ngọc Toàn	09/06/1993	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	2	4	5	1	3.5	-1	3	22.5	4.08	3.75	TR
011809	Võ Minh Tâm	09/11/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	-1	6	3.5	4.5	-1	3.5	30	5	5	TB

011839	Ngô Thị Thủy	/ /1968	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	2	0	6	3.5	1.5	4	1	3	19	3.17	3.17	TR
011785	Đoàn Tấn Phát	23/04/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	2	7.5	4.5	5	7	3.5	29.5	4.92	4.92	TR
011724	Võ Văn Dĩ	16/04/1970	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	2	0	5	5	1	2.5	0.5	2.5	16.5	2.75	2.75	TR
011762	Nguyễn Vũ Linh	20/08/1992	Trung tâm GDTX Thị xã	12.N	1	2	6	4.5	4	4.5	7.5	3	29.5	5.25	4.92	TB
011852	Giảng Văn Trung	26/04/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	-1	-1	4	9.5	-1	-1	35.5	5.92	5.92	TB
011845	Phạm Thị Thùy Trang	23/08/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	1	0	-1	-1	2.5	6.5	6.5	5.5	32	5.33	5.33	TB
011737	Nguyễn Hoài Đức	08/12/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	2	2	-1	7	4	5.5	0.5	3.5	27	4.83	4.5	TB
011730	Nguyễn Bình Dương	30/10/1990	Trung tâm GDTX Thị xã	12.TDO	2	0	5	3.5	1.5	3.5	0.5	4	18	3	3	TR
021068	Ngô Hoài Ân	03/01/1988	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	1	5.5	5.5	4	5.5	1.5	4	26	4.5	4.33	TR
021066	Trần Ngọc Tuấn Anh	09/09/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	1	6.5	5.5	5.5	5	4	6.5	33	5.67	5.5	TB
021071	Trần Quang Bình	02/07/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	0	4	7	3	5	1	6.5	26.5	4.42	4.42	TR
021093	Huỳnh Tấn Đạt	03/08/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	1	5.5	5.5	2.5	3	5	3.5	25	4.33	4.17	TR
021103	Mai Ngọc Đường	15/09/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	1	4.5	3.5	3	3	2	4.5	20.5	3.58	3.42	TR
021123	Nguyễn Hải Hậu	15/06/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	0	6.5	6	3.5	8	4.5	3.5	32	5.33	5.33	TB
021144	Hà Ngọc Huỳnh	20/02/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	1.5	5	6.5	4	6	2.5	3.5	27.5	4.83	4.58	TR
021153	Đào Thị Đa Khoa	30/03/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	2	1.5	7	6	3.5	4	1	5	26.5	4.67	4.42	TR
021158	Dương Anh Kiệt	26/09/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	2	2	5.5	5.5	3	6.5	3.5	4.5	28.5	5.08	4.75	TB
021173	Nguyễn Thành Luân	01/04/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	0	6	7	3	5.5	3.5	6.5	31.5	5.25	5.25	TB
021178	Nguyễn Vương Minh	11/07/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	1.5	5	5.5	3	3.5	0.5	3.5	21	3.75	3.5	TR
021192	Phạm Đức Nhã	10/08/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	1	6	6	3	6	4	4	29	5	4.83	TB
021180	Phan Thị Diễm My	05/08/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	3	6.5	6	4	6	4.5	3.5	30.5	5.58	5.08	TB
021182	Phạm Thị Kim Ngân	22/12/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	2	2	6.5	6.5	5	6.5	4.5	4	33	5.83	5.5	TB
021184	Nguyễn Hoàng Nghĩa	17/07/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	2	6	7	4	4	8	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
021193	Lê Hoài Nhân	30/03/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	0	5	7	3	4	3	3.5	25.5	4.25	4.25	TR
021210	Trần Cát Phong	20/11/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	2	6.5	5.5	3.5	5	5.5	4.5	30.5	5.42	5.08	TB
021216	Nguyễn Văn Phụng	25/06/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	0	6	4	4	3.5	2	4	23.5	3.92	3.92	TR
021227	Nguyễn Thị Kim Qui	11/09/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	1.5	5.5	7.5	3	4.5	4	4	28.5	5	4.75	TB
021241	Huỳnh Ngọc Tân	03/02/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	2	1.5	6.5	8	3.5	5.5	7	5	35.5	6.17	5.92	TB
021256	Lữ Đình Thiện	25/06/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	1.5	5.5	7	4	4.5	4.5	4	29.5	5.17	4.92	TB
021259	Trần Thị Ngọc Thoa	02/08/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	1	4	4.5	2.5	4	2	4	21	3.67	3.5	TR
021267	Hồ Như Thủy	09/01/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	2.5	5.5	7	3	6	4.5	4.5	30.5	5.5	5.08	TB
021274	Huỳnh Thị Mỹ Tiên	31/08/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	0	6.5	8	3	5	2.5	3.5	28.5	4.75	4.75	TR
021276	Lê Trung Tín	03/07/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	3	5.5	7	4.5	6	5.5	4.5	33	6	5.5	TB
021290	Lý Thành Trung	15/08/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	0	2	8.5	0.5	2	2	2.5	17.5	2.92	2.92	TR
021229	Trần QuốcTrung	20/02/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	0	6	7	3.5	5.5	4	5	31	5.17	5.17	TB
021296	Lương Bảo Anh Tuấn	22/03/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	0	5.5	5	3	5	0.5	3.5	22.5	3.75	3.75	TR
021299	Phạm Minh Tuấn	09/09/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	0	5.5	6	1.5	5.5	2	5	25.5	4.25	4.25	TR
021317	Nguyễn Thị Bích Vân	22/06/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	2	5	5.5	4	9	5	7.5	36	6.33	6	TB
021321	Đặng Quốc Việt	09/01/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	0	4.5	7.5	3	6	5.5	5.5	32	5.33	5.33	TB
021234	Lê Thị Thu Sang	14/01/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	3	5.5	9	3.5	7	8.5	6	39.5	7.08	6.58	TB
021106	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	07/04/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	3	5.5	9	5	8	8	9	44.5	7.92	7.42	TB
021111	Đỗ Thị Minh Hảo	27/02/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	2	5	8	4	6.5	7.5	2.5	33.5	5.92	5.58	TB
021075	Phan Thị Ngọc Châu	30/06/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	2.5	6	4.5	4.5	4.5	2.5	5	27	4.92	4.5	TR

021154	Nguyễn Anh Khoa	24/09/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	1.5	6	7.5	2.5	4	3	5.5	28.5	5	4.75	TB
021308	Nguyễn Minh Tú	15/02/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	2	0	6	5.5	2	5.5	3	5	27	4.5	4.5	TR
021277	Nguyễn Toàn	18/02/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	2	4	4.5	3	3.5	2.5	3	20.5	3.75	3.42	TR
021069	Lê Ngọc ẩn	31/07/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	2	6.5	3.5	5	4.5	3.5	4.5	27.5	4.92	4.58	TR
021070	Nguyễn Thanh Bình	25/04/1983	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	0	4.5	4.5	3	5.5	3.5	5.5	26.5	4.42	4.42	TR
021072	Phạm Quang Cảnh	10/10/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	1.5	6	4	2.5	6	2	6.5	27	4.75	4.5	TR
021076	Võ Quỳnh Châu	19/07/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	2	1	6.5	4	3.5	4	3.5	5.5	27	4.67	4.5	TR
021077	Lê Phước Chi	15/12/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	2	2	7.5	5.5	3.5	4.5	4	7	32	5.67	5.33	TB
021087	Hà Tuấn Duy	17/08/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	1	5.5	6.5	4.5	6	5.5	4	32	5.5	5.33	TB
021088	Lê Hoàng Duy	09/09/1989	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	2	0	7	6.5	4	6.5	8	3	35	5.83	5.83	TB
021102	Huỳnh Thị Ngọc Điệp	10/03/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	0	7	4	7	5	3.5	3.5	30	5	5	TB
021115	Ngô Thị Diễm Hằng	27/02/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	1.5	5.5	7.5	3.5	6	5.5	3	31	5.42	5.17	TB
021147	Nguyễn Thị Xuân Hương	19/12/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	1.5	6	6	6	5.5	9	4.5	37	6.42	6.17	TB
021143	Trần Hoàng Huynh	24/12/1982	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	0	6	6	2	5	0.5	3	22.5	3.75	3.75	TR
021162	Nguyễn Thanh Lâm	25/12/1988	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	2	5.5	7	4.5	5	2.5	6.5	31	5.5	5.17	TB
021172	Bùi Tấn Lộc	18/08/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	0	5.5	7	4	7.5	6.5	6.5	37	6.17	6.17	TB
021187	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	20/07/1987	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	2	6.5	6	6	7.5	6.5	5	37.5	6.58	6.25	TB
021190	Trần Thị Tố Nguyên	30/11/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	2	4	4	3	5	1.5	4	21.5	3.92	3.58	TR
021195	Hứa Thụy Yến Nhi	20/07/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	0	5.5	5	1.5	6	1.5	4.5	24	4	4	TR
021203	Nguyễn Minh Nhựt	03/04/1984	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	0	6	5.5	3	6	3.5	6	30	5	5	TB
021209	Nguyễn Thanh Phong	06/10/1986	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	1.5	7	5.5	4.5	7	7	6	37	6.42	6.17	TB
021223	Lê Thị Bích Phượng	/ /1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	2	6	6	3	7	7	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
021226	Lưu Phạm Minh Quân	06/12/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	0	5.5	5.5	3	6	7.5	4	31.5	5.25	5.25	TB
021246	Nguyễn Tấn Thành	20/03/1984	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	0	7	4	4	5	3.5	2	25.5	4.25	4.25	TR
021266	Nguyễn Tiến Thủ	25/08/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	0	3.5	4	3.5	5.5	2	3	21.5	3.58	3.58	TR
021269	Nguyễn Thị Thủy	20/11/1973	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	2	0	5.5	3	2	5.5	1	4.5	21.5	3.58	3.58	TR
021287	Trần Vĩnh Trị	22/08/1979	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	1	7	8.5	6.5	6.5	8.5	7	44	7.5	7.33	KH
021320	Bùi Nam Việt	27/08/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	2	6	10	5	9	9.5	7	46.5	8.08	7.75	TB
021293	Phan Thị Dương Truyền	04/03/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	1.5	6.5	7.5	4	7	6	4	35	6.08	5.83	TB
021323	Nguyễn Quang Vinh	07/06/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	1	6	5.5	5	6	7	5	34.5	5.92	5.75	TB
021322	Đặng Quốc Vinh	29/08/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B1	1	1.5	6	7	3.5	6.5	8.5	6.5	38	6.58	6.33	TB
021057	Hồ Thái Vũ An	27/02/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	1	5.5	5.5	1.5	5	4	7	28.5	4.92	4.75	TR
021079	Phạm Quế Chi	08/05/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	1.5	6	7.5	4	7	1.5	7	33	5.75	5.5	TB
021082	Nguyễn Quốc Cường	24/01/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	2	7	7	4.5	5	8	4	35.5	6.25	5.92	TB
021094	Lê Công Đạt	22/11/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	1.5	7	6.5	3.5	6	6	4	33	5.75	5.5	TB
021097	Nguyễn Quốc Đạt	14/02/1988	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	3	6	8	3	5.5	6	4.5	33	6	5.5	TB
021086	Nguyễn Thị Thanh Dịu	/ /1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	1.5	6	5	3.5	5	4	4.5	28	4.92	4.67	TR
021120	Trần Thị Ngọc Hằng	10/02/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	2	6	7	5.5	7	7	5	37.5	6.58	6.25	TB
021122	Lê Phúc Hậu	03/06/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	3.5	7	6.5	3	7.5	3.5	5.5	33	6.08	5.5	TB
021125	Phùng Thị Ngọc Hiền	12/02/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	3	6	6	2.5	7.5	5	4.5	31.5	5.75	5.25	TB
021126	Đỗ Thanh Hiếu	26/02/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	2.5	6	7.5	3.5	7.5	6.5	4	35	6.25	5.83	TB
021127	Nguyễn Trung Hiếu	15/12/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	3	6	9	4	7	7.5	5.5	39	7	6.5	TB
021131	Đặng Ngọc Hoa	19/11/1988	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	3	5.5	4.5	3	6	2.5	3	24.5	4.58	4.08	TR

021132	Nguyễn Thị Tuyết Hoa	/ /1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	2	6.5	5	5	5.5	0.5	2.5	25	4.5	4.17	TR
021139	Lê Quốc Huy	19/09/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	4	6.5	4.5	4	7	3	3	28	5.33	4.67	TB
021142	Võ Thị Mỹ Huyền	09/09/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	4	7	7	5	6	6.5	2.5	34	6.33	5.67	TB
021156	Nguyễn Hoàng Khương	29/04/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	3.5	5	7.5	3.5	5.5	7.5	5	34	6.25	5.67	TB
021161	Phạm Thị Phương Lan	05/04/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	3.5	4	7.5	3.5	4.5	1.5	6	27	5.08	4.5	TB
021164	Võ Thị Hồng Liên	27/08/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	2	6.5	8	5	6	5.5	5.5	36.5	6.42	6.08	TB
021165	Võ Thị Thùy Liên	20/11/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	2.5	5.5	7	2.5	7.5	5	6	33.5	6	5.58	TB
021167	Nguyễn Trúc Linh	24/11/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	2.5	6	6.5	2.5	7	5.5	6	33.5	6	5.58	TB
021171	Trần Thị Thu Loan	15/04/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	1.5	7	9.5	4	8	7.5	6.5	42.5	7.33	7.08	TB
021189	Vũ Đình Minh Ngọc	18/07/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	2	6	4.5	3	5	4.5	5	28	5	4.67	TB
021197	Phan Thị Yến Nhi	05/04/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	3	6.5	7	3.5	4.5	4.5	4	30	5.5	5	TB
021206	Huỳnh Tấn Phát	19/11/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	1.5	6.5	6	4	4	6	5	31.5	5.5	5.25	TB
021221	Tống Thị Trúc Phương	21/12/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	3.5	5.5	6.5	4	6.5	6	3	31.5	5.83	5.25	TB
021232	Trần Thị Thúy Quyên	21/09/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	3	7	7	5	6	8.5	3	36.5	6.58	6.08	TB
021236	Bùi Thị Ngọc Sương	02/12/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	3	6	4.5	2.5	4.5	3.5	3.5	24.5	4.58	4.08	TR
021251	Nguyễn Thị Thu Thảo	08/01/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	3	7	7	3	5	6	4	32	5.83	5.33	TB
021257	Đỗ Quốc Thịnh	21/02/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	0	5	6	4	3.5	3	3.5	25	4.17	4.17	TR
021260	Lê Thị Ngọc Thơ	26/09/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	3	5.5	6.5	4.5	4.5	5.5	3.5	30	5.5	5	TB
021279	Huỳnh Thị Ngọc Trang	31/08/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	2.5	6.5	8.5	3	5.5	4	3	30.5	5.5	5.08	TB
021283	Lê Thị Tú Trinh	17/01/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	2	6.5	8.5	6	7	8	6	42	7.33	7	KH
021288	Lê Trung Trọng	10/10/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	2	4	6.5	3.5	4	2	3.5	23.5	4.25	3.92	TR
021294	Trần Dương Trúc	12/04/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	1	6	6.5	3	7	5.5	5.5	33.5	5.75	5.58	TB
021295	Nguyễn Minh Trực	05/12/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	3	6.5	7.5	4.5	7	8	5.5	39	7	6.5	TB
021306	Huỳnh Thị Cẩm Tú	01/08/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	2.5	6.5	4	3	5.5	4.5	5	28.5	5.17	4.75	TB
021310	Phan Hoàng Tú	27/05/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	1.5	5	8	3.5	5.5	1.5	6.5	30	5.25	5	TB
021300	Trần Thanh Tuấn	07/02/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	4	5	4.5	3.5	4.5	2.5	5	25	4.83	4.17	TR
021312	Phạm Văn Từng	15/10/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	1.5	7	5	3	6	2	6	29	5.08	4.83	TB
021304	Trần Thị Bích Tuyền	29/05/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	2	5	7	3.5	5.5	7.5	5	33.5	5.92	5.58	TB
021328	Bùi Thị Kim Xòn	12/02/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	3	5	4.5	3	6	3.5	3	25	4.67	4.17	TR
021329	Trần Viết Xuân	30/03/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A2	1	2	5.5	6.5	3.5	5.5	4	3.5	28.5	5.08	4.75	TB
021058	Lê Thị Thùy An	07/08/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	3	5.5	6.5	2.5	5.5	4.5	7	31.5	5.75	5.25	TB
021067	Lê Hoài Ân	21/10/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	2.5	6	5	4	5	6.5	6	32.5	5.83	5.42	TB
021074	Lê Hằng Uyên Châu	26/02/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	0	6.5	3.5	3	5	2.5	4	24.5	4.08	4.08	TR
021080	Nguyễn Thị Của	18/04/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	4	8	8.5	8.5	8.5	9	8	50.5	9.08	8.42	GI
021105	Phạm Trường Giang	24/12/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	2	4	6.5	9.5	6	7.5	9	6.5	45	8.17	7.5	KH
021116	Nguyễn Thị Hằng	20/05/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	2	7	6.5	6	5	6	6.5	37	6.5	6.17	TB
021119	Phan Thị Phượng Hằng	20/02/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	3	5	5	4.5	7.5	7.5	3.5	33	6	5.5	TB
021124	Đinh Thị Thu Hiền	23/09/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	1.5	7	7.5	5.5	9	7.5	5	41.5	7.17	6.92	TB
021130	Huỳnh Thị Hiển	13/07/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	1.5	6.5	4.5	2.5	3.5	3.5	3	23.5	4.17	3.92	TR
021136	Trần Minh Hòa	22/06/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	2	1.5	6.5	7	6	7	2.5	4.5	33.5	5.83	5.58	TB
021133	Huỳnh Bá Hoàng	31/08/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	2	4	6	3	6.5	8	4.5	32	5.67	5.33	TB
021146	Nguyễn Thị Hương	03/06/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	4	7.5	10	9	8	9.5	7.5	51.5	9.25	8.58	GI
021150	Hà Hoàng Kha	20/06/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	3	6	5.5	4.5	4	5	3	28	5.17	4.67	TB

021155	Nguyễn Đăng Khoa	15/11/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	2	5	5.5	2.5	5.5	5.5	5	29	5.17	4.83	TB
021159	Bùi Thiên Kim	02/02/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	4	7	7.5	4	6.5	8	5	38	7	6.33	TB
021166	Nguyễn Thị Tố Linh	02/08/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	3	4	7.5	3	7.5	6.5	6	34.5	6.25	5.75	TB
021168	Phan Kiều Linh	17/01/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	2	5	7.5	2.5	5	4.5	6.5	31	5.5	5.17	TB
021170	Phan Thị Thùy Loan	01/09/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	4	7	8	3.5	5	4.5	5.5	33.5	6.25	5.58	TB
021181	Hồ Thị Thảo Ngân	27/09/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	3	6	6	3	5.5	1.5	3.5	25.5	4.75	4.25	TR
021186	Huỳnh Thị Thúy Ngọc	23/11/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	2.5	5.5	4.5	3	5.5	4.5	3.5	26.5	4.83	4.42	TR
021188	Nguyễn Thị Yến Ngọc	20/10/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	1.5	6	6.5	2.5	3.5	3.5	5.5	27.5	4.83	4.58	TR
021199	Lê Ngọc Quỳnh Như	24/09/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	2	6.5	7	1.5	7	8.5	7.5	38	6.67	6.33	TB
021201	Ngô Minh Nhựt	24/10/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	3	4.5	7.5	3.5	4	3.5	3	26	4.83	4.33	TR
021204	Nguyễn Minh Nhựt	18/07/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	1.5	5	5	3	3	4	3.5	23.5	4.17	3.92	TR
021213	Nguyễn Thị Hồng Phúc	20/07/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	3.5	6	6.5	4	5.5	6	2.5	30.5	5.67	5.08	TB
021215	Huỳnh Thị Y Phụng	02/06/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	2	6	6	4.5	4.5	6	4.5	31.5	5.58	5.25	TB
021240	Châu Thiện Tân	11/09/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	0	5.5	8	3	5.5	5.5	5	32.5	5.42	5.42	TB
021249	Ngô Trang Thảo	23/06/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	3	5	6	3	3	7.5	3.5	28	5.17	4.67	TB
021254	Võ Thị Kim Thi	14/04/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	3	7	7	4	4.5	6.5	4	33	6	5.5	TB
021270	Đặng Thị Anh Thư	28/10/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	3	6.5	3.5	3	4.5	4	4	25.5	4.75	4.25	TR
021263	Nguyễn Lại Thanh Thuận	09/10/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	3	5.5	5.5	3.5	5	4.5	3	27	5	4.5	TB
021273	Nguyễn Thụy Thanh Thy	21/09/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	4	7.5	5	3.5	6	4	3	29	5.5	4.83	TB
021278	Đặng Thùy Trang	18/02/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	2	6.5	4.5	3	5.5	0.5	3	23	4.17	3.83	TR
021282	Lê Ngọc Triệu	09/10/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	1.5	6.5	8	3.5	5	3.5	4	30.5	5.33	5.08	TB
021284	Trần Lý Ngọc Trinh	18/09/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	2	1.5	6.5	6	3	5	4	2	26.5	4.67	4.42	TR
021298	Nguyễn Thanh Quốc Tuấn	23/07/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	2.5	6.5	4.5	3	5	3.5	4.5	27	4.92	4.5	TR
021316	Bùi Đắc Thùy Vân	22/09/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	2	6	4.5	2.5	6.5	4	6	29.5	5.25	4.92	TB
021319	Trần Thị Tường Vi	12/10/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	4	6.5	10	7	9.5	9.5	8	50.5	9.08	8.42	KH
021330	Phan Thị Như ý	12/08/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A3	1	1.5	6.5	5	3	4.5	2.5	4	25.5	4.5	4.25	TR
021064	Lê Thị Ngọc Anh	/ /1985	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	2	1.5	5	7	3	3	4	5	27	4.75	4.5	TB
021078	Nguyễn Thị Mỹ Chi	26/02/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	3.5	6	6	4.5	5	2.5	6.5	30.5	5.67	5.08	TB
021084	Võ Quốc Cường	02/10/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	1.5	5.5	6	3.5	6	4.5	3	28.5	5	4.75	TB
021085	Nguyễn Thanh Xuân Diễm	23/03/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	1.5	6.5	6.5	3.5	6	7.5	3.5	33.5	5.83	5.58	TB
021101	Phan Công Điền	24/06/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	1.5	6	8	4.5	4.5	5	4	32	5.58	5.33	TB
021092	Nguyễn Thị Dương	19/05/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	2	1.5	7	7	4	5.5	7.5	4.5	35.5	6.17	5.92	TB
021090	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	06/03/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	1.5	6	6.5	4	5.5	2.5	3.5	28	4.92	4.67	TR
021121	Lê Hoài Hận	10/06/1987	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	3	7	6.5	2.5	5.5	5	4.5	31	5.67	5.17	TB
021148	Trần Nữ Quỳnh Hương	03/03/1985	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	2	5.5	6.5	4	5.5	4.5	4	30	5.33	5	TB
021140	Thân Phước Huy	20/10/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	1.5	6	4.5	4	4	2.5	2	23	4.08	3.83	TR
021169	Mai Thị Kiều Loan	18/06/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	0	6	7.5	2.5	3.5	2.5	6.5	28.5	4.75	4.75	TR
021151	Lê Minh Khang	28/03/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	0	5	4	4	8	1.5	3	25.5	4.25	4.25	TR
021183	Phạm Thị Kim Ngân	24/04/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	0	4	5	0.5	4	0.5	3	17	2.83	2.83	TR
021208	Lê Hồng Phong	03/11/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	0	3.5	4.5	3	3	3.5	4	21.5	3.58	3.58	TR
021211	Đặng Văn Phúc	10/09/1989	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	0	5	4	3.5	5.5	4.5	4	26.5	4.42	4.42	TR
021217	Dương Hồ Trúc Phương	12/09/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	0	5	4.5	2.5	5	2.5	3.5	23	3.83	3.83	TR
021237	Huỳnh Thị Thu Tâm	16/01/1989	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	0	6	5	3.5	4.5	5	3.5	27.5	4.58	4.58	TR

021268	Nguyễn Thanh Thủy	23/12/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	2	2	7.5	8.5	4.5	6.5	5	4.5	36.5	6.42	6.08	TB
021275	Phan Thị Cẩm Tiên	24/06/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	2	6	5	3.5	5.5	2	3.5	25.5	4.58	4.25	TR
021281	Nguyễn Thị Anh Trang	23/11/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	2	1.5	7	5	4	5	4.5	4	29.5	5.17	4.92	TB
021289	Huỳnh Lê Bảo Trung	12/10/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	2	7	4.5	4	5.5	5	4	30	5.33	5	TB
021309	Nguyễn Thanh Tú	11/11/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	2	7	8.5	4	5	3	4.5	32	5.67	5.33	TB
021315	Phan Đình Văn	04/04/1986	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	2	5.5	4.5	3	6	2	6	27	4.83	4.5	TR
021314	Nguyễn Thị Thu Uyên	09/09/1989	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	2	1.5	6	5	3.5	8	2.5	5	30	5.25	5	TB
021191	Huỳnh Tấn Nha	15/06/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	0	7	5.5	4	5	3.5	5	30	5	5	TB
021325	Trần Văn Vinh	26/09/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	1.5	6	4.5	2.5	4	4.5	2.5	24	4.25	4	TR
021231	Phạm Thị Tố Quyên	24/10/1995	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	2.5	6.5	6	4	4	6.5	2.5	29.5	5.33	4.92	TB
021292	Võ Nhựt Trung	29/12/1981	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	1	2	4.5	5	3	5	2	3.5	23	4.17	3.83	TR
021302	Lê Bích Tuyền	19/10/1987	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	2	1	6.5	5.5	3	6	5.5	5	31.5	5.42	5.25	TB
021185	Nguyễn Quốc Nghĩa	12/08/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.B2	2	2	6	6	3.5	4.5	4.5	2.5	27	4.83	4.5	TB
021324	Trần Quang Vinh	01/06/1989	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	0	4.5	5	3	5	3	3	23.5	3.92	3.92	TR
021062	Trương Phú An	29/07/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	2	0	3.5	-1	3.5	4	4	-1	27	4.5	4.5	TR
021073	Trần Thị Mộng Cầm	08/04/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	0	6.5	-1	3	8	2	-1	31.5	5.25	5.25	TB
021091	Ngô Thanh Dũng	24/11/1986	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	1	-1	-1	-1	4	3	3	27	4.67	4.5	TR
021096	Nguyễn Hoàng Tấn Đạt	04/03/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	2	1.5	-1	-1	-1	3	-1	2.5	25.5	4.5	4.25	TR
021100	Nguyễn Hoàng Khánh Đăng	17/08/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	1	-1	-1	-1	-1	-1	-1	16	2.83	2.67	TR
021107	Ngô Ngọc Hà	30/05/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	1	-1	3.5	2.5	5.5	0.5	-1	23.5	4.08	3.92	TR
021137	Trần Thái Hòa	10/11/1981	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	1	-1	3.5	3	3	-1	3.5	24	4.17	4	TR
021145	Lý Kim Hương	23/04/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	0	5	4.5	1.5	4	-1	2	22	3.67	3.67	TR
021152	Phạm Hoàng Khang	21/10/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	1.5	3	-1	1	4.5	0.5	2.5	17.5	3.17	2.92	TR
021174	Võ Minh Luân	05/07/1981	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	0	3	-1	3.5	4	-1	7	29.5	4.92	4.92	TR
021196	Nguyễn Thị Yến Nhi	04/05/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	2.5	-1	3	7.5	5	4.5	5	30	5.42	5	TB
021198	Nguyễn Tuyết Nhung	09/09/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	1.5	4	7	3	6	-1	-1	30.5	5.33	5.08	TB
021214	Trần Hoàn Phúc	03/06/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	1.5	-1	-1	3	4.5	5	3.5	27	4.75	4.5	TR
021225	Đoàn Minh Quân	29/04/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	2	4	-1	-1	5	6	-1	33.5	5.92	5.58	TB
021230	Nguyễn Thị Kim Quyên	23/08/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	2	-1	-1	3.5	3.5	-1	3	27.5	4.92	4.58	TR
021235	Trần Ngọc Sơn	24/12/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	0	-1	-1	1.5	3.5	2	3	20.5	3.42	3.42	TR
021238	Nguyễn Thanh Tâm	04/08/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	0	-1	6	2	5	-1	3	27.5	4.58	4.58	TR
021245	Nguyễn Tấn Thanh	02/03/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	0	4	4.5	4	4.5	-1	4.5	27	4.5	4.5	TR
021248	Hồ Thị Phương Thảo	22/04/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	3	7.5	-1	5.5	4.5	-1	-1	35	6.33	5.83	TB
021250	Nguyễn Thị Thanh Thảo	25/08/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	2	0	-1	5	1.5	4	1.5	3	20	3.33	3.33	TR
021255	Lâm Minh Thiện	01/06/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	2	0	3.5	-1	2	5	2.5	3	22	3.67	3.67	TR
021258	Nguyễn Phát Thịnh	22/08/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	2	-1	5	-1	6	3.5	2.5	28	5	4.67	TB
021262	Nguyễn Thị Hoài Thu	01/12/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	1.5	-1	5.5	3.5	5	4	2.5	26.5	4.67	4.42	TR
021271	Nguyễn Thị Anh Thư	09/12/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	1.5	2	5.5	3	4.5	2	-1	22.5	4	3.75	TR
021280	Lê Thị Hồng Trang	/ /1989	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	1	-1	-1	3	4.5	4	4	26.5	4.58	4.42	TR
021286	Phạm Minh Trí	29/08/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	2.5	-1	-1	-1	4.5	2.5	4	26.5	4.83	4.42	TR
021291	Phạm Chí Trung	23/04/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	1.5	-1	-1	2	3.5	-1	3	24	4.25	4	TR
021301	Võ Quốc Tuấn	26/08/1979	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	0	5.5	3.5	3	4	-1	3.5	24.5	4.08	4.08	TR
021307	Nguyễn Huỳnh Thanh Tú	14/07/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	1.5	5.5	-1	3.5	4	-1	6	30	5.25	5	TB

021313	Đặng Thiên Tứ	03/01/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	1.5	-1	2.5	3	7.5	-1	6.5	32	5.58	5.33	TB
021326	Hồ Bá Vị	02/11/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	0	-1	4.5	-1	5.5	5	3.5	30	5	5	TB
021205	Lê Thị Hoàng Oanh	14/11/1972	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	2	0	5.5	3	4	3	1	4.5	21	3.5	3.5	TR
021207	Thân Ký Phát	16/06/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0	0	TR
021212	Huỳnh Trần Hoài Phúc	03/09/1988	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	4	5.5	2.5	4.5	3.5	4	24	4	4	TR
021218	Dương Thị Trúc Phương	21/04/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1.5	4.5	4.5	4	7	3.5	3.5	27	4.75	4.5	TR
021219	Nguyễn Võ Duy Phương	17/11/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	2	0	5	7.5	4	6	6	4.5	33	5.5	5.5	TB
021220	Phan Hoàng Phương	07/08/1987	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	4	6.5	4	5.5	5	4	29	4.83	4.83	TR
021224	Trần Thanh Quan	28/05/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1.5	5.5	3	4.5	3.5	3.5	3	23	4.08	3.83	TR
021233	Nguyễn Phan Quốc Quyền	13/01/1988	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	5.5	7.5	3.5	6.5	5.5	2.5	31	5.17	5.17	TB
021228	Nguyễn Hoàng Quốc	02/11/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1	4	6.5	3.5	4.5	5.5	5	29	5	4.83	TB
021239	Vũ Duy Tâm	30/01/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1.5	5	6.5	3	5.5	4.5	2.5	27	4.75	4.5	TR
021242	Lương Nhật Tân	09/11/1979	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1	3.5	6.5	1.5	4	3	3	21.5	3.75	3.58	TR
021243	Phan Nhật Tân	13/08/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	4.5	8	2	6	3	3.5	27	4.5	4.5	TR
021244	Võ Thành Tây	02/05/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	3.5	7.5	3	6.5	2.5	5	28	4.67	4.67	TR
021252	Trần Lê Thảo	01/08/1989	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1.5	2	4.5	1.5	3.5	0.5	3.5	15.5	2.83	2.58	TR
021261	Nguyễn Quốc Thới	28/11/1982	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1	5	4	4.5	5.5	2.5	4	25.5	4.42	4.25	TR
021264	Thái Thị Mỹ Thuyên	25/11/1989	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	6.5	4	3	3.5	1.5	2.5	21	3.5	3.5	TR
021265	Phạm Thị Cẩm Thúy	16/01/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1.5	7	3.5	3	4	0	2.5	20	3.58	3.33	TR
021272	Nguyễn Thị Anh Thư	23/04/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1	4.5	4	2.5	4.5	3	4	22.5	3.92	3.75	TR
021285	Nguyễn Hữu Trí	14/10/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	2	0	2	3.5	3	4	0	3.5	16	2.67	2.67	TR
021297	Nguyễn Quốc Tuấn	04/04/1965	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	2	0	3	3.5	1	3	0.5	4.5	15.5	2.58	2.58	TR
021311	Trang Anh Tú	20/03/1974	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	2	0	5	8.5	2.5	8.5	0.5	6.5	31.5	5.25	5.25	TB
021305	Võ Thanh Tùng	17/08/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	4	5	3	6	6	5	29	4.83	4.83	TR
021303	Lô Thị Ngọc Tuyền	28/01/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	2	6	8	5	5.5	8	3	35.5	6.25	5.92	TB
021318	Nguyễn Thị Thu Vân	30/10/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1.5	5	9	4	9.5	6.5	8	42	7.25	7	TB
021327	Huỳnh Đặng Thúy Vy	03/07/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	7.5	5	3.5	4.5	3	2.5	26	4.33	4.33	TR
021149	Trần Thị Minh Hương	12/02/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	2.5	6.5	4.5	3.5	3.5	1	3.5	22.5	4.17	3.75	TR
021222	Phạm Hồng Phước	15/10/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	5	4	2	4.5	3.5	3	22	3.67	3.67	TR
021059	Nguyễn Thị Thảo An	13/05/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1	4	3.5	3.5	4.5	3	3	21.5	3.75	3.58	TR
021060	Trình Thị Thúy An	14/02/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	5	4.5	5	4.5	1	5	25	4.17	4.17	TR
021061	Trương Hoài An	13/11/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	4.5	5	3	4	2	4	22.5	3.75	3.75	TR
021065	Phạm Tuấn Anh	02/12/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	7.5	7	5	6.5	5	5.5	36.5	6.08	6.08	TB
021063	Lê Nguyễn Nhật Anh	26/02/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	6	7.5	5.5	6	7.5	4.5	37	6.17	6.17	TB
021083	Phan Châu Chí Cường	19/11/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	2	6.5	7	3.5	5	4.5	5	31.5	5.58	5.25	TB
021081	Lê Quốc Cường	23/05/1982	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	2	5	7	3.5	4	3.5	4	27	4.83	4.5	TR
021095	Lê Thành Đạt	22/10/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	2	1	2.5	6	3	5.5	5	3.5	25.5	4.42	4.25	TR
021098	Nguyễn Tuấn Đạt	05/07/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	2.5	5	4.5	2.5	5	4	2.5	23.5	4.33	3.92	TR
021104	Lê Thị Gái Em	25/12/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	1.5	4	6.5	3.5	1.5	3.5	20.5	3.42	3.42	TR
021112	Lưu Hồng Hạnh	19/11/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	2.5	5	4	3.5	5.5	4.5	3	25.5	4.67	4.25	TR
021110	Ngô Thị Thanh Hải	08/07/1965	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	2	0	3.5	3.5	1.5	7	1.5	2.5	19.5	3.25	3.25	TR
021113	Nguyễn Thị Kim Hạnh	/ /1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	2	2	3.5	3.5	6	3	4.5	22.5	4.08	3.75	TR
021108	Nguyễn Thị Ngọc Hà	20/01/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	3	5	6.5	3.5	4.5	2.5	4.5	26.5	4.92	4.42	TR

021109	Phạm Như Hà	12/10/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1.5	4	3	1.5	2.5	1.5	3	15.5	2.83	2.58	TR
021114	Dương Lê Thanh Hằng	01/04/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	6.5	7.5	5.5	6	7.5	4.5	37.5	6.25	6.25	TB
021118	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	05/04/1989	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	2	5	6.5	2	8.5	3	5.5	30.5	5.42	5.08	TB
021128	Phan Chí Hiếu	25/06/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	6.5	6.5	3.5	7	6	5.5	35	5.83	5.83	TB
021134	Lê Phước Hoàng	02/10/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	6	5	5	7	5.5	4.5	33	5.5	5.5	TB
021135	Nguyễn Thị Thu Hòa	17/05/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	2	5	4	2.5	4.5	7	3	26	4.67	4.33	TR
021138	Bùi Thị Hồi	16/10/1982	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	5.5	7	3	5	0	5	25.5	4.25	4.25	TR
021141	Trương Quốc Huy	18/12/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1	3.5	6	3.5	5.5	1	3	22.5	3.92	3.75	TR
021160	Nguyễn Hoàng Kim	09/01/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1	2	8.5	2	6	2.5	6	27	4.67	4.5	TR
021157	Nguyễn Trung Kiên	02/06/1976	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	2	0	3.5	5	1	5	1.5	5	21	3.5	3.5	TR
021163	Phan Thanh Lâm	28/01/1994	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	2	5.5	6	4	5	2	5.5	28	5	4.67	TB
021175	Nguyễn Hiến Lưu	28/01/1983	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1.5	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0.25	0	TR
021176	Nguyễn Hoàng Minh	14/03/1989	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1	5	5	3.5	4.5	3	4.5	25.5	4.42	4.25	TR
021177	Nguyễn Thị Tuyết Minh	30/01/1988	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	0	4.5	3.5	2.5	3	0.5	2	16	2.67	2.67	TR
021200	Nguyễn Thị Huỳnh Như	13/04/1986	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	2	6	5.5	3	3.5	3	3.5	24.5	4.42	4.08	TR
021202	Nguyễn Hữu Nhứt Nhựt	04/07/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1	3.5	4.5	3.5	5	1	3.5	21	3.67	3.5	TR
021194	Nguyễn Minh Nhật	06/05/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	2	3.5	3.5	4.5	5.5	4.5	3	24.5	4.42	4.08	TR
021253	Phạm Văn Thắng	24/04/1990	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	0	-1	-1	-1	4.5	3	5	29.5	4.92	4.92	TR
021129	Phạm Trung Hiếu	22/04/1993	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.A1	1	0	4	3.5	2	3.5	0.5	3	16.5	2.75	2.75	TR
021179	Nguyễn Văn Một	07/10/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1.5	4.5	4.5	4.5	3.5	1	3	21	3.75	3.5	TR
021099	Lê Thị Hoa Đăng	10/01/1992	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	2	5	5.5	3	2.5	1	3	20	3.67	3.33	TR
021117	Nguyễn Thị Hằng	13/01/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.TDO	1	1	5	5.5	1.5	6	2.5	3.5	24	4.17	4	TR
021089	Trần Trọng Duy	26/10/1991	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	1	1.5	-1	-1	-1	4.5	4.5	2.5	27	4.75	4.5	TR
021247	Đào Thị Thu Thảo	23/10/1975	Trung tâm GDTX Hoà Thành	12.BL	2	1	2.5	-1	1.5	5	3.5	2	20.5	3.58	3.42	TR
080948	Hồ Minh Tài	11/01/1992	TTGDTX Trảng Bàng	12.TDO	2	2	4.5	4	4.5	4	3.5	-1	25.5	4.58	4.25	TR
080924	Lê Ngọc Huỳnh Hương	19/02/1993	THPTTrảng Bàng	12.TDO	1	2	-1	-1	-1	5.5	-1	3	32	5.67	5.33	TB
080920	Nguyễn Thị Cẩm Hoa	01/01/1991	TTGDTX Trảng Bàng	12.TDO	2	4	-1	-1	4	5.5	-1	3.5	29.5	5.58	4.92	TB
080946	Lương Kim Phượng	26/03/1993	TTGDTX Trảng Bàng	12.TDO	1	2	-1	3.5	4	5	2	2.5	23.5	4.25	3.92	TR
080914	Nguyễn Xuân Giang	30/04/1993	TTGDTX Trảng Bàng	12.TDO	1	2	-1	3	3.5	3.5	3	3	21.5	3.92	3.58	TR
080931	Đặng Thị Lanh	08/12/1967	TTGDTX Trảng Bàng	12.TDO	2	1	2.5	3.5	2	4	2	2	16	2.83	2.67	TR
080944	Lý Vĩnh Phát	31/01/1991	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	2	-1	5.5	2.5	5.5	3.5	3.5	25.5	4.58	4.25	TR
080921	Trần Thị Mai Hoa	30/12/1994	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	2	4.5	5	4	5.5	5	4	28	5	4.67	TB
080906	Nguyễn Hoàng Tuấn Anh	26/11/1991	THPT Lộc Hưng	12.TDO	1	1	6	5	4.5	4.5	3	2	25	4.33	4.17	TR
080943	Nguyễn Minh Nhựt	08/06/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	2	4	5	3.5	4	5	3.5	25	4.5	4.17	TR
080954	Huỳnh Thị Phi Thuyền	18/02/1991	THPT Lộc Hưng	12.TDO	2	1.5	6	3.5	3	3.5	3.5	3	22.5	4	3.75	TR
080933	Phạm Tấn Linh	06/02/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	3	-1	-1	3.5	5	-1	4.5	29.5	5.42	4.92	TB
080928	Phạm Đỗ Anh Khoa	02/09/1993	THPTTrảng Bàng	12.TDO	1	1	5	-1	3	4.5	-1	-1	28.5	4.92	4.75	TR
080953	Võ Thị Kim Thoại	21/10/1992	THPT Lộc Hưng Trảng Bàng	12.TDO	1	1.5	4.5	3	3	5	6	3	24.5	4.33	4.08	TR
080910	Bùi Thanh Duy	23/11/1991	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	2	4	3.5	4	4	1	2.5	19	3.5	3.17	TR
080935	Huỳnh Bảo Long	12/05/1991	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	2	1.5	3.5	4	1.5	5.5	2	3	19.5	3.5	3.25	TR
080929	Nguyễn Hoàng Tuấn Kiệt	09/11/1990	TTGDTX Trảng Bàng	12.TDO	1	0	4.5	4.5	3.5	4.5	-1	3	20	3.33	3.33	TR
080917	Phạm Ngọc Hân	01/02/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	1.5	-1	-1	7	3.5	4.5	3.5	29.5	5.17	4.92	TB
080936	Nguyễn Hoàng Luân	10/04/1982	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	-1	-1	2.5	3.5	1	3	21	3.5	3.5	TR

080945	Trần Thanh Phong	02/03/1983	TTGDTX Trảng Bàng	12.TDO	1	0	-1	-1	3	5	-1	4	28	4.67	4.67	TR
080912	Nguyễn Văn Dự	25/02/1991	TTGDTX Trảng Bàng	12.TDO	1	0	-1	-1	7	6.5	1	2.5	28	4.67	4.67	TR
080918	Lê Công Hậu	20/07/1993	TTGDTX Trảng Bàng	12.TDO	2	2	-1	4.5	3.5	5.5	3	2	24	4.33	4	TR
080930	Nguyễn Phước Kiệt	08/12/1991	TTGDTX Trảng Bàng	12.TDO	2	1.5	-1	3.5	2.5	6.5	3.5	2.5	23.5	4.17	3.92	TR
080925	Đặng Minh Kha	10/05/1986	TTGDTX Trảng Bàng	12.TDO	1	0	4	4	4	4	1	2	19	3.17	3.17	TR
080941	Mai Thị Ngừng	08/07/1989	THPT Bình Thạnh	12.TDO	2	1	4	2.5	3	4	2	2.5	18	3.17	3	TR
080939	Phan Thị Huỳnh Ngân	14/08/1991	THPT Nguyễn Trãi	12.TDO	1	2	3.5	6.5	3.5	5	6	3	27.5	4.92	4.58	TR
080934	Trần Nhất Linh	25/08/1990	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	0	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0	0	TR
080916	Bùi ánh Hằng	22/08/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	0	6	5.5	4.5	4.5	8	3	31.5	5.25	5.25	TB
080942	Lâm Chí Nhân	18/03/1992	THPT Trảng Bàng	12.TDO	2	1.5	2.5	-1	3	3.5	2.5	3	20	3.58	3.33	TR
080949	Đặng Thị Băng Tâm	09/01/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	1	5	3.5	3	5	3.5	3	23	4	3.83	TR
080952	Lâm Minh Thiện	20/11/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	1.5	3.5	-1	2.5	4	5	3	23	4.08	3.83	TR
080911	Trần Khánh Duy	22/05/1991	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	4	2.5	-1	2.5	5	2.5	2	20.5	4.08	3.42	TR
080938	Nguyễn Thị Bé Ngân	22/02/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	1.5	3.5	4.5	3	4	3	3	21	3.75	3.5	TR
080913	Trương Nguyễn Công Định	20/07/1992	TTGDTX Trảng Bàng	12.TDO	1	1	2	-1	3.5	3.5	1.5	2.5	18	3.17	3	TR
080909	Phạm Đình Doãn	07/06/1992	THPT Nguyễn Trãi	12.TDO	1	2	-1	5	3	4.5	1.5	2.5	21.5	3.92	3.58	TR
080932	Nguyễn Hoàng Lâm	29/12/1988	THPT Bình Thạnh	12.TDO	2	0	4	-1	4.5	4	3	2	22.5	3.75	3.75	TR
080950	Võ Thanh Tâm	01/01/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	2	2	6	-1	4	4	2	3.5	24.5	4.42	4.08	TR
080956	Nguyễn Văn Trung	08/08/1983	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	1	3.5	4	2	4	1.5	3	18	3.17	3	TR
080947	Nguyễn Thái Sơn	13/04/1991	TTGDTX Trảng Bàng	12.TDO	1	2.5	3.5	5	4.5	5	1	-1	24	4.42	4	TR
080937	Phạm Thị Tố Nga	02/02/1986	THPT An Ninh	12.TDO	2	2	4.5	6.5	2.5	5	2.5	3.5	24.5	4.42	4.08	TR
080915	Nguyễn Văn Giăng	16/12/1992	THPT Lộc Hưng	12.TDO	1	1.5	5	5	4.5	4.5	3.5	3.5	26	4.58	4.33	TR
080922	Trần Huy Hoàng	12/05/1991	TTGDTX Trảng Bàng	12.TDO	1	0	0.5	2	2	3.5	1.5	3.5	13	2.17	2.17	TR
080951	Nguyễn Thị Thân	24/09/1991	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	1.5	3	5	2	4	-1	-1	14	2.58	2.33	TR
080940	Nguyễn Trọng Nghĩa	02/02/1993	TTGDTX Trảng Bàng	12.TDO	1	0	2	4	1.5	3.5	2.5	2	15.5	2.58	2.58	TR
080907	Lê Thị Hồng Châu	23/01/1969	THPT Nguyễn Văn Cừ	12.TDO	2	0	3.5	5	2.5	2.5	1.5	3	18	3	3	TR
080957	Phạm Văn Trung	22/12/1968	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	2.5	3	2	4	0.5	3	15	2.5	2.5	TR
080923	Trần Thị Thủy Huyền	26/03/1992	THPT Bình Thạnh	12.TDO	2	2	5	5	3.5	5	3	4	25.5	4.58	4.25	TR
080927	Ngô Hoàng Khâm	15/03/1993	THPT Lộc Hưng	12.TDO	1	0	5	9.5	4.5	8.5	-1	-1	0	0	0	TR
080955	Võ Thị Ngọc Trang	12/10/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	1	6	-1	6	5	-1	3.5	31.5	5.42	5.25	TB
080908	Trần Quốc Công	02/03/1992	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	2	-1	5	4	4.5	2	-1	25.5	4.58	4.25	TR
080919	Văn Trung Hậu	22/06/1993	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	1.5	5	3	3.5	4.5	2.5	-1	25	4.42	4.17	TR
080926	Hà Công Khanh	15/01/1992	THPT Trảng Bàng	12.TDO	1	2	5	4	3	5	3.5	2.5	23	4.17	3.83	TR
070821	Nguyễn Huỳnh Mỹ Duy	09/09/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	1.5	6.5	6.5	4.5	7.5	6	4.5	35.5	6.17	5.92	TB
070851	Lê Quang Lỉnh	15/08/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	1.5	4.5	5.5	2	4.5	3	8	27.5	4.83	4.58	TR
070917	Nguyễn Thị Thanh Xuân	24/08/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	2	1.5	5.5	2.5	2	3	2	4	19	3.42	3.17	TR
070895	Nguyễn Thị Bích Thu	15/12/1994	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	2	6.5	7	4.5	6	7	4.5	35.5	6.25	5.92	TB
070853	Nguyễn Thành Long	06/04/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	2	2	6	6	5	5	6	5	33	5.83	5.5	TB
070892	Đỗ Nguyễn Vân Thảo	02/08/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	2	5.5	6.5	5	4.5	7.5	2	31	5.5	5.17	TB
070864	Đặng Thị Kim Nguyên	11/04/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	1.5	6	8.5	3	6	6	4.5	34	5.92	5.67	TB
070867	Đỗ Thị Hồng Nhung	14/11/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	1	6	9	5	6.5	8.5	7.5	42.5	7.25	7.08	TB
070890	Mai Hoàng Thành	27/01/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	2	4.5	7.5	2	5	5.5	5	29.5	5.25	4.92	TB
070861	Lê Thành Nghĩa	21/02/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	1.5	6.5	8.5	5.5	6	4.5	6.5	37.5	6.5	6.25	TB

070879	Phạm Thành Quân	27/06/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	1.5	7.5	6.5	5	6	6.5	3.5	35	6.08	5.83	TB
070844	Lý Minh Kiệt	17/02/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	2	7	8.5	5	6	7.5	5.5	39.5	6.92	6.58	TB
070883	Trần Thị Vân Sinh	03/11/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	2	2	6	7	5.5	6	8	4.5	37	6.5	6.17	TB
070886	Nguyễn Thị Thanh Tâm	22/01/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	3	7	4.5	3.5	3.5	2	2.5	23	4.33	3.83	TR
070845	Nguyễn Thị Ngọc Lê	10/08/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	1.5	7	5.5	5	4	3.5	7.5	32.5	5.67	5.42	TB
070805	Huỳnh Thị Tú Anh	10/02/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	2	2	7	4	4	5	3.5	3	26.5	4.75	4.42	TB
070880	Đặng Thành Quí	28/05/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	2	7	5.5	6	6.5	8	4	37	6.5	6.17	TB
070807	Hà Hải Bạch	/ /1993	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	2.5	7	5.5	4.5	3	3	4	27	4.92	4.5	TR
070841	Nguyễn Phan Thế Khang	10/02/1994	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	2	4	10	3	8.5	8.5	9.5	43.5	7.58	7.25	TB
070871	Lê Nhựt Ninh	16/11/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	2	5	5.5	2.5	6.5	6.5	4	30	5.33	5	TB
070901	Võ Văn Toàn	27/09/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	1.5	6.5	5.5	5	4	4	4.5	29.5	5.17	4.92	TB
070857	Nguyễn Nhựt Minh	14/09/1994	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	1	6	5.5	3.5	5.5	5.5	6.5	32.5	5.58	5.42	TB
070820	Dương Quốc Duy	19/06/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	2	6	7.5	4	6	7.5	4	35	6.17	5.83	TB
070823	Phan Khánh Duy	21/08/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	1.5	7	7	4.5	7.5	8.5	5.5	40	6.92	6.67	TB
070830	Huỳnh Tấn Đạt	21/02/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	1.5	5	7.5	6.5	5.5	4.5	5.5	34.5	6	5.75	TB
070887	Phạm Minh Tấn	26/03/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	1.5	3.5	6.5	3.5	3.5	3	4	24	4.25	4	TR
070856	Nguyễn Văn Mây	13/10/1994	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	1.5	6	5.5	3.5	6	8	7	36	6.25	6	TB
070836	Lâm Lý Hoài	15/12/1995	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	1	5.5	5.5	3	5.5	3.5	5.5	28.5	4.92	4.75	TR
070854	Lê Duy Lộc	19/12/1993	TTGDTX Gò Dầu	12.A	1	1	5	6	3.5	6	4.5	6.5	31.5	5.42	5.25	TB
070804	Vương Hoàng An	27/04/1989	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	3.5	4.5	2	3.5	1.5	3	18	3	3	TR
070808	Lê Văn Bằng	21/01/1987	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	0	5	3.5	2	3.5	2.5	3	19.5	3.25	3.25	TR
070809	Tống Nhật Bình	07/10/1994	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	0	4	4.5	3.5	4.5	3	3	22.5	3.75	3.75	TR
070810	Nguyễn Thị Bông	25/03/1988	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	5	6	5.5	5	7	3.5	32	5.33	5.33	TB
070811	Quách Ngọc Châu	03/12/1991	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	2	6.5	4.5	6.5	5.5	3	2.5	28.5	5.08	4.75	TB
070824	Nguyễn Văn Dũng	24/02/1969	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	5	4.5	4	2.5	3.5	3	22.5	3.75	3.75	TR
070819	Vương Ngọc Dung	08/03/1993	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	1	6	5	5	8	5.5	4	33.5	5.75	5.58	TB
070834	Võ Công Hiệu	07/08/1993	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	2	4	2.5	3	0.5	6	18	3	3	TR
070840	Nguyễn Hoàng Nhật Khang	26/07/1991	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	1.5	4	2.5	3.5	2	5	18.5	3.08	3.08	TR
070843	Tạ Duy Khanh	20/11/1991	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	1	5	4.5	4.5	5	3	5	27	4.67	4.5	TR
070846	Đặng Tuấn Linh	16/01/1989	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	1.5	4	1.5	2.5	0.5	6.5	16.5	2.75	2.75	TR
070848	Nguyễn Chí Linh	/ /1978	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	1	4.5	4	4	1	5.5	20	3.33	3.33	TR
070862	Nguyễn Chính Nghĩa	11/08/1993	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	0	3.5	3.5	0.5	4	1	4	16.5	2.75	2.75	TR
070866	Lê Văn Nhi	14/10/1983	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	0	1.5	3.5	0.5	7	7.5	7	27	4.5	4.5	TR
070875	Đỗ Hoàng Phúc	27/08/1984	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	1	4.5	2	3.5	2	5	18	3	3	TR
070884	Lê Tấn Tài	11/10/1989	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	5	6.5	3	5	1.5	4.5	25.5	4.25	4.25	TR
070888	Nguyễn Văn Tèo	10/10/1981	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	3.5	7	3	5	3	2.5	24	4	4	TR
070894	Lê Quang Thiện	14/07/1992	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	0	1	4	1	5.5	4.5	4	20	3.33	3.33	TR
070896	Huỳnh Minh Thuận	27/06/1979	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	0	4	4.5	1.5	5	2	2.5	19.5	3.25	3.25	TR
070903	Lê Thị Diễm Trâm	06/02/1994	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	0	5	6.5	4	6	3	3.5	28	4.67	4.67	TR
070906	Tạ Quốc Trung	19/05/1991	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	1.5	2	2	5	1	1.5	13	2.17	2.17	TR
070908	Nguyễn Nhật Trường	16/11/1994	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	0	3	3	3.5	5	3.5	2	20	3.33	3.33	TR
070912	Trần Anh Tuấn	05/11/1989	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	0	2	3	0.5	4	0.5	3.5	13.5	2.25	2.25	TR
070911	Nguyễn Văn Tuấn	/ /1992	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	0	3	4.5	1.5	5.5	0	2.5	17	2.83	2.83	TR

070915	Nguyễn Thị Vân	15/07/1985	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	2	3.5	4	2.5	4.5	0.5	4	19	3.5	3.17	TR
070916	Hàng Thị Thanh Xuân	10/02/1992	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	2	5	5	4	4.5	3	3	24.5	4.42	4.08	TR
070813	Nguyễn Thiện Chiến	29/06/1989	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	2	3.5	4	3	2.5	2.5	4	19.5	3.58	3.25	TR
070874	Bùi Duy Phúc	24/11/1994	THPT NGuyễn Văn Trỗi	12.TDO	2	1.5	3	4	3	3	1.5	5	19.5	3.5	3.25	TR
070907	Nguyễn Công Trường	09/08/1991	THPT Quang Trung	12.TDO	1	0	3.5	4	2.5	5.5	2.5	2	20	3.33	3.33	TR
070878	Lê Hoàng Quân	11/12/1988	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	1.5	2.5	3.5	0.5	4.5	2	3	16	2.92	2.67	TR
070893	Nguyễn Thị Phương Thảo	15/12/1990	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	1.5	6	5	2	5	2.5	4	24.5	4.33	4.08	TR
070839	Đặng Hoàng Kha	20/12/1973	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	1.5	3.5	1	4	0	3	13	2.17	2.17	TR
070881	Bùi Thanh Quyền	10/08/1992	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	0	4.5	6	1.5	5.5	4	3.5	25	4.17	4.17	TR
070818	Hà Xuân Diệu	20/04/1988	THPT Tân Hưng	12.TDO	1	2	7	3.5	3	6	5	4	28.5	5.08	4.75	TB
070852	Lê Hoàng Long	27/12/1988	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	1	-1	4	-1	5	4.5	7	30.5	5.25	5.08	TB
070855	Huỳnh Thị Kim Lợi	/ /1989	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	0	3	4.5	2	5	4.5	6	25	4.17	4.17	TR
070814	Hồ Văn Còn	/ /1977	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	5	3	3	3.5	2	2	18.5	3.08	3.08	TR
070889	Vương Trần Duy Thanh	20/01/1993	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	2	4.5	5.5	2	4.5	1.5	4.5	22.5	4.08	3.75	TR
070877	Trần Tấn Quang	17/09/1991	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	0	4	5.5	4	5	4	3.5	26	4.33	4.33	TR
070876	Nguyễn Lê Công Phương	13/06/1991	THPT Quang Trung	12.TDO	1	0	4	4	-1	5	0.5	3.5	22	3.67	3.67	TR
070806	Trương Nữ Việt Anh	24/06/1991	THPT Quang Trung	12.TDO	1	0	4	5	4	5	3.5	3.5	25	4.17	4.17	TR
070827	Nguyễn Thị Đào	05/01/1993	THPT Ngô Gia Tự	12.TDO	2	2	2	5	4	4.5	2.5	5.5	23.5	4.25	3.92	TR
070872	Trần Tấn Phát	23/05/1992	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.TDO	2	2	4	6.5	3	3.5	5	4	26	4.67	4.33	TR
070860	Phan Thị Kim Ngân	24/02/1991	THPT Nguyễn Thái Bình	12.TDO	2	0	6	5.5	3.5	5.5	5	7	32.5	5.42	5.42	TB
070847	Hồ Thị Trúc Linh	29/04/1993	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	2	3.5	4.5	5	3	3.5	6	25.5	4.58	4.25	TR
070882	Lê Thanh Sang	15/12/1979	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	3.5	3.5	0.5	2.5	0.5	2	12.5	2.08	2.08	TR
070831	Nguyễn Hoàng Tú Em	27/12/1976	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	6	5.5	3	2	0.5	3	20	3.33	3.33	TR
070833	Võ Trần Sơn Hải	04/01/1990	THPT Ngô Gia Tự	12.TDO	1	1.5	3.5	3.5	2	4.5	3.5	2.5	19.5	3.5	3.25	TR
070829	Ngô Văn Đại	18/08/1991	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	2.5	3	3.5	1.5	3.5	0.5	2.5	14.5	2.83	2.42	TR
070900	Trần Thanh Toàn	16/04/1981	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	4.5	4.5	2	2.5	0.5	3	17	2.83	2.83	TR
070828	Trần Minh Đáng	12/07/1993	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	1.5	5	4.5	4	6.5	1.5	4.5	26	4.58	4.33	TR
070837	Trần Hoàng Huy	07/05/1990	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	0	5	3.5	3	6	2	5.5	25	4.17	4.17	TR
070826	Huỳnh Thị Anh Đào	28/08/1992	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	1.5	6.5	6	4	4.5	2	4.5	27.5	4.83	4.58	TB
070870	Nguyễn Thành Nhựt	20/05/1993	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	2	1.5	5	5.5	3	7	6.5	5	32	5.58	5.33	TB
070859	Nguyễn Thị Tuyết Nga	05/06/1987	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	1	5	4.5	4	5.5	6	7	32	5.5	5.33	TB
070873	Nguyễn Đình Phòng	22/08/1993	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.TDO	1	2	1.5	8.5	2.5	7	5	4.5	29	5.17	4.83	TB
070858	Nguyễn Thị Diễm My	12/03/1992	TTGDTX Gò dầu	12.TDO	1	1.5	3.5	4.5	2.5	6	1.5	5	23	4.08	3.83	TR
070885	Nguyễn Tấn Tài	21/01/1973	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	6	4	2.5	4.5	2	4	23	3.83	3.83	TR
070905	Trần Hữu Trọng	20/11/1992	THPT Ngô Gia Tự	12.TDO	1	1.5	2	7.5	2	3.5	1.5	2.5	19	3.42	3.17	TR
070910	Liêu Anh Tuấn	24/09/1991	THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	12.TDO	2	1.5	6	4	4	3.5	2.5	3	23	4.08	3.83	TR
070897	Trần Lê Mai Thuy	15/08/1990	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	2.5	2	3	2	4	4	4.5	19.5	3.67	3.25	TR
070909	Nguyễn Phi Trường	03/02/1990	THPT Quang Trung	12.TDO	1	1.5	6	4	2	5	1	2	20	3.58	3.33	TR
070842	Nguyễn Thiện Khang	21/09/1983	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	0	4	3.5	2.5	8.5	1	5	24.5	4.08	4.08	TR
070868	Nguyễn Thị Hồng Nhung	20/10/1992	THPT Quang Trung	12.TDO	1	1	6	9.5	4	7	8	7	41.5	7.08	6.92	TB
070918	Lê Thị Kim Xuyến	10/07/1990	THPT Ngô Gia Tự	12.TDO	1	1.5	6	5.5	3	4.5	2	3	24	4.25	4	TR
070902	Nguyễn Công Toản	24/09/1992	THPT Ngô Gia Tự	12.TDO	1	0	1.5	5	-1	-1	-1	-1	6.5	1.08	1.08	TR
070825	Nguyễn Văn Dương	06/06/1990	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	1.5	5.5	7	4.5	7	5	5.5	34.5	6	5.75	TB

070863	Phan Như Ngọc	02/02/1991	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.TDO	1	0	3.5	6.5	3.5	6	3.5	4.5	27.5	4.58	4.58	TR
070822	Nguyễn Thanh Duy	15/10/1987	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.TDO	2	1.5	4.5	5	3	5.5	3.5	3.5	25	4.42	4.17	TR
070815	Lê Quốc Công	01/04/1990	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	1	4	6.5	4	4.5	2	3.5	24.5	4.25	4.08	TR
070891	Nguyễn Phước Thành	22/08/1992	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	1	1.5	3	1	-1	-1	-1	5.5	1.08	0.92	TR
070835	Lương Thành Hoan	13/07/1992	THPT Ngô Gia Tự	12.TDO	2	1	4	5	4	5	3	3.5	24.5	4.25	4.08	TR
070832	Trần Tuấn Hải	06/03/1991	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.TDO	1	1.5	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0.25	0	TR
070904	Lê Thị Ngọc Triệu	27/08/1992	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	0	3	-1	2	3	0.5	4	18	3	3	TR
070816	Phạm Ngọc Kim Cương	25/03/1992	THPT Quang Trung	12.TDO	1	2	-1	8	6.5	9	8	5	42	7.33	7	TB
070914	Lê Thanh Tú	19/09/1986	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	1	-1	4.5	3.5	5	3	3	24	4.17	4	TR
070899	Đặng Thương Tính	22/02/1991	THPT Quang Trung	12.TDO	1	1.5	-1	-1	3.5	5	-1	3	27	4.75	4.5	TR
070838	Đào Thị Diệu Hương	16/10/1980	TTGDTX Quận 10-Tp Hồ Chí Minh	12.TDO	1	1	-1	-1	3.5	5	4	6	32.5	5.58	5.42	TB
070865	Nguyễn Thị Nhân	25/04/1974	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	-1	5	1.5	6	2.5	4	24	4	4	TR
070850	Trương Thị Thùy Linh	02/06/1991	THPT Nguyễn Văn Trỗi	12.TDO	1	1.5	-1	5.5	3.5	4.5	1.5	4	24.5	4.33	4.08	TR
070849	Nguyễn Thị Trúc Linh	10/11/1992	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	2	-1	5.5	5.5	3.5	2.5	6.5	29	5.17	4.83	TB
070817	Trần Ngọc Dân	/ /1977	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	-1	-1	2.5	5.5	0.5	2.5	21	3.5	3.5	TR
070913	Phan Thị Thanh Tuyền	23/07/1979	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	1	0	2.5	4	1	3	-1	2.5	18	3	3	TR
070869	Nguyễn Thị Quỳnh Như	08/01/1991	THPT Quang Trung	12.TDO	1	0	-1	-1	3	7.5	-1	7	33	5.5	5.5	TB
070898	Trần Thu Thúy	21/03/1988	TTGDTX Gò Dầu	12.TDO	2	0	5	4	3.5	4	-1	3.5	25	4.17	4.17	TR
070812	Võ Ngọc Bảo Châu	15/11/1992	THPT Trần Quốc Đại	12.TDO	1	1.5	-1	-1	3.5	5	6.5	2.5	28	4.92	4.67	TR
030553	Lê Quốc Dương	21/02/1995	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	2	3	6.5	6.5	6	5.5	9	4.5	38	6.83	6.33	TB
030558	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	17/02/1995	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	2	2	7	7	5.5	4.5	5.5	4.5	34	6	5.67	TB
030562	Nguyễn Văn Hoài	16/03/1995	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	2	2	5.5	7	5.5	4.5	6.5	4	33	5.83	5.5	TB
030567	Nguyễn Thị Lan Hương	10/03/1994	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	1	1	6	5.5	5.5	5	3	5.5	30.5	5.25	5.08	TB
030571	Lâm Thị Bích Kiều	08/05/1995	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	2	1.5	5	7	5	3	3.5	4	27.5	4.83	4.58	TB
030573	Dương Văn Linh	15/04/1994	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	1	2	6	9	6	6.5	9	5	41.5	7.25	6.92	TB
030579	Nguyễn Hoài Nam	02/04/1994	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	2	1	6.5	8.5	6.5	6	9	4.5	41	7	6.83	TB
030582	Trần Thị Mẫn Nhi	03/04/1995	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	2	1.5	6.5	8	6.5	6	9	4.5	40.5	7	6.75	TB
030583	Nguyễn Thị Kim Nhị	16/06/1995	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	2	3.5	8	7	6	4.5	9	3	37.5	6.83	6.25	TB
030585	Huỳnh Đại Phát	20/02/1995	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	1	0	6.5	8.5	7	5	7	3	37	6.17	6.17	TB
030588	Nguyễn Minh Phụng	20/12/1995	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	2	1	6.5	7	7	5.5	9	5	40	6.83	6.67	TB
030597	Ngô Thị Hồng Thắm	14/10/1995	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	2	4	6.5	6	6	5.5	5.5	4	33.5	6.25	5.58	TB
030601	Huỳnh Nhật Trâm	13/01/1995	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	2	1	5.5	4.5	3.5	4.5	2.5	4	24.5	4.25	4.08	TR
030602	Nguyễn Thị Trinh	18/02/1995	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	2	2	6	6	2.5	4	3	3.5	25	4.5	4.17	TR
030610	Nguyễn Hoàng Vũ	26/07/1995	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	2	1	7	8	6	5	8	5	39	6.67	6.5	TB
030564	Trương Ngọc Hơn	14/02/1993	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	2	1.5	6	6	6	6.5	7.5	4.5	36.5	6.33	6.08	TB
030596	Lý Văn Tâm	08/01/1993	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	1	2	6	6	7.5	5.5	2	3	30	5.33	5	TB
030593	Đinh Hoàng Sơn	23/01/1994	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	2	1.5	6.5	6	4.5	5	5	4.5	31.5	5.5	5.25	TB
030570	Huỳnh Công Khuyến	10/12/1993	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	2	1	7	7.5	6	2	6.5	5	34	5.83	5.67	TB
030544	Trương Duy An	25/08/1995	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	1	2	5.5	7.5	6	6.5	7	5.5	38	6.67	6.33	TB
030569	Nguyễn Quốc Khánh	08/11/1993	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	1	1.5	6	7	5.5	5.5	7	5.5	36.5	6.33	6.08	TB
030548	Phan Ngọc Bích	05/07/1995	TTGDTX Châu Thành	12.TD1	1	1.5	5.5	7	5.5	5	3	5	31	5.42	5.17	TB
030606	Lê Anh Tuấn	05/11/1993	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	2	2	-1	3.5	5	-1	5.5	28	5	4.67	TB
030561	Nguyễn Thị Thu Hiền	28/02/1986	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	1.5	-1	-1	-1	-1	-1	-1	16.5	3	2.75	TR

030609	Phạm Thị Hồng Vân	07/11/1987	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	1	-1	3	2.5	5	3	4	23	4	3.83	TR
030592	Nguyễn Đặng Như Quỳnh	07/09/1993	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	2	-1	2.5	-1	5.5	3.5	3.5	25	4.5	4.17	TR
030559	Lê Trung Hậu	15/04/1992	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	2	-1	7	5	4.5	-1	5	31.5	5.58	5.25	TB
030572	Đỗ Văn Lành	16/05/1992	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	2	6	8	4.5	3	-1	3	30	5.33	5	TB
030608	Phạm Văn Tú	08/04/1993	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	2	-1	-1	-1	5.5	4.5	4.5	31	5.5	5.17	TB
030547	Đặng Tiểu Bình	25/02/1992	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	1.5	1	5	-1	4	-1	4	24.5	4.33	4.08	TR
030603	Trương Thành Trung	11/07/1989	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	0	-1	6.5	4.5	6	-1	3.5	32.5	5.42	5.42	TB
030557	Lê Thị Thu Hà	04/08/1979	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	0	-1	5.5	2	6	1	3	23	3.83	3.83	TR
030587	Võ Thành Phong	23/07/1990	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	1.5	6	7.5	5.5	4.5	4.5	4	32	5.58	5.33	TB
030563	Nguyễn Thị Thu Hồng	30/10/1993	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	1.5	5.5	3.5	6	6	3.5	4.5	29	5.08	4.83	TB
030595	Lê Văn Tâm	01/01/1991	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	0	3	4.5	4	5.5	3.5	2.5	23	3.83	3.83	TR
030545	Nguyễn Lê Thiện Ân	13/04/1992	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	1.5	5	7	3.5	4	5.5	3.5	28.5	5	4.75	TB
030575	Nguyễn Văn Luân	06/02/1993	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	2	6	6	5	3.5	4	4.5	29	5.17	4.83	TB
030605	Nguyễn Thanh Trường	29/09/1989	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	0	1.5	7.5	2	4.5	2.5	6	24	4	4	TR
030586	Nguyễn Huỳnh Phong	21/09/1990	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	0	6	8	4	4.5	4.5	3.5	30.5	5.08	5.08	TB
030550	Nguyễn Thị Ngọc Dung	20/06/1993	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	1.5	3.5	8.5	3	4	0.5	3	22.5	4	3.75	TR
030574	Nguyễn Thị Trúc Linh	01/06/1994	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	1	4.5	5	2	4	4	4.5	24	4.17	4	TR
030580	Lê Thị Yến Nhi	09/06/1993	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	2	4	7.5	3.5	2	7	4.5	28.5	5.08	4.75	TB
030590	Nguyễn Hữu Phước	18/08/1992	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	0	5	6.5	5	6.5	7.5	4	34.5	5.75	5.75	TB
030598	Phan Thị Kim Thi	10/01/1991	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	1.5	4	3.5	3	6	2	4	22.5	4	3.75	TR
030612	Trần Thanh Vũ	03/02/1991	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	0	4	4.5	3.5	5.5	4.5	4	26	4.33	4.33	TR
030556	Hà Thị Kim Giàu	10/10/1993	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	1.5	5.5	5	3.5	4.5	3	4.5	26	4.58	4.33	TR
030549	Nguyễn Văn Cần	10/11/1991	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	0	3	5	3.5	5.5	4.5	4	25.5	4.25	4.25	TR
030578	Bùi Văn Mẫn	25/02/1982	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	0	5	8.5	3.5	3	8	4	32	5.33	5.33	TB
030591	Nguyễn Kim Phượng	01/01/1968	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	0	3.5	5.5	1.5	3.5	4.5	3.5	22	3.67	3.67	TR
030576	Võ Văn Luận	10/09/1988	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	1.5	7	6.5	4.5	3.5	6	4	31.5	5.5	5.25	TB
030607	Nguyễn Thị Kim Tuyền	07/10/1993	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	1.5	6	6	2.5	5.5	8.5	6	34.5	6	5.75	TB
030566	Lê Thị Thu Hương	04/02/1986	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	0	4	5.5	2.5	3	0.5	3.5	19	3.17	3.17	TR
030594	Châu Thiện Tâm	05/01/1992	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	0	2.5	4.5	3.5	5	1	4.5	21	3.5	3.5	TR
030581	Nguyễn Văn Nhi	01/09/1967	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	0	3.5	4	4	2.5	2	3.5	19.5	3.25	3.25	TR
030554	Nguyễn Xuân Điền	14/12/1993	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	0	6	6	4.5	6.5	5.5	3	31.5	5.25	5.25	TB
030568	Phạm Thị Ngọc Hướng	01/01/1990	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	1.5	5	6	2	2.5	5	3.5	24	4.25	4	TR
030604	Võ Quốc Trung	01/01/1988	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	1.5	4	7.5	3.5	5	2	3.5	25.5	4.5	4.25	TR
030560	Đỗ Thị Thu Hiền	15/08/1988	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	0	5	6	5	4.5	2.5	5	28	4.67	4.67	TR
030565	Trần Văn Huyền	31/08/1992	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	2	5.5	6	4	4	3	4	26.5	4.75	4.42	TB
030551	Nguyễn Minh Duy	22/08/1990	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	0	6	7.5	4.5	5	4	4	31	5.17	5.17	TB
030589	Trần Hoàng Phụng	03/10/1980	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	0	5.5	7	5.5	3	6	4	31	5.17	5.17	TB
030552	Nguyễn Tấn Dũng	10/12/1983	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	2	5	5.5	4.5	3	1.5	4.5	24	4.33	4	TR
030555	Hà Văn Trường Giang	08/06/1991	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	0	4	4.5	2.5	6	1.5	4	22.5	3.75	3.75	TR
030611	Tô Vương Quốc Vũ	25/08/1991	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	1.5	3	8	5.5	6.5	6.5	6	35.5	6.17	5.92	TB
030546	Huỳnh Trần Đình Bảo	29/09/1992	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	1	2	6	4.5	4	5.5	5	3.5	28.5	5.08	4.75	TB
030599	Đào Văn Thúy	10/10/1973	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	0	2	3.5	1	5	1	5	17.5	2.92	2.92	TR
030584	Phạm Thị Nhị	01/01/1962	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	0	5.5	6.5	5	4	1.5	3.5	26	4.33	4.33	TR

030600	Trịnh Thị Minh Thư	16/04/1992	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	0	6	5.5	3	4.5	5	4	28	4.67	4.67	TR
030577	Phạm Thị Ngọc Lụa	09/08/1993	TTGDTX Châu Thành	12.TDO	2	1.5	6.5	6.5	5.5	3	7.5	3.5	32.5	5.67	5.42	TB
060577	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	19/09/1993	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	2	-1	-1	4	4.5	-1	5	29.5	5.25	4.92	TB
060565	Vũ Thị Hoài Phương	06/10/1993	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	2	-1	4.5	4	4.5	-1	3	27	4.83	4.5	TB
060576	Trần Phan Trang	08/11/1994	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	2	-1	6.5	4.5	4	-1	3.5	31.5	5.58	5.25	TB
060586	Trần Thị Thu Vân	27/01/1992	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	2	-1	5.5	2	3.5	-1	3	26	4.67	4.33	TR
060563	Lê Thị Hồng Phúc	19/06/1991	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	1.5	-1	4.5	3.5	4	5	-1	28	4.92	4.67	TR
060540	Lâm Thúy Điệp	29/09/1992	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	2	-1	-1	2.5	3.5	0.5	4.5	22.5	4.08	3.75	TR
060535	Nguyễn Thị Dung	28/11/1992	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	1.5	-1	-1	3.5	5	7	2.5	29.5	5.17	4.92	TB
060543	Trần Thị Diệu Hiền	22/04/1993	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	1.5	5	4	-1	4.5	6	3	28	4.92	4.67	TR
060584	Huỳnh Đồng Vàng	10/10/1985	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	0	-1	4.5	3.5	2.5	3	2.5	21.5	3.58	3.58	TR
060581	Lê Văn Tùng	15/09/1992	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	2	-1	-1	3.5	4.5	-1	3.5	28	5	4.67	TB
060562	Võ Văn Phú	08/01/1992	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	3	-1	5	3	4	7	4.5	29	5.33	4.83	TB
060558	Nguyễn Đoàn Nghĩa	23/04/1989	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	0	-1	3	4.5	4.5	-1	4	27	4.5	4.5	TR
060573	Nguyễn Văn Tốt	28/06/1993	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	1.5	-1	-1	4.5	4	-1	-1	30	5.25	5	TB
060557	Phạm Thanh Nẳng	15/03/1983	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	1	-1	4	5	4.5	4.5	3	26	4.5	4.33	TR
060585	Phan Thị Bích Vân	21/01/1993	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	3	6	5	4.5	4.5	4.5	4	28.5	5.25	4.75	TB
060578	Đặng Quốc Tuấn	21/05/1994	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	0	5	6.5	3	5	4.5	2.5	26.5	4.42	4.42	TR
060541	Thiều Văn Gấm	29/12/1963	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	0	3	3.5	1.5	3	1	3.5	15.5	2.58	2.58	TR
060539	Trần Văn Đặng	/ /1963	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	0	3	4	2	5	0.5	2.5	17	2.83	2.83	TR
060566	Nguyễn Thanh Sang	20/03/1990	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	0	4.5	4.5	3	4	3	3	22	3.67	3.67	TR
060559	Nguyễn Hùng Nhân	14/07/1991	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	0	3.5	4.5	5.5	3.5	3.5	3	23.5	3.92	3.92	TR
060567	Nguyễn Minh Tánh	29/11/1989	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	1.5	2	4.5	3	4.5	2.5	3.5	20	3.58	3.33	TR
060550	Lý Thành Long	25/12/1993	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	1.5	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0.25	0	TR
060534	Đặng Công Danh	02/10/1972	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	0	6.5	5.5	4	5	0.5	3	24.5	4.08	4.08	TR
060552	Đinh Luân	09/06/1991	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	1.5	3.5	4	4	4	5	2	22.5	4	3.75	TR
060555	Trần Văn Mến	01/08/1987	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	0	4	4	2	4	2.5	2	18.5	3.08	3.08	TR
060582	Nguyễn Thanh Tùng	13/08/1993	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	0	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0	0	TR
060571	Lý Minh Tính	09/10/1991	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	0	3.5	5	3.5	5	6.5	3.5	27	4.5	4.5	TR
060532	Trần Thị Duyên Châu	02/06/1991	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	1.5	7	6	3	4	6	4.5	30.5	5.33	5.08	TB
060556	Lưu Việt Bình Minh	25/11/1992	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	0	4	7	5	4.5	5	4.5	30	5	5	TB
060554	Lương Huỳnh Mai	24/11/1993	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	1.5	6	3.5	4.5	4.5	4	2	24.5	4.33	4.08	TR
060579	Huỳnh Thị Kim Tuyền	27/10/1990	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	2	4	6	5.5	5.5	5	4	30	5.33	5	TB
060570	Nguyễn Thị Bích Thủy	09/10/1993	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	1.5	2.5	6	5.5	4	6	4.5	28.5	5	4.75	TB
060560	Võ Thị Yến Nhi	06/09/1987	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	2.5	3.5	4.5	3	4	3.5	2.5	21	3.92	3.5	TR
060553	Lâm Thị Trúc Ly	27/06/1990	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	1	2	5.5	3.5	4.5	3.5	3	2.5	22.5	4.08	3.75	TR
060569	Lưu Kim Thảo	03/01/1991	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	1.5	4	5.5	3.5	4	4.5	2	23.5	4.17	3.92	TR
060537	Trương Thị Hồng Duyên	02/12/1993	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	2	7.5	4.5	5	5	3	4	29	5.17	4.83	TB
060572	Võ Văn Song Toàn	20/08/1993	TTGDTX Dương Minh Châu	12.TDO	2	2	6	7	5	4	6.5	3.5	32	5.67	5.33	TB
060547	Nguyễn Hồng Kông	20/04/1990	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	2	2.5	3.5	5	3	4.5	3.5	2.5	22	4.08	3.67	TR
060551	Lê Tấn Lợi	02/07/1994	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	1	2.5	5	5	4	4	5.5	3	26.5	4.83	4.42	TR
060575	Phạm Thị Thu Trang	13/01/1993	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	1	2.5	4.5	7.5	3.5	4	6.5	5.5	31.5	5.67	5.25	TB
060583	Huỳnh Thanh Tú	03/12/1993	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	1	1.5	1.5	4.5	3.5	4.5	2	1.5	17.5	3.17	2.92	TR

060561	Trần Thị Cẩm Nhung	23/02/1994	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	1	1	5.5	6.5	5.5	5	5.5	3.5	31.5	5.42	5.25	TB
060546	Lâm Vũ Kiệt	14/07/1994	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	1	3	5.5	6	4	4	5.5	3	28	5.17	4.67	TB
060536	Hồ Thanh Duy	18/07/1994	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	2	2.5	5	6	3	4	6	3	27	4.92	4.5	TB
060580	Trần Thị Kim Tuyến	07/05/1994	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	2	3	7	4.5	3.5	4	2	3.5	24.5	4.58	4.08	TR
060533	Dương Trần Chí	29/01/1992	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	2	1.5	5.5	4.5	3.5	4	2.5	3.5	23.5	4.17	3.92	TR
060538	Nguyễn Tiến Đạt	16/09/1991	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	2	2	5	4.5	3	4	3.5	3.5	23.5	4.25	3.92	TR
060544	Phan Trung Hiếu	01/01/1992	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	1	2.5	6	6.5	4.5	6	6.5	3.5	33	5.92	5.5	TB
060545	Nguyễn Văn Hoa	16/03/1994	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	1	1.5	6.5	5.5	3	5.5	6.5	3.5	30.5	5.33	5.08	TB
060548	Nguyễn Phú Lâm	05/01/1992	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	1	2	3	4.5	3	3	3	2.5	19	3.5	3.17	TR
060564	Nguyễn Thị Thanh Phương	02/01/1994	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	2	3	5	7	6.5	4	8	4	34.5	6.25	5.75	TB
060574	Nguyễn Thị Kiều Trang	25/01/1993	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	1	2.5	6.5	8	5.5	4	6.5	6	36.5	6.5	6.08	TB
060542	Lê Thị Kim Hạnh	27/09/1994	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	2	4	5	6	3.5	5	6	3	28.5	5.42	4.75	TB
060549	Trần Thị Thùy Linh	19/10/1993	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	1	0	5	5.5	3.5	4	3	3	24	4	4	TR
060568	Nguyễn Chí Thanh	07/07/1991	TTGDTX Dương Minh Châu	12.A	2	3	5	6.5	5.5	4	5.5	4	30.5	5.58	5.08	TB
050610	Hồ Văn Có	02/09/1992	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	1.5	5	4.5	2	4	2	5.5	23	4.08	3.83	TR
050614	Đỗ Thị Hồng Dung	20/10/1995	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	2	5.5	6.5	4.5	3	5	3.5	28	5	4.67	TB
050617	Tống Huỳnh Đức Duy	18/10/1993	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	3	5	6	4.5	7.5	7	4	34	6.17	5.67	TB
050616	Nguyễn Khánh Duy	09/04/1995	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	1.5	3	6	3.5	3.5	5	3	24	4.25	4	TR
050619	Nguyễn Hải Dương	23/01/1992	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	3	1.5	5	4.5	4.5	2	3.5	21	4	3.5	TR
050621	Nguyễn Văn Đạt	27/12/1995	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	2	4	4.5	1.5	6.5	2	4	22.5	4.08	3.75	TR
050623	Lương Thị Tố Giang	20/10/1994	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	3	5.5	4	4.5	5.5	4	5	28.5	5.25	4.75	TB
050624	Phạm Thị Thu Hà	26/10/1995	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	3	6	8.5	4	6.5	9	3.5	37.5	6.75	6.25	TB
050625	Dương Chí Hải	20/07/1993	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	4	5	4	3.5	5.5	5	4.5	27.5	5.25	4.58	TB
050632	Nguyễn Văn Kết	30/06/1991	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	2	3.5	4	2.5	5	2	3	20	3.67	3.33	TR
050634	Võ Duy Khánh	16/01/1995	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	1.5	4	4.5	4	5.5	5	4.5	27.5	4.83	4.58	TB
050633	Trần Quốc Khánh	12/12/1993	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	2	4	4	3	5.5	6	3.5	26	4.67	4.33	TR
050648	Nguyễn Chánh Nguyên	17/08/1994	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	1	3	4	3.5	4.5	1	2.5	18.5	3.25	3.08	TR
050652	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	13/02/1994	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	3	5	5	3.5	4.5	5.5	2.5	26	4.83	4.33	TB
050650	Cù Khắc Nhật	22/10/1995	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	2	1.5	3.5	2.5	3	2	2	14.5	2.75	2.42	TR
050655	Lê Thị Tuyết Phấn	10/10/1994	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	2	4.5	5.5	4	5	4.5	3.5	27	4.83	4.5	TB
050661	Nguyễn Văn Sang	20/04/1993	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	3	5	4	3.5	5	5	4	26.5	4.92	4.42	TB
050665	Kỹ Xuân Tâm	12/07/1995	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	2	4.5	3.5	3	4.5	4	4.5	24	4.33	4	TR
050670	Trương Ngọc Thành	23/11/1993	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	1.5	3	2.5	3.5	5.5	2	4.5	21	3.75	3.5	TR
050669	Trần Xuân Thao	11/10/1995	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	3	5	4	3.5	6	3	5	26.5	4.92	4.42	TB
050677	Lê Thị Cẩm Tiên	13/08/1995	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	0	4	3.5	4	4	2.5	3.5	21.5	3.58	3.58	TR
050682	Phan Anh Tuấn	21/09/1993	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	2	3.5	3.5	2	5	0.5	3.5	18	3.33	3	TR
050680	Bùi Minh Tuấn	23/10/1994	TTGDTX Tân Châu	12.A	3	2	4	3	3	4.5	2	3	19.5	3.58	3.25	TR
050686	Đinh Lê Thường Vi	30/06/1995	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	2	3	4.5	3.5	4	1	3.5	19.5	3.58	3.25	TR
050688	Nguyễn Trọng Việt	12/02/1994	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	2	3.5	3.5	3	4	3	2.5	19.5	3.58	3.25	TR
050689	Lê Tiến Vũ	20/03/1993	TTGDTX Tân Châu	12.A	2	3	3.5	4	3	3	1.5	3	18	3.5	3	TR
050687	Nguyễn Quốc Việt	29/05/1992	TTGDTX Tân Châu	12.A	1	0	1	2.5	4	3.5	1	2	14	2.33	2.33	TR
050626	Phan Minh Hải	05/05/1983	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	5	4	3.5	3.5	4.5	4.5	25	4.17	4.17	TR
050627	Trần Thị Hồng Hạnh	27/08/1984	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	7	4	2.5	5.5	6.5	4.5	30	5	5	TB

050638	Nguyễn Văn Lanh	20/03/1982	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	5.5	7.5	3.5	5	4.5	4	30	5	5	TB
050647	Phạm Bảo Ngọc	04/07/1983	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	1	7	4.5	2	3	2	3.5	22	3.83	3.67	TR
050656	Dương Văn Phong	22/10/1983	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	7	4.5	1.5	4.5	3.5	3.5	24.5	4.08	4.08	TR
050658	Nguyễn Ngọc Phụng	04/10/1994	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	6.5	3.5	4	5	4	4	27	4.5	4.5	TR
050663	Võ Thanh Sang	03/02/1981	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	1	5	5.5	2.5	4	4	3.5	24.5	4.25	4.08	TR
050675	Vy Thị Thủy	25/05/1989	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	1	6	4.5	3.5	4	2.5	3	23.5	4.08	3.92	TR
050672	Thân Đặng Nữ Thanh Thảo	19/03/1990	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	3	2	5	4.5	3	4	3	5	24.5	4.42	4.08	TR
050684	Trương Ngọc Tuyền	01/06/1993	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	1	7	5	3.5	2.5	3	3	24	4.17	4	TR
050678	Trần Thị Quyền Trang	10/05/1992	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	4	3	2.5	5.5	2	3	20	3.67	3.33	TR
050649	Nguyễn Đình Nhàn	01/07/1987	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	-1	4	0	4	1	1.5	15.5	2.58	2.58	TR
050620	Nguyễn Phúc Đạt	26/07/1989	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	3	-1	4.5	-1	-1	-1	-1	9.5	2.08	1.58	TR
050641	Phan Thành Linh	26/11/1980	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	1	0	4	-1	1	4.5	3	-1	23.5	3.92	3.92	TR
050685	Dương Ngọc Tuyết	20/05/1993	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	1.5	4	-1	3	3.5	3	2.5	21	3.75	3.5	TR
050671	Nguyễn Thị Thanh Thảo	25/02/1993	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	-1	5.5	3.5	4	-1	4.5	28	5	4.67	TB
050613	Nguyễn Thị Thanh Dân	20/09/1978	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	1	5	-1	4	4	3.5	3.5	26	4.5	4.33	TR
050657	Phạm Thanh Phong	29/10/1987	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	2.5	-1	1.5	3	1.5	3.5	17	2.83	2.83	TR
050635	Cao Trương Đăng Khoa	16/11/1992	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	2.5	5	3.5	3.5	-1	4	23.5	4.25	3.92	TR
050681	Nguyễn Hoàng Tuấn	19/08/1992	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	5	-1	-1	4.5	-1	3.5	31	5.5	5.17	TB
050660	Hồ Thanh Sang	11/11/1989	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	4.5	5	2.5	4	0.5	-1	21.5	3.58	3.58	TR
050683	Lê Bích Tuyền	13/12/1991	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	-1	-1	4	4	2.5	3	23.5	4.25	3.92	TR
050690	Nguyễn Tuấn Vũ	/ /1993	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	-1	3	-1	4.5	2	2	22	4	3.67	TR
050676	Hà Thị Thủy Tiên	10/07/1993	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	1	2	-1	4.5	-1	5	3	-1	28.5	5.08	4.75	TB
050662	Tạ Cao Sang	17/03/1993	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	-1	3.5	3.5	4.5	4.5	3.5	25	4.5	4.17	TR
050644	Nguyễn Hồ Kim Nga	24/03/1988	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	1	-1	5.5	-1	3	-1	4	27.5	4.75	4.58	TB
050609	Nguyễn Thị Thu Ba	18/09/1988	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	-1	-1	3	5	4	2.5	24.5	4.42	4.08	TR
050673	Khương Thị Thuân	/ /1992	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	5.5	3.5	4	4.5	2.5	3.5	23.5	4.25	3.92	TR
050679	Nguyễn Tiến Trọng	11/11/1977	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0	0	TR
050612	Phan Chí Cường	18/06/1993	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	3.5	3.5	3	5	2	4	21	3.83	3.5	TR
050611	Lê Văn Cường	20/01/1994	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	1.5	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0.25	0	TR
050639	Lê Thanh Liêm	23/10/1991	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	4	2.5	3.5	3.5	4	2.5	20	3.33	3.33	TR
050664	Nguyễn Văn Bé Sáu	19/05/1988	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	-1	-1	-1	-1	-1	-1	0	0	0	TR
050618	Lê Đoàn Đại Dương	28/11/1991	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	6.5	5	1.5	6	3	3	25	4.5	4.17	TR
050636	Dương Văn Khuyên	06/03/1989	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	2.5	4	3	4	3	4	20.5	3.75	3.42	TR
050637	Đặng Thị Thanh Lan	30/09/1990	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	3	5.5	7	3	4.5	5.5	5	30.5	5.58	5.08	TB
050631	Nguyễn Thị Huyền	18/09/1993	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	1	3.5	2.5	7	5.5	3	22.5	3.75	3.75	TR
050668	Nguyễn Thị Mỹ Tân	05/05/1991	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	4	4	3	2.5	3	4.5	21	3.83	3.5	TR
050629	Phan Văn Hoàng	15/04/1992	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	5.5	4.5	4	3.5	4.5	4.5	26.5	4.42	4.42	TR
050659	Đặng Thị Mai Phương	08/02/1994	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	5	5	6	5.5	3.5	3.5	28.5	5.08	4.75	TB
050622	Trịnh Đình Đông	18/03/1992	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	5.5	6	3.5	6	4.5	4	29.5	5.25	4.92	TB
050646	Nguyễn Thị Bích Ngọc	03/03/1985	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	4.5	4.5	2	2.5	1	3	17.5	2.92	2.92	TR
050667	Nguyễn Thị Thanh Tâm	04/07/1992	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	1	7.5	5.5	6	4	4	3	30	5.17	5	TB
050643	Lê Tấn Lợi	06/05/1977	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	3.5	3	1.5	2.5	4.5	3	18	3	3	TR
050666	Lê Văn Tâm	10/07/1970	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	1.5	5	5.5	4.5	5	3	24.5	4.08	4.08	TR

050640	Ngô Thị Liên	08/04/1974	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	1	4.5	4	3	3.5	2.5	3.5	21	3.67	3.5	TR
050654	Chàm Mu Ta Pha	05/05/1991	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	3	0	2.5	4.5	1.5	2.5	4	2.5	17.5	2.92	2.92	TR
050615	Hoàng Thị Mỹ Dung	03/11/1993	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	7	6	6.5	5.5	5	3.5	33.5	5.92	5.58	TB
050642	Trần Thị Kiều Linh	26/09/1990	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	1.5	6	4.5	3	3.5	4.5	3.5	25	4.42	4.17	TR
050674	Văn Thị Minh Thùy	17/09/1979	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	1	0	5	5.5	3	4.5	2	3.5	23.5	3.92	3.92	TR
050608	Nguyễn Thị Hồng ánh	24/07/1993	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	6	5	3	3.5	2.5	4.5	24.5	4.42	4.08	TR
050630	Chàm Già Hốt	01/04/1994	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	3	1	4	6	2	4.5	5	3	24.5	4.25	4.08	TR
050628	Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	03/03/1992	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	6	2	3.5	4	3.5	4.5	23.5	4.25	3.92	TR
050645	Nguyễn Hồng Ngọc	09/10/1989	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	2	5.5	3.5	4	3.5	2.5	4	23	4.17	3.83	TR
050653	Dương Trung Nhựt	/ /1972	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	5.5	-1	3	2	4.5	-1	28.5	4.75	4.75	TB
050651	Hoàng Vũ Uyển Nhi	26/05/1993	TTGDTX Tân Châu	12.TDO	2	0	2.5	3.5	2	5.5	3	3	19.5	3.25	3.25	TR
040448	Hà Tuấn Anh	29/10/1994	TTGDTX Tân Biên	12.A	3	2	5.5	4.5	3.5	5	9	5.5	33	5.83	5.5	TB
040460	Trần Thị Ngọc Giàu	30/04/1993	TTGDTX Tân Biên	12.A	2	3	5.5	6.5	4.5	6	8	6.5	37	6.67	6.17	TB
040461	Đào Văn Hà	02/06/1994	TTGDTX Tân Biên	12.A	1	2	6.5	8	5	7	9	6	41.5	7.25	6.92	TB
040468	Nguyễn Duy Khởi	02/07/1992	TTGDTX Tân Biên	12.A	2	0	6	6.5	4.5	7	8.5	5.5	38	6.33	6.33	TB
040469	Lê Hoàng Linh	01/04/1993	TTGDTX Tân Biên	12.A	2	3	6	7	5	6	6	5.5	35.5	6.42	5.92	TB
040470	Phạm Nhựt Minh	05/03/1991	TTGDTX Tân Biên	12.A	2	0	6	6.5	4.5	6	6	7.5	36.5	6.08	6.08	TB
040474	Trần Yến Nhi	08/08/1995	TTGDTX Tân Biên	12.A	2	2	5.5	5	3.5	6.5	5.5	4.5	30.5	5.42	5.08	TB
040476	Nguyễn Minh Nhực	22/04/1992	TTGDTX Tân Biên	12.A	2	1	6.5	7.5	5	6.5	9.5	5.5	40.5	6.92	6.75	TB
040475	Võ Thị Hồng Nhung	24/04/1994	TTGDTX Tân Biên	12.A	2	2	7.5	7.5	4.5	5	5.5	4	34	6	5.67	TB
040477	Nguyễn Ngọc Nữ	05/06/1995	TTGDTX Tân Biên	12.A	2	3	6	7	3	5.5	8.5	4	34	6.17	5.67	TB
040478	Bùi Thị Hoàng Oanh	20/05/1994	TTGDTX Tân Biên	12.A	2	2	6	6	4	5.5	6	4.5	32	5.67	5.33	TB
040479	Phan Thị Lệ Oanh	17/01/1994	TTGDTX Tân Biên	12.A	2	2	5.5	7	4	5	4.5	3.5	29.5	5.25	4.92	TB
040496	Nguyễn Thị Cẩm Tú	04/01/1995	TTGDTX Tân Biên	12.A	2	3	6	5.5	3.5	6	6	4	31	5.67	5.17	TB
040492	Nguyễn Thị Bích Tuyền	29/10/1995	TTGDTX Tân Biên	12.A	2	3	7	8	6	9	9.5	5.5	45	8	7.5	TB
040491	Trần Anh Tuấn	28/02/1994	TTGDTX Tân Biên	12.A	2	2	5	7.5	3.5	8	8	5	37	6.5	6.17	TB
040498	Hồng Văn út	12/04/1992	TTGDTX Tân Biên	12.A	2	2	6.5	6.5	5.5	5.5	5.5	4.5	34	6	5.67	TB
040447	Dương Thị Thúy An	14/12/1992	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	1.5	4.5	5.5	5	4.5	5	8	32.5	5.67	5.42	TB
040449	Huỳnh Trâm Anh	20/03/1993	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	2	4	4.5	2.5	4	4	6	25	4.5	4.17	TR
040450	Trần Văn Chiến	28/02/1973	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	0	4.5	6	3	3.5	1.5	6	24.5	4.08	4.08	TR
040451	Lê Văn Chính	24/08/1977	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	0	-1	5.5	3	4	3.5	5.5	28	4.67	4.67	TR
040452	Đào Ngọc Cho	17/02/1979	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	0	5.5	5	4	2.5	6.5	5	28.5	4.75	4.75	TB
040453	Dương Thị Thủy Chung	23/11/1991	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	1.5	6.5	4	-1	4	2	7.5	29	5.08	4.83	TB
040455	Tạ Huy Cường	03/10/1979	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	0	3	4	2.5	5	2.5	6	23	3.83	3.83	TR
040456	Phạm Hoàng Dũng	16/03/1969	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	0	3.5	2.5	2	4	0.5	3.5	16	2.67	2.67	TR
040457	Phạm Võ Hiệp Quốc Đại	08/08/1990	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	2	5.5	3.5	4	5	1	6.5	25.5	4.58	4.25	TR
040458	Nguyễn Tấn Đạt	22/11/1992	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	0	4	3.5	3.5	4	1	5.5	21.5	3.58	3.58	TR
040459	Nguyễn Văn Đức	21/09/1992	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	0	5.5	4.5	2	4.5	5.5	8	30	5	5	TB
040462	Trần Thị Thúy Hằng	24/03/1993	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	0	1.5	3.5	3.5	7	5	6.5	27	4.5	4.5	TR
040463	Lê Ngọc Hiếu	10/10/1969	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	0	3.5	4	2	3	1.5	4.5	18.5	3.08	3.08	TR
040464	Nguyễn Văn Hiếu	08/11/1989	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	2	6.5	5.5	3	4.5	3	-1	28	5	4.67	TB
040465	Phạm Thanh Hiếu	28/05/1994	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	2	6.5	6	3.5	4.5	4.5	7	32	5.67	5.33	TB
040466	Lê Ngọc Huy	/ /1975	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	0	5	5.5	3	5.5	3	6.5	28.5	4.75	4.75	TB

040467	Nguyễn Ngọc Huyền	20/09/1992	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	2	6	6.5	5	7	7.5	6.5	38.5	6.75	6.42	TB
040471	Trần Hoài Nam	02/04/1991	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	2	5	4.5	4.5	5	5.5	3	27.5	4.92	4.58	TB
040472	Phạm Thị Nga	05/09/1992	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	2	6	3	3.5	6.5	6	4	29	5.17	4.83	TB
040473	Đào Quang Nghiệp	25/03/1988	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	2	4.5	4.5	2.5	5	3.5	4	24	4.33	4	TR
040480	Nguyễn Thị Phấn	08/11/1994	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	1	6	5.5	4	6	6	2.5	30	5.17	5	TB
040481	Huỳnh Thị Trúc Phương	11/02/1991	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	1.5	5.5	4	5	4.5	5	3.5	27.5	4.83	4.58	TB
040482	Nguyễn Văn Phương	25/01/1992	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	2	-1	-1	4	4	6	3	29	5.17	4.83	TB
040483	Phạm Hà Phương	17/08/1994	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	2	1.5	5	3	5	5	3.5	23	4.17	3.83	TR
040484	Phạm Văn Phương	18/03/1970	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	1	0	3	3.5	2.5	5	1	2.5	17.5	2.92	2.92	TR
040485	Trần Văn Tây	26/03/1990	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	0	6	6	2.5	5	4	-1	28.5	4.75	4.75	TB
040486	Trần Văn Thắng	22/12/1973	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	0	5.5	4	3.5	5.5	3.5	3.5	25.5	4.25	4.25	TR
040487	Nguyễn Minh Thương	18/10/1983	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	0	6.5	5	3.5	3.5	3.5	2.5	24.5	4.08	4.08	TR
040488	Đặng Hà Cẩm Tiên	27/05/1994	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	2	7	5.5	3.5	4.5	4	3.5	28	5	4.67	TB
040490	Nguyễn Văn Trí	16/07/1989	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	3	2	-1	5	-1	5	3	4	27.5	4.92	4.58	TB
040489	Trần Bình Triệu	24/08/1993	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	0	5.5	3.5	-1	4.5	6	2.5	27	4.5	4.5	TR
040494	Đặng Thanh Tùng	15/04/1992	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	0	5.5	4	4	7	2.5	4.5	27.5	4.58	4.58	TR
040495	Nguyễn Hồ Thanh Tùng	25/12/1993	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	2	6	5.5	3.5	5.5	6	3	29.5	5.25	4.92	TB
040497	Nguyễn Thi Tươi	22/08/1994	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	2	6	6	3.5	6.5	7	4.5	33.5	5.92	5.58	TB
040493	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	28/08/1991	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	1	1.5	5.5	7	3	8	4.5	4.5	32.5	5.67	5.42	TB
040499	Lê Thanh Xuân	25/05/1994	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	1.5	4	4	-1	5	5.5	-1	29	5.08	4.83	TB
040500	Phạm Thị Ngọc Yến	26/08/1994	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	2	1.5	7	3	3	5.5	4.5	4	27	4.75	4.5	TB
040454	Lê Minh Cường	16/10/1988	TTGDTX Tân Biên	12.TDO	1	0	4.5	4.5	3	4	-1	5	26	4.33	4.33	TR
090514	Nguyễn Tấn Sang	13/11/1995	TTGDTX Bến Cầu	12.A	2	1	4.5	7.5	3	4	3.5	3	25.5	4.42	4.25	TR
090523	Trần Thị Yến	22/01/1995	TTGDTX Bến Cầu	12.A	2	2	4.5	8	3	4.5	5	2.5	27.5	4.92	4.58	TB
090515	Nguyễn Hồng Sơn	29/11/1994	TTGDTX Bến Cầu	12.A	2	1.5	1.5	4	2.5	4	1	3	16	2.92	2.67	TR
090501	Ngô Thế ẩn	27/01/1995	TTGDTX Bến Cầu	12.A	2	1.5	3.5	3	2.5	3	0.5	3	15.5	2.83	2.58	TR
090508	Nguyễn Duy Khánh	02/03/1994	TTGDTX Bến Cầu	12.A	2	1.5	2	4	3.5	4.5	0.5	4	18.5	3.33	3.08	TR
090518	Nguyễn Thanh Tiếp	12/10/1995	TTGDTX Bến Cầu	12.A	2	2	5.5	4.5	5	5	4	3.5	27.5	4.92	4.58	TB
090519	Tô Thanh Tòng	10/02/1992	TTGDTX Bến Cầu	12.A	2	2	4	6.5	3	4.5	3.5	4	25.5	4.58	4.25	TR
090503	Nguyễn Tấn Đạt	27/03/1994	TTGDTX Bến Cầu	12.A	2	1.5	2.5	5	2.5	4	1.5	2.5	18	3.25	3	TR
090522	Huỳnh Tuấn Vũ	17/03/1993	TTGDTX Bến Cầu	12.A	2	0	1.5	3.5	2	4.5	1.5	2.5	15.5	2.58	2.58	TR
090499	Nguyễn Văn ách	18/07/1990	TTGDTX Bến Cầu	12.A	2	1.5	2.5	5.5	3	3	1.5	4	19.5	3.5	3.25	TR
090509	Lê Văn Khiêm	13/07/1995	TTGDTX Bến Cầu	12.A	2	2	0.5	5.5	2	3	0.5	3	14.5	2.75	2.42	TR
090511	Nguyễn Tài Lộc	19/04/1995	TTGDTX Bến Cầu	12.A	1	2	3.5	5.5	3.5	4.5	5	3	25	4.5	4.17	TR
090520	Nguyễn Văn Trai	30/08/1993	TTGDTX Bến Cầu	12.A	2	2	4	5	1.5	4	1.5	4.5	20.5	3.75	3.42	TR
090512	Lê Thành Luân	02/02/1990	TTGDTX Bến Cầu	12.A	2	0	3	5.5	1.5	4	0.5	3.5	18	3	3	TR
090500	Tô Hồng Ân	08/10/1985	TTGDTX Bến Cầu	12.TDO	2	4	1.5	5.5	3	4	1.5	3.5	19	3.83	3.17	TR
090513	Trần Phú Quí	21/02/1993	TTGDTX Bến Cầu	12.TDO	2	1.5	3	2	3.5	3	2	2.5	16	2.92	2.67	TR
090521	Nguyễn Văn Tuấn	15/05/1990	TTGDTX Bến Cầu	12.TDO	2	1	6.5	8	3.5	6	7.5	4.5	36	6.17	6	TB
090510	Nguyễn Thị Ngọc Linh	16/05/1993	TTGDTX Bến Cầu	12.TDO	2	1.5	3	6	3	3	0.5	3.5	19	3.42	3.17	TR
090502	Lê Hoàng Dũng	15/03/1992	TTGDTX Bến Cầu	12.TDO	2	1.5	3.5	4	3.5	3.5	2	4	20.5	3.67	3.42	TR
090504	Nguyễn Thị Kiều Hạnh	08/08/1992	TTGDTX Bến Cầu	12.TDO	2	2	2.5	3.5	3	3	2	3.5	17.5	3.25	2.92	TR
090516	Trần Điền Thanh	08/06/1992	TTGDTX Bến Cầu	12.TDO	2	1	3.5	7.5	2.5	4.5	2.5	3	23.5	4.08	3.92	TR

090507	Nguyễn Thị Mai Hường	15/08/1991	TTGDTX Bến Cầu	12.TDO	2	3	7	5	2.5	4	2	4	24.5	4.58	4.08	TR
090505	Tô Huy Hoàng	19/02/1993	TTGDTX Bến Cầu	12.TDO	2	0	0.5	4	3	4.5	2.5	2	16.5	2.75	2.75	TR
090506	Võ Huy Hoàng	01/01/1978	TTGDTX Bến Cầu	12.TDO	2	1	-1	4.5	5.5	4	1.5	3.5	24.5	4.25	4.08	TR
090517	Phan Thị Kim Thoại	20/02/1989	TTGDTX Bến Cầu	12.TDO	2	2	5	4	3	4.5	2.5	4	23	4.17	3.83	TR
011668	Đinh Thị Quỳnh Anh	01/11/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	2	1.5	5	6.5	3.5	5.5	7.5	6.5	34.5	6	5.75	TB
011670	Giao Xà Bươnl	06/08/1994	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	1.5	5.5	7	3	6	3.5	4	29	5.08	4.83	TB
011671	Dan Văn Chanh	02/05/1994	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	1	4	6	3.5	4.5	2.5	2.5	23	4	3.83	TR
011673	Sa Ri Dá	22/07/1994	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	2	1	4	5	3	5.5	3.5	6.5	27.5	4.75	4.58	TB
011674	Hà Thị Gang	04/09/1993	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	1.5	5.5	6	4	6.5	4.5	6.5	33	5.75	5.5	TB
011675	Chàm Ky Gia	12/04/1993	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	2	3.5	7	4	5.5	4.5	5.5	30	5.33	5	TB
011676	Prô Hiêm	02/03/1994	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	1.5	5	8.5	5	6	6.5	8	39	6.75	6.5	TB
011677	Chàm To Hít	22/08/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	1.5	5	7	4	4.5	5.5	6	32	5.58	5.33	TB
011679	Hà Quốc Khương	11/07/1994	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	2	1.5	5	7	4.5	6	7	7.5	37	6.42	6.17	TB
011680	Pha Sì Lah	02/09/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	2	5	6	2	6	6	5.5	30.5	5.42	5.08	TB
011681	Chàm Ghồ Sa Li	30/12/1992	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	2	4	3.5	3	4	3.5	6.5	24.5	4.42	4.08	TR
011682	Chàm Plu Sa Liêm	09/12/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	1.5	4	6	3.5	4.5	5	6	29	5.08	4.83	TB
011684	Foa Ti Mah	15/09/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	2	1.5	4	7	2	4	5.5	6.5	29	5.08	4.83	TB
011685	Ha Ly Mah	06/10/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	2	1.5	4	6	4	6	7	7	34	5.92	5.67	TB
011686	Ro Hi Mah	01/10/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	2	2	5	6.5	2.5	6	4	5	29	5.17	4.83	TB
011687	Thị Ha Si Máh	20/10/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	2	4.5	7	4	7	7.5	8	38	6.67	6.33	TB
011688	Thị Ha Si Ná	20/07/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	1	4	6	5	6	7	7.5	35.5	6.08	5.92	TB
011689	Lê Thị Lan Ngọc	01/01/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	2	1	5.5	7	4	4.5	7.5	6.5	35	6	5.83	TB
011690	Sa Ro Ni	05/12/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	2	5	5.5	3.5	6	5	5	30	5.33	5	TB
011691	Ya Pas	10/03/1994	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	2	1.5	4.5	6.5	2.5	6	6.5	8	34	5.92	5.67	TB
011692	Chàm Mall Pazi	05/08/1994	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	1	4	5.5	3.5	5	6.5	6.5	31	5.33	5.17	TB
011693	Chàm Sa Ry	15/07/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	2	6	7	3.5	4.5	8.5	7.5	37	6.5	6.17	TB
011694	Ma Ry	03/10/1994	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	2	1.5	6	6	2	5	6.5	7	32.5	5.67	5.42	TB
011695	Na Siêr	15/04/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	2	2	4	6.5	3.5	5.5	6.5	6	32	5.67	5.33	TB
011696	Chàm Y Síp	01/06/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	2	5.5	8	3.5	6	8	7.5	38.5	6.75	6.42	TB
011699	Hà Thị Thảo	27/07/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	2	6	5.5	4.5	6	5.5	7	34.5	6.08	5.75	TB
011700	Trương Thị Huyền Thương	13/03/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	2	6	5	2.5	5	3.5	5	27	4.83	4.5	TB
011701	Tiêu Thị Kim Tiền	14/09/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	2	1.5	6	5	4	5.5	7.5	5.5	33.5	5.83	5.58	TB
011703	Lâm Thị Vân	04/07/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	2	6.5	9	3.5	6	5.5	6.5	37	6.5	6.17	TB
011704	Ang Tony Vincent	18/06/1995	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TCC	3	2	6.5	9.5	5	9.5	10	10	50.5	8.75	8.42	TB
011672	Thị Kho Ty Chá	21/12/1992	Phổ thông Dân tộc nội trú	12.TDO	2	0	4	5	2	3.5	3	5.5	23	3.83	3.83	TR